ĐỖ THỊ MAI CHI – BÙI DANH TOÀN – PHAN THỊ NGỌC ANH – ĐINH THỊ HOA SEN – LƯƠNG VĂN THÙY

CÔNG PHÁ TIẾNG ANH 2

CUỐN SÁCH GIÚP EM TỰ TIN HƠN TRONG KỲ THI THPT QUỐC GIA

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

BỘ CÔNG PHÁ TIẾNG ANH GIÚP GÌ CHO BẠN?

Quý thầy cô, quý phụ huynh và các em học sinh đang cầm trên tay cuốn **CÔNG PHÁ TIẾNG ANH 2.** Đây là cuốn thứ hai trong bộ sách gồm ba cuốn do Lovebook phát hành nhằm giúp các em học sinh chinh phục toàn bộ kiến thức tiếng Anh học từ lớp 10 đến lớp 12, từ đó "công phá" thành công kì thi THPT Quốc gia.

Kì thi THPT Quốc gia đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo đổi mới cách thức tổ chức từ năm 2017, và sẽ được duy trì ổn định trong nhiều năm tiếp theo. Với cách thức tổ chức mới này, học sinh sẽ làm bài thi môn tiếng Anh theo hình thức trắc nghiệm khách quan, đề thi gồm 50 câu hỏi với thời gian làm bài 60 phút. Năm 2017, nội dung thi nằm trong Chương trình lớp 12 THPT; năm 2018, nội dung thi nằm trong Chương trình lớp 11 và lớp 12 THPT; từ năm 2019 trở đi, nội dung thi nằm trong Chương trình cấp THPT.

Nhằm đáp ứng nhu cầu của đông đảo các em học sinh, các thầy cô giáo và các bậc phụ huynh về một bộ sách hệ thống toàn kiến thức tiếng Anh cần thiết cho kì thi THPT quốc gia nói riêng và tất cả các kì thi tiếng Anh ở khối THPT lẫn THCS, đội ngũ tác giả Lovebook đã biên soạn bộ Công Phá Anh (gồm 3 tập). Cụ thể:

Công Phá Anh 1: Hệ thống toàn bộ Ngữ Pháp Tiếng Anh cần thiết nhất trong chương trình THCS lẫn THPT và các dạng bài tập phát sinh từ Ngữ Pháp ví dụ như tìm lỗi sai, viết lại câu, nối câu, điền từ,... Vậy nên, các em học sinh từ lớp 8, 9 hoàn toàn có thể sử dụng cuốn Công Phá Anh 1 để ôn luyện cho các kì thi HSG và kì thi vào lớp 10. Ngoài hệ thống 21 chủ đề ngữ pháp cô đọng, chúng tôi còn bổ sung phần phân tích cấu trúc đề thi THPT quốc gia chính thức của BGD từ năm 2017 cho tới năm 2021 dựa trên cơ sở các chủ đề ngữ pháp được đề cập ở đầu sách. Gần cuối sách là hệ thống 30 đề ôn tập tổng hợp các chủ đề,dạng bài có trong sách kèm theo đáp án chi tiết. Cuối cùng là phần "Glossary". Toàn bộ hệ thống từ vựng quan trọng xuất hiện trong sách đều được thống kê cụ thể theo trình tự để quý độc giả tiện tra cứu và khắc sâu thêm từ vựng.

Công Phá Anh 2: Hệ thống lại toàn bộ các dạng bài tập xoay quanh từ, cụm từ tiếng Anh ở hai khối lớp 11 và 12. Các chủ đề chính được chúng tôi đề cập trong sách như sau: Phát âm & Trọng âm, Điền từ vào đoạn văn, Từ vựng và kết hợp từ. Riêng phần từ vựng, chúng tôi phân định rõ theo từng lớp, từng Unit trong SGK để các em trên lớp tiện theo dõi và sát với xu hướng ra đề THPT quốc gia của BGD trong những năm tới. Cũng giống như Công Phá Anh 1, ở cuối sách Công Phá Anh 2, chúng tôi cũng bổ sung 10 đề ôn tập kèm đáp án chi tiết để các em học sinh củng cố thật chắc nội dung kiến thức trong sách. Không chỉ mong muốn các em sẽ vững vàng hơn với các dạng bài tập có trong đề thi THPT quốc gia, chúng tôi cũng tin tưởng chắc chắn rằng vốn từ vựng của các em sẽ trở nên phong phú và chắc chắn hơn rất nhiều sau khi đọc xong Công Phá Anh 2.

Công Phá Anh 3: Hệ thống lại toàn bộ các bài đọc hiểu điển hình nhất, chủ đề thường xuất hiện trong đề thi THPT quốc gia chính thức của BGD trong những năm gần đây. Ở cuốn thứ 3, chúng tôi chia dạng đọc hiểu thành 2 phần riêng biệt: Phần bài 7 câu và phần bài 8 câu. Tất cả bao gồm 125 bài đọc được trình bày chi tiết, cụ thể, cung cấp cho các em đầy đủ những thủ thuật, từ vựng cần thiết để có thể học tốt chuyên đề đọc hiểu trong các kì thi THPT quốc gia nói riêng và các kì thi tiếng Anh nói chung. Cũng giống như cuốn Công Phá Anh 1, phần cuối sách chúng tôi cũng biên tập thêm phần "Glossary" để quý độc giả tiện tra cứu, theo dõi.

Ngoài ra, chúng tôi cũng bổ sung thêm rất nhiều tài liệu, đề thi đi kèm sách bộ sách trong suốt quá trình sử dụng sách. Quý thầy cô và các em sau khi nhận được sách vui lòng khai báo sách chính hãng theo hướng dẫn tại địa chỉ website: **http://congphaanh.com/**

Với lối viết cô đọng, xúc tích nhưng luôn đảm bảo tính chi tiết nhất có thể (tất cả bài tập trong bộ Công Phá Anh đều có đáp án chi tiết dựa trên cơ sở từ khóa trong câu hỏi, suy luận và dịch nghĩa), chúng tôi hy vọng rằng các em học sinh sẽ cảm thấy việc học tiếng Anh ở trường hiệu quả hơn, và thú vị hơn. Qua đó, các em sẽ đạt được những kết quả cao trong các kì thi tiếng Anh sắp tới.

THAY LỜI TRI ÂN

Để hoàn thành bộ sách này, chúng tôi đã nhận được rất nhiều sự trợ giúp của anh em, bạn bè và đồng nghiệp. Đầu tiên và trên hết, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn, biết ơn sâu sắc nhất tới gia đình, những người yêu thương đã hàng ngày, hàng đêm lo liệu giúp chúng tôi các công việc gia đình để chúng tôi có thời gian tập trung hoàn thành dự án và an ủi, động viên những lúc bế tắc. Lời cảm ơn tiếp theo chúng tôi xin gửi tới hai em: Nguyễn Phương Anh – cựu học sinh lớp chuyên Anh – khối THPT chuyên Sư Phạm – Hà Nội, hiện đang học tại trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội K56, em Lê Mai Liên – cựu học sinh lớp chuyên Văn – khối THPT chuyên Sư Phạm Hà Nội – hiện đang học tại trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội K56. Hai em đã nhiệt tình giúp chúng tôi rất nhiều trong quá trình tập hợp nội dung, dữ liệu phần Đọc hiểu và Điền từ trong bộ sách. Chúng tôi mong các em mãi luôn nhiệt tình như vậy và thành công hơn nữa ở môi trường Ngoại Thương. Tiếp theo, chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn tới các cô chú, đồng nghiệp đang công tác tại Sở GD – ĐT tỉnh Ninh Bình. Trong những lúc khó khăn nhất của dự án, mọi người trong cơ quan đã không ngừng cổ vũ, động viên chúng tôi. Thật là không có gì quý giá và ý nghĩa hơn bằng những lời động viên, chia sẻ hàng ngày của chính các đồng nghiệp của mình. Ngoài ra, chúng tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn tới tổ tiếng Anh của các trường THPT Nho Quan A, THPT Hoa Lư A, THPT Kim Sơn A. Hoàn thiện xong bản thảo mới chỉ đi được 50% chặng đường, chưa thể hình thành nên một cuốn sách nếu không trải qua khâu đọc duyệt, "soi" từng trang, từng chữ trong sách. Đây có lẽ là công việc tỉ mỉ và đòi hỏi sự tập trung cao nhất trong cả quá trình xây dựng Bộ sách Công Phá Anh. Chúng tôi đã rất may mắn khi nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của các đồng nghiệp.

Cuối cùng, chúng tôi muốn gửi cảm ơn tới các em học sinh trên lớp mà chúng tôi đang trực tiếp giảng dạy. Chính sự trải nghiệm bản thảo ban đầu của các em đã giúp chúng tôi điều chỉnh và bổ sung để cho bộ sách thêm gần gũi, dễ tiếp cận nhất đối với học sinh. Còn gì hạnh phúc hơn khi bộ sách của mình có dấu ấn của chính học sinh yêu quý trên lớp mình dạy dỗ.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, cùng với một mong muốn thiết tha mang đến cho quý độc giả một tài liệu tham khảo bổ ích, song chúng tôi tự nhận thức được rằng vẫn không thể nào tránh khỏi những sai sót, cả về nội dung và hình thức. Vì vậy xin quý độc giả rộng lòng chia sẻ với chúng tôi qua các kênh liên lạc:

- **Email:** lovebook.vn@gmail.com
- **Facebook:** https://www.facebook.com/lovebookcaretienganh
- **Website:** http://congphatoan.com/
- **Điện thoại:** 19002825

Chúng tôi vô cùng cảm tạ! Chúc quý độc giả sẽ có những giây phút thật sự thú vị, bổ ích khi đọc cuốn sách này! Chúc các em học sinh, đặc biệt là các em học sinh lớp 12 đạt được kết quả thi THPT Quốc gia cao nhất, đỗ vào ngôi trường Đại học, Cao đẳng mà mình hằng mơ ước! Riêng các em học sinh lớp 9 sử dụng cuốn Công Phá Anh 1, chúng tôi cũng chúc các em sẽ đậu vào ngôi trường THPT mong muốn của các em cũng như gia đình.

Trân trọng

MỤC LỤC

Phần 1: Phát âm **13**

I. Khái quát kiến thức 13

II. Bài tập tinh túy từ đề thi THPT quốc gia 31

III. Bài tập công phá 34

Phần 2: Trọng âm **39**

I. Khái quát kiến thức 39

II. Bài tập tinh túy từ đề thi THPT và tuyển sinh đại học 49

III. Bài tập công phá 52

Phần 3: Từ vựng lớp 11 ..... **57**

Unit 1: Friendship 58

Unit 2: Personal experiences 67

Unit 3: Party 74

Unit 4: Volunteer work 80

Unit 6: Competitions 86

Unit 7: World population 93

Unit 8: Celebrations 99

Unit 9: The post office 104

Unit 10: Nature in danger 109

Unit 11: Sources of energy 115

Unit 12: The asian games 121

Unit 13: Hobbies 128

Unit 15: Space conquest 135

Unit 16: The wonders of the world 142

Phần 4: Từ vựng lớp 12 ..... **149**

I. Bảng từ theo từng bài trong sách giáo khoa 149

II. Bài tập về cấu tạo từ và dạng thức của từ (Word formation) 156

III. Bài tập về chọn từ (Word choice) 188

IV. Tìm từ đồng nghĩa (Synonym) 203

V. Tìm từ trái nghĩa (Antonym) 220

Phần 5: Kết hợp từ **232**

I. Cụm động từ (Phrasal verbs) 232

II. Thành ngữ (Idioms) 259

Phần 6: Đọc điền từ **269**

I. Một số vấn đề cần lưu ý 269

II. Bài tập tinh túy từ đề thi THPT và tuyển sinh đại học 270

Phần 7: Đề luyện tập tổng hợp **370**

Đề số 1 370

Đề số 2 371

Đề số 3 372

Đề số 4 373

Đề số 5 374

Đề số 6 376

Đề số 7 377

Đề số 8 378

Đề số 9 379

Đề số 10 380

ĐÁP ÁN CHI TIẾT **380**

PHẦN 1: PHÁT ÂM

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

EXTRA
Trong hệ thống ngữ âm tiếng Anh có 22 nguyên âm và 24 phụ âm.

Các câu hỏi về phát âm trong các đề thi trắc nghiệm tiếng Anh kiểm tra cách phát âm đúng các nguyên âm, phụ âm, hoặc tập hợp âm. Để làm tốt dạng bài tập này, ngoài việc thuộc từ học sinh cần nắm vững các quy tắc phát âm cơ bản.

Một trong những vấn đề gây khó khăn trong quá trình học phát âm đó chính là sự đa dạng trong cách thể hiện các âm trong tiếng Anh. Mỗi một âm được thể hiện bằng nhiều chữ cái khác nhau, và mỗi một chữ cái lại có thể được đọc thành nhiều âm khác nhau.

Ví dụ như trường hợp của chữ cái a và âm /iː/ ở hai bảng dưới đây:

a được phát âm là:							
/æ/	/aː/	/ɔː/	/ɪ/	/e/	/eɪ/	/ə/	/ɔ/
dad	father	all	village	any	age	ago	want

/iː/ được thể hiện bằng các chữ cái sau:					
e	ee	e-e	ea	i	ie
me	meet	scene	beat	machine	piece

Trong cuốn Công Phá Anh 2 này chúng tôi không đi sâu phân tích từng âm mà sẽ giới thiệu một số quy tắc nhận diện và phân biệt âm phổ biến nhất thường áp dụng trong các bài thi.

1. Nguyên âm (vowel)

1.1. Cách phát âm 5 chữ cái (a, e, i, o, u)

a được phát âm là:							
/æ/	/aː/	/ɔː/	/ɪ/	/e/	/eɪ/	/ə/	/ɔ/
dad	father	all	village	any	age	ago	want
cat	car	call	message	many	cage	sugar	watch
map	massage	alter	average	anyone	place	allow	quality

e được phát âm là:			
/iː/	/ɪ/	/e/	/ə/
e: be, me, she, we... ee: bee, beet, weet... ea: heat, tea, sea,	Trong các tiếp đầu ngữ: be-, de-, en-, pre-, em-, re- (become, delete, enrich, precede, employ, replace) và tiếp đầu ngữ ex- không mang trọng âm (explore, exam, explain...)	egg flexible debt	her interest garden

i được phát âm là:				
/ɪ/	/iː/	/aɪ/	/ə/	/ɜː/
big	machine	mine	terrible	stir
sick	routine	mice	pencil	bird
thick	automobile	strive	principle	first

o được phát âm là:					
/ɔ/	/ɔ:/	/ʌ/	/əʊ/	/ə/	/wʌ/
bottle floppy	lord boring	son done	go post	purpose computer	one once

u được phát âm là:					
/ʊ/	/u:/	/ju:/	/ʌ/	/ə/	/ɜ:/
put push	rule fruit	human computer	cut much	success future	burn hurt

◆ BÀI TẬP KHÁC SÂU

1.	A. university	B. unique	C. unit	D. undo
2.	A. stone	B. zone	C. phone	D. none
3.	A. new	B. sew	C. few	D. nephew
4.	A. master	B. ask	C. aspect	D. castle
5.	A. lazy	B. lapel	C. label	D. laborer
6.	A. among	B. roll	C. low	D. grow
7.	A. umbrella	B. union	C. usage	D. useful
8.	A. cat	B. bag	C. late	D. ran
9.	A. give	B. five	C. hive	D. dive
10.	A. sign	B. minor	C. rival	D. trivial
11.	A. practice	B. device	C. service	D. office
12.	A. butter	B. put	C. sugar	D. push
13.	A. complete	B. engine	C. beggar	D. vary
14.	A. comb	B. come	C. dome	D. home
15	A. turn	B. burn	C. curtain	D. bury
16.	A. genetics	B. generate	C. kennel	D. gentle
17.	A. lose	B. chose	C. close	D. dose
18.	A. false	B. laugh	C. glass	D. after
19.	A. grammar	B. damage	C. mammal	D. drama
20.	A. half	B. all	C. bath	D. start

ĐÁP ÁN

1. D	2. D	3. B	4. C	5. B	6. A	7. A	8. C	9. A	10. D
11. B	12. A	13. A	14.B	15. D	16. A	17. A	18. A	19. D	20. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. D phát âm /ʌ/, còn lại phát âm /ju:/

university (n)	/ˌju:nɪ'vɜ:səti/	đại học
unique (a)	/ju:'ni:k/	lạ, đơn nhất
unit (n)	/'ju:nɪt/	đơn vị, bài
undo (v)	/ʌn'du:/	hủy, tháo, cởi

2. D phát âm /ʌ/, còn lại phát âm /əʊ/

stone (n)	/stəʊn/	hòn đá
zone (n)	/zəʊn/	vùng, khu vực
phone (v)	/fəʊn/	gọi điện
none (a)	/nʌn/	không một cái gì

3. B phát âm /əʊ/, còn lại phát âm /ju:/

new (a)	/nju:/	mới
sew (v)	/səʊ/	khâu
few (a)	/fju:/	ít
nephew (n)	/'nefju:/	cháu trai

4. C phát âm /æ/, còn lại phát âm /ɑ:/

master (v)	/'mɑ:stə(r)/	nắm vững
ask (v)	/ɑ:sk/	hỏi, đòi hỏi
aspect (v)	/'æspekt/	mặt, khía cạnh
castle (n)	/'kɑ:s(ə)l/	tòa lâu đài

5. B phát âm /ə/, còn lại phát âm /eɪ/

lazy (a)	/'leɪzi/	lười

lapel (n) /lə'pel/ ve áo
label (n) /'leɪb(ə)l/ nhãn, nhãn hiệu
laborer (n) /'leɪbərə/ người lao động

6. A phát âm /ʌ/, còn lại phát âm /əʊ/
among (pr) /ə'mʌŋ/ trong số
roll (n) /rəʊl/ cuộn, ổ
low (a) /ləʊ/ thấp
grow (v) /grəʊ/ lớn, phát triển

7. A phát âm /ʌ/, còn lại phát âm /ju:/
umbrella (n) /ʌm'brelə/ cái ô
union (n) /'ju:njən/ sự hợp nhất
usage (n) /'ju:sɪdʒ/ cách dùng
useful (a) /'ju:sfl/ hữu ích

8. C phát âm /eɪ/, còn lại phát âm /æ/
cat (n) /kæt/ con mèo
bag (n) /bæg/ bao, túi, bị
late (a) /leɪt/ muộn
ran (v) /ræn/ chạy

9. A phát âm /i/, còn lại phát âm /aɪ/
give (v) /gɪv/ đưa, cho, tặng
five (n) /faɪv/ năm
hive (n) /haɪv/ tổ ong
dive (v) /daɪv/ lặn

10. B phát âm /ɪ/, còn lại phát âm /aɪ/
rival (n) /'raɪv(ə)l/ đối thủ
trivial (a) /'trɪvɪəl/ bình thường
sign (n) /saɪn/ dấu hiệu
minor (a) /'maɪnə/ nhỏ

11. B phát âm /ai/, còn lại phát âm /i/
practice (v) /'præktɪs/ thực hành
device (n) /dɪ'vaɪs/ thiết bị
service (n) /'sɜ:(r)vɪs/ dịch vụ
office (n) /'ɒfɪs/ văn phòng

12. A phát âm /ʌ/, còn lại phát âm /ʊ/
butter (n) /'bʌtə(r)/ bơ
put (v) /pʊt/ đặt, để
sugar (n) /'ʃʊgə(r)/ đường
push (v) /pʊʃ/ đẩy

13. A phát âm /i:/, còn lại phát âm /e/
complete (v) /kəm'pli:t/ hoàn thiện
engine (n) /'enʤɪn/ máy, động cơ
beggar (n) /'begə/ người ăn xin
very (adv) /'veri/ rất

14. B phát âm /ʌ/, còn lại phát âm /əʊ/
comb (n-v) /kəʊm/ cái lược – chải
come (v) /kʌm/ đến, tới
dome (n) /dəʊm/ mái vòm
home (n) /həʊm/ mái ấm

15. D phát âm /e/, còn lại phát âm /ɜ:/
turn (v) /tɜ:(r)n/ quay, xoay
burn (v) /bɜ:(r)n/ đốt cháy
curtain (n) /'kɜ:(r)tən/ rèm cửa
bury (v) /'beri/ chôn cất

16. A phát âm /ə/, còn lại phát âm /e/
genetics (n) /ʤə'netɪks/ di truyền học
generate (v) /'ʤenəreɪt/ phát ra, sinh ra
kennel (n) /'ken(ə)l/ cũi chó
gentle (a) /'ʤent(ə)l/ dịu dàng

17. A phát âm /u:/, còn lại phát âm /əʊ/
lose (v) /lu:z/ mất
choose (v) /ʧəʊz/ chọn lựa
close (v) /kləʊz/ đóng
dose (v) /dəʊs/ liều, toa thuốc

18. A phát âm /ɔ:/, còn lại phát âm /ɑ:/
false (n) /fɔ:ls/ lỗi sai
laugh (v) /lɑ:f/ cười
glass (n) /glɑ:s/ thủy tinh
after (adv) /'ɑ:ftə(r)/ sau khi

19. D phát âm /ɑ:/, còn lại phát âm /æ/
grammar (n) /'græmə(r)/ ngữ pháp
damage (v) /'dæmɪʤ/ phá hủy
mammal (n) /'mæm(ə)l/ loài thú
drama (n) /'drɑ:mə/ kịch

20. B phát âm /ɔ:/, còn lại phát âm /ɑ:/
half (a) /hɑ:f/ một nửa
all (a) /ɔ:l/ tất cả
bath (n) /bɑ:θ/ bồn tắm, chậu tắm
start (v) /stɑ:(r)t/ bắt đầu

1.2. Cách phát âm các cặp chữ cái

ai	đọc là /eɪ/ khi ai đứng trước 1 phụ âm trừ r	mail	/meɪl/	thư từ
		wait	/weɪt/	chờ đợi
		afraid	/ə'freɪd/	e sợ
	đọc là /eə/ khi đứng trước r	air	/eə/	không khí
		fair	/feə/	công bằng
		hair	/heə/	tóc

au	đọc là /ɔ:/ trong hầu hết các từ chứa au	fault	/fɔ:lt/	lỗi lầm
		launch	/lɔ:ntʃ/	hạ thuỷ, khởi đầu
		audience	/'ɔ:diəns/	khán giả
		daughter	/'dɔ:tə/	con gái
	đọc là /a:/ trong một số từ riêng lẻ	aunt	/a:nt/	cô, dì, thím, mợ
		laugh	/la:f/	cười
ay	đọc là /eɪ/ trong hầu hết các từ chứa ay	day	/deɪ/	ngày
		play	/pleɪ/	chơi, vở kịch
		tray	/treɪ/	khay
		stay	/steɪ/	ở lại
		pay	/peɪ/	trả, thanh toán
	Ngoại lệ cần ghi nhớ	quay	/ki:/	bến cảng
		mayor	/meə/	thị trưởng
		papaya	/pə'paiə/	quả đu đủ
ea	đọc là /e/	head	/hed/	đầu, đầu não
		bread	/bred/	bánh mì
		breath	/breθ/	hơi thở
		breakfast	/'brekfəst/	bữa ăn sáng
		steady	/'stedi/	vững chắc, đều
		jealous	/'dʒeləs/	ghen tuông
		measure	/'meʒə/	đo lường
		leather	/'leðə/	da thuộc
		pleasure	/'pleʒə/	niềm vinh hạnh
	đọc là /i:/	east	/i:st/	phương đông
		easy	/i:zi/	dễ dàng
		heat	/hi:t/	sức nóng
		beam	/bi:m/	chùm, tia (ánh sáng)
		dream	/dri:m/	giấc mơ
		breathe	/bri:ð/	thở, thổi nhẹ
		creature	/kri:tʃə/	sinh vật
	đọc là /ə:/	learn	/lə:n/	học
		earth	/ə:θ/	trái đất
		heard	/hə:d/	quá khứ của *hear*
		earn	/ə:n/	kiếm sống
		pearl	/pə:l/	viên ngọc
	đọc là /eə/	bear	/beə/	con gấu
		pear	/peə/	quả lê
		tear	/teə/	xé rách
		wear	/weə/	mặc
		swear	/sweə/	thề
	đọc là /ɪə/	tear	/tɪə/	nước mắt
		clear	/klɪə/	rõ ràng
		beard	/bɪɔ:d/	râu
	đọc là /eɪ/	great	/greɪt/	vĩ đại, to lớn
		break	/breɪk/	làm vỡ
		steak	/steɪk/	thịt bò

ee	đọc là /i:/	see	/si:/	trông, thấy
		free	/fri:/	tự do
		heel	/hi:l/	gót
		cheese	/tʃi:z/	pho mát
		agree	/ə'gri:/	đồng ý
		guarantee	/gærən'ti:/	đảm bảo
	đọc là /ɪə/ khi đứng trước tận cùng r của 1 từ	beer	/bɪə/	bia
		cheer	/tʃɪə/	sự vui vẻ
		deer	/dɪə/	con nai
		career	/kə'rɪə/	nghề nghiệp
		engineer	/endʒi'nɪə/	kỹ sư

ei	đọc là /i:/	ceiling	/'si:liŋ/	trần nhà
		deceive	/'disi:v/	lừa đảo
		receipt	/ri'si:t/	giấy biên lai
	đọc là /eɪ/	eight	/eɪt/	số 8
		weight	/weɪt/	trọng lượng
		freight	/freɪt/	hàng hoá trên tàu
		neighbour	/'neɪbə/	hàng xóm
	đọc là /eə/	heir	/eə/	người thừa kế
		their	/ðeə/	của họ
	đọc là /e/	leisure	/'leʒə/	sự nhàn rỗi
		heifer	/'hefə/	bò nái, bê cái
	đọc là /aɪ/	either	/'aɪðə/	cái này hoặc cái kia
		height	/haɪt/	chiều cao

ey	đọc là /eɪ/	they	/ðeɪ/	họ
		prey	/preɪ/	con mồi
		grey	/greɪ/	xám
		obey	/ə'beɪ/	vâng lời
	đọc là /i:/	money	/'mʌni:/	tiền
		storey	/'stɔri:/	tầng, lầu
		key	/ki:/	chìa khoá

oa	đọc là /əʊ/ trong những từ một âm tiết tận cùng bằng 1 hay 2 phụ âm	coal	/kəʊl/	than đá
		coat	/kəʊt/	áo khoác
		goat	/gəʊt/	con dê
		loan	/ləʊn/	tiền cho vay
		toast	/təʊst/	bánh mỳ nướng
	đọc là /ɔ:/ khi đứng trước r	roar	/rɔ:/	gầm; rống
		board	/bɔ:d/	bảng

oo	đọc là /ʊ/	book	/bʊk/	quyển sách
		good	/gʊd/	tốt
		look	/lʊk/	nhìn, trông
		wood	/wʊd/	gỗ
		took	/tʊk/	quá khứ của take
		foot	/fʊt/	bàn chân
	đọc là /u:/	cool	/ku:l/	mát mẻ
		food	/fu:d/	thức ăn
		spoon	/spu:n/	thìa
		tool	/tu:l/	dụng cụ
		bamboo	/bæm'bu:/	tre
	đọc là /ɔ:/	door	/dɔ:/	cửa
		floor	/flɔ:/	tầng, gác
	đọc là /ʌ/	blood	/blʌd/	máu
		flood	/flʌd/	lũ lụt

ou	đọc là /aʊ/	bound	/baʊnd/	giới hạn
		cloud	/klaʊd/	mây
		doubt	/daʊt/	sự nghi ngờ
		found	/faʊnd/	quá khứ của find
		south	/saʊθ/	phương nam
		plough	/plaʊ/	cái cày
		mountain	/'maʊtɪn/	núi
	đọc là /aʊə/	our	/aʊə/	của chúng tôi
		hour	/aʊə/	giờ
		flour	/flaʊə/	bột mỳ
		sour	/saʊə/	chua
	đọc là /ʊə/	tour	/tʊə/	chuyến du lịch
		tourist	/tʊərɪst/	khách du lịch
	đọc là /ɔ:/	four	/fɔ:/	số 4
		pour	/pɔ:/	đổ rót
		ought	/ɔ:t/	phải, nên
		fought	/fɔ:t/	quá khứ của fight
		cough	/kɔ:f/	ho
	đọc là /əʊ/	soul	/səʊl/	linh hồn
		shoulder	/'səʊldə/	vai
		poultry	/'pəʊltri/	gia cầm
	đọc là /ʌ/	rough	/rʌf/	xù xì, gồ ghề
		tough	/tʌf/	dẻo dai
		touch	/tʌtʃ/	động chạm
		enough	/ɪ`nʌf/	đủ
		country	/'kʌntri/	thôn quê
	đọc là /ʊ/	could	/kʊd/	có thể
		should	/ʃʊd/	phải, nên
		would	/wʊd/	sẽ
		group	/grʊp/	nhóm

ow	đọc là /aʊ/	how	/haʊ/	như thế nào
		crown	/kraʊn/	vương miện
		power	/paʊə/	sức mạnh
		powder	/paʊdə/	bột
	đọc là /əʊ/	grow	/grəʊ/	mọc, phát triển
		know	/knəʊ/	biết
		slow	/sləʊ/	chậm
		show	/ʃəʊ/	chỉ cho, chứng tỏ
		narrow	/'nærəʊ/	chật, hẹp
		tomorrow	/tə'mɔrəʊ/	ngày mai

❖ BÀI TẬP KHẮC SÂU

1.	A. hear	B. clear	C. bear	D. ear
2.	A. boat	B. broad	C. coast	D. alone
3.	A. blood	B. pool	C. food	D. tool
4.	A. mouse	B. could	C. would	D. butcher
5.	A. faithful	B. failure	C. fairly	D. fainted
6.	A. course	B. court	C. pour	D. courage
7.	A. new	B. sew	C. few	D. nephew
8.	A. lays	B. says	C. stays	D. plays
9.	A. bee	B. beer	C. seem	D. flee
10.	A. bound	B. ground	C. bounce	D. cough
11.	A. how	B. town	C. power	D. slow
12.	A. dealt	B. dreamt	C. heal	D. jealous
13.	A. foul	B. brooch	C. soul	D. foal
14.	A. taught	B. laughter	C. naughty	D. slaughter
15.	A. weasel	B. breakfast	C. feather	D. measure
16.	A. coward	B. flower	C. shower	D. knowledge
17.	A. great	B. bread	C. break	D. steak
18.	A. weight	B. height	C. eight	D. vein
19.	A. too	B. mood	C. soon	D. good
20.	A. would	B. about	C. round	D. out

ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. A	4. A	5.C	6.D	7.B	8.B	9.B	10.D
11.D	12.C	13.A	14.B	15.A	16.D	17.B	18.B	19.D	20.A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. C phát âm /eə/, còn lại phát âm /ɪə/

hear (v)	/hɪə(r)/	nghe thấy
clear (a)	/klɪə(r)/	sạch, sáng
bear (n-v)	/beə(r)/	con gấu – sinh sản
ear (n)	/ɪə(r)/	cái tai

2. B phát âm /ɔ:/, còn lại phát âm /əʊ/

boat (n)	/bəʊt/	tàu thuyền
broad (a)	/brɔ:d/	rộng
coast (n)	/kəʊst/	bờ biển
alone (a)	/ə'ləʊn/	một mình

3. A phát âm /ʌ/, còn lại phát âm /u:/

blood (n)	/blʌd/	máu
pool (n)	/pu:l/	bể
food (n)	/fu:d/	thức ăn
tool (n)	/tu:l/	dụng cụ

4. A phát âm /aʊ/, còn lại phát âm /ʊ/

mouse (n)	/maʊs/	con chuột
could (v)	/kʊd/	quá khứ của "can"

would (v) /wʊd/ quá khứ của "will"
butcher (n) /'bʊtʃə(r)/ người bán thịt

5. C phát âm /eɔ/, còn lại phát âm /eɪ/

faithful (a) /'feɪθf(ə)l/ trung thành
failure (n) /'feɪljə(r)/ sự thất bại
fairly (adv) /'feə(r)li/ khá
fainted (Ved) /feɪnt/ bị ngất

6. D phát âm /ʌ/, còn lại phát âm /ɔ:/

course (n) /kɔ:(r)s/ khóa học
court (n) /kɔ:(r)t/ tòa án
pour (v) /pɔ:(r)/ đổ, rót
courage (n) /'kʌrɪdʒ/ sự can đảm, dũng khí

7. B phát âm /əʊ/, còn lại phát âm /ju:/

new (a) /nju:/ mới
sew (v) /səʊ/ may, khâu
few (a) /fju:/ ít, một ít
nephew (n) /'nefju:/ cháu trai

8. B phát âm /e/, còn lại phát âm /eɪ/

lays (v) /leɪz/ đặt, để, bố trí
says (v) /sez/ nói
stays (v) /steɪz/ ở lại
plays (v) /pleɪz/ chơi, bật

9. B phát âm /ɪə/, còn lại phát âm /i:/

bee (n) /bi:/ con ong
beer (n) /bɪə(r)/ bia
seem (v) /si:m/ dường như
flee (v) /fli:/ lẩn trốn, bỏ chạy

10. D phát âm /ɒ/, còn lại phát âm /aʊ/

bound (n) /baʊnd/ biên giới
ground (n) /graʊnd/ nền, khu đất
bounce (v) /baʊns/ nảy lên, nhảy vụt ra
cough (v) /kɒf/ ho

11. D phát âm /əʊ/, còn lại phát âm /aʊ/

how (adv) /haʊ/ như thế nào
town (n) /taʊn/ trị trấn
power (n) /'paʊə(r)/ năng lượng
slow (a) /sləʊ/ chậm

12. C phát âm /i:/, còn lại phát âm /e/

dealt (v) /delt/ quá khứ của "deal"
dreamt (v) /dremt/ quá khứ của "dream"
heal (v) /hi:l/ hàn gắn, lành lại
jealous (a) /'dʒeləs/ ghen tị

13. A phát âm /aʊ/, còn lại phát âm /əʊ/

foul (n) /faʊl/ lỗi
brooch (n) /brəʊtʃ/ trâm, ghim hoa
soul (n) /səʊl/ linh hồn, tâm hồn
foal /fəʊl/ ngựa con

14. B phát âm /a:/, còn lại phát âm /ɔ:/

taught (v) /tɔ:t/ quá khứ của *teach*
laughter (n) /'lɑ:ftə(r)/ tiếng cười
naughty (a) /'nɔ:ti/ ương bướng
slaughter (n) /'slɔ:tə(r)/ sự tàn sát

15. A phát âm /i:/, còn lại phát âm /e/

weasel (n) /'wi:z(ə)l/ con chồn
breakfast (n) /'brekfəst/ bữa sáng
feather (n) /'feðə(r)/ lông vũ, bộ cánh
measure (n) /'meʒə(r)/ giải pháp

16. D phát âm /ɒ/, còn lại phát âm /aʊ/

coward (a) /'kaʊə(r)d/ nhát, hèn nhát
flower (n) /'flaʊə(r)/ bông hoa
shower (n) /'ʃaʊə(r)/ trận mưa rào
knowledge (n) /'nɒlɪdʒ/ kiến thức

17. B phát âm /e/, còn lại phát âm /eɪ/

great (a) /greɪt/ to lớn, tuyệt
bread (n) /bred/ bánh mỳ
break (v) /breɪk/ gãy, vỡ
steak (n) /steɪk/ miếng thịt nướng

18. B phát âm /aɪ/, còn lại phát âm /eɪ/

weight (n) /weɪt/ trọng lượng, sức nặng
height (n) /haɪt/ chiều cao, độ cao
eight (a) /eɪt/ tám
vein (n) /veɪn/ tĩnh mạch, mạch văn

19. D phát âm /ʊ/, còn lại phát âm /u:/

too (adv) /tu:/ quá
mood (n) /mu:d/ tâm trạng
soon (adv) /su:n/ chẳng mấy chốc
good (a) /gʊd/ tốt, đẹp

20. A phát âm /ʊ/, còn lại phát âm /aʊ/

would (v) /wʊd/ quá khứ của "will"
about (pre) /ə'baʊt/ về, khoảng
round (a) /raʊnd/ tròn
out (adv) /aʊt/ ngoài, ở ngoài

2. Phụ âm

❖ Cách phát âm của một số phụ âm

c	được phát âm là /s/ khi đứng trước e, i, y	certain	/'sə:tn/	chắc chắn
		circle	/'sə:kl/	vòng tròn
		cyclist	/'saɪklɪst/	người đi xe đạp
	được phát âm là /k/ khi đứng trước a, o, u, l, r	cage	/keɪdʒ/	cái lồng
		cake	/keɪk/	bánh
		concord	/'kɒnkɔ:d]/	máy bay
		custom	/'kʌstəm/	phong tục
		class	/kla:s/	lớp, giờ học
		crowd	/kraʊd/	đám đông
	được phát âm là /ʃ/ khi đứng trước ia, ie, io	social	/'ʃəʊsəl/	mang tính xã hội
		musician	/mju`zʃɪən/	nhạc sỹ
		ancient	/'eɪnʃənt/	cổ xưa
		efficient	/ɪ`fɪʃnt/	hiệu quả
		conscious	/'kɒnʃəs/	có ý thức, tỉnh táo

ch	được phát âm là /tʃ/ trong hầu hết các từ thông dụng	chalk	/tʃɔ:k/	phấn viết
		choose	/tʃu:z/	lựa chọn
		church	/tʃə:tʃ/	nhà thờ
	được phát âm là /k/ trong một số từ đặc biệt	chaos	/keɪɔs/	sự lộn xộn
		chord	/kɔ:d/	dây (cung, đàn)
		choir	/kwaɪə/	dàn hợp ca
		chorus	/'kɒ:rəs/	hợp xướng
		scheme	/ski:m/	kế hoạch
		school	/sku:l/	trường học
		chemistry	/'kemɪstrɪ/	hoá học
	được phát âm là /ʃ/ trong từ có nguồn gốc Pháp văn	machine	/məʃɪn/	máy móc
		chemise	/ʃə`mi:z/	áo phụ nữ

g	được phát âm là /g/ khi đứng trước a, o, u	gamble	/'gæmb/đánh bạc	
		luggage	/`lʌgɪdʒ/	hành lý
		goal	/gəʊl/	mục tiêu
		gorgeous	/'gɒdʒəs/	sặc sỡ
		guess	/ges/	đoán
		* Ngoại lệ		
		gaol	/dʒeɪl/	nhà giam
	được phát âm là /dʒ/ khi đứng trước e, y, i	gentle	/'dʒentl/	hiền dịu
		ginger	/'dʒɪndʒə /	củ gừng
		gymnastic	/dʒɪm'næstɪk/	thuộc về thể dục
		geology	/dʒɪ`ɔlədʒɪ/	địa chất
		cage	/keɪdʒ/	cái lồng
		* Ngoại lệ		
		get	/get/	có được, trở nên
		geese	/gi:s/	những con ngỗng
		girl	/gə:l/	cô gái

S	được phát âm là /s/ - Khi nó đứng đầu một từ	sad	/sæd/	buồn
		sorry	/'sɒ:ri/	tiếc, ân hận
		sunny	/'sʌni/	có ánh nắng
		* Ngoại lệ		
		sure	/ʃʊə/	chắc chắn
		sugar	/'ʃʊgə/	đường
	- Khi nó bên trong một từ và không ở giữa 2 nguyên âm	most	/məʊst/	đa số
		describe	/dɪs`kraib/	mô tả
		display	/dɪs`plei/	trình diễn
		insult	/ɪn`sʌlt/	sự lăng mạ
		* Ngoại lệ		
		possess	/pə'zez/	có (sở hữu)
		desert	/di'zə:t/	món tráng miệng
		scissors	/`sizəz/	cái kéo
	được phát âm là /z/ - Khi nó ở bên trong một từ và đứng giữa 2 nguyên âm	rise	/raɪz/	mọc, tăng
		lose	/lu:z/	làm mất
		music	/'mjuzɪk/	âm nhạc
		season	/'si:zn/	mùa
		result	/rɪ`zʌlt /	kết quả
		* Ngoại lệ		
		kisan	/kɪ'sɑ:n/	nông dân
		isolation	/aɪsə'leɪʃn/	sự cô lập
		misuse	/mɪs'ju:s/	sử dụng sai
		base	/beɪs/	nền tảng, căn cứ
		basic	/'beɪsɪk/	cơ bản
		case	/keɪs/	trường hợp
		loose	/lu:s/	nới lỏng
	- Khi nó ở cuối từ 1 âm tiết và đồng thời đi sau một nguyên âm ngoại trừ u	as	/æz/	như là, bởi vì
		is	/ɪz/	thì hiện tại của "be"
		his	/hɪz/	của nó, của anh ấy
		* Ngoại lệ		
		us	/ʌs/	chúng tôi
		bus	/bʌs/	xe buýt
		plus	/plʌs/	thêm vào
	được phát âm là /ʒ/ khi nó đi sau 1 nguyên âm và đồng thời đứng trước u, ia, io	usual	/`ju:ʒuəl/	thông thường
		pleasure	/'pleʒə/	sự vui vẻ
		measure	/'meʒə/	sự đo lường
		eraser	/ɪ`reɪzə/	cục tẩy
		Asia	/'eɪʒə/	châu Á
		division	/dɪ`viʒən/	sự phân chia
	được phát âm là /ʃ/ khi nó đi sau 1 phụ âm và đồng thời đứng trước u, ia, io	ensure	/ɪn`ʃuə/	bảo đảm
		pressure	/'preʃə/	áp lực, sức ép
		tension	/'tenʃən/	sự căng thẳng
		Asian	/'eɪʃn/	người châu Á

t	được phát âm là /t/ trong hầu hết các từ thông dụng	take	/teɪk/	lấy, cầm lấy
		talk	/tɔ:k/	nói chuyện
		talented	/'tæləntɪd/	có tài
	được phát âm là /ʃ/ khi ở bên trong một từ và đi trước ia, io	initial	/ɪ'nɪʃəl/	ban đầu
		potential	/pə'tenʃəl/	tiềm lực
		nation	/'neɪʃən/	quốc gia
		intention	/ɪn'tenʃən/	ý định
		* Ngoại lệ		
		question	/k'westʃən/	câu hỏi
	được phát âm là /tʃ/ khi ở bên trong một từ và đi trước ur + nguyên âm	century	/'sentʃəri/	thế kỷ
		natural	/'nætʃərəl/	tự nhiên, thiên nhiên
		culture	/'kʌtʃə/	văn hoá
		picture	/'pɪktʃə/	bức tranh

th	được phát âm là /ð/	gather	/'gæðə/	tụ hợp lại
		smooth	/smu:ð/	bằng phẳng, trôi chảy
		breathe	/bri:ð/	thở
		northern	/'nɔ:ðən/	thuộc về miền Bắc
		northerner	/'nɔ:ðənə(r)/	người miền Bắc
		northernmost	/'nɔ:ðənməust/	cực Bắc
		clothe	/kləuð/	chu cấp quần áo
	được phát âm là /θ/	north	/'nɔ:θ/	miền Bắc
		thirty	/'θə:ti/	ba mươi
		through	/θru:/	xuyên qua
		length	/leŋθ/	chiều dài
		truth	/tru:θ/	sự thật
		breath	/breθ/	hơi thở
		cloth	/klɔ: θ/	vải vóc

◆ BÀI TẬP KHÁC SÂU

1.	A. corn	B. cede	C. can	D. cup
2.	A. promise	B. devise	C. surprise	D. realise
3.	A. suit	B. seven	C. sugar	D. sun
4.	A. ache	B. charity	C. archaeology	D. chaos
5.	A. accurate	B. accept	C. accident	D. success
6.	A. enough	B. cough	C. though	D. rough
7.	A. choose	B. house	C. basic	D. horse
8.	A. south	B. southern	C. southerner	D. northern
9.	A. cheese	B. choice	C. chord	D. chunk
10.	A. switch	B. stomach	C. match	D. catch
11.	A. mechanic	B. machinery	C. chemist	D. cholera
12.	A. gate	B. gem	C. gaze	D. gaudy
13.	A. scholarship	B. choir	C. cherish	D. chorus
14.	A. measure	B. decision	C. permission	D. pleasure
15.	A. luggage	B. fragile	C. general	D. bargain
16.	A. curriculum	B. coincide	C. currency	D. conception
17.	A. divisible	B. design	C. disease	D. excursion
18.	A. sure	B. soup	C. sugar	D. machine
19.	A. bought	B. daughter	C. cough	D. sight
20	A. potential	B. question	C. culture	D. picture

ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. C	4. B	5. A	6. C	7. A	8. A	9. C	10. B
11. B	12. B	13. C	14. C	15. D	16. D	17. D	18. B	19. C	20. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. B phát âm /s/, còn lại phát âm /k/

corn (n)	/kɔ:(r)n/	vết chai
cede (v)	/si:d/	nhượng lại
can (n-v)	/kæn/	cái bình – có thể
cup (n)	/kʌp/	tách, chén

2. A phát âm /s/, còn lại phát âm /z/

promise (v)	/'prɒmɪs/	hứa
devise (v)	/dɪ'vaɪz/	sáng chế
surprise (v)	/sə(r)'praɪz/	gây ngạc nhiên
realise (v)	/'rɪəlaɪz/	nhận ra

3. C phát âm /ʃ/, còn lại phát âm /s/

suit (n-v)	/su:t/	bộ com lê – phù hợp
seven (a)	/'sev(ə)n/	bảy
sugar (n)	/'ʃʊgə(r)/	đường
sun (n)	/sʌn/	mặt trời

4. B phát âm /tʃ/, còn lại phát âm /k/

ache (n)	/eɪk/	sự đau nhức
charity (n)	/'tʃærətɪ/	sự từ thiện
archaeology	/ˌɑ:kɪ'ɒlədʒɪ/	khảo cổ học
chaos (n)	/'keɪɒs/	sự hỗn loạn

5. A phát âm /k/, còn lại phát âm /k-s/

accurate (a)	/'ækjʊrət/	chính xác
accept (v)	/ək'sept/	chấp nhận
accident (n)	/'æksɪd(ə)nt/	vụ tai nạn
success (n)	/sək'ses/	thành công

6. C là âm câm, còn lại phát âm /f/

enough (a)	/ɪ'nʌf/	đủ, đầy đủ
cough (v)	/kɒf/	ho
though	/ðəʊ/	mặc dù
rough (a)	/rʌf/	ráp, thô, xù xì

7. A phát âm /z/, còn lại phát âm /s/

choose (v)	/tʃu:z/	chọn
house (n)	/haʊs/	ngôi nhà
basic (a)	/'beɪsɪk/	cơ bản
horse (n)	/hɔ:(r)s/	con ngựa

8. A phát âm /θ/, còn lại phát âm /ð/

south (n)	/saʊθ/	miền Nam
southern (a)	/'sʌðən/	thuộc về miền Nam
southerner (n)	/'sʌðənə(r)/	người miền Nam
northern (a)	/'nɔ:ðən/	thuộc về miền Bắc

9. C phát âm / k/, còn lại phát âm / tʃ /

cheese (n)	/tʃi:z/	pho mát
choice (n)	/tʃɔɪs/	sự chọn lựa
chord (n)	/kɔ:(r)d/	dây
chunk (n)	/tʃʌŋk/	khúc (gỗ)

10. B phát âm / k/, còn lại phát âm / tʃ /

switch (n)	/swɪtʃ/	ổ điện
stomach (n)	/'stʌmək/	dạ dày
match (n-v)	/mætʃ/	trận đấu - ghép
catch (v)	/kætʃ/	bắt

11. B phát âm /ʃ/, còn lại phát âm /k/

mechanic (n)	/mɪ'kænɪk/	thợ máy
machinery (n)	/mə'ʃi:nəri/	máy móc
chemist (n)	/'kemɪst/	nhà hóa học
cholera (n)	/'kɒlərə/	bệnh tả

12. B phát âm /dʒ /, còn lại phát âm /g/

gate (n)	/geɪt/	cổng
gem (v)	/dʒem/	dát ngọc
gaze (v)	/geɪz/	nhìn chằm chằm
gaudy (a)	/'gɔ:di/	lòe loẹt

13. C phát âm /tʃ/, còn lại phát âm /k/

scholarship	/'skɒlə(r)ʃɪp/	học bổng
choir (n)	/kwaiə/	dàn hợp ca
cherish (n)	/'tʃerɪʃ/	yêu dấu
chorus (n)	/'kɔ:rəs/	hợp xướng

14. C phát âm /ʃ/, còn lại phát âm /ʒ/

measure (n-v)	/'meʒə(r)/	giải pháp - đo
decision (n)	/dɪ'sɪʒ(ə)n/	quyết định
permission (n)	/pə(r)'mɪʃ(ə)n/	sự cho phép
pleasure (n)	/'pleʒə(r)/	sự vui thích

15. D phát âm /g/, còn lại phát âm /dʒ/

luggage (n)	/'lʌgɪdʒ/	hành lý
fragile (a)	/'frædʒaɪl/	mỏng manh
general (a)	/'dʒen(ə)rəl/	nhìn chung
bargain (v)	/'bɑ:(r)gɪn/	mặc cả

16. D phát âm /s/, còn lại phát âm /k/

curriculum (n)	/kə'rɪkjʊləm/ chương trình giảng dạy	
coincide (v)	/ˌkəʊɪn'saɪd/	trùng khớp
currency (n)	/'kʌrənsi/	tiền tệ
conception (n)	/kən'sepʃ(ə)n/	quan niệm

17. D phát âm /ʃ/, còn lại phát âm /z/

divisible (a)	/dɪ'vɪzəb(ə)l/	chia hết cho
design (v)	/dɪ'zaɪn/	thiết kế
disease (n)	/dɪ'zi:z/	bệnh tật
excursion (n)	/ɪk'skɜ:ʃən/	chuyến tham quan

18. B phát âm /s/, còn lại phát âm /ʃ/

sure (a)	/ʃɔ:(r)/	chắc chắn
soup (n)	/su:p/	súp, canh, cháo
sugar (n)	/'ʃʊgə(r)/	đường
machine (n)	/mə'ʃi:n/	máy

19. C phát âm /f/, còn lại là âm câm

bought (v)	/bɔt/	mua
daughter (n)	/'dɔ:tə(r)/	con gái
cough (v)	/kɒf/	ho
sight (n)	/saɪt/	tầm nhìn

20. A phát âm /ʃ/, còn lại phát âm /tʃ/

potential (a)	/pə'tenʃəl/	có tiềm năng
question (n)	/k'westʃən/	câu hỏi
culture (n)	/'kʌltʃə/	văn hóa
picture (n)	/'pɪktʃə/	bức tranh

3. Cách phát âm "s/es"

's' hoặc 'es' có trong danh từ số nhiều, động từ chia ở ngôi thứ ba số ít, hoặc sở hữu cách thường được phát âm như sau:

- Trường hợp 1: 's' được phát âm là /s/ khi đi sau phụ âm: /t/, /k/, /p/, /f/, /th/

STUDY TIPS
Để nhớ dãy âm /t/, /k/, /p/, /f/, /θ/ các em có thể ghép vào câu: 'Tôi Không Phải Fù THủy'.

Âm trước 's'	Danh từ số nhiều	Động từ ngôi thứ 3 số ít	Sở hữu cách
/t/ (trong chữ t, te)	cats, mates	beats, calculates	Janet' s
/k/ (trong chữ k, ke)	books, lakes	attacks, makes	Frank' s
/p/ (trong chữ p, pe)	maps, capes	stops, chops	Pop's
/f/ (trong f, fe, gh, ph)	laughs, safes	photographs	Cliff' s
/θ/ (trong chữ th)	months	unearths	Smith's

- Trường hợp 2: 'es' được phát âm là /ɪz/ nếu từ có tận cùng là các âm /s/, /ʃ/, /tʃ/, /z/, /dʒ/, /ʒ/ được thể hiện trong những chữ cái x, ss, s, sh, ch, z, se, ge, ce

STUDY TIPS
Để nhớ dãy chữ cái x, ss, s, sh, ch, z các em có thể ghép vào câu: "ông-Xã Sẵn-Sàng Sửa SH CHo Zùi".

Chữ cái trước 's/es'	Danh từ số nhiều	Động từ ngôi thứ 3 số ít	Sở hữu cách
x	boxes	mixes	Felix's
ss, ce	glasses	kisses	Bruce's
s	buses	closes	Iris's
sh	wishes	washes	Trish's
ch	churches	teaches	Mrs. Gooch's
z	quizzes	buzzes	Luiz's

- Trường hợp 3: 's' được phát âm là /z/ nếu từ có tận cùng là nguyên âm và những phụ âm còn lại /b/, /d/, /g/, /l/, /m/, /n/, /ŋ/, /v/, /ð/, /ŋ/...

Âm đứng trước 's'	Danh từ số nhiều	Động từ ngôi thứ 3 số ít	Sở hữu cách
/b/	cubs	robs	Bob' s
/v/	caves	lives	Olive' s
/ð/	clothes	breathes	Smith' s
/d/	beds	reads	Donald' s
/g/	eggs	digs	Peg' s
/l/	hills	fills	Daniel's
/m/	rooms	comes	Tom's
/n/	pens	learns	Jane's
/ŋ/	rings	brings	King's
/əʊ/	potatoes	goes	Jo's
/eɪ/	days	plays	Clay's
/eə/	hairs	wears	Clare's

◆ BÀI TẬP KHẮC SÂU

1.	A. proofs	B. books	C. points	D. days
2.	A. asks	B. breathes	C. breaths	D. hopes
3.	A. sees	B. sports	C. pools	D. trains
4.	A. tombs	B. lamps	C. brakes	D. invites
5.	A. roses	B. villages	C. apples	D. matches
6.	A. cats	B. tapes	C. rides	D. cooks
7.	A. walks	B. begins	C. helps	D. cuts
8.	A. closes	B. loses	C. loves	D. chooses
9.	A. stops	B. laughs	C. cooks	D. finds
10.	A. diseases	B. pleases	C. loses	D. releases
11.	A. languages	B. rabies	C. assumes	D. consumes
12.	A. arms	B. suits	C. chairs	D. boards
13.	A. boxes	B. classes	C. potatoes	D. finishes
14.	A. relieves	B. invents	C. buys	D. deals
15.	A. dreams	B. heals	C. kills	D. tasks
16.	A. resources	B. stages	C. preserves	D. focuses
17.	A. carriages	B. whistles	C. assures	D. costumes
18.	A. offers	B. mounts	C. pollens	D. swords
19.	A. miles	B. words	C. accidents	D. names
20.	A. sports	B. households	C. minds	D. plays

ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. B	4. A	5. C	6. C	7. B	8. C	9. D	10. D
11. A	12. B	13.C	14. B	15. D	16. C	17. A	18. B	19. C	20. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. D phát âm /z/, còn lại phát âm /s/

proofs (n)	/pru:fs/	bằng chứng
books (n)	/bʊks/	sách
points (n-v)	/pɔɪnts/	điểm – chỉ
days (n)	/deɪz/	ngày

2. B phát âm /z/, còn lại phát âm /s/

asks (v)	/ɑ:sks/	hỏi, yêu cầu
breathes (v)	/bri:ðz/	thở
breaths (n)	/breθs/	hơi thở
hopes (n-v)	/həʊps/	hy vọng

3. B phát âm /s/, còn lại phát âm/z/

sees (v)	/si:z/	nhìn thấy
sports (n)	/spɔ:ts/	thể thao
pools (n)	/pu:lz/	bể bơi
trains (n-v)	/treɪnz/	tàu hỏa – đào tạo

4. A phát âm /z/, còn lại phát âm /s/

tombs (n-v)	/tu:mz/	mộ - chôn cất
lamps (n)	/læmps/	đèn
brakes (n-v)	/breɪks/	cái phanh – hãm
invites (v)	/ɪn'vaɪts/	mời

5. C phát âm /z/, còn lại phát âm /ɪz/

roses (n)	/rəʊzɪz/	hoa hồng
villages (n)	/'vɪlɪdʒɪz/	làng
apples(n)	/'æp(ə)lz/	quả táo
matches (n-v)	/mætʃɪz/	trận đấu - ghép

6. C phát âm /z/, còn lại phát âm /s/

cats (n)	/kæts/	con mèo
tapes (n)	/teɪps/	băng ghi âm
rides (v)	/raɪdz/	đi xe đạp, cưỡi
cooks (n-v)	/kʊks/	đầu bếp - nấu ăn

7. B phát âm /z/, còn lại phát âm /s/

walks (v)	/wɔ:ks/	đi bộ
begins (v)	/bɪ'gɪnz/	bắt đầu
helps (n-v)	/helps/	giúp đỡ
cuts (v)	/kʌts/	cắt giảm

8. C phát âm /z/, còn lại phát âm /ɪz/

closes (v)	/kləʊzɪz/	đóng
loses (v)	/lu:zɪz/	mất, đánh mất
loves (v)	/lʌvz/	yêu
chooses (v)	/tʃu:zɪz/	chọn

9. D phát âm /z/, còn lại phát âm /s/

stops (n-v)	/stɔps/	dừng

laughs (v) /lɑ:fs/ cười
cooks (n-v) /kʊks/ đầu bếp - nấu
finds (v) /faɪndz/ tìm thấy

10. D phát âm /zɪz/, còn lại phát âm /sɪz/
diseases (n) /dɪ'zi:zɪz/ bệnh tật
pleases (v) /pli:zɪz/ làm vui lòng
loses (v) /lu:zɪz/ mất, đánh mất
releases (v) /rɪ'li:sɪz/ phóng thích, thả

11. A phát âm /ɪz/, còn lại phát âm /z/
languages (n)/'læŋgwɪdʒɪz/ ngôn ngữ
rabies (n) /'reɪbi:z/ bệnh dại
assumes (v) /ə'sju:mz/ giả định
consumes (v) /kən'sju:mz/ tiêu dùng

12. B phát âm /s/, còn lại phát âm /z/
arms (n-v) /ɑ:mz/ cánh tay – trang bị vũ khí
suits (n-v) /su:ts/ bộ com lê – phù hợp
chairs (n) /tʃeəz/ cái ghế
boards (n) /bɔ:dz/ bảng, tấm ván

13. C phát âm /z/, còn lại phát âm /ɪz/
boxes (n) /bɒksɪz/ hộp
classes (n) /klɑ:sɪz/ lớp học
potatoes (n) /pə'teɪtəʊz/ khoai tây
finishes (v) /'fɪnɪʃɪz/ kết thúc

14. B phát âm /s/, còn lại phát âm /z/
relieves (v) /rɪ'li:vz/ giảm bớt, làm dịu
invents (v) /ɪn'vents/ phát minh
buys (v) /baɪz/ mua
deals (n-v) /di:lz/ sự giao dịch - đối xử

15. D phát âm /s/, còn lại phát âm /z/
dreams (n-v) /dri:mz/ giấc mơ - mơ
heals (v) /hi:lz/ hàn gắn, lành lại
kills (v) /kɪlz/ giết hại
tasks (n) /tɑ:sks/ nhiệm vụ, bài tập

16. C phát âm /z/, còn lại phát âm /ɪz/
resources (n) /rɪ'zɔ:(r)sɪz/ tài nguyên
stages (n) /steɪdʒɪz/ sân khấu, giai đoạn
preserves (v) /pɪ'zɜ:(r)vz/ bảo tồn, giữ gìn
focuses (v) /'fəʊkəsɪz/ tập trung

17. A phát âm /ɪz/, còn lại phát âm /z/
carriages (n) /'kærɪdʒɪz/ xe ngựa
whistles (n-v) /'wɪs(ə)lz/ cái còi - huýt sáo
assures (v) /ə'ʃɔ:z/ đảm bảo
costumes (n) /'kɒstju:mz/ trang phục

18. B phát âm /s/, còn lại phát âm /z/
offers (n-v) /'ɒfəz/ (lời) đề nghị
mounts (n) /maʊnts/ núi
pollens (n) /'pɒlənz/ phấn hoa
swords (n) /sɔ:(r)dz/ gươm, kiếm

19. C phát âm /s/, còn lại phát âm /z/
miles (n) /maɪlz/ dặm
words (n) /wɜ:(r)dz/ từ
accidents (n) /'æksɪd(ə)nts/ vụ tai nạn
names (n-v) /neɪmz/ tên – đặt tên

20. A phát âm /s/, còn lại phát âm /z/
sports (n) /spɔ:(r)ts/ thể thao
households (n) /'haʊs,həʊldz/ hộ gia đình
minds (n-v) /maɪndz/ tâm trí - phiền
plays (n-v) /pleɪz/ vở kịch - chơi

4. Cách phát âm 'ed'

Cách phát âm đuôi **"ed"** của những động từ có quy tắc ở dạng quá khứ đơn và quá khứ phân từ:

'ed'	được phát âm là /ɪd/ khi động từ tận cùng là âm /t/ (trong chữ t), /d/ (trong chữ d) và được đọc như là một âm tiết mới	needed, decided wanted, started
	được phát âm là /t/ khi động từ tận cùng là âm /f/ (trong chữ f, fe, gh, ph), /p/ (trong chữ p), /k/ (trong chữ k), /ks/ (trong chữ x), /s/ (trong chữ s, ce), /tʃ/ (trong chữ ch), /ʃ/ (trong chữ sh), /θ/ (trong chữ th)	chaffed /ʧæft/ (đùa cho vui), chafed /ʧeift/ (xoa cho ấm lên), laughed, paragraphed, coughed liked, mixed, voiced, missed, watched, washed
	được phát âm là /d/ khi động từ tận cùng là các âm còn lại	played, planned, called, offered, bathed, borrowed...

STUDY TIPS
Để nhớ dãy chữ cái ce, x, sh, ch, gh, s, fe, th, p, f, k, ph, các em có thể ghép vào câu: "Cô Em Xài SH, CHẳng GHê Sợ FE THẳng Po, Fi Khắp PHố".

*** Đặc biệt:**

Hầu hết các tính từ được tạo thành từ các động từ thì có cách phát âm đuôi "ed" giống như động từ tận cùng bằng "ed". Tuy nhiên một số tính từ có tận cùng bằng "ed" và một số trạng từ có cấu tạo từ tính từ tận cùng bằng "ed" thì "ed" được phát âm là /ɪd/.

Ví dụ:

naked (adj)	trần trụi	crabbed (adj)	khó tính, khó nết
crooked (adj)	cong, oằn	aged (adj)	có tuổi
wretched (adj)	khốn khổ	deservedly (adv)	xứng đáng
ragged (adj)	nhàu, cũ	supposedly (adv)	cho là
learned (adj)	uyên bác	markedly (adv)	đáng chú ý
rugged (adj)	gồ ghề, lởm chởm	allegedly (adv)	cho rằng
wicked (adj)	độc ác		

◆ BÀI TẬP KHẮC SÂU

1.	A. worked	B. stopped	C. forced	D. lasted
2.	A. kissed	B. helped	C. enforced	D. raised
3.	A. confused	B. faced	C. cried	D. defined
4.	A. packed	B. punched	C. pleased	D. pushed
5.	A. watched	B. crashed	C. occupied	D. coughed
6.	A. naked	B. missed	C. liked	D. watched
7.	A. measured	B. pleased	C. distinguished	D. managed
8.	A. practiced	B. surprised	C. rained	D. followed
9.	A. imprisoned	B. pointed	C. shouted	D. surrounded
10.	A. failed	B. reached	C. absorbed	D. solved
11.	A. markedly	B. allegedly	C. needed	D. walked
12.	A. removed	B. washed	C. hoped	D. missed
13.	A. looked	B. laughed	C. moved	D. stepped
14.	A. wicked	B. wretched	C. needed	D. wished
15.	A. laughed	B. passed	C. suggested	D. placed
16.	A. learned	B. matched	C. coped	D. kicked
17.	A. lifted	B. rugged	C. happened	D. decided
18.	A. collected	B. changed	C. formed	D. viewed
19.	A. parked	B. crooked	C. coached	D. booked
20.	A. admired	B. cooked	C. kissed	D. chopped

ĐÁP ÁN

1. D	2. D	3. B	4. C	5. C	6. A	7. C	8. A	9. A	10. B
11. D	12. A	13. C	14. D	15. C	16. A	17. C	18. A	19. B	20. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. D phát âm /ɪd/, còn lại phát âm /t/

worked	/wɜ:(r)kt/	làm việc
stopped	/stɒpt/	dừng lại
forced	/fɔ:(r)st/	ép buộc
lasted	/lɑ:stɪd/	kéo dài

2. D phát âm /d/, còn lại phát âm /t/

kissed	/kɪst/	hôn
helped	/helpt/	giúp đỡ
enforced	/ɪnfɔ:(r)st/	đảm bảo
raised	/reɪzd/	nâng, giơ lên

3. B phát âm /t/, còn lại phát âm /d/

confused	/kən'fju:zd/	bối rối
faced	/feɪst/	đối mặt
cried	/kraɪd/	gào, khóc

defined /dɪ'faɪnd/ định nghĩa
4. C phát âm /d/, còn lại phát âm /t/
packed /pækt/ gói, bọc
punched /pʌntʃt/ bấm, chọc
pleased /pli:zd/ làm hài lòng
pushed /pʊʃt/ đẩy
5. C phát âm /ɪd/, còn lại phát âm /t/
watched /wɒtʃt/ xem
crashed /kræʃt/ phá tan
occupied /'ɒkjʊpaɪd/ chiếm, giữ
coughed /kɒft/ ho
6. A phát âm /ɪd/, còn lại phát âm /t/
naked /'neɪkɪd/ trơ trụi, khỏa thân
missed /mɪst/ nhớ, nhỡ, lỡ
liked /laɪkt/ thích
watched /wɒtʃt/ xem
7. C phát âm /t/, còn lại phát âm /d/
measured /'meʒə(r)d/ đo lường
pleased /pli:zd/ làm hài lòng
distinguished /dɪ'stɪŋgwɪʃt/ phân biệt
managed /'mænɪdʒd/ quản lý
8. A phát âm /t/, còn lại phát âm /d/
practiced /'præktɪst/ thực hành
surprised /sə'praɪzd/ gây ngạc nhiên
rained /reɪnd/ mưa
followed /'fɒləʊd/ theo sau
9. A phát âm /d/, còn lại phát âm /ɪd/
imprisoned /ɪm'prɪzənd/ bỏ tù, tống giam
pointed /'pɔɪntɪd/ chỉ
shouted /ʃaʊtɪd/ hò hét
surrounded /sə'raʊndɪd/ vây, bao quanh
10. B phát âm /t/, còn lại phát âm /d/
failed /feɪld/ thất bại, trượt
reached /ri:tʃt/ với lấy, đi tới
absorbed /əb'sɔ:bd/ hấp thụ, hút
solved /sɒlvd/ giải quyết
11. D phát âm /t/, còn lại phát âm /ɪd/
markedly /'mɑ:(r)kɪdli/ đáng chú ý
allegedly /ə'ledʒɪdli/ cho rằng
needed /ni:dɪd/ cần thiết
walked /wɔ:kt/ đi bộ
12. A phát âm /d/, còn lại phát âm /t/
removed /rɪ'mu:vd/ cất dọn, cất bỏ
washed /wɒʃt/ rửa
hoped /həʊpt/ hy vọng
missed /mɪst/ nhớ, nhỡ, lỡ
13. C phát âm /d/, còn lại phát âm /t/
looked /lʊkt/ nhìn
laughed /lɑ:ft/ cười
moved /mu:vd/ di chuyển
stepped /stept/ bước
14. D phát âm /t/, còn lại phát âm /ɪd/
wicked /'wɪkɪd/ độc ác
wretched /'retʃɪd/ khốn khổ
needed /ni:dɪd/ cần
wished /wɪʃt/ ước
15. C phát âm /ɪd/, còn lại phát âm /t/
laughed /lɑ:ft/ cười
passed /pɑ:st/ vượt qua
suggested /sə'dʒestɪd/ đề nghị, gợi ý
placed /pleɪst/ đặt
16. A phát âm /d/ hoặc /ɪd/, còn lại phát âm /t/
learned (v-a) /'lɜ:(r)nɪd/ học - uyên bác
matched /mætʃt/ ghép, phù hợp
coped / kəʊpt / đương đầu, đối phó
kicked /'kɪkt/ đá
17. C phát âm /d/, còn lại phát âm /ɪd/
lifted /lɪftɪd/ nâng
rugged /'rʌgɪd/ gồ ghề, lởm chởm
happened /'hæpənd/ xảy ra
decided /dɪ'saɪdɪd/ quyết định
18. A phát âm /ɪd/, còn lại phát âm /d/
collected /kə'lektɪd/ sưu tập
changed /tʃeɪndʒd/ thay đổi
formed /fɔ:(r)md/ hình thành
viewed /vju:d/ nhìn, xét
19. B phát âm /ɪd/, còn lại phát âm /t/
parked /pa:kt/ đỗ xe
crooked /'krʊkɪd/ ngoằn ngoèo
coached / kəʊtʃt / dạy, huấn luyện
booked /bʊkt/ đặt trước
20. A phát âm /d/, còn lại phát âm /t/
admired /əd'maɪə(r)d/ ngưỡng mộ
cooked /kʊkt/ nấu ăn
kissed /kɪst/ hôn
chopped /tʃɒpt/ chặt, đốn

II. BÀI TẬP TINH TÚY TỪ ĐỀ THI THPT VÀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in pronunciation of the underlined part in each of the following questions.

1.	A. borrowed	B. conserved	C. approached	D. complained
2.	A. university	B. discussion	C. industrial	D. understand
3.	A. sure	B. seem	C. sun	D. sort
4.	A. stork	B. form	C. work	D. force
5.	A. reign	B. reindeer	C. vein	D. protein
6.	A. examine	B. eleven	C. exact	D. elephant
7.	A. aboard	B. cupboard	C. keyboard	D. overboard
8.	A. assist	B. pressure	C. assure	D. possession
9.	A. species	B. tennis	C. invent	D. medicine
10.	A. part	B. harvest	C. superstar	D. particular
11.	A. hear	B. clear	C. near	D. bear
12.	A. believes	B. rejects	C. maintains	D. confides
13.	A. laugh	B. enough	C. high	D. cough
14.	A. deal	B. teach	C. break	D. clean
15.	A. supported	B. approached	C. noticed	D. finished
16.	A. brush	B. culture	C. campus	D. justice
17.	A. imports	B. maintains	C. laughs	D. drops
18.	A. passed	B. opened	C. walked	D. worked
19.	A. hate	B. dance	C. face	D. make
20.	A. finished	B. developed	C. defeated	D. looked
21.	A. hesitate	B. reserve	C. physics	D. basic
22.	A. wanted	B. stopped	C. decided	D. hated
23.	A. century	B. culture	C. secure	D. applicant
24.	A. toured	B. jumped	C. solved	D. rained
25.	A. sale	B. chalk	C. date	D. plane

ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. A	4. C	5. D
6. D	7. B	8. A	9. A	10. D
11. D	12. B	13. C	14. C	15. A
16. C	17. B	18. B	19. B	20. C
21. D	22. B	23. A	24. B	25. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. C phát âm là /t/, còn lại phát âm là /d/

borrowed /'bɒrəʊd/ mượn, vay
conserved /kən'sɜ:(r)vd/ bảo tồn, giữ gìn
approached /ə'prəʊtʃt/ tiếp cận, đến gần
complained /kəm'pleɪnd/ phàn nàn, than phiền

2. A phát âm là /ju:/, còn lại phát âm là /ʌ/

university (n) /ˌju:nɪ'vɜ:(r)səti/ trường đại học
discussion (n) /dɪ'skʌʃ(ə)n/ cuộc thảo luận
industrial (a) /ɪn'dʌstriəl/ thuộc về công nghiệp
understand (v) /ˌʌndə(r)'stænd/ hiểu

3. A phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /s/

sure (a) /ʃɔ:(r)/ chắc chắn
seem (v) /si:m/ dường như, có vẻ
sun (n) /sʌn/ mặt trời
sort (n) /sɔ:(r)t/ thứ, loại, kiểu

4. C phát âm là /ɜ:/, còn lại phát âm là /ɔ:/

stork (n) /stɔ:(r)k/ con cò
form (n-v) /fɔ:(r)m/ hình thức – hình thành
work (n-v) /wɜ:(r)k/ công việc, tác phẩm – làm việc
force (n, v) /fɔ:(r)s/ lực – ép buộc

5. D phát âm là /i:/, còn lại phát âm là /eɪ/

reign (n) /reɪn/ triều đại, thế lực
reindeer (n) /'reɪnˌdɪə(r)/ con tuần lộc
vein (n) /veɪn/ mạch, nguồn cảm hứng
protein (n) /'prəʊti:n/ chất đạm

6. D phát âm là /e/, còn lại phát âm là /ɪ/

examine (v) /ɪg'zæmɪn/ sát hạch, khám
eleven (a) /ɪ'levn(ə)n/ mười một
exact (a) /ɪg'zækt/ chính xác
elephant (n) /'elɪfənt/ con voi

7. B phát âm là /ə/, còn lại phát âm là /ɔ:/

aboard (adv) /ə'bɔ:(r)d/ hải ngoại
cupboard (n) /'kʌbə(r)d/ tủ bát
keyboard (n) /'ki:ˌbɔ:(r)d/ bàn phím
overboard (adv) /'əʊvəˌbɔ:d/ xuống biển

8. A phát âm là /s/, còn lại phát âm là /ʃ/

assist (v) /ə'sɪst/ giúp đỡ
pressure (n) /'preʃə(r)/ áp lực
assure (v) /ə'ʃɔ:(r)/ đảm bảo, cam đoan
possession (n) /pə'zeʃ(ə)n/ tài sản, sự sở hữu

9. A phát âm là /i:/, còn lại đọc là /e/

species (n) /'spi:ʃi:z/ loài
tennis (n) /'tenɪs/ môn quần vợt
invent (v) /ɪn'vent/ phát minh, chế tạo
medicine (n) /'medəsən/ y học, thuốc

10. D phát âm là /ə/, còn lại đọc là /a/

part (n) /pɑ:(r)t/ phần
harvest (v) /'hɑ:(r)vɪst/ thu hoạch, gặt hái
superstar (n) /'su:pəˌstɑ:(r)/ siêu sao
particular (a) /pə'tɪkjʊlə(r)/ cụ thể, đặc biệt

11. D phát âm là /eə/, còn lại đọc là /ɪə/

hear (v) /hɪə(r)/ nghe
clear (a) /klɪə(r)/ sáng, rõ
near (a) /nɪə(r)/ gần
bear (n-v) /beə(r)/ con gấu – chịu đựng, sinh con

12. B phát âm là /s/, còn lại đọc là /z/

believes (v) /bɪ'li:vz/ tin tưởng
rejects (v) /rɪ'dʒekts/ từ chối, loại
maintains (v) /meɪn'teɪnz/ duy trì
confides (v) /kən'faɪdz/ tin tưởng

13. C là âm câm, còn lại đọc là /f/

laugh (v) /lɑ:f/ cười
enough (adv) /ɪ'nʌf/ đủ
high (a) /haɪ/ cao
cough (v) /kɔf/ ho

14. C phát âm là /eɪ/, còn lại đọc là /i:/

deal (v) /di:l/ đối đãi, cư xử
teach (v) /ti:tʃ/ dạy
break (v) /breɪk/ vỡ, nứt

clean (a) /kli:n/ sạch

15. A phát âm là /ɪd/, còn lại đọc là /t/

supported /sə'pɔ:(r)tɪd/ ủng hộ, hỗ trợ
approached /ə'prəʊtʃt/ tiếp cận, đến gần
noticed /'nəʊtɪst/ nhận ra
finished /'fɪnɪʃt/ kết thúc

16. C phát âm là /ə/, còn lại đọc là /ʌ/

brush (n-v) /brʌʃ/ bàn chải – chải, quét
culture (n) /'kʌltʃə(r)/ nền văn hóa
campus (n) /'kæmpəs/ khuôn viên, khu, bãi
justice (n) /'dʒʌstɪs/ công lý

17. B phát âm là /z/, còn lại đọc là /s/

imports (v) /'mpɔ:(r)ts/ nhập khẩu
maintains (v) /meɪn'teɪnz/ duy trì
laughs (v) /lɑ:fs/ cười
drops (v) /drɒps/ giảm

18. B phát âm là /d/, còn lại đọc là /t/

passed /pɑ:st/ đi qua, qua đi
opened /'əʊpənd/ mở
walked /wɔ:kt/ đi bộ
worked /wɜ:(r)kt/ làm việc

19. B phát âm là /a:/, còn lại đọc là /eɪ/

hate (v) /heɪt/ ghét
dance (n-v) /dɑ:ns/ điệu nhảy – nhảy
face (n-v) /feɪs/ gương mặt – đối mặt
make (v) /meɪk/ làm

20. C phát âm là /ɪd/, còn lại đọc là /t/

finished /'fɪnɪʃt/ kết thúc, hoàn thành
developed /dɪ'veləpt/ phát triển
defeated /dɪ'fi:tɪd/ đánh bại
looked /lʊkt/ nhìn

21. D phát âm là /s/, còn lại đọc là /z/

hesitate (v) /'hezɪteɪt/ do dự
reserve (v, n) /rɪ'zɜ:(r)v/ bảo tồn, bảo quản, khu bảo tồn
physics (n) /'fɪzɪks/ vật lí học
basic (a) /'beɪsɪk/ cơ sở, căn bản

22. B phát âm là /t/, còn lại đọc là /ɪd/

wanted /'wɒntɪd/ muốn
stopped /stɒpt/ dừng lại
decided /dɪ'saɪdɪd/ quyết định
hated /heɪtɪd/ ghét

23. A phát âm là /s/, còn lại đọc là /k/

century (n) /'sentʃəri/ thế kỷ
culture (n) /'kʌltʃə(r)/ nền văn hóa
secure (a) /sɪ'kjʊə(r)/ an toàn
applicant (n) /'æplɪkənt/ người xin việc

24. B phát âm là /t/, còn lại đọc là /d/

toured /tʊə(r)d/ đi du lịch
jumped /dʒʌmpt/ nhảy, tăng vọt
solved /sɒlvd/ giải quyết
rained /reɪnd/ mưa

25. B phát âm là /ɔ:/, còn lại đọc là /eɪ/

sale (n) /seɪl/ việc bán hàng
chalk (n) /tʃɔ:k/ phấn viết
date (n) /deɪt/ ngày
plane (n) /pleɪn/ máy bay

III. BÀI TẬP CÔNG PHÁ

EXERCISE 1.

1.	A. church	B. chairman	C. chemist	D. change
2.	A. cheated	B. meant	C. cleanse	D. met
3.	A. studies	B. flourishes	C. finishes	D. glances
4.	A. agreed	B. missed	C. liked	D. watched
5.	A. lose	B. women	C. prove	D. movie
6.	A. cheap	B. child	C. chair	D. ache
7.	A. lift	B. sign	C. light	D. might
8.	A. soon	B. food	C. flood	D. moon
9.	A. books	B. hats	C. stamps	D. clubs
10.	A. such	B. cut	C. put	D. shut

EXERCISE 2.

1.	A. passes	B. challenges	C. sexes	D. tomatoes
2.	A. handbag	B. happy	C. passage	D. paper
3.	A. think	B. this	C. those	D. there
4.	A. crops	B. farmers	C. vehicles	D. fields
5.	A. leader	B. instead	C. deafness	D. headache
6.	A. stopped	B. followed	C. rained	D. believed
7.	A. slow	B. power	C. town	D. how
8.	A. mechanic	B. architect	C. chemistry	D. choose
9.	A. honest	B. horrible	C. house	D. highly
10.	A. worked	B. wanted	C. liked	D. chopped

EXERCISE 3.

1.	A. nation	B. patience	C. cancer	D. basic
2.	A. nourish	B. flourish	C. courageous	D. southern
3.	A. thought	B. laugh	C. eight	D. plough
4.	A. promise	B. despite	C. economize	D. enterprise
5.	A. already	B. ease	C. appeal	D. team
6.	A. scholar	B. aching	C. archaeologist	D. approach
7.	A. decided	B. engaged	C. expected	D. attracted
8.	A. bushes	B. wishes	C. researches	D. headaches
9.	A. measured	B. pleased	C. distinguished	D. managed
10.	A. hears	B. thanks	C. blows	D. coincides

EXERCISE 4.

1.	A. apply	B. maximum	C. cactus	D. national
2.	A. funny	B. rubbish	C. upper	D. student
3.	A. sensitive	B. reserve	C. supply	D. universal
4.	A. determined	B. charted	C. survived	D. maintained
5.	A. bushes	B. buses	C. lorries	D. charges

6.	A. started	B. vanished	C. mended	D. coincided
7.	A. attain	B. faithful	C. certain	D. plain
8.	A. eight	B. freight	C. height	D. weight
9.	A. steps	B. tourists	C. symbols	D. banks
10.	A. compete	B. medal	C. intend	D. defend

EXERCISES 5.

1.	A. northerner	B. nonetheless	C. nevertheless	D. thought
2.	A. shops	B. climbs	C. pulls	D. televisions
3.	A. golden	B. grove	C. chosen	D. cover
4.	A. sunrise	B. shut	C. business	D. summer
5.	A. teaching	B. repeat	C. weather	D. treatment
6.	A. maximum	B. population	C. documentary	D. stimulate
7.	A. designed	B. preserved	C. sawed	D. guided
8.	A. wood	B. food	C. look	D. foot
9.	A. debt	B. climbing	C. timber	D. lamb
10.	A. enough	B. cough	C. thorough	D. tough

ĐÁP ÁN

EXERCISE 1	**1.C**	**2.A**	**3.A**	**4.A**	**5.B**	**6.D**	**7.A**	**8.C**	**9.D**	**10.C**
EXERCISE 2	**1.D**	**2.D**	**3.A**	**4.A**	**5.A**	**6.A**	**7.A**	**8.D**	**9.A**	**10.B**
EXERCISE 3	**1.C**	**2.C**	**3.B**	**4.A**	**5.A**	**6.D**	**7.B**	**8.D**	**9.C**	**10.B**
EXERCISE 4	**1.A**	**2.D**	**3.B**	**4.B**	**5.C**	**6.B**	**7.C**	**8.C**	**9.C**	**10.A**
EXERCISE 5	**1.D**	**2.A**	**3.D**	**4.C**	**5.C**	**6.A**	**7.D**	**8.B**	**9.C**	**10.C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

1. C phát âm là /k/, còn lại đọc là /tʃ/

church (n)	/tʃɜ:(r)tʃ/	nhà thờ
chairman (n)	/'tʃeə(r)mən/	chủ tịch, chủ tọa
chemist (n)	/'kemɪst/	nhà hóa học
change (n)	/tʃeɪndʒ/	sự thay đổi

2. A phát âm là /i:/, còn lại đọc là /e/

cheated (v)	/tʃi:tid/	gian lận
meant (v)	/ment/	dự định, nghĩa là (mean-meant)
cleansed (v)	/klenzd/	tẩy rửa
met (v)	/met/	gặp

3. A phát âm là /z/, còn lại đọc là /ɪz/

studies (v)	/'stʌdz/	nghiên cứu, học tập
flourishes (v)	/'flʌrɪʃɪz/	phát đạt
finishes(v)	/'fɪnɪʃɪz/	kết thúc, hoàn thiện
glances(v)	/glɑ:nsiz/	nhìn liếc, liếc nhìn

4. A phát âm là /d/, còn lại đọc là /t/

agreed	/ə'gri:d/	đồng ý, tán thành
missed	/mɪst/	nhớ, nhỡ, lỡ
liked	/laɪkt/	thích
watched	/wɒtʃt/	xem

5. B phát âm là /ɪ/, còn lại đọc là /u:/

lose (v)	/lu:z/	đánh mất
women (n)	/'wɪmɪn/	những người phụ nữ
prove (v)	/pru:v/	chứng minh
movie (n)	/'mu:vi/	bộ phim

6. D phát âm là /k/, còn lại đọc là /tʃ/

cheap (a)	/tʃi:p/	rẻ tiền, rẻ
child (n)	/tʃaɪld/	đứa trẻ
chair (n)	/tʃeə(r)/	cái ghế
ache (n)	/eik/	sự đau

7. A phát âm là /ɪ/, còn lại đọc là /aɪ/

lift (v)	/lɪft/	nâng
sign (n)	/saɪn/	dấu hiệu
light (n-a)	/laɪt/	ánh sáng - nhẹ
might (v)	/maɪt/	có thể

8. C phát âm là /ʌ/, còn lại đọc là /u:/

soon (adv)	/su:n/	ngay, sớm
food (n)	/fu:d/	thực phẩm
flood (n)	/flʌd/	lũ lụt
moon (n)	/mu:n/	mặt trăng

9. D phát âm là /z/, còn lại đọc là /s/

books (n)	/bʊks/	cuốn sách
hats (n)	/hæts/	cái mũ, cái nón
stamps (n)	/stæmps/	con tem
clubs(n)	/klʌbz/	câu lạc bộ

10. C phát âm là /ʊ/, còn lại đọc là /ʌ/

such (a)	/sʌtʃ/	như thế, như vậy
cut (v)	/kʌt/	cắt giảm
put (v)	/pʊt/	đặt, để
shut (v)	/ʃʌt/	đóng, khép

EXERCISE 2.

1. D phát âm là /z/, còn lại đọc là /ɪz/

passes (v)	/pɑ:sɪz/	đi qua
challenges (n)	/'tʃælɪndʒɪz/	thách thức
sexes (n)	/seksɪz/	giới tính
tomatoes (n)	/tə'mɑ:təʊz/	quả cà chua

2. D phát âm là /eɪ/, còn lại đọc là /æ/

handbag (n)	/'hæn(d),bæg/	túi xách
happy (a)	/'hæpi/	vui vẻ, hạnh phúc
passage (n)	/'pæsɪdʒ/	đoạn văn, hành lang
paper (n)	/'peɪpə(r)/	giấy, tờ giấy

3. A phát âm là /θ/, còn lại đọc là /ð/

think (v)	/θɪŋk/	suy nghĩ
this (a)	/ðɪs/	này, cái này
those (a)	/ðəʊz/	kia, những cái kia
there (adv)	/ðeə(r)/	ở đó, tại đó

4. A phát âm là /s/, còn lại đọc là /z/

crops (n)	/krɒps/	vụ mùa, hoa màu
farmers (n)	/'fɑ:(r)mə(r)z/	người nông dân
vehicles (n)	/'vi:ɪk(ə)lz/	xe cộ
fields (n)	/fi:ldz/	lĩnh vực, cánh đồng

5. A phát âm là /i:/, còn lại đọc là /e/

leader (n)	/'li:də(r)/	lãnh tụ, người dẫn đầu
instead (adv)	/ɪn'sted/	thay thế cho
deafness (n)	/'defnis/	sự điếc
headache (n)	/'hedeɪk/	chứng đau đầu

6. A phát âm là /t/, còn lại đọc là /d/

stopped	/stɒpt/	dừng lại
followed	/'fɒləʊd/	theo sau
rained	/reɪnd/	mưa
believed	/bɪ'li:vd/	tin tưởng

7. A phát âm là /əʊ/, còn lại đọc là /aʊ/

slow (a)	/sləʊ/	chậm
power (n)	/'paʊə(r)/	năng lượng, quyền lực
town (n)	/taʊn/	thị trấn
how (a)	/haʊ/	như thế nào

8. D phát âm là /tʃ/, còn lại đọc là /k/

mechanic (n)	/mɪ'kænɪk/	thợ cơ khí
architect (n)	/'ɑ:(r)kɪ,tekt/	kiến trúc sư
chemistry (n)	/'kemɪstri/	hóa học
choose (v)	/tʃu:z/	lựa chọn

9. A là âm câm, còn lại đọc là /h/

honest (a)	/'ɔnist/	trung thực
horrible (a)	/'hɒrəbl/	khủng khiếp
house (n)	/haʊs/	ngôi nhà
highly (adv)	/'haɪli/	rất, lắm, hết sức

10. B phát âm là /ɪd/, còn lại đọc là /t/

worked	/wɜ:(r)kt/	làm việc
wanted	/'wɒntɪd/	muốn, mong muốn
liked	/laɪkt/	thích
chopped	/tʃɒpt/	đốn, chặt

EXERCISE 3.

1. C phát âm /æ/, còn lại phát âm /eɪ/

nation (n)	/'neɪʃ(ə)n/	quốc gia
patience (n)	/'peɪʃ(ə)ns/	sự kiên nhẫn
cancer (n)	/'kænsə(r)/	bệnh ung thư
basic (a)	/'beɪsɪk/	căn bản, cơ sở

2. C phát âm /ə/, còn lại phát âm /ʌ/

nourish (v)	/'nʌrɪʃ/	nuôi, ấp ủ
flourish (v)	/'flʌrɪʃ/	phát đạt
courageous (a)	/kə'reɪdʒəs/	can đảm, dũng cảm
southern (a)	/'sʌðə(r)n/	phía nam

3. B phát âm /f/, còn lại là âm câm

thought (v)	/θɔ:t/	suy nghĩ
laugh (v)	/lɑ:f/	cười
eight (a)	/eɪt/	số tám
plough (v)	/plaʊ/	cày ruộng

4. A phát âm /ɪ/, còn lại phát âm /aɪ/

promise (v)	/'prɒmɪs/	hứa
despite	/dɪ'spaɪt/	mặc dù, bất chấp
economize (v)	/ɪ'kɒnəmaɪz/	tiết kiệm
enterprise (n)	/'entə(r),praɪz/	doanh nghiệp

5. A phát âm /e/, còn lại phát âm /i:/

already (adv)	/ɔ:l'redi/	đã, rồi
ease (n)	/i:z/	sự thanh thản
appeal (n)	/ə'pi:l/	lời kêu gọi
team (n)	/ti:m/	đội

6. D phát âm /tʃ/, còn lại phát âm /k/

scholar (n)	/'skɒlə(r)/	học giả
aching (n)	/ eɪkɪŋ /	sự đau đớn
archaeologist (n)	/ˌɑ:ki'ɒlədʒist/	nhà khảo cổ học
approach (v)	/ə'prəʊtʃ/	tiếp cận, đến gần

7. B phát âm /d/, còn lại phát âm /ɪd/

decided	/dɪ'saɪdɪd/	quyết định
engaged	/ɪn'geɪdʒd/	đính ước, hứa hôn
expected	/ɪk'spektɪd/	mong đợi
attracted	/ə'træktɪd/	thu hút

8. D phát âm /s/, còn lại phát âm /ɪz/

bushes	/bʊʃɪz/	bụi cây, bụi rậm
wishes	/wɪʃɪz/	ước, mong ước
researches	/rɪ'sɜ:(r)tʃɪz/	nghiên cứu
headaches	/'hedeɪks/	đau đầu

9. C phát âm /t/, còn lại phát âm /d/

measured	/'meʒə(r)d/	đo
pleased	/pli:zd/	làm vui lòng
distinguished	/dɪ'stɪŋgwɪʃt/	phân biệt
managed	/'mænɪdʒd/	quản lý

10. B phát âm /s/, còn lại phát âm /z/

hears	/hɪə(r)z/	nghe
thanks	/θæŋks/	cảm ơn
blows	/bləʊz/	thổi, huýt
coincides	/ˌkəʊɪn'saɪdz/	trùng khớp

EXERCISE 4.

1. A phát âm /ə/, còn lại phát âm /æ/

apply (v)	/ə'plaɪ/	vận dụng, áp dụng
maximum (a)	/'mæksɪməm/	cực độ, tối đa
cactus (n)	/'kæktəs/	cây xương rồng
national (a)	/'næʃ(ə)nəl/	toàn quốc, quốc gia

2. D phát âm /ju:/, còn lại phát âm /ʌ/

funny (a)	/'fʌni/	vui, buồn cười
rubbish (n)	/'rʌbɪʃ/	rác thải
upper (a)	/'ʌpə(r)/	trên, cao
student (n)	/'stju:d(ə)nt/	sinh viên

3. B phát âm /z/, còn lại phát âm /s/

sensitive (a)	/'sensətɪv/	tinh tế, nhạy cảm
reserve (v, n)	/rɪ'zɜ:(r)v/	bảo tồn, bảo quản, khu bảo tồn
supply (v)	/sə'plaɪ/	cung cấp
universal (a)	/ˌju:nɪ'vɜ:(r)s(ə)l/	phổ biến

4. B phát âm /ɪd/, còn lại phát âm /d/

determined	/dɪ'tɜ:(r)mɪnd/	xác định, định rõ
charted	/tʃɑ:(r)tɪd/	lập biểu, vẽ biểu đồ
survived	/sə(r)'vaɪvd/	sống sót
maintained	/meɪn'teɪnd/	duy trì

5. C phát âm /z/, còn lại phát âm /ɪz/

bushes (n)	/bʊʃɪz/	bụi cây, bụi rậm
buses (n)	/bʌsɪz/	xe buýt
lorries (n)	/'lɒrɪz/	xe tải
charges (v)	/tʃɑ:(r)dʒɪz/	nạp, buộc tội

6. B phát âm /t/, còn lại phát âm /ɪd/

started	/stɑ:(r)tɪd/	bắt đầu
vanished	/'vænɪʃt/	biến mất
mended	/'mendid/	sửa chữa
coincided	/ˌkəʊɪn'saɪdɪd/	trùng khớp

7. C phát âm /ə/, còn lại phát âm /eɪ/

attain (v)	/ə'teɪn/	đạt được, đạt tới
faithful (a)	/'feɪθf(ə)l/	trung thành
certain (a)	/'sɜ:(r)t(ə)n/	chắc, chắc chắn
plain (n)	/pleɪn/	đồng bằng

8. C phát âm /aɪ/, còn lại phát âm /eɪ/

eight (a)	/eɪt/	số tám
freight (n)	/freɪt/	sự chuyên chở
height (n)	/haɪt/	chiều cao
weight (n)	/weɪt/	trọng lượng

9. C phát âm /z/, còn lại phát âm /s/

steps (n-v)	/steps/	bậc – bước
tourists (n)	/'tʊərɪsts/	khách du lịch
symbols (n)	/'sɪmb(ə)lz/	biểu tượng
banks (n)	/bæŋks/	ngân hàng, bờ ruộng

10. A phát âm /i:/, còn lại phát âm /e/

compete (v)	/kəm'pi:t/	cạnh tranh, ganh đua
medal (n)	/'med(ə)l/	huy chương
intend (v)	/ɪn'tend/	định, có ý định
defend (v)	/dɪ'fend/	phòng thủ, bảo vệ

EXERCISES 5.

1. D phát âm /θ/, còn lại phát âm /ð/

northerner (n)	/'nɔ:ðənə(r)/	người miền Bắc
nonetheless (adv)	/ˌnʌnðə'les/	mặc dù
nevertheless (adv)	/ˌnevəðə'les/	mặc dù

thought (v) /θɔ:t/ suy nghĩ

2. A phát âm /s/, còn lại phát âm /z/

shops (n) /shɒps/ cửa hàng

climbs(v) /klaɪmz/ leo trèo

pulls(v) /pʊlz/ lôi, kéo, giật

televisions(n) /'telɪˌvɪʒ(ə)nz/ truyền hình

3. D phát âm /ʌ/, còn lại phát âm /əʊ/

golden (a) /'gəʊld(ə)n/ bằng vàng, như vàng

grove (n) /grəʊv/ lùm cây, khu rừng nhỏ

chosen (v) /'tʃəʊz(ə)n/ được lựa chọn

cover (n-v) /'kʌvə(r)/ vỏ bọc, bìa sách – bao phủ

4. C phát âm /ɪ/, còn lại phát âm /ʌ/

sunrise (n) /'sʌnˌraɪz/ bình minh

shut (v) /ʃʌt/ đóng

business (n) /'bɪznəs/ việc kinh doanh

summer (n) /'sʌmə(r)/ mùa hè

5. C phát âm /e/, còn lại phát âm /i:/

teaching (n) /'ti:tʃɪŋ/ việc dạy dỗ

repeat (v) /rɪ'pi:t/ nhắc lại

weather (n) /'weðə(r)/ thời tiết

treatment (n) /'tri:tmənt/ sự điều trị, sự đối xử

6. A phát âm /ə/, còn lại phát âm /jʊ/

maximum (a) /'mæksɪməm/ tối đa, cực độ

population (n) /ˌpɒpjʊ'leɪʃ(ə)n/ dân số

documentary (n-a) /ˌdɒkjʊ'ment(ə)ri/ phim tài liệu – tư liệu

stimulate (v) /'stɪmjʊleɪt/ kích thích, khuyến khích

7. D phát âm /ɪd/, còn lại phát âm /d/

designed /dɪ'zaɪnd/ thiết kế

preserved /prɪ'zɜ:(r)vd/ bảo tồn, duy trì

sawed /sɔ:d/ cưa, xẻ

guided /gaɪdɪd/ hướng dẫn

8. B phát âm /u:/, còn lại phát âm /ʊ/

wood (n) /wʊd/ củi, gỗ

food (n) /fu:d/ thức ăn, thực phẩm

look (v) /lʊk/ nhìn

foot (n) /fʊt/ bàn chân

9. C phát âm là /b/, còn lại là âm câm

debt (n) /det/ món nợ

climbing (n) /'klaɪmɪŋ/ sự leo trèo

timber (n) /'tɪmbə(r)/ gỗ

lamb (n) /læm/ con cừu

10. C là âm câm, còn lại phát âm là /f/

enough (adv) /ɪ'nʌf/ đủ, đầy đủ

cough (v) /kɒf/ ho

thorough (a) /'θʌrə/ hoàn toàn

tough (a) /tʌf/ dai, bền

PHẦN 2: TRỌNG ÂM

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

1. Âm tiết và trọng âm

Âm tiết là một đơn vị cấu tạo nên một sự phối hợp trong tiếng nói. Nói dễ hiểu hơn, 1 âm tiết là một tiếng được phát ra. Ví dụ khi phát âm từ "happy", sẽ có 2 tiếng vang lên là "hap" và "py". Do đó, từ "happy" có 2 âm tiết.

> Trọng âm từ là lực phát âm được nhấn vào một âm tiết nhất định trong một từ. Đối với từ chỉ có một âm tiết, ví dụ như "girl", "boy", hay "good" thì trọng âm rơi vào chính âm tiết đó. Tuy nhiên với những từ có từ 2 âm tiết trở lên thì âm tiết nhận trọng âm là âm tiết được phát âm mạnh hơn, nghe rõ hơn các âm tiết còn lại.

Ví dụ: Từ "remember" có 3 âm tiết (re, mem, ber). Âm tiết thứ 2 (mem) phát âm mạnh hơn các âm còn lại. Vì vậy ta nói từ "re'member" có trọng âm rơi vào âm tiết số 2.

2. Quy tắc đánh dấu trọng âm

2.1. Quy tắc 1: Âm tiết thứ nhất

- **Quy tắc 1a:** Từ có 3 âm tiết và tận cùng là hậu tố **ry** thì trọng âm của từ nhấn vào âm tiết đầu.

history	/'hɪst(ə)ri/	lịch sử	**factory**	/'fæktri/	nhà máy

- **Quy tắc 1b:** Đa số danh từ và tính từ có 2 âm tiết nhấn trọng âm vào âm tiết thứ nhất.

*** Ví dụ:**

Danh từ			Tính từ		
rubbish	/'rʌbɪʃ/	rác thải	**modern**	/'mɒd(ə)n/	hiện đại
garbage	/'gɑrbɪdʒ/	rác thải	**legal**	/'li:gəl/	hợp pháp
district	/'dɪstrɪkt/	quận, huyện	**busy**	/'bɪzi/	bận rộn
lawyer	/'lɔjər/	luật sư	**vital**	/'vaɪtəl/	quan trọng
profit	/'prɑfɪt/	lợi nhuận	**current**	/'kʌrənt/	hiện hành

*** Ngoại lệ:**

advice	/əd'vaɪs/	lời khuyên	**result**	/rɪ'zʌlt/	kết quả
reply	/rɪ'plaɪ/	hồi âm	**effect**	/ɪ'fekt/	ảnh hưởng
machine	/mə'ʃi:n/	máy móc	**alone**	/ə'ləʊn/	một mình
mistake	/mɪ'steɪk/	lỗi sai	**extreme**	/ɪk'stri:m/	cực độ
hotel	/həʊ'tel/	khách sạn	**police**	/pə'li:s/	cảnh sát

2.2. Quy tắc 2: Âm tiết thứ hai

- Đa số động từ có 2 âm tiết nhấn trọng âm vào âm tiết thứ hai.

*** Ví dụ:**

reduce	/rɪ'dju:s/	giảm	**remind**	/rɪ'maɪnd/	nhắc nhở
reject	/rɪ'dʒekt/	loại bỏ	**maintain**	/meɪn'teɪn/	duy trì
destroy	/dɪ'strɔɪ/	phá hủy	**disturb**	/dɪ'stɜ:(r)b/	quấy rầy
dissolve	/dɪ'zɒlv/	phân hủy	**expand**	/ɪk'spænd/	mở rộng
attract	/ə'trækt/	thu hút	**support**	/sə'pɔ:(r)t/	ủng hộ
attack	/ə'tæk/	tấn công			

*** Ngoại lệ:**

visit	/'vɪzɪt/	thăm	**open**	/'əʊpən/	mở
answer	/'ɑ:nsə(r)/	trả lời	**happen**	/'hæpən/	xảy ra
offer	/'ɒfə(r)/	đề nghị	**listen**	/'lɪs(ə)n/	nghe
enter	/'entə(r)/	đi vào	**study**	/'stʌdi/	học
finish	/'fɪnɪʃ/	kết thúc	**publish**	/'pʌblɪʃ/	xuất bản
capture	/'kæptʃə(r)/	bắt giữ	**follow**	/'fɒləʊ/	theo sau
copy	/'kɒp.i/	sao chép	**struggle**	/'strʌg.əl/	vật lộn
cancel	/'kæn.səl/	hủy bỏ	**notice**	/'nəʊ.tɪs/	chú ý, để ý
gather	/'gæð.ə(r)/	tụ tập	**travel**	/'træv.əl/	đi du lịch
marry	/'mær.i/	cưới, kết hôn	**conquer**	/'kɒŋ.kə(r)/	chinh phục
govern	/'gʌvn/	cai trị	**deepen**	/'di:pən/	đào sâu

- Từ có 2 âm tiết được bắt đầu bằng chữ cái "a" và âm tiết đầu được phát âm /ə/ thì trọng âm của từ đó nhấn vào âm tiết thứ 2.

aside	/ə'saɪd/	để dành	**achieve**	/ə'tʃi:v/	đạt được
about	/ə'baʊt/	về	**alike**	/ə'laɪk/	giống như
above	/ə'bʌv/	phía trên	**asleep**	/ə'sli:p/	buồn ngủ
again	/ə'geɪn/	lại	**abuse**	/ə'bju:s/	lạm dụng
ago	/ə'gəʊ/	trước	**alive**	/ə'laɪv/	còn sống
afraid	/ə'freɪd/	e sợ	**abroad**	/ə'brɔ:d/	hải ngoại

❖ BÀI TẬP KHẮC SÂU QUY TẮC 1b VÀ 2

1.	A. erode	B. involve	C. reduce	D. product
2.	A. follow	B. offer	C. teacher	D. prefer
3.	A. ensure	B. picture	C. capture	D. pleasure
4.	A. dismiss	B. destroy	C. display	D. district
5.	A. garbage	B. dissolve	C. bottle	D. fishing
6.	A. divide	B. household	C. confide	D. approach
7.	A. discuss	B. attract	C. suppose	D. visit
8.	A. equal	B. modern	C. between	D. combat
9.	A. justice	B. rubbish	C. diverse	D. current
10.	A. water	B. canoe	C. teacher	D. people
11.	A. children	B. milkmaid	C. appeal	D. rival
12.	A. caring	B. confide	C. remind	D. precede
13.	A. secure	B. maintain	C. reject	D. perfect
14.	A. polish	B. modest	C. attack	D. contact
15.	A. effect	B. nature	C. income	D. current
16.	A. sector	B. lawyer	C. workforce	D. preserve
17.	A. island	B. terror	C. legal	D. expand
18.	A. sponsor	B. status	C. support	D. profit
19.	A. pressure	B. tragic	C. venture	D. surpass
20.	A. mission	B. conquest	C. extreme	D. chamber
21.	A. severe	B. schedule	C. famine	D. distance
22.	A. enhance	B. disturb	C. engage	D. simple
23.	A. begin	B. butcher	C. captain	D. window

24.	**A.** accept	**B.** curtain	**C.** winter	**D.** beggar
25.	**A.** publish	**B.** accept	**C.** forget	**D.** assist
26.	**A.** offer	**B.** machine	**C.** summer	**D.** happen
27.	**A.** enter	**B.** listen	**C.** mistake	**D.** busy
28.	**A.** result	**B.** affect	**C.** open	**D.** relax
29.	**A.** limit	**B.** study	**C.** finish	**D.** enjoy
30.	**A.** allow	**B.** narrow	**C.** follow	**D.** argue

ĐÁP ÁN

1. D	**2. D**	**3. A**	**4. D**	**5. B**	**6. B**	**7. D**	**8. C**	**9. C**	**10. B**
11. C	**12. A**	**13. D**	**14. C**	**15. A**	**16. D**	**17. D**	**18. C**	**19. D**	**20. C**
21. A	**22. D**	**23. A**	**24. A**	**25. A**	**26. B**	**27. C**	**28. C**	**29. D**	**30. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. D trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

erode (v)	/ɪ'rəʊd/	xói mòn
involve (v)	/ɪn'vɒlv/	bao gồm
reduce (v)	/rɪ'dju:s/	giảm
product (n)	/'prɒdʌkt/	sản phẩm

2. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

follow (v)	/'fɒləʊ/	theo sau
offer (v)	/'ɒfə(r)/	đề nghị
teacher (n)	/'ti:tʃə(r)/	giáo viên
prefer (v)	/prɪ'fɜ:(r)/	thích hơn

3. A trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

ensure (v)	/ɪn'ʃɔ:(r)/	đảm bảo
picture (n)	/'pɪktʃə(r)/	bức tranh
capture (v)	/'kæptʃə(r)/	bắt giữ
pleasure (n)	/'pleʒə(r)/	sự vui thích

4. D trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

dismiss (v)	/dɪs'mɪs/	giải tán, sa thải
destroy (v)	/dɪ'strɔɪ/	phá hủy
display (v)	/dis'pleɪ/	trưng bày
district (n)	/'dɪstrɪkt/	quận, huyện

5. B trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

garbage (n)	/'gɑ:(r)bɪdʒ/	rác thải
dissolve (v)	/dɪ'zɒlv/	phân hủy, tan
bottle (n)	/'bɒt(ə)l/	chai lọ
fishing (n)	/'fɪʃɪŋ/	môn câu cá

6. B trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

divide (v)	/dɪ'vaid/	phân chia
household (n)	/'haʊs,həʊld/	hộ gia đình
confide (v)	/kən'faɪd/	thổ lộ
approach (v)	/ə'prəʊtʃ/	tiếp cận

7. D trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

discuss (v)	/dɪ'skʌs/	thảo luận
attract (v)	/ə'trækt/	thu hút
suppose (v)	/sə'pəʊz/	cho rằng
visit (v)	/'vɪzɪt/	thăm

8. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

equal (a)	/'i:kwəl/	bình đẳng
modern (a)	/'mɒdən/	hiện đại
between (pre)	/bɪ'twi:n/	giữa
combat (n)	/'kɒmbæt/	trận đánh

9. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

justice (n)	/'dʒʌstɪs/	công lý
rubbish (n)	/'rʌbɪʃ/	rác thải
diverse (a)	/daɪ'vɜ:s/	đa dạng
current (a)	/'kʌrənt/	hiện thời

10. B trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

water (n)	/'wɔ:tə(r)/	nước
canoe (n)	/kə'nu:/	xuồng máy
teacher (n)	/'ti:tʃə(r)/	giáo viên
people (n)	/'pi:p(ə)l/	con người

11. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại âm tiết 1

children (n)	/'tʃildrən/	những đứa trẻ
milkmaid (n)	/'mɪlk,meɪd/	cô gái vắt sữa
appeal (v)	/ə'pi:l/	kêu gọi
rival (n)	/'raɪv(ə)l/	địch thủ

12. A trọng âm ở âm tiết 1, còn lại âm tiết 2

caring (a)	/'keərɪŋ/	chu đáo
confide (v)	/kən'faɪd/	thổ lộ
remind (v)	/rɪ'maɪnd/	nhắc nhở
precede (v)	/prɪ'si:d/	đứng trước

13. D trọng âm ở âm tiết 1, còn lại âm tiết 2

secure (a)	/sɪ'kjʊə(r)/	an toàn
maintain (v)	/meɪn'teɪn/	duy trì
reject (v)	/rɪ'dʒekt/	loại, từ chối
perfect (a-v)	/'pɜ:fɪkt/	hoàn hảo - hoàn thiện

14. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

polish (v)	/'pɒlɪʃ/	đánh bóng
modest (a)	/'mɒdɪst/	khiêm tốn

attack (v) /ə'tæk/ tấn công
contact (n) /'kɒntækt/ sự tiếp xúc

15. A trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1
effect (n) /ɪ'fekt/ ảnh hưởng
nature (n) /'neɪtʃə(r)/ tự nhiên
income (n) /'ɪnkʌm/ thu nhập
current (a) /'kʌrənt/ hiện thời

16. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1
sector (n) /'sektə(r)/ khu vực
lawyer (n) /'lɔ:jə(r)/ luật sư
workforce (n) /'wɜ:k,fɔ:s/ nhân lực
preserve (v) /prɪ'zɜ:v/ bảo tồn

17. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1
island (n) /'aɪlənd/ hòn đảo
terror (n) /'terə(r)/ sự khiếp sợ
legal (a) /'li:g(ə)l/ hợp pháp
expand (v) /ɪk'spænd/ mở rộng

18. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1
sponsor (n) /'spɒnsə(r)/ nhà tài trợ
status (n) /'steɪtəs/ trạng thái
support (v) /sə'pɔ:(r)t/ ủng hộ
profit (n) /'prɒfɪt/ lợi ích

19. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1
pressure (n) /'preʃə(r)/ áp lực
tragic (a) /'trædʒɪk/ bi kịch
venture (n) /'ventʃə(r)/ sự mạo hiểm
surpass (v) /sə(r)'pɑ:s/ vượt trội

20. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1
mission (n) /'mɪʃ(ə)n/ sứ mệnh
conquest (n) /'kɒŋkwest/ sự chinh phục
extreme (a) /ɪk'stri:m/ tột độ
chamber (n) /'tʃeɪmbə/ phòng, buồng

21. A trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1
severe (a) /sɪ'vɪə(r)/ nghiêm trọng
schedule (n) /'ʃedju:l/ kế hoạch
famine (n) /'fæmɪn/ nạn đói
distance (n) /'dɪstəns/ khoảng cách

22. D trọng âm ở âm tiết 1, còn lại âm tiết 2
enhance (v) /ɪn'hɑ:ns/ nâng cao
disturb (v) /dɪ'stɜ:(r)b/ làm phiền
engage (v) /ɪn'geɪdʒ/ đính ước, hứa hẹn
simple (a) /'sɪmp(ə)l/ đơn giản

23. A trọng âm ở âm tiết 2, còn lại âm tiết 1
begin (v) /bɪ'gɪn/ bắt đầu
butcher (n) /'bʊtʃə(r)/ người bán thịt, kẻ hung bạo
captain (n) /'kæptɪn/ đội trưởng, thuyền trưởng, đại úy
window /'wɪndəʊ/ cửa sổ

24. A trọng âm ở âm tiết 2, còn lại âm tiết 1
accept (v) /ək'sept/ chấp nhận
curtain (n) /'kɜ:tn/ rèm cửa
winter (n) /'wɪntə(r)/ mùa đông
beggar (n) /'begə(r)/ người ăn xin

25. A trọng âm ở âm tiết 1, còn lại âm tiết 2
publish (v) /'pʌblɪʃ/ xuất bản
accept (v) /æk'sept/ chấp thuận
forget (v) /fə'get/ quên
assist (v) /ə'sɪst/ giúp, hỗ trợ

26. B trọng âm ở âm tiết 2, còn lại âm tiết 1
offer (v) /'ɒfə(r)/ đề nghị
machine (n) /mə'ʃi:n/ máy móc
summer (n) /'sʌmə(r)/ mùa hè
happen (v) /'hæpən/ xảy ra

27. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại âm tiết 1
enter (v) /'entə(r)/ vào
listen (v) /'lɪs(ə)n/ nghe
mistake (n) /mɪ'steɪk/ sai lầm, lỗi
busy (a) /'bɪzi/ bận rộn

28. C trọng âm ở âm tiết 1, còn lại âm tiết 2
result (n) /rɪ'zʌlt/ kết quả
affect (v) /ə'fekt/ ảnh hưởng
open (v) /'əʊpən/ mở
relax (v) /rɪ'læks/ thư giãn

29. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại âm tiết 1
limit (v) /'lɪmɪt/ giới hạn
study (v) /'stʌdi/ học, nghiên cứu
finish (v) /'fɪnɪʃ/ kết thúc
enjoy (v) /ɪn'dʒɔɪ/ thưởng thức

30. A trọng âm ở âm tiết 2, còn lại âm tiết 1
allow (v) /ə'laʊ/ cho phép
narrow (a) /'nærəʊ/ hẹp
follow (v) /'fɒləʊ/ theo sau
argue (v) /'ɑ:(r)gju/ tranh luận

NEW WORDS
assist sb in Ving
~ giúp ai làm gì

NEW WORDS
engage sb to V
~ hứa hẹn làm gì
become engaged to sb
~ hứa hôn với ai
be engaged in sth
~ bận làm gì

2.3. Quy tắc 3: Âm tiết thứ 2 từ dưới lên

- Trọng âm của từ rơi vào âm tiết thứ 2 từ dưới lên nếu từ có tận cùng bằng hậu tố: ic, ics, ion, ian, ial, ual, o/ow, ient, ience, eous, ious, ish.

*** Ví dụ:**

ic	**aq**uatic	/ə'kwætɪk/	dưới nước	cl**i**matic	/klaɪ'mætɪk/	khí hậu
ics	ath**l**etics	/æθ'letɪks/	điền kinh	**ph**ysics	/'fɪzɪks/	vật lý
ion	con**v**ersion	/kən'vɜ:ʃən/	sự biến đổi	regu**l**ation	/ˌregjʊ'leɪʃən/	quy định
ian	**m**usician	/mju'zɪʃ(ə)n/	nhạc sĩ	**l**ibrarian	/laɪ'breərɪən/	thủ thư
ial	**f**inancial	/faɪ'nænʃə/	tài chính	bene**f**icial	/ˌbenɪ'fɪʃəl/	có lợi
ual	indi**v**idual	/ˌɪndɪ'vɪdʒuəl/	riêng lẻ	intel**l**ectual	/ˌɪntə'lektʃuəl/	trí tuệ
o/ow	t**o**mato	/tə'mɑ:.təʊ/	cà chua	t**o**morrow	/tə'mɔ:r.əʊ/	ngày mai
ient	**ef**ficient	/ɪ'fɪʃ(ə)nt/	hiệu quả	con**v**enient	/kən'vi:nɪən/	tiện lợi
ience	**ex**perience	/ɪk'spɪərɪən/	kinh nghiệm	con**v**enience	/kən'vi:nɪəns/	sự tiện lợi
eous	advan**t**ageous	/ˌædvən'teɪdʒəs/	có lợi	cour**a**geous	/kə'reɪdʒəs/	gan dạ
ious	re**l**igious	/rɪ'lɪdʒəs/	tôn giáo	de**l**icious	/dɪ'lɪʃəs/	ngon
ish	**p**olish	/'pɒl.ɪʃ/	đánh bóng	**v**anish	/'væn.ɪʃ/	biến mất

*** Ngoại lệ:**

lunatic	/'lu:nətɪk/	âm lịch	**a**rithmetic	/ə'rɪθmətɪk/	số học
rhetoric	/'retərɪk/	lời hoa mỹ	**t**elevision	/'telɪˌvɪʒən/	truyền hình
arabic	/'ærəbɪk/	thuộc Arập	**p**olitics	/'pɒlətɪks/	chính trị
catholic	/'kæθəlɪk/	cơ đốc giáo	hel**l**o	/hə'ləʊ/	xin chào

2.4. Quy tắc 4: Âm tiết thứ 3 từ dưới lên

- Trọng âm của từ rơi vào âm tiết thứ 3 tính từ dưới lên nếu từ có tận cùng bằng hậu tố: itive, ate, gy, phy, try, fy, ical, inal, ity, ety, ible, ize/ise.

*** Ví dụ:**

itive	**s**ensitive	/'sen.sɪ.tɪv/	nhạy cảm	competitive	/kəm'pet.ɪ.tɪv/	cạnh tranh
ate	**c**ertificate	/sə(r)'tɪfɪkət/	chứng chỉ	**c**andidate	/'kændɪdeɪt/	thí sinh
gy	tech**n**ology	/tek'nɒlədʒi/	công nghệ	a**p**ology	/ə'pɒlədʒi/	lời xin lỗi
phy	**p**hotography	/fə'tɒgrəfi/	nhiếp ảnh	geography	/dʒi'ɒgrəfi/	địa lí
try	geo**m**etry	/dʒɪ'ɒm.ə.tri/	hình học	**ch**emistry	/'kem.ɪ.stri/	hóa học
fy	**cl**assify	/'klæs.ɪ.faɪ/	phân loại	**b**eautify	/'bju:.tɪ.faɪ/	làm đẹp
ical	**h**istorical	/hɪs'tɒrɪkəl/	lịch sử	**t**echnical	/'teknɪkəl/	kỹ thuật
inal	**o**riginal	/ə'rɪdʒ(ə)nəl/	gốc	**cr**iminal	/'krɪmənl/	tội phạm
ity	**n**ecessity	/nɪ'sesɪti/	cần thiết	**ch**arity	/'tʃærəti/	từ thiện
ety	**s**ociety	/sə'saɪəti/	xã hội	**v**ariety	/və'raɪəti/	nhiều
ible	**fl**exible	/'fleksəbəl/	linh hoạt	**p**ossible	/'pɒsəb(ə)l/	có thể
ize/ise	**i**ndustrialize	/ɪn'dʌstrɪəlaɪz/	công nghiệp hóa	**o**rganize	/'ɔ:gənaɪz/	tổ chức

*** Ngoại lệ:**

characterize	/'kær.ək.tə.raɪz/	tiêu biểu	**c**apitalize	/'kæp.ɪ.təl.aɪz/	tư bản hóa

2.5. Quy tắc 5: Âm tiết thứ 4 từ dưới lên

- Trọng âm của từ rơi vào âm tiết thứ 4 tính từ dưới lên nếu từ có tận cùng bằng hậu tố ary, ative.

*** Ví dụ:**

necessary	/'nesɪsəri/	cần thiết	**li**terary	/'lɪtərəri/	sự biết chữ
administrative	/əd'mɪn.ɪ.strə.tɪv/	hành chính	**ge**nerative	/'dʒen.ər.ə.tɪv/	sinh ra

*** Ngoại lệ:**

documentary	/'dɒkju'mentəri/	tư liệu	**pre**servative	/prɪ'zɜ:.və.tɪv/	bảo tồn
elementary	/,elɪ'mentəri/	cơ bản	**con**servative	/kən'sɜ:.və.tɪv/	bảo thủ
supplementary	/,sʌplɪ'mentəri/	bổ sung			

2.6. Quy tắc 6: Âm tiết cuối

- Trọng âm của từ rơi vào âm cuối nếu từ có tận cùng bằng các hậu tố ee, eer, oo, oon, aire, ain (trong động từ), ade, ique, esque, ese, ette.

*** Ví dụ:**

ee	guaran**tee**	/,gærən'ti:/	sự đảm bảo
eer	engin**eer**	/,endʒɪ'nɪə(r)/	kỹ sư
oo	sham**poo**	/ʃæm'pu:/	dầu gội đầu
oon	bal**loon**	/bə'lu:n/	quả bóng bay, khí cầu
aire	question**naire**	/kwestʃə'neə/	hệ thống câu hỏi
ain	enter**tain**	/,entə(r)'tem/	thư giãn
ade	le**monade**	/,lemə'neɪd/	nước chanh
ique	u**nique**	/ju:'ni:k/	độc nhất, lạ kỳ
esque	picture**sque**	/,pɪktʃə'resk/	đẹp như tranh
ese	Japan**ese**	/,dʒæpə'ni:z/	người Nhật
ette	ciga**rette**	/,sɪgə'ret/	thuốc lá

*** Ngoại lệ:**

comm**it**tee	/kə'mɪti/	ủy ban
coffee	/'kɒfi/	cà phê
centigrade	/'sentɪ,greɪd/	bách phân

STUDY TIPS

Âm tiết nhận trọng âm khi phát âm lên thường mang thanh ngang, trong khi các âm còn lại mang thanh huyền như trong tiếng Việt. Do vậy, khi các em không nhớ rõ trọng âm của từ, các em có thể thử với dấu huyền.

Giả sử với từ "happy". Chúng ta thử đặt dấu huyền cho từng âm như sau:

+ Trường hợp 1: hap pi
+ Trường hợp 2: hàp pi

Trong 2 cách đọc trên thì cách đọc số 1 [hap pi] là nghe quen thuộc hơn. Vậy trọng âm của từ "happy" rơi vào âm tiết không mang dấu huyền - âm tiết đầu tiên

2.7. Chú ý

Một số tiền tố và hậu tố khi thêm vào không làm thay đổi trọng âm chính của từ đó. Do đó khi gặp từ chứa những tiền tố, hậu tố này các em cần tách ra khỏi từ gốc để xác định trọng âm của từ gốc theo 6 quy tắc trên.

❖ **Tiền tố:** hầu hết tiền tố không làm thay đổi trọng âm của từ gốc, ví dụ:

un-	**'healthy**	un**'healthy**	im**'portant**	unim**'portant**
im-	ma**'ture**	imma**'ture**	**'patient**	im**'patient**
in-	com**'plete**	incom**'plete**	sin**'cere**	insin**'cere**
ir-	**'relevant**	**ir'relevant**	re**'ligious**	irre**'ligious**
dis-	con**'nect**	discon**'nect**	**'courage**	dis**'courage**
non-	**'smokers**	non**'smokers**	**'violent**	non**'violent**
en-	**'courage**	en**'courage**	**'vision**	en**'vision**
re-	**'arrange**	re**'arrange**	**'married**	re**'married**
over-	**'crowded**	over**'crowded**	**'estimate**	over**'estimate**

* **Ngoại lệ:** Những từ có tiền tố 'under' thường bị thay đổi trọng âm:

'statement	**'understatement**	**'pants**	'underpants
'ground	'underground	**'growth**	'undergrowth

❖ **Hậu tố:**

-ly	**'hard**	**'hardly**	**'complete**	**'completely**
-ing	a'**muse**	a'muzing	**'interest**	**'interesting**
-al	**'sea**son	**'sea**sonal	tra'**dition**	tra'**ditional**
-able	**'com**fort	**'com**fortable	no'**tice**	no'**tice**able
-less	**'thought**	**'thought**less	**'hope**	**'hope**less
-ful	**'beauty**	**'beau**tiful	**'wonder**	**'won**derful
-er/-or	**'act**	**'ac**tor	**'read**	**'rea**der
-en	**'length**	**'leng**then	**'strength**	**'streng**then
-ment	en'**joy**	en'**joy**ment	**'gov**ern	**'gov**ernment
-ness	**'happy**	**'happi**ness	**'thought**less	**'thought**lessness
-ship	re'**lation**	re'**lation**ship	**'scho**lar	**'scho**larship
-hood	**'neighbor**	**'neighbor**hood	**'bro**ther	**'bro**therhood

❖ BÀI TẬP KHẮC SÂU QUY TẮC 1a, 3, 4, 5, VÀ 6

Để khắc sâu các quy tắc trọng âm, trước khi làm bài tập luyện tập, các em nên học kỹ từng quy tắc trọng âm, ghi nhớ, sau đó tìm những từ thuộc quy tắc đó ở từng cột A, B, C, D. Cụ thể, các em thực hiện các thao tác sau:

- Bắt đầu với quy tắc 3: học kỹ 11 hậu tố (ic, ics, ion, ian, ial, ual, ible, ient, ience, eous, ious).
- Tìm ở cột A toàn bộ từ tận cùng bằng 11 hậu tố này và ghi số 3 (quy tắc 3) ngay cạnh những từ vừa tìm được.
- Xác định trọng âm của từ bằng cách đánh dấu ' vào âm tiết nhận trọng âm.
- Tương tự lần lượt làm các thao tác trên với cột B, C, và D.
- Lặp lại các thao tác trên với các nguyên tắc còn lại.
- Tìm đáp án cho từng câu.

1.	A. employee	B. committee	C. lemonade	D. questionnaire
2.	A. documentary	B. environment	C. vocabulary	D. imaginary
3.	A. picture	B. occasion	C. restaurant	D. history
4.	A. entertain	B. candidate	C. referee	D. afternoon
5.	A. tolerate	B. advertise	C. computer	D. politics
6.	A. material	B. society	C. national	D. demanded
7.	A. direction	B. important	C. comfortable	D. essential
8.	A. industry	B. injection	C. conical	D. melody
9.	A. occasionally	B. preferentially	C. potentially	D. successfully
10.	A. conservation	B. occupation	C. opportunity	D. historical
11.	A. production	B. volunteer	C. Canadian	D. efficient
12.	A. residential	B. surprising	C. athletics	D. incredible
13.	A. pollution	B. fertilize	C. recycle	D. impossible
14.	A. chemical	B. delicate	C. election	D. factory

15.	A. memory	B. chemistry	C. attractive	D. continent
16.	A. courageous	B. typical	C. gallery	D. grocery
17.	A. economic	B. revolution	C. reservation	D. enviroment
18.	A. disappearance	B. intellectual	C. society	D. concentration
19.	A. atmosphere	B. emission	C. combining	D. comedian
20.	A. punctual	B. coffee	C. nursery	D. typhoon
21.	A. apology	B. original	C. national	D. disastrous.
22.	A. delicious	B. obedient	C. material	D. cigarette
23.	A. certificate	B. dictionary	C. uncomfortable	D. biology
24.	A. responsible	B. scientific	C. suspicious	D. supportive
25.	A. mathematics	B. engineering	C. influential	D. laboratory
26.	A. commemorate	B. necessary	C. economy	D. geography
27.	A. achievement	B. presidential	C. librarian	D. technician
28.	A. disadvantageous	B. recommendation	C. veterinary	D. accommodation
29.	A. technical	B. tutorial	C. majority	D. requirement
30.	A. actually	B. previous	C. experience	D. different

Bảng thống kê số từ của từng quy tắc trọng âm ở các cột

	CỘT A	CỘT B	CỘT C	CỘT D
QUY TẮC 1	2	1	2	3
QUY TẮC 3	14	13	13	7
QUY TẮC 4	7	7	3	5
QUY TẮC 5	1	2	2	1
QUY TẮC 6	3	4	2	4

CHÚ Ý

- Hậu tố "ly" và "al" không ảnh hưởng đến trọng tâm từ nên phải tách hai hậu tố này ra khỏi gốc từ trước khi xác định trọng âm

1.	A. employee 6	B. committee 6	C. lemonade 6	D. questionnaire 6
2.	A. documentary 5	B. environment	C. vocabulary 5	D. imaginary 5
3.	A. picturesque 6	B. occasion 3	C. restaurant	D. history 1
4.	A. entertain 6	B. candidate 4	C. referee 6	D. afternoon 6
5.	A. tolerate 4	B. advertise 4	C. computer	D. politics 3
6.	A. material 3	B. society 4	C. national 3	D. demanded
7.	A. direction 3	B. important	C. comfortable	D. essential 3
8.	A. industry 1	B. injection 3	C. conical 4	D. melody
9.	A. occasionally 3	B. preferentially 3	C. potentially 3	D. successfully
10.	A. conservation 3	B. occupation 3	C. opportunity 4	D. historical 4
11.	A. production 3	B. volunteer 6	C. Canadian 3	D. efficient 3
12.	A. residential 3	B. surprising	C. athletics 3	D. incredible 4
13.	A. pollution 3	B. fertilize 4	C. recycle	D. impossible 4
14.	A. chemical 4	B. delicate 4	C. election 3	D. factory 1
15.	A. memory 1	B. chemistry 1	C. attractive	D. continent
16.	A. courageous 3	B. typical 4	C. gallery 1	D. grocery 1
17.	A. economic 3	B. revolution 3	C. reservation 3	D. enviroment
18.	A. disappearance	B. intellectual 3	C. society 4	D. concentration 3
19.	A. atmosphere	B. emission 3	C. combining	D. comedian 3
20.	A. punctual 3	B. coffee 6	C. nursery 1	D. typhoon 6
21.	A. apology 4	B. original 4	C. national 3	D. disastrous
22.	A. delicious 3	B. obedient 3	C. material 3	D. cigarette 6

23.	A. certificate 4	B. dictionary 5	C. uncomfortable	D. biology 4
24.	A. responsible 4	B. scientific 3	C. suspicious 3	D. supportive
25.	A. mathematics 3	B. engineering 6	C. influential 3	D. laboratory
26.	A. commemorate 4	B. necessary 5	C. economy	D. geography 4
27.	A. achievement	B. presidential 3	C. librarian 3	D. technician 3
28.	A. disadvantageous 3	B. recommendation 3	C. veterinary 5	D. accommodation 3
29.	A. technical 4	B. tutorial 3	C. majority 3	D. requirement
30.	A. actually 3	B. previous 3	C. experience 3	D. different

ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. B	4. B	5. C	6. C	7. C	8. B	9. B	10. D
11. B	12. A	13. B	14. C	15. C	16. A	17. D	18. C	19. A	20. D
21. C	22. D	23. B	24. B	25. D	26. B	27. B	28. C	29. A	30. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. B trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 3

employee	/ˌemplɔiˈiː/	người làm
committee	/kəˈmɪti/	ủy ban
lemonade	/ˌleməˈneɪd/	nước chanh
questionnaire	/ˌkwestʃəˈneə/	hệ thống câu hỏi

2. A trọng âm ở âm tiết 3, còn lại ở âm tiết 2

documentary	/ˌdɒkjʊˈment(ə)ri/	tư liệu
environment	/ɪnˈvaɪrənmənt/	môi trường
vocabulary	/vəʊˈkæbjʊlərɪ/	từ vựng
imaginary	/ɪˈmædʒɪnərɪ/	tưởng tượng

3. B trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

picture	/ˈpɪktʃə/	tranh
occasion	/əˈkeɪʒ(ə)n/	cơ hội, dịp
restaurant	/ˈrest(ə)rɒnt/	nhà hàng
history	/ˈhɪst(ə)ri/	lịch sử

4. B trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 3

entertain	/ˌentə(r)ˈteɪn/	giải trí
candidate	/ˈkændɪdeɪt/	thí sinh
referee	/ˌrefəˈriː/	trọng tài
afternoon	/ˌɑːftə(r)ˈnuːn/	buổi chiều

5. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

tolerate	/ˈtɒlərеɪt/	tha thứ
advertise	/ˈædvətaɪz/	quảng cáo
computer	/kəmˈpjuːtə(r)/	máy tính
politics	/ˈpɒlətɪks/	chính trị học

6. C trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

material	/məˈtɪərɪəl/	nguyên liệu
society	/səˈsaɪəɪtɪ/	xã hội
national	/ˈnæʃ(ə)nəl/	toàn quốc
demanded	/dɪˈmɑːndɪd/	yêu cầu

7. C trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

direction	/dɪˈrekʃ(ə)n/	lời hướng dẫn
important	/ɪmˈpɔː(r)t(ə)nt/	quan trọng
comfortable	/ˈkʌmftəb(ə)l/	thoải mái
essential	/ɪˈsenʃ(ə)l/	thiết yếu

8. B trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

industry	/ˈɪndəstrɪ/	công nghiệp
injection	/ɪnˈdʒekʃ(ə)n/	mũi tiêm
conical	/ˈkɒnɪk(ə)l/	hình nón
melody	/ˈmelədɪ/	giai điệu

9. B trọng âm ở âm tiết 3, còn lại ở âm tiết 2

occasionally	/əˈkeɪʒ(ə)nəlɪ/	thỉnh thoảng
preferential	/ˌprefəˈrenʃəl/	ưu đãi
potentially	/pəˈtenʃəlɪ/	có tiềm năng
successfully	/səkˈsesfulɪ/	thành công

10. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 3

conservation	/ˌkɒnsə(r)ˈveɪʃn/	cuộc hội thoại
occupation	/ˌɒkjʊˈpeɪʃ(ə)n/	nghề nghiệp
opportunity	/ˌɒpə(r)ˈtjuːnətɪ/	cơ hội
historical	/hɪˈstɒrɪk(ə)l/	thuộc về lịch sử

11. B trọng âm ở âm tiết 3, còn lại ở âm tiết 2

production	/prəˈdʌkʃ(ə)n/	sự sản xuất
volunteer	/ˌvɒlənˈtɪə(r)/	tình nguyện
Canadian	/kəˈneɪdɪən/	người Canada
efficient	/ɪˈfɪʃ(ə)nt/	có hiệu quả

12. A trọng âm ở âm tiết 3, còn lại ở âm tiết 2

residential	/ˌrezɪˈdenʃ(ə)l/	thuộc dân cư
surprising	/sə(r)ˈpraɪzɪŋ/	ngạc nhiên
athletics	/æθˈletɪks/	điền kinh
incredible	/ɪnˈkredəb(ə)l/	tạ thường

13. B trọng âm ở ăm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

pollution	/pəˈluːʃ(ə)n/	sự ô nhiễm
fertilize	/ˈfɜː(r)təlaɪz/	làm màu mỡ
recycle	/riːˈsaɪk(ə)l/	tái chế
impossible	/ɪmˈpɒsəb(ə)l/	không thể

14. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

chemical	/ˈkemɪk(ə)l/	hóa học
delicate	/ˈdelɪkət/	thanh tú, mảnh dẻ

NEW WORDS

Imaginary (a)
~ tưởng tượng, không có thật, ảo

Imaginative (a)
~ giàu trí tưởng tượng

Imaginable (a)
~ có thể tưởng tượng được

election /ɪˈlekʃ(ə)n/ cuộc bầu cử
factory /ˈfæktri/ nhà máy

15. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1
memory /ˈmem(ə)ri/ trí nhớ, ký ức
chemistry /ˈkemɪstri/ môn hóa học
attractive /əˈtræktɪv/ hấp dẫn
continent /ˈkɒntɪnənt/ lục địa

16. A trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1
courageous /kəˈreɪdʒəs/ can đảm
typical /ˈtɪpɪk(ə)l/ tiêu biểu
gallery /ˈgæləri/ phòng trưng bày
grocery /ˈgrəʊsəri/ cửa hàng tạp phẩm

17. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 3
economic /ˌiːkəˈnɒmɪk/ kinh tế, có lợi
revolution /ˌrevəˈluːʃ(ə)n/ cuộc cách mạng
reservation /ˌrezə(r)ˈveɪʃ(ə)n/ sự đặt trước
environment /ɪnˈvaɪrənmənt/ môi trường

18. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 3
disappearance /ˌdɪsəˈpɪərəns/ sự biến mất
intellectual /ˌɪntəˈlektʃuəl/ tài trí, có trí tuệ
society /səˈsaɪəti/ xã hội
concentration /ˌkɒns(ə)nˈtreɪʃ(ə)n/ sự tập trung

19. A trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2
atmosphere /ˈætməsˌfɪə(r)/ khí quyển
emission /ɪˈmɪʃ(ə)n/ sự phát ra
combining /kəmˈbaɪnɪŋ/ kết hợp
comedian /kəˈmiːdiən/ diễn viên hài

20. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1
punctual /ˈpʌŋktʃuəl/ đúng giờ
coffee /ˈkɒfi/ cà phê
nursery /ˈnɜː(r)s(ə)ri/ nhà trẻ, vườn ươm
typhoon /taɪˈfuːn/ bão nhiệt đới

21. C trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2
apology /əˈpɒlədʒi/ lời xin lỗi
original /əˈrɪdʒ(ə)nəl/ gốc, nguyên bản
national /ˈnæʃ(ə)nəl/ toàn quốc
disastrous /dɪˈzɑːstrəs/ tai hại, thảm khốc

22. D trọng âm ở âm tiết 3, còn lại ở âm tiết 2
delicious /dɪˈlɪʃəs/ ngon
obedient /əˈbiːdiənt/ vâng lời
material /məˈtɪəriəl/ tài liệu
cigarette /ˌsɪgəˈret/ thuốc lá

23. B trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2
certificate /sə(r)ˈtɪfɪkət/ chứng chỉ
dictionary /ˈdɪkʃən(ə)ri/ từ điển
uncomfortable /ʌnˈkʌmfətəbl/ không thoải mái
biology /baɪˈɒlədʒi/ môn sinh học

24. B trọng âm ở âm tiết 3, còn lại ở âm tiết 2
responsible /rɪˈspɒnsəb(ə)l/ chịu trách nhiệm
scientific /ˌsaɪənˈtɪfɪk/ khoa học
suspicious /səˈspɪʃəs/ khả nghi, đáng ngờ
supportive /səˈpɔː(r)tɪv/ ủng hộ

25. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 3
mathematics /ˌmæθəˈmætɪks/ toán học
engineering /ˌendʒɪˈnɪərɪŋ/ kỹ thuật
influential /ˌɪnfluˈenʃ(ə)l/ có ảnh hưởng
laboratory /ləˈbɒrət(ə)ri/ phòng thí nghiệm

26. B trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2
commemorate (v) /kəˈmeməreɪt/ tưởng nhớ
necessary /ˈnesəs(ə)ri/ cần thiết
economy /ɪˈkɒnəmi/ nền kinh tế
geography /dʒiːˈɒgrəfi/ địa lý học

27. B trọng âm ở âm tiết 3, còn lại ở âm tiết 2
achievement /əˈtʃiːvmənt/ thành quả
presidential /ˌprezɪˈdenʃəl/ thuộc về chủ tịch, thuộc về tổng thống
librarian /laɪˈbreərɪən/ thủ thư
technician /tekˈnɪʃ(ə)n/ kỹ thuật viên

28. C trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 3
disadvantageous /ˌdɪsædvənˈteɪdʒəs/ bất lợi
recommendation /ˌrekəmenˈdeɪʃ(ə)n/ sự giới thiệu
veterinary /ˈvet(ə)nri/ thuộc thú y
accommodation /əˌkɒməˈdeɪʃ(ə)n/ chỗ ăn ở

29. A trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2
technical /ˈteknɪk(ə)l/ kỹ thuật
tutorial /tjuːˈtɔːrɪəl/ phụ đạo
majority /məˈdʒɒrəti/ phần lớn
requirement /rɪˈkwaɪə(r)mənt/ yêu cầu, sự đòi hỏi

30. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1
actually /ˈæktʃuəli/ quả thực
previous /ˈpriːvɪəs/ trước
experience /ɪkˈspɪərɪəns/ kinh nghiệm
different /ˈdɪfrənt/ khác nhau

II. BÀI TẬP TINH TÚY TỪ ĐỀ THI THPT VÀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

1.	A. facility	B. characterize	C. irrational	D. variety
2.	A. agreement	B. elephant	C. mineral	D. violent
3.	A. professor	B. typical	C. accountant	D. develop
4.	A. electrician	B. majority	C. appropriate	D. traditional
5.	A. decay	B. vanish	C. attack	D. depend
6.	A. similar	B. attractive	C. calculate	D. chemical
7.	A. biology	B. inaccurate	C. ability	D. interactive
8.	A. tradition	B. memory	C. socialize	D. animal
9.	A. release	B. offer	C. amaze	D. believe
10	A. rubbish	B. career	C. actor	D. cocktail
11.	A. commercial	B. constructive	C. essential	D. national
12.	A. copy	B. remove	C. notice	D. cancel
13.	A. curriculum	B. economics	C. hesitation	D. calculation
14.	A. survive	B. enlarge	C. struggle	D. occur
15.	A. preservative	B. conventional	C. reliable	D. intellectual
16.	A. property	B. customer	C. computer	D. energy
17.	A. environment	B. technology	C. predominance	D. superstition
18.	A. commit	B. index	C. preview	D. open
19.	A. enrichment	B. advantage	C. sovereignty	D. edition
20.	A. habitat	B. candidate	C. wilderness	D. attendance
21.	A. economic	B. considerate	C. continental	D. territorial
22.	A. interact	B. specify	C. illustrate	D. fertilize
23.	A. recipe	B. candidate	C. instrument	D. commitment
24.	A. conceal	B. contain	C. conserve	D. conquer
25.	A. advantageous	B. oceanic	C. compulsory	D. influential
26.	A. inflation	B. maximum	C. applicant	D. character
27.	A. compulsory	B. biography	C. curriculum	D. admirable
28.	A. struggle	B. anxious	C. confide	D. comfort
29.	A. essential	B. dangerous	C. regular	D. medical
30.	A. student	B. advice	C. parent	D. doctor

ĐÁP ÁN

1. B	2.A	3. B	4. A	5. B	6. B	7. D	8. A	9. B	10. B
11. D	12. B	13. A	14. C	15. D	16. C	17. D	18. A	19. C	20. D
21. B	22. A	23. D	24. D	25. C	26. A	27. D	28. C	29. A	30. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. B trọng âm ở âm tiết thứ 1; còn lại ở âm thứ 2

facility (n)	/fə'sɪlɪti/	phương tiện
characterize (v)	/'kærɪktəraɪz/	tiêu biểu cho
irrational (a)	/ɪ'ræʃənl/	phi lý, vô lý
variety (n)	/və'raɪəti/	sự đa dạng

2. A trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 1

agreement (n)	/ə'gri:mənt/	sự thỏa thuận
elephant (n)	/'elɪfənt/	con voi
mineral (n)	/'mɪn(ə)rəl/	khoáng chất
violent (a)	/'vaɪələnt/	bạo lực

3. B trọng âm ở âm tiết thứ 1; còn lại ở ăm thứ 2

professor (n)	/prə'fesə(r)/	giáo sư
typical (a)	/'tɪpɪk(ə)l/	tiêu biểu, điển hình
accountant (n)	/ə'kaʊntənt/	kế toán viên
develop (v)	/dɪ'veləp/	phát triển

4. A trọng âm ở âm tiết thứ 3; còn lại ở âm thứ 2

electrician (n)	/ɪˌlek'trɪʃ(ə)n/	thợ điện
majority (n)	/mə'dʒɒrəti/	đa số, phần lớn
appropriate (a)	/ə'prəʊpriət/	thích hợp, thích đáng
traditional (a)	/trə'dɪʃ(ə)nəl/	theo truyền thống

5. B trọng âm ở âm tiết thứ 1; còn lại ở âm thứ 2

decay (v)	/dɪ'keɪ/	suy tàn, sâu, mục
vanish (v)	/'vænɪʃ/	biến mất
attack (v)	/ə'tæk/	tấn công
depend (v)	/dɪ'pend/	phụ thuộc

6. B trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 1

similar (a)	/'sɪmɪlə(r)/	tương tự
attractive (a)	/ə'træktɪv/	hấp dẫn
calculate (v)	/'kælkjʊleɪt/	tính toán
chemical (n-a)	/'kemɪk(ə)l/	hóa chất, thuộc về hóa học

7. D trọng âm ở âm tiết thứ 3; còn lại ở âm thứ 2

biology (n)	/baɪ'ɒlədʒi/	sinh vật học
inaccurate (a)	/ɪn'ækjʊrət/	không chính xác
ability(n)	/ə'bɪlәti/	khả năng
interactive (a)	/ˌɪntər'æktɪv/	tác động qua lại

8. A trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 1

tradition (n)	/trə'dɪʃ(ə)n/	truyền thống
memory (n)	/'mem(ə)ri/	trí nhớ, hồi ức
socialize (v)	/'səʊʃəlaɪz/	hòa nhập cộng đồng
animal (n)	/'ænɪm(ə)l/	động vật

9. B trọng âm ở âm tiết thứ 1; còn lại ở âm thứ 2

release (v)	/rɪ'li:s/	thả, phóng thích
offer (v)	/'ɒfə(r)/	đề nghị
amaze (v)	/ə'meɪz/	làm kinh ngạc
believe (v)	/bɪ'li:v/	tin tưởng

10. B trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 1

rubbish (n)	/'rʌbɪʃ/	rác thải
career (n)	/kə'rɪə(r)/	sự nghiệp
actor (n)	/'æktə(r)/	diễn viên
cocktail (n)	/'kɒkˌteɪl/	rượu cocktail

11. D trọng âm ở âm tiết thứ 1, còn lại ở âm thứ 2

commercial (a)	/kə'mɜ:(r)ʃəl/	thương mại
constructive (a)	/kən'strʌktɪv/	có tính xây dựng
essential (a)	/ɪ'senʃ(ə)l/	thiết yếu
national (a)	/'næʃ(ə)nəl/	toàn quốc, quốc gia

12. B trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 1

copy (v)	/'kɒpi/	sao chép
remove (v)	/rɪ'mu:v/	loại bỏ, tẩy, xóa
notice (v)	/'nəʊtɪs/	chú ý, nhận biết
cancel (v)	/'kæns(ə)l/	hủy bỏ

13. A trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 3

curriculum(n)	/kə'rɪkjʊləm/	chương trình giảng dạy
economics (n)	/ˌi:kə'nɒmɪks/	kinh tế học
hesitation (n)	/ˌhezɪ'teɪʃən/	sự do dự
calculation (n)	/ˌkælkjʊ'leɪʃən/	sự tính toán

14. C trọng âm ở âm tiết thứ 1; còn lại ở ăm thứ 2

survive (v)	/sə(r)'vaɪv/	sống sót
enlarge (v)	/ɪn'lɑ:(r)dʒ/	mở rộng
struggle (v)	/'strʌg(ə)l/	đấu tranh, vùng vẫy
occur (v)	/ə'kɜ:(r)/	xảy ra

15. D trọng âm ở âm tiết thứ 3; còn lại ở ăm thứ 2

preservative (a)	/prɪ'zɜ:(r)vətɪv/	để bảo quản
conventional (a)	/kən'venʃənəl/	thường, theo tục lệ

reliable (a) /rɪ'laɪəb(ə)l/ đáng tin cậy
intellectual (a) /ˌɪntə'lektʃuəl/ tài trí, có tri thức

16. C trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 1

property (n) /'prɒpə(r)ti/ tài sản, của cải
customer (n) /'kʌstəmə(r)/ khách hàng
computer (n) /kəm'pju:tə(r)/ máy tính
energy (n) /'enə(r)dʒi/ năng lượng

17. D trọng âm ở âm tiết thứ 3; còn lại ở âm thứ 2

environment (n) /ɪn'vaɪrənmənt/ môi trường
technology (n) /tek'nɒlədʒi/ công nghệ
predominance (n) /prɪ'dɒmɪnəns/ ưu thế
superstition (n) /ˌsu:pə'stɪʃən/ sự mê tín

18. A trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 1

commit (v) /kə'mɪt/ ủy nhiệm, giao phó
index (n) /'ɪndeks/ chỉ số
preview (v) /'pri:vju:/ xem trước, duyệt trước
open (v) /'əʊpən/ mở

19. C trọng âm ở âm tiết thứ 1; còn lại ở âm thứ 2

enrichment (n) /ɪn'rɪtʃmənt/ việc làm giàu
advantage (n) /əd'vɑ:ntɪdʒ/ thuận lợi
sovereignty (n) /'sɒvrɪnti/ quyền tối cao, chủ quyền
edition (n) /ɪ'dɪʃ(ə)n/ lần xuất bản

20. D trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 1

habitat (n) /'hæbɪtæt/ môi trường sống
candidate (n) /'kændɪdeɪt/ thí sinh
wilderness (n) /'wɪldə(r)nəs/ sự hoang vu
attendance (n) /ə'tendəns/ sự có mặt

21. B trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 3

economic (a) /ˌi:kə'nɒmɪk/ kinh tế
considerate (a) /kən'sɪd(ə)rət/ ân cần, chu đáo
continental (a) /ˌkɒntɪ'nent(ə)l/ thuộc về lục địa
territorial (a) /ˌterə'tɔ:rɪəl/ đất đai, lãnh thổ

22. A trọng âm ở âm tiết thứ 3; còn lại ở âm thứ 1

interact (v) /ˌɪntər'ækt/ tương tác
specify (v) /'spesɪfaɪ/ làm rõ, ghi cụ thể
illustrate (v) /'ɪləstreɪt/ minh họa, làm rõ ý
fertilize (v) /'fɜ:(r)təlaɪz/ làm cho màu mỡ

23. D trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 1

recipe (n) /'resəpi/ công thức
candidate (n) /'kændɪdeɪt/ thí sinh
instrument (n) /'ɪnstrʊmənt/ nhạc cụ
commitment (n) /kə'mɪtmənt/ cam kết

24. D trọng âm ở âm tiết thứ 1; còn lại ở âm thứ 2

conceal (v) /kən'si:l/ giấu giếm, che đậy
contain (v) /kən'teɪn/ bao gồm
conserve (v) /kən'sɜ:(r)v/ bảo tồn
conquer (v) /'kɒŋkə(r)/ chinh phục

25. C trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 3

advantageous (a) /ˌædvən'teɪdʒəs/ có lợi, thuận lợi
oceanic (a) /ˌəʊʃɪ'ænɪk/ liên quan đến biển
compulsory (a) /kəm'pʌlsəri/ bắt buộc
influential (a) /ˌɪnflu'enʃ(ə)l/ có ảnh hưởng

26. A trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 1

inflation (n) /ɪn'fleɪʃ(ə)n/ lạm phát
maximum (n) /'mæksɪməm/ tối đa
applicant (n) /'æplɪkənt/ người xin việc
character (n) /'kærɪktə/ tính nết, cá tính

27. D trọng âm ở âm tiết thứ 1; còn lại ở âm thứ 2

compulsory (a) /kəm'pʌlsəri/ bắt buộc
biography (n) /baɪ'ɒgrəfi/ tiểu sử, lý lịch
curriculum (n) /kə'rɪkjʊləm/ chương trình giáo dục
admirable (a) /'ædmərəbəl/ đáng ngưỡng mộ

28. C trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 1

struggle (v) /'strʌg(ə)l/ đấu tranh, vật lộn
anxious (a) /'æŋkʃəs/ lo lắng
confide (v) /kən'faɪd/ thổ lộ
comfort (n) /'kʌmfə(r)t/ sự thoải mái

29. A trọng âm ở âm tiết thứ 2; còn lại ở âm thứ 1

essential (a) /ɪ'senʃ(ə)l/ cần thiết
dangerous (a) /'deɪndʒərəs/ nguy hiểm
regular (a) /'regjʊlə(r)/ thường xuyên
medical (a) /'medɪk(ə)l/ y học

30. B trọng âm ở âm tiết thứ 2, còn lại ở âm thứ 1

student (n) /'stju:d(ə)nt/ sinh viên
advice (n) /əd'vaɪs/ lời khuyên
parent (n) /'peərənt/ cha mẹ
doctor (n) /'dɒktə(r)/ bác sĩ

III. BÀI TẬP CÔNG PHÁ

EXERCISE 1.

1.	A. language	B. compare	C. succeed	D. include
2.	A. private	B. protect	C. reform	D. regard
3.	A. release	B. human	C. legal	D. custom
4.	A. gather	B. approach	C. suggest	D. permit
5.	A. cancer	B. travel	C. reverse	D. surgeon
6.	A. science	B. keenness	C. treatment	D. police
7.	A. involve	B. single	C. consult	D. believe
8.	A. verbal	B. signal	C. instance	D. agree
9.	A. degree	B. away	C. waving	D. attend
10.	A. technique	B. guidance	C. childish	D. physics

EXERCISE 2.

1.	A. equality	B. difficulty	C. simplicity	D. discovery
2.	A. tenant	B. common	C. rubbish	D. cartoon
3.	A. animal	B. bacteria	C. habitat	D. pyramid
4.	A. carpet	B. theater	C. interest	D. shampoo
5.	A. company	B. competence	C. employment	D. customer
6.	A. considerate	B. photographer	C. community	D. circumstance
7.	A. apply	B. attend	C. appear	D. anthem
8.	A. scenery	B. festival	C. emperor	D. location
9.	A. prevent	B. recent	C. remote	D. receive
10.	A. opposite	B. geography	C. geometry	D. endanger

EXERCISE 3.

1.	A. myself	B. persuade	C. alone	D. absent
2.	A. impression	B. congratulate	C. absentee	D. development
3.	A. president	B. physicist	C. inventor	D. property
4.	A. economy	B. unemployment	C. communicate	D. particular
5.	A. recommend	B. volunteer	C. understand	D. potential
6.	A. element	B. dinosaur	C. buffalo	D. mosquito
7.	A. abnormal	B. initial	C. impatient	D. innocent
8.	A. significant	B. convenient	C. traditional	D. fashionable
9.	A. agriculture	B. dictionary	C. supervisor	D. catastrophe
10.	A. protect	B. compose	C. relate	D. settle

EXERCISE 4.

1.	A. adventure	B. advantage	C. advertise	D. adverbial
2.	A. imagine	B. inhabit	C. continue	D. disappear
3.	A. periodic	B. electric	C. contagious	D. suspicious
4.	A. organism	B. prevention	C. attraction	D. engagement
5.	A. popularity	B. politician	C. revolutionary	D. obligatory

6.	A. independence	B. experiment	C. individual	D. reputation
7.	A. physical	B. musical	C. possible	D. domestic
8.	A. alive	B. ancient	C. central	D. vacant
9.	A. numerous	B. examine	C. memorize	D. cosmonaut
10.	A. poverty	B. pottery	C. decision	D. astronaut

EXERCISE 5.

1.	A. represent	B. permanent	C. sentiment	D. continent
2.	A. future	B. involve	C. prospect	D. guidance
3.	A. accuracy	B. fabulous	C. immediate	D. optimist
4.	A. facilitate	B. intimacy	C. participate	D. hydrology
5.	A. reduction	B. popular	C. romantic	D. financial
6.	A. activity	B. intelligence	C. observation	D. development
7.	A. arrangement	B. temperature	C. victory	D. envelope
8.	A. bamboo	B. hello	C. hotel	D. beauty
9.	A. wonderful	B. confident	C. regular	D. impressive
10.	A. executive	B. management	C. producer	D. longevity

ĐÁP ÁN

EXERCISE 1	1.A	2.A	3.A	4.A	5.C	6.D	7.B	8.D	9.C	10.A
EXERCISE 2	1.B	2.D	3.B	4.D	5.C	6.D	7.D	8.D	9.B	10.A
EXERCISE 3	1.D	2.C	3.C	4.B	5.D	6.D	7.D	8.D	9.D	10.D
EXERCISE 4	1.C	2.D	3.A	4.A	5.D	6.B	7.D	8.A	9.B	10.C
EXERCISE 5	1.A	2.B	3.C	4.B	5.B	6.C	7.A	8.D	9.D	10.B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

1. A trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

language (n)	/'læŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ
compare (v)	/kəm'peə(r)/	so sánh
succeed (v)	/sək'si:d/	thành công
include (v)	/ɪn'klu:d/	bao gồm

2. A trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

private (a)	/'praɪvət/	riêng tư
protect (v)	/prə'tekt/	bảo vệ
reform (v)	/ɪ'fɔ:(r)m/	cải cách
regard (n)	/ɪ'gɑ:(r)d/	sự chú ý

3. A trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

release (v)	/ɪ'li:s/	thả, phóng thích
human (n)	/'hju:mən/	con người
legal (a)	/'li:g(ə)l/	hợp pháp
custom (n)	/'kʌstəm/	phong tục, tục lệ

4. A trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

gather (v)	/'gæðə(r)/	tập hợp, tụ họp
approach (v)	/ə'prəʊtʃ/	tiếp cận
suggest (v)	/sə'dʒest/	gợi ý, đề nghị
permit (v-n)	/pə(r)'mɪt/	cho phép-giấy phép

5. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

cancer (n)	/'kænsə(r)/	bệnh ung thư
travel (v)	/'træv(ə)l/	đi lại, đi du lịch
reverse (a)	/ɪ'vɜ:(r)s/	ngược lại
surgeon (n)	/'sɜ:dʒ(ə)n/	bác sĩ phẫu thuật

6. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

science (n)	/'saɪəns/	khoa học
keenness (n)	/'ki:nnis/	sự say mê, sự gay gắt
treatment (n)	/'tri:tmənt/	sự điều trị
police (n)	/pə'li:s/	cảnh sát

7. B trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

involve (v)	/ɪn'vɒlv/	bao gồm, liên quan
single (a)	/'sɪŋg(ə)l/	đơn, độc thân
consult (v)	/kən'sʌlt/	thăm dò, tư vấn
believe (v)	/bɪ'li:v/	tin tưởng

8. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

verbal (a)	/'vɜ:(r)b(ə)l/	ngôn từ, bằng lời
signal (n)	/'sɪgn(ə)l/	dấu hiệu, tín hiệu
instance (n)	/'ɪnstəns/	ví dụ
agree (v)	/ə'gri:/	đồng ý, tán thành

9. C trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

degree (n)	/dɪ'gri:/	bằng cấp
away (adv)	/ə'weɪ/	xa, xa cách, rời xa
waving (Ving)	/weɪvɪng/	vẫy tay ra hiệu
attend (v)	/ə'tend/	tham dự

10. A trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

technique (n)	/tek'ni:k/	kỹ thuật, thủ thuật
guidance (n)	/'gaɪd(ə)ns/	lời hướng dẫn
childish (a)	/'tʃaɪldɪʃ/	như trẻ con
physics (n)	/'fɪzɪks/	vật lý học

EXERCISE 2.

1. B trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

equality (n)	/ɪ'kwɒlətɪ/	sự công bằng
difficulty (n)	/'dɪfɪk(ə)ltɪ/	sự khó khăn
simplicity (n)	/sɪm'plɪsətɪ/	tính đơn giản
discovery (n)	/dɪ'skʌv(ə)rɪ/	sự khám phá

2. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

tenant (n)	/'tenənt/	người ở, tá điền
common (a)	/'kɒmən/	chung, phổ biến
rubbish (n)	/'rʌbɪʃ/	rác thải
cartoon (n)	/kɑ:'tu:n/	phim hoạt hình

3. B trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

animal (n)	/'ænɪm(ə)l/	động vật
bacteria (n)	/bæk'tɪərɪə/	vi khuẩn
habitat (n)	/'hæbɪtæt/	môi trường sống
pyramid (n)	/'pɪrəmɪd/	kim tự tháp

4. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

carpet (n)	/'kɑ:pɪt/	tấm thảm
theater (n)	/'θɪətə(r)/	nhà hát
interest (n-v)	/'ɪntrest/	sở thích – thích thú
shampoo (n)	/ʃæm'pu:/	dầu gội đầu

5. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

company (n)	/'kʌmp(ə)nɪ/	công ty
competence (n)	/'kɒmpɪtəns/	sự thành thục
employment (n)	/ɪm'plɔɪmənt/	việc tuyển dụng
customer (n)	/'kʌstəmə(r)/	khách hàng

6. D trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

considerate (a)	/kən'sɪdərɪt/	ân cần, chu đáo
photographer (n)	/fə'tɔgrəfə/	nhiếp ảnh gia
community (n)	/kə'mju:nɪtɪ/	cộng đồng
circumstance (n)	/'sɜ:kəmstəns/	hoàn cảnh

7. D trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

apply (v)	/ə'plaɪ/	áp dụng
attend (v)	/ə'tend/	tham dự
appear (v)	/ə'pɪə/	xuất hiện
anthem (n)	/'ænθəm/	quốc ca

8. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

scenery (n)	/'si:nərɪ/	cảnh vật
festival (n)	/'festɪvəl/	lễ hội
emperor (n)	/'empərə(r)/	hoàng đế
location (n)	/ləʊ'keɪʃn/	vị trí

9. B trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

prevent (v)	/prɪ'vent/	ngăn cản
recent (a)	/'ri:snt/	gần đây, mới đây
remote (a)	/rɪ'məʊt/	xa xôi, xa xăm
receive (v)	/rɪ'si:v/	nhận

10. A trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

opposite (a)	/'ɔpəzɪt/	đối ngược
geography (n)	/dʒɪ'ɔgrəfɪ/	địa lý học
geometry (n)	/dʒɪ'ɒmɪtrɪ/	hình học
endanger (v)	/ɪn'deɪndʒə(r)/	gây nguy hiểm

EXERCISE 3.

1. D trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

myself	/maɪ'self/	bản thân mình
persuade (v)	/pə(r)'sweɪd/	thuyết phục
alone (a-adv)	/ə'ləʊn/	một mình
absent (a)	/'æbsənt/	vắng mặt

2. C trọng âm ở âm tiết 3, còn lại ở âm tiết 2

impression (n)	/ɪm'preʃn/	ấn tượng
congratulate (v)	/kən'grætʃʊleɪt/	chúc mừng
absentee (n)	/ˌæbsən'ti:/	người vắng mặt
development (n)	/dɪ'veləpmənt/	sự phát triển

3. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

president (n)	/'prezɪdənt/	tổng thống
physicist (n)	/'fɪzɪsɪst/	nhà vật lí học
inventor (n)	/ɪn'ventə(r)/	người phát minh
property (n)	/'prɒpə(r)tɪ/	tài sản, của cải

4. B trọng âm ở âm tiết 3, còn lại ở âm tiết 2

economy (n) /ɪ'kɒnəmi/ nền kinh tế
unemployment (n) /ˌʌnɪm'plɔɪmənt/ sự thất nghiệp
communicate (v) /kə'mju:nɪkeɪt/ giao tiếp
particular (a) /pə(r)'tɪkjʊlə/ cụ thể, điển hình

5. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 3

recommend (v) /ˌrekə'mend/ giới thiệu, tiến cử
volunteer (v) /ˌvɒlən'tɪə(r)/ tình nguyện
understand (v) /ˌʌndə'stænd/ hiểu
potential (a) /pə'tenʃ(ə)l/ có tiềm lực

6. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

element (n) /'elɪmənt/ thành tố
dinosaur (n) /'daɪnəsɔ:/ con khủng long
buffalo (n) /'bʌ fəlou/ con trâu
mosquito (n) /məs'ki:tou/ con muỗi

7. D trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

abnormal (a) /æb'nɔ :məl/ khác thường
initial (a) /ɪ'nɪʃəl/ ban đầu
impatient (a) /ɪm'peɪʃənt/ mất kiên nhẫn
innocent (a) /'ɪnəsnt/ ngây thơ, vô tội

8. D trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

significant (a) /sɪg'nifikənt/ quan trọng
convenient (a) /kən'vi:njənt/ tiện lợi
traditional (a) / trə'dɪʃənl/ theo truyền thống
fashionable (a) /'fæʃnəbl/ hợp thời trang

9. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

agriculture (n) /'ægrɪkʌltʃə/ nông nghiệp
dictionary (n) /'dikʃənri/ từ điển
supervisor (n) /'su:pəvaɪzə/ người giám sát
catastrophe (n) /kə'tæstrəfi/ tai ương, thảm họa

10. D trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

protect (v) /prə'tekt/ bảo vệ
compose (v) /kəm'pəʊz/ sáng tác
relate (v) /rɪ'leɪt/ liên hệ, có liên quan
settle (v) /'setl/ định cư

EXERCISE 4.

1. C trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

adventure (v) /əd'ventʃə(r)/ phiêu lưu
advantage (n) /əd'vɑ:ntɪdʒ/ thuận lợi
advertise (v) /'ædvə(r)taɪz/ quảng cáo
adverbial (a) /əd'vɜ:(r)bɪəl/ thuộc trạng từ

2. D trọng âm ở âm tiết 3, còn lại ở âm tiết 2

imagine (v) /ɪ'mædʒɪn/ tưởng tượng
inhabit (v) /ɪn'hæbɪt/ ở, sinh sống
continue (v) /kən'tɪnju:/ tiếp tục
disappear (v) /ˌdɪsə'pɪə(r)/ biến mất

3. A trọng âm ở âm tiết 3, còn lại ở âm tiết 2

periodic (a) /ˌpɪəri'ɒdɪk/ theo chu kỳ
electric (a) /ɪ'lektrɪk/ có điện, phát điện
contagious (a) /kən'teɪdʒəs/ lây lan
suspicious (a) /sə'spɪʃəs/ đáng ngờ

4. A trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

organism (n) /'ɔ:gəˌnɪzəm/ sinh vật
prevention (n) /prɪ'venʃ(ə)n/ sự ngăn chặn
attraction (n) /ə'trækʃ(ə)n/ sự thu hút
engagement (n) /ɪn'geɪdʒmənt/ việc hứa hôn

5. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 3

popularity (n) /ˌpɒpjʊ'lærəti/ sự phổ biến
politician (n) /ˌpɒlə'tɪʃ(ə)n/ chính trị gia
revolutionary (a) /ˌrevə'lu:ʃənəri/ thuộc về cách mạng
obligatory (a) /ə'blɪgətri/ bắt buộc

6. B trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 3

independence (n) /ˌɪndɪ'pendəns/ sự tự lập, độc lập
experiment (v) /ɪk'sperɪmənt/ thử nghiệm
individual (a) /ˌɪndɪ'vɪdʒuəl/ riêng lẻ, cá nhân
reputation (n) /ˌrepjʊ'teɪʃn/ tiếng tăm

7. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

physical (a) /'fɪzɪk(ə)l/ về thể chất
musical (a) /'mju:zɪk(ə)l/ liên quan đến âm nhạc
possible (a) /'pɒsəb(ə)l/ có thể
domestic (a) /də'mestɪk/ trong nhà, trong nước

8. A trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

alive (a) /ə'laɪv/ còn sống
ancient (a) /'eɪnʃ(ə)nt/ cổ đại
central (a) /'sentrəl/ trung tâm
vacant (a) /'veɪkənt/ trống rỗng

9. B trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

numerous (a) /'nju:mərəs/ nhiều
examine (v) /ɪg'zæmɪn/ sát hạch, nghiên cứu
memorize (v) /'meməraɪz/ ghi nhớ
cosmonaut (n) /'kɒzmənɔ:t/ phi hành gia

10. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

poverty (n) /'pɒvə(r)ti/ sự nghèo đói
pottery (n) /'pɒtəri/ đồ gốm
decision (n) /dɪ'sɪʒ(ə)n/ quyết định
astronaut (n) /'æstrəˌnɔ:t/ phi hành gia

EXERCISE 5.

1. A trọng âm ở âm tiết 3, còn lại ở âm tiết 1

represent (v)	/ˌreprɪ'zent/	đại diện
permanent (a)	/'pɜ:(r)mənənt/	lâu dài, bền vững
sentiment (n)	/'sentɪmənt/	tình cảm, cảm nghĩ
continent (n)	/'kɒntɪnənt/	lục địa

2. B trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

future (n)	/'fju:tʃə(r)/	tương lai
involve (v)	/ɪn'vɒlv/	bao gồm, dính líu
prospect (n)	/'prɒspekt/	triển vọng
guidance (n)	/'gaɪd(ə)ns/	lời hướng dẫn

3. C trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

accuracy (n)	/'ækjʊrəsi/	sự chính xác
fabulous (a)	/'fæbjʊləs/	bịa đặt, hoang đường
immediate (a)	/ɪ'mi:diət/	ngay lập tức
optimist (n)	/'ɒptɪmɪst/	người lạc quan

4. B trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

facilitate (v)	/fə'sɪlətet/	làm cho thuận tiện
intimacy (n)	/'ɪntɪməsi/	sự thân tình, sự riêng tư
participate (v)	/pɑ:(r)'tɪsɪpeɪt/	tham gia
hydrology (n)	/haɪ'drɒlədʒi/	thủy học

5. B trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

reduction (n)	/rɪ'dʌkʃ(ə)n/	sự giảm bớt
popular (a)	/'pɒpjʊlə(r)/	phổ biến
romantic (a)	/rəʊ'mæntɪk/	lãng mạn
financial (a)	/faɪ'nænʃ(ə)l/	tài chính

6. C trọng âm ở âm tiết 3, còn lại ở âm tiết 2

activity (n)	/æk'tɪvəti/	hoạt động
intelligence (n)	/ɪn'telɪdʒ(ə)ns/	trí thông minh
observation(n)	/ˌɒbzə'veɪʃ(ə)n/	sự quan sát
development(n)	/dɪ'veləpmənt/	sự phát triển

7. A trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

arrangement (n)	/ə'reɪndʒmənt/	sự sắp xếp
temperature(n)	/'temprɪtʃə(r)/	nhiệt độ
victory (n)	/'vɪkt(ə)ri/	chiến thắng
envelope (n)	/'envələʊp/	bao, phong bì

8. D trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

bamboo(n)	/ˌbæm'bu:/	cây tre
hello (n)	/hə'ləʊ/	lời chào
hotel (n)	/həʊ'tel/	khách sạn
beauty (n)	/'bju:ti/	vẻ đẹp

9. D trọng âm ở âm tiết 2, còn lại ở âm tiết 1

wonderful (a)	/'wʌndəf(ə)l/	tuyệt vời
confident (a)	/'kɒnfɪd(ə)nt/	tự tin
regular (a)	/'regjʊlə(r)/	thường xuyên
impressive (a)	/ɪm'presɪv/	ấn tượng

10. B trọng âm ở âm tiết 1, còn lại ở âm tiết 2

executive (a-n)	/ɪg'zekjətɪv/	hành pháp – quyền hành pháp
management (n)	/'mænɪdʒmənt/	sự điều hành, quản lý
producer (n)	/prə'dju:sə(r)/	nhà sản xuất
longevity (n)	/lɒn'dʒevəti/	sự trường thọ

PHẦN 3: TỪ VỰNG LỚP 11

Phần **TỪ VỰNG LỚP 11** được trình bày theo 14 đơn vị bài học trong sách giáo khoa Tiếng Anh 11 - hệ 7 năm (trừ 02 bài đã được giảm tải: Unit 5, Unit 14). Trong mỗi bài, bố cục trình bày gồm ba phần như sau:

I. Bảng từ

Bảng từ được chia thành 06 cột thông tin:

(1) Word: các từ đặc trưng, phổ biến của mỗi bài học

(2) Transcription: phiên âm

(3) Meaning: nghĩa chính của từ, đặc biệt là nghĩa được sử dụng trong bài học

(4) Part of speech: các từ phái sinh từ từ gốc ở cột (1)

(5) Synonym/ Antonym: từ đồng nghĩa, trái nghĩa với từ gốc

(6) Collocation/ Structure: kết hợp từ/ cấu trúc tiêu biểu của từ gốc.

Do khuôn khổ của Bảng từ có hạn nên mọi chi tiết liên quan đến từ không thể trình bày hết, chẳng hạn như: nghĩa của các từ phái sinh trong cột (4), cấu trúc của từ trong cột (6, ...). Bảng từ chỉ là gợi ý về hệ thống từ cần ôn luyện, các em hãy sử dụng Bảng từ này kết hợp với từ điển để phát huy tính tích cực tự học, tự tìm tòi. Hi vọng các em sẽ mở rộng và nắm vững toàn bộ vốn từ vựng lớp 11.

II. Luyện tập

Exercise 1. Bài tập về cấu tạo từ hoặc dạng thức của từ (Word formation).

Exercise 2. Bài tập về chọn từ (Word choice).

Exercise 3. Bài tập tìm từ đồng nghĩa (Closest meaning).

Exercise 4. Bài tập tìm từ trái nghĩa (Opposite meaning).

III. Đáp án và giải thích chi tiết

Lưu ý về kí hiệu: >< (trái nghĩa), = (đồng nghĩa)

UNIT 1: FRIENDSHIP

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PART OF SPEECH	SYNONYM ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCURE
acquaintance (n)	[ə'kweɪntəns]	người quen	- acquaintanceship (n) - acquaint (v) - acquainted (a)	>< unacquainted/ strange	get acquainted with: làm quen với
admire (v)	[əd'maɪə]	ngưỡng mộ	- admiration (n) - admirer (n) - (un)admiring (a)	= look up to	
aim (n)	[eɪm]	mục đích	- aimlessness (n) - aimless (a)		take aim at: nhằm
appearance (n)	[ə'pɪərəns]	vẻ bề ngoài	- appear (v)	>< disappearance	make one's appearance: xuất đầu lộ diện
attraction (n)	[ə'trækʃn]	sự thu hút	- attractiveness (n) - attractant (n) - attractor (n) - attract (v) - attractive (a)	= captivation >< unattractive	
benefit (n, v)	['benɪfɪt]	lợi ích	beneficial (a)	= advantage/ profit	benefit from sth: có lợi
calm (a)	[kɑ:m]	điềm tĩnh	- calm (n) - calmness (n)	= peaceful	keep calm: bình tĩnh
care (v, n)	[keə]	(sự) quan tâm	- caring (a) - careful (a) - careless (a)	= concern >< ignore/ ignorance	- care for/ about: quan tâm - take care of: chăm sóc
change (n, v)	[ʧeɪndʒ]	(sự) thay đổi	- change (n) - changefulness (n) - changableness (n) - change (v) - changing (a) - changable (a) - changeful (a)	= variation/ substitute	- for a change: để thay đổi - change in sth: sự thay đổi
close (a, v)	[kləʊs]	gần gũi, thân thiết	- closeness (n) - closing (a)	= near/ intimate >< faraway/ away	
concerned (with) (a)	[kən'sɜ:nd]	liên quan đến, quan tâm	- concern (v, n) - concerning (a)	= caring/ considerate >< unconcerned	
condition (n)	[kən'dɪʃn]	điều kiện	- conditioner (n) - (un)conditional (a) - conditioned (a)	= circumstance/ situation	

constancy (n)	['kɒnstənsɪ]	sự kiên định	- constance (n) - constant (a)	>< inconstancy/ instability/ unsteadiness	
crooked (a)	['krʊkɪd]	cong, khoằm	- crook (n) - crookedness (n)		
delighted (a)	[dɪ'laɪtɪd]	vui mừng	- delight (v, n) - delightedness (n) - delightfulness (n) - delightful (a) - delightsome (a)	= contentment/ joy / pleasure/ happiness/ satisfaction >< sorrow/ unhappiness/ disatisfaction	- take (a great) delight in sth = delight in sth: thích thú làm gì - be delighted at: vui mừng
enthusiasm (n)	[ɪn'θju:zɪæzm]	lòng nhiệt tình	- enthusiast (n) - enthuse (v) - enthusiastic (a)	= excitement >< unenthusiastic	
exist (v)	[ɪg'zɪst]	tồn tại	- existence (n) - existing (a) - existent (a) - coexistence (n) - coexist (v)	>< inexistence	
feature (v, n)	['fi:tʃə]	đặc điểm	- featuring (a) - featureless (a)	= characteristic	
generous (a)	['dʒenərəs]	rộng rãi, rộng lượng	- generosity (n) - ungenerosity (n) - generous (a)	>< ungenerous	
good- natured (a)	['gʊd'neɪtʃəd]	tốt bụng		= kind >< mean	
gossip (v, n)	['gɒsɪp]	ngồi lê đôi mách, nói chuyện phiếm	- gossiper (n) - gossipy (n) - gossipry (n)	= chatter/ babblement	
height (n)	[haɪt]	chiều cao	- heighten (v) - high (a)	= altitude	
helpful (a)	['helpfʊl]	giúp đỡ, giúp ích	- help (n) - helpfulness (n) - helplessness (n) - help (v)	= kind/ useful >< unhelpful/ helpless	
honest (a)	['ɒnɪst]	trung thực	- honesty (n) - dishonesty (n)	= truthful/ frank >< dishonest	
hospitable (a)	['hɒspɪtəbl]	hiếu khách	- hospitality (n) - inhospitality (n)	= friendly >< inhospitable	
humorous (a)	['hju:mərəs]	hài hước	- humor (n) - humorist (n)	>< unhumorous/ humorless	sense of humor: khiếu hài hước

incapable (of) (a)	[ɪn'keɪpəbl]	không thể	- incapability (n) - capacity (n)	>< capable	
influence (v)	['ɪnflʊəns]	ảnh hưởng	- influence (n) - counter-influence (n) - influential (a) - influenceable (a)	= impact/ effect	have an influence on/over: ảnh hưởng, tác động
insist (v)	[ɪn'sɪst]	khăng khăng	- insistency (n) - insister (n) - insistent (a)	= maintain >< abandon	
joke (n, v)	[dʒəʊk]	(lời) nói đùa	- joker (n) - joky (a)		
journalist (n)	['dʒə:nəlɪst]	phóng viên	- journalism (n) - journalese (n) - journalize (v) - journalistic (a)		
joy (n)	[dʒɔɪ]	niềm vui	- joyfulness (n) - joylessness (n) - joyance (n) - joyful (a) - joyous (a) - joyless (a) - unjoyful (a)	= pleasure >< sadness/ unhappiness	
jump (v, n)	[dʒʌmp]	nhảy	jumper (n)		jump to a conclusion: vội kết luận
lasting (a)	['lɑ:stɪŋ]	lâu bền	- lastingness (n) - last (v) - everlasting (a) - longlasting (a)		
lifelong (a)	['laɪflɒŋ]	suốt đời			
like (v, n)	[laɪk]	sở thích	likeness (n)	= enjoy	
loyal (a)	['lɔɪəl]	trung thành	loyalty (n)	>< disloyal	
medium (a)	['mi:dɪəm]	trung bình	- media (pl.) (n) - medial (a)		
mix (v)	[mɪks]	trộn	- mixture (n) - mixability (n) - mixable (a)		
modest (a)	['mɒdɪst]	khiêm tốn	- modesty (n) - immodesty (n)	>< immodest	
mutual (a)	['mju:tjʊəl]	lẫn nhau, chung	- mutuality (n) - mutualize (v)	= reciprocal	
patient (a)	['peɪʃnt]	kiên nhẫn	- patience (n) - impatience (n)	>< impatient	

personality (n)	[ˌpə:sə'nælətɪ]	tính cách, phẩm chất	- person (n) - personalize (v) - personal (a) - impersonal (a)	= character	
pleasant (a)	['plezənt]	hài lòng	- pleasure (n) - please (v) - displease (v) - pleased (a)	= joyable >< unpleasant	
principle (n)	['prɪnsəpl]	quy tắc	- principal (a) - unprincipled (a)		on principle: về nguyên tắc
pursuit (n)	[pə'sju:t]	sự theo đuổi, chạy theo, mưu cầu	- pursuance (n) - pursuer (n) - pursue (v) - pursuable (a)		in pursuit of: theo đuổi
quality (n)	['kwɒlɪtɪ]	chất lượng, phẩm chất	- qualify (v) - disqualify (v) - qualified (a) - qualitative (a)		
quick-witted (a)	['kwɪk'wɪtɪd]	nhạy bén	- quick-wittedness (n)	= smart/ clever >< stupid/ slow-witted	
relationship (n)	[rɪ'leɪʃnʃɪp]	mối quan hệ	- relation (n) - relate (v) - relational (a) - relative (a) - irrelative (a)		have/ in a relationship with: có mối quan hệ
remain (v)	[rɪ'meɪn]	vẫn còn, duy trì	remainder (n)		remain + adj
rumour (n)	['ru:mə]	tin đồn	rumored (a)		
secret (n)	['si:krɪt]	bí mật	- secretary (n) - secretarial (a)		
selfish (a)	['selfɪʃ]	ích kỷ	- selfishness (n) - unselfishness (n) - selfish (a)	= possessive >< unselfish	
share (v)	[ʃeə]	chia sẻ	- sharing (n) - sharer (n)		
sincere (a)	[sɪn'sɪə]	chân thành	- sincerity (n) - insincerity (n)	>< insincere	
sorrow (n)	['sɒrəʊ]	nỗi buồn	- sorrower (n) - sorrowfulness (n) - sorrowful (a) - sorrowing (a)	= sadness >< happiness	
studious (a)	['stju:dɪəs]	chăm học, cần cù	- studiousness (n) - study (v, n)	= hardworking	

suspicion (n)	[sə'spɪʃn]	sự hoài nghi	- suspect (v) - suspicious (a) - unsuspicious (a)	= doubt	
sympathy (n)	['sɪmpəθi]	sự cảm thông	- sympathize (v) - sympathetic (a)	= empathy	
trust (v, n)	[trʌst]	- tin tưởng - niềm tin	- entrust (v) - trustworthy (a) - trusty (a)	= believe = belief	have trust in: tin tưởng
uncertain (a)	[ʌn'sə:tn]	không chắc chắn	- uncertainty (n) - certainty (n) - ascertain (v)	= doubtful >< certain	
understanding (a)	[ˌʌndə'stændɪŋ]	thấu hiểu	- understand (v) - misunderstand (v) - understandable (a)	>< misunderstanding	

II. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word or phrase that best completes each sentence below.

1. Your friendship should be based on _____ trust.
   A. fragile B. basic
   C. blind D. mutual
2. They were extremely _____ to my plight.
   A. sympathize B. sympathetically
   C. sympathy D. sympathetic
3. Business leaders gave a/ an _____ welcome to the proposal.
   A. official B. careless
   C. warmly D. enthusiastic
4. They _____ a close friendship at university.
   A. created B. promoted
   C. formed D. became
5. She found it difficult to get _____ with new friends.
   A. acquainted B. acquaintance
   C. acquaint D. acquaints
6. Although we are classmates, I don't have a(n) _____ relationship with him.
   A. unselfish B. aimless
   C. special D. acquaintance
7. Jean left a _____ impression on me. I will never forget her.
   A. helpful B. loyal
   C. lasting D. constant
8. Friendship is a two-side _____; it exists on the basis of give-and-take.
   A. affair B. event
   C. way D. aspect
9. Let me know if you see anyone acting _____.
   A. properly B. suspiciously
   C. constantly D. carefully
10. It was very _____ of him to offer us his room.
   A. unselfish B. mean
   C. reliable D. serious

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. Those who are easily **influenced** by rumors cannot be good friends.
   A. forced B. encouraged
   C. affected D. effected
2. We are **intimate** friends.
   A. mutual B. old C. close D. pen
3. Two friends must know each other so well that there can't be no **suspicion** between them.
   A. trust B. distrust
   C. loyalty D. confidence
4. There must be a mutual **trust** between friends.
   A. reliance B. friendship
   C. dependence D. influence
5. The president expressed his deep **sorrow** over the bombing deaths.
   A. anxiety B. sadness
   C. disappointment D. interest

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. Daisy is so **generous**. She is willing to give beggars her money.
   A. possessive B. mean
   C. selfish D. loyal
2. I was **delighted** to meet my old friends again.
   A. excited B. depressed
   C. disappointed D. happy
3. Jayce **admitted** breaking his mother's vase.
   A. denied B. regretted
   C. agreed D. confessed
4. Jasmine and Jason found geometry really **interesting**. They like this subject very much.
   A. boring B. exciting C. bored D. difficult
5. Vietnamese people are so interesting and **hospitable**.
   A. unfriendly B. warm
   C. kind D. sociable

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	- friendship - trust	**A.** fragile (a): *mỏng manh* **B.** basic (a): *cơ bản* **C.** blind (a): *mù, mù quáng* **D.** mutual (a): *lẫn nhau* Tạm dịch: *Tình bạn của các bạn nên dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau.*
2. D	- were - extremely	**A.** sympathize (v): *có thiện cảm, thông cảm* **B.** sympathetically (adv): *một cách cảm thông* **C.** sympathy (n): *sự thông cảm, sự đồng tình* **D.** sympathetic (a): *thông cảm, đồng tình* Tạm dịch: *Họ thực sự cảm thông với cảnh ngộ của tôi.*
3. D	a/ an _____ welcome	**A.** official (a): *chính thức* **B.** careless (a): *bất cẩn* **C.** warmly (adv): *nhiệt tình, nồng hậu* **D.** enthusiastic (a): *nhiệt tình, hăng hái* Tạm dịch: *Lãnh đạo các doanh nghiệp nhiệt tình ủng hộ bản kế hoạch đề xuất.*
4. C	_____ a close friendship	**A.** created: *tạo ra* **B.** promoted: *thăng tiến, xúc tiến* **C.** formed: *hình thành* **D.** became: *trở thành* Tạm dịch: *Họ đã tạo lập một tình bạn thân thiết khi học đại học.*
5. A	get _____ with Cấu trúc get acquainted with sb: làm quen với ai	**A.** acquainted (a): *quen biết, thân thuộc* **B.** acquaintance (n): *sự quen biết, người quen* **C.** acquaint (v): *làm quen* **D.** acquaints (v): *làm quen* Tạm dịch: *Cô ấy nhận thấy làm quen với những người bạn mới khá là khó khăn.*
6. C	- Although - classmates - relationship	**A.** unselfish (a): *không ích kỉ* **B.** aimless (a): *không mục đích* **C.** special (a): *đặc biệt* **D.** acquaintance (n): *sự quen biết, người quen* Tạm dịch: *Mặc dù chúng tôi là bạn cùng lớp nhưng tôi không có một mối quan hệ đặc biệt nào với cậu ấy.*
7. C	- impression - never - forget	**A.** helpful (a): *giúp đỡ, có ích* **B.** loyal (a): *trung thành* **C.** lasting (a): *lâu dài, bền vững* **D.** constant (a): *liên tục, kiên trì* Tạm dịch: *Jean đã để lại một ấn tượng sâu đậm trong tôi. Tôi sẽ không bao giờ quên cô ấy.*

8. A	- friendship - a two-side	**A.** affair (n): *chuyện, vấn đề, sự vụ* **B.** event (n): *sự kiện* **C.** way (n): *cách thức* **D.** aspect (n): *khía cạnh, mặt* Tạm dịch: *Tình bạn là mối quan hệ 2 phía; nó tồn tại dựa trên nền tảng của sự khoan dung.*
9. B	- know - acting	**A.** properly (adv): *một cách hợp lý* **B.** suspiciously (adv): *một cách đáng ngờ* **C.** constantly (adv): *một cách liên tục* **D.** carefully (adv): *một cách cẩn thận* Tạm dịch: *Hãy cho tôi biết nếu bạn thấy bất kì ai có hành động đáng ngờ.*
10. A	- offer - his room	**A.** unselfish (a): *không ích kỉ* **B.** mean (a): *keo kiệt* **C.** reliable (a): *đáng tin cậy* **D.** serious (a): *nghiêm trọng* Tạm dịch: *Anh ấy thật rộng lượng khi cho chúng tôi ở phòng của anh ấy.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	influence (v): ảnh hưởng = affect (v)	**A.** forced (Ved): *bắt ép, ép buộc* **B.** encouraged (Ved): *khuyến khích* **C.** affected (Ved): *ảnh hưởng* **D.** effected (a): *thực hiện, làm xảy ra* Tạm dịch: *Những người dễ bị ảnh hưởng bởi tin đồn thì không thể trở thành bạn tốt.*
2. C	intimate (a): thân mật, thân thiết = close (a)	**A.** mutual (a): *lẫn nhau, của nhau* **B.** old (a): *già, cũ* **C.** close (a): *thân thiết* **D.** pen: pen friends: *bạn qua thư* Tạm dịch: *Chúng tôi là bạn thân.*
3. B	suspicion (n): sự nghi ngờ = distrust (n)	**A.** trust (n): *sự tin tưởng, lòng tin* **B.** distrust (n): *sự nghi ngờ* **C.** loyalty (n): *sự trung thành* **D.** confidence (a): *sự tự tin* Tạm dịch: *Hai người bạn cần phải hiểu nhau đến mức không còn tồn tại sự nghi ngờ giữa họ.*
4. A	trust (n): sự tin tưởng = reliance (n)	**A.** reliance (n): *sự tin cậy, sự tín nhiệm* **B.** friendship (n): *tình bạn* **C.** dependence (n): *sự lệ thuộc* **D.** influence (n): *sự ảnh hưởng* Tạm dịch: *Bạn bè cần phải có sự tin tưởng lẫn nhau.*

5. B	sorrow (n): sự thương tiếc, sự buồn rầu = sadness (n)	**A.** anxiety (n): *sự lo lắng* **B.** sadness (n): *nỗi buồn* **C.** disappointment (n): *sự thất vọng* **D.** interest (n): *sự thích thú, quyền lợi* Tạm dịch: *Tổng thống đã bày tỏ sự thương tiếc sâu sắc tới những nạn nhân của vụ đánh bom.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	generous (a): rộng lượng, hào phóng >< mean (a)	**A.** possessive (a): *chiếm hữu* **B.** mean (a): *keo kiệt, bủn xỉn* **C.** selfish (a): *ích kỉ* **D.** loyal (a): *trung thành* Tạm dịch: *Daisy rất hào phóng. Cô ấy sẵn lòng cho người ăn xin tiền.*
2. C	delighted (a): vui mừng, hài lòng >< disappointed (a)	**A.** excited (a): *phấn khởi, hào hứng* **B.** depressed (a): *phiền muộn, chán nản* **C.** disappointed (a): *thất vọng* **D.** happy (a): *vui vẻ, hạnh phúc* Tạm dịch: *Tôi rất vui khi gặp lại bạn cũ.*
3. A	admitted (v): thừa nhận >< denied (v)	**A.** denied: *phủ nhận* **B.** regretted: *hối hận* **C.** agreed: *đồng ý* **D.** confessed: *thú nhận* Tạm dịch: *Jayce thừa nhận đã làm vỡ bình hoa của mẹ cậu ấy.*
4. A	interesting (a): thú vị, hấp dẫn >< boring (a)	**A.** boring (a): *tẻ nhạt* **B.** exciting (a): *hào hứng* **C.** bored (a): *chán nản* **D.** difficult (a): *khó* Tạm dịch: *Jasmine và Jason thấy môn hình học thực sự là thú vị. Họ rất thích môn học này.*
5. A	hospitable (a): mến khách >< unfriendly (a)	**A.** unfriendly (a): *không thân thiện* **B.** warm (a): *ấm, nồng hậu* **C.** kind (a): *tử tế, tốt bụng* **D.** sociable (a): *hòa đồng, thân thiện* Tạm dịch: *Người Việt Nam rất thú vị và hiếu khách.*

UNIT 2: PERSONAL EXPERIENCES

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PART OF SPEECH	SYNONYM ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCURE
affect (v)	[ə'fekt]	ảnh hưởng		= influence	have an effect/ impact on: ảnh hưởng
appreciate (v)	[ə'pri:ʃɪeɪt]	trân trọng, cảm kích	- appreciation (n) - appreciative (a)	= respect/ honor/ regard/ admire >< disregard/ disrespect/ criticize	be apreciative of: biết thưởng thức
attitude (n)	['ætɪtju:d]	thái độ, quan điểm	attitudinal (a)	= opinion/ behavior	attitude to/ toward(s) sth: thái độ đối với
break out (v)	['breɪk aut]	xảy ra (bất thình lình), bùng nổ	break-out (n)	= emerge/ spring up/ happen suddenly >< tumble/ happen expectedly	
complain (v)	[kəm'pleɪn]	phàn nàn	- complanation (n) - complainable (a) - complaint (n)	= criticize/ grumble/ groan/ be objected to >< praise/ applaud/ please	- complain (to sb) about sth = have a complaint about sth: phàn nàn
contain (v)	[kən'teɪn]	chứa, đựng	- container (n) - containable (a)	= stock/ store/ keep/ hold/ maintain >< throw away/ leave/ free/ dispose of	
cottage (n)	['kɒtɪdʒ]	nhà tranh		= bungalow/ crib/ hut/ cabin >< villa/ mansion	
destroy (v)	[dɪ'strɔɪ]	phá hủy, tàn phá	- destruction (n) - destructive (a)	= damage/ ruin/ break/ wreck/ demolish >< build/ conserve/ preserve	destroy oneself = kill oneself: tự sát
dollar note (n)	['dɒlə nəʊt]	tiền đô la giấy		= dollar bill	a wad of dollar note: một xấp đô la giấy
embarrassing (a)	[ɪm'bærəsɪŋ]	ngượng ngùng	- embarrassment (n) - embarrass (v)	= shy/ ashamed/ confusing/ uncomfortable >< comfortable/ confident/ unashamed	
embrace (v)	[ɪm'breɪs]	ôm	- embracement (n) - embraceable (a)	= hug/ cuddle/ grasp >< push away	
escape (v)	[ɪs'keɪp]	thoát khỏi	- escapement (n) - escapable (a)	= abscond/ flee/ scram/ decamp >< capture/ arrest/ catch/ apprehend	escape from sth: trốn thoát

experience (n)	[ɪks'pɪərɪəns]	trải nghiệm, kinh nghiệm	- experience (v) - experienced (a) - inexperienced (a)	= understanding/ knowledge involvement/ skill >< ignorance/ inexperience/ rawness	- personal experience: kinh nghiệm bản thân - learn by experience: học từ kinh nghiệm
fail (v)	[feɪl]	rớt, hỏng	failure (n)	= unsucceed/ miscarry >< pass/ succeed/ accomplish	without fail: chắc chắn
floppy (a)	['flɒpi]	mềm	floppiness (n)	= soft/ flexible/ limp/ tender >< hard/ tough/ stiff/ firm	
glance at (v.p)	[glɑ:ns]	liếc nhìn		= glimpse/ peek/ peep >< stare/ gaze/ watch	take a glance at = glance one's eyes down/over sth: liếc nhìn
imagine (v)	[ɪ'mædʒɪn]	tưởng tượng, hình dung	imagination	= conceive/ envision/ fancy/ picture/ visualize	
imitate (v)	['ɪmɪteɪt]	bắt chước	- imitation (n) - imitable (a) - imitative (a)	= copy/ ape/ mimic/ emulate >< originate/	
make a fuss (v.p)	[fʌs]	làm ầm ĩ		= bother/ disturb/ agitate >< propitiate/ appease/ pacify/ calm down	make/ kick up a fuss over/ about sth: làm ầm ĩ lên
marriage (n)	['mærɪdʒ]	hôn nhân	- marry (v) - married (a)	= conjugality/ connubiality/ >< divorce/ seperation/ break- up	- take sb in marriage: kết hôn với - be/ get married to sb: kết hôn
memorable (a)	['memərəbl]	đáng nhớ	- memorability (n) - memorize (v)	= unforgettable/ remarkable/ noteworthy >< forgettable/ unmemorable/ unremarkable	
own (v)	[əʊn]	sở hữu	- owner (n) - owning (n)	= retain/ have/ possess/ hold/ keep >< lack/ abandon/ need/ want	own (up) to sth/doing sth: thừa nhận, thú tội
package (n)	['pækɪdʒ]	bưu kiện	- pack (v) - packable (a)	= parcel/ packet/ bundle/ pack	
protect (v)	[prə'tekt]	bảo vệ	- protection (n) - protective (a)	= preserve/ conserve/ guard/ defend >< destroy/ attack	protect sb/ sth from/ against sth: bảo vệ
realize (v)	['rɪəlaɪz]	nhận ra	- realization (n) - realizable (a)	= find out/ discover/ see/ notice >< miss/ overlook/ skip/ ignore	

replace (v)	[ri'pleis]	thay thế	- replacement (n) - replaceable (a)	= substitute/ displace/ relieve	replace sth with sth: thay thế
rescue (v)	['reskju:]	cứu nguy, cứu hộ	- rescuer (n) - rescuable (a)	= save/ deliver/ salvage >< imperil/ jeopardize/ abandon/ leave	rescue sb/ sth from: cứu
scream (v)	[skri:m]	la hét	- screamer (n) - scream (n) - screaming (a)	= shout/ shriek/ screech >< whisper/ mutter	
shine (v)	[ʃam]	chiếu sáng	- shine (n) - shininess (n) - shining (a) - shiny (a)	= lighten/ brighten >< darken/ blacken	shine at/ in: giỏi, cừ
shy (a)	[ʃai]	mắc cỡ, bẽn lẽn	- shyness (n) - shy (adj)	= embarrassing/ confusing/ ashamed >< comfortable/ confident/ unshamed/ Unembarrasing	be shy of doing sth: e dè không muốn làm gì
sneaky (a)	['sni:ki]	lén lút	- sneakiness (n) - sneak (v) - sneaking (a)	= stealthy/ furtive/ secretive/ surreptitious >< honest/ frank/ trustworthy/ truthful	
terrified (a)	['terifaid]	kinh hãi	- terror (n) - terrify (v)	= horrified/ scared Frightened/ shocked/ fearful/ terrorized >< fearless/ unafraid	terrified of sth: khiếp sợ
thief (n)	[θi:f]	tên trộm	- thievery (n) - thieve (v) - thievish (a)	=robber/ burglar/ criminal >< police/ law	
turn away (v.p)	[tɔ:n ə'wei]	quay đi, bỏ đi		= leave/ go away/ walk out/ look away >< stay	
unforgetable (a)	[ˌʌnfə'getəbl]	không thể quên	- unforget (v) - unforgetably (adv)	= remarkable/ noteworthy/ memorable >< forgettable/ unmemorable/ unremarkable	

II. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word or phrase that best completes each sentence below.

1. An only child often creates an _____ friend to play with.
   A. imagine B. imaginary
   C. imaginable D. imaginative
2. He has a very outgoing _____ and makes friends very easily.
   A. person B. personal
   C. personage D. personality
3. She made a big _____ about not having a window seat on the plane.
   A. fuss B. complaint
   C. interest D. excitement
4. The girl was so _____ that she didn't look at him in the face.
   A. sneaky B. impatient
   C. shy D. confident
5. I felt my face burning with _____.
   A. enthusiasm B. confidence
   C. embarrassment D. pleasure
6. The novel is based on his _____ in the war.
   A. attitudes B. images
   C. situations D. experiences
7. Teenagers often have their _____ who they admire very much.
   A. ideals B. admirers C. images D. idols
8. He rose from his chair and _____ her warmly.
   A. protected B. replaced
   C. embraced D. appreciated
9. He _____ to the spot where the house used to stand.
   A. pointed B. showed C. directed D. glanced
10. There is a growing tendency among singers to _____ some famous singers.
   A. imitate B. follow C. reflect D. pursue

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. The thief **ran away** from the jail when the doors were opening.
   A. captured B. arrested
   C. escaped D. got caught
2. I don't like that man. There is a **sneaky** look on his face.
   A. furious B. guilty
   C. dishonest D. humorous
3. Around 150 B.C. the Greek astronomer Hipparchus developed a system to **classify** stars according to brightness.
   A. categorize B. shine
   C. record D. diversify
4. Because of a piece of paper in the soup bowl, the old lady **raised a ballyhoo about it** at the restaurant.
   A. made a fuss B. appeased
   C. applauded D. complained
5. A few people enjoyed the exhibition, but the majority were **disappointed.**
   A. unpleased B. admirable
   C. restrained D. impartial

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. The new laws to **conserve** wildlife animals in the area will come into force next month.
   A. eliminate B. destroy C. protect D. pollute
2. Nam was thought to **fail** in the next exam at school.
   A. apply B. unsucceed
   C. pass D. miscarry
3. It was such **memorable** time that we spent the weekend together.
   A. forgettable B. worthy
   C. special D. interesting
4. I had a **glance** at the article, but I haven't read it yet.
   A. close look B. quick look
   C. direct look D. furtive look
5. She showed her **inexperience** by asking lots of trivial questions.
   A. knowledge B. stupidness
   C. ignorance D. excitement

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- creates - an _____ friend	**A.** imagine (v): *tưởng tượng* **B.** imaginary (a): *thuộc về tưởng tượng, không có thật* **C.** imaginable (a): *có thể tưởng tượng được* **D.** imaginative (a): *giàu trí tưởng tượng* Tạm dịch: *Đứa trẻ trong gia đình có một con thường tưởng tượng ra một người bạn để chơi cùng.*
2. D	- a - outgoing	**A.** person (n): *người* **B.** personal (a): *cá nhân, riêng tư* **C.** personage (n): *nhân vật quan trọng* **D.** personality (n): *tính cách, nhân cách* Tạm dịch: *Tính cách cậu ấy rất thoải mái và rất dễ kết bạn.*
3. A	- make - a - about Cấu trúc "make a fuss over/ about": làm ầm lên	**A.** fuss (n): *sự ồn ào, sự om sòm* **B.** complaint (n): *lời than phiền* **C.** interest (n): *sự hứng thú* **D.** excitement (n): *sự sôi nổi, sự náo động* Tạm dịch: *Cô ấy làm ầm ĩ lên vì không mua được vé ngồi cạnh cửa sổ máy bay.*
4. C	- didn't look at - in the face	**A.** sneaky (a): *vụng trộm* **B.** impatient (a): *mất kiên nhẫn* **C.** shy (a): *e thẹn* **D.** confident (a): *tự tin* Tạm dịch: *Cô gái e thẹn đến mức cô ấy không dám nhìn trực diện anh ấy.*
5. C	burning with	**A.** enthusiasm (n): *sự nhiệt tình* **B.** confidence (n): *sự tự tin* **C.** embarrassment (n): *sự lúng túng, sự bối rối* **D.** pleasure (n): *sự thích thú* Tạm dịch: *Tôi cảm giác như mặt tôi bừng bừng lên vì bối rối.*
6. D	in the war	**A.** attitudes (n): *quan điểm, thái độ* **B.** images (n): *hình ảnh* **C.** situations (n): *hoàn cảnh* **D.** experiences (n): *trải nghiệm, kinh nghiệm* Tạm dịch: *Cuốn tiểu thuyết dựa trên những trải nghiệm của ông ấy trong chiến tranh.*
7. D	admire very much	**A.** ideals (n): *lý tưởng* **B.** admirers (n): *người ngưỡng mộ* **C.** images (n): *hình ảnh* **D.** idols (n): *thần tượng* Tạm dịch: *Thanh thiếu niên thường có thần tượng, người mà họ rất ngưỡng mộ.*
8. C	warmly	**A.** protected: *bảo vệ* **B.** replaced: *thay thế* **C.** embraced: *ôm*

		D. appreciated: *đánh giá cao* Tạm dịch: *Anh ấy đứng dậy và ôm cô ấy thật nồng nhiệt.*
9. A	...to the spot Cụm từ: point to: chỉ vào	**A.** pointed: *chỉ* **B.** showed: *thể hiện, tỏ ra* **C.** directed: *chỉ đạo, hướng dẫn* **D.** glanced: *liếc qua* Tạm dịch: *Anh ấy chỉ vào vị trí mà ngôi nhà đã từng ở trên đó.*
10. A	famous singers	**A.** imitate (v): *bắt chước* **B.** follow (v): *theo sau, đi theo* **C.** reflect (v): *phản chiếu* **D.** pursue (v): *theo đuổi* Tạm dịch: *Nhiều ca sĩ ngày càng có xu hướng bắt chước một số ca sĩ nổi tiếng.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	ran away: chạy trốn = escaped (from)	**A.** captured: *bắt giữ* **B.** arrested: *bắt giữ* **C.** escaped: *trốn thoát* **D.** got caught: *bị bắt* Tạm dịch: *Tên trộm chạy thoát khỏi nhà tù khi cửa nhà tù đang mở.*
2. C	sneaky (a): gian lận, vụng trộm = dishonest (a)	**A.** furious (a): *hung dữ, mãnh liệt, giận dữ* **B.** guilty (a): *phạm tội, có tội* **C.** dishonest (a): *bất lương, không thành thật* **D.** humorous (a): *hài hước* Tạm dịch: *Tôi không thích người đàn ông đó. Trên mặt ông ấy có nét gì đó bất lương.*
3. A	classify (v): phân loại = categorize (v)	**A.** categorize (v): *phân loại* **B.** shine (v): *chiếu sáng* **C.** record (v): *thu âm* **D.** diversify (v): *làm đa dạng* Tạm dịch: *Vào khoảng năm thứ 150 trước công nguyên, Hipparchus, nhà thiên văn học người Hy Lạp đã phát triển một hệ thống phân loại các vì sao dựa vào độ sáng của chúng.*
4. A	raised a ballyhoo about it: làm rùm beng lên = made a fuss	**A.** made a fuss: *làm ầm ĩ lên* **B.** appeased: *an ủi, dỗ dành* **C.** applauded: *khen ngợi* **D.** complained: *than phiền, phàn nàn* Tạm dịch: *Vì có một mẩu giấy trong bát súp nên bà cụ đã làm ầm lên trong nhà hàng.*
5. A	disappointed (a): thất vọng, buồn = unpleased (a)	**A.** unpleased (a): *không hài lòng* **B.** admirable (a): *đáng ca tụng, tuyệt vời* **C.** restrained (a): *thận trọng, kiềm chế* **D.** impartial (a): *công bằng, vô tư* Tạm dịch: *Chỉ có vài người ưng ý buổi triển lãm, còn lại thì đa số đều thấy thất vọng.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	conserve (v): gìn giữ, bảo tồn >< destroy (v)	**A.** eliminate (v): *loại bỏ* **B.** destroy (v): *phá hủy* **C.** protect (v): *bảo vệ* **D.** pollute (v): *gây ô nhiễm* Tạm dịch: *Những điều luật mới nhằm bảo tồn động vật hoang dã ở khu vực này sẽ có hiệu lực vào tháng tới.*
2. C	fail (v): thất bại, trượt >< pass (v)	**A.** apply (v): *áp dụng, ứng dụng* **B.** unsucceed (v): *không thành công* **C.** pass (v): *thi đỗ, đi qua* **D.** miscarry (v): *thất lạc, sai lầm* Tạm dịch: *Mọi người nghĩ Nam sẽ thi trượt trong kỳ thi tới.*
3. A	memorable (a): đáng nhớ >< forgettable (a)	**A.** forgettable (a): *có thể quên được* **B.** worthy (a): *xứng đáng* **C.** special (a): *đặc biệt* **D.** interesting (a): *thú vị* Tạm dịch: *Cuối tuần bên nhau quả là một khoảng thời gian đáng nhớ.*
4. A	glance (n): nhìn liếc, liếc nhìn >< close look (n.p)	**A.** close look: *nhìn kỹ, xem xét kỹ* **B.** quick look: *nhìn qua, nhìn nhanh* **C.** direct look: *nhìn trực tiếp* **D.** furtive look: *nhìn lén, nhìn trộm* Tạm dịch: *Tôi đã xem qua bài báo, nhưng tôi chưa đọc.*
5. A	inexperience (n): sự thiếu kinh nghiệm >< knowledge (n)	**A.** knowledge (n): *sự hiểu biết, kiến thức* **B.** stupidness (n): *sự ngu đần* **C.** ignorance (n): *sự ngu dốt, sự làm ngơ* **D.** excitement (n): *sự sôi nổi* Tạm dịch: *Cô ấy thể hiện sự thiếu kinh nghiệm bằng việc hỏi nhiều câu hỏi linh tinh.*

UNIT 3: PARTY

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PART OF SPEECH	SYNONYM ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCTURE
accidentally	[ˌæksɪ'dentəli]	tình cờ, ngẫu nhiên	accidental (a)	deliberately/ on purpose/ intentionally/ planned/ intended >< unintentionally	
blow out (v.p)	[bləʊ' aʊt]	thổi tắt		= extinguish/ put out >< light	
budget (v, n)	['bʌdʒɪt]	(cân đối) ngân sách	budgetary (a)	= fund/ cost/ finance/ expense	- on a tight budget: ngân sách có hạn - over budget: chi tiêu quá mức
celebrate (v)	['selɪbreɪt]	tổ chức, làm lễ kỷ niệm	- celebration (n) - celebratory (a) - celebrant (n) - celebrity (n)	= commemorate	
cosy (a, n)	['kəʊzi]	- ấm cúng, thoải mái, dễ chịu - bình ủ ấm	- cosily (adv) - cosiness (n)	= warm/ friendly >< cold/ unfriendly	cosy up to sb: thân mật với ai (để mưu kỳ)
count on (v.p)	[kaʊnt]	trông chờ vào		= rely on/ depend on/ bank on/ trust	
decorate (v)	['dekəreɪt]	trang trí	- decorative (a) - decoration (n) - decorator(n)	= beautify	decorate sth with sth: trang trí
diamond anniversary (n.p)	['daɪəmənd ænɪ'vɜ:sərɪ]	lễ kỷ niệm đám cưới kim cương (60 năm)		= diamond wedding/ jubilee	
enjoy	[ɪn'dʒɔɪ]	thích thú, được hưởng, có được	- enjoyable (a) - enjoyably (adv) - enjoyment (n)	= like/ love/ appreciate/ adore >< dislike / lack	enjoy oneself: = have a good/ great time: vui thích, thích thú
financial (a)	[faɪ'nænʃl/ fɪ'nænʃl]	(thuộc) tài chính	- finance (n) - financier (n)	= monetary = budgeting	
forgive (v)	[fə'gɪv]	tha thứ	- forgiveness (n) - forgiving (a) - (un)forgivable (a)	= excuse/ let off / pardon >< blame	forgive sb for sth/ doing sth: tha thứ
golden anniversary (n.p)	['gəʊldən, ænɪ'vɜ:sərɪ]	lễ kỷ niệm đám cưới vàng (50 năm)		= golden wedding/ jubilee	
guest (n)	[gest]	khách			be my guest: cứ tự nhiên
hold (v)	[həʊld]	tổ chức, cầm	hold (n): sự ảnh hưởng	= organize/ arrange/ run/ conduct/ have/ convene	have a hold on: ảnh hưởng
icing (n, a)	['aɪsɪŋ]	lớp kem phủ trên mặt bánh	ice (n, v)	= decoration/ glaze/ frosting/ freezing >< liquefy/ melt dissolve/ thaw	- icing salt: muối đá - icing cake: bánh kem
indifferent (a)	[ɪn'dɪfərənt]	lãnh đạm, thờ ơ, dửng dưng	- indifference (n) - indifferently (adv)	= unconcerned/ uninterested/ unimpressed >< concerned/ interested	

judge (v, n)	['dʒʌdʒ]	- đánh giá - thẩm phán	- judgment (n) - judgematic (a)	= justice/ arbitrator/ critic >< calmative/. soporific	sit/ appoint sb as a judge: bổ nhiệm thẩm phán
marry	['mæri]	lấy làm vợ, chồng; làm lễ cưới	- married (a) - marriage (n)	= get married (to)/ tight the knot/ wed	- be/get married to sb: lấy ai - married to sth: say mê
mess (n)	[mes]	sự bừa bộn	- messy (a) - messiness (n)	untidiness/ clutter/ disorder/ confusion/ heap >< order/ tidiness/ neatness	- make a mess: gây bừa bộn - clear/ tidy up the mess: dọn dẹp
milestone (n)	['mailstəʊn]	sự kiện quan trọng		= landmark/ breakthrough	milestone in /for: cột mốc quan trọng
organise (v)	['ɔ:gənaɪz]	tổ chức	- organizable (a) - organization (n) - organizer (n)	= establish/ form/ arrange/ structure/ run/ coordinate >< disarrange/ jumble	
prominent (a)	['prɒmɪnənt]	nổi bật, dễ thấy, xuất chúng, lồi lên, nhô lên	- prominence (n) - prominently (adv)	= well- known/ important/ outstanding/ marked/ easily seen >< common/ ordinary/ unimportant	- give prominence to: dành vị trí nổi bật cho - come to/ rise to/ gain prominence: trở nên nổi bật
refreshments (n)	[rɪ'freʃmənt]	món ăn nhẹ	- refresh (v) - refresher (n) - refreshing (a)	drink/ food/ nutriment/ nutrition	
silver anniversary (n)	['sɪlvə]	lễ kỷ niệm đám cưới bạc (25 năm)		= silver wedding/ jubilee	
serve (v)	[sə:v]	phục vụ	servant (n)		serve in/ for/ as: phục vụ
slice (n)	[slaɪs]	miếng		= piece >< whole	- cut sth into slices: cắt thành miếng - a slice of sth:một miếng/ lát mỏng
slip out (v.p)	[slɪp]	thoát, tuột khỏi, lỡ miệng		>< keep secret	
tidy up (v.p)	['taɪdi]	dọn dẹp		neat/ neaten/ clean/ arrange/ >< untidy/ disorganize	
upset (v, a)	[ʌp'set]	- làm bối rối, gây lo lắng - buồn, lo	- upsetting (a) - upsettingly (adv)	= disturb/ hurt/ injure/ annoy/ bother/ distress/ >< delight/ satisfy/ calm/ quiet/ appease/ lull/ relax/ relieve	
virtually (adv)	['vɜ:tʃuəli]	gần như, hầu như, một cách chính thức	virtual (a)	= almost/ nearly/ basically/ practically >< impractically/ not really	

II. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word or phrase that best complete each sentence below.

1. Suhee is going to go abroad next month and she's having a _____ party on Saturday.
   A. birthday B. farewell
   C. wedding D. anniversary
2. They're having a party in _____ of his 90th birthday.
   A. ceremony B. honor
   C. memory D. celebration
3. We tried to make a _____ of our situation, but it wasn't funny.
   A. joke B. trick C. tension D. risk
4. They held a concert to mark the _____ of Mozart's death.
   A. occasion B. anniversary
   C. situation D. remembrance
5. They _____ a wonderful meal to more than eighty guests.
   A. made B. had C. served D. took
6. He tried his best to make his birthday party more _____.
   A. enjoyed B. enjoying
   C. enjoyment D. enjoyable
7. There was a sudden loud _____ which made everyone jump.
   A. bang B. strike C. hit D. stroke
8. Some of the passengers spoke to the reporters about their _____ in the burning plane.
   A. occasion B. happening
   C. event D. experience
9. Many _____ men remarry and have second families.
   A. married B. single
   C. divorced D. family
10. They decided to _____ a big party to celebrate their winning in dancing contesst.
   A. call B. hold C. invite D. go

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. Your room looks neat and **cosy**.
   A. big and warm B. small and warm
   C. small and cold D. big and cold
2. The boys threw the ball and hit me **accidentally**
   A. deliberately B. intentionally
   C. on purpose D. inadvertently
3. When they finished singing, Emily **blew out** the candles on the cake.
   A. extinguished B. turned off
   C. cleared up D. brought out
4. You can **count on** him because he always keeps promises.
   A. trust B. hinder
   C. disbelieve D. reject
5. These anniversaries mark the **milestones** of a happy and lasting relationship between married couples.
   A. signs B. achievements
   C. landmarks D. progresses

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. Schools should play a more **prominent** role in improving students' social behaviors and skills.
   A. unimportant B. critical
   C. unexpected D. profound
2. I found it hard to work with a group full of **indifferent** people.
   A. lazy B. concerned
   C. dishonest D. unimportant
3. Her brother always **delights in** teasing her.
   A. wants B. hates C. keeps D. enjoys
4. The two houses are **virtually identical**. We can hardly distinguish them.
   A. similar B. opposite C. different D. common
5. I didn't mean to **upset** him when talking about his son's accident.
   A. make him sad
   B. make him happy
   C. make him interested
   D. make him disappointed

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- go abroad - party	**A.** birthday (n): *sinh nhật* **B.** farewell (n): *tiệc chia tay* **C.** wedding (n): *lễ cưới, hôn lễ* **D.** anniversary (n): *lễ kỷ niệm* Vì Jane chuẩn bị xuất ngoại nên cô ấy sẽ tổ chức tiệc chia tay (farewell party).
2. D	90th birthday	**A.** ceremony (n): *nghi lễ* **B.** honor (n): *danh dự, niềm vinh dự, sự kính trọng* **C.** memory (n): *kỷ niệm, trí nhớ* **D.** celebration (n): *lễ kỷ niệm* Để diễn đạt lễ kỉ niệm ngày sinh dùng danh từ celebration.
3. A	- make a ... - wasn't funny	**A.** joke (n): *chuyện vui, chuyện đùa* **B.** trick (n): *trò bịp, thủ thuật* **C.** tension (n): *sự căng thẳng* **D.** risk (n): *sự mạo hiểm, sự rủi ro* Cấu trúc make a joke of sth: *pha trò/gây hài.*
4. B	Mozart's death	**A.** occasion (n): *dịp* **B.** anniversary (n): *lễ kỷ niệm* **C.** situation (n): *tình hình, tình huống* **D.** remembrance (n): *trí nhớ, sự tưởng nhớ, vật kỷ niệm* Để diễn đạt lễ kỉ niệm ngày mất dùng danh từ anniversary.
5. C	meal	**A.** made **B.** had **C.** served: *phục vụ, đáp ứng, đối xử, dùng* **D.** took Cấu trúc serve meal to sb: phụ vụ ai đó ăn uống.
6. D	make...more	**A.** enjoyed (v): *thích thú, thưởng thức* **B.** enjoying (Ving): **C.** enjoyment (n): *sự thích thú* **D.** enjoyable (a): *thích thú, thú vị* Cấu trúc make sth more + adj: *làm cho cái gì đó ...hơn.* Enjoyed là động từ ở dạng quá khứ phân từ. Enjoying là danh động từ. Chọn enjoyable (tính từ).
7. A	- sudden loud - jump	**A.** bang (n): *tiếng nổ* **B.** strike (n): *cuộc đình công* **C.** hit (n): *cú đánh* **D.** stroke (n): *cú đánh, đòn* Cụm từ sudden loud bang: *tiếng nổ lớn bất ngờ.*
8. D	In the burning plane	**A.** occasion (n): *dịp* **B.** happening (Ving) **C.** event (n): *sự kiện* **D.** experience (n): *kinh nghiệm, trải nghiệm* Khi nói về trải nghiệm – điều mình chứng kiến, dùng danh từ experience.

9. C	- remarry - second families	**A.** married (a): *kết hôn* **B.** single (a): *độc thân* **C.** divorced (a): *li dị* **D.** family (a): *gia đình* Những người tái hôn là người trước đó đã li hôn → chọn đáp án C.
10. B	a...party	**A.** call (v): *gọi* **B.** hold (v): *tổ chức* **C.** invite (v): *mời* **D.** go (v): *đi* Cụm từ hold a party: *tổ chức tiệc.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	cosy (a): ấm cúng = small and warm	**A.** big and warm: *to và ấm* **B.** small and warm: *nhỏ và ấm* **C.** small and cold: *nhỏ và lạnh* **D.** big and cold: *to và lạnh* Tạm dịch: *Căn phòng của bạn nhìn rất gọn gàng và ấm cúng.*
2. D	accidentally (adv): tình cờ, vô tình = inadvertently (adv)	**A.** deliberately (adv): *cố tình* **B.** intentionally (adv): *cố ý* **C.** on purpose: *cố ý* **D.** inadvertently (adv): *vô tình* Tạm dịch: *Mấy cậu bé ném bóng chẳng may trúng phải tôi.*
3. A	blew out (v.p): thổi tắt = extinguished (v)	**A.** extinguished (v): *dập tắt* **B.** turned off (v.p): *tắt* **C.** cleared up (v.p): *sáng lên, tươi lên, sáng tỏ* **D.** brought out (v.p): *mang ra* Tạm dịch: *Khi họ hát xong, Emily thổi nến trên chiếc bánh.*
4. A	count on (v.p): tin cậy, trông mong = trust (v)	**A.** trust (v): *tin* **B.** hinder (v): *cản trở* **C.** disbelieve (v): *thiếu tin tưởng* **D.** reject (v): *loại bỏ, bác bỏ* Tạm dịch: *Bạn có thể tin tưởng cậu ấy vì cậu ấy luôn giữ lời hứa.*
5. C	milestones (n): cột mốc, dấu mốc = landmarks (n)	**A.** signs (n): *biển hiệu, biển báo* **B.** achievements (n): *thành tựu* **C.** landmarks (n): *dấu mốc, cột mốc* **D.** progresses (n): *sự tiến bộ* Tạm dịch: *Những lễ kỉ niệm này đánh dấu mốc quan trọng cho mối quan hệ lâu bền, hạnh phúc của các cặp đôi vợ chồng.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	prominent (a): **quan trọng, nổi bật** >< unimportant (a)	**A.** unimportant (a): *không quan trọng* **B.** critical (a): *phê phán* **C.** unexpected (a): *không mong đợi* **D.** profound (a): *sâu sắc* Tạm dịch: *Nhà trường nên giữ vai trò quan trọng hơn nữa trong việc nâng cao kĩ năng và hành vi xã hội của học sinh.*
2. B	indifferent (a): **bàng quan, thờ ơ** >< concerned (a)	**A.** lazy (a): *lười* **B.** concerned (a): *quan tâm, lo lắng* **C.** dishonest (a): *thiếu trung thực* **D.** unimportant (a): *không quan trọng* Tạm dịch: *Tôi thấy thật khó làm việc với người hay thờ ơ.*
3. B	delights (v): **thích thú, vui thích, vui sướng** >< hates (v)	**A.** wants (v): *muốn* **B.** hates (v): *ghét* **C.** keeps (v): *giữ* **D.** enjoys (v): *thích thú* Tạm dịch: *Anh trai cô ấy luôn thấy phấn khích khi trêu chọc cô ấy.*
4. C	virtually identical: **gần như giống nhau, gần như giống hệt** >< different (a)	**A.** similar (a): *tương tự* **B.** opposite (a): *đối nhau, ngược lại* **C.** different (a): *khác* **D.** common (a): *chung, phổ biến* Tạm dịch: *Hai căn nhà gần như giống hệt nhau. Chúng tôi khó mà phân biệt được chúng.*
5. B	upset (v): **gây buồn rầu, gây đau khổ** >< make...happy	**A.** make him sad: *làm ông ấy buồn* **B.** make him happy: *làm ông ấy vui* **C.** make him interested: *làm ông ấy quan tâm* **D.** make him disappointed: *làm ông ấy thất vọng* Tạm dịch: *Tôi không hề có ý làm ông ấy buồn khi nhắc đến tai nạn của con trai ông ấy.*

UNIT 4: VOLUNTEER WORK

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PART OF SPEECH	SYNONYM ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCTURE
advantage (n)	[əd'vɑ:ntɪdʒ]	sự thuận lợi, lợi thế	- advantageous (a) - advantaged (a)	= benefit/ pro >< disadvantage/ misfortune	
aged (a)	['eɪdʒɪd]	lớn tuổi, già		= old >< young	the aged: người già
assistance (n)	[ə'sɪstəns]	sự giúp đỡ	- assist (v) - assistant (n, a)	= help >< hindrance	
bend (v)	[bend]	uốn cong, cúi xuống	- bend (n) - bendy (a)	= curve >< straighten	be bent on: nhất quyết
care (n, v)	[keə]	- sự chăm sóc - chăm sóc	- caring (a) - careful /careless (a) - carefully/ carelessly (adv) - carefulness/ carelessness (n)	= look after >< ignore	- be in (under) sb's care: được ai chăm nom - care killed the cat: lo bạc râu, sầu bạc tóc
charity (n)	['tʃærɪti]	- lòng từ thiện, nhân đức, hảo tâm - hội từ thiện, cứu tế - quỹ từ thiện	charitable (a)	= aid >< unkindness	charity begins at home: trước khi thương người hãy thương lấy người nhà mình
comfort (n, v)	['kʌmfət]	- sự an ủi - an ủi	comfortable (a)	= consolation >< distress	
cooperate (v)	[kəʊ'ɔpəreɪt]	hợp tác	co-operation (n)	>< non-cooperation	
coordinate (v)	[kəʊ'ɔ:dɪneɪt]	phối hợp	- co-ordination (n) - co-ordinative (a)	= combine >< separate	
cross (v, a, n)	[krɒs]	- băng qua - chéo nhau - cây thánh giá	crossing (n)		- cross one's mind: chợt nảy ra - get one's wires crossed: hiểu sai - cross someone's path: cản trở kế hoạch - cross over: đi qua, vượt qua
deny (v)	[dɪ'naɪ]	từ chối	- deniable (a) - denial (n)	= refuse >< permit	deny sth to sb: từ chối ai cái gì
desert (v)	[dɪ'zə:t]	bỏ đi	- deserted (a) - desertion (n) - deserter (n)		
direct (v)	[dɪ'rekt; daɪ'rekt]	điều khiển, chỉ dẫn	- direction (n) - directed (a) - directive (a, n)	>< request	
donate (v)	[dəʊ'neɪt]	tặng	- donation (n) - donor (n)	= give	donate sth to sb: tặng ai cái gì
fire extinguisher	['faɪə ɪks'tɪŋgwɪʃə]	bình chữa cháy			
fund-raising (a)	[fʌnd 'reɪzɪŋ]	gây quỹ			

gratitude (n)	['grætɪtju:d]	lòng biết ơn	grateful (a)	= thankfulness >< ingratitude	a sense/ feeling of gratitude: tấm lòng biết ơn
handicapped (a)	['hændikæpt]	tật nguyền			the handicapped: người tàn tật
instruction (n)	[ɪn'strʌkʃn]	chỉ dẫn, hướng dẫn	- instructive (a) - instructor (n)	= direction	
intersection (n)	[ˌɪntə'sekʃn]	giao lộ	- intersect (v) - intersecting (a)	= junction	
literacy	['lɪtərəsi]	sự biết chữ	- literate (a)	>< illiteracy	
mountain (n)	['maʊntɪn]	núi, số lượng lớn	- mountainous (a) - mountaineer (n)	= mount	make a mountain out of a molehill: việc bé xé ra to
natural disaster (n.p)	['nætʃrəl dɪ'zɑ:stə]	thiên tai		= calamity	
order (v, n)	['ɔ:də]	- ra lệnh, mệnh lệnh - đơn hàng	ordered (a)	= dictate / command	order sb about/ around: sai khiến ai luôn miệng
orphanage (n)	['ɔ:fənɪdʒ]	trại mồ côi	- orphan (n, v) - orphanhood (n)		
participate in (v.p)	[pɑ:'tɪsɪpeɪt]	tham gia	participant (n)	= join / take part in	
receipt (n)	[rɪ'si:t]	biên lai	- reception (n) - receive (v)		
remote (a)	[rɪ'məʊt]	xa xôi, hẻo lánh	- remoteness (n)	= secluded >< nearby	remote area: vùng sâu, vùng xa
retire (v)	[rɪ'taɪə]	về hưu	- retirement (n) - retired (a)		retire from: lui về, nghỉ hưu
snatch up (v.p)	['snætʃ]	nắm lấy	snatcher (n)		- (make a) snatch at sth: nắm lấy - snatch sth out of sb's hand: nắng tay trên ai
suffer (v)	['sʌfə]	chịu đựng, đau khổ	- sufferable (a) - suffering (n)		suffer from/ with/ for sth: bị, đau, mắc, đau khổ
support (v)	[sə'pɔ:t]	ủng hộ, hỗ trợ	- supportive (a) - supporter (n) - support (n)	= advocate >< oppose	in support of sb/ sth: ủng hộ ai/ cái gì
take part in (v.p)	[teɪk pɑ:t ɪn]	tham gia		= join in/ participate in	
tolerate	['tɒləreɪt]	tha thứ, khoan dung, chịu đựng	- tolerable (a) - tolerably (adv) - toleration (n) - tolerant (a) - tolerance (n)	= stand/ bear/ put up with/ endure/ stomach >< forbid	
volunteer (v, n)	[ˌvɒlən'tɪə]	tình nguyện, xung phong, tình nguyện viên	- voluntary (a) - voluntarily (adv)	= helper	- volunteer for sth/ to do sth: tình nguyện
war invalid (n.p)	[wɔ: ɪn'vælɪd]	thương binh		= wounded soldier	

II. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word or phrase that best complete each sentence below.

1. They have no money and are forced to live on _____.
   A. fund B. savings C. charity D. donation
2. This scheme could be _____ for people on low incomes.
   A. advantage B. advantaged
   C. advantageous D. disadvantaged
3. Schools need _____ to help children to read and write.
   A. volunteers B. pioneers
   C. engineers D. innovators
4. The work of the charity is funded by voluntary _____.
   A. movements B. teenagers
   C. donations D. campaigns
5. A lot of children participated in _____ performances.
   A. raising-fund B. fundraising
   C. fundraise D. funding-raise
6. We would like to see closer _____ between parents and schools.
   A. cooperation B. coordination
   C. coexistence D. coeducation
7. His kind words brought some _____ to the grieving parents.
   A. sympathy B. comfort
   C. interest D. gratitude
8. At present we are _____ an anti-drug campaign.
   A. setting up B. carrying out
   C. taking part in D. joining with
9. They volunteer to take care of children who have been _____ by the AIDS epidemic.
   A. supported B. suffered
   C. left D. orphaned
10. He eventually _____ his disability to achieve some business success.
   A. overcame B. destroyed
   C. overwhelmed D. suffered

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. I will not **deny** there's some big changes coming down the road.
   A. refuse B. accept C. allow D. support
2. The worst distance between people is **misunderstanding**.
   A. understand
   B. get one's wire crossed
   C. have knowledge of
   D. figure out
3. Teachers have been asked to concentrate on **literacy** and numeracy.
   A. the ability to read and write
   B. basic skills in mathematics
   C. good knowledge of literature
   D. the ability to write books
4. A bank has promised a **donation** of $24 million toward the disaster fund.
   A. connection B. addition
   C. contribution D. provision
5. I could see the finish line and thought I was **home and dry**.
   A. hopeless B. hopeful
   C. successful D. unsuccessful

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. A hero is somebody who **voluntarily** walks into the unknown.
   A. willingly B. reluctantly
   C. freely D. intentionally
2. You are too busy **taking care of** other people. Remember, you are important too.
   A. look after B. avoid
   C. worry D. ignore
3. The government is not prepared to **tolerate** this situation any longer.
   A. look down on B. put up with
   C. take away from D. give on to
4. A **bend** in the road is not the end of the road unless you fail to make a turn.
   A. curve B. straight C. swing D. hook
5. I **support** gay marriage and I believe conservatives support the institutions of commitment.
   A. encourage B. abandon
   C. advocate D. oppose

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	have no money	**A.** fund (n): *quỹ* **B.** savings (n): *tiền tiết kiệm* **C.** charity (n): *quỹ từ thiện* **D.** donation (n): *sự quyên góp, đồ quyên góp* Tạm dịch: *Họ không có tiền nên buộc phải sống dựa vào quỹ từ thiện.*
2. C	for people in low income	**A.** advantage (n): *thuận lợi* **B.** advantaged (a): *đem lại lợi ích cho* **C.** advantageous (a): *có lợi* **D.** disadvantaged (a): *bị thiệt thòi, thua thiệt* Tạm dịch: *Kế hoạch này có lợi cho người thu nhập thấp.*
3. A	help children to read and write	**A.** volunteers (n): *tình nguyện viên* **B.** pioneers (n): *người tiên phong* **C.** engineers (n): *kỹ sư* **D.** innovators (n): *người có sáng kiến* Tạm dịch: *Trường học cần những tình nguyện viên để giúp trẻ em đọc và viết.*
4. C	- work of charity - funded by - voluntary	**A.** movements: *sự vận động, sự di chuyển* **B.** teenagers: *thanh thiếu niên* **C.** donations: *sự quyên góp, đồ quyên góp* **D.** campaigns: *chiến dịch* Tạm dịch: *Hoạt động của tổ chức từ thiện đó được tài trợ bởi sự quyên góp tình nguyện.*
5. B	performances	**A.** raising- fund: **B.** fundraising (n): *việc gây quỹ* **C.** fundraise (v): *gây quỹ* **D.** funding- raise: *không tồn tại từ này* Tạm dịch: *Nhiều trẻ em tham dự các buổi biểu diễn gây quỹ.*
6. A	between parents and schools	**A.** cooperation (n): *sự hợp tác, sự cộng tác* **B.** coordination (n): *sự kết hợp* **C.** coexistence (n): *sự cộng sinh* **D.** coeducation (n): *việc cùng giáo dục* Tạm dịch: *Chúng tôi muốn thấy sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa nhà trường và cha mẹ học sinh.*
7. B	- kind words - grieving parents	**A.** sympathy (n): *sự cảm thông* **B.** comfort (n): *niềm an ủi* **C.** interest (n): *sự hứng thú* **D.** gratitude (n): *lòng biết ơn* Tạm dịch: *Những lời nói tử tế của cậu ấy đem đến cho những ông bố bà mẹ đau khổ một chút niềm an ủi.*

8. B	an anti-drug campaign	**A.** setting up: *thành lập* **B.** carrying out: *thực hiện* **C.** taking place: *diễn ra* **D.** joining with: *gia nhập* Tạm dịch: *Hiện tại chúng tôi đang thực hiện một chiến dịch chống ma túy.*
9. D	- take care of - children - by the AIDS epidemic	**A.** supported: ủng *hộ, hỗ trợ* **B.** suffered: *hứng chịu, chịu đựng* **C.** left: *bị bỏ lại* **D.** orphaned: *bị mất cha mẹ, bị mồ côi* Tạm dịch: *Họ tình nguyện chăm sóc những đứa trẻ mồ côi do đại dịch AIDS.*
10. A	- disability - achieve some business success	**A.** overcame: *vượt qua được* **B.** destroyed: *phá hủy, tàn phá* **C.** overwhelmed: *áp đảo, lấn át* **D.** suffered: *chịu đựng* Tạm dịch: *Ông ấy cuối cùng cũng vượt qua được tình cảnh tật nguyền và đạt được một số thành công trong kinh doanh.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	deny (v): phủ nhận = refuse (v)	**A.** refuse (v): *từ chối* **B.** accept (v): *chấp nhận* **C.** allow (v): *cho phép* **D.** support (v): *hỗ trợ* Tạm dịch: *Tôi sẽ không phủ nhận rằng có những thay đổi lớn đối với đường xá.*
2. B	misunderstanding (n): sự hiểu lầm = get one's wire crossed	**A.** understand: *hiểu* **B.** get one's wire crossed: *hiểu lầm về điều ai đang nói* **C.** have knowledge of: *có kiến thức về* **D.** figure out: *chỉ ra* Tạm dịch: *Khoảng cách tệ nhất giữa người với người là sự hiểu lầm.*
3. A	literacy (n): sự biết chữ = the ability to read and write	**A.** the ability to read and write: *khả năng đọc và viết* **B.** basic skills in mathematics: *kỹ năng toán học cơ bản* **C.** good knowledge of literature: *kiến thức vững về văn học* **D.** the ability to write books: *khả năng viết sách* Tạm dịch: *Giáo viên được yêu cầu tập trung dạy trẻ em biết đọc, biết viết và biết làm toán.*
4. C	donation (n): sự quyên góp, sự hiến tặng = contribution (n)	**A.** connection (n): *sự gắn kết, sự kết nối* **B.** addition (n): *sự thêm vào* **C.** contribution (n): *sự đóng góp* **D.** provision (n): *sự phân chia* Tạm dịch: *Một ngân hàng đã hứa tài trợ 24 triệu đô cho quỹ y tế.*
5. C	was home and dry: thành công = successful (a)	**A.** hopeless (a): *vô vọng* **B.** hopeful (a): *đầy hy vọng* **C.** successful (a): *thành công* **D.** unsuccessful (a): *không thành công* Tạm dịch: *Tôi đã nhìn thấy vạch đích và tôi nghĩ là mình đã thành công*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	voluntarily (adv): tình nguyện, tự nguyện >< reluctantly (adv)	**A.** willingly (adv): *sẵn sàng* **B.** reluctantly (adv): *miễn cưỡng* **C.** freely (adv): *tự do* **D.** intentionally (adv): *có chủ đích* Tạm dịch: *Một vị anh hùng là người tự nguyện khám phá cho nhân loại những điều chưa được biết.*
2. D	taking care of: chăm sóc >< ignore (v)	**A.** look after: *chăm sóc* **B.** avoid: *tránh, né* **C.** worry: *lo lắng* **D.** ignore: *làm ngơ, không quan tâm* Tạm dịch: *Bạn quá bận rộn chăm sóc người khác. Nên nhớ, bản thân bạn cũng quan trọng.*
3. A	tolerate (v): chấp nhận, tha thứ >< look down on	**A.** look down on: *coi thường* **B.** put up with: *chịu đựng, tha thứ* **C.** take away from: *mang đi* **D.** give on to: *nhìn, dẫn về phía* Tạm dịch: *Chính phủ không sẵn sàng chấp nhận tình thế này thêm nữa.*
4. B	bend (n): chỗ cong, chỗ rẽ >< straight (n)	**A.** curve (n): *chỗ cong* **B.** straight (n): *sự thẳng* **C.** swing (n): *cái đu, sự lúc lắc* **D.** hook (n): *cái móc* Tạm dịch: *Một khúc quanh trên đường không phải là kết thúc con đường, trừ phi bạn không chịu rẽ.*
5. D	support (v): ủng hộ >< oppose (v)	**A.** encourage (v): *động viên, khích lệ* **B.** abandon (v): *bỏ rơi, ruồng bỏ* **C.** advocate (v): *tán thành, ủng hộ* **D.** oppose (v): *phản đối* Tạm dịch: *Tôi ủng hộ hôn nhân đồng giới và tôi tin những người bảo thủ cũng sẽ ủng hộ việc ban hành đạo luật này.*

UNIT 6: COMPETITIONS

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PART OF SPEECH	SYNONYM ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCURE
accuse (v)	[ə'kju:z]	buộc tội	- the accused (n) - accusation (n)		accuse sb of sth: buộc tội, kết tội
admit (v)	[əd'mɪt]	thừa nhận, thú nhận	admission (n)	= concede >< deny	- admit (to) sth/ sb: thừa nhận, thú nhận - admit sb/ sth to sth: nhận vào
announce (v)	[ə'naʊns]	công bố	- announcer (n) - announcement (n)	= declare/ state	- announce sth to sb: thông báo cho ai về điều gì - announce one's self: tự giới thiệu bản thân
annual (a)	['ænjuəl]	hàng năm		= yearly	
apologize (v)	[ə'pɒlədʒaɪz]	xin lỗi	- apologist (n) - apologetic (a) - apology (n)	= say sorry/ make an apology/ express regret/ ask for forgiveness >< defy	apologize to sb for sth: xin lỗi ai về điều gì
athletic (a)	[æθ'letɪk]	(thuộc) điền kinh	athlete (n)	= fit >< unfit	an athletic club/coach: câu lạc bộ điền kinh/ huấn luyện viên điền kinh
champion (n)	['tʃæmpjən]	nhà vô địch	championship (n)	= winner >< loser	champion (of sth): đấu tranh vì điều gì
clock (n, v)	[klɒk]	- đồng hồ - tính giờ	clockwise (a)	= timepiece	- against the clock: chạy đua với thời gian - run down/ out the clock (in sport): câu giờ - clock sb doing sth: đo vận tốc - clock off: hết giờ làm
compete (v)	[kəm'pi:t]	thi đấu, cạnh tranh	- competition (n) - competitor (n) - competitive (a) - competitory (a)		compete against/ with sb in/ for sth: thi đấu với ai cái gì
congratulate (v)	[kən'grætjuleɪt]	chúc mừng	congratulation	= praise >< denigrate/ criticise	- congratulate sb on sth: chúc mừng ai... - Congratulations! Xin chúc mừng!
contest (n)	[kən'test]	cuộc thi đấu	- contestable(a) - contestant (n)	=competition >< cooperation/ agreement	- contest with sb: tranh cãi với ai - contest sb's right: không thừa nhận quyền của ai - contest for a prize: tranh giải

creative (a)	[kri:'eɪtɪv]	sáng tạo	- creation (n) - creator (n)	=imaginative >< unimaginative	
detective (n)	[dɪ'tektɪv]	thám tử	- detectable (a) - detect (v) - detection (n) - detector (n)	= investigative	
feel like (v.p)	[fi:l laɪk]	muốn, thích		= want	feel like doing sth: thích/muốn làm
insist (on) (v)	[ɪn'sɪst]	khăng khăng, đòi, nài nỉ	- insistence (n) - insistent (a)	= persist >< deny	insist on sth/ doing sth: nài nỉ, khăng khăng
judge	[dʒʌdʒ]	đánh giá, xét xử	- judgement (n) - judgematic (a) - judgeship (n)	= comment/ remark	
observe (v)	[ə'bzə:v]	quan sát	- observable (a) - observer (n)	= witness/ see/ watch >< ignore	observe sb's birthday: làm lễ kỉ niệm ngày sinh của ai
participant (n)	[pɑ:'tɪsɪpənt]	người tham gia	- participate (v) - participator (n)	= partaker >< observer	participate in sth: tham gia vào cái gì
patter (v, n)	['pætə]	- rơi lộp độp - tiếng rơi lộp độp		= drumming	the patter of tiny feet: mong muốn có con
pay (v)	[peɪ]	trả tiền	- payable (a) - payer (n) - payee (n)	= expend >< receive	- pay for sth = pay sth for sb/ sth: thanh toán, trả tiền - pay sb a compliment: khen ngợi ai cái gì - pay attention to sth: chú ý tới điều gì - pay the penalty for sth: gánh hậu quả
poem (n)	['pəʊɪm]	bài thơ	- poet (n) - poetry (n) - poetess (n) - poetic (a) - poetize (v)	= verse >< prose	
prevent (v)	[prɪ'vent]	ngăn ngừa, cản		= stop >< encourage	prevent sb/ sth from doing sth: ngăn cản ai làm gì
qualification	[ˌkwɔ:lɪfɪ'keɪʃn]	phẩm chất, năng lực, văn bằng, chứng chỉ	- qualify (v) - qualifiable (a) - qualified (a) - qualitative (a)	= ability/ aptitude/ quality >< restriction/ limitation	
race (n, v)	[reɪs]	- cuộc đua - đua	- racer (n) - racing (n)	=competition >< cooperation	- race between A and B: cuộc chạy đua - race against/ with sb/sth: chạy đua với

recite (v)	[rɪ'saɪt]	ngâm, đọc (thơ)	- recitation (n) - reciter (n)	= declaim	recite sth (to sb): đọc diễn cảm
representative (n, a)	[ˌreprɪ'zentətɪv]	- người đại diện - đại diện, tiêu biểu	- representable (a) - representation (n)	= delegate	representative of sth/ sb: đại diện cho
score (v, n)	[skɔ:]	- tính điểm - điểm số, bàn thắng	scorer (n)		pay one's score: trả hết nợ what a score!: thật là may mắn!
smoothly (adv)	['smu:ðli]	suôn sẻ	- smooth (a) - smoothness (n) - smoothen (v)	= easily >< roughly	- in smooth water: thuận buồm xuôi gió - smooth sth away: dàn xếp - smooth sth over: che giấu, lấp liếm
spirit (n)	['spɪrɪt]	tinh thần, khí thế	- spirited (a) - spiritless (a)		out of spirit: mất tinh thần
sponsor (v, n)	['spɒnsə]	- bảo trợ, tài trợ - người bảo trợ, nhà tài trợ	- sponsorial (a) - sponsorship (n)	= patron >< antagonist	
stimulate (v)	['stɪmjuleɪt]	khuyến khích	- stimulation (n) - stimulator (n) - stimulus (n)	= encourage >< dampen	stimulate sb to do sth: kích thích ai làm gì
twinkle (n, v)	['twɪŋkl]	- cái nháy mắt - lấp lánh	twinkling (n, a)	= winking/ gleam/ shine	twinkle (with sth): hào hứng với cái gì
warn (v)	[wɔ:n]	cảnh báo	- warner (n) - warning (n)	= alert	- warn sb of sth: cảnh báo ai về điều gì - warn sb about/against sb/sth: dặn ai đề phòng ai cái gì - warn sb off sth/doing sth: cảnh cáo

II. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word or phrase that best complete each sentence below.

1. He's been teaching music for years, but he hasn't any _____.
   A. examinations B. experiences
   C. experience D. qualifications
2. Most students find English Competitions _____.
   A. enjoying B. enjoyment
   C. enjoyed D. enjoyable
3. I am pleased to _____ the winner of the final competition. It's Group B.
   A. recite B. announce
   C. explain D. appoint
4. After convincing myself that the result didn't matter, I felt oddly _____ when we lost.
   A. encouraged B. stimulated
   C. disadvantaged D. disappointed
5. With three teams finishing on 40 points, there was no outright _____.
   A. win B. winning C. winner D. winnings
6. For work to flow _____, proper preparations must be made.
   A. smoothly B. freely
   C. constantly D. naturally
7. The contestants are eliminated one by one until the last _____ in a head-to-head contest.
   A. sponsor B. support C. compete D. enter
8. The winner of the contest was given a(n) _____ for her excellent performance.
   A. bonus B. reward C. fine D. award
9. There is now intense _____ between schools to attract students.
   A. competence B. competition
   C. competitive D. competitor
10. Such questions provide a useful means of _____ students' interest.
   A. expressing B. encouraging
   C. stimulating D. providing

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. Tony decides to **participate in** an English speaking contest for high school student this summer.
   A. take part in B. enter
   C. compete D. play
2. He who is cruel to animals becomes hard also in his dealings with men. We can **judge** the heart of a man by his treatment of animals.
   A. estimate B. comment C. consider D. say
3. The game of life is a lot like football. You have to tackle your problems, block your fears, and **score** your points when you get the opportunity.
   A. have B. get C. gain D. fulfill
4. Nothing makes me so happy as to **observe** nature and to paint what I see.
   A. watch B. see C. explore D. find out
5. All students can take part in the **annual** English-speaking Competition.
   A. happening once a year
   B. happening once a term
   B. happening once a month
   D. happening once every six months

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. I want to **congratulate** all the men out there who are working diligently to be good fathers whether they are stepfathers, or biological fathers or just spiritual fathers.
   A. criticize B. thank C. praise D. laud
2. Iran can and should be a responsible state, not the leading state **sponsor** of terror.
   A. king B. patron
   C. cause D. antagonist
3. In this world, emotion has become suspect - the accepted style is **smooth**, antiseptic and passionless.
   A. soft B. agitated C. silky D. easy
4. A bumper of good liquor will end a **contest** quicker than justice, judge, or vicar.
   A. battle B. agreement
   C. competition D. argument
5. I **apologize** if anybody was offended by anything I said.
   A. sorry B. defy
   C. regret D. confess

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	- teaching - for years - but	**A.** examinations: *các kỳ thi* **B.** experiences: *những trải nghiệm* **C.** experience: *kinh nghiệm* **D.** qualifications: *bằng cấp, văn bằng, chứng chỉ* Tạm dịch: *Anh ấy đã dạy nhạc nhiều năm, nhưng anh ấy không có bằng cấp gì cả.*
2. D	- find - competitions	**A.** enjoying (Ving): *hứng thú* **B.** enjoyment (n): *sự thích thú* **C.** enjoyed (pp): *được yêu thích* **D.** enjoyable (a): *thú vị, thích thú* Tạm dịch: *Hầu hết sinh viên thấy các cuộc thi tiếng Anh đều rất thú vị.*
3. B	- pleased to V: hài lòng - the winner of the final competition	**A.** recite (v): *kể lại, thuật lại* **B.** announce (v): *thông báo* **C.** explain (v): *giải thích* **D.** appoint (v): *chỉ định* Tạm dịch: *Tôi vui mừng thông báo đội thắng cuộc trong cuộc thi chung kết, đó chính là đội B.*
4. D	- when - lost	**A.** encouraged: *được động viên* **B.** stimulated: *bị kích thích* **C.** disadvantaged: *bị thiệt thòi* **D.** disappointed: *thất vọng* Tạm dịch: *Sau khi tự thuyết phục bản thân là kết quả không quan trọng, tôi lại cảm thấy thất vọng lạ kỳ khi đội tôi thua cuộc.*
5. C	- three teams - finishing on 40 points - no outright	**A.** win (v): *thắng, giành được* **B.** winning (n): *sự thắng lợi* **C.** winner (n): *người chiến thắng* **D.** winnings (n): *tiền thắng cược* Tạm dịch: *Vì có 3 đội cũng đạt 40 điểm nên không có người thắng cuộc hoàn toàn.*
6. A	- flow - proper preparations	**A.** smoothly: *một cách trôi chảy, êm thấm* **B.** freely: *một cách tự do* **C.** constantly: *một cách liên tục* **D.** naturally: *một cách tự nhiên* Tạm dịch: *Để công việc tiến triển êm đẹp thì cần chuẩn bị chu đáo từ trước.*
7. C	- the last - a head-to-head contest	**A.** sponsor (v): *đỡ đầu, tài trợ* **B.** support (v): *ủng hộ* **C.** compete (v): *thi đấu* **D.** enter (v): *đi vào, gia nhập* Tạm dịch: *Các đối thủ bị loại lần lượt từng người một cho đến khi đối thủ cuối cùng vào vòng thi đối đầu trực tiếp.*

8. D	The winner	**A.** bonus (n): *tiền thưởng* **B.** reward (n): *sự thưởng, tiền thưởng* **C.** fine (n): *tiền phạt* **D.** award (n): *phần thưởng, tặng thưởng* Tạm dịch: *Người thắng cuộc đã được nhận thưởng cho sự trình diễn xuất sắc của cô ấy.*
9. B	- intense - between schools - attract students	**A.** competence (n): *năng lực, khả năng* **B.** competition (n): *sự cạnh tranh* **C.** competitive (a): *cạnh tranh* **D.** competitor (n): *đối thủ, đấu thủ* Tạm dịch: *Hiện nay có sự cạnh tranh quyết liệt giữa các trường học để thu hút học sinh.*
10. C	- questions - means of - students' interest	**A.** expressing: *bày tỏ, diễn đạt* **B.** encouraging: *động viên, khích lệ* **C.** stimulating: *kích thích* **D.** providing: *cung cấp* Tạm dịch: *Đặt những câu hỏi như thế là một cách hữu hiệu để kích thích hứng thú của học sinh.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	participate in: tham gia = take part in	**A.** take part in: *tham dự* **B.** enter: *đi vào* **C.** compete: *thi đấu* **D.** play: *chơi* Tạm dịch: *Tony quyết định tham gia một cuộc thi nói tiếng Anh cho học sinh trung học phổ thông vào mùa hè này.*
2. B	judge (v): đánh giá = comment (v)	**A.** estimate: *ước tính* **B.** comment: *nhận xét, đánh giá* **C.** consider: *xem xét, coi* **D.** say: *nói* Tạm dịch: *Một người đối xử thô bạo với động vật sẽ hà khắc khi ứng xử với con người. Chúng ta có thể đánh giá sự nhân hậu của một người qua cách họ đối xử với động vật.*
3. C	score (v): ghi bàn, ghi điểm, giành thắng lợi = gain (v)	**A.** have: *có* **B.** get: *có được* **C.** gain: *giành được* **D.** fulfill: *hoàn thành* Tạm dịch: *Trò chơi của cuộc đời không giống như một trận đấu bóng. Bạn phải xử lý vấn đề, ngăn nỗi sợ hãi, và ghi điểm khi bạn có cơ hội.*
4. A	observe (v): quan sát = watch (v)	**A.** watch: *xem, ngắm* **B.** see: *nhìn thấy* **C.** explore: *khám phá* **D.** find out: *khám phá* Tạm dịch: *Không gì khiến tôi vui hơn việc quan sát giới tự nhiên và vẽ những gì tôi nhìn thấy.*

5. A	annual (a): **hàng năm** = happening once a year	**A.** happening once a year: *diễn ra mỗi năm 1 lần* **B.** happening once a term: *diễn ra mỗi kỳ 1 lần* **C.** happening once a month: *diễn ra mỗi tháng 1 lần* **D.** happening once every six months: *cứ 6 tháng diễn ra 1 lần* Tạm dịch: *Toàn bộ sinh viên đều có thể tham dự cuộc thi nói tiếng Anh diễn ra thường niên.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	congratulate (v): **chúc mừng** >< criticize (v)	**A.** criticize: *phê phán, chỉ trích* **B.** thank: *cảm ơn* **C.** praise: *khen ngợi* **D.** laud: *tán dương* Tạm dịch: *Tôi muốn chúc mừng tất cả những người đang ở ngoài kia cần cù lao động để trở thành những người bố tốt, cho dù họ là bố dượng, bố đẻ hay là bố nuôi.*
2. D	sponsor (n): **người đỡ đầu, nhà tài trợ** >< antagonist (n)	**A.** King: *ông vua* **B.** patron: *người bảo trợ, ông bầu* **C.** cause: *nguyên nhân* **D.** antagonist: *địch thủ, người phản đối* Tạm dịch: *Iran có thể và nên là một chính phủ có trách nhiệm, chứ không nên là một chính phủ hàng đầu trong việc tài trợ cho khủng bố.*
3. B	smooth (a): **suôn sẻ, nhịp nhàng, uyển chuyển, êm ả, yên lành** >< agitated (a)	**A.** soft: *mềm, dẻo* **B.** agitated: *lo lắng, bồn chồn, bị kích động, xúc động* **C.** silky: *mượt* **D.** easy: *dễ dàng* Tạm dịch: *Trong thế giới con người xúc cảm đã trở nên không thể tin được nét đặc trưng được thừa nhận là hòa nhã, chín chu và điềm tĩnh.*
4. B	contest (n): **cuộc tranh luận** >< agreement (n)	**A.** battle: *chiến trường* **B.** agreement: *sự đồng thuận* **C.** competition: *sự tranh đấu* **D.** argument: *sự tranh luận* Tạm dịch: *Một cốc rượu ngon sẽ chấm dứt cuộc tranh luận nhanh hơn cả công lý hay quan tòa.*
5. B	apologize (v): **xin lỗi** >< defy (v)	**A.** sorry: *xin lỗi* **B.** defy: *coi thường, bất chấp* **C.** regret: *hối hận* **D.** confess: *thú nhận* Tạm dịch: *Tôi xin lỗi nếu có bất kỳ ai bị tổn thương bởi những gì tôi nói.*

UNIT 7: WORLD POPULATION

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PARTS OF SPEECH	SYNONYM/ ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCTURE
adequate (a)	['ædɪkwət]	đủ, đầy đủ	- adequacy (n) - adequately (adv)	= sufficient/ enough >< insufficient/ inadequate	- adequate for: phù hợp - adequate to one's post: xứng đáng với vị trí công tác
available (a)	[ə'veɪləbl]	sẵn có	availability (n)	= accessible/ achievable/ obtainable/ applicable >< unavailable	available for: có sẵn cho
awareness (n)	[ə'weənɪs]	ý thức, nhận thức	aware (a)	= consciousness >< ignorance	aware of sth: có nhận thức về
birth-control method	['bɜ:θ kən'trəʊl 'meθəd]	biện pháp hạn chế sinh đẻ			
carry out (v.p)	['kærɪ 'aʊt]	tiến hành			
collect (v)	[kə'lekt]	thu lượm, thu thập, sưu tầm	- collector (n) - collection (n) - collective (a) - collected (a)	= gather/ assemble/ accumulate >< disperse	
conserve (v)	[kən'sɜ:v]	giữ gìn, duy trì, bảo tồn,	- conservation (n) - conserving (a) - conservative (a)	= keep/ maintain/ preserve/ safeguard >< destroy/ consume/ spend/use	
dense (a)	[dens]	dày đặc, đông đúc	- densely (adv) - density (n) - denseness (n)	= crowded >< sparse	densely populated: phân bố dân cư dày đặc
developing country (n.p)	[dɪ'veləpɪŋ 'kʌntrɪ]	nước đang phát triển		>< developed country	
expert (n)	['ekspɜ:t]	chuyên gia	expertise (n)	= specialist	expert at/ in: thành thạo
explosion (n)	[ɪks'pləʊʒn]	sự bùng nổ; sự nổ; tiếng nổ	- explode (v) - explosive (n)	= bang/ boom >< slump	population explosion: bùng nổ dân số
generation (n)	[ˌdʒenə'reɪʃn]	thế hệ	generational (a)	= age group	generation gap: khác biệt giữa 2 thế hệ
implement (v, n)	['ɪmplɪment]	(sự) thực hiện; (sự) thi hành	- implementation(n) - implementary (a)	= carry out >< cancel	
improvement (n)	[ɪm'pru:vmənt]	sự cải thiện	- improve (v) - improvable (a)	= progress/ advance >< decline	an improvement on/ over sth: sự tiến bộ
increase (n)	['ɪnkri:s]	sự tăng, sự tăng thêm	- increase (v) - increased (a) - increasing (a)	= boost/ rise/ growth/ progress >< reduction/ decrease/ fall	on the increase - đang tăng lên, ngày càng tăng
injury (n)	['ɪndʒərɪ]	chấn thương, vết thương	- injure (v) - injured (a) - injurious (a)	= wound/ hurt	do sb an injury: gây tổn thương cho ai
insurance (n)	[ɪn'ʃʊərəns]	sự bảo hiểm	- insure (v) - insurable (a)	= warrant/ assure	insure sb against sth: đảm bảo

journalism (n)	['dʒə:nəlɪzm]	báo chí	- journalist (n) - journal (n)	= press (n)	
lack (n)	[læk]	sự thiếu hụt	lacking (a)	= dearth/ shortage >< surplus	- lack for sth: cần có - to be lacking in sth: thiếu phẩm chất gì - to lack for nothing: không thiếu thứ gì - a lack of sth: thiếu thốn thứ gì
limit (n, v)	['lɪmɪt]	- giới hạn - hạn chế	- limited (a) - limitation (n)	= bounds (n); confine (v) >< limitlessness	- off limits: ngoài giới hạn - without/within limit: không/trong giới hạn
living condition (n.p)	['lɪvɪŋ kən'dɪʃn]	điều kiện sống			good/ poor living condition: điều kiện sống tốt/ tồi
living standard (n.p)	['lɪvɪŋ 'stændəd]	mức sống			High/ low living standard: mức sống cao/ thấp
overpopulated (a)	[əʊvə'-pɒpjuleɪtɪd]	quá đông dân	overpopulation (n)		
problem (n)	['prɒbləm]	vấn đề, bài toán	problematic (a)	= dilemma/ issue/ obstacle >< solution	- problem-solving: giải quyết vấn đề - face/ run into/ confront/ encounter/ experience/ suffer problems: đối mặt/ đương đầu với vấn đề
punishment (n)	['pʌnɪʃmənt]	sự trừng phạt	- punish (v) - punishable (a)	= penalty >< reward	punish sb for sth: phạt ai
quarrel (n, v)	['kɒwrəl]	(sự/ vụ) cãi nhau	quarrelsome (a)	= argument >< agreement	- pick a quarrel with sb: gây chuyện cãi vã - quarrel with sb about sth: cãi nhau
rank (v)	[ræŋk]	xếp hạng	ranking (a)		
rate (n)	[reɪt]	tỉ lệ	- rating (n) - underrate (v) - overrate (v)		- birth rate: tỉ lệ sinh - death rate: tỉ lệ tử - unemployment rate: tỉ lệ thất nghiệp - poverty rate: tỉ lệ đói nghèo - exchange rate: tỉ giá hối đoái
reward (n)	[rɪ'wɔ:d]	sự thưởng; tiền thưởng, phần thưởng	- rewardable (a) - rewarding (a)	= award/ bonus/ prize >< penalty/ punishment	- reward for: phần thưởng cho - be rewarded with: được ghi nhận/ trao thưởng - reward and punishment: khen thưởng và kỉ luật
vary (v)	['veərɪ]	thay đổi, biến đổi	- various (a) - varied (a) - variety (n)	= alter/ alternate/ convert/ shift >< remain/ stay	vary over time = vary with time: thay đổi theo thời gian

II. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word or phrase that best complete each sentence below.

1. The population of the world is growing at a dangerous _____.
   A. amount B. rate C. figure D. way
2. The world's population is _____ to be over 8 billion by 2023.
   A. claimed B. blamed C. expected D. reached
3. China is one of the most _____ populated countries in the world.
   A. wastefully B. perfectly
   C. completely D. densely
4. Tickets are _____ at the box office.
   A. aware B. available
   C. limited D. probable
5. The third is to strictly _____ a family planning.
   A. implement B. encourage
   C. carry D. raise
6. To decrease population, we must raise the _____ of the people.
   A. salary B. question
   C. awareness D. standard
7. In population growth Latin America _____ first, Africa second, and Asia third.
   A. places B. ranks
   C. numbers D. stands
8. The other is to exercise strict and fair _____ and punishment policies.
   A. prize B. bonus C. award D. reward
9. The government should help the people who are out of _____.
   A. order B. control C. work D. limit
10. Dr. Brown is a world famous population _____.
   A. expert B. resource C. policy D. growth

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. Pressure on natural resources will increase as we face a population **explosion**.
   A. boom B. decrease C. decline D. raise
2. Some scientists say that there are **enough** resources to support 8 billion people.
   A. lacking B. significant
   C. rough D. adequate
3. People are not aware of the **problem** of overpopulation.
   A. incident B. issue C. trouble D. case
4. The **rapid** growth of population led to an acute shortage of housing.
   A. stagnant B. slow C. fast D. risky
5. Though millions of women want to limit the family size, they know of no safe **way** to have fewer children.
   A. aim B. method C. key D. answer

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. Population growth rates **vary** among regions and even among countries within the same region.
   A. restrain B. stay unchanged
   C. fluctuate D. remain unstable
2. The second solution is to provide safe, **inexpensive** birth-control methods.
   A. cheap B. expensive
   C. nervous D. bargaining
3. Scientists say that the main reason for population explosion is an **increase** in birth rates.
   A. rise B. weight C. height D. decrease
4. One third of the world's population **conserves** two thirds of the world's resources.
   A. drains B. absorbs C. consumes D. supports
5. Our school has managed to **collect** a lot of books to distribute to the children in village schools.
   A. disperse B. publish C. employ D. depart

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	growing at	**A.** amount (n): *lượng, số lượng* **B.** rate (n): *tốc độ, tỉ lệ* **C.** figure (n): *con số* **D.** way (n): *con đường, cách* Tạm dịch: *Dân số thế giới đang tăng với tốc độ đáng lo ngại.*
2. C	is … to be	**A.** claimed (v): *khẳng định* **B.** blamed (v): *đổ lỗi* **C.** expected (v): *mong muốn, cho rằng* **D.** reached (v): *với tới, đi tới* Cấu trúc: S + be + expected to V: được cho là… Tạm dịch: *Dân số thế giới được cho là sẽ vượt quá 8 tỉ người vào năm 2023.*
3. D	populated	**A.** wastefully (adv): *một cách lãng phí* **B.** perfectly (adv): *một cách hoàn hảo, hết sức, cực kỳ* **C.** completely (adv): *hoàn toàn* **D.** densely (adv): *dày đặc, đông đúc* Từ có thể kết hợp được với tính từ populated là trạng từ densely *(dày đặc, đông đúc).* Tạm dịch: *Trung Quốc là một trong những quốc gia phân bố dân cư dày đặc nhất trên thế giới.*
4. B	- ticket - box office	**A.** aware (a): *biết, có ý thức* **B.** available (a): *sẵn có* **C.** limited (a): *giới hạn, hạn chế* **D.** probable (a): *có thể* Tạm dịch: *Vé luôn sẵn có tại quầy bán vé.*
5. A	family planning	**A.** implement (v): *thực hiện* **B.** encourage (v): *khích lệ, động viên* **C.** carry (v): *mang* **D.** raise (v): *nâng lên, giơ lên* Tạm dịch: *Một phần ba dân số đang nghiêm túc thực hiện kế hoạch hóa gia đình.*
6. C	raise the…of	**A.** salary (n): *lương* **B.** question (n): *câu hỏi* **C.** awareness (n): *nhận thức, ý thức* **D.** standard (n): *tiêu chuẩn* Cụm từ: raise the awareness of: nâng cao ý thức. Tạm dịch: *Để giảm dân số chúng ta phải nâng cao nhận thức của người dân.*
7. B	first, second, third,…	**A.** places (v): *đặt, để* **B.** ranks (v): *xếp thứ* **C.** numbers (v): *đánh số* **D.** stands (v): *đứng* Tạm dịch: *Về tăng dân số châu Mỹ La tinh đứng thứ nhất, châu Phi thứ hai và châu Á thứ ba.*

8. D	punishment policies	**A.** prize (n): *giải thưởng* **B.** bonus (n): *tiền thưởng* **C.** award (n): *phần thưởng* **D.** reward (n): *sự thưởng* Cụm từ: reward and punishment policies: *các qui định về khen thưởng, kỉ luật.* Tạm dịch: *Biện pháp khác nữa là thực thi nghiêm túc các qui định về khen thưởng, kỷ luật công bằng và nghiêm túc.*
9. C	People	**A.** order (n): *thứ tự, trật tự* **B.** control (n): *sự kiểm soát* **C.** work (n): *công việc* **D.** limit (n): *giới hạn* Tạm dịch: *Chính phủ nên giúp những người thất nghiệp.*
10. A	Dr. Brown	**A.** expert (n): *chuyên gia* **B.** resource (n): *tài nguyên* **C.** policy (n): *chính sách* **D.** growth (n): *sự tăng trưởng* Dr. Brown là danh từ tên riêng chỉ người nên cần một danh từ chỉ người làm bổ ngữ cho chủ ngữ. Trong 4 phương án chỉ có expert: chuyên gia là phù hợp. Tạm dịch: *Ông Brown là một chuyên gia dân số nổi tiếng trên thế giới.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	explosion (n): tiếng nổ, vụ nổ = boom (n)	**A.** boom (n): *sự bùng nổ, sự tăng vọt* **B.** decrease (n): *sự giảm đi* **C.** decline (n): *sự sụt giảm, sự suy tàn* **D.** raise (n): *sự tăng lên* Tạm dịch: *Áp lực về tài nguyên thiên nhiên sẽ tăng khi chúng ta đối mặt với sự bùng nổ dân số.*
2. D	enough (a): đủ = adequate (a)	**A.** lacking (a): *ngây ngô* **B.** significant (a): *ý nghĩa, quan trọng* **C.** rough (a): *thô lỗ, ẩm ĩ* **D.** adequate (a): *đủ* Tạm dịch: *Một số nhà khoa học cho rằng sẽ có đủ nguồn tài nguyên cho 8 tỉ dân.*
3. B	problem (n): vấn đề = issue (n)	**A.** incident (n): *sự việc* **B.** issue (n): *vấn đề* **C.** trouble (n): *rắc rối* **D.** case (n): *vụ việc* Tạm dịch: *Mọi người không ý thức được vấn đề bùng nổ dân số.*
4. C	rapid (a): nhanh = fast (a)	**A.** stagnant (a): *trì trệ* **B.** slow (a): *chậm* **C.** fast (a): *nhanh* **D.** risky (a): *liều lĩnh, rủi ro* Tạm dịch: *Sự gia tăng dân số nhanh đã dẫn đến sự thiếu hụt rất nghiêm trọng về nhà ở.* acute (a) = very serious or severe

5. B	way (n): phương pháp, cách thức = method (n)	**A.** aim (a): *mục tiêu* **B.** method (a): *phương pháp* **C.** key (a): *chìa khóa* **D.** answer (a): *câu trả lời* Tạm dịch: *Mặc dù hàng triệu phụ nữ muốn hạn chế sinh con nhưng họ lại không biết phương pháp tránh thai an toàn.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	vary (v): thay đổi >< stay unchanged	**A.** restrain (v): *ngăn cản, kiềm chế* **B.** stay unchanged (v.p): *giữ nguyên, không thay đổi* **C.** fluctuate (v): *dao động* **D.** remain unstable (v.p): *duy trì thiếu ổn định* Tạm dịch: *Tỉ lệ gia tăng dân số là khác nhau giữa các vùng lãnh thổ và thậm chí là giữa các nước trong cùng khu vực.*
2. B	inexpensive (a): đắt >< expensive (a)	**A.** cheap (a): *rẻ* **B.** expensive (a): *đắt* **C.** nervous (a): *lo lắng* **D.** bargaining (n): *sự mặc cả* Tạm dịch: *Biện pháp thứ hai là cung cấp các biện pháp tránh thai rẻ và an toàn.*
3. D	increase (n): sự tăng >< decrease (n)	**A.** rise (n): *sự tăng lên* **B.** weight (n): *trọng lượng* **C.** height (n): *chiều cao* **D.** decrease (n): *sự giảm đi* Tạm dịch: *Các nhà khoa học nói rằng nguyên nhân chính của sự bùng nổ dân số là sự gia tăng tỉ lệ sinh.*
4. C	conserves (v): bảo tồn >< consumes (v)	**A.** drains (v): *rút, tháo* **B.** absorbs (v): *hấp thu* **C.** consumes (v): *tiêu thụ* **D.** supports (v): *ủng hộ* Tạm dịch: *Một phần ba dân số thế giới bảo tồn hai phần ba nguồn tài nguyên của thế giới.*
5. A	collect (v): sưu tầm, thu gom >< disperse (a)	**A.** disperse (v): *phân tán* **B.** publish (v): *xuất bản* **C.** employ (v): *thuê làm, sử dụng* **D.** depart (v): *rời đi* Tạm dịch: *Trường chúng tôi đã nỗ lực thu gom sách vở để phát cho những trẻ em ở các trường làng.*

UNIT 8: CELEBRATIONS

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PARTS OF SPEECH	SYNONYM/ ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCTURE
agrarian (a)	[ə'greərɪən]	(thuộc) nghề nông	agrarianize (v)	= agricultural/ farming	
build up (v.p)	[bɪld,ʌp]	tích tụ, gom góp			
cauliflower (n)	['kɒlɪflaʊə(r)]	súp lơ, bông cải			
celebration (n)	[,selɪ'breɪʃn]	sự kỷ niệm, lễ kỷ niệm	- celebrate (v) - celebratory (a)	= anniversary/ festival/ festivity	
constant (a)	['kɒnstənt]	kiên định, bền bỉ, kiên trì	- constantly (adv) - constancy (n)		
depend (v)	[dɪ'pend]	tùy thuộc	- dependence (n) - dependent (a) - dependable (a)	= count on	depend on: phụ thuộc
distant (a)	['dɪstənt]	xa, xa cách	- distance (n) - distance (v)	= far/ faraway/ remote >< close/ near/ neighboring/ surrounding	- distance from: làm xa cách, xa rời - distance oneself from: không tán thành
do a clean-up	[kli:n ʌp]	dọn dẹp sạch sẽ		= tidy up	
festive (a)	['festɪv]	(thuộc) ngày lễ, ngày hội	- festival (n) - festivity (n)		
foreign (a)	['fɒrən]	(thuộc) nước ngoài		= alien/ exotic/ nonnative >< local/ national/ native/ indigenous	- foreign affair: công việc ngoại giao - foreign exchange: ngoại hối
get together (v.p)	[get tə'geðə]	gặp mặt		= gather	
grand (a)	[grænd]	hoành tráng	grandeur (n)	= majestic/ magnificent >< humble	
harvest (n)	['hɑ:vɪst]	mùa gặt, vụ thu hoạch	- harvester (n) - harvest (v)	= crop	
longevity (n)	[lɒn'dʒevətɪ]	sự trường thọ	- lengthen(v) - long (a) - length (n)	= long life	
overthrow (v)	[,əʊvə'θrəʊ]	lật đổ		= downfall/ defeat >< uphold	
parade (v)	[pə'reɪd]	diễu hành		= process/ march >< skulk	parade one's skill: phô tài
positive (a)	['pɒzətɪv]	tích cực		= good/ optimistic >< negative	be positive about sth: quả quyết về
pray (for) (v)	[preɪ]	cầu nguyện	prayer (n)	= hope/ implore	
preparation (n)	[,prepə'reɪʃn]	sự chuẩn bị	- prepare (v) - preparable (a)	= planning	
represent (v)	[,reprɪ'zent]	đại diện, tượng trưng cho	- representation (n) - representative (a, n)		represent oneself as sb: tự cho mình là
ripe (a)	[raɪp]	chín (trái cây)	ripen (v)	>< unripe	

similarity (n)	[ˌsɪmə'lærəti]	nét tương đồng	similar (a)	= resemblance >< difference	
solar calendar (n)	['soulə 'kælmdər]	dương lịch		>< lunar calendar	
spread (v)	[spred]	kéo dài, trải, giăng ra, lan rộng		= extend/ expand >< shrink	
ward off (v.p)	[wɔ:d]	tránh, né tránh			
wish (n)	[wɪʃ]	lời chúc	wish (v)	= hope/ aspiration	wish sb sth: chúc ai điều gì

II. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word(s) or phrase that best complete each sentence below.

1. Children are always _____ about Tet holiday.
   A. excited B. interested
   C. keen D. concerned
2. People believe that what they do on the first day of the year will _____ their luck during the whole year.
   A. control B. influence
   C. exchange D. depend
3. There is a _____ mood everywhere on New Year's Days.
   A. popular B. constant
   C. optimistic D. festive
4. I shook hands and _____ a few words with the manager.
   A. uttered B. expressed
   C. exchanged D. converted
5. Jane is a very sociable girl. She likes parties and _____.
   A. rituals B. ceremonies
   C. traditions D. celebrations
6. The farmers are out _____ the corn.
   A. building up B. picking
   C. harvesting D. cutting
7. I wasn't impressed by the exhibition – most of the paintings were of a very _____ standard.
   A. little B. low C. small D. narrow
8. During Tet holidays, homes are often _____ with plants and flowers.
   A. decorated B. colored
   C. hanged D. supplied
9. Banh Chung and Mut are _____ food on Tet holidays.
   A. exciting B. popular C. ripe D. colored
10. When people _____, they speak to God to give thanks or to ask for help.
    A. believe B. try C. entertain D. pray

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. The whole family usually try to **get together** at Christmas.
   A. contact B. gather
   C. relate D. communicate
2. Lunar New Year, or Tet, is the Vietnamese's **main** holiday.
   A. important B. serious
   C. excited D. necessary
3. **Agrarian people** depend on the lunar calendar to prepare for their crops.
   A. gardeners B. planters
   C. farmers D. highlanders
4. We wish you both health and **longevity**.
   A. long life B. happy life
   C. easy life D. exciting life
5. Only **positive** comments should be made during Tet holiday.
   A. harmful B. damaging C. unsafe D. good

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. In Britain and America, it is **traditional** for everybody to sing 'Auld Lang Syne' on New Year's Eve.
   A. strange B. new C. modern D. innovative
2. Those **foreign** tourists are looking forward to enjoying Vietnamese Tet holidays with excitement.
   A. original B. indigenous
   C. distant D. familiar
3. Vietnamese people usually make preparations for Tet several weeks **beforehand**.
   A. next B. then
   C. subsequently D. afterward
4. Tet is a **special** occasion for all members of families to gather.
   A. normal B. casual C. ordinary D. usual
5. Our house is in the country. There are plenty of nice places to walk in the **surrounding** area.
   A. distant B. around C. isolated D. apart

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	about	**A. excited (a):** excited about: *háo hức* **B. interested (a):** interested in: *thích thú* **C. keen (a):** keen on: *nhiệt tình, say mê* **D. concerned (a):** concerned about: *lo lắng* **Tạm dịch:** *Trẻ em rất háo hức về kỳ nghỉ Tết.*
2. B	- the first day of the year - their luck - the whole year	**A.** control (v): *kiểm soát* **B.** influence (v): *ảnh hưởng* **C.** exchange (v): *trao đổi* **D.** depend (v): *phụ thuộc* **Loại D vì cụm động từ** depend on: **phụ thuộc. Loại A và D vì nghĩa không phù hợp.** **Tạm dịch:** *Người ta tin rằng điều mà họ làm trong ngày đầu năm mới sẽ ảnh hưởng đến sự may mắn trong suốt cả năm.*
3. D	- mood - everywhere - New Year's Day	**A.** popular (a): *phổ biến, yêu thích* **B.** constant (a): *kiên định* **C.** optimistic (a): *lạc quan* **D.** festive (a): *thuộc ngày lễ, ngày hội* **Căn cứ nghĩa của các tính từ thì đáp án D là phù hợp nhất. Các đáp án còn lại không hợp nghĩa.** **Tạm dịch:** *Có tâm trạng ngày hội khắp nơi trong những ngày Tết.*
4. C	- shook hands - a few words - manager	**A.** uttered (v): *nói, phát ngôn* **B.** expressed (v): *diễn tả, bày tỏ* **C.** exchanged (v): *trao đổi* **D.** converted (v): *biến đổi* **Do đây là tình huống hai người gặp nhau và nói chuyện với nhau nên đáp án A không phù hợp. Đáp án B và D không phù hợp nghĩa của câu. Đáp án là C** (exchange ... with sb: **trao đổi)** **Tạm dịch:** *Tôi bắt tay và trao đổi công việc với nhà quản lý.*
5. D	- sociable - parties	**A.** rituals (n): *nghi thức* **B.** ceremonies (n): *nghi lễ* **C.** traditions (n): *truyền thống* **D.** celebrations (n): *lễ kỷ niệm* **Tạm dịch:** *Janes là một cô gái hòa đồng. Cô ấy thích tiệc tùng và các buổi lễ.*
6. C	corn	**A.** building up (v.p): *tích lũy* **B.** picking (v): *hái, bứt* **C.** harvesting (v): *thu hoạch* **D.** cutting (v): *cắt, xén* **Khi nói thu hoạch mùa vụ, dùng động từ** harvest**. Đáp án là C.** **Tạm dịch:** *Nông dân đang ở ngoài đồng thu hoạch ngô.*
7. B	standard	**A.** little (a): *nhỏ, nhỏ mọn* **B.** low (a): *thấp* **C.** small (a): *nhỏ* **D.** narrow (a): *chật hẹp* **Danh từ** standard **thường đi cùng với tính từ** low/ high**. Đáp án B đúng.**

		Tạm dịch: *Tôi không bị ấn tượng bởi cuộc triển lãm - phần lớn những bức họa có chất lượng không cao.*
8. A	with plants and flowers	**A.** decorated (v): *trang trí* **B.** colored (v): *tô màu* **C.** hanged (v): *treo cổ* **D.** supplied (v): *cung cấp* Căn cứ vào nghĩa từ, chọn đáp án là A. Tạm dịch: *Trong dịp Tết nhà thường được trang trí bằng hoa và cây cảnh.*
9. B	- food - Tet holidays	**A.** exciting (a): *thú vị* **B.** popular (a): *phổ biến* **C.** ripe (a): *chín* **D.** colored (a): *có màu* Các đáp án A, C và D không phù hợp nghĩa câu. Đáp án là B là đúng. Tạm dịch: *Bánh chưng và mứt là những món ăn phổ biến vào dịp Tết.*
10. D	speak to God	**A.** believe (v): *tin* **B.** try (v): *thử, cố gắng* **C.** entertain (v): *giải trí* **D.** pray (v): *cầu nguyện* Dựa vào nghĩa câu và các đáp án, đáp án D (pray: cầu nguyện) là đúng. Tạm dịch: *Khi cầu nguyện, người ta tạ ơn Chúa hoặc xin được cứu rỗi.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	get together (v.p): gặp mặt, đoàn tụ = gather (v)	**A.** contact (v): *liên lạc* **B.** gather (v): *tụ tập, tập trung* **C.** relate (v): *liên quan* **D.** communicate (v): *liên lạc* Tạm dịch: *Cả gia đình thường cố gắng đoàn tụ vào lễ Giáng Sinh.*
2. A	main (a): chính, quan trọng = important (a)	**A.** important (a): *quan trọng* **B.** serious (a): *nghiêm trọng* **C.** excited (a): *háo hức* **D.** necessary (a): *cần thiết* Tạm dịch: *Tết Âm lịch là kỳ nghỉ chính của người Việt.*
3. C	agrarian people (n.p): nông dân = farmers (n)	**A.** gardeners (n): *người làm vườn* **B.** planters (n): *người trồng cây* **C.** farmers (n): *nông dân* **D.** highlanders (n): *người dân vùng cao* Tạm dịch: *Nông dân dựa vào lịch âm để chuẩn bị mùa vụ.*
4. A	longevity (n): sự trường thọ, tuổi thọ = long life (n.p)	**A.** long life (n.p): *tuổi thọ* **B.** happy life (n.p): *cuộc sống hạnh phúc* **C.** easy life (n.p): *cuộc sống dễ dàng* **D.** exciting life (n.p): *cuộc sống thú vị* Tạm dịch: *Chúng cháu kính chúc ông mạnh khỏe và sự trường thọ.*
5. D	positive (a): tích cực = good (a)	**A.** harmful (a): *có hại* **B.** damaging (a): *gây thiệt hại* **C.** unsafe (a): *không an toàn* **D.** good (a): *tốt* Tạm dịch: *Chỉ những lời nói tốt đẹp nên được nói ra trong dịp Tết.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	traditional (a): truyền thống >< modern (a)	**A.** strange (a): *lạ, lạ lắm* **B.** new (a): *mới* **C.** modern (a): *hiện đại* **D.** innovative (a): *có tính đổi mới* Tạm dịch: *Ở Anh và Mỹ, theo truyền thống mọi người đều hát bài Auld Lang Syne vào đêm giao thừa.*
2. B	foreign (a): nước ngoài >< indigenous (a)	**A.** original (a): *gốc, nguồn gốc* **B.** indigenous (a): *bản địa* **C.** distant (a): *xa* **D.** familiar (a): *quen thuộc* Tạm dịch: *Những du khách nước ngoài này đang háo hức mong chờ được thưởng thức hương vị Tết của người Việt.*
3. D	beforehand (adv): trước >< afterward (adv)	**A.** next (adv): *tiếp theo, sau đó* **B.** then (adv): *sau đó* **C.** subsequently (adv): *rồi sau đó* **D.** afterward (adv): *sau này* Tạm dịch: *Người Việt Nam thường chuẩn bị đón Tết trước vài tuần.*
4. C	special (a): đặc biệt >< ordinary (a)	**A.** normal (a): *bình thường* **B.** casual (a): *bình thường* **C.** ordinary (a): *thường, thông thường* **D.** usual (a): *thông thường* Tạm dịch: *Tết là một dịp đặc biệt để tất cả các thành viên trong gia đình đoàn tụ.*
5. A	surrounding (a): lân cận >< distant (a)	**A.** distant (a): *xa* **B.** around (adv): *xung quanh* **C.** isolated (a): *cô đơn, biệt lập* **D.** apart (adv): *riêng ra, cách xa* Tạm dịch: *Ngôi nhà của chúng tôi ở vùng quê. Quanh đó có nhiều địa điểm lí tưởng để dạo bộ.*

UNIT 9: THE POST OFFICE

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PARTS OF SPEECH	SYNONYM/ ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCTURE
advanced (a)	[əd'vɑ:nst]	tiên tiến	- advancement (n) - advance (v)	= progressive/ innovative >< outdated	
attitude (n)	['ætɪtju:d]	thái độ	attitudinize (v)	= opinion/ point of view	attitude to/ toward(s): thái độ đối với
arrogant (a)	['ærəgənt]	kiêu ngạo	arrogance (n)	= haughty/ egotistic >< humble	
capacity (n)	[kə'pæsəti]	khả năng, năng lực	capable (a)	= ability >< incapacity	capable of: có khả năng
competitive (a)	[kəm'petətɪv]	tính cạnh tranh, đua tranh	- compete (v) - competition (n) - competitor (n)	= aggressive/ combative/ opposing >< incompetitive	
courteous (a)	['kɜ:tjəs]	lịch sự	courtesy (n)	= polite/ well-mannered >< rude	by courtesy of sb: do ưu đãi mà có, nhờ ơn riêng
coward (n)	['kaʊəd]	kẻ hèn nhát	- cowardice (n) - cowardly (a)	>< bravery	
equipment (n)	[ɪ'kwɪpmənt]	thiết bị, dụng cụ, đồ dùng	equip (v)	= tools/ utensils/ apparatus	equipment (n)
expand (v)	[ɪks'pænd]	mở rộng	- expansion (n) - expansive (a)	= enlarge/ spread out	
facsimile (n)	[fæk'sɪmələ]	máy fax		= copy/ duplicate	
notify (v)	['nəʊtɪfaɪ]	thông báo	- notification (n) - notifiable (a)	= inform/ tell	notify sb of sth: thông báo
original (a)	[ə'rɪdʒənl]	(thuộc) gốc, (thuộc) nguồn gốc	- origin (n)	original (a)	[ə'rɪdʒənl]
pacifist (n)	['pæsɪfɪst]	người theo chủ nghĩa hòa bình	- pacify (v) - pacification (n)		
register (v)	['redʒɪstə(r)]	đăng ký	registration (n)		
secure (a)	[sɪ'kjuə]	an toàn, bảo đảm	security (n)	= safe >< insecure	- secure about: yên tâm - secure against/ from sth: được bảo vệ
spacious (a)	['speɪʃəs]	rộng rãi	space (n)	= big/ broad/ boundless >< cramped/ crowded/ small	
subscribe (v)	[səb'skraɪb]	đăng ký, đặt mua	- subscriber (n) - subscription (n)		
surface mail (n)	['sɜ:fɪs' meɪl]	thư đường bộ			

tenant (n)	['tenənt]	người thuê	tenancy (n)	= renter >< landlord	
the Press (n)	[pres]	báo chí		= paper/ journal/ newspaper	
transfer (v)	[træns'fɜ:(r)]	chuyển	- transferable (a) - transference (n)	= move/ transmit	transmit sth (to sth): chuyển
transmit (v)	[trænz'mɪt]	gửi, phát, truyền	transmission (n)	= broastcast/ spread	
well-trained (a)	[wel 'treɪnd]	lành nghề		= qualified	

B. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word or phrase that best complete each sentence below.

1. I'd like to send this parcel express. What's the _____ on it?
   A. cost B. price C. postage D. value
2. We _____ to several sports channels on television.
   A. subscribe B. deliver
   C. offer D. notify
3. We offer a very _____ rate for parcels of under 15 kg.
   A. competing B. competent
   C. competitive D. competition
4. I need to _____ £1,000 to my daughter's account.
   A. transfer B. transform
   C. transmit D. transact
5. _____ who subscribe to an ISP's service use the network to access the Internet.
   A. Buyers B. Customers
   C. Clients D. Consumers
6. Most modern office _____ includes facsimile machines, photocopiers and telephone systems.
   A. device B. tool
   C. equipment D. instrument
7. We are proud of our _____ staff, who are always friendly and efficient.
   A. well-done B. well-appointed
   C. well-behaved D. well-trained
8. The _____ load for this car is one ton.
   A. top B. max C. peak D. height
9. A lot of post offices in Viet Nam are equipped with advanced _____.
   A. knowledge B. machines
   C. science D. technology
10. The functions of the Postal Service are the collection and ___ of letters, parcels, books, magazines, newspapers.
   A. delivery B. transfer
   C. move D. transmission

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. There was no mention of the incident in the national **press**.
   A. television B. newspapers
   C. Internet D. radio
2. Our post office offers the best services with a **well-trained** staff.
   A. rule B. impolite C. beautiful D. qualified
3. The Message Call Service helps you to **notify** the recipient of the time and place to receive the call.
   A. tell B. watch C. write D. see
4. You can save money if you send a **parcel** which is under 15 kg.
   A. letter B. package C. box D. present
5. Your **EMS** mail will be delivered in the shortest possible time.
   A. European Monetary System
   B. Enhanced Messaging Service
   C. Express Mail Service
   D. Emergency Mail Service

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. The hotel staff are always friendly and **courteous**.
   A. rude B. inefficient C. helpless D. imperfect
2. Thanh Ba Post Office is equipped with **advanced** technology.
   A. traditional B. outdated
   C. weak D. old-aged
3. Our local post office has a **spacious** and pleasant front office.
   A. cramped B. large C. narrow D. crowded
4. If you want to send a document and do not want to lose its **original** shape, send it by fax machine.
   A. moved B. wrong C. stable D. changed
5. Express Money Transfer is a **speedy and secure** service for transferring money in less than 24 hours.
   A. gradual and fixed B. smooth and protected
   C. slow and unsafe D. gentle and confident

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- send this parcel express - ... on it	**A.** cost (n): *chi phí* **B.** price (n): *giá* **C.** postage (n): *bưu phí* **D.** value (n): *giá trị* Khi nói đến số tiền chi trả cho việc chuyển hàng bằng đường bưu điện, dùng danh từ postage. Tạm dịch: *Tôi muốn gửi phát nhanh bưu kiện này. Bưu phí vận chuyển là bao nhiêu?*
2. A	... to ... channels	**A.** subscribe (v): *đặt, đăng ký (thuê bao...)* **B.** deliver (v): *vận chuyển* **C.** offer (v): *đề nghị* **D.** notify (v): *thông báo* Cấu trúc: subscribe to sth: đặt, đăng kí, thuê bao (báo, điện thoại...) nên A đúng. Tạm dịch: *Chúng tôi đặt thuê bao một số kênh truyền hình thể thao.*
3. C	a very ... rate	**A.** competing (Ving): *cạnh tranh, thi đấu* **B.** competent (a): *có năng lực* **C.** competitive (a): *cạnh tranh* **D.** competition (n): *sự cạnh tranh, cuộc thi* Cần sử dụng một tính từ để hoàn thành câu. Cụm từ a competitive rate for - mức giá cạnh tranh... Tạm dịch: *Chúng tôi đưa ra mức giá cạnh tranh cho những bưu kiện dưới 15kg.*
4. A	£1,000 to	**A.** transfer (v): *chuyển* **B.** transform (v): *biến đổi* **C.** transmit (v): *truyền, phát* **D.** transact (v): *thực hiện, giải quyết* Cụm từ: transfer money to sb: chuyển tiền cho ai đó. Tạm dịch: *Tôi muốn chuyển 1,000 đô la vào tài khoản của con gái tôi.*
5. C	service	**A.** Buyers (n): *người mua* **B.** Customers (n): *khách hàng* **C.** Clients (n): *khách hàng* **D.** Consumers (n): *người tiêu dùng* Khi một người đăng kí sử dụng dịch vụ service thì người đó được coi là client # customer là khách hàng mua đồ ở cửa hàng hoặc của doanh nghiệp. Tạm dịch: *Khách hàng người mà đăng ký dịch vụ ISP sử dụng mạng để truy cập Internet.*
6. C	- Most - includes - machines, photocopiers,...	**A.** device (n): *thiết bị* **B.** tool (n): *công cụ, đồ dùng (cầm tay, làm vườn...)* **C.** equipment (n): *thiết bị, dụng cụ, đồ dùng (chuyến đi, nhà máy...)* **D.** instrument (n): *dụng cụ* Trong 4 phương án chỉ có equipment là danh từ không đếm được nên khi kết hợp với Most chia động từ ở dạng số ít (includes). Các danh từ còn lại: device, tool, instrument đều là danh từ đếm được nên nếu kết hợp với Most phải ở dạng số nhiều. Tạm dịch: *Phần lớn các trang thiết bị văn phòng hiện đại bao gồm máy fax, máy phô tô và hệ thống điện thoại.*

7. D	- friendly - efficient	**A.** well-done (a): *giỏi, tốt* **B.** well-appointed (a): *trang bị đầy đủ* **C.** well-behaved (a): *cư xử đúng mực, phải phép* **D.** well-trained (a): *lành nghề* Tạm dịch: *Chúng tôi rất tự hào về đội ngũ nhân viên lành nghề, những người luôn thân thiện và có năng lực.*
8. B	one ton	**A.** top (a): *cao nhất* **B.** max (n): *tối đa, cực độ* **C.** peak (n): *đỉnh, chóp* **D.** high (a): *cao* Khi diễn đạt trọng tải tối đa dùng cụm từ: max load Tạm dịch: *Tải trọng tối đa cho chiếc ô tô này là 1 tấn.*
9. D	- advanced - post offices	**A.** knowledge (n): *kiến thức* **B.** machines (n): *máy móc* **C.** science (n): *khoa học* **D.** technology (n): *công nghệ* Đối tượng được trang bị là post offices nên các danh từ knowledge, science và machines không hợp nghĩa và ngữ cảnh. Đáp án phù hợp nhất là D. Tạm dịch: *Nhiều bưu điện ở Việt Nam được trang bị thiết bị công nghệ cao.*
10. A	- functions - collection	**A.** delivery (n): *sự phân phát* **B.** transfer (n): *sự di chuyển, sự truyền* **C.** move (n): *sự chuyển động* **D.** transmission (n): *sự truyền, sự phát* Căn cứ vào chức năng của dịch vụ bưu chính thì đáp án A là phù hợp. Tạm dịch: *Chức năng của dịch vụ bưu chính là tiếp nhận và chuyển phát thư, bưu kiện, sách, báo và tạp chí.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	press (n): báo chí = newspaper (n)	**A.** television (n): *truyền hình* **B.** newspapers (n): *báo chí* **C.** Internet (n): *mạng kết nối* **D.** radio (n): *sự phát thanh, máy thu thanh* Tạm dịch: *Không có bất kì sự đề cập nào đến vụ việc đó trên hệ thống báo chí quốc gia.*
2. D	well-trained (a): có tay nghề, chuyên môn = qualified (a)	**A.** rule (n): *thô lỗ* **B.** impolite (n): *bất lịch sự* **C.** beautiful (n): *đẹp* **D.** qualified (n): *đủ năng lực, khả năng* Tạm dịch: *Bưu điện của chúng tôi cung cấp những dịch vụ tốt nhất cùng với đội ngũ nhân viên lành nghề.*
3. A	notify (v): thông báo = tell (v)	**A.** tell (v): *kể* **B.** watch (v): *xem* **C.** write (v): *viết* **D.** see (v): *xem, nhìn* Tạm dịch: *Dịch vụ gọi điện thoại tin nhắn giúp bạn thông báo cho người nhận thời gian và địa điểm nhận cuộc gọi.*

4. B	parcel (n): **gói hàng, kiện hàng** = package (n)	**A.** letter (n): *lá thư* **B.** package (n): *gói đồ, gói hàng, bưu kiện* **C.** box (n): *hộp* **D.** present (n): *quà* Tạm dịch: *Bạn có thể tiết kiệm được tiền nếu gửi kiện hàng dưới 15 kg.*
5. C	**EMS = Express Mail Service**	**A.** European Monetary System: *Hệ thống tiền tệ châu Âu* **B.** Enhanced Messaging Service: *Dịch vụ điện tín chất lượng cao* **C.** Express Mail Service: *Dịch vụ chuyển thư nhanh* **D.** Emergency Mail Service: *Dịch vụ chuyển thư khẩn* Tạm dịch: *Thư chuyển phát nhanh của bạn sẽ được chuyển đi trong thời gian nhanh nhất có thể.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	courteous (a): **lịch sự** >< rude (a)	**A.** rude (a): *thô lỗ* **B.** inefficient (a): *thiếu năng lực* **C.** helpless (a): *vô ích* **D.** imperfect (a): *hạn chế* Tạm dịch: *Đội ngũ nhân viên khách sạn luôn thân thiện và lịch sự.*
2. B	advanced (a): **tiên tiến, nâng cao** >< outdated (a)	**A.** traditional (a): *truyền thống* **B.** outdated (a): *lạc hậu* **C.** weak (a): *yếu ớt* **D.** old-aged (a): *lâu đời* Tạm dịch: *Bưu điện Thanh Ba được trang bị công nghệ tiên tiến.*
3. A	spacious (a): **rộng rãi** >< cramped (a)	**A.** cramped (a): *chật chội* **B.** large (a): *rộng* **C.** narrow (a): *hẹp* **D.** crowded (a): *đông đúc* Tạm dịch: *Bưu điện ở địa phương chúng tôi có trụ sở rộng rãi và thông thoáng.*
4. D	original (a): **gốc, nguồn gốc** >< changed (a)	**A.** moved (a): *cảm động, xúc động* **B.** wrong (a): *sai* **C.** stable (a): *ổn định* **D.** changed (a): *được thay đổi* Tạm dịch: *Nếu bạn muốn gửi một tài liệu và không muốn nó bị mất định dạng gốc, hãy gửi qua máy fax.*
5. C	speedy and secure (n.p): **nhanh chóng và an toàn** >< slow and unsafe	**A.** gradual and fixed **B.** smooth and protected **C.** slow and unsafe **D.** gentle and confident Tạm dịch: *Chuyển tiền nhanh là dịch vụ chuyển tiền nhanh chóng và an toàn trong vòng chưa đầy 24 giờ.*

UNIT 10: NATURE IN DANGER

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PARTS OF SPEECH	SYNONYM/ ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCTURE
abundant (a)	[ə'bʌndənt]	dồi dào, phong phú	abundancy (n)	= ample/ profuse >< scarce	abundant in sth: phong phú, dồi dào
co-exist (v)	[kəʊ ɪg'zɪst]	cùng tồn tại	co-existence (n)		
consequence (n)	['kɒnsɪkwəns]	hậu quả	- consequent (a) - consequential (a)	= result	- take consequence of sth: chịu hậu quả - in consequences (of sth): vì thế, kết quả là
cultivation (n)	[ˌkʌltɪ'veɪʃn]	sự canh tác	- cultivate (v) - cultivated (a)	= farming/ agriculture/ husbandry	under cultivation: đang được canh tác
cut down (v.p)	[kʌt daʊn]	đốn, chặt			
destroy (v)	[dɪs'trɔɪ]	phá hủy, tàn phá	- destruction (n) - destructive (a) - destructible (a)	= wipe out/ demolish/ devastate >< build	destroy oneself: tự sát
devastating (a)	[devəteɪtɪŋ]	tàn phá, phá hủy	- devastation (n) - devastate (v)	= destructive/ damaging/ ruinous/ disastrous >< preserved/ constructive	
discharge (v)	[dɪs'tʃɑ:dʒ]	đổ ra, chảy ra, phóng ra		= emit/ send out	get one's discharge: bị đuổi
discourage (v)	[dɪs'kʌrɪdʒ]	làm chán nản, làm nản lòng	- discouraged (a) - discouraging (a) - discouragement (n)		discourage sb from: làm nản lòng
endangered (a)	[ɪn'deɪndʒə(r)d]	bị nguy hiểm	- endanger (v) - endangerment (n)	= rare/ scarce >< common	
establish (v)	[ɪs'tæblɪʃ]	thành lập, thiết lập	establishment (n)	= build/ found constitute/ set up >< destroy/ disestablish/ close down	
extinct (a)	[ɪks'tɪŋkt]	bị tiêu diệt, bị diệt chủng	extinction (n)	= nonexistent/ died out >< living	
fertilizer (n)	['fə:tɪlaɪzə]	phân bón	- fertilize (v) - fertilization (n)	= manure/ compost	
grateful (a)	['greɪtful]	biết ơn	gratitude (n)	= thankful >< ungrateful	grateful to sb for sth: biết ơn ai về
human race (n.p)	['hju:mən'reɪs]	loài người, nhân loại			
interfere (v)	[ˌɪntə'fɪə]	can thiệp	interference (n)	= hinder/ impede	interfere with: can thiệp, xía vào
maintenance (n)	['meɪntɪnəns]	sự giữ gìn, duy trì, bảo quản	- maintain (v) - maintainable (a)	= conservation/ upkeep >< destruction	

offspring (n)	['ɔ:fspriŋ]	con cháu, dòng dõi		= descendant/ progeny	
owe (v)	[əʊ]	mắc nợ			owe sb for sth/ sth to sb: có được là nhờ
preserve (v)	[prɪ'zɜ:v]	bảo tồn	- preservation (n) - preservative (a) - preservable (a)	= maintain/ keep/ sustain >< destroy	preserve sb/sth (from sb/ sth): gìn giữ, bảo tồn
prohibit (v)	[prə'hɪbɪt]	cấm, ngăn cấm	prohibition (n)	= ban/ forbid/ exclude >< permit	prohibit sb/sth from: ngăn cấm
protect (v)	[prə'tekt]	bảo vệ	- protection (n) - protective (a)	= defend/ guard/ keep/ look after	protect sb/ sth against/ from sth: bảo vệ
scenic feature (n.p)	['si:nɪk 'fi:tʃə]	đặc điểm cảnh vật/ cảnh quan			
survive (v)	[sə'vaɪv]	sống sót, tồn tại	survival (n)	= live on/ stay alive >< die/ perish	survive from/ on sth: sống sót, tồn tại
threaten (v)	['θretn]	đe dọa	threat (n)	= warn/ bully/ frighten >< guard	
vehicle (n)	['vɪəkl] ['vi:hɪkl]	xe cộ		= means	

II. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word(s) or phrase that best complete each sentence below.

1. Because of people's _____ with the environment, many kinds of plants and animals are becoming rare.
   A. supply B. survival
   C. influence D. interference
2. The _____ is the air, water and land in or on which people, animals and plants live.
   A. consequence B. environment
   C. planet D. resource
3. Learners can feel very _____ if an exercise is too difficult.
   A. courageous B. encouraging
   C. discouraged D. encouraged
4. The society was set up to _____ endangered species from extinction.
   A. prevent B. distinguish
   C. preserve D. survive
5. If people stop destroying animals' natural habitat, more species will survive and produce _____.
   A. offspring B. ecology C. landscape D. benefit
6. Among the problems facing the national park's manager, the most serious ones are those of _____ and expansion.
   A. improvement B. difference
   C. distinction D. maintenance
7. The factory was fined for _____ chemicals into the river.
   A. dumping B. discharging
   C. producing D. exposing
8. Some _____ animals become tame if they get used to people.
   A. wild B. domestic
   C. endangered D. rare
9. 14 percent of primate species are highly _____.
   A. harzardous B. dangerous
   C. risky D. endangered
10. We all regard pollution as a _____ matter to human beings.
   A. solemn B. great C. serious D. huge

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. Many organizations have been **set up** and funds have been raised.
   A. established B. collapsed
   C. delayed D. decreased
2. What exactly is the **influence** of air pollution on human beings?
   A. result B. impression
   C. effect D. force
3. We are always **grateful** to receive donations.
   A. pleased B. thankful C. contented D. glad
4. Farmers should know how to make use of the land that is under **cultivation** for better crops.
   A. crop B. plantation
   C. growing D. husbandry
5. Oil spills are having a **devastating** effect on coral reefs in the ocean.
   A. powerful B. significant
   C. disastrous D. detectable

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. The **main** threat to the survival of these creatures comes from their loss of habitat.
   A. small B. minor C. tiny D. little
2. We've had **abundant** proof of his guilt.
   A. few B. short C. scarce D. unusual
3. Of the six people in the plane that crashed only one **survived**.
   A. perished B. disappeared
   C. departed D. faded
4. This kind of whale is becoming **extinct**.
   A. departed B. dead C. living D. deceased
5. The panda's **natural** habitat is the bamboo forest.
   A. created B. out-of-date
   C. inventive D. man-made

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	- with - becoming rare	**A.** supply (n): *sự cung cấp* **B.** survival (n): *sự sống sót* **C.** influence (n): *ảnh hưởng* **D.** interference (n): *sự tác động, sự can thiệp* Căn cứ vào giới từ with, loại đáp án A, B và C vì (supply of); (survival of); (influence on). Đáp án là D (interference with:). Tạm dịch: *Vì sự can thiệp của con người vào môi trường, nhiều loài động thực vật đang trở nên hiếm.*
2. B	- air - water and land - live	**A.** consequence (n): *hậu quả* **B.** environment (n): *môi trường* **C.** planet (n): *hành tinh* **D.** resource (n): *tài nguyên* Dựa vào nghĩa câu và các từ cho sẵn, đáp án phù hợp nhất là B. Tạm dịch: *Môi trường là không khí, nước và đất mà trong hoặc trên đó con người và động thực vật sinh sống.*
3. C	too difficult	**A.** courageous (a): *can đảm* **B.** encouraging (a): *khích lệ* **C.** discouraged (a): *nản lòng* **D.** encouraged (a): *được khích lệ* Theo nghĩa câu thì đáp án C là phù hợp. Đáp án A, B, D không hợp nghĩa. Tạm dịch: *Người học cảm thấy rất nản nếu bài tập quá khó.*
4. A	from extinction	**A.** prevent (n): *ngăn cản* **B.** distinguish (n): *phân biệt* **C.** preserve (n): *bảo tồn* **D.** survive (n): *sống sót* Căn cứ giới từ from loại đáp án C và D. Động từ distinguish sth/ sb from sth/ sb: *phân biệt* không hợp nghĩa. Đáp án A là đúng. Tạm dịch: *Hiệp hội được thành lập để bảo vệ những loài có nguy cơ tránh bị tuyệt chủng.*
5. A	- survive - produce	**A.** offspring (n): *con* **B.** ecology (n): *hệ sinh thái* **C.** landscape (n): *phong cảnh* **D.** benefit (n): *lợi ích* Đáp án A phù hợp (produce offsprings: sinh con). Tạm dịch: *Nếu con người chấm dứt việc tàn phá môi trường sống của động vật, nhiều loài sẽ có thể sống sót và sinh sản.*
6. D	problems	**A.** improvement (n): *sự tiến bộ* **B.** difference (n): *sự khác biệt* **C.** distinction (n): *sự khác biệt* **D.** maintenance (n): *sự giữ gìn, sự bảo tồn* Đáp án A, B và C. Căn cứ các đáp án trên, D là đáp án phù hợp nhất. Tạm dịch: *Trong những vấn đề mà giám đốc vườn quốc gia đối mặt, vấn đề nghiêm trọng nhất là sự bảo tồn và mở rộng.*

7. B	- factory - chemicals	**A.** dumping (v): *đổ thành đống* **B.** discharging (v): *thải ra* **C.** producing (v): *sản xuất* **D.** exposing (v): *tiếp xúc* Loại đáp án C và D vì không hợp nghĩa. Sử dụng dump rubbish: đổ rác, vậy loại đáp án A. Đáp án là B. Tạm dịch: *Nhà máy đó đã bị phạt vì xả thải hóa chất ra dòng sông.*
8. A	become tame	**A.** wild (a): *hoang dã* **B.** domestic (a): *trong nhà, trong nước* **C.** endangered (a): *bị nguy hiểm* **D.** rare (a): *quý hiếm* - tame (a): thuần hóa. Đáp án A là phù hợp nghĩa câu (wild animals: động vật hoang dã). Tạm dịch: *Một số loài động vật hoang dã đã thuần nếu chúng quen với con người.*
9. D	- primate species - highly	**A.** harzardous (a): *nguy hiểm* **B.** dangerous (a): *nguy hiểm* **C.** risky (a): *mạo hiểm, rủi ro* **D.** endangered (a): *bị nguy hiểm* - primate (n): động vật linh trưởng. Dựa vào nghĩa của câu thì đáp án A và B và C là không phù hợp. Đáp án D hợp nghĩa. Tạm dịch: *14 phần trăm các loài động vật bậc cao đang bị nguy hiểm.*
10. C	- pollution - matter	**A.** solemn (a): *trang nghiêm* **B.** great (a): *to lớn, vĩ đại* **C.** serious (a): *nghiêm trọng* **D.** huge (a): *khổng lồ* Căn cứ nghĩa của câu và các đáp án thì A; B; D là không phù hợp. Đáp án là C. Tạm dịch: *Tất cả chúng tôi đều xem sự ô nhiễm là vấn đề nghiêm trọng nhất đối với loài người.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	set up (v.p): thành lập = establish (v)	**A.** established (v): *thành lập* **B.** collapsed (v): *sụ đổ* **C.** delayed (v): *cản trở* **D.** decreased (v): *giảm* Tạm dịch: *Nhiều tổ chức đã được thành lập và quỹ đã được gây dựng.*
2. C	influence (n): ảnh hưởng, tác động = effect (n)	**A.** result (n): *kết quả* **B.** impression (n): *ấn tượng* **C.** effect (n): *ảnh hưởng* **D.** force (n): *sự bắt buộc* Tạm dịch: *Ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đối với sức khỏe con người chính xác là gì?*
3. B	grateful (a): biết ơn = thankful (a)	**A.** pleased (a): *hài lòng* **B.** thankful (a): *biết ơn* **C.** contented (a): *hài lòng* **D.** glad (a): *vui* Tạm dịch: *Chúng tôi luôn biết ơn khi nhận hàng cứu trợ.*

4. D	cultivation (n): sự canh tác = husbandary (n)	**A.** crop (n): *mùa vụ* **B.** plantation (n): *đồn điền* **C.** growing (n): *sự trồng* **D.** husbandry (n): *nghề nông, sự trồng cấy* Tạm dịch: *Nông dân nên biết cách sử dụng đất canh tác để có mùa vụ tươi tốt hơn.*
5. C	devastating (a): phá hoại, tàn phá = disastrous (a)	**A.** powerful (a): *mạnh* **B.** significant (a): *quan trọng, ý nghĩa* **C.** disastrous (a): *tai hại, thảm khốc* **D.** detectable (a): *có thể phát hiện* Tạm dịch: *Các vụ tràn dầu đang tàn phá những rặng san hô dưới lòng đại dương.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	main (a): chính, chủ yếu >< minor (a)	**A.** small (a): *nhỏ* **B.** minor (a): *nhỏ, không quan trọng* **C.** tiny (a): *nhỏ xíu* **D.** little (a): *nhỏ* Tạm dịch: *Mối đe dọa chính cho sự tồn vong của các loài sinh vật có nguyên nhân từ sự mất đi môi trường sống.*
2. C	abundant (a): dồi dào, nhiều >< scarce (a)	**A.** few (a): *ít* **B.** short (a): *ngắn* **C.** scarce (a): *khan hiếm* **D.** unusual (a): *khác thường* Tạm dịch: *Chúng ta có nhiều bằng chứng về sự phạm tội của ông ta.*
3. A	survived (v): sống sót >< perished (v)	**A.** perished (v): *chết* **B.** disappeared (v): *biến mất* **C.** departed (v): *khởi hành* **D.** faded (v): *phai đi* Tạm dịch: *Trong số 6 người trên chiếc máy bay gặp nạn chỉ một người sống sót.*
4. C	extinct (a): tuyệt chủng >< living (a)	**A.** departed (a): *quá cố* **B.** dead (a): *chết* **C.** living (a): *sống* **D.** deceased (a): *đã mất, đã chết* Tạm dịch: *Loài cá voi này đang bị tuyệt chủng.*
5. D	natural (a): tự nhiên >< man-made (a)	**A.** created (Ved): *tạo ra, sáng tạo* **B.** out-of-date (a): *lạc hậu, lỗi thời* **C.** inventive (a): *sáng tạo* **D.** man-made (a): *nhân tạo* Tạm dịch: *Môi trường tự nhiên của gấu trúc là rừng trúc.*

UNIT 11: SOURCES OF ENERGY

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PARTS OF SPEECH	SYNONYM/ ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCTURE
alternative (a, n)	[ɔ:l'tɜ:nətɪv]	(sự) thay thế	- alternate (v) - alternation (n)	= alternate/ backup/ different >< conventional	
concern (n)	[kən'sɜ:n]	sự lo lắng, sự lo âu	- concerned (a) - concerning (a)	= worry/ anxiety/ fear >< ease/ comfort	as far as + S + be + concerned: về phần, đối với
conduct (v)	[kən'dʌkt]	tiến hành		= carry out >< leave	
consumption (v)	[kən'sʌmpʃn]	sự tiêu thụ, sự tiêu dùng	- consume (v) - consuming (a)	= utilization/ using up/ use/ exhaustion/ loss >< conservation	
convenient (a)	[kən'vi:niənt]	tiện lợi, thuận tiện	- convenience (n) - conveniently (adv)	= suitable/ appropriate/ fitting/ expedient >< inexpedient/ unsuitable/ inappropriate/ inconvenient	
enormous (a)	[ɪ'nɔ:məs]	to lớn, khổng lồ	- enormousness (n) - enormously (a)	= huge/ vast/ massive/ giant/ gigantic/ immense >< little/ tiny/ minute	
exhausted (a)	[ɪg'zɔ:stɪd]	cạn kiệt	- exhaust (v) - exhaustion (n)	= drained/ spent >< refreshed	
extraordinary (a)	[ɪk'strɔ:dnri]	kỳ lạ, khác thường; đặc biệt	extraordinarily (adv)	= strange/ odd/ unusual/ exceptional/ particular/ remarkable >< common/ commonplace/ normal/ ordinary	
fertilize (v)	['fɜ:təlaɪz]	bón phân, làm cho màu mỡ	- fertilizer (n) - fertile (a) - fertilization (n)	= compost/ enrich >< exhaust	
fossil fuel (n.p)	['fɒsl fju:əl]	nhiên liệu hóa thạch			
geothermal heat (n.p)	[ˌdʒi:əʊ'θɜ:ml hi:t]	địa nhiệt			geothermal energy: năng lượng địa nhiệt
harmful (a)	['hɑ:mfl]	có hại	- harm (v) - harm (n)	= detrimental/ damaging/ adverse/ bad/ baleful/ baneful/ >< harmless/ safe/ undamaging	harmful to: có hại

infinite (a)	['ɪnfɪnət]	vô hạn	- infinitely (adv) - infiniteness (n)	= absolute/ endless/ unlimited/ boundless/ limitless/ >< limited	
make up (v)	[meɪk ʌp]	chiếm (số lượng)			be made up of sth: được tạo thành từ cái gì
make use of	[meɪk juːz əv]	tận dụng, sử dụng			take advantage of: lợi dụng
overlook (v)	[ˌəʊvə'lʊk]	nhìn ra		= face	
plentiful (a)	['plentɪfl]	nhiều	plenty (n)	= plentous/ abundant/ ample/ copious/ lavish/ rich >< scarce/ limited/ sparse/ rare/ lacking	
potentially (adv)	[pə'tenʃəli]	tiềm năng, tiềm tàng	potential (n, v)	= possibly/ probably	
power demand	['paʊə(r) dɪ'mɑːnd]	nhu cầu năng lượng		energy demand	
radiation (n)	[ˌreɪdɪ'eɪʃn]	sự bức xạ, sự phóng xạ	- radiator (n) - radiative (a)		
release (v)	[rɪ'liːs]	tha, thả, phóng thích		= free/ discharge/ liberate >< hold/ keep/ maintain	release (from): thả, phóng thích
renewable (a)	[rɪ'njuːəbl]	có thể thay thế, có thể tái tạo	- renew (v) - renewal (n)	>< non-renewable	
reserve (n)	[rɪ'zɜːv]	trữ lượng	- reserve (v) - reservation (n)		
run out (vp)	[rʌn aʊt]	cạn kiệt		= cease/ >< get/ have/ supply	run out of sth: hết, cạn
surround (v)	[sə'raʊnd]	bao quanh	surroundings (n)	= border encirle/ enclose	

II. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word(s) or phrase that best complete each sentence below.

1. Oil, coal and natural gas are _____ fuels made from decayed material from animals or plants.
   A. unleaded B. smokeless
   C. solid D. fossil
2. We could make better _____ of our energy resources.
   A. spending B. use C. need D. limit
3. All fossil fuels are _____ resources that cannot be replaced after use.
   A. unlimited B. renewable
   C. available D. non-renewable
4. The world's coal _____ should last longer but, once used, these cannot be renewed.
   A. stores B. reservations
   C. reserves D. storage
5. _____ is produced from the heat stored in the earth's core.
   A. Geothermal energy B. Nuclear energy
   C. Solar energy D. Water energy
6. The students are conducting a major _____.
   A. exam B. experiment
   C. test D. experience
7. A nuclear reactor releases _____ which is dangerous to the environment.
   A. radiation B. heat
   C. energy D. carbon dioxide
8. The government has spent £1 million on an advertising _____ to encourage energy conservation.
   A. enterprise B. promotion
   C. operation D. campaign
9. He has _____ extensive research into renewable energy sources.
   A. carried out B. turned on
   C. taken over D. cared for
10. We should develop such _____ sources of energy as solar energy and nuclear energy.
   A. traditional B. alternative
   C. revolutionary D. surprising

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. Increased consumption will lead to faster exhaustion of **energy** resources.
   A. force B. fuel C. power D. strength
2. Solar energy is not only plentiful and **infinite** but also clean and safe.
   A. boundless B. unlimited
   C. uncountable D. inflexible
3. **Solar** energy can be changed into electricity.
   A. Sunny B. Sunrise C. Sun D. Sunlight
4. There was nothing they could do **but** leave the car at the roadside where it had broken down.
   A. except B. instead of
   C. than D. unless
5. The release of these toxic substances into the environment is **potentially** devastating.
   A. actually B. certainly C. likely D. possibly

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. There is growing **concern** about the way man has destroyed the environment.
   A. ease B. attraction
   C. consideration D. speculation
2. Fruit and vegetables grew in **abundance** on the island. The islanders even exported the surplus.
   A. large quantity B. small quantity
   C. excess D. sufficiency
3. Many organizations have been **set up** to protect environment.
   A. knocked down B. collapsed
   C. closed down D. disapproved
4. Radioactive wastes which are produced during nuclear reactions pose a real **danger**.
   A. shelter B. welfare
   C. safeguard D. safety
5. It's important for the developed countries to reduce energy **consumption** as much as possible.
   A. conservation B. construction
   C. maintenance D. protection

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	- oil, coal, gas - fuels	**A.** unleaded (a): *không có chì* **B.** smokeless (a): *không khói* **C.** solid (a): *rắn* **D.** fossil (a): *hóa thạch* Cụm từ: fossil fuels = nhiên liệu hóa thạch (bao gồm: dầu mỏ, than, khí ga,...) Tạm dịch: *Dầu mỏ, than và khí đốt là nguồn nhiên liệu hóa thạch được tạo ra từ nguồn động thực vật bị phân hủy.*
2. B	make better ... of	**A.** spending (n): *sự chi tiêu* **B.** use (n): *việc sử dụng* **C.** need (n): *sự cần thiết* **D.** limit (n): *giới hạn* Cấu trúc: make + (good/ full...) + use of sth: tận dụng (tối ưu) cái gì đó. Tạm dịch: *Chúng ta có thể sử dụng tốt hơn nguồn tài nguyên.*
3. D	cannot be replaced	**A.** unlimited (a): *không giới hạn* **B.** renewable (a): *có thể tái tạo* **C.** available (a): *sẵn có* **D.** non-renewable (a): *không thể tái tạo* Các nguồn tài nguyên (resources) được phân chia thành 2 loại chính: có thể tái tạo (renewable) và không thể tái tạo (non-renewable). Tạm dịch: *Tất cả nhiên liệu hóa thạch là nguồn tài nguyên không thể tái tạo - không được tái sinh sau khi sử dụng.*
4. C	- coal - used	**A.** stores (n): *cửa hàng, hàng tích trữ* **B.** reservations (n): *sự bảo tồn* **C.** reserves (n): *nguồn dự trữ* **D.** storage (n): *sự bảo quản* Khi diễn tả trữ lượng của nguồn tài nguyên nào đó sử dụng từ reserve(s). Tạm dịch: *Trữ lượng than trên thế giới có thể tồn tại lâu hơn nhưng một khi đã sử dụng chúng không thể tái tạo.*
5. A	heat stored in the earth's core	**A.** Geothermal energy: *năng lượng địa nhiệt* **B.** Nuclear energy: *năng lượng hạt nhân* **C.** Solar energy: *năng lượng mặt trời* **D.** Water energy: *năng lượng nước* Tạm dịch: *Năng lượng địa nhiệt được sinh ra từ tâm của trái đất.*
6. B	conducting	**A.** exam (n): *kỳ thi* **B.** experiment (n): *thực nghiệm* **C.** test (n): *bài thi* **D.** experience (n): *kinh nghiệm* Cụm từ: conduct an experiment: tiến hành/ thực hiện thí nghiệm. Tạm dịch: *Sinh viên đang tiến hành một thí nghiệm nhỏ.*

7. A	nuclear reactor	**A.** radiation (n): *chất phóng xạ* **B.** heat (n): *nhiệt* **C.** energy (n): *năng lượng* **D.** carbon dioxide Tạm dịch: *Lò phản ứng hạt nhân thải ra chất phóng xạ rất nguy hại đối với môi trường.*
8. D	to encourage	**A.** enterprise (n): *doanh nghiệp* **B.** promotion (n): *sự thúc đẩy, sự xúc tiến* **C.** operation (n): *hoạt động* **D.** campaign (n): *chiến dịch* Tạm dịch: *Chính phủ đã chi 1 triệu Bảng cho chiến dịch quảng bá nhằm khuyến khích việc bảo tồn năng lượng.*
9. A	Research	**A.** carried out (v.p): *thực hiện* **B.** turned on (v.p): *bật lên* **C.** taken over (v.p): *tiếp quản* **D.** cared for (v.p): *quan tâm* Cụm từ: carry out/ conduct a research - tiến hành/ thực hiện nghiên cứu. Tạm dịch: *Ông ta đã tiến hành nghiên cứu về nguồn tài nguyên có thể tái tạo được.*
10. B	- sources of energy - solar, nuclear	**A.** traditional (a): *truyền thống* **B.** alternative (a): *thay thế* **C.** revolutionary (a): *cách mạng* **D.** surprising (a): *gây ngạc nhiên* Các nguồn năng lượng như: mặt trời, hạt nhân, gió, nước,... được gọi là nguồn năng lượng thay thế (alternative energy). Tạm dịch: *Chúng ta nên phát triển những nguồn năng lượng như năng lượng mặt trời và năng lượng hạt nhân.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	energy (n): năng lượng = power (n)	**A.** force (n): *sự bắt buộc* **B.** fuel (n): *nhiên liệu* **C.** power (n): *năng lượng, sức mạnh, quyền lực* **D.** strength (n): *sức mạnh* Tạm dịch: *Sự tiêu thụ ngày càng tăng sẽ dẫn đến sự cạn kiệt nguồn năng lượng nhanh hơn.*
2. B	infinite (a): vô tận = unlimited (a)	**A.** boundless (a): *không giới hạn* **B.** unlimited (a): *vô hạn* **C.** uncountable (a): *không đếm được* **D.** inflexible (a): *thiếu linh hoạt* Tạm dịch: *Nguồn năng lượng mặt trời không chỉ dồi dào và vô tận mà còn sạch và an toàn.*
3. C	solar (a): (thuộc) mặt trời = sun (n)	**A.** Sunny (a): *có nắng* **B.** Sunrise (n): *ánh nắng* **C.** Sun (n): *mặt trời* **D.** Sunlight (n): *ánh sáng mặt trời* Tạm dịch: *Năng lượng mặt trời có thể được chuyển hóa thành điện năng.*

4. A	but (conj): nhưng = except	**A.** except: *ngoại trừ* **B.** instead of: *thay vì* **C.** than: *hơn* **D.** unless: *trừ khi* Tạm dịch: *Họ không thể làm được gì ngoài việc để lại chiếc xe ô tô hỏng bên đường.*
5. D	potentially (adv): tiềm năng, tiềm tàng = possibly (adv)	**A.** actually (adv): *thực sự* **B.** certainly (adv): *chắc chắn* **C.** likely (a): *có thể* **D.** possibly (adv): *có lẽ* Tạm dịch: *Việc thải các chất độc hại này ra môi trường là tiềm ẩn sự tàn phá.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	concern (a): mối quan tâm, sự lo lắng >< ease (n)	**A.** ease (n): *sự thanh thản* **B.** attraction (n): *sự hấp dẫn* **C.** consideration (n): *sự quan tâm* **D.** speculation (n): *sự đầu cơ* Tạm dịch: *Cách mà con người phá hủy môi trường đang ngày càng đáng quan ngại.*
2. B	abundance (n): sự dư thừa >< small quality (np)	**A.** large quantity (n.p): *số lượng lớn* **B.** small quantity (n.p): *số lượng ít* **C.** excess (n): *sự quá mức* **D.** sufficiency (n): *sự đủ* Tạm dịch: *Trái cây và rau củ mọc rất nhiều trên đảo. Người dân đảo thậm chí còn xuất khẩu phần dôi dư.*
3. C	set up (v.p): thành lập >< closed down (v.p)	**A.** knocked down (v.p): *phá bỏ* **B.** collapsed (v): *sập* **C.** closed down (v.p): *đóng cửa* **D.** disapproved (v): *phản đối* Tạm dịch: *Rất nhiều tổ chức đã được thành lập để bảo vệ môi trường.*
4. D	danger (n): nguy hiểm >< safety (n)	**A.** shelter (n): *nơi ẩn náu* **B.** welfare (n): *sự thịnh vượng* **C.** safeguard (n): *sự bảo vệ* **D.** safety (n): *sự an toàn* Tạm dịch: *Các chất thải phóng xạ được tạo ra trong các lò phản ứng hạt nhân thực sự rất nguy hiểm.*
5. A	consumption (n): sự tiêu thụ >< conservation (n)	**A.** conservation (n): *sự bảo tồn* **B.** construction (n): *sự xây dựng* **C.** maintenance (n): *sự gìn giữ* **D.** protection (n): *sự bảo vệ* Tạm dịch: *Điều quan trọng là các nước phát triển phải giảm mức tiêu thụ năng lượng càng nhiều càng tốt.*

UNIT 12: THE ASIAN GAMES

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PARTS OF SPEECH	SYNONYM ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCURE
advance (v, n)	[əd'vɑ:ns]	tiến bộ	- advance (n) - advancement (n) - advanced (a)	= develop/ improve/ progress >< retreat	- in advance: sớm/ trước - advance in sth: tiến bộ trong
advertise (v)	['ædvətaɪz]	quảng cáo	- advertisement (n) - advertising (a)	= publicize/ market/ present >< keep under wraps	
ancient (a)	['eɪnʃənt]	cổ (đại)		= premeval/ primitive/ original/ antique >< modern	
apply for (v)	[ə'plaɪ fə(r)]	xin việc	- applicant (n) - application (n)		
appreciate	[ə'pri:ʃieit]	đánh giá, thưởng thức, cảm kích	- appreciation (n) - appreciable (a) - appreciably (adv) - appreciative (a)	= realize/ be aware/ grasp/ understand >< depreciate	
aquatic sports (n.p)	[ə'kwætɪk spɔ:t]	thể thao dưới nước		= water sports	
athletics (n)	[æθ'letɪks]	điền kinh	- athletic (a) - athlete (n)		
billiards (n)	['bɪlɪədz]	bi da			a game of billiards: trận bi-a
bodybuilding (n)	['bɒdibɪldɪŋ]	thể dục thể hình	bodybuilder (n)		
book (v, n)	[bʊk]	- đặt trước - sách	bookable (a)		
cycling (n)	['saɪklɪŋ]	đua xe đạp	- cycle (n, v) - cyclist (n)		
decade (n)	['dekeɪd]	thập kỷ		= 10 years	
enthusiasm (n)	[ɪn'θju:zɪæzəm]	sự hăng hái/ nhiệt tình	- enthuse - enthusiasm (n) - enthusiast (n) - enthusiastic	= eagerness/ interest/ passion >< apathy	be full of enthusiasm: tràn đầy nhiệt huyết
equip (v)	[ɪ'kwɪp]	trang bị	- equipment (n)	= kit out/up	
facility (n)	[fə'sɪlətɪ]	sự dễ dàng	- facilitate (v) - facilities (n) - facile (a)		
fencing (n)	['fensɪŋ]	môn đấu kiếm	- fence (v)		
gather (v)	['gæðə(r)]	tập trung lại	gathering (n)	= get together/ assemble >< spread	
gold (n)	[gəʊld]	vàng	golden (a)		a vine of gold: mạch/ mỏ vàng

gymnasium (n)	[dʒɪm'neɪziəm]	phòng tập thể dục	- gym (n) - gymnastic (a)		
gymnast (n)	['dʒɪmnæst]	huấn luyện viên thể dục			
gymnastics (n)	[dʒɪm'næstɪks]	môn TD dụng cụ			
hold (v)	[həʊld]	tổ chức	hold (n)	= organize/ establish >< disarrange	
host country (n.p)	[həʊst 'kʌntri]	nước chủ nhà			
intercultural knowledge (n.p)	[ˌɪntə'kʌltʃərəl 'nɒlɪdʒ]	kiến thức liên văn hóa			
live (a)	[lɪv]	trực tiếp	live (v)		come live: truyền trực tiếp
medal (n)	['medl]	huy chương	medal (v)		gold/ silver/ bronze medal: huy chương vàng/ bạc/ đồng
modern (a)	['mɒdn]	hiện đại	- modernize - modernization (n)	= up- to- date/ new/ prevailing >< old- fashioned	
mountain biking (n.p)	['maʊntən baɪkɪŋ]	đua xe địa hình	mountain biker (n)		
popularity (n)	[ˌpɒpjʊ'lærəti]	tính phổ biến/ sự nổi tiếng/ sự ưa thích	- popular (a) - popularity (a) - popularize (v) - popularization (n)		in popularity: yêu thích/ phổ biến
present (v, n)	[prɪ'zent]	- tặng - trình bày, thuyết trình - quà tặng	- presentation (n) - presenter (n)	= award/ offer >< withhold	
press conference (n.p)	[pres 'kɒnfərəns]	cuộc họp báo			
promote (v)	[prə'məʊt]	thăng chức/ xúc tiến	- promotion (n) - promotional (a)	= advance/ raise/ elevate >< demote	get promoted: được thăng chức
purpose (n)	['pɜ:pəs]	mục đích	purposeful (a)	= intention/ aim/ target >< indifference	- fit for purpose on: phù hợp mục đích - to all intents and purposes: hầu như/ thực tế là
quality (n)	['kwɒləti]	chất lượng	- qualify - quality (n) - qualification (n) - qualified (a)	= excellence/ eminence/ feature >< inferiority	
record (n)	['rekɔ:d]	kỷ lục/ đĩa hát			- break a record: phá kỷ lục - set a record: lập kỷ lục

recruit (v)	[rɪ'kru:t]	tuyển dụng	- recruit (n) - recruiter (n)	= take on >< make redundant/ sack	
repair (v)	[rɪ'peə(r)]	sửa	repair (n)	= fix/ restore/ heal	
rugby (n)	['rʌgbi]	bóng bầu dục			
rule (n)	[ru:l]	luật/ quy định	rule (v)		- according to the rules: theo quy định/ luật - against the rules/ contrary to the rules: trái luật
shooting (n)	['ʃu:tɪŋ]	bắn súng	shoot (n/ v)		
skill (n)	[skɪl]	kỹ năng	- skillful (a) - skilled (a)	= ability/ talent/ competence/ flair	
solidarity (n)	[ˌsɒlɪ'dærəti]	tình đoàn kết	- solidify (v) - solidarity (n)	= unity/ harmony >< discord	
strength (n)	[streŋθ]	sức mạnh	- strengthen (v) - strength (n) - strong (a)	= power/ might/ force >< weakness	
swimmer (n)	['swɪmə(r)]	người, vận động viên bơi lội	- swim (v) - swimming (n)		
take place (v.p)	[teɪk pleɪs]	diễn ra		= occur/ happen/ come about	
upgrade (v)	['ʌpgreɪd]	nâng cấp	upgrade (n)	= promote/ advance/ renovate >< demote	
widen (v)	['waɪdn]	mở rộng	- widen (v) - width (n) - wide (a)	= broaden/ extend/ expand/ enlarge >< narrow	
advance (v, n)	[əd'vɑ:ns]	tiến bộ	- advance (n) - advancement (n) - advanced (a)	= develop/ improve/ progress >< retreat	- in advance: sớm/ trước - advance in sth: tiến bộ trong

II. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word or phrase that best complete each sentence below.

1. The referee's job is to make sure that the _____ of the game are observed.
   A. laws B. norms
   C. rules D. regulations
2. The field _____ are training hard for the Olympics.
   A. artists B. athletes
   C. specialists D. sportsmen
3. The match will be televised _____ on VTV3 tonight.
   A. live B. lived C. lively D. living
4. All of the _____ at the stadium cheered wildly as the goalkeeper made a brilliant save.
   A. attendants B. audiences
   C. participants D. spectators
5. Shortly after receiving the gold medal/ the Olympic champion answered questions at the press _____.
   A. discussion B. assembly
   C. conference D. seminar
6. Recently the Asian Games has increased in _____.
   A. polular B. popularizing
   C. popularity D. popularly
7. Nguyen Thi Anh Vien became a _____ swimmer at the age of 14.
   A. professional B. professionally
   C. profession D. professions
8. Her efforts were much _____ when she won the broze medals in the 200m Backstroke and the 400m Individual Medley event at the 2014 Asian Games in Incheon, Korea.
   A. considered B. required
   C. expended D. appreciated
9. At the end of the race, they were _____ with a trophy and a bottle of champagne.
   A. given B. prized
   C. donated D. presented
10. The four Chinese athletes, namely Lao Yi, Lu Bin, Liang Jiahong, Su Bing Tian, run the 4 × 100m relay in 38.78 seconds and broke the Asian Games _____.
   A. record B. records
   C. recorded D. recording

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. The Vietnamese participants always take part in sports events with great **enthusiasm**.
   A. passion B. depression
   C. boredom D. hope
2. All aspects of the Asian Games have been **advancing**.
   A. decreasing B. developing
   C. fixing D. changing
3. The Asian Games **take place** every four years.
   A. occur B. take part in
   C. are held D. last
4. This multi-sport event is an occasion when **solidarity** are built and promoted.
   A. feud B. unity
   C. competition D. enthusiasm
5. Thousands of football fans **gathered** in front of big TV screens in many places to see the final.
   A. assembled B. collected
   C. wandered D. reached

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. The whistle signaled the end of the second half. Barcelona beat Real Madrid 3-2. The fan shouted with **enthusiasm**.
   A. apathy B. eagerness C. passion D. interest
2. The athletes show their **strength** by competing in many different sports.
   A. might B. power
   C. force D. weakness
3. The spectators **appreciated** the efforts of visiting team.
   A. respected B. admired
   C. welcomed D. depreciated
4. The new gym is equipped with high **quality** facilities
   A. inferiority B. excellence
   C. feature D. eminence
5. In the **ancient** Games, no medals were awarded. The first-place winner was given an olive wreath to wear on his head.
   A. premeval B. modern
   C. primitive D. original

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	game	**A.** laws (n): *luật, định luật* **B.** norms (n): *quy tắc, chỉ tiêu* **C.** rules (n): *điều lệ, quy định* **D.** regulations (n): *quy tắc, điều lệ* the rules of the game: *luật chơi.* Tạm dịch: *Trách nhiệm của trọng tài là đảm bảo các bên phải tuân thủ luật chơi.*
2. B	field	**A.** artists (n): *nghệ sỹ* **B.** athletes (n): *vận động viên* **C.** specialists (n): *chuyên gia* **D.** sportsmen (n): *người yêu thích thể thao* field athletes: *các vận động viên.* Tạm dịch: *Các vận động viên đang luyện tập rất vất vả để chuẩn bị cho Olympics.*
3. A	- match - TV	**A.** live (a): *tại chỗ, nóng hổi* **B.** lived (v): *sống* **C.** lively (a): *sinh động, sống động* **D.** living (a): *sống, tồn tại* be televised live: *được truyền hình trực tiếp.*
4. D	- stadium - goalkeeper	**A.** attendants (n): *người phục vụ* **B.** audiences (n): *khán giả, thính giả* **C.** participants (n): *người tham gia* **D.** spectators (n): *khán giả (trong các cuộc thi đấu thể thao).* Tạm dịch: *Tất cả khán giả ở sân vận động reo hò cổ vũ nhiệt tình khi thủ môn cứu được một bàn thua trông thấy.*
5. C	press	**A.** discussion (n): *cuộc thảo luận* **B.** assembly (n): *sự hội họp, cuộc họp* **C.** conference (n): *hội nghị* **D.** seminar (n): *hội thảo, hội nghị chuyên đề* press conference: *cuộc họp báo.* Tạm dịch: *Ngay sau khi nhận huy chương vàng, nhà vô địch Olympic đã trả lời phỏng vấn báo chí.*
6. C	increased in	**A.** polular (a): *phổ biến, yêu thích* **B.** popularizing (v): *phổ cập, phổ biến* **C.** popularity (n): *tính phổ biến, sự mến mộ* **D.** popularly (adv): *được yêu mến, yêu thích* increase in popularity: *gia tăng sự yêu thích.* Tạm dịch: *Thời gian gần đây Á vận hội ngày càng được công chúng yêu thích hơn.*
7. A	swimmer	**A.** professional (a): *chuyên nghiệp* **B.** professionally (adv): *một cách chuyên nghiệp* **C.** profession (n): *nghề nghiệp* **D.** professions (n): Tạm dịch: *Nguyễn Thị Ánh Viên trở thành vận động viên bơi lội chuyên nghiệp khi 14 tuổi.*

8. D	medals	**A.** considered (v): *coi là* **B.** required (v): *yêu cầu* **C.** expended (v): *tiêu, tiêu dùng* **D.** appreciated (v): *đánh giá, cảm kích* Vì nhận được huy chương nên dùng be much appreciated: *được đánh giá cao.* Tạm dịch: *Những nỗ lực của cô ấy được đánh giá rất cao khi cô nhận được 2 huy chương đồng ở nội dung 200m bơi ngửa (Backstroke) và 400m bơi hỗn hợp (Medley) ở Á vận hội 2014 tại Incheon, Hàn Quốc.*
9. D	with	**A.** given (v): *cho, biếu, tặng* **B.** prized (v): *quý trọng* **C.** donated (v): *tặng, cho, cúng* **D.** presented (v): *trao tặng* - to be presented with sth: *được tặng cái gì.* Tạm dịch: *Vào cuối cuộc đua họ được tặng cúp và một chai rượu sâm panh.*
10. A	broke	**A.** record (n): *đĩa hát, kỷ lục* **B.** records (n) **C.** recorded (v): *ghi âm* **D.** recording (v) break a record: *phá kỷ lục.* Tạm dịch: *Bốn vận động viên điền kinh của Trung Quốc là Lao Yi, Lu Bin, Liang Jiahong, Su Bing Tian ở nội dung chạy tiếp sức (relay) 4 × 100m đã hoàn thành nội dung thi đấu của mình trong 38/78 giây và đã phá được kỷ lục của Á vận hội.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	enthusiasm (a): lòng nhiệt tình = passion (n)	**A.** passion (n): *niềm say mê* **B.** depression (n): *sự phiền muộn* **C.** boredom (n): *sự buồn chán* **D.** hope (n): *hy vọng* Tạm dịch: *Các vận động viên thể thao Việt Nam luôn luôn thi đấu đầy nhiệt huyết.*
2. B	advancing (v): tiến bộ = developing (v)	**A.** decreasing (v): *giảm* **B.** developing (v): *phát triển* **C.** fixing (v): *ấn định, đóng, gắn* **D.** changing (v): *thay đổi* Tạm dịch: *Tất cả mọi phương diện của Á vận hội đều tiến bộ.*
3. C	take place (v.p): diễn ra = are held	**A.** occur (v): *xảy ra* **B.** take part in (v.p): *tham gia* **C.** are held: *được tổ chức* **D.** last (v): *kéo dài* Tạm dịch: *Á vận hội diễn ra bốn năm một lần.*
4. B	solidarity (n): tình đoàn kết = unity (n)	**A.** feud (n): *mối hận thù* **B.** unity (n): *sự thống nhất, sự đoàn kết* **C.** competition (n): *sự cạnh tranh, cuộc thi*

		D. enthusiasm (n): *sự nhiệt tình* Tạm dịch: *Sự kiện thi đấu nhiều môn thể thao này là dịp để tình đoàn kết được xây dựng và phát triển.*
5. A	gathered (v): tập trung = assembled (v)	**A.** assembled (v): *tập hợp, thu thập* **B.** collected (v): *quyên góp, thu thập, sưu tầm* **C.** wandered (v): *thả bộ,đi lang thang* **D.** reached (v): *với tới, đi tới* Tạm dịch: *Hàng ngàn cổ động viên tập trung trước các màn hình TV lớn ở nhiều nơi để xem trận chung kết bóng đá.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	enthusiasm (n): lòng nhiệt tình, nhiệt huyết >< apathy (n)	**A.** apathy (n): *sự hờ hững* **B.** eagerness (n): *sự háo hức* **C.** passion (n): *niềm say mê* **D.** interest (n): *sở thích* Tạm dịch: *Tiếng còi báo hiệu kết thúc hiệp 2 vang lên. Barcelona đánh bại Real Madrid với tỷ số 3-2. Người hâm mộ reo hò cổ vũ rất nhiệt tình.*
2. D	strength (n): sức mạnh, ưu điểm >< weakness (n)	**A.** might (n): *sức mạnh* **B.** power (n): *sức mạnh, quyền lực, năng lượng* **C.** force (n): *lực, sự bắt buộc* **D.** weakness (n): *sự yếu ớt, sự nhu nhược, điểm yếu* Tạm dịch: *Các vận động viên thể hiện sức mạnh của mình bằng cách thi đấu ở nhiều môn thể thao khác nhau.*
3. D	appreciated (v): đánh giá (cao); cảm kích >< depreciated (v)	**A.** respected (v): *tôn trọng, trân trọng* **B.** admired (v): *ngưỡng mộ* **C.** welcomed (v): *chào đón* **D.** depreciated (v): *coi khinh, đánh giá thấp* Tạm dịch: *Khán giả đánh giá cao những nỗ lực của đội khách.*
4. A	quality (n): chất lượng, phẩm chất >< inferiority (n)	**A.** inferiority (n): *sự thấp kém* **B.** excellence (n): *sự xuất sắc* **C.** feature (n): *đặc điểm* **D.** eminence (n): *sự nổi tiếng* Tạm dịch: *Phòng tập gym mới được trang bị những thiết bị tập luyện chất lượng cao.*
5. B	ancient (a): cổ đại >< modern (a)	**A.** primeval (a): *nguyên thủy, nguyên sinh* **B.** modern (a): *hiện đại* **C.** primitive (a): *nguyên thủy, ban sơn cổ xưa* **D.** original (a): *(thuộc) gốc, nguồn gốc* Tạm dịch: *Trong các cuộc thi đấu thể thao ở thời cổ đại các vận động viên không được nhận huy chương. Người giành giải nhất được tặng một vòng nguyệt quế đội trên đầu.*

UNIT 13: HOBBIES

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PART OF SPEECH	SYNONYM ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCTURE
accompany (v)	[ə'kʌmpəni]	đệm nhạc/ hộ tống/ đi cùng	accompaniment (n)	= escort/ attend >< withdraw	
accomplished (a)	[ə'kʌmplɪʃt]	có tài/ cừ khôi	- accomplish (v) - accomplishment (n)	= talented/ skillful >< inexpert/ unskilled	
admire (v)	[əd'maɪə(r)]	ngưỡng mộ	- admiration (n) - admirable (a) - admirer (n)	= appreciate >< detest/ hate	
avid (a)	['ævɪd]	khao khát/ thèm muốn	- avidly (adv) - avidity (n)	= ardent/ keen >< dispassionate	
broaden (v)	['brɔ:dən]	mở rộng (kiến thức)		= enlarge/ extend >< narrow	- broaden out: trở nên rộng hơn - broaden one'horizon: mở rộng kiến thức/ tích lũy kinh nghiệm
bygone (a)	['bargɒn]	quá khứ/ qua rồi		= past >< future	
category (n)	['kætəgri]	loại/ hạng/ nhóm	catergorize (v)	= type/ group	
classify (v)	['klæsɪfaɪ]	phân loại	- classless (a) - classifiable (a) - classified (a)	= alphabetize	
climb (v)	[klaɪm]	leo/ trèo	climber (n)	= mount >< dismount	- be climbing the walls: đang phải chịu đựng những cảm giác khó chịu - climb down: thay đổi ý kiến/ thú nhận rằng mình đã sai
collect (v)	[kə'lekt]	sưu tập	- collection (n) - collector (n) - collective (a)	= gather/ pull together >< disperse	
common (n)	['kɒmən]	chung	commonly (adv)	= shared/ frequent >< individual/ rare/ unpopular/ distinctive	- have nothing/ sth/ many things in common - don't have any thing in common
continually (adv)	[kən'tɪnjuəl]	liên tục	- continuation (n) - continue (v)	= constantly >< intermittently	
cope with (v.p)	[kəʊp wɪð]	đối phó/ đương đầu		= confront	
discard (v)	[dɪ'skɑ:d]	vứt bỏ	discarded (a)	= abandon/ discharge/ get rid of >< keep	

exchange (v)	[ɪksˈtʃeɪndʒ]	trao đổi	exchangeable (a)	= barter >< alternate	
fairy tale (n.p)	[ˈfeəri,teɪl]	chuyện cổ tích			
fish tank (n)	[ˈfɪʃ,tæŋk]	bể cá		= aquarium	
frighten (v)	[ˈfraɪtən]	làm khiếp sợ	- fright (n) - frightening (a) - frightened (a)	= affright/ agitate >< calm	- frighten sb/ sth off/away: gieo rắc nỗi kinh hoàng - frighten sb into: uy hiếp - frighten sb out of their wits: làm ai phát điên
gigantic (a)	[ˌdʒaɪˈgæn.tɪk]	khổng lồ		= enormous/ massive >< tiny	
hero (n)	[ˈhɪərəʊ]	anh hùng	- heroic (a) - heroism (n) - heroine (n)	= champion	
ignorantly (adv)	[ˈɪgn(ə)r(ə)ntli]	ngu dốt, dốt nát	- ignorant (a) - ignorance (n)	= frivolously/ unconsciously >< knowledgeably	ignorance is bliss: thà đừng biết thì hơn
imaginary (a)	[ɪˈmædʒɪnəri]	tưởng tượng	- imagine (v) - imaginable (a) - imaginative (a) - imagination (n)	= dreamy >< factual / genuine	
indulge in (v.p)	[ɪnˈdʌldʒ]	say mê	- indulgence (n) - indulgent (a)	= delight >< abstain	
modest (a)	[ˈmɒdɪst]	khiêm tốn	- modestly (adv) - modesty (n)	= self-effacing >< arrogant/ conceited/ excessive	
mountain (n)	[ˈmaʊntɪn]	núi		= mount >< valley	make a mountain out of a molehill: chuyện bé xé ra to
name tag (n.p)	[neɪm tæg]	nhãn ghi tên			
occupied (a)	[ˈɒkjəpaɪd]	bận rộn	- occupier (n) - occupy (v)	= engaged/ busy >< free	keep sb occupied: làm ai bận rộn
organize (v)	[ˈɔːgənaɪz]	sắp xếp/ tổ chức	- organized (a) - organizer (n)	= establish/ form >< disarrange	
otherwise (conj)	[ˈʌðəwaɪz]	nếu không thì		= or else/ if not	
plan (n)	[plæn]	kế hoạch	plan (v)		plan on sth/ doing sth = plan sth out: lên kế hoạch
politician (n)	[ˌpɒlɪˈtɪʃən]	chính trị gia	- politicize (v) - politic (a) - political (a) - politics (n)	= representative	
practise (v)	[ˈpræktɪs]	thực hành	- practised (a) - practise (n)		practice what you preach: làm điều mà bạn khuyên người khác làm

presence (n)	['prezəns]	sự hiện diện	- present (v) - present (a)	= existence >< absence	make your presence felt: tác động/ có tầm ảnh hưởng lớn lao
profitably (adv)	['profitəbəl]	có ích	- profit (n/v) - profitability(n) - profiteer (n) - profitable (a)	= gainfully >< unhelpfully	
real (a)	[rɪəl]	có thật		= actual/ absolute >< dishonest/ unreal	
repair (v)	[rɪ'peə(r)]	sửa chữa	- repairable (a) - repairer (n)	= overhaul >< destroy/ ruin	
simple (a)	['sɪmpəl]	đơn giản	- simply (adv) - simplify (v) - simplification (n) - simplicity (n)	= easy >< complicated	
stranger (n)	['streɪndʒə(r)]	người lạ	strange (a)	= outsider/ guest	be no stranger to sth: không lạ
success (n)	[sək'ses]	thành công	- succeed (v) - successful (a) - successfully (adv)	= achievement >< failure	
throw away (v.p)	[θrəʊ]	vứt bỏ		= discharge/ deliver >< receive/ catch	- throw sb in jail: tống giam ai - throw sb for a loop: làm ai ngạc nhiên
tune (n)	[tju:n]	giai điệu			- tune (sb/sth) out: phớt lờ ai/ cái gì - tune (sth) up: so dây đàn - tune in: xem/nghe một chương trình
accompany (v)	[ə'kʌmpəni]	đệm nhạc/ hộ tống/ đi cùng	accompaniment (n)	= escort/ attend >< withdraw	
accomplished (a)	[ə'kʌmplɪʃt]	có tài/ cừ khôi	- accomplish (v) - accomplishment (n)	= talented/ skillful >< inexpert/ unskilled	
admire (v)	[əd'maɪə(r)]	ngưỡng mộ	- admiration (n) - admirable (a) - admirer (n)	= appreciate >< detest/ hate	
avid (a)	['ævɪd]	khao khát/ thèm muốn	- avidly (adv) - avidity (n)	= ardent/ keen >< dispassionate	
broaden (v)	['brɔ:dən]	mở rộng (kiến thức)		= enlarge/ extend >< narrow	- broaden out: trở nên rộng hơn - broaden one'horizon: mở rộng kiến thức/ tích lũy kinh nghiệm
bygone (a)	['baɪgɒn]	quá khứ/ qua rồi		= past >< future	
category (n)	['kætəgri]	loại/ hạng/ nhóm	catergorize (v)	= type/ group	
classify (v)	['klæsɪfaɪ]	phân loại	- classless (a) - classifiable (a) - classified (a)	= alphabetize	

II. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word or phrase that best complete each sentence below.

1. She needed only one more stamp to complete her _____.
   A. collect B. collection
   C. collector D. collective
2. You could spend your time more _____ with a good book.
   A. profit B. profitable
   C. profitably D. profitability
3. The girl sang to the _____ of a piano.
   A. accompany B. accompaniment
   C. accompanying D. accompanist
4. Drawing and singing were among her many _____.
   A. accomplish B. accomplishments
   C. accomplishing D. accomplished
5. He never lost the _____ of his students.
   A. admire B. admiration
   C. admirations D. admirer
6. My doctor advised me to avoid excessive _____ in sweets and canned drinks.
   A. indulge B. indulgence
   C. indulgent D. indulgently
7. We need something to keep the children _____ in their summer holiday.
   A. occupy B. occupier
   C. occupation D. occupied
8. The books are _____ into different categories to subject.
   A. classify B. classification
   C. classifying D. classified
9. Confidence is the key to _____.
   A. succeed B. success
   C. successful D. successive
10. The room was littered with _____ newspapers.
   A. discard B. discards
   C. discarding D. discarded

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. My colleague, an **accomplished** saxophonist, taught me how to play.
   A. skillful B. famous C. perfect D. modest
2. Now I can play a few **simple** tunes.
   A. compound B. plain
   C. easy D. complicated
3. The most important thing is to keep yourself **occupied**.
   A. busy B. relaxed
   C. comfortable D. free
4. I keep stamps. However, I would not call myself an **avid** stamp collector.
   A. private B. keen C. major D. complete
5. These ideas have now been completely **discarded**.
   A. come up with B. got rid of
   C. put forward D. put into practice

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. My neighbour, an **accomplished** pianist, taught me how to play.
   A. unimpaired B. unskilled
   C. ill-educated D. unqualified
2. When speaking to young people, keep it **simple**.
   A. demanding B. troublesome
   C. questionable D. complicated
3. I have a **modest** little glass fish tank where I keep a variety of small fish.
   A. limited B. excessive
   C. conceited D. moderate
4. I always remove the stamps before **discarding** the envelopes.
   A. dispensing B. disposing
   C. dumping D. keeping
5. I usually throw away the **common** stamps.
   A. distinctive B. beautiful
   C. popular D. ordinary

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- complete - her	**A.** collect (v): *thu thập, sưu tầm* **B.** collection (n): *sự sưu tầm, bộ sưu tập* **C.** collector (n): *người sưu tầm* **D.** collective (a): *tập thể, chung* complete sb's collection: *hoàn thiện bộ sưu tập của ai.* Tạm dịch: *Cô ấy cần chỉ một con tem nữa để hoàn thiện bộ sưu tập của mình.*
2. C	spend time	**A.** profit (n): *lợi nhuận* **B.** profitable (a): *có ích, có lợi* **C.** profitably (adv): *có ích, có lợi* **D.** profitability (n): *sự có lợi, sự có ích* spend time more profitably with: *dành thời gian một cách có ích hơn với.* Tạm dịch: *Với một cuốn sách hay bạn có thể sử dụng thời gian của mình một cách có ích.*
3. B	the	**A.** accompany (v): *đi cùng, tháp tùng, đệm đàn* **B.** accompaniment (n): *vật kèm theo, sự đệm nhạc* **C.** accompanying (Ving) **D.** accompanist (n): người đệm nhạc Sau the dùng danh từ accompaniment là phù hợp. Tạm dịch: *Cô gái hát có phần đệm nhạc của đàn piano.*
4. B	many	**A.** accomplish (v): *hoàn thành, thực hiện* **B.** accomplishments (n): *thành tựu* **C.** accomplishing (Ving) **D.** accomplished (a): *tài năng* Sử dụng many + accomplishments là phù hợp. Tạm dịch: *Hội họa và ca hát là hai trong số nhiều khả năng đặc biệt của cô ấy.*
5. B	the	**A.** admire (v): *ngưỡng mộ* **B.** admiration (n): *sự ngưỡng mộ* **C.** admirations (n) **D.** admirer (n): *người ngưỡng mộ* - lose the admiration of sb: *làm mất đi sự ngưỡng mộ của ai.* - admiration là danh từ trừu tượng nên không dùng ở số nhiều. Tạm dịch: *Ông ta không bao giờ làm mất đi sự ngưỡng mộ của học sinh.*
6. B	avoid	**A.** indulge (v): *nuông chiều* **B.** indulgence (n): *sự đắm mình, sự ham mê* **C.** indulgent (a): *hay nuông chiều, khoan dung, bao dung* **D.** indulgently (adv): *khoan dung, bao dung* avoid (doing) sth: *tránh (làm) điều gì.* Tạm dịch: *Bác sỹ khuyên tôi nên tránh ăn quá nhiều đồ ngọt và đồ uống đóng hộp.*
7. D	- keep - children	**A.** occupy (v): *chiếm giữ, chiếm, choán* **B.** occupier (n): *người chiếm giữ* **C.** occupation (n): *sự chiếm giữ, nghề nghiệp*

		D. occupied (v): *bận rộn* keep sb occupied: *làm ai bận rộn.* **Tạm dịch:** *Chúng ta cần việc gì đó để lũ trẻ bận rộn trong kỳ nghỉ hè.*
8. D	- are - into	**A.** classify (v): *phân loại* **B.** classification (n): *sự phân loại* **C.** classifying (v) **D.** classified (a): *được phân loại* be classified into different categories: *được phân thành các loại khác nhau.* **Tạm dịch:** *Sách được phân thành nhiều loại khác nhau dựa theo chủ đề.*
9. B	key to	**A.** succeed (v): *thành công* **B.** success (n): *sự thành công* **C.** successful (a): *thành công* **D.** successive (a): *liên tục, kế tiếp* **Tạm dịch:** *Sự tự tin là chìa khóa dẫn đến thành công.*
10. D	newspapers	**A.** discard (v): *bỏ, loại bỏ, thải hồi* **B.** discards (v) **C.** discarding (v) **D.** discarded (Ved): *bị loại bỏ* be littered with discarded newspapers: *vương vãi nhiều tờ báo bị loại bỏ.* **Tạm dịch:** *Căn phòng vương vãi nhiều tờ báo bị loại bỏ.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	accomplished (a): **tài năng, tài giỏi** = skillful (a)	**A.** skillful (a): *khéo tay, tài giỏi* **B.** famous (a): *nổi tiếng* **C.** perfect (a): *hoàn hảo, thích hợp* **D.** modest (a): *khiêm tốn* **Tạm dịch:** *Đồng nghiệp của tôi, một tay chơi saxophon tài năng, đã dạy tôi cách chơi loại đàn này.*
2. C	simple (a): **đơn giản** = easy (a)	**A.** compound (a): *ghép, kép, phức* **B.** plain (a): *ngay thẳng, rõ ràng, dễ hiểu* **C.** easy (a): *dễ dàng* **D.** complicated (a): *phức tạp* **Tạm dịch:** *Giờ tôi có thể chơi vài nốt nhạc đơn giản.*
3. A	occupied (a): **bận rộn** = busy (a)	**A.** busy (a): *bận rộn* **B.** relaxed (a): *thoải mái* **C.** comfortable (a): *thoải mái* **D.** free (a): *tự do, miễn phí, rảnh rỗi* **Tạm dịch:** *Điều quan trọng nhất là giữ cho bản thân bạn luôn bận rộn.*
4. B	avid (a): **khát khao, đam mê** = keen (a)	**A.** private (a): *riêng, tư* **B.** keen (a): *khát khao, say mê* **C.** major (a): *chính* **D.** complete (a): *hoàn toàn* **Tạm dịch:** *Tôi lưu giữ tem. Tuy nhiên, tôi không cho mình là một người đam mê sưu tập tem.*

5. B	discarded (v): vứt bỏ = got rid of	**A.** come up with: *nảy ra* **B.** got rid of: *loại bỏ* **C.** put forward: *trình bày, đề xuất* **D.** put into practice: *thực hiện* Tạm dịch: *Những ý tưởng này giờ đã bị vứt bỏ hoàn toàn.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	accomplished (a): tài năng, tài giỏi >< unskilled (a)	**A.** unimpaired (a): *không bị hư hỏng, còn nguyên vẹn.* **B.** unskilled (a): *không có chuyên môn* **C.** ill-educated (a): *thiếu giáo dục* **D.** unqualified (a): *không đủ trình độ, không am hiểu* Tạm dịch: *Hàng xóm của tôi, một tay chơi piano điêu luyện, đã dạy tôi cách chơi loại đàn này.*
2. D	simple (a): đơn giản, dễ hiểu >< complicated (a)	**A.** demanding (a): *đòi hỏi* **B.** troublesome (a): *khó chịu* **C.** questionable (a): *đáng ngờ* **D.** complicated (a): *phức tạp* Tạm dịch: *Khi nói chuyện với thanh niên, hãy nói sao cho dễ hiểu.*
3. B	modest (a): khiêm tốn, vừa phải >< excessive (a)	**A.** limited (a): *có giới hạn, hạn chế* **B.** excessive (a): *quá mức, thừa, quá thể* **C.** conceited (a): *tự phụ, tự kiêu.* **D.** moderate (a): *điều độ* Tạm dịch: *Tôi có một cái bể cá bằng kính nho nhỏ nuôi rất nhiều loại cá bé.*
4. D	discarding (v): vứt đi >< keeping (v)	**A.** dispensing (v): *phân phối, bỏ qua* **B.** disposing (v): *vứt bỏ, tống khứ* **C.** dumping (v): *vứt bỏ, gạt bỏ* **D.** keeping (v): *giữ* Tạm dịch: *Tôi luôn luôn bóc tem ra trước khi vất phong bì đi.*
5. A	common (a): chung, phổ biến >< distinctive (a)	**A.** distinctive (a): *khác biệt* **B.** beautiful (a): *đẹp* **C.** popular (a): *phổ biến, yêu thích* **D.** ordinary (a): *bình thường* Tạm dịch: *Tôi thường vất bỏ những chiếc tem thông dụng.*

UNIT 15: SPACE CONQUEST

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PART OF SPEECH	SYNONYM ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCTURE
achievement (n)	[ə'ʧi:vmənt]	thành tựu		= attainment/ accomplishment >< failure	record an achievement: đạt được thành tích
appoint (v)	[ə'pɔint]	bổ nhiệm, chỉ định	- appointment (n) - appointee (n)	= employ >< dismiss	- appoint sb to sth: bổ nhiệm - appoint sth for sth: hẹn gặp
artificial (a)	[ɑ:'tɪfiʃəl]	nhân tạo	artificiality (n)	= false/ fake >< natural	
carry out (v.p)	['kærɪ'aut]	tiến hành		= conduct	
conquer (v)	['kɒŋkə(r)]	chinh phục	conquerer (n)	= achieve/ overcome >< lose/ fail	
contact (v)	['kɒntækt]	liên lạc	- contact (n) - contactor (n)	= interact/ connect >< disconnect	- in contact with: tiếp xúc/ liên lạc - lose contact with: mất liên lạc
cosmonaut (n)	['kɒzmənɔ:t]	phi hành gia	cosmonautics (n)	= astronaut	
demand (n)	[dɪ'mɑ:nd]	sự yêu cầu/ đòi hỏi	- demand (v) - demanding (a)	= request/ requirement	demand for: nhu cầu
desire (n)	[dɪ'zaɪə]	khát vọng		= aspire/ wish/ want	do sth at the desire of sb: làm theo yêu cầu
discover (v)	[dɪ'skʌvə(r)]	khám phá	- discoverer (n) - discovery (n) - discoverable (a)	= invent/ bring to light/ reveal >< hide	
experiment (n)	[ɪks'perɪment]	cuộc thí nghiệm		= trial/ test	experiment on sth: thực nghiệm
figure (n)	['fɪgə]	con số; hình			have a head for figures: rất giỏi về số học
historic (a)	[hɪ'stɒrɪk]	mang tính lịch sử	- history (n) - historian (n) - historical (a)		
honour (v)	['ɒnə]	tôn vinh	honour (n)		honour sb with sth: tặng thưởng ai
hurt (v)	[hə:t]	làm đau	hurt (n)	= harm/ damage >< benefit	

join (v)	[dʒɔɪn]	tham gia		= enroll/ participate in/ take part in >< separate	
last (v)	[lɑ:st]	kéo dài	lastingness (n)	= keep/ go on/ carry on >< perish	
launch (v)	[lɔ:nʧ]	phóng (tàu vũ trụ)	launch (n)	= lift off	
leap (n)	[li:p]	bước nhảy			by leaps and bounds: tiến bộ nhanh/ nhảy vọt
leg (n)	[leg]	chân			pull one's leg: trêu chọc/ giễu cợt
mankind (n)	[mæn'kamd]	nhân loại		= human race/ human beings/ humans	
manned (a)	['mænd]	có người điều khiển		= operated/ managed	
mark a milestone (exp)	['marlstəʊn]	tạo bước ngoặt			
mile per hour (n.p)	[mail pə: 'aʊə]	dặm / giờ			
mirror (n)	['mɪrə]	gương		= looking glass/ seeing glass/ reflector	
mission (n)	['mɪʃn]	sứ mệnh/ nhiệm vụ	missionary (n)	= task/ assignment	on a mission: làm nhiệm vụ
MSc (Master of Science)	[emes 'si:] ['mɑ:stəv 'saɪəns]	thạc sĩ khoa học			do an MSc: học cao học
name after (v.p)	[neɪm 'ɑ:ftə]	đặt tên theo			
orbit (n)	['ɔ:bɪt]	quỹ đạo	orbit (v)	= path/ track	- in orbit: trong quĩ đạo - put into orbit: đưa vào quĩ đạo
pilot (n)	['paɪlət]	phi công	- pilot (n) - pilot (v) - pilotage (n)	= aviator/ copilot	a pilot propject: dự án thí điểm
plane crash (n.p)	[pleɪnkræʃ]	vụ rơi máy bay			
psychological tension (n.p)	[saɪkə'lɔʤɪkl 'tenʃn]	căng thẳng tâm lý			
quote (n)	[kwəʊt]	lời trích dẫn	- quote (v) - quotaion (n)	= extract	

react (v)	[ri:'ækt]	phản ứng	- reaction (n) - reactionist (n)	= respond/ counter >< ignore	react to: phản ứng
receive (v)	[rɪ'si:v]	nhận được	- receiver (n) - receipt (n) - reception (n) - receptionist (n)	= obtain >< dispatch	
resign (v)	[ri:'zaɪn]	từ chức	- resignee (n) - resignation (n)	= quit/ step down >< take on	resign from: từ chức
return (v)	[rɪ'tə:n]	trở về	- returnee (n) - return (n)	= come back get back to >< depart	
set foot on (exp)		đặt chân lên			
space (n)	['speɪs]	vũ trụ	- spaceman (n) - spacecraft (n)	= outer space/ solar system/ universe	space out: đặt cách nhau
spacecraft (n)	['speɪskrɑ:ft]	tàu vũ trụ		= spaceship/ spaceshuttle	
step (n)	[step]	bước đi			- take a step: bước đi - take steps to do sth: áp dụng biện pháp - step by step: từng bước
surface (n)	['sɜ:fɪs]	bề mặt	surface (v)	= face/ cover/ outside >< inside/ core/ interior	
technical failure (n.p)	['teknɪkl 'feɪljə]	trục trặc kỹ thuật			
temperature (n)	['temprətʃə]	nhiệt độ	temperateness (n)		- take sb's temperature: đo thân nhiệt cho ai - get/ have/ run a temperature: lên cơn sốt
ticket (n)	['tɪkɪt]	vé	ticket (v)		one-way/ single/ return ticket: vé một chiều/ khứ hồi
trip (n)	[trɪp]	chuyến đi	trip (v)	=journey/ tour/ expedition/ excursion	- go on a trip: đi du lịch - a trip abroad: chuyến đi nước ngoài - the trip of a lifetime: chuyến đi cuộc đời

II. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word or phrase that best complete each sentence below.

1. Before Gagarin's _____ flight, there were still enormous uncertainties.
A. historical B. historic C. history D. historian

2. Two people have flown around the Moon or walked on its _____.
A. surface B. soil C. water D. river

3. Two Japanese businessmen were able to pay a large amount of money to join a Russian space _____ in 2001.
A. journey B. visit
C. trip D. excursion

4. The first market research on the _____ for space tourism was conducted in Japan in 1993.
A. suggestion B. wish
C. need D. demand

5. At present, it costs about $8 million to buy a _____ into space.
A. fee B. ticket C. card D. book

6. A space exploration is a space travel to _____ the nature of the universe beyond the Earth.
A. see B. find C. watch D. discover

7. The 27-year-old Soviet cosmonaut became the first person to eat and drink in _____.
A. weightlessness B. the heaviness
C. the weightlessness D. the space

8. About 100 Russian satellites are _____ the earth.
A. flying B. orbitting
C. traveling D. circuiting

9. After landing, the team members were greeted like _____ heroes.
A. conquer B. conquering
C. conqueror D. conquest

10. Overcoming _____ is the biggest problem for a space mission.
A. reaction B. speed C. wind D. gravity

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. From his window in space, Gagarin had a **view** of the Earth that no human beings had done before.
A. description B. vision
C. recognition D. attention

2. The successful flight marked a **milestone** in China's space project.
A. landmark B. record
C. break-up D. progress

3. The **astronauts** were able to send the information back to the earth.
A. spaceships B. space stations
C. cosmonauts D. space shots

4. In the 1990's, China began developing a **spacecraft** which lifted off from Jiuquan Space Launch Centre in northern China.
A. space age B. space flight
C. space shuttle D. space suit

5. On October 4, 1957, the Soviet Union **launched** Sputnik, later referred to as Sputnik 1, the first artificial satellite to orbit the earth.
A. sent off B. took off C. put off D. lifted off

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. Sputnik was the first **artificial** satellite made by the USSR.
A. manned B. fake C. natural D. live

2. Neil Armstrong and Buzz Aldrin **landed** the Apollo 11 lunar module, called the Eagle, and performed scientific experiments and collected rock samples.
A. took away B. took up
C. took on D. took off

3. Astronauts in space are used to eating and drinking in **weightlessness**.
A. heaviness B. lightness
C. darkness D. weightiness

4. Man has witnessed many significant **achievements** of science and technology in the past few decades.
A. successes B. accomplishments
C. failures D. attainments

5. In 1986, Armstrong was **appointed** vice chairman of the committee that investigated the space shuttle Challenger disaster.
A. promoted B. assigned
C. dismissed D. elected

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	flight	**A.** historical (a): *(có thật trong) lịch sử* **B.** historic (a): *(nổi tiếng, quan trọng trong) lịch sử* **C.** history (n): *lịch sử* **D.** historian (n): *nhà sử học* Tạm dịch: *Trước chuyến bay lịch sử của Gagarin, vẫn còn rất nhiều điều chưa chắc chắn.*
2. A	- moon - walked on	**A.** surface (n): *bề mặt* **B.** soil (n): *đất* **C.** water (n): *nước* **D.** river (n): *sông* - walk on its surface = walk on the Moon's surface: *đi bộ trên bề mặt của mặt trăng.* - fly around ... *bay quanh ...* Tạm dịch: *Hai người đã bay quanh mặt trăng hoặc đi bộ trên bề mặt của nó.*
3. C	space	**A.** journey (n): *chuyến đi* **B.** visit (n): *chuyến thăm* **C.** trip (n): *chuyến đi* **D.** excursion (n): *chuyến thăm quan* space trip (n): *chuyến đi vào không gian.* Tạm dịch: *Hai thương gia người Nhật đã bỏ ra món tiền lớn để tham gia vào chuyến du lịch không gian của Nga năm 2001.*
4. D	for	**A.** suggestion (n): *đề nghị, đề xuất* **B.** wish (n): *điều mong ước* **C.** need (n): *nhu cầu* **D.** demand (n): *yêu cầu, đòi hỏi* space tourism: *du lịch không gian.* Tạm dịch: *Nghiên cứu thị trường đầu tiên về nhu cầu đi du lịch không gian được tiến hành ở Nhật Bản năm 1993.*
5. B	buy a	**A.** fee (n): *chi phí, học phí* **B.** ticket (n): *vé* **C.** card (n): *thẻ* **D.** book (n): *sách* a ticket into space: *vé đi du lịch không gian.* Tạm dịch: *Hiện nay chi phí khoảng 8 triệu đô la để mua tấm vé vào không gian.*
6. D	exploration	**A.** see (v): *nhìn, xem* **B.** find (v): *tìm* **C.** watch (v): *xem* **D.** discover (v): *khám phá, phát hiện* the nature of the universe: *bản chất của vũ trụ.* Tạm dịch: *Một cuộc thám hiểm không gian là sự đi vào không gian để tìm ra bản chất của vũ trụ bên ngoài trái đất.*

7. A	- cosmonaut - eat and drink in	**A.** weightlessness (n): *tình trạng phi trọng lực* **B.** the heaviness (n): *sự nặng nề* **C.** the weightlessness (n): **D.** the space (n): *không gian* in weightlessness: *trong tình trạng phi trọng lực.* Tạm dịch: *Nhà du hành vũ trụ người Nga 27 tuổi đã trở thành người đầu tiên ăn uống trong tình trạng phi trọng lực.*
8. B	- satellites - the earth	**A.** flying (v): *bay* **B.** orbitting (v): *quay quanh quỹ đạo* **C.** traveling (v): *đi, đi lại, di chuyển* **D.** circuiting (v): *đi vòng quanh* orbit the earth: *quay quanh trái đất.* Tạm dịch: *Có khoảng 100 vệ tinh của Nga đang quay quanh trái đất.*
9. B	heroes	**A.** conquer (v): *chinh phục* **B.** conquering (Ving): **C.** conqueror (n): *người chinh phục* **D.** conquest (n): *sự chinh phục* like conquering heroes: *như những người anh hùng chinh phục.* Tạm dịch: *Sau khi hạ cánh các thành viên của nhóm đã được chào đón như những người anh hùng chinh phục.*
10. D	space	**A.** reaction (n): *phản ứng* **B.** speed (n): *tốc độ* **C.** wind (n): *gió* **D.** gravity (n): *trọng lực* overcome gravity: *thắng lực hút của trái đất.* Tạm dịch: *Thắng được lực hút của trái đất là vấn đề lớn nhất của những người đang thực hiện sứ mệnh không gian.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	view (n): sự nhìn, tầm nhìn = vision (n)	**A.** description (n): *sự miêu tả* **B.** vision (n): *tầm nhìn, thị lực* **C.** recognition (n): *sự nhận ra, sự công nhận* **D.** attention (n): *sự chú ý* Tạm dịch: *Qua cửa sổ con tàu vũ trụ, Gagarin đã nhìn thấy trái đất theo cách mà trước đây chưa ai từng thấy.*
2. A	milestone (n): cột mốc, dấu mốc, mốc lịch sử = landmark (n)	**A.** landmark (n): *dấu mốc, cột mốc* **B.** record (n): *kỷ lục* **C.** break-up (n): *sự tan rã, sự giải tán* **D.** progress (n): *sự tiến bộ* Tạm dịch: *Sự thành công của chuyến bay đã đánh dấu mốc lịch sử trong dự án hàng không của Trung Quốc.*
3. C	astronauts (n): phi hành gia = cosmonauts (n)	**A.** spaceships (n): *tàu vũ trụ* **B.** space stations (n.p): *trạm không gian* **C.** cosmonauts (n): *phi hành gia* **D.** space shots (n.p): *bức ảnh không gian* Tạm dịch: *Các nhà du hành vũ trụ đã có thể gửi ước thông tin về trái đất.*

4. C	spacecraft (n): **tàu vũ trụ** = space shuttle (n.p)	**A.** space age (n.p): *kỷ nguyên không gian* **B.** space flight (n.p): *chuyến bay vào không gian* **C.** space shuttle (n.p): *tàu vũ trụ* **D.** space suit (n.p): *bộ đồ phi hành gia* **Tạm dịch:** *Vào những năm 1990, Trung Quốc bắt đầu phát triển một con tàu vũ trụ. Con tàu này sau đó đã được phóng lên từ Jiuquan Space Launch Centre ở miền bắc Trung Quốc.*
5. D	launched (v): **phóng, hạ thủy** = lifted off (v.p)	**A.** sent off (v.p): *gửi đi, đuổi đi* **B.** took off (v.p): *cất cánh* **C.** put off (v.p): *hoãn lại* **D.** lifted off (v.p): *phóng* **Tạm dịch:** *Vào ngày 4/10/1957 Liên bang Xô Viết đã phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên, Sputnik, sau này được gọi là Sputnik 1, bay quanh trái đất.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	artificial (a): **nhân tạo** >< natural (a)	**A.** manned (a): *có người điều khiển* **B.** fake (a): *giả* **C.** natural (a): *tự nhiên* **D.** live (a): *sống, thực* **Tạm dịch:** *Sputnik là vệ tinh nhân tạo đầu tiên do Liên Bang Xô Viết chế tạo.*
2. D	landed (v): **hạ cánh, đổ bộ** >< took off (v.p)	**A.** took away (v.p): *mang đi, đem đi* **B.** took up (v.p): *chiếm, nhiễm* **C.** took on (v.p): *tuyển người* **D.** took off (v.p): *cất cánh, cởi ra* **Tạm dịch:** *Neil Armstrong và Buzz Aldrin đã hạ cánh con tàu Apollo 11 Mô-đun Mặt Trăng được gọi là Đại Bàng xuống mặt trăng, tiến hành các thí nghiệm khoa học và thu thập các mẫu đá.*
3. A	weightlessness (n): **tình trạng không trọng lượng** >< heaviness (n)	**A.** heaviness (n): *sự nặng nề* **B.** lightness (n): *sự nhẹ nhàng* **C.** darkness (n): *bóng tối* **D.** weightiness (n): *sự đè nặng, sự nặng nề* **Tạm dịch:** *Các nhà du hành vũ trụ đã quen với việc ăn uống trong tình trạng không trọng lượng.*
4. C	achievements (n): **thành tích** >< failures (n)	**A.** successes (n): *liên tục, kế tiếp* **B.** accomplishments (n): *thành tựu* **C.** failures (n): *thất bại* **D.** attainments (n): *tri thức, học thức* **Tạm dịch:** *Trong vài thập kỷ gần đây loài người đã chứng kiến nhiều thành tựu nổi bật trong khoa học và kỹ thuật.*
5. C	appointed (v): **bổ nhiệm** >< dismissed (v)	**A.** promoted (v): *xúc tiến, thúc đẩy* **B.** assigned (v): *phân công* **C.** dismissed (v): *sa thải* **D.** elected (v): *bầu* **Tạm dịch:** *Vào năm 1986, Armstrong được bầu làm phó chủ tịch ủy ban điều tra thảm họa tàu con thoi Challenger.*

UNIT 16: THE WONDERS OF THE WORLD

I. BẢNG TỪ

WORD	TRANSCRIPTION	MEANING	PARTS OF SPEECH	SYNONYM/ ANTONYM	COLLOCATION/ STRUCURE
architecture (n)	['ɑ:kitektʃə]	kiến trúc	- architectural (a) - architecturally (adv)	= construction	
attraction (n)	[ə'trækʃn]	sự thu hút	- attract (v) - attractive (a) - attractively (adv) - attractable (a)	= charm/ lure/ appeal >< repel	
average (a)	['ævəridʒ]	trung bình	- average (n/v) - subaverage (a)	= middling >< extraordinary	on average: trung bình
base (n)	[beis]	nền móng	- base (v) - basic (a) - basis (n) - basement (n)	= starting point	base on: dựa vào
block (n)	[blɔk]	khối	block (v)		block out : phác thảo
brief (a)	[bri:f]	ngắn gọn/ vắn tắt	- briefness (n) - briefly (adv)	= succinct/ pithy >< lengthy/ lasting	- in brief: tóm lại - hold a brief for sb: biện hộ cho ai
builder (n)	['bildə]	người xây dựng	- build (v) - building (n)	= manufacturer/ producer	- build up: tích lũy - build on: tin cậy
burial (n)	['beriəl]	sự mai táng	bury (v)	= interment/ funeral	burial chamber: hầm mộ
circumstance (n)	['sə:kəmstəns]	tình huống, hoàn cảnh		= situation/ condition	under no circumstances: không bao giờ
consist of (v.p)	[kən'sist]	bao gồm		= contain/ include/ comprise/ hold	
construction (n)	[kən'strʌkʃn]	sự xây dựng	- construct (v) - constructive (a) - constructible (a)	= build >< knock down	under construction: đang được xây dựng
cover (v)	['kʌvə]	bao phủ	coverage (n)	= conceal/ cover up >< expose/ reveal	
death (n)	[deθ]	cái chết	- die (v) - dead (a) - deadly (a)	= passing/ ending >< existence	a matter of life and/or death: vấn đề sống còn
dedicate (v)	['dedikət]	cống hiến	- dedication (n) - dedicated (a)	= bestow/ donate/ devote	dedicate to: cống hiến
enclose (v)	[in'kləʊz]	bao quanh, bỏ vào	enclosure (n)	= encircle/ fence/ surround >< set free/ release/ exclude	enclose sth with sth: bỏ kèm
entrance (n)	['entrəns]	lối vào	- entrant (n) - entrance (v)	= entry/ access >< exit	entrance to: lối vào
escape (v)	[is'keip]	chạy thoát, trốn thoát	- escapee (n) - escapement (n) - escapable (a)	= run away/ avoid/ get away >< capture	a narrow escape: thoát chết, thoát hiểm

fact (n)	[fækt]	sự thật/ sự việc		= truth/ actuality >< fiction	in fact: trên thực tế
flood (n)	[flʌd]	lũ lụt	- flood (v) - flooded (a)	= overflow/ downpour >< drought	flood with: tràn ngập
giant (a)	['dʒaɪənt]	khổng lồ	giant (n)	= huge/ titanic/ gigantic/ enormous >< tiny/ small/ little	
god (n)	[gɒd]	vị thần	godlike (adj)	= divinity/ spirit	for God's sake: vì chúa
high (aj)	[haɪ]	cao	height (n)	= tall/ skyscraping >< low	high and dry: mắc cạn
homeless (a)	['həʊmləs]	vô gia cư	homelessness (n)	= vagrant/ houseless	
illustrate (v)	['ɪləstreɪt]	minh hoạ	- illustration (n) - illustrative (a) - illustratable (a)	= exemplify/ demonstrate	
impressive (a)	[ɪm'presɪv]	gây ấn tượng sâu sắc	- impress (v) - impression (n)	= grand/ inspiring >< unimpressive/ insignificant/ common	
in honour of (exp)	['ɒnə]	để tưởng nhớ (tỏ lòng tôn kính)	- honor (v) - honorable (a) - honorary (a)		
journey (n)	['dʒəːni]	cuộc hành trình	journey (v)	= trip/ trek/ cruise/ tour/ expedition/ excursion/ outing/ day out	- go on/ have/ make a journey: đi - a leg of a journey: một chặng trong chuyến đi
magnificence (n)	[mæg'nɪfɪsns]	vẻ tráng lệ/ lộng lẫy	magnificent (a)	= superb/ glorious/ splendid >< unimpressive	
mandarin (n)	['mændərɪn]	quan lại		= bureaucrat >< civilian	
mysterious (a)	[mɪs'tɪərɪəs]	huyền bí/ bí ẩn	- mystery (n) - mysterial (adj)	= anonymous/ unidentified	make a mystery of sth: coi cái gì là điều bí mật
opinion (n)	[ə'pɪnɪən]	ý kiến	- opinionable (a) - opinionative (a)	= outlook	- in one's opinion: cho rằng - opinion of/ about: ý kiến về
prisoner (n)	['prɪznə]	tù nhân	- imprisonment (n) - imprison (v)	= confinement/ incarceration	send sb to prison: bỏ tù
ramp (n)	[ræmp]	đường dốc		= slope/ gradient	
rank (v)	[ræŋk]	xếp hạng	rank (n)	= place/ categorize	the rank and file: lính thường/ chiến sĩ
report (v)	[rɪ'pɔːt]	báo cáo	report (n)	= narrate/ give details	- report on/ to sb: báo cáo ai - make/ give a report on sth: báo cáo về cái gì

significance (n)	[sɪg'nɪfɪkəns]	sự quan trọng	- signify (v) - significant (a)	= signification/ influence/ importance/ >< weakness/ meaninglessness/ insignificance	be of little/ no significance: ít/ không quan trọng
sophisticated (a)	[sə'fɪstɪkeɪtɪd]	phức tạp, tinh vi	- sophistication (n) - sophisticate (n)	= complex >< simple	
spiral (n)	['spaɪərəl]	hình xoắn ốc	spiral (a, v)	= helix/ twist >< line	
statue (n)	['stætju:]	tượng		= figurine/ sculpture	
stone (n)	[stəʊn]	đá			- a stone's throw: một khoảng ngắn - throw stones at sb: nói xấu, vu cáo
strike (n)	[straɪk]	cuộc đình công	strike (v)	= hit/ beat/ collide with >< miss	- strike at: nhằm vào, đánh vào - strike out: xóa bỏ - strike up: bắt đầu
suppose (v)	[sə'pəʊz]	cho là	- supposition (n) - supposing (a) - supposable (a)	= assume/ predicate	
sure (a)	[ʃʊə]	chắc chắn	ensure (v)	= indubitable/ inevitable >< uncertain/ doubtful	slow and sure: chậm và chắc
surpass (v)	[sə:'pɑ:s]	vượt qua/ trội hơn	surpassabble (a)	= exceed/ transcend >< follow	
throne (n)	[θrəʊn]	ngai vàng		= authority	come to the throne: lên ngôi vua
tomb (n)	[tu:m]	mộ/ mồ/ mả		= burial chamber/ grave	
transport (v)	['trænspɔ:t]	vận chuyển	- transportation (n) - transportable (a)		be in transports: vui tưng bừng
treasure (n)	['treʒə]	kho báu	treasury (n)	= wealth/ valuables	
visible (a)	['vɪzəbl]	có thể thấy được	- visibility (n) - visibleness (n)	= observable/ perceptible/ noticeable >< invisible/ unnoticeable	become visible: xuất hiện
wall (n)	[wɔ:l]	bức tường		= fence/ hedge	- wall in: xây tường xung quanh - push/ drive sb to the wall: dồn ai vào chân tường
wonder (n)	['wʌndə]	kỳ quan, điều kì diệu	wonderful (a)	= surprise/ astonishment	for a wonder: một cách kì diệu

II. LUYỆN TẬP

EXERCISE 1. Choose the word or phrase that best complete each sentence below.

1. The Great Wall of China is one of the most appealing _____ all around the world owing to its architectural grandeur and historical significance.
A. constructions B. attentions
C. impressions D. contributions

2. Remember to take all your personal _____ from the overhead locker when you leave the airplane.
A. belongings B. treasure
C. wealth D. profits

3. The structure _____ of approximately 2 million blocks of stone, each weighing about 2.5 tons.
A. included B. consisted
C. contained D. combined

4. At some point before or after this, grave robbers broke into and destroyed the underground _____ chamber.
A. bury B. buried C. burying D. burial

5. When it was built, the Great Pyramid was 147 meters high on a _____ of 230 square meters.
A. basic B. base C. basin D. basis

6. Church of Saint Francis is a typical example of Gothic _____.
A. architect B. architecture
C. architectural D. architecturally

7. The ruined temples of Angkor are perhaps one of the most _____ Seven Wonders of the World.
A. impress B. impressed
C. impressive D. impression

8. The _____ of hundreds of sandstone temples and palaces required an enormous amount of physical labor.
A. construct B. construction
C. constructive D. constructible

9. It is likely that Mausollos started to plan the tomb before his _____, as part of the building works in Halicarnassus.
A. die B. died C. dying D. death

10. In 1994, French _____ discovered some remains of the lighthouse on the floor of Alexandria's Eastern Harbour.
A. archaeology B. archaeological
C. archaeologist D. archaeologists

EXERCISE 2. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.

1. Is the Great Wall of China really **visible** from the Moon?
A. invisible B. hidden
C. unnoticeable D. observable

2. One theory involved the construction of a straight or spiral **ramp** that was raised as the construction proceeded.
A. ground B. path C. slope D. field

3. The Ponagar Cham Towers are **located** on Cu Lao Marble Hill, 2 kilometers north of Nha Trang.
A. lain B. built C. sited D. detected

4. As the capital of the Khmer Empire, Angkor **contained** upwards of one hundred thousand people who resided in and around Angkor.
A. included B. consisted
C. insisted D. assisted

5. According to one legend, Nebuchadnezzar II built the Hanging Gardens for his wife, Queen Amytis. He also built a **grand** palace that came to be known as "The Marvel of the Mankind".
A. luxurious B. humble
C. modest D. insignificant

EXERCISE 3. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part.

1. Financier Andrew Mellon donated most of his **magnificent** art collections to the National Gallery of Art, where it is now located.
A. wonderful B. unimpressive
C. inspiring D. splendid

2. The Mayan Indians developed an accurate and **sophisticated** calendar more than seven centuries ago.
A. complicated B. simple
C. complex D. difficult

3. Similar magnetic poles **repel** each other.
A. keep away B. prevent
C. magnetize D. attract

4. The Statue of Zeus at Olympia was a **giant** seated figure made by the famous Greek sculptor Phidias around 435 BC.
A. titanic B. gigantic C. tiny D. enormous

5. For many centuries, The Lighthouse of Alexandria sometimes called the Pharos of Alexandria was one of the tallest **man-made** structures of the world.
A. artificial B. natural C. fake D. false

III. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	The Great Wall	**A.** constructions (n): *sự xây dựng* **B.** attentions (n): *sự chú ý* **C.** impressions (n): *ấn tượng* **D.** contributions (n): *sự đóng góp* - appealing (a): *lôi cuốn, thu hút, hấp dẫn.* - architectural grandeur: *kiến trúc hoành tráng.* Tạm dịch: *Vạn Lý Trường Thành là một trong những công trình thu hút du khách du lịch trên khắp thế giới vì kiến trúc hoành tráng và ý nghĩa lịch sử của nó.*
2. A	- All - personal	**A.** belongings (n): *tài sản* **B.** treasure (n): *của cải, kho báu* **C.** wealth (n): *sự giàu có* **D.** profits (n): *lợi ích, lợi nhuận* Tạm dịch: *Nhớ mang theo tất cả hành lý cá nhân trong tủ đựng đồ bên trên đầu khi rời máy bay.*
3. B	of	**A.** included (v): *bao gồm* **B.** consisted (v): *gồm có* **C.** contained (v): *bao gồm* **D.** combined (v): *kết hợp* consist of = contain = include: *bao gồm* Tạm dịch: *Công trình gồm có xấp xỉ 2 triệu phiến đá, mỗi phiến nặng khoảng 2,5 tấn.*
4. D	chamber (n)	**A.** bury (v): *chôn, chôn vùi* **B.** buried (Ved): **C.** burying (Ving): **D.** burial (n): *việc chôn cất, việc an táng* - break into: *đột nhập.* - underground burial chamber: *hầm mộ ở dưới lòng đất.* Tạm dịch: *Vào một thời điểm nào đó trước hoặc sau thời gian này, kẻ trộm đã đột nhập và phá hoại hầm mộ dưới lòng đất.*
5. B	a	**A.** basic (a): *cơ bản* **B.** base (n): *bệ, móng* **C.** basin (n): *cái chậu, lòng chảo, vịnh* **D.** basis (n): *nền tảng, cơ sở* Tạm dịch: *Khi được xây dựng Đại Kim tự tháp cao 147m trên nền móng rộng 230m².*
6. B	Gothic (a)	**A.** architect (n): *kiến trúc sư* **B.** architecture (n): *kiến trúc* **C.** architectural (a): *thuộc về kiến trúc* **D.** architecturally (adv): *về mặt kiến trúc* Tạm dịch: *Nhà thờ Thánh Francis là một ví dụ điển hình của lối kiến trúc Gô-tích. (Nét kiến trúc phổ biến của Đông Âu từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 16 với những mái vòm và cửa sổ nhọn và những cây cột có đường kính nhỏ).*

7. C	the most	**A.** impress (v): *gây ấn tượng* **B.** impressed (a): *có ấn tượng* **C.** impressive (a): *gây ấn tượng, gây xúc động* **D.** impression (n): *ấn tượng* Tạm dịch: *Những ngôi đền đã bị phá hủy ở Angkor có lẽ là một trong bảy kỳ quan ấn tượng nhất của thế giới.*
8. B	of	**A.** construct (v): *xây dựng* **B.** construction (n): *sự xây dựng* **C.** constructive (a): *có tính xây dựng* **D.** constructible (a): *có thể xây dựng* Tạm dịch: *Việc xây dựng hàng trăm ngôi đền và cung điện từ sa thạch đòi hỏi rất nhiều người lao động chân tay.*
9. D	his	**A.** die (v): *chết* **B.** died (Ved): **C.** dying (a): *hấp hối, sắp chết* **D.** death (n): *sự chết, cái chết* Tạm dịch: *Có vẻ như Vua Mausollos đã bắt đầu cho xây hầm mộ trước khi ông mất và đó là một phần công việc xây dựng ở vùng Halicarnassus.*
10. D	French discovered	**A.** archaeology (n): *khảo cổ học* **B.** archaeological (a): *(thuộc) khảo cổ học* **C.** archaeologist (n): *nhà khảo cổ học* **D.** archaeologists (n): Tạm dịch: *Vào năm 1994, các nhà khảo cổ học đã tìm ra một số dấu tích còn lại của ngọn hải đăng ở cảng phía đông Alexandria.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	visible (a): thấy được = observable (a)	**A.** invisible (a): *không thể nhìn thấy, vô hình* **B.** hidden (a): *che dấu, che đậy* **C.** unnoticeable (a): *không thể nhận thấy* **D.** observable (a): *thấy được, dễ thấy* Tạm dịch: *Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc có thực sự được nhìn thấy từ trên mặt trăng không?*
2. C	ramp (n): đường dốc = slope (n)	**A.** ground (n): *mặt đất* **B.** path (n): *đường đi* **C.** slope (n): *đường dốc* **D.** field (n): *cánh đồng, lĩnh vực* Tạm dịch: *Có một giả thuyết cho là khi tiến hành xây dựng, người ta đã dùng những đường dốc thẳng hoặc hình xoắn ốc để đưa vật liệu lên.*
3. C	located (v): nằm ở, tọa lạc = sited (v)	**A.** lain (v): *nằm* **B.** built (v): *xây dựng* **C.** sited (v): *đặt, để* **D.** detected (v): *dò tìm, khám phá* Tạm dịch: *Tháp Chàm Ponagar nằm ở núi đá hoa cương Cù Lao, cách Nha Trang 2km về phía bắc.*

4. A	contained (v): **chứa, bao gồm** = included (v)	**A.** included (v): *bao gồm* **B.** consisted (v): *gồm có* **C.** insisted (v): *cố nài, khăng khăng đòi* **D.** assisted (v): *giúp đỡ* Tạm dịch: *Là thủ đô của đế chế Khmer, Angkor có hơn một trăm ngàn người dân sinh sống cả ở nội ô và ngoại ô.*
5. A	grand (a): **hùng vĩ, uy nghi** = luxurious (a)	**A.** luxurious (a): *sang trọng* **B.** humble (a): *khiêm tốn, nhún nhường* **C.** modest (a): *khiêm tốn* **D.** insignificant (a): *không quan trọng, vô nghĩa* Tạm dịch: *Theo truyền thuyết Vua Nebuchadnezzar II đã cho xây dựng vườn treo cho vợ của mình là Nữ hoàng Amytis. Ông cũng xây dựng một cung điện nguy nga lộng lẫy được biết đến là "Điều kỳ diệu của nhân loại".*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	magnificent (a): **vĩ đại, cao quý** >< unimpressive (a)	**A.** wonderful (a): *tuyệt vời* **B.** unimpressive (a): *không ấn tượng* **C.** inspiring (a): *gây cảm hứng* **D.** splendid (a): *nguy nga, lộng lẫy* Tạm dịch: *Nhà tài phiệt Andrew Mellon đã tài trợ phần lớn những bộ sưu tập tranh ảnh nghệ thuật ấn tượng của mình cho triển lãm nghệ thuật quốc gia nơi mà vẫn còn tồn tại đến ngày nay.*
2. B	sophisticated (a): **tinh vi, tinh xảo** >< simple (a)	**A.** complicated (a): *phức tạp* **B.** simple (a): *đơn giản* **C.** complex (a): *phức tạp* **D.** difficult (a): *khó* Tạm dịch: *Bộ tộc Maya của người da đỏ đã sáng tạo ra bộ lịch rất chính xác và tinh xảo hơn 7 thế kỷ trước.*
3. D	repel (v): >< attract (v)	**A.** keep away (v.p): *tránh xa* **B.** prevent (v): *ngăn cản* **C.** magnetize (v): *hấp dẫn, lôi cuốn* **D.** attract (v): *thu hút, hấp dẫn* Tạm dịch: *Cực từ cùng dấu sẽ đẩy nhau.*
4. C	giant (a): **khổng lồ** >< tiny (a):	**A.** titanic (a): *to lớn, khổng lồ* **B.** gigantic (a): *khổng lồ, kếch xù* **C.** tiny (a): *bé xíu* **D.** enormous (a): *to lớn, khổng lồ* Tạm dịch: *Tượng thần Zeus ở Olympia (thường gọi là Thần Dớt) là một bức tượng khổng lồ được làm bởi nhà điêu khắc Hy Lạp nổi tiếng là Phidias vào khoảng năm 435 trước Công nguyên.*
5. B	man-made (a): **nhân tạo** >< natural (a)	**A.** artificial (a): *nhân tạo* **B.** natural (a): *tự nhiên* **C.** fake (a): *giả* **D.** false (a): *sai* Tạm dịch: *Trải qua nhiều thế kỷ, ngọn Hải đăng Alexandria đã từng là một trong những công trình nhân tạo lớn nhất trên thế giới.*

PHẦN 4: TỪ VỰNG LỚP 12

Bài tập từ vựng trong các đề thi trắc nghiệm tiếng Anh thường bao gồm các dạng bài tập về cấu tạo từ hoặc dạng thức của từ (Word formation), về chọn từ (Word choice), về tìm từ đồng nghĩa (Closest meaning), và về tìm từ trái nghĩa (Opposite meaning). Cũng tương tự như **Phần 3: TỪ VỰNG LỚP 11**, bố cục phần 4 được trình bày như sau:

I. Bảng từ theo từng bài học trong sách giáo khoa.

II. Bài tập về cấu tạo từ hoặc dạng thức của từ (Word formation).

III. Bài tập về chọn từ (Word choice).

IV. Bài tập tìm từ đồng nghĩa (Closest meaning).

V. Bài tập tìm từ trái nghĩa (Opposite meaning).

I. BẢNG TỪ THEO TỪNG BÀI TRONG SÁCH GIÁO KHOA

UNIT 1: HOME LIFE

VERB		NOUN		ADJECTIVE	
act	hành động	- action - activity	- hành động - hoạt động	active = dynamic = energetic >< inactive	năng động, tích cực >< không hoạt động, thiếu tích cực
		- biology - biologist	- sinh vật học - nhà sinh vật học	biological	thuộc về sinh vật
care	chăm sóc, trông nom	- care - caring	- sự chăm sóc - tình nhân ái	- caring - careful >< careless	cẩn thận >< bất cẩn
confide	thổ lộ, giao phó	confidence	chuyện riêng, sự tin cậy	- confident >< timid - confidential	- tự tin, tin tưởng >< nhút nhát - kín, bí mật
obey	vâng lời	obedience	sự vâng lời	obedient	ngoan ngoãn, dễ bảo
		responsibility	trách nhiệm	responsible >< irresponsible	có trách nhiệm >< thiếu trách nhiệm
		security	sự an toàn	secure = safe	yên tâm, đảm bảo
solve	giải quyết	- solution - solvability	- giải pháp - tính có thể giải quyết	solvable	có thể giải quyết được
support	ủng hộ, hỗ trợ, chu cấp	- support - supporter	- sự hỗ trợ - người ủng hộ	- supporting - supportive - supportable	- phụ, thứ yếu - hay giúp đỡ - có thể chứng minh
		- will - willingness	- ý chí, di chúc - thiện ý	willing = ready = be prepared to	sẵn sàng, sẵn lòng

UNIT 2: CULTURAL DIVERSITY

VERB		NOUN		ADJECTIVE	
agree	đồng ý	agreement	hợp đồng, sự đồng ý	agreeable	dễ chịu, tán thành
attract	thu hút	- attractiveness - attraction - attractant	- sự quyến rũ - sức hút - chất hấp dẫn	- attractive - attractable	hấp dẫn có thể hút được
		- attention - attentiveness	- sự chú ý - sự chăm chú	attentive	chú ý

beautify	làm đẹp	beauty	vẻ đẹp	beautiful	xinh đẹp
complete	hoàn thiện	completion	sự hoàn thiện	complete	hoàn toàn, đầy đủ
confuse	bối rối	confusion	sự nhầm lẫn, sự bối rối	confusing	khó hiểu
contract	ký hợp đồng	contract	hợp đồng	contractual	bằng hợp đồng
decide	quyết định	decision	sự quyết định	decisive	quyết đoán
determine	kiên quyết, định đoạt	determination	sự quả quyết	determined	quả quyết, kiên quyết
differ	khác	difference	sự khác nhau	- different - differential	- khác nhau - chênh lệch
diversify	đa dạng hóa	- diversity - diversification	- sự đa dạng - việc làm cho đa dạng	diverse	gồm nhiều loại, phong phú
marry	cưới	marriage	hôn nhân	- married - marriageable	- đã có gia đình - đến tuổi kết hôn
sacrifice	hy sinh	sacrifice	sự hy sinh	sacrificial	dùng để cúng tế

UNIT 3: WAYS OF SOCIALISING

		NOUN		ADJECTIVE	
apologize	xin lỗi	apology	sự xin lỗi	apologetic	biện hộ, xin lỗi
assist	giúp đỡ	- assistance - assistant	- sự giúp đỡ - trợ lý	assistant	phụ, phó
		- attention - attentiveness	- sự chú ý - sự chăm chú	attentive	chú ý, chăm chú
communicate	truyền đạt giao tiếp	- communicator - communication	- người truyền đạt - sự truyền đạt, chia sẻ	communicative	cởi mở, dễ truyền đi
		courtesy >< discourtesy	- sự lịch sự - sự thô lỗ	courteous >< discourteous	lịch sự >< thô lỗ
		- formality - informality	- nghi lễ, thủ tục - sự thân mật	- formal - informal	- hình thức, chính thức - không chính thức
interrupt	ngắt lời	- interruption - interrupter	- sự ngắt lời - người ngắt lời	interruptive	gián đoạn

UNIT 4: SCHOOL EDUCATION SYSTEM

		NOUN		ADJECTIVE	
		- academy - academician	- học viện - viện sĩ	- academic - academical	- học thuật - thuộc học viện
achieve	đạt được	achievement	thành tích	achievable	có thể đạt được
depend	phụ thuộc	dependence >< independence	sự phụ thuộc sự độc lập	dependent ><independent	phụ thuộc >< độc lập
educate	giáo dục	- education - educator	- sự giáo dục - nhà giáo dục	- educative - educational	- có tác dụng giáo dục - thuộc ngành giáo dục
free	giải thoát	freedom	sự tự do	free	tự do, miễn phí, rảnh rỗi
publicize	công bố	publication	sự công bố	public	công cộng
require	yêu cầu	requirement	yêu cầu	required = compulsory = mandatory >< optional	đòi hỏi, bắt buộc >< không bắt buộc

select	lựa chọn, chọn lọc	- selection - selector	-sự chọn lọc - người lựa chọn	selective	có chọn lọc
		- technology - technologist	- kĩ thuật học - kĩ sư công nghệ	technological	thuộc về công nghệ

UNIT 5: HIGHER EDUCATION

VERB		NOUN		ADJECTIVE	
apply	áp dụng nộp đơn	- application - applicant - appliance	- sự áp dụng, việc nộp đơn - người xin việc - thiết bị, dụng cụ	- applied - applicable	- ứng dụng - xứng, thích hợp
decide	quyết định	decision	sự quyết định	decisive >< indecisive	quyết đoán >< thiếu quyết đoán
graduate	tốt nghiệp	- graduation - graduate	- việc tốt nghiệp - người tốt nghiệp		
encourage	động viên	encouragement	sự động viên	- encougaged - encouraging	- được động viên - động viên, khích lệ
inform	báo tin	- information - informer	- thông tin - người đưa tin	informative	có nhiều thông tin
limit	giới hạn, hạn chế	limitation	sự hạn chế, sự giới hạn	- limiting - limited	- định ra giới hạn - hạn chế
medicate	bốc thuốc, tẩm thuốc	- medicine - medication	- thuốc, y học, y khoa - sự bốc thuốc	medical	thuộc y học

UNIT 6: FUTURE JOBS

VERB		NOUN		ADJECTIVE	
congratulate	chúc mừng	congratulation	lời chúc mừng		
disappoint	làm thất vọng	disappointment	sự thất vọng	disappointed	thất vọng
employ	tuyển dụng	employment >< unemployment	việc làm >< sự thất nghiệp	employed >< unemployed	có việc làm >< thất nghiệp
		- enthusiasm - enthusiast	- sự hăng hái, nhiệt tình - người hăng hái	enthusiastic	hăng hái, nhiệt tình
impress	gây ấn tượng	impression	ấn tượng	impressive	đầy ấn tượng
		keenness	sự say mê	keen	say mê, thích
		- nerve - nervousness	- thần kinh - sự bồn chồn	nervous	lo lắng, hồi hộp
recommand	giới thiệu	- recommender - recommendation	- người giới thiệu - sự giới thiệu	- recommendatory - recommendable	- để giới thiệu - có thể tiến cử
stress	nhấn mạnh	stress	sự nhấn mạnh	stressful	căng thẳng

UNIT 8: LIFE IN THE FUTURE

VERB		NOUN		ADJECTIVE	
appear >< disappear	xuất hiện biến mất	appearance ><disappearance	sự xuất hiện sự biến mất		
depress	làm chán nản	depression	sự chán nản	- depressing - depressed	- làm chán nản - thất vọng
develop	phát triển	development	sự phát triển	- developed - developing	- phát triển - đang phát triển

expect	mong đợi	expectation	sự mong đợi	expected >< unexpected	mong đợi, kì vọng >< không mong đợi
inflate	bơm, thổi phồng, gây lạm phát	inflation	sự thổi phồng, sự lạm phát	inflationary	thuộc lạm phát
power	nối điện	power	sức mạnh, quyền lực	powerful	mạnh mẽ
		technology	công nghệ	technological	thuộc về công nghệ

UNIT 10: ENDANGERED SPECIES

VERB		NOUN		ADJECTIVE	
		- biology - biologist	- sinh học - nhà sinh học	biological	thuộc về sinh học
destroy	phá huỷ	- destructor - destruction	- người phá huỷ - sự phá huỷ	destructive	huỷ hoại
endanger	gây nguy hiểm	danger	nguy cơ, nguy hiểm	- endangered - dangerous	- gặp nguy hiểm - nguy hiểm
		- environment - environmentalist	- môi trường - nhà môi trường	environmental	thuộc về môi trường
exploit	khai thác	exploitation	sự khai thác	- exploitable - exploitative	- có thể khai thác - có xu hướng lợi dụng
		extinction	sự tuyệt chủng	- extinct - extinctive	- tuyệt chủng - để tiêu diệt
fertilize	làm màu mỡ	- fertility - fertilizer	- sự màu mỡ - phân bón	- fertile - fertilizable	- tươi tốt, màu mỡ - có thể làm cho tươi tốt
industrialize	công nghiệp hoá	- industry - industrialization	- công nghiệp - sự công nghiệp hoá	industrial	thuộc công nghiệp
		nature	thiên nhiên	natural	thuộc về thiên nhiên
		- peace - peacefulness	- sự hoà bình - yên bình	peaceful	hoà bình
pollute	gây ô nhiễm	- pollutant - pollution - polluter	- chất gây ô nhiễm - sự ô nhiễm - người gây ô nhiễm	polluted	bị ô nhiễm
protect	bảo vệ	- protection - protector	- sự bảo vệ - người bảo vệ	protective	che chở
		seriousness	sự lo lắng	serious	nghiêm túc, hệ trọng
suggest	gợi ý	suggestion	sự gợi ý	- suggestive - suggestible	- gợi nhớ - có thể đề nghị được

UNIT 11: BOOKS

VERB		NOUN		ADJECTIVE	
care	trông nom, chú ý	- care - carefulness	- sự quan tâm - sự thận trọng	- careful >< careless - caring	- cẩn thận >< bất cẩn - quan tâm săn sóc
		difficulty	sự khó khăn	difficult	khó khăn
entertain	giải trí	- entertainer - entertainment	- người mua vui - cuộc vui	entertaining	thú vị

imagine	tưởng tượng	imagination	sự tưởng tượng	- imaginative - imaginary - imaginable	- giàu trí tưởng tượng - không có thực - có thể tưởng tượng
inform	báo tin	information	thông tin	informative	có nhiều tin tức
		interest	sự quan tâm	- interested - interesting	- thích thú - thú vị
		nation nationality	quốc gia quốc tịch	national	chủ quyền quốc gia
personalize	cá nhân hóa	- person - personality	- cá nhân - tính cách	personal	thuộc về cá nhân
please	làm hài lòng	pleasure	niềm vui	- pleasant - pleasing	- vui vẻ, dễ chịu - hài lòng
publish	công bố	- publisher - publication	- người công bố - sự công bố		
review	xem lại	- reviewal - reviewer	- việc xét lại (bản án) - nhà phê bình		
romance	bịa đặt, cường điệu	- romance	sự lãng mạn	romantic	lãng mạn
romanticize	có tư tưởng lãng mạn	- romance - romanticism	- sự lãng mạn - chủ nghĩa lãng mạn	romantic	lãng mạn

UNIT 12: WATER SPORTS

VERB		NOUN		ADJECTIVE	
		- adventure - adventurist	- cuộc phiêu lưu - người phiêu lưu	adventurous	mạo hiểm
defend	bảo vệ	- defense - defender	- sự phòng thủ - người bảo vệ, hậu vệ	- defensive - defensible	- tính bảo vệ - có thể phòng thủ
deepen	làm sâu hơn	depth	chiều sâu	deep	sâu sắc
interfere	can thiệp, xen vào	interference	sự can thiệp	interfering	can dự
penalize	phạt	- penalty - penalization	- hình phạt - sự trừng phạt	penal	thuộc hình sự
prevent	ngăn cản	prevention	sự ngăn cản	preventable	có thể ngăn cản
shoot	bắn, sút, đá	- shot - shooter	- sự bắn súng, cú sút - người bắn, người sút		

UNIT 13: THE 22th SEA GAMES

VERB		NOUN		ADJECTIVE	
compete	cạnh tranh	- competitor - competition	- đối thủ - sự cạnh tranh, cuộc đấu	competitive	đầy cạnh tranh
co-operate	hợp tác	co-operation	sự hợp tác	co-operative	tính hợp tác
organize	tổ chức	- organization - organizer	- tổ chức - người tổ chức	- organized - organizational	- có tổ chức - thuộc về tổ chức
overwhelm	tràn ngập, áp đảo, lấn át			overwhelming	rất lớn, rất mạnh

participate	tham gia	- participant - participation	- người tham gia - sự tham gia		
prepare	chuẩn bị	- preparation - preparer	- sự chuẩn bị - người chuẩn bị	preparative	sửa soạn
		- sport - sportsman - sportsmanship	- thể thao - người chơi thể thao - tinh thần thể thao	sporting	thuộc thể thao
succeed	thành công	success	sự thành công	successful	có kết quả thành công
support	ủng hộ	supporter	người ủng hộ	supportive	khuyến khích
surprise	làm ngạc nhiên	surprise	sự ngạc nhiên	- surprised - surprising	- ngạc nhiên - đầy ngạc nhiên

UNIT 14: INTERNATIONAL ORGANIZATIONS

VERB		NOUN		ADJECTIVE	
emerge	hiện ra	- emergence - emergency	- sự nổi lên - sự khẩn cấp	emergent	nổi lên, nổi bật
		health	sức khoẻ	- healthy - healthful	- khoẻ mạnh - lành mạnh
humanize	nhân tính hóa	- humanity - humanization - humanist	- nhân loại - việc nhân đạo hoá - nhà nhân văn học	- humanitarian - humane	- nhân đạo - nhân văn
hesitate	do dự, lưỡng lự	hesitation	sự do dự	hesitant	do dự
injure	làm tổn thương	injury	chấn thương	- injured - injurious	- bị thương - nguy hiểm
impoverish	bần cùng hóa	poverty	sự nghèo nàn	- poor - poorly	- nghèo nàn - ốm, khó ở

UNIT 15: WOMEN IN SOCIETY

VERB		NOUN		ADJECTIVE	
civilize	khai hoá	- civility - civilization	sự lễ độ nền văn minh	civil	thuộc công dân
depend	phụ thuộc	dependence ><independence	sự phụ thuộc >< sự độc lập	dependent >< independent	lệ thuộc >< độc lập
differ differentiate	bất đồng phân biệt	difference	sự khác nhau	different	khác nhau
discriminate	phân biệt	discrimination	sự phân biệt	discriminatory	có phân biệt
equalize	làm cân bằng	equality	sự công bằng	equal	công minh, công bằng
		- politics - politician	- chính trị học - nhà chính trị	political	thuộc về chính trị
		power	sức mạnh	powerful	tràn đầy sức mạnh

UNIT 16: THE ASEAN

VERB		NOUN		ADJECTIVE/ADVERB	
activate	làm hoạt động	- activist - activity - activeness	- nhà hoạt động - hoạt động - tính tích cực	active >< inactive	tích cực, hoạt động >< thiếu tích cực, thụ động
combine	kết hợp	combination	sự kết hợp	- combined - combining	- được kết hợp, phối hợp - kết hợp, phối hợp

commercialise	thương mại hóa	commerce	thương mại	commercial	(thuộc về) thương mại; có lãi
economize	tiết kiệm	- economics - economy - economist	- môn kinh tế học - nền kinh tế, sự tiết kiệm - nhà kinh tế học	- economic - economical	- (thuộc về) kinh tế - tiết kiệm
electrify	điện khí hóa	- electricity - electrician	- điện - thợ điện	- electric - electrical	- tạo ra điện, chạy bằng điện - về điện, liên quan đến điện
		electronics	điện tử	electronic	liên quan đến điện tử
invest	đầu tư	- investment - investor		investable	có thể đầu tư
manufacture	chế tạo, sản xuất	- manufacture - manufacturer - manufactory	- sự chế tạo, sản xuất - nhà sản xuất - xí nghiệp, xưởng chế tạo	- manufactured - manufacturing	- được sản xuất - sản xuất
name	đặt tên, gọi tên	Name	tên	- nameable - nameless - namely	- đáng ghi nhớ - không tên, vô danh - cụ thể là, ấy là
object	phản đối	- objection - objective - object	- sự phản đối - mục tiêu - đồ vật	objectionable	có thể bị phản đối
sign	ký, ra hiệu	- signature - sign - signal	- chữ ký - dấu hiệu, ký hiệu - tín hiệu, hiệu lệnh	signable	có thể ký tên

II. BÀI TẬP VỀ CẤU TẠO TỪ HOẶC DẠNG THỨC CỦA TỪ (WORD FORMATION)

1. Bài tập khắc sâu theo từng bài học trong Sách giáo khoa

UNIT 1: HOME LIFE

1. He has been very interested in doing research on _____ since he was at high school.
A. biology B. biological
C. biologist D. biologically

2. Are you sure that boys are more _____ than girls?
A. act B. active C. action D. activity

3. You're old enough to take ____ for what you have done.
A. responsible B. responsibility
C. responsibly D. irresponsible

4. These quick and easy _____ can be effective in the short term, but they have a cost.
A. solve B. solvable
C. solutions D. solvability

5. He was looking at his parents _____, waiting for recommendations.
A. obey B. obedience
C. obedient D. obediently

6. The interviews with parents showed that the vast majority were _____ of teachers.
A. support B. supportive
C. supporter D. supporting

7. It is _____ of you to leave the medicine where the children could get it.
A. care B. caring C. careless D. careful

8. For _____ reasons, passengers are requested not to leave any luggage unattended.
A. secure B. securely C. security D. securing

9. The leader of the explorers had the great _____ in his native guide.
A. confident B. confidence
C. confidential D. confidentially

10. We are impressed by his _____ to help us with the hard mission.
A. will B. willing
C. willingness D. willingly

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	...do research on _____ Sau giới từ on cần một danh từ nên loại B và D vì là tính từ và trạng từ. Danh từ chỉ người không dùng được trong tình huống này. Đáp án A là phù hợp. do research on ... *nghiên cứu về...*	A. biology (n): *môn sinh vật học* B. biological (adj): *liên quan đến sinh học* C. biologist (n): *nhà sinh vật học* D. biologically (adv): *trên phương diện sinh học* Tạm dịch: *Cậu ấy rất hứng thú nghiên cứu sinh vật học kể từ khi còn học ở trường trung học phổ thông.*
2. B	...are more _____ than... - more ... than là cấu trúc so sánh hơn cho danh từ, tính từ và trạng từ nên loại A vì là động từ. - Sau động từ "are": nếu là danh từ thì ở dạng số nhiều nên loại C, D (số ít). Đáp án B là phù hợp.	A. act (v): *hành động, đóng vai* B. active (adj): *năng động* C. action (n): *hành động* D. activity (n): *hoạt động* Tạm dịch: *Bạn có chắc là con trai thì năng động hơn con gái không?*
3. B	...take _____ for... Cấu trúc: take responsibility for = be responsible for: *chịu trách nhiệm về.* Đáp án B là phù hợp.	A. responsible (adj): *có trách nhiệm* B. responsibility (n): *trách nhiệm* C. responsibly (adv): *một cách có trách nhiệm* D. irresponsible (adj): *vô trách nhiệm* Tạm dịch: *Bạn đã đủ lớn để chịu trách nhiệm cho những gì bạn làm.*

4. C	These quick and easy _____ Sau tính từ quick and easy là một danh từ nên loại A, B. Sau these là danh từ số nhiều nên loại D. Đáp án C là phù hợp.	**A.** solve (v): *giải quyết* **B.** solvable (adj): *có thể giải quyết được* **C.** solutions (n): *các giải pháp* **D.** solvability (n): *khả năng có thể giải quyết được* Tạm dịch: *Những giải pháp đơn giản và chóng vánh này có thể hiệu quả ngay trước mắt, nhưng cái gì cũng có giá của nó.*
5. D	...looking at his parents _____. Cấu trúc: look at sb/ sth + adv. Đáp án D là phù hợp.	**A.** obey (v): *vâng lời* **B.** obedience (n): *sự vâng lời* **C.** obedient (adj): *ngoan ngoãn, biết vâng lời* **D.** obediently (adv): *một cách ngoan ngoãn* Tạm dịch: *Nó nhìn bố mẹ một cách ngoan ngoãn, đợi để được nghe lời góp ý.*
6. B	...were _____ of... Sau động từ to be có thể là danh, tính hoặc động từ ở dạng Ving hoặc Ved. Loại A vì động từ ở dạng nguyên. Loại C vì sau were nếu dùng danh từ thì phải ở dạng số nhiều. Loại D vì không hợp nghĩa. Đáp án B là phù hợp.	**A.** support (v): *ủng hộ* **B.** supportive (adj): *thông cảm, ủng hộ* **C.** supporter (n): *người ủng hộ* **D.** supporting (a): *phụ, thứ yếu* Tạm dịch: *Các cuộc phỏng vấn với cha mẹ học sinh cho thấy đa số đều ủng hộ giáo viên.*
7. C	It is _____ of you to... Chỗ trống cần một tính từ nên loại A. Cả ba phương án còn lại đều là tính từ nhưng chỉ có C là hợp nghĩa.	**A.** care (v/n): *(sự) chăm sóc* **B.** caring (adj): *chu đáo* **C.** careless (adj): *thiếu cẩn thận* **D.** careful (adj): *cẩn thận* Tạm dịch: *Anh thật là thiếu cẩn thận khi để thuốc ở chỗ bọn trẻ có thể lấy được.*
8. C	For _____ reasons... Cụm từ: For security reasons: *vì lý do an ninh.* Đáp án C là phù hợp.	**A.** secure (adj): *an tâm, an toàn* **B.** securely (adv): *một cách an toàn, đáng tin cậy* **C.** security (n): *sự an toàn, an ninh* **D.** securing (Ving) Tạm dịch: *Vì lí do an ninh nên hành khách được yêu cầu phải trông chừng hành lý của mình.*
9. B	great (adj): *to lớn, hết sức, tuyệt,...* Sau tính từ great cần một danh từ. Đáp án B là phù hợp.	**A.** confident (adj): *tự tin* **B.** confidence (n): *sự tự tin* **C.** confidential (adj): *kín, bí mật, thân tín* **D.** confidentially (adv): *một cách tin cẩn* Tạm dịch: *Đội trưởng đội thám hiểm hết sức tin tưởng vào người hướng dẫn viên bản địa.*
10. C	...his _____ Sau tính từ sở hữu his là một danh từ. Cả hai phương án A, C đều có thể chọn nhưng xét về ý nghĩa và cách dùng thì đáp án C là phù hợp.	**A.** will (n): *ý chí, sự quyết tâm* **B.** willing (adj): *tự nguyện* **C.** willingness (n): *sự sẵn sàng* **D.** willingly (adv): *một cách tự nguyện* Tạm dịch: *Chúng tôi bị anh ấy gây ấn tượng bởi sự sẵn sàng giúp đỡ chúng tôi làm nhiệm vụ khó khăn này.*

UNIT 2: CULTURAL DIVERSITY

1. London is home to people of many _____ cultures.
   A. diverse B. diversity
   C. diversify D. diversification
2. My mother used to be a woman of great _____, but now she gets old and looks pale.
   A. beauty B. beautiful
   C. beautifully D. beautify
3. Although they are twins, they have almost the same appearance but they are seldom in _____.
   A. agree B. agreeable
   C. agreement D. agreeably
4. Many Vietnamese people _____ their lives for the revolutionary cause of the nation
   A. sacrifice B. sacrificed
   C. sacrificial D. sacrificially
5. They had a _____ candlelit dinner last night and she accepted his proposal of marriage.
   A. romance B. romantic
   C. romantically D. romanticize
6. Nowadays, young people are free to choose their mates and they are encouraged _____ at least at the age of 23.
   A. marrying B. marry
   C. to marry D. married
7. In my hometown, many people still believe in _____ marriage.
   A. contract B. contractual
   C. contracts D. contracting
8. The more _____ and positive you look, the better you will feel.
   A. confide B. confident
   C. confidently D. confidence
9. The survey will cover various ways of _____ the different attitudes toward love and marriage of today's youth.
   A. determination B. determine
   C. determined D. determining
10. Both Asian and Western students seem _____ about how to answer the questionnaire of the survey.
   A. confusedly B. confused
   C. confusing D. confusion

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	...many _____ cultures. Sau many là danh từ số nhiều cultures nên chỗ trống thiếu tính từ. Đáp án A là phù hợp.	A. diverse (adj): *đa dạng* B. diversity (n) = variety: *sự đa dạng* C. diversify (v): *đa dạng hóa* D. diversification (n): *sự đa dạng hóa* Tạm dịch: *London là ngôi nhà chung cho rất nhiều người thuộc các nền văn hóa khác nhau.*
2. A	great (adj): *tuyệt vời* Sau tính từ great cần một danh từ. Đáp án A là phù hợp.	A. beauty (n): *vẻ đẹp* B. beautiful (adj): *xinh đẹp* C. beautifully (adv): *tốt đẹp, rất tốt, rất hài lòng* D. beautify (v): *làm đẹp* Tạm dịch: *Mẹ tôi đã từng là một người phụ nữ rất xinh đẹp. Nhưng bây giờ bà đã già đi và trông xanh xao.*
3. C	...in _____. - Sau giới từ "in" cần một danh từ. Đáp án C là phù hợp. - to be in agreement with: *phù hợp, thống nhất với*	A. agree (v): *đồng ý, tán thành, phù hợp* B. agreeable (a): *thích hợp, dễ chịu, dễ thương* C. agreement (n): *sự đồng thuận, sự tán thành* D. agreeably (adv): *thú vị, dễ chịu* Tạm dịch: *Mặc dù là một cặp song sinh có vẻ bề ngoài khá là giống nhau nhưng họ không hợp nhau lắm.*

4. A	...people _____ their lives for... - Chỗ trống cần động từ. Đáp án A là phù hợp. - cause (n): *nguyên nhân, lý do, sự nghiệp*	A. sacrifice (v): *hy sinh* B. sacrificed (Ved) C. sacrificial (adj): *hiến tế, cúng tế, hy sinh* D. sacrificially (adv): *hy sinh* Tạm dịch: *Nhiều người Việt hi sinh sinh mệnh của họ cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc.*
5. B	They had a _____ candlelit dinner... - candlelit dinner (n.p): *bữa tối dưới ánh nến* Trước danh từ là một tính từ Đáp án B là phù hợp	A. romance (n): *sự mơ mộng, tiểu thuyết lãng mạn* B. romantic (adj): *lãng mạn* C. romantically (adv): *một cách lãng mạn* D. romanticize (v): *lãng mạn hóa* Tạm dịch: *Họ đã có một bữa tối dưới ánh nến thật lãng mạn và cô ấy đã chấp nhận lời cầu hôn của anh.*
6. C	...are encouraged _____ - be encouraged + to V: *được khuyến khích, động viên làm gì.* Đáp án C là phù hợp.	A. marrying (V-ing) B. marry (v): *cưới* C. to marry (v): *cưới* D. married (adj): *đã kết hôn* Tạm dịch: *Ngày nay nam nữ thanh niên được tự do chọn người yêu và được khuyến khích kết hôn sớm nhất là ở tuổi 23.*
7. B	...in _____ marriage. Chỗ trống cần một tính từ. Đáp án B là phù hợp. - contractual marriage (n.p): *hôn nhân sắp đặt*	A. contract (n): *hợp đồng* B. contractual (adj): *theo hợp đồng, giao kèo, thỏa thuận* C. contracts (n) D. contracting (Ving) Tạm dịch: *Ở thị trấn của tôi vẫn còn nhiều người kết hôn theo sự sắp đặt của cha mẹ.*
8. B	...more _____ and positive... Liên từ "and" nối các từ cùng loại. Từ loại của "positive" là tính từ. B là đáp án	A. confide (v): *chia sẻ, thổ lộ* B. confident (adj): *tự tin, tin chắc, liều lĩnh* C. confidently (adv): *một cách tự tin* D. confidence (n): *sự tự tin, sự tin chắc, sự liều lĩnh* Tạm dịch: *Bạn càng trông tự tin và lạc quan bao nhiêu thì bạn sẽ cảm thấy tốt hơn bấy nhiêu.*
9. D	...ways of _____ the different attitudes. Sau giới từ "of" cần một danh từ hoặc danh động từ. Loại B, C. Đáp án D là phù hợp. Cụm từ the different attitudes là tân ngữ của động từ determine.	A. determination (n): *sự xác định, sự quyết tâm* B. determine (v): *xác định, quyết tâm* C. determined (a): *quả quyết, kiên quyết* D. determining (Ving) Tạm dịch: *Cuộc điều tra sẽ được tiến hành bằng nhiều cách khác nhau để xác định thái độ của giới trẻ ngày nay với hôn nhân và tình yêu.*
10. B	...students seem _____ about... Sau động từ nối "seem" cần một tính từ. Loại A, D. Đáp án B là phù hợp. Dùng tính từ đuôi ed để miêu tả cảm xúc của con người.	A. confusedly (adv): *một cách bối rối, lúng túng* B. confused (adj): *bối rối, lúng túng* C. confusing (adj): *gây bối rối, gây lúng túng* D. confusion (n): *sự nhầm lẫn, sự bối rối* Tạm dịch: *Cả sinh viên các nước châu Á và phương Tây dường như đều bối rối khi trả lời các câu hỏi khảo sát.*

UNIT 3: WAYS OF SOCIALISING

1. The family has a very important role in _____ children.
   A. social B. socialist
   C. socializing D. socialism
2. When we apologize we admit our _____.
   A. courtesy B. courteous
   C. discourteous D. discourtesy
3. In U.S. schools, teachers don't mind their students' _____ them during the lectures.
   A. interrupt B. interrupted
   C. interrupting D. to interrupt
4. His achievements were partly due to the _____ of his wife.
   A. assist B. assistant
   C. assisted D. assistance
5. By working day and night, they succeeded _____ their work in time.
   A. finished B. to finish
   C. finishing D. in finishing
6. They started, as _____ gatherings but they have become increasingly formalized in the last few years.
   A. informal B. informally
   C. informalize D. informality
7. Children who are isolated and lonely seem to have poor language and _____.
   A. communicator B. communication
   C. communicative D. communicate
8. The lecturer explained the problem very clearly and is always _____ in response to questions.
   A. attention B. attentive
   C. attentively D. attentiveness
9. I make no _____ for encouraging my children to succeed in school.
   A. apologize B. apologetic
   C. apologies D. apologizing
10. She _____ decided to walk home alone.
   A. wise B. unwise C. wisdom D. unwisely

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	...role in _____ children. Sau giới từ "in" cần một danh từ hoặc danh động từ. Loại A vì là tính từ. Loại B và D vì nghĩa không phù hợp. Đáp án C đúng.	A. social (adj): *có tính chất xã hội* B. socialist (n): *người theo chủ nghĩa xã hội* C. socializing (V-ing): *hòa nhập, thích nghi* D. socialism (n): *chủ nghĩa xã hội* Tạm dịch: *Gia đình đóng vai trò rất quan trọng trong việc giúp trẻ hòa nhập.*
2. D	...admit our _____. Sau tính từ sở hữu "our" cần một danh từ. Loại B, C vì đều là tính từ. Đáp án D là phù hợp.	A. courtesy (n): *phép lịch sự, nhã nhặn* B. courteous (adj): *lịch sự, nhã nhặn* C. discourteous (adj): *bất lịch sự, thiếu nhã nhặn* D. discourtesy (n): *sự bất lịch sự, thiếu nhã nhặn* Tạm dịch: *Khi chúng ta xin lỗi ai đó, chúng ta phải thú nhận sự bất lịch sự của mình.*
3. C	...don't mind their students' _____ them. Cấu trúc: mind (sb's) Ving: phiền. Đáp án C là phù hợp.	interrupt (v): *làm gián đoạn, ngắt lời* Tạm dịch: *Ở các trường học ở Mỹ, giáo viên không cảm thấy phiền khi học sinh ngắt lời mình trong lúc đang giảng bài.*
4. D	...the _____ of his wife. Chỗ trống cần danh từ. Đáp án D là phù hợp.	A. assist (v): *giúp đỡ* B. assistant (n): *trợ lý, phụ tá* C. assisted (Ved) D. assistance (n): *sự giúp đỡ* Tạm dịch: *Thành công của anh ấy cũng một phần là nhờ có sự trợ giúp của người vợ.*

5. D	...succeeded _____ their work. - succeed in + Ving: *thành công.* Đáp án D là phù hợp.	Tạm dịch: *Bằng cách làm việc cả ngày lẫn đêm, họ đã hoàn thành công việc đúng hạn.*
6. A	...as _____ gatherings... Chỗ trống cần tính từ để bổ nghĩa cho danh từ gatherings. Đáp án A là phù hợp.	**A.** informal (adj): *không trang trọng, thân mật* **B.** informally (adv): *thân mật, thân tình* **C.** informalize (v): *không trang trọng hóa vấn đề* **D.** informality (n): *sự không trang trọng* Tạm dịch: *Lúc đầu chúng chỉ là những cuộc gặp gỡ thân mật nhưng trong những năm gần đây chúng đã thay đổi và ngày càng trở nên trang trọng.*
7. B	...have poor language and _____ Trước and là danh từ language nên chỗ trống cũng phải là danh từ. Loại C, D. Đáp án A không hợp nghĩa. Đáp án B đúng.	**A.** communicator (n): *người truyền tin* **B.** communication (n): *sự giao tiếp, sự liên lạc* **C.** communicative (adj): *cởi mở, thích trò chuyện* **D.** communicate (v): *giao tiếp* Tạm dịch: *Những đứa trẻ phải sống cô đơn và cách biệt với thế giới bên ngoài dường như đều có ngôn ngữ và khả năng giao tiếp kém.*
8. B	...is always _____ in response to... Chỗ trống cần điền tính từ. Đáp án B là phù hợp.	**A.** attention (n): *sự chú ý, sự chăm sóc* **B.** attentive (adj): *chăm chú, lưu tâm, ân cần, chu đáo* **C.** attentively (adv): *một cách chú ý, ân cần* **D.** attentiveness (n): *sự lưu tâm, thái độ ân cần* Tạm dịch: *Giảng viên đó giải thích vấn đề rất rõ ràng và luôn chú ý trả lời các câu hỏi của sinh viên.*
9. C	...make no _____ for... Chỗ trống cần một danh từ. Đáp án C là phù hợp.	**A.** apologize (v): *xin lỗi* **B.** apologetic (adj): *xin lỗi, ân hận, nuối tiếc* **C.** apologies (n): *lời xin lỗi, sự hối tiếc* **D.** apologizing (Ving) Tạm dịch: *Tôi không cảm thấy hối tiếc vì đã khuyến khích các con tôi cố gắng thành công trong học tập ở trường.*
10. D	She _____ decided to... Chỗ trống thiếu trạng từ bổ nghĩa cho động từ decide. Đáp án D là phù hợp.	**A.** wise (adj): *khôn ngoan, sáng suốt* **B.** unwise (adj): *không khôn ngoan, dại dột* **C.** wisdom (n): *trí thông minh, sự khôn ngoan* **D.** unwisely (adv): *một cách thiếu khôn ngoan, dại dột* Tạm dịch: *Cô ấy đã quyết định một cách thiếu khôn ngoan là đi bộ về nhà một mình.*

UNIT 4: SCHOOL EDUCATION SYSTEM

1. As an _____, Mr. Pike is very worried about the increasing of juvenile delinquency.
A. educate B. education
C. educator D. educative

2. In England, primary education is provided by state schools run by the government and by _____ fee-paying schools.
A. independent B. independently
C. depended D. independence

3. The United Nations Secretary-General has often spoken of the need for individual _____ and human rights in his speeches.
A. free B. freedom C. freely D. freeing

4. He did not do well at school and left with few _____ qualifications.
A. academic B. academy
C. academician D. academically

5. The Minister of the Education and Training Department appeared on TV last night to _____ his new policy.
A. public B. publicly
C. publicize D. publicizing

6. He owed his success not to privilege but to self-education and a driving desire for _____.
A. achieve B. achieved
C. achievement D. achievable

7. To Vietnamese students, the _____ examination to university is very difficult.
A. require B. requirement
C. requiring D. required

8. Despite many recent _____ advances, there are parts where schools are not equipped with computers.
A. technology B. technological
C. technologically D. technologist

9. There is a wide range of _____ in the education system of the USA.
A. select B. selective C. selected D. selection

10. Military is _____ in this country. Every man who reaches the age of 18 has to serve in the army for two years.
A. compulsory B. compulsive
C. compulsion D. compelling

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	an _____, Mr. Pike Trước chỗ trống có mạo từ "an" và sau đó có tên riêng chỉ người. Chỗ trống thiếu danh từ chỉ người. → Đáp án C là phù hợp.	A. educate (v): *giáo dục* B. education (n): *sự giáo dục* C. educator (n): *nhà giáo dục* D. educative (a): *có tác dụng giáo dục* Tạm dịch: *Là một nhà giáo dục, Mr. Pike rất lo lắng về việc gia tăng sự phạm tội trong thanh thiếu niên.*
2. A	fee-paying schools: *trường tư thục* Đằng sau chỗ trống là danh từ nên chỗ trống thiếu tính từ. Đáp án A là phù hợp.	A. independent (a): *độc lập* B. independently (adv): *một cách độc lập* C. depended (v): *phụ thuộc* D. independence (n): *sự độc lập* Tạm dịch: *Ở Anh, học sinh có thể học tiểu học ở các trường công lập do chính phủ quản lý hoặc ở các trường tư thục.*
3. B	for individual _____ and human rights Trước chỗ trống là tính từ nên cần điền danh từ. Đáp án B là phù hợp.	A. free (a): *miễn phí* B. freedom (n): *sự tự do* C. freely (adv): *một cách tự do* D. freeing (v): *giải thoát* Tạm dịch: *Tổng thư kí Liên hợp quốc thường nói về nhu cầu quyền tự do cá nhân và quyền con người trong các bài phát biểu của ông.*

4. A	few _____ qualifications **Sau chỗ trống là danh từ vậy cần điền tính từ.** **Đáp án A là phù hợp.**	**A.** academic (a): *thuộc học viện, học thuật* **B.** academy (n): *viện hàn lâm, học viện* **C.** academician (n): *viện sĩ* **D.** academically (adv): *về mặt lý thuyết* Tạm dịch: *Anh ấy đã học không tốt ở trường và tốt nghiệp với rất ít văn bằng, chứng chỉ.*
5. C	to _____ his new policy **Trước chỗ trống là "to" nên cần điền động từ nguyên thể để chỉ mục đích.** **Đáp án C là phù hợp.**	**A.** public (a-n): *công cộng - công chúng* **B.** publicly (adv): *một cách công khai* **C.** publicize (v): *công khai* **D.** publicizing (Ving) Tạm dịch: *Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xuất hiện trên truyền hình tối qua để công bố chính sách mới của ông.*
6. C	for _____ **Sau giới từ "for" là danh từ hoặc danh động từ. Đáp án C là phù hợp.**	**A.** achieve (v): *đạt được* **B.** achieved (Ved) **C.** achievement (n): *thành tích* **D.** achievable (a): *có thể đạt được* Tạm dịch: *Anh ta có được thành công không phải vì được ưu tiên mà là do tự học và có khát khao đạt thành tích.*
7. D	the _____ examination **Đáp án D là phù hợp. Required là quá khứ phân từ nhưng được dùng như tính từ.** The required examination = The examination that/ which is required: **kỳ thi đầu vào bắt buộc.**	**A.** require (v): *yêu cầu* **B.** requirement (n): *sự yêu cầu* **C.** requiring (v): *yêu cầu* **D.** required (a): *yêu cầu* Tạm dịch: *Đối với các sinh viên Việt Nam, kỳ thi đầu vào đại học rất là khó.*
8. B	recent _____ advances **Sau chỗ trống là danh từ nên cần điền một tính từ.** **Đáp án B là phù hợp.**	**A.** technology (n): *công nghệ* **B.** technological (a): *thuộc về công nghệ* **C.** technologically (adv): *thuộc công nghệ học* **D.** technologist (n): *chuyên gia công nghệ* Tạm dịch: *Mặc dù gần đây công nghệ đã có những tiến bộ nhưng có một số trường học vẫn không được trang bị máy tính.*
9. D	a wide range of _____ in **Danh từ đi theo sau giới từ.** **Đáp án D là phù hợp.**	**A.** select (v): *lựa chọn* **B.** selective (a): *chọn lọc* **C.** selected (a): *đã được chọn lựa* **D.** selection (n): *sự lựa chọn* Tạm dịch: *Có rất nhiều lựa chọn trong hệ thống giáo dục của Hoa Kỳ.*
10. A	**Cần hiểu nghĩa cả câu**	**A.** compulsory (a): *bắt buộc, cưỡng bách* **B.** compulsive (a): *hấp dẫn, thú vị, đam mê, ám ảnh* **C.** compulsion (n): *sự bắt buộc, sự cưỡng bách* **D.** compel (v): *buộc, bắt buộc* Tạm dịch: *Việc phục vụ trong quân đội là bắt buộc ở nước này. Nam thanh niên đủ 18 tuổi ai cũng phải đi nghĩa vụ quân sự 2 năm.*

UNIT 5: HIGHER EDUCATION

1. He graduated with doctorates of _____ and surgery from Florence, gaining the highest honors that year.
   A. medicine B. medical
   C. medicate D. medication
2. The making of good habits _____ a determination to keep on training your child.
   A. require B. requires
   C. requirement D. required
3. He was the only _____ that was offered the job.
   A. apply B. application
   C. applicant D. applying
4. Parents can express a _____ for the school their child attends.
   A. prefer B. preference
   C. preferential D. preferable
5. I would like to invite you to participate in the _____ ceremony.
   A. graduate B. graduated
   C. graduation D. graduating
6. Mr. Pike provided us with an _____ guide to the full-time and part-time programs on offer to a range of candidates drawn from schools and colleges.
   A. inform B. informative
   C. informed D. information
7. Not many places at the universities are left, so choice is on a severe _____.
   A. limiting B. limitation
   C. delimitation D. limited
8. You should ask him about your choice because he often made the right _____.
   A. decides B. decision
   C. decisive D. deciding
9. Can you tell me about the _____ process to tertiary study in Vietnam?
   A. applies B. applying C. application D. apply
10. Henry was a studious student. He needed no _____ to work hard.
   A. encourage B. encouraging
   C. encouragement D. encouraged

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	doctorates of _____ **Ex:** doctorates of medicine: *tiến sỹ y khoa* Đáp án A là phù hợp.	**A.** medicine (n): *y học, y khoa, khoa nội, thuốc uống* **B.** medical (adj): *thuộc về y học* **C.** medicate (v): *bốc thuốc* **D.** medication (n): *sự bốc thuốc, dược phẩm (nói chung)* Tạm dịch: *Anh ấy đã tốt nghiệp với tấm bằng tiến sỹ y khoa và phẫu thuật ở Florence, đạt được danh tiếng lẫy lừng nhất năm đó.*
2. B	The making of _____ Chủ ngữ là cụm danh động từ nên chia động từ số ít. Đáp án B là phù hợp.	**A.** require (v): *yêu cầu* **B.** requires **C.** requirement (n): *(sự) yêu cầu* **D.** required (adj) Tạm dịch: *Để tạo được thói quen tốt cho trẻ đòi hỏi sự quyết tâm kiên trì đào tạo.*
3. C	He was the only _____ Chỗ trống cần danh từ chỉ người. Đáp án C là phù hợp.	**A.** apply (v): *xin (việc)* **B.** application (n): *đơn xin* **C.** applicant (n): *người xin việc* **D.** applying (Ving) Tạm dịch: *Anh ấy là ứng viên duy nhất được nhận làm công việc đó*

4. B	a _____ for **Chỗ trống cần danh từ.** **→ Đáp án B là phù hợp.**	**A.** prefer (v): *thích hơn* **B.** preference (n): *sự thích hơn* **C.** preferential (adj): *được ưu đãi* **D.** preferable (adj): *được ưa thích hơn* Tạm dịch: *Cha mẹ có thể bày tỏ sự thích hơn ngôi trường mà con họ theo học.*
5. C	ceremony (n): **buổi lễ** **Đáp án C là phù hợp.**	**A.** graduate (v): *tốt nghiệp* **B.** graduated (Ved) **C.** graduation (n): *sự tốt nghiệp* **D.** graduating (Ving) Tạm dịch: *Tôi hân hạnh mời anh đến dự buổi lễ tốt nghiệp.*
6. C	with an _____ guide **Chỗ trống cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ guide. Đáp án B là phù hợp.**	**A.** inform (v): *thông báo* **B.** informative (adj): *nhiều thông tin* **C.** informed (adj): *hiểu biết* **D.** information (n): *thông tin* Tạm dịch: *Mr. Pike cung cấp cho chúng tôi rất nhiều thông tin về các chương trình làm việc làm bán thời gian và toàn thời gian dành cho học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp.*
7. B	severe (adj): *khắt khe, nghiêm khắc* **Đáp án B là phù hợp.**	**A.** limiting (Ving): giới hạn, hạn chế **B.** limitation (n): *sự hạn chế, nhược điểm* **C.** limitless (n): *không giới hạn* **D.** limited (adj): *bị hạn chế* Tạm dịch: *Không còn nhiều chỗ ở các trường đại học, bởi vậy các sự lựa chọn là rất hạn hẹp.*
8. B	the right _____ **Đáp án B là phù hợp.** Make the right decision: *đưa ra quyết định đúng đắn.*	**A.** decides (v): *quyết định* **B.** decision (n): *sự quyết định* **C.** decisive (adj): *có tính quyết định, quyết đoán* **D.** deciding (Ving) Tạm dịch: *Bạn nên hỏi anh ấy về sự lựa chọn của bạn bởi vì anh ấy thường có những quyết định đúng đắn.*
9. C	the _____ process to **Đáp án C là phù hợp.**	**A.** applies (v) **B.** applying (Ving) **C.** application (n): *đơn xin, lời xin* **D.** apply (v): xin, xin phép, áp dụng - apply for a job: *xin việc làm* Tạm dịch: *Bạn có thể nói cho tôi biết về quy trình nộp đơn vào học tại một trường đại học của Việt Nam không?*
10. C	needed no _____ **Chỗ trống cần điền danh từ. Đáp án C là phù hợp.**	**A.** encourage (v): *động viên, khuyến khích* **B.** encouraging (adj): *đáng khích lệ* **C.** encouragement (n): *sự động viên, khuyến khích* **D.** encouraged (adj): *được khích lệ* *Henry là một học sinh hiếu học. Cậu ấy không cần bất cứ sự khuyến khích nào để học tập chăm chỉ cả.*

UNIT 6: FUTURE JOBS

1. A letter of _____ is sometimes really necessary for you in a job interview.
A. recommend B. recommended
C. recommender D. recommendation

2. I am so _____ that I cannot say anything, but keep silent.
A. nerve B. nervous
C. nervously D. nervousness

3. Doctors have to assume _____ for human life.
A. responsible B. responsibly
C. responsibility D. responsibles

4. _____ is increasing, which results from economic crisis.
A. Employment B. Unemployment
C. Employ D. Unemployed

5. He was offered the job thanks to his _____ performance during his job interview.
A. impress B. impression
C. impressive D. impressively

6. The interviewer gave his consent to John's _____ for work and promised to give him a job.
A. keen B. keenly C. keener D. keenness

7. _____! I have heard of your success in the new project.
A. Congratulation B. Congratulating
C. Congratulate D. Congratulations

8. It is _____ to fail a job interview, but try again.
A. disappoint B. disappointing
C. disappointedly D. disappointment

9. Nobody seemed to be interested in the news. It was greeted with a lack of _____.
A. enthusiastically B. enthusiasm
C. enthusiastic D. enthusiast

10. I don't like _____ jobs. In fact, I never want to work under high pressure.
A. stress B. stressed
C. stressing D. stressful

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	A letter of _____ Đáp án D là phù hợp.	A. recommend (v): *giới thiệu, tiến cử* B. recommended (Ved) C. recommender (n): *người giới thiệu, tiến cử* D. recommendation (n): *sự giới thiệu, tiến cử* Tạm dịch: *Một lá thư giới thiệu đôi khi là rất cần thiết trong một cuộc phỏng vấn xin việc.*
2. B	I am so _____ that _____ Căn cứ câu để loại A, D vì sau "so" cần tính từ. Đáp án B là phù hợp.	A. nerve (n): *thần kinh* B. nervous (a): *lo lắng* C. nervously (adv): *một cách lo lắng* D. nervousness (n): *sự bồn chồn, lo lắng* Tạm dịch: *Tôi lo lắng đến mức chỉ lặng im không nói được câu nào.*
3. C	assume _____ Động từ assume sth: đảm trách, đảm nhiệm Đáp án C là phù hợp. Dùng danh từ sau động từ.	A. responsible (adj): *có trách nhiệm* B. responsibly (adv): *một cách có trách nhiệm* C. responsibility (n): *trách nhiệm* D. responsibles # tính từ không có dạng số nhiều Tạm dịch: *Các bác sỹ phải có trách nhiệm với tính mạng của con người.*
4. B	_____ is increasing... Chỗ trống cần danh từ làm chủ ngữ. Đáp án B là phù hợp.	A. Employment (n): *việc làm* B. Unemployment (n): *sự thất nghiệp* C. Employ (v): *thuê mướn, sử dụng* D. Unemployed (adj): *thất nghiệp* Tạm dịch: *Tình trạng thất nghiệp tăng là do suy thoái kinh tế.*

5. C	his _____ performance... Performance (n): *buổi biểu diễn, phần trình bầy, sự thể hiện* Chỗ trống cần tính từ. Vậy đáp án C là phù hợp.	**A.** impress (v): *gây ấn tượng* **B.** impression (n): *(sự) ấn tượng* **C.** impressive (adj): *ấn tượng* **D.** impressively (adv): *một cách ấn tượng* Tạm dịch: *Anh ấy được nhận vào làm nhờ sự thể hiện ấn tượng trong cuộc phỏng vấn.*
6. D	John's _____ for... Trước chỗ trống có danh từ chỉ sở hữu nên cần một danh từ. Đáp án D là phù hợp.	**A.** keen (adj): *ham thích, say mê, sôi nổi, nhiệt tình* **B.** keenly (adv): *đầy say mê, sôi nổi, nhiệt tình* **C.** keener (dạng so sánh hơn của tính từ keen) **D.** keenness (n): *sự ham mê* Tạm dịch: *Người phỏng vấn tán thành với sự ham mê công việc của John và hứa sẽ nhận anh vào làm.*
7. D	_____! I have heard of your success... Để chúc mừng ai ta hay dùng Congratulations (ở số nhiều). Đáp án D là phù hợp.	**A.** Congratulation (n): *sự chúc mừng, lời chúc mừng* **B.** Congratulating (Ving) **C.** Congratulate (v) *chúc mừng* **D.** Congratulations Tạm dịch: *Chúc mừng nhé! Tôi đã được nghe về sự thành công của bạn trong dự án mới.*
8. B	It is _____ to Cấu trúc: It is +Adj + to V Đáp án B là phù hợp.	**A.** disappoint (v): *gây thất vọng* **B.** disappointing (adj): *đáng thất vọng* **C.** disappointedly (adv): *một cách thất vọng* **D.** disappointment (n): *sự thất vọng* Tạm dịch: *Thật là thất vọng khi thất bại trong một cuộc phỏng vấn nhưng hãy cố gắng lại lần nữa.*
9. B	lack of _____ Chỗ trống cần một danh từ nên loại A, C. Cả hai phương án còn lại đều là danh từ nhưng xét về nghĩa thì chỉ có đáp án B là phù hợp.	. enthusiastically (adv): *một cách nhiệt tình, hăng hái* **B.** enthusiasm (n): *sự nhiệt tình, hăng hái* **C.** enthusiastic (adj): *nhiệt tình, hăng hái* **D.** enthusiast (n): *người say mê* Tạm dịch: *Dường như không có ai quan tâm đến bản tin này. Nó được chào đón một cách thiếu nhiệt tình.*
10. D	I don't like _____ jobs Chỗ trống cần tính từ để bổ nghĩa cho danh từ jobs Đáp án D là phù hợp.	**A.** stress (n): *sự căng thẳng* **B.** stressed (adj): *bị áp lực* **C.** stressing (adj): *nhấn mạnh* **D.** stressful (adj): *căng thẳng* Tạm dịch: *Tôi không thích những công việc căng thẳng. Thực tế là, tôi không bao giờ muốn làm công việc quá áp lực.*

UNIT 8: LIFE IN THE FUTURE

1. The control of _____ has been carried out through measures rooted in monetarism.
   A. inflate B. inflationist
   C. inflation D. inflator
2. It's often a good idea to start with small, easily _____ goals.
   A. achieve B. achievement
   C. achievable D. achiever
3. For more than ten years, we have seen the significant _____ in the economy of our country.
   A. develop B. developments
   C. developers D. developed
4. Many teenagers show signs of anxiety and _____ when being asked about their future.
   A. depress B. depression
   C. depressing D. depressed
5. Constant _____ of attack makes everyday life dangerous here.
   A. threat B. threaten
   C. threatening D. threateningly
6. No one can predict the future exactly. Things may happen _____.
   A. expected B. unexpected
   C. expectedly D. unexpectedly
7. In the future, the number of tiny but _____ computers you encounter every day will number in the thousands, perhaps millions.
   A. power B. powerful
   C. powerfully D. powered
8. Advances in computing _____, from processing speed to network capacity and the Internet, have revolutionized the way scientists work.
   A. technology B. technological
   C. technologically D. technologist
9. There are several places where residents face the threat of _____ every day.
   A. terrorist B. terrorism C. terrorize D. terror
10. Many people think that in some more years we will see the complete _____ of newspapers and magazines due to the Internet.
   A. disappear B. disappearance
   C. appear D. appearing

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	The control of _____ has been Sau giới từ of cần một danh từ hoặc danh động từ nên loại A. Cả ba phương án còn lại đều là danh từ nhưng chỉ có đáp án C là hợp nghĩa.	A. inflate (v): *phồng lên, thổi phồng, lạm phát* B. inflationist (n): *người ủng hộ chính sách lạm phát* C. inflation (n): *sự lạm phát* D. inflator (n): *cái bơm, người thổi phồng* Tạm dịch: *Sự kiểm soát lạm phát đã được thực hiện thông qua những biện pháp bắt nguồn từ chủ nghĩa tiền tệ.*
2. C	easily _____ goals Sau trạng từ easily cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ goals. Đáp án C là phù hợp.	A. achieve (v): *đạt được* B. achievement (n): *thành tựu* C. achievable (adj): *có thể đạt được* D. achiever (n): *người đạt được (thành công, thành tựu)* Tạm dịch: *Ý kiến cho rằng nên bắt đầu mọi việc từ những mục tiêu nhỏ và dễ đạt được là một ý kiến hay.*
3. B	... the significant _____ in the economy... significant (a): có ý nghĩa, quan trọng Chỗ trống cần một danh từ nên loại A, D. Đáp án B là phù hợp.	A. develop (v): *phát triển* B. developments (n): *sự phát triển* C. developers (n): *chuyên viên thiết kế* D. developed (adj): *đã phát triển* Tạm dịch: *Trong suốt hơn 10 năm qua, chúng ta đã chứng kiến những bước phát triển quan trọng trong nền kinh tế của nước nhà.*

4. B	... signs of anxiety and _____: Căn cứ vào liên từ and và danh từ anxiety, áp dụng luật song hành nên chỗ trống cũng cần một danh từ. Đáp án B là phù hợp.	**A.** depress (v): *làm chán nản* **B.** depression (n): *sự phiền muộn* **C.** depressing (adj): *gây chán nản* **D.** depressed (adj): *chán nản* Tạm dịch: *Nhiều bạn trẻ cho thấy dấu hiệu của sự lo lắng và phiền muộn khi được hỏi về tương lai của họ.*
5. A	Constant _____ of attack makes ... Chỗ trống cần một danh từ. Đáp án A là phù hợp.	**A.** threat (n): *mối đe dọa* **B.** threaten (v): *đe dọa* **C.** threatening (adj): *gây đe dọa* **D.** threateningly (adv): *vẻ đe dọa* Tạm dịch: *Mối đe dọa tấn công thường trực hàng ngày làm cho cuộc sống ở đây trở nên rất nguy hiểm.*
6. D	Things may happen _____. Sau động từ cần một trạng từ nên loại A, B vì là tính từ. Đáp án D là phù hợp.	**A.** expected (adj): *được mong đợi* **B.** unexpected (adj): *bất ngờ, đột ngột* **C.** expectedly (adv): *một cách mong đợi* **D.** unexpectedly (adv): *một cách bất ngờ, không mong đợi* Tạm dịch: *Không ai có thể dự đoán chính xác được tương lai. Có những điều xảy ra hoàn toàn không mong đợi.*
7. B	... the number of tiny but _____ computers Căn cứ vào liên từ "but" và tính từ "tiny", áp dụng luật song hành nên chỗ trống cần một tính từ. Đáp án B là phù hợp.	**A.** power (n): *sức mạnh* **B.** powerful (adj): *mạnh mẽ* **C.** powerfully (adv): *một cách mạnh mẽ, cường tráng* **D.** powered (adj): *bằng động cơ* Tạm dịch: *Trong tương lai, số lượng những chiếc máy tính rất nhỏ nhưng đầy sức mạnh mà bạn gặp mỗi ngày sẽ gia tăng lên đến con số hàng nghìn, thậm chí là hàng triệu.*
8. A	Advances in computing _____, Chỗ trống cần một danh từ nên loại B, C. Đáp án A là phù hợp. Computing technology: *công nghệ máy tính.*	**A.** technology (n): *công nghệ* **B.** technological (adj): *thuộc về công nghệ* **C.** technologically (adv): *về mặt công nghệ* **D.** technologist (n): *chuyên gia công nghệ* Tạm dịch: *Những tiến bộ trong công nghệ máy tính, từ tốc độ xử lý đến công suất mạng và Internet đã cách mạng hóa phương pháp làm việc của những nhà khoa học.*
9. B	... the threat of _____ Chỗ trống cần một danh từ nên loại C vì là động từ. Cả ba phương án còn lại đều là danh từ nhưng xét về nghĩa thì chỉ có đáp án B là phù hợp.	**A.** terrorist (n): *tên khủng bố* **B.** terrorism (n): *chủ nghĩa khủng bố* **C.** terrorize (v): *làm cho khiếp sợ, khủng bố* **D.** terror (n): *sự kinh hoàng* Tạm dịch: *Ở một số nơi dân chúng phải đối mặt với sự đe dọa khủng bố mỗi ngày.*
10. B	... the complete _____ of newspapers... complete (adj): hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn Chỗ trống cần một danh từ. Đáp án B là phù hợp.	**A.** disappear (v): *biến mất* **B.** disappearance (n): *sự biến mất* **C.** appear (v): *xuất hiện* **D.** appearing (V-ing) Tạm dịch: *Nhiều người cho rằng trong một vài năm tiếp theo chúng ta sẽ chứng kiến sự biến mất hoàn toàn của báo và tạp chí bởi vì Internet.*

UNIT 10: ENDANGERED SPECIES

1. Only a few of the many species at risk of extinction actually make it to the lists and obtain legal _____.
   A. protect B. protection
   C. protective D. protector
2. Almost half of turtles and tortoises are known to be threatened with _____.
   A. extinct B. extinction
   C. extinctive D. extinctly
3. It is reported that humans are the main reason for most species' declines and habitat _____ and degradation are the leading threats.
   A. destroy B. destructive
   C. destructor D. destruction
4. They eventually realize that reckless _____ of the earth's resources can lead only to eventual global disaster.
   A. exploit B. exploitable
   C. exploitation D. exploitative
5. Farmers make their soil more productive by distributing _____.
   A. fertile B. fertility
   C. fertilizers D. fertilizable
6. Chemical wastes from factories are _____ that cause serious damage to species habitats.
   A. pollutes B. pollutants
   C. pollutions D. polluters
7. Development of the area would _____ wildlife.
   A. danger B. dangerous
   C. endanger D. dangerously
8. We all regard pollution as a _____ matter to human beings.
   A. serious B. seriously
   C. seriousness D. seriousful
9. She is a famous _____. She tries her best to protect rare animals from extinction.
   A. environmentalist B. environmental
   C. environment. D. environmentally
10. Many people have objected to the use of animals in _____ experiments.
   A. science B. scientist
   C. scientific D. scientifically

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	... obtain legal _____ Chỗ trống cần điền danh từ. Đáp án B là phù hợp.	A. protect (v): *bảo vệ* B. protection (n): *sự bảo vệ* C. protective (adj): *bảo hộ, che chở* D. protector (n): *người bảo vệ, vật bảo vệ* Tạm dịch: *Chỉ một số ít trong phần lớn loài có nguy cơ tuyệt chủng thực sự được liệt vào sách đỏ và có được sự bảo vệ hợp pháp.*
2. B	... threatened with _____. Chỗ trống cần điền danh từ. Đáp án B là phù hợp.	A. extinct (adj): *tuyệt chủng* B. extinction (n): *sự tuyệt chủng* C. extinctive (adj): *để tiêu hủy, để tiêu diệt* D. extinctly (adv) Tạm dịch: *Hầu như hơn một nửa số rùa biển và rùa trên cạn được biết là đang bị đe dọa tuyệt chủng.*
3. D	... habitat _____ and degradation Chỗ trống cần điền một danh từ. Đáp án D là phù hợp. - habitat destruction: *sự phá hủy môi trường sống*	A. destroy (v): *phá hủy* B. destructive (adj): *phá hủy, phá hoại, tàn phá, hủy diệt* C. destructor (n): *kẻ phá hoại* D. destruction (n): *sự phá hủy* Tạm dịch: *Theo báo cáo thì loài người là nguyên do chính cho hầu hết sự suy giảm loài, trong đó sự hủy hoại môi trường sống và sự suy thoái là mối đe dọa hàng đầu.*

4. C	... that reckless _____ of ... reckless (adj): thiếu thận trọng Chỗ trống cần điền một danh từ. Đáp án C là phù hợp.	**A.** exploit (v): *khai thác* **B.** exploitable (adj): *có thể khai thác được* **C.** exploitation (n): *sự khai thác* **D.** exploitative (adj): *lợi dụng* Tạm dịch: *Rốt cuộc họ cũng nhận ra rằng sự khai thác nguồn tài nguyên trái đất một cách thiếu thận trọng cuối cùng có thể dẫn đến thảm họa toàn cầu.*
5. C	... by distributing _____ distribute (v): phân bổ, phân phát Chỗ trống cần một danh từ làm tân ngữ cho động từ distributing. Đáp án C là phù hợp.	**A.** fertile (adj): *màu mỡ, phì nhiêu* **B.** fertility (n): *tình trạng màu mỡ* **C.** fertilizers (n): *phân bón* **D.** fertilizable (adj): *có thể làm cho màu mỡ* Tạm dịch: *Những người nông dân làm cho đất đai năng suất hơn bằng cách bón phân cho đất.*
6. B	... are _____ that ... Sau động từ to be có thể là danh từ, tính từ hoặc V-ing nên loại A vì là động từ chia ở hiện tại đơn. Ba phương án còn lại đều là danh từ nhưng xét về nghĩa thì đáp án B là phù hợp.	**A.** pollutes (v): *làm ô nhiễm* **B.** pollutants (n): *chất gây ô nhiễm* **C.** pollutions (n): *sự ô nhiễm* **D.** polluters (n): *người gây ô nhiễm* Tạm dịch: *Các chất hóa học thải ra từ những nhà máy là những chất gây ô nhiễm, chúng tàn phá nghiêm trọng môi trường sống của nhiều loài.*
7. C	... would _____ wildlife. Sau would cần một động từ nguyên dạng. Đáp án C đúng.	**A.** danger (n): *sự nguy hiểm* **B.** dangerous (adj): *nguy hiểm* **C.** endanger (v): *gây nguy hiểm* **D.** dangerously (adv): *một cách nguy hiểm* Tạm dịch: *Sự phát triển của khu vực này có thể gây nguy hiểm cho động vật hoang dã.*
8. A	... as a _____ matter... Chỗ trống cần tính từ để bổ nghĩa cho danh từ matter. Căn cứ nghĩa câu đáp án A là phù hợp.	**A.** serious (adj): *nghiêm trọng, nghiêm túc* **B.** seriously (adv): *một cách nghiêm trọng* **C.** seriousness (n): *tính chất nghiêm trọng* **D.** serious-minded (adj): *nghiêm chỉnh* Tạm dịch: *Tất cả chúng ta đều công nhận rằng ô nhiễm môi trường là một vấn đề nghiêm trọng với đời sống con người.*
9. A	She is a famous _____. Chỗ trống thiếu danh từ chỉ người ở dạng số ít. Đáp án A là phù hợp.	**A.** environmentalist (n): *nhà môi trường học* **B.** environmental (adj): *thuộc về môi trường* **C.** environment (n): *môi trường* **D.** environmentally (adv): *về phương diện môi trường* Tạm dịch: *Cô ấy là một nhà môi trường học nổi tiếng. Cô ấy cố gắng hết sức để bảo vệ những loài động vật quý hiếm khỏi bị tuyệt chủng.*
10. C	... in _____ experiments. Chỗ trống thiếu tính từ để bổ nghĩa cho danh từ experiments. Đáp án C là phù hợp.	**A.** science (n): *khoa học* **B.** scientist (n): *nhà khoa học* **C.** scientific (adj): *thuộc về khoa học* **D.** scientifically (adv) Tạm dịch: *Nhiều người phản đối việc dùng động vật làm thí nghiệm khoa học.*

UNIT 11: BOOKS

1. A book may be evaluated by a reader or a professional writer to create a book _____.
   A. review B. reviewing
   C. reviewer D. reviewed
2. Read the book _____ and you can find the information you need.
   A. care B. careful
   C. carefulness D. carefully
3. Not many people find reading more _____ than watching TV.
   A. interest B. interested
   C. interesting D. interestingly
4. After leaving school, many of us only read for _____.
   A. please B. pleasant
   C. pleasure D. pleasing
5. The novel has had a tremendous impact on _____ and publishing markets.
   A. entertain B. entertainer
   C. entertainment D. entertainingly
6. The children have very different _____.
   A. person B. personal
   C. personality D. personalities
7. _____ of his biography was timed to coincide with his 70th birthday celebration.
   A. Publish B. Publisher
   C. Publishing D. Publication
8. He talked _____ of the past and his youth.
   A. romance B. romantic
   C. romantically D. romanticism
9. If he isn't Spanish, what _____ is he?
   A. nation B. international
   C. nationality D. national
10. Star Wars was created by a highly _____ writer.
    A. imaginable B. imaginative
    C. imaginary D. imagination

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	... to create a book _____. Đáp án A là phù hợp. A book review: *một bài phê bình sách*	A. review (n, v): *(việc) xem lại, ôn tập* B. reviewing (Ving) C. reviewer (n): *người kiểm tra lại* D. reviewed (Ved) Tạm dịch: *Một cuốn sách có thể được đánh giá bởi một độc giả hoặc một nhà văn chuyên nghiệp để tạo ra một bài phê bình sách.*
2. D	Read the book _____ and you can... Trạng từ đi với động từ. Đáp án D là phù hợp.	A. care (n): *sự chăm sóc, sự cẩn thận* B. careful (adj): *cẩn thận, thận trọng, chu đáo* C. carefulness (n): *sự cẩn thận, sự thận trọng, sự chu đáo* D. carefully (adv): *(một cách) cẩn thận* Tạm dịch: *Hãy đọc cuốn sách một cách cẩn thận và bạn có thể tìm thấy thông tin mà bạn cần.*
3. C	Not many people find reading more _____ than watching TV. Cấu trúc: S + find + O + adj. Cấu trúc này thường dùng tính từ có đuôi ing. Đáp án C là phù hợp.	A. interest (n): *sự thích thú, lợi ích* B. interested (adj): *thích thú, vô tư* C. interesting (adj): *thú vị, hấp dẫn* D. interestingly (adv): *thú vị, hấp dẫn* Tạm dịch: *Không có nhiều người thấy việc đọc sách thú vị hơn xem TV.*

4. C	... read for _____. Sau giới từ dùng danh từ hoặc danh động từ nên loại A, B. Loại tiếp D vì sau pleasing không có tân ngữ. Đáp án C là phù hợp.	A. please (v): *làm vui lòng, làm hài lòng* B. pleasant (adj): *dễ chịu* C. pleasure (n): *niềm vui thích, điều thích thú* D. pleasing (Ving) Tạm dịch: *Sau khi học xong phổ thông, nhiều người trong chúng tôi chỉ đọc sách cho vui.*
5. C	... impact on... Sau giới từ cần danh từ nên loại A, D. Cả hai phương án còn lại đều là danh từ nhưng danh từ chỉ người không phù hợp trong tình huống này. Đáp án C là phù hợp.	A. entertain (v): *giải trí* B. entertainer (n): *người tiếp đãi, người làm trò mua vui* C. entertainment (n): *sự giải trí* D. entertainingly (adv): *một cách thú vị, giải trí* Tạm dịch: *Cuốn tiểu thuyết có một ảnh hưởng lớn tới thị trường giải trí và xuất bản.*
6. D	... have very different _____. Sau different dùng danh từ số nhiều. Đáp án D là phù hợp.	A. person (n): *con người* B. personal (adj): *thuộc về cá nhân* C. personality (n): *tính cách* D. personalities (n) Tạm dịch: *Bọn trẻ có những nét tính cách rất khác nhau.*
7. D	_____ of his biography was ... Đáp án D là phù hợp. Trước giới từ "of" dùng danh từ chỉ sự việc ở dạng số ít là hợp lý.	A. Publish (v): *xuất bản* B. Publisher (n): *người xuất bản* C. Publishing + house: *nhà xuất bản* D. Publication (n): *sự xuất bản* Tạm dịch: *Sự xuất bản cuốn tiểu sử của ông được sắp xếp trùng khớp với buổi lễ kỷ niệm sinh nhật lần thứ 70.*
8. C	He talked _____ of the past... Dùng trạng từ bổ nghĩa cho động từ talk. Đáp án C là phù hợp.	A. romance (n): *sự lãng mạn, tiểu thuyết lãng mạn* B. romantic (adj): *lãng mạn* C. romantically (adv): *một cách lãng mạn* D. romances (n) Tạm dịch: *Anh ấy nói chuyện một cách lãng mạn về quá khứ và tuổi trẻ của mình.*
9. C	What _____ is he? Hỏi quốc tịch dùng cấu trúc: What nationality + be + S? Đáp án C là phù hợp.	A. nation (n): *dân tộc, quốc gia* B. international (adj): *thuộc về quốc tế* C. nationality (n): *quốc tịch* D. national (adj): *thuộc về quốc gia* Tạm dịch: *Nếu anh ấy không phải là người Tây Ban Nha thì anh ấy mang quốc tịch gì nhỉ?*
10. B	a highly _____ writer. Cụm từ: A/an + adv + adj + N Đáp án B là phù hợp.	A. imaginable (adj): *có thể tưởng tượng, hình dung được* B. imaginative (adj): *giàu trí tưởng tượng* C. imaginary (adj): *tưởng tượng, không có thực* D. imagination (n): *sự tưởng tượng* Tạm dịch: *"Chiến tranh giữa các vì sao" được viết bởi một nhà văn rất giàu trí tưởng tượng.*

UNIT 12: WATER SPORTS

1. They are going to _____ the pool to 1.8 meter.
A. deep B. depth C. deepen D. deeply

2. The referee had no hesitation in awarding the visiting team a _____.
A. penalty B. penalize
C. penal D. penalization

3. The crowd cheered as the goalkeeper deflected the _____.
A. shoot B. shooting C. shooter D. shot

4. The referee's _____ is the most important in any sport competition.
A. decide B. decisive C. decision D. decider

5. If a defender _____ with a free throw, holds or sinks an attacker, he is excluded from the game for twenty seconds.
A. interference B. interfere
C. interfering D. interferes

6. The main task of a defender in a sport game is to _____ the opponents from scoring.
A. prevent B. preventing
C. prevention D. preventable

7. Many young men prefer scuba-diving because it is _____.
A. adventure B. adventurous
C. adventurously D. adventurist

8. I _____ think that scuba diving is more of danger than adventure.
A. person B. personal
C. personally D. personalize

9. A water polo cap is used _____ the players' heads and to identify them.
A. for protection B. to protecting
C. to protect D. as protective

10. _____ players are not allowed to interfere with the opponent's movements unless the player is holding the ball.
A. Defense B. Defensive
C. Defender D. Defensively

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	are going to _____ the pool Cấu trúc be going to V. Đáp án C là phù hợp.	**A.** deep (adj): *sâu* **B.** depth (n): *độ sâu* **C.** deepen (v): *đào sâu* **D.** deeply (adv) Tạm dịch: *Họ chuẩn bị đào cái bể đó sâu 1,8m.*
2. A	- referee - awarding - a _____ Sau mạo từ "a" cần một danh từ. Đáp án A là hợp nghĩa của câu.	**A.** penalty (n): *cú phạt đền* **B.** penalize (v): *phạt đền* **C.** penal (adj): *thuộc hình phạt* **D.** penalization (n): *hình phạt* Tạm dịch: *Trọng tài không do dự tặng cho đội khách một quả phạt đền.*
3. D	the goalkeeper deflected the _____ Sau mạo từ "the" cần một danh từ nên loại A, B. Đáp án C và D đều là danh từ nhưng xét về nghĩa của câu thì chọn D là phù hợp.	**A.** shoot (v): *sút bóng* **B.** shooting (Ving) **C.** shooter (n): *chân sút* **D.** shot (n): *cú sút bóng* Tạm dịch: *Đám đông reo hò khi thủ môn đẩy được cú sút bóng của đối phương.*

4. C	The referee's _____ is Chỗ trống cần danh từ thuộc sự sở hữu của danh từ referee. Đáp án C là phù hợp.	**A.** decide (v): *quyết định* **B.** decisive (adj): *mang tính quyết định* **C.** decision (n): *sự quyết định* **D.** decider (n): *trận quyết đấu* Tạm dịch: *Quyết định của trọng tài là quan trọng nhất trong bất cứ một cuộc thi đấu thể thao nào.*
5. D	a defender _____ with Căn cứ cấu trúc câu, câu còn thiếu động từ chia phù hợp danh từ defender. Vậy đáp án là D.	**A.** interference (n): *sự can thiệp* **B.** interfere (v): *can thiệp, xen vào* **C.** interfering (a): *hay quấy rầy, gây phiền phức* **D.** interferes (v) Tạm dịch: *Nếu một hậu vệ ngăn cản một quả ném bóng tự do, truy cản hoặc nhấn chìm một tiền đạo thì phải nghỉ thi đấu trong 20 giây.*
6. A	...to _____ the opponents from scoring. Chỗ trống cần một động từ. Đáp án A là phù hợp.	**A.** prevent (v): *phòng ngừa* **B.** preventing (Ving) **C.** prevention (n): *sự phòng ngừa* **D.** preventable (adj): *có thể ngăn chặn được* Tạm dịch: *Nhiệm vụ chính của hậu vệ trong thể thao là ngăn cản đối thủ không để họ ghi bàn.*
7. B	because it is _____. Chỗ trống cần một tính từ. Đáp án B là phù hợp.	**A.** adventure (n): *cuộc phiêu lưu* **B.** adventurous (adj): *phiêu lưu, mạo hiểm* **C.** adventurously (adv): *một cách liều lĩnh, mạo hiểm* **D.** adventurist (n): *người thích mạo hiểm* Tạm dịch: *Nhiều nam thanh niên thích môn lặn có bình khí hơn vì nó mạo hiểm.*
8. C	I _____ think that Chỗ trống cần một trạng từ. Đáp án C là phù hợp.	**A.** person (n): *người, cá nhân* **B.** personal (adj): *thuộc về cá nhân* **C.** personally (adv): *cá nhân* **D.** personalize (v): *cá nhân hóa* Tạm dịch: *Bản thân tôi nghĩ là môn lặn có bình khí là một sự mạo hiểm nhiều hơn là một cuộc phiêu lưu.*
9. C	- water polo cap - used to _____ the players' head Cần điền động từ để câu hoàn chỉnh. Đáp án C là phù hợp.	**A.** for protection: *để bảo vệ* **B.** to protecting: *để bảo vệ* **C.** protect (v): *bảo vệ* **D.** as protective: như để bảo vệ Tạm dịch: *Mũ dùng trong môn bóng nước là để bảo vệ đầu của cầu thủ và nhận diện họ.*
10. B	_____ players are not... Chỗ trống cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ players. Đáp án B là phù hợp.	**A.** Defense (n): *sự bảo vệ, phòng thủ* **B.** Defensive (adj): *có tính chất phòng thủ, để phòng thủ* **C.** Defender (n): *hậu vệ* **D.** Defensively (adv): *một cách để phòng* Tạm dịch: *Các hậu vệ không được phép ngăn đối thủ di chuyển trừ khi người đó đang khống chế bóng.*

UNIT 13: THE 22th SEA GAMES

1. Johnny used to be one of the most _____ athletes in my country.
   A. succeed B. success
   C. successful D. successfully
2. The 22nd SEA Games consisted of athletes from eleven _____ countries.
   A. participate B. participant
   C. participation D. participating
3. _____, the athlete broke the world's record with two attempts.
   A. Surprise B. Surprised
   C. Surprising D. Surprisingly
4. Before the 22nd SEA Games, Vietnam had made a good _____ in every aspect.
   A. prepare B. preparation
   C. preparative D. preparer
5. ASEAN press praised the great _____ of Vietnamese athletes at the 22nd SEA Games.
   A. sports B. sportsman
   C. sporting D. sportsmanship
6. How many _____ took part in the 22nd SEA Games?
   A. competes B. competitors
   C. competitions D. competitor
7. The second part of the program in the 22nd SEA Games opening ceremony was named "_____ for Peace".
   A. Cooperate B. Cooperation
   C. Cooperative D. Cooperatively
8. The _____ wanted to reduce the breadth of the games, with many events currently having small fields and weak competition.
   A. organize B. organization
   C. organizable D. organizers
9. The success of the 22nd SEA Games had a great contribution of many _____ volunteers.
   A. support B. supporter
   C. supportive D. supportively
10. The evidence against him was _____.
   A. overwhelm B. overwhelmed
   C. overwhelming D. overwhelmingly

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	one of the most _____ athletes - Chỗ trống cần một tính từ. Đáp án C là phù hợp.	A. succeed (v): *thành công* B. success (n): *sự thành công* C. successful (adj): *thành công, thành đạt* D. successfully (adv): *một cách thành công* Tạm dịch: *Jonny đã từng là một trong những vận động viên suất sắc nhất của đất nước tôi.*
2. D	from eleven _____ countries. Chỗ trống cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ countries. Đáp án D là phù hợp. Dùng phân từ hiện tại như một tính từ.	A. participate (v): *tham dự* B. participant (n): *người tham gia* C. participation (n): *sự tham gia* D. participating (adj): *tham gia* Tạm dịch: *SEA Games 22 có sự tham dự của các vận động viên đến từ mười một nước.*
3. D	_____, the athlete broke Trạng ngữ thường đứng đầu câu và tách với các thành phần khác bằng dấu phẩy. Đáp án D là phù hợp.	A. Surprise (v): *bất ngờ* B. Surprised (adj): *ngạc nhiên* C. Surprising (v): *ngạc nhiên* D. Surprisingly (adv): *thật ngạc nhiên, kinh ngạc* Tạm dịch: *Thật kinh ngạc, một vận động viên đã phá vỡ kỉ lục thế giới sau hai lần nỗ lực của mình.*

4. B	made a good _____ in Chỗ trống cần một danh từ. Đáp án B là phù hợp. - make a good preparation (for): *chuẩn bị chu đáo, kỹ lưỡng.*	**A.** prepare (v): *chuẩn bị* **B.** preparation (n): *sự chuẩn bị* **C.** preparative (adj): *sắm sửa, chuẩn bị, dự bị* **D.** preparer (n): *người chuẩn bị* Tạm dịch: *Trước thềm SEA Games 22, Việt Nam đã có sự chuẩn bị kĩ lưỡng về mọi mặt.*
5. D	praised the great _____ of Chỗ trống cần một danh từ. Cả ba phương án A, B, D đều là danh từ nhưng xét về nghĩa thì chỉ có đáp án D là phù hợp.	**A.** sports (n): *các môn thể thao* **B.** sportsman (n): *vận động viên* **C.** sporting **D.** sportsmanship (n): *tinh thần thể thao* Tạm dịch: *Báo chí ASEAN ca ngợi tinh thần thể thao của các vận động viên Việt Nam tại SEA Game 22.*
6. B	How many _____ ? How many + $N_{(số nhiều)}$ ...? Đáp án B là phù hợp.	**A.** competes (v): *cạnh tranh* **B.** competitors **C.** competitions (n): *cuộc thi, sự cạnh tranh* **D.** competitor (n): *đối thủ, đội chơi, đội tham gia* Tạm dịch: *Có bao nhiêu đội tuyển tham gia SEA Game 22?*
7. B	"_____ for Peace" Chỗ trống cần điền danh từ. Đáp án B là phù hợp.	**A.** Cooperate (v) (with sb) (in/on sth): *cộng tác, hợp tác* **B.** Cooperation (n): *sự hợp tác* **C.** Cooperative (adj): *phối hợp, hợp tác* **D.** Cooperatively (adv): *một cách hợp tác* Tạm dịch: *Phần thứ hai của chương trình trong lễ khai mạc SEA Games 22 được đặt tên là "Hợp tác vì hòa bình".*
8. D	The _____ wanted to... Chỗ trống thiếu danh từ làm chủ ngữ. Cả hai phương án B, D đều là danh từ nhưng xét về nghĩa thì đáp án D là phù hợp.	**A.** organize (v): *tổ chức, cấu tạo* **B.** organization (n): *cơ quan, tổ chức* **C.** organizable (adj): *có thể sắp xếp, tổ chức được* **D.** organizers (n): *nhà tổ chức* Tạm dịch: *Các nhà tổ chức muốn giảm quy mô các trò chơi, đặc biệt là những môn thi đấu nhỏ và sức cạnh tranh yếu.*
9. C	many _____ volunteers. Chỗ trống cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ volunteers. Đáp án C là phù hợp.	**A.** support (v): *ủng hộ, chịu đựng, chống đỡ* **B.** supporter (n): *người ủng hộ, người giúp đỡ* **C.** supportive (adj): *hỗ trợ, giúp đỡ, cảm thông* **D.** supportively (adv): *giúp đỡ, hỗ trợ* Tạm dịch: *Sự thành công của SEA Games 22 là nhờ có sự ủng hộ nhiệt tình của rất nhiều tình nguyện viên.*
10. C	- evidence - was _____. Chỗ trống cần một tính từ. Đáp án C là phù hợp.	**A.** overwhelm (v): tràn ngập, áp đảo **B.** overwhelmed (Ved) **C.** overwhelming (a): rất lớn, rất mạnh **D.** overwhelmingly (adv): hết sức Tạm dịch: *Bằng chứng chống lại ông ta rất mạnh.*

UNIT 14: INTERNATIONAL ORGANIZATIONS

1. The International Red Cross helps people in need without any discrimination based on _____, race, religion, class or political opinions.
A. national B. nationally
C. nationality D. native

2. The International Committee of the Red Cross is a private _____ institution founded in 1863 in Geneva, Switzerlan.
A. human B. humanity
C. humanization D. humanitarian

3. In former days, after the battles soldiers on both sides died or were left wounded on the field without any _____ attendance and basic care.
A. medicine B. medical
C. medication D. medically

4. Up until the middle of the 19th century, there were no _____ and well-established army nursing systems for casualties.
A. organize B. organized
C. organizational D. organizers

5. All payments to the ICRC are _____ and are received as donations.
A. volunteer B. voluntary
C. voluntarily D. voluntariness

6. The Red Cross organizes and leads relief assistance missions after _____, such as natural disasters, man-made disasters, and epidemics.
A. emergent B. emergencies
C. emergently D. emergence

7. One of the tasks of the Red Cross is also to support local _____ care projects.
A. health B. healthy C. healthful D. healthily

8. She sustained severe head _____ after being thrown from her horse.
A. injure B. injured C. injuries D. injurious

9. According to World Bank figures, 41 per cent of Brazilians live in absolute _____.
A. poor B. poorer C. poorly D. poverty

10. He is still _____ about joining the expedition.
A. hesitating B. hesitated C. hesitation D. hesitant

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	discrimination based on _____ - based on: *dựa trên* - race (n): *chủng tộc* Áp dụng luật song hành nên chỗ trống cần một danh từ. Đáp án C là phù hợp.	A. national (adj): *thuộc về quốc gia* B. nationally (adv): *toàn quốc; về mặt dân tộc* C. nationality (n): *quốc tịch* D. native (adj): *thuộc về bản xứ* Tạm dịch: *Hội chữ thập đỏ quốc tế giúp đỡ bất kể người nào cần đến sự giúp đỡ mà không hề có sự kì thị quốc tich, sắc tộc, tôn giáo, tầng lớp hay quan điểm chính trị.*
2. D	private _____ institution Chỗ trống cần điền là một tính từ. Đáp án D là phù hợp.	A. human (adj/n): *(thuộc) con người* B. humanity (n): *lòng nhân ái, sự nhân đạo* C. humanization (n): *sự nhân tính hóa* D. humanitarian (adj): *nhân đạo* Tạm dịch: *Ủy ban chữ thập đỏ quốc tế là một tổ chức nhân đạo tư nhân được thành lập năm 1863 tại Geneva, Thụy Sĩ.*
3. B	without any _____ attendance Chỗ trống cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ attendance. Đáp án B là phù hợp.	A. medicine (n): *thuốc, dược phẩm* B. medical (adj): *(thuộc) y học, y tế* C. medication (n): *thuốc men* D. medically (adv) Tạm dịch: *Thời chiến tranh, những người lính ở cả hai chiến tuyến đều chết hoặc bị thương thì cũng bị bỏ mặc trên chiến trường mà không hề có sự can thiệp y tế hay được điều trị cơ bản.*

4. B	no _____ and well-established army nursing systems for Chỗ trống cần một tính từ. Đáp án B là phù hợp.	**A.** organize (v): *tổ chức, cấu thành* **B.** organized (adj): *có tổ chức.* **Ex:** organized crime *(tội phạm có tổ chức)*, a well-organized office *(một văn phòng được bố trí sắp đặt hài hòa)* **C.** organizational (adj): *thuộc (sự) tổ chức, cấu tạo.* **Ex:** excellent organizational skills *(tài tổ chức xuất sắc)*, organizational changes *(những sự thay đổi về tổ chức)* **D.** organizers (n): *nhà tổ chức* Tạm dịch: *Cho đến giữa thế kỉ XIX, vẫn không có bất cứ một hệ thống y tế quân đội nào được thành lập tốt và có khả năng tổ chức tốt dành cho những người thương vong.*
5. B	All payments to the ICRC are _____ Chỗ trống cần một tính từ. Đáp án B là phù hợp.	**A.** volunteer (v): *làm tình nguyện* **B.** voluntary (adj): *tình nguyện* **C.** voluntarily (adv): *một cách tình nguyện* **D.** voluntariness (n): *sự tình nguyện* Tạm dịch: *Tất cả các khoản thanh toán cho ICRC là tự nguyện và được ghi nhận như những sự tài trợ.*
6. B	after _____, such as natural disasters Chỗ trống cần một danh từ nên loại A, C. Căn cứ vào cụm từ such as dùng để liệt kê nên dùng danh từ số nhiều. Đáp án B là phù hợp.	**A.** emergent (v): *hiện ra* **B.** emergencies (n): *những trường hợp khẩn cấp* **C.** emergently (adv): *một cách nổi bật* **D.** emergence (n): *sự nổi lên, sự hiện ra* Tạm dịch: *Hội Chữ Thập Đỏ tổ chức và lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ sau những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, thảm họa do con người gây ra và bệnh dịch.*
7. A	support local _____ care projects. Cụm từ health care: *chăm sóc y tế.* Đáp án A là phù hợp.	**A.** health (n): *sức khỏe* **B.** healthy (adj): *khỏe mạnh* **C.** healthful (adj): *khoẻ mạnh, hợp vệ sinh* **D.** healthily (adv): *lành mạnh* Tạm dịch: *Một trong những nhiệm vụ của hội Chữ thập đỏ cũng là hỗ trợ các dự án chăm sóc sức khỏe của địa phương.*
8. C	sustained severe head _____ Chỗ trống cần một danh từ. Đáp án C là phù hợp. head injuries: *những vết thương ở đầu*	**A.** injure (v): *làm bị thương* **B.** injured (adj): *bị thương* **C.** injuries (n): *thương tích, vết thương* **D.** injurious (adj): *có hại, làm hại* Tạm dịch: *Cô ấy bị chấn thương nặng ở đầu sau khi bị ngã văng khỏi ngựa.*
9. D	live in absolute _____. absolute (a): *hoàn toàn, tuyệt đối* Chỗ trống cần một danh từ. Đáp án D là phù hợp.	**A.** poor (adj): *nghèo nàn, bần cùng* **B.** poorer (tính từ so sánh của poor) **C.** poorly (adv): *một cách tồi tàn, xấu* **D.** poverty (n): sự *nghèo nàn, túng thiếu* Tạm dịch: *Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, 41% người dân Brazil sống trong sự nghèo đói cùng cực.*
10. D	is still _____ about Cụm từ hesitant about: *do dự, lưỡng lự* Đáp án D đúng.	**A.** hesitating (Ving) **B.** hesitated (Ved): *do dự, ngập ngừng* **C.** hesitation (n): *sự do dự, sự ngập ngừng* **D.** hesitant (a): *do dự, lưỡng lự, ngập ngừng* Tạm dịch: *Anh ấy vẫn còn đang do dự về việc tham gia đội thám hiểm.*

UNIT 15: WOMEN IN SOCIETY

1. A child receives his early _____ from their parents.
   A. educate B. education
   C. educator D. educative
2. Birth control methods have _____ women from the endless cycle of childbearing and rearing.
   A. free B. freely C. freedom D. freed
3. Thanks to the women's liberation women can take part in _____ activities.
   A. social B. society C. socially D. socialize
4. To preserve that _____, it was necessary to preserve the people that had created it.
   A. civil B. civilize
   C. civility D. civilization
5. The Prime Minister is to consider changes to sexually _____ laws to enforce equal opportunities.
   A. discriminate B. discrimination
   C. discriminatory D. discriminated
6. In former days, women were considered not to be suitable for becoming a _____.
   A. politics B. political
   C. politically D. politician
7. Western women are more _____ than Asian women.
   A. depend B. dependent
   C. independent D. independently
8. In some communities a husband's _____ over his wife is absolute.
   A. power B. powerful
   C. powerfully D. powered
9. I think that up to now there has not been a real _____ between men and women.
   A. equal B. equally C. equality D. equalize
10. It is illegal to _____ on grounds of race, sex or religion.
   A. differ B. differentiate
   C. differential D. differing

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	his early _____ from Sau tính từ early cần một danh từ. Đáp án B là phù hợp.	A. educate (v): *giáo dục, dạy dỗ* B. education (n): *nền giáo dục, sự giáo dục* C. educator (n): *nhà giáo dục học, nhà giáo* D. educative (adj): *thuộc về giáo dục* Tạm dịch: *Một đứa trẻ nhận được sự giáo dục đầu tiên từ bố mẹ của chúng.*
2. D	have _____ women from Câu dùng thì hiện tại hoàn thành. Cần điền động từ ở dạng quá khứ phân từ 2. Đáp án D là phù hợp.	A. free (adj): *tự do, độc lập, miễn phí* B. freely (adv): *tự do, không phải trả tiền* C. freedom (n): *nền độc lập, sự tự do* D. freed (v): *tự do, giải phóng* Tạm dịch: *Các biện pháp kiểm soát sinh sản đã giải thoát người phụ nữ khỏi cái vòng tròn luẩn quẩn của việc sinh con và nuôi dạy con cái.*
3. A	take part in _____ activities. Sau giới từ "in" cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ activities. Đáp án A là phù hợp.	A. social (adj): *thuộc về xã hội* B. society (n): *xã hội* C. socially (adv) D. socialize (v): *xã hội hóa* Tạm dịch: *Nhờ sự kiện giải phóng phụ nữ mà phụ nữ ngày nay có thể tham gia vào các hoạt động xã hội.*
4. D	To preserve that _____, Sau tính từ chỉ định "that" cần một danh từ số ít. Đáp án D là phù hợp.	A. civil (adj): *(thuộc) dân sự* B. civilize (v): *khai hóa văn minh* C. civility (n): *lịch sự, lễ nghi* D. civilization (n): *nền văn minh* Tạm dịch: *Để bảo vệ nền văn minh đó thì việc bảo vệ những người đã tạo ra nó là một điều quan trọng.*

5. C	sexually _____ laws Sau trạng từ sexually cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ laws. Đáp án C là phù hợp.	**A.** discriminate (v): *phân biệt* **B.** discrimination (n): *sự phân biệt* **C.** discriminatory (adj): *phân biệt đối xử* **D.** discriminated (adj): *bị phân biệt đối xử* Tạm dịch: *Thủ tướng Chính phủ sẽ xem xét các thay đổi đối với các luật phân biệt đối xử về giới tính để thực thi các cơ hội bình đẳng.*
6. D	becoming a _____. Sau mạo từ "a" cần một danh từ số ít, đếm được. Loại B, C vì là tính từ và trạng từ. Đáp án A là danh từ không đếm được. Đáp án D là phù hợp.	**A.** politics (n): *(môn) chính trị* **B.** political (adj): *thuộc về chính trị* **C.** politically (adv): *về mặt chính trị* **D.** politician (n): *chính trị gia* Tạm dịch: *Trước đây, người ta cho rằng phụ nữ không phù hợp để trở thành một chính trị gia.*
7. C	are more _____ than Câu dùng cấu trúc so sánh hơn của tính từ vì có động từ to be. Loại A vì là động từ. Đáp án B, C đều là tính từ nhưng căn cứ vào nghĩa của câu thì C là phù hợp.	**A.** depend (v): *phụ thuộc* **B.** dependent (adj): *phụ thuộc* **C.** independent (adj): *độc lập* **D.** independently (adv): *một cách độc lập* Tạm dịch: *Phụ nữ phương Tây độc lập hơn phụ nữ ở châu Á.*
8. A	a husband's _____ Trước chỗ trống có sở hữu cách: husband's. Chỗ trống cần một danh từ. Đáp án A là phù hợp.	**A.** power (n): *quyền lực, sức mạnh* **B.** powerful (adj): *có quyền lực, có quyền thế* **C.** powerfully (adv): *một cách mạnh mẽ* **D.** powered (adj): *có động cơ, được cấp năng lượng* Tạm dịch: *Ở một số cộng đồng, quyền của chồng đối với vợ là tuyệt đối*
9. C	a real _____ between Trước khoảng trống là tính từ nên cần điền một danh từ. Đáp án C là phù hợp.	**A.** equal (adj): *công bằng, bình đẳng* **B.** equally (adv): *một cách bình đẳng* **C.** equality (n): *sự công bằng, sự bình đẳng* **D.** equalize (v): *cân bằng* Tạm dịch: *Tôi nghĩ rằng cho tới tận bây giờ không có sự bình đẳng thực sự giữa nam và nữ*
10. B	illegal to _____ on grounds of Chỗ trống cần điền động từ. Căn cứ nghĩa của câu chọn đáp án C là phù hợp.	**A.** differ (v): *khác nhau* **B.** differentiate (v): *phân biệt* **C.** differential (a): *phân biệt, khác nhau* **D.** differing (V-ing) Tạm dịch: *Việc phân biệt đối xử về chủng tộc, giới tính hay tôn giáo là bất hợp pháp.*

UNIT 16: WOMEN IN SOCIETY

1. He has three children, _____ Allen, Berth and Cindy.
   A. names B. named
   C. naming D. namely
2. Our _____ is a world without poverty.
   A. objective B. objection
   C. objecting D. object
3. It's an _____ to buy good shoes. They cost more, but they last much longer than cheap ones.
   A. economical B. economy
   C. economics D. economic
4. He has just bought a very modern _____ calculator.
   A. electronics B. electric
   C. electronic D. electrical
5. Success was achieved by the _____ efforts of the whole team.
   A. combined B. combining
   C. combination D. combine
6. In the world economic recession, businessmen are still making a profit by careful _____.
   A. invest B. investing
   C. investable D. investment
7. The Vietnamese took an _____ part in the revolutionary movement.
   A. actively B. active
   C. activating D. activist
8. The play was a _____ success.
   A. commerce B. commercial
   C. commercially D. commercialised
9. The state economy also includes _____ and service sector.
   A. manufactured B. manufacturing
   C. manufacturable D. manufacturer
10. Her _____ is almost illegible.
   A. signature B. signing
   C. sign D. signal

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	Hiểu nghĩa cả câu Chỗ trống cần điền trạng từ. Đáp án D là phù hợp.	A. names (n): *tên* B. named (Ved): *đặt tên, gọi tên* C. naming (Ving) D. namely (adv): *cụ thể là, ấy là* Tạm dịch: *Ông ấy có 03 đứa con, ấy là Allen, Berth và Cindy.*
2. A	- Our _____ is - without poverty Chỗ trống cần điền danh từ. Theo nghĩa thì đáp án A đúng.	A. objective (n): *mục tiêu* B. objection (n): *sự phản đối* C. objecting (Ving) D. object (n): *đồ vật* Tạm dịch: *Mục tiêu của chúng ta là 1 thế giới không nghèo đói.*
3. B	- It's an _____ - buy good shoes Chỗ trống cần điền danh từ. Theo nghĩa thì đáp án B là phù hợp.	A. economical (a): *tiết kiệm* B. economy (n): *nền kinh tế, sự tiết kiệm* C. economics (n): *môn kinh tế học* D. economic (a): *kinh tế* Tạm dịch: *Mua đôi giày tốt để chạy bộ là sự tiết kiệm. Chúng đắt hơn, nhưng lại bền hơn nhiều.*
4. C	modern _____ calculator Chỗ trống cần điền tính từ bổ nghĩa cho danh từ calculator. Đáp án C là phù hợp.	A. electronics (n): *điện tử* B. electric (a): *tạo ra điện, chạy bằng điện* C. electronic (a): *thuộc về điện tử* D. electrical (a): *liên quan đến điện* Tạm dịch: *Anh ta vừa mới mua một chiếc máy tính bỏ túi rất hiện đại.*

5. A	- the _____ efforts - the whole team Chỗ trống cần điền tính từ bổ nghĩa cho danh từ efforts. Đáp án A là phù hợp.	**A.** combined (a): *được kết hợp* **B.** combining (Ving) **C.** combination (n): *sự kết hợp* **D.** combine (v): *kết hợp* Tạm dịch: *Thành công đạt được bằng nỗ lực của cả đội.*
6. D	- making a profit - careful _____. Chỗ trống cần điền danh từ. Đáp án D là phù hợp.	**A.** invest (v): *đầu tư* **B.** investing (Ving) **C.** investable (a): *có thể đầu tư* **D.** investment (n): *sự đầu tư* Tạm dịch: *Trong thời kỳ suy thoái kinh tế, các doanh nhân vẫn có lợi nhuận bằng sự đầu tư thận trọng.*
7. D	took an _____ part in Chỗ trống cần điền tính từ bổ nghĩa cho danh từ part. Đáp án D là phù hợp.	**A.** actively (adv): *một cách tích cực* **B.** active (a): *tích cực, năng động* **C.** activating (Ving): *làm cho hoạt động* **D.** activist (n): *nhà hoạt động* Tạm dịch: *Người dân Việt Nam đã tham gia tích cực vào phong trào cách mạng.*
8. B	a _____ success Chỗ trống cần điền tính từ bổ nghĩa cho danh từ success. Đáp án B là phù hợp.	**A.** commerce (n): *thương mại, mậu dịch* **B.** commercial (a): *thuộc về thương mại* **C.** commercially (adv): *về mặt thương mại* **D.** commercialized (Ved): *thương mại hóa* Tạm dịch: *Vở kịch là một thành công về mặt thương mại.*
9. B	_____ and service sector Chỗ trống cần điền danh từ bổ nghĩa cho danh từ sector. Đáp án B là phù hợp.	**A.** manufactured (Ved) **B.** manufacturing (Ving) **C.** manufacturable (a): *có thể sản xuất, chế tạo* **D.** manufacturer (n): *nhà sản xuất, chế tạo* Tạm dịch: *Nền kinh tế quốc dân cũng bao gồm thành phần kinh tế dịch vụ và sản xuất.*
10. A	- Her _____ - almost illegible Chỗ trống cần điền danh từ. Đáp án A là phù hợp.	**A.** signature (n): *chữ ký* **B.** signing (Ving) **C.** sign (n-v): *biển báo - ký* **D.** signal (n): *ký hiệu* Tạm dịch: *Chữ ký của bà ấy gần như không học được.*

2. Bài tập tinh túy từ các đề thi THPT và tuyển sinh đại học

1. The language centre offers courses of various levels, such as elementary, intermediate and _____.
A. advance B. advancement
C. advanced D. advancing

2. New machinery has enhanced the company's productivity and _____.
A.competition B.competitor
C. competitive D. competitiveness

3. In spite of her abilities, Laura has been _____ overlooked for promotion.
A. repetition B. repeat
C. repetitive D. repeatedly

4. All students should be _____ and literate when they leave school.
A. numerate B. numeric
C. numeral D. numerous

5. We couldn't fly _____ because all the tickets had been sold out.
A. economical B. economy
C. economic D. economics

6. I'm afraid I'm not really _____ to comment on this matter.
A. qualifying B. qualified
C. quality D. qualitative

7. What _____ views do Americans and Asians have about love and marriage?
A. tradition B. traditionally
C. traditionalism D. traditional

8. Does Mr. Ba bring his farm _____ to the local market every day?
A. productivity B. product
C. production D. produce

9. The police have begun an _____ into the accident which happened this afternoon.
A. investigation B. Investigating
C. investigatory D. investigate

10. Nowadays, most students use _____ calculators in their studies and examinations.
A. electricity B. electric
C. electronic D. electrical

11. Twenty thousand years ago, a sheet of ice a thousand meters _____ covered part of Canada.
A. thicken B. thick C. thickly D. thickness

12. My father is a big football fan, but my mother has no _____ in the sport at all.
A. interesting B. interest
C. interested D. interestingly

13. Such characters as fairies or witches in Walt Disney animated cartoons are purely _____.
A. imaginary B. imagining
C. imaginative D. imaginable

14. The firefighters' single-minded devotion to the rescue of the victims of the fire was _____.
A. respecting B. respective
C. respectable D. respectful

15. The success of the company in such a _____ market is remarkable.
A. competitive B. competitively
C. competition D. compete

16. For this job you will need a good _____ of both Italian and Spanish.
A. knowing B. knowledgeable
C. know D. knowledge

17. I've never seen such an interesting _____ before.
A. performed B. performing
C. performative D. performance

18. Many countries' cultural _____ is a result of taking in immigrants from all over the world.
A. diversified B. diversify
C. diverse D. diversity

19. Her newly-published book is _____ from the previous ones.
A. differently B. different
C. difference D. differ

20. Tom is getting ever keener on doing research on _____.
A. biology B. biological
C. biologist D. biologically

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	levels Liên từ 'and' nối các từ cùng dạng. Vậy từ cần điền là một tính từ, nên loại A và B. Đáp án D không hợp nghĩa. Đáp án là C.	**A.** advance (v): *tiến bộ, tiến lên* **B.** advancement (n): *sự tiến bộ* **C.** advanced (a): *nâng cao, cao cấp* **D.** advancing (a): *tiến tới, tiến lên* Tạm dịch: *Trung tâm ngoại ngữ đó đưa ra các khóa học ở nhiều trình độ bao gồm trình độ cơ bản, trung cấp và nâng cao.*
2. D	company's productivity and _____ Liên từ 'and' nối các từ cùng dạng, vậy cần điền là một danh từ, nên loại C. Đáp án A và B không hợp nghĩa. Đáp án là D.	**A.** competition (n): *sự cạnh tranh, cuộc thi* **B.** competitor (n): *đấu thủ, đối thủ* **C.** competitive (a): *cạnh tranh, tranh đua* **D.** competitiveness (n): *tính cạnh tranh, khả năng cạnh tranh* Tạm dịch: *Máy móc mới đã nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp ấy.*
3. D	has been _____ overlooked Cần trạng từ bổ nghĩa cho động từ overlooked. Đáp án là D.	**A.** repetition (n): *sự lặp lại* **B.** repeat (v): *nhắc lại* **C.** repetitive (a): *lặp lại* **D.** repeatedly (adv): *một cách lặp lại* Tạm dịch: *Laura bị bỏ qua nhiều lần cho việc thăng chức dù cô ấy có năng lực.*
4. A	should be _____ and literate Chỗ trống cần điền tính từ. Căn cứ nghĩa của cậu thì đáp án A là phù hợp.	**A.** numerate (a): *giỏi toán, biết làm toán* **B.** numeric (a): *thuộc về con số* **C.** numeral (a): *bằng số* **D.** numerous (a): *đông đảo, nhiều* Tạm dịch: *Tất cả học sinh cần biết làm toán và biết chữ khi ra trường.*
5. B	couldn't fly _____ Cụm từ fly economy: đi máy bay giá rẻ. Đáp án đúng là B.	**A.** economical (a): *tiết kiệm, kinh tế* **B.** economy (n): *nền kinh tế* **C.** economic (a): *thuộc về kinh tế* **D.** economics (n): *môn kinh tế học* Tạm dịch: *Chúng ta không đặt được vé máy bay giá rẻ vì toàn bộ vé đã được bán hết.*
6. B	I'm not really _____ Cần một tính từ để câu hoàn chỉnh. Trong 3 phương án còn lại thì đáp án B là phù hợp về nghĩa nhất.	**A.** qualifying (Ving): *làm cho ai có đủ tư cách, khả năng* **B.** qualified (a): *đủ tư cách, đủ khả năng* **C.** quality (n): *chất lượng* **D.** qualitative (a): *định tính* Tạm dịch: *Tôi e là tôi không thực sự đủ tư cách để đưa ra nhận xét về vấn đề này.*
7. D	_____ views... Cần 1 tính từ bổ nghĩa cho danh từ views. Loại A và C (danh từ), loại B (trạng từ). Đáp án đúng là D.	**A.** tradition (n): *truyền thống* **B.** traditionally (adv): *một cách truyền thống* **C.** traditionalism (n): *sự tôn trọng truyền thống* **D.** traditional (a): *theo truyền thống* Tạm dịch: *Người Mỹ và người châu Á có những quan điểm truyền thống nào về tình yêu và hôn nhân?*

8. D	bring his farm _____ to Căn cứ cụm từ farm produce: nông sản Đáp án đúng là D.	**A.** productivity (n): *năng suất* **B.** product (n): *sản phẩm* **C.** production (n): *sự sản xuất* **D.** produce (n/v): *sản lượng, sản vật - sản xuất* Tạm dịch: *Có phải hàng ngày ông Ba mang nông sản ra chợ bán không?*
9. A	begun an _____ into Chỗ trống cần một danh từ số ít, đếm được. Đáp án đúng là A.	**A.** investigation(n): *cuộc điều tra* **B.** investigating (V-ing): *đang điều tra* **C.** investigatory (adj): *thuộc điều tra* **D.** investigate (v): *điều tra* Tạm dịch: *Cảnh sát đã bắt đầu cuộc điều tra về vụ tai nạn chiều nay.*
10. C	_____ calculators Cụm danh từ: electronic calculator: máy tính điện tử. Đáp án đúng là C.	**A.** electricity (n): *điện* **B.** electric (a): *có điện, phát điện* **Ex:** Ann bought an electric car last week. *(Ann đã mua 1 chiếc ô tô điện tuần trước)* **C.** electronic (a): *điện tử* **D.** electrical (a): *liên quan đến điện* **Ex:** I think it's got an electrical fault. (*Tôi nghĩ là có trục trặc về điện)* Tạm dịch: *Ngày nay, hầu hết học sinh sử dụng máy tính điện tử để học và kiểm tra.*
11. B	a thousand meters _____ covered Cách dùng: số đo + tính từ (kích thước của vật/ người) *Ví dụ: Jane is 1.8 meters tall.* Cần một tính từ. Đáp án là B.	**A.** thicken (v): *làm cho dày* **B.** thick (a): *dày* **C.** thickly (adv): *một cách dày dặn* **D.** thickness (n): *độ dày, bề dày* Tạm dịch: *Cách đây 20 ngàn năm, một tảng băng dày một nghìn mét đã bao phủ lên toàn bộ Canada.*
12. B	have no _____ Cần điền danh từ. Đáp án là B.	**A.** interesting (a): *thú vị* **B.** interest (n): *sự quan tâm, sự chú ý* **C.** interested (a): *có hứng với* **D.** interestingly (adv): *một cách thú vị* Tạm dịch: *Bố tôi là người cực kỳ hâm mộ bóng đá nhưng mẹ tôi lại không có chút hứng thú với bất kì môn thể thao nào.*
13. A	are purely _____. Cần điền tính từ sau trạng từ 'purely'. Trong các tính từ thì imaginary hợp nghĩa nhất. Đáp án là A.	**A.** imaginary (a): *tưởng tượng, không có thật* **B.** imagining (V-ing): *đang tưởng tượng* **C.** imaginative (a): *giàu trí tưởng tượng, sáng tạo* **D.** imaginable (a): *có thể tưởng tượng được* Tạm dịch: *Những nhân vật như nàng tiên hay phù thủy trong phim hoạt hình của hãng Walt Disney hoàn toàn chỉ là tưởng tượng/ hoàn toàn không có thật.*
14. C	was _____. Cần điền tính từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ devotion. Trong các tính từ thì respectable là hợp nghĩa nhất.	**A.** respecting (V-ing): *tôn trọng* **B.** respective (a): *riêng từng cái* **C.** respectable (a): *đáng trọng, đáng kính* **D.** respectful (a): *lễ phép, kính cẩn* Tạm dịch: *Sự xả thân của những người lính cứu hỏa trong việc giải cứu nạn nhân của vụ hỏa hoạn là rất đáng tôn trọng.*

15. A	such a _____ market Cần điền một tính từ bổ nghĩa cho danh từ market (thị trường). Đáp án là A.	**A.** competitive (a): *đua tranh, cạnh tranh* **B.** competitively (adv): *một cách cạnh tranh* **C.** competition (n): *sự cạnh tranh, cuộc thi* **D.** compete (v): *cạnh tranh, thi đấu* Tạm dịch: *Sự thành công của doanh nghiệp trong thị trường cạnh tranh là rất đáng nể.*
16. D	a good _____ Cần một danh từ số ít, đếm được. Đáp án là D.	**A.** knowing (a): *hiểu biết* **B.** knowledgeable (a): *thông thạo, biết nhiều* **C.** know (v): *biết* **D.** knowledge (n): *kiến thức* Tạm dịch: *Để làm tốt công việc này bạn cần vốn kiến thức vững về cả tiếng Italy và Tây Ban Nha.*
17. D	an interesting _____ Cần một danh từ số ít, đếm được. Đáp án là D.	**A.** performed (V-ed): được trình diễn, được biểu diễn **B.** performing (V-ing): đang trình diễn, đang biểu diễn **C.** performative (a): biểu diễn **D.** performance (n): sự trình diễn, buổi biểu diễn Tạm dịch: *Tôi chưa từng xem một phần trình diễn nào thú vị như thế.*
18. D	Many countries' cultural _____ is Cần điền danh từ số ít sau tính từ 'cultural' và làm chủ ngữ cho 'is'. Đáp án là D.	**A.** diversified (a): *đa dạng* **B.** diversify (v): *làm phong phú* **C.** diverse (a): *thay đổi khác nhau* **D.** diversity (n): *sự đa dạng* Tạm dịch: *Sự đa dạng văn hóa của nhiều quốc gia là kết quả của việc tiếp nhận người nhập cư từ khắp nơi trên thế giới.*
19. B	newly-published book is _____ from Cần tính từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ là danh từ book. Đáp án là B.	**A.** differently (adv): *một cách khác biệt* **B.** different (a): *khác nhau* **C.** difference (n): *sự khác nhau* **D.** differ (v): *bất đồng, khác nhau* Tạm dịch: *Cuốn sách mới xuất bản của cô ấy khác với những cuốn trước đó.*
20. A	doing research on _____. Cần điền danh từ, vậy loại B và D. Trong 2 danh từ biology và biologist thì biology hợp nghĩa. Đáp án là A.	**A.** biology (n): *sinh vật học* **B.** biological (a): *thuộc về sinh học* **C.** biologist (n): *nhà sinh vật học* **B.** biologically (adv): *về mặt sinh học* Tạm dịch: *Tom càng ngày càng say mê nghiên cứu sinh vật học.*

III. BÀI TẬP VỀ CHỌN TỪ (WORD CHOICE)

Câu hỏi về chọn từ trong đề thi: "Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following question".

1. Bài tập tinh túy từ đề thi THPT và tuyển sinh đại học

1. The use of vitamin _____ and herbs has become increasingly popular among Americans
A. materials B. ingredients
C. supplements D. components

2. No matter how angry he was, he would never _____ to violence.
A. refuse B. resort C. resist D. resolve

3. Nowadays, with the help of the computer, teachers have developed a _____ approach to teaching.
A. multilingual B. multilateral
C. multiple-choice D. multimedia

4. Although we have a large number of students, each one receives _____ attention
A. alone B. only C. separate D. individual

5. The recent heavy rains have helped to ease the water _____.
A. plenty B. poverty C. shortage D. bundance

6. In a formal interview, it is essential to maintain good eye _____ with the interviewers.
A. link B. connection
C. touch D. contact

7. As a(n) _____ girl, she found it difficult to socialize with other students in the class.
A. reserved B. ashamed
C. dynamic D. industrious

8. Scientists have _____ a lot of research into renewable energy sources.
A. done B. solved C. carried D. made

9. He's sometimes bad-tempered but he's a good fellow _____.
A. at heart B. with heart
C. in heart D. by heart

10. Long ago, women were _____ to vote in political elections.
A. banned B. forbidden
C. stopped D. prohibited

11. We received a call from the teacher _____ charge of our course.
A. at B. in C. on D. to

12. Be sure not to rely too _____ on your mother tongue when you are learning a foreign language.
A. abundantly B. severely
C. numerously D. heavily

13. Communities in remote areas are extremely _____ to famine if crops fail.
A. vulnerable B. helpless
C. disappointed D. defenseless

14. China' placement of its oil rig in Vietnam's East Sea EEZ has been denounced by ASEAN and Western politicians and professionals as the violation of Vietnam's _____ waters.
A. inland B. farming C. territorial D. fresh

15. The cinema is no longer as popular as it was in 1930's and 1940's, but it is still an important _____ of entertainment.
A. origin B. prospect C. status D. source

16. He applied for a teaching _____ at Bales University with great confidence.
A. work B. post
C. employment D. career

17. A molecule of water is _____ of two atoms of hydrogen and one atom of oxygen.
A. composed B. created
C. included D. consisted

18. It is _____ of businessmen to shake hands in formal meetings.
A. familiar B. typical C. ordinary D. common

19. In a modern family, the husband is expected to join hands with his wife to _____ the household chores.
A. do B. run C. take D. make

20. All the _____ in the stadium applauded the winner of the marathon when he crossed the finishing line.
A. watchers B. audience C. viewers D. spectators

21. The US president Barack Obama _____ an official visit to Vietnam in May 2016, which is of great significance to the comprehensive bilateral partnership.
A. delivered B. paid C. offered D. gave

22. The university administrations are introducing new measures to _____ that the enrolment process runs smoothly.
A. maintain B. improve C. facilitate D. ensure

23. During a job interview, candidates are advised to _____ on the interviewers' questions and make an effort to answer them properly.
A. rely B. concentrate
C. decide D. emphasize

24. There has been growing public concern about the use of chemicals in food _____ recently.
A. conservation B. preservation
C. reservation D. protection

25. A survey was _____ to study the effects of smoking on young adults.
A. commented B. filled
C. conducted D. carried

ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. D	4. D	5. C
6. D	7. A	8. A	9. A	10. B
11. B	12. D	13. A	14. C	15. D
16. B	17. A	18. B	19. A	20. D
21. B	22. D	23. B	24. B	25. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	The use of vitamin _____ and herb	**A.** materials (n): *nguyên vật liệu* **B.** ingredients (n): *thành phần* **C.** supplements (n): *phần bổ sung* Vitamin supplement (n): *thuốc bổ sung vitamin* **D.** components (n): *thành phần* Tạm dịch: *Việc sử dụng thuốc bổ sung vitamin và thảo dược đã trở nên ngày càng phổ biến với người Mỹ.*
2. B	_____ to violence	**A.** refuse (v): *từ chối* (to refuse to V) **B.** resort (v): *dùng đến* Resort to sth (v): *sử dụng đến cái gì khi không có bất cứ lựa chọn nào khác* **C.** resist (v): *kháng cự, chống lại* **D.** resolve (v): *giải quyết* Tạm dịch: *Cho dù có bực bội thế nào đi chăng nữa thì anh ấy cũng không bao giờ dùng đến bạo lực.*
3. D	- computer - a _____ approach to teaching	**A.** Multilingual (a): *đa ngôn ngữ* **B.** Multilateral (a): *đa phương* **C.** Multiple-choice (a): *trắc nghiệm nhiều lựa chọn* **D.** Multimedia (a): *đa phương tiện* Tạm dịch: *Ngày nay, với sự hỗ trợ của máy tính, giáo viên đã phát triển cách tiếp cận đa phương tiện trong công việc giảng dạy.*
4. D	Each one receives _____ attention.	**A.** alone: *một mình* **B.** only: *duy nhất, chỉ* **C.** separate: *riêng lẻ, riêng rẽ, khác nhau* **D.** individual: *cá nhân, riêng biệt* individual attention: *sự chú ý, sự chăm sóc từng cá nhân* Tạm dịch: *Mặc dù lượng học sinh của chúng tôi khá lớn, nhưng từng em vẫn nhận được sự quan tâm riêng.*

5. C	- heavy rains - ease the water _____	**A.** plenty (n): *nhiều* **B.** poverty (n): *sự nghèo đói* **C.** shortage (n): *sự thiếu hụt* water shortage: *thiếu nước* **D.** abundance (n): *sự thừa thãi* Tạm dịch: *Những trận mưa lớn gần đây đã góp phần làm dịu đi sự khan hiếm nước.*
6. D	maintain good eye _____ with	**A.** link (n): *mối liên lạc* **B.** connection (n): *sự liên quan, mối quan hệ* **C.** touch (n): *sự sờ, sự chạm* **D.** contact (n): *sự giao tiếp, sự tiếp xúc* eye contact: *sự giao tiếp bằng mắt* Tạm dịch: *Trong một cuộc phỏng vấn trang trọng, cần duy trì giao tiếp tốt bằng mắt với người phỏng vấn.*
7. A	- As a(n) _____ girl - difficult to socialize with	**A.** reserved (a): *e dè, dè dặt, khép kín* >< sociable: *hòa đồng* **B.** ashamed (a): *xấu hổ, ngượng (thường dùng để nói tình trạng cảm xúc của 1 người, không nói tính cách của 1 người)* **C.** dynamic (a): *năng động, sôi nổi* **D.** industrious (a): *cần cù, siêng năng* = hard-working Tạm dịch: *Là một cô gái khép kín, cô ấy thấy khó hòa đồng với các bạn khác trong lớp.*
8. A	_____ a lot of research	To do research into/ on: *tiến hành nghiên cứu về* Tạm dịch: *Các nhà khoa học đã thực hiện nhiều cuộc nghiên cứu về những nguồn nhiên liệu có thể tái tạo.*
9. A	- sometimes bad-tempered - but - a good fellow _____	**A.** at heart: *tận đáy lòng* **B.** with heart: *với cả trái tim* **C.** in heart: *trong trái tim* **D.** by heart: *thuộc lòng, nhập tâm* Tạm dịch: *Anh ta thỉnh thoảng dễ nổi nóng nhưng là một anh chàng tốt tận đáy lòng.*
10. B	women were _____ to vote...	**A.** banned: be banned from doing sth: *bị cấm làm gì* **Ex:** She is banned from immigrating to the United Kingdom. **B.** forbidden: To forbid sb to do sth/ forbid sb from doing sth: *cấm ai làm gì (thường là điều trái đạo lý).* **Ex:** They forbid their children to leave/ from leaving. **C.** stopped: To stop sb (from) doing sth = to prevent sb from doing sth: *ngăn ai làm gì.* **Ex:** You can't stop people from saying what they think. **D.** prohibited: To prohibit sb from doing sth: *cấm ai làm gì (thường liên quan đến văn bản pháp luật)* **Ex:** The treaty prohibits nations from making claims in outer space. Tạm dịch: *Trước đây, phụ nữ bị cấm bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử chính trị.*
11. B	_____ charge of our course	In charge (of): *phụ trách, thường trực* Tạm dịch: *Chúng tôi đã nhận được cuộc gọi từ giáo viên phụ trách khóa học của chúng tôi.*

12. D	... to rely _____ on your mother tongue	**A.** abundantly (adv): *thừa thãi, dư dả* **B.** severely (adv): *trầm trọng* **C.** numerously (adv): *nhiều, đông đảo* **D.** heavily (adv): *nặng, nặng nề, nhiều* Tạm dịch: *Phải đảm bảo là bạn không phụ thuộc quá nhiều vào tiếng mẹ đẻ khi bạn đang học một ngoại ngữ.*
13. A	_____ to famine...	**A.** vulnerable (a): *dễ bị tấn công, dễ bị tổn thương* **B.** helpless (a): *cần giúp đỡ, bất lực* **C.** disappointed (a): *thất vọng* **D.** defenseless (a): *không phòng ngự* Tạm dịch: *Những cộng đồng dân cư ở những khu vực xa xôi hẻo lánh rất dễ bị nạn đói tấn công nếu vụ mùa thất bát.*
14. C	- placement of its oil rig in East Sea - as a violation of Vietnam's _____ waters.	**A.** inland (n): *vùng nội địa* **B.** farming (n): *nghề nông trại* **C.** territorial (a): *thuộc lãnh thổ* Territorial waters: *vùng lãnh hải* **D.** fresh: *tươi, trong lành* Tạm dịch: *Chuyên gia, chính trị gia phương tây và Đông Nam Á đã lên án việc Trung Quốc đặt dàn khoan trên Biển Đông của Việt Nam là hành động vi phạm lãnh hải của Việt Nam.*
15. D	- The cinema - an important _____ of entertainment.	**A.** origin (n): *nguồn gốc* **B.** prospect (n): *viễn cảnh, tiền đồ* **C.** status (n): *thân thế, tình trạng* **D.** source (n): *nguồn* Tạm dịch: *Rạp chiếu phim không còn thịnh hành như ở thập kỉ 30, 40, nhưng nó vẫn là một nguồn giải trí quan trọng.*
16. B	applied for a teaching _____	**A.** work: *công việc* **B.** post: *vị trí công tác* Teaching post: *vị trí giảng dạy* **C.** employment: *việc làm* **D.** career: *nghề nghiệp* Tạm dịch: *Cậu ấy đã rất tự tin nộp đơn xin việc vào làm giáo viên tại trường đại học Bales.*
17. A	A molecule of water is _____ of	**A.** be composed of: *bao gồm* **B.** created: *tạo ra* **C.** include: *bao gồm* **D.** consist of: *bao gồm* Tạm dịch: *Một phân tử nước được tạo thành từ 2 nguyên tử hydro và 1 nguyên tử oxy.*
18. B	- It is _____ of businessman - shake hands	**A.** familiar: *quen thuộc, thân thuộc* **B.** typical: *đặc thù, tiêu biểu* **C.** ordinary: *thường, bình thường* **Ex:** He has finished his work in an ordinary way. *(Cậu ấy hoàn thành công việc theo một cách thông thường/ không có gì khác biệt.)*

		D. common: *chung, thông thường, phổ biến* **Ex:** It is common knowledge that everyone loves beauty. *(Điều phổ biến là ai cũng yêu cái đẹp.)* Tạm dịch: *Doanh nhân bắt tay tại các cuộc gặp chính thức là 1 hành động đặc thù.*
19. A	- the husband - to _____ the household chores	To do the household chores: *làm công việc nhà* To run the household: *quán xuyến gia đình* Tạm dịch: *Trong 1 gia đình hiện đại, người chồng có trách nhiệm chia sẻ với người vợ làm công việc nhà.*
20. D	All the _____ in the stadium	**A.** watcher: *người theo dõi* **B.** audience: *khán thính giả* **C.** viewer: *người xem truyền hình* **D.** spectator: *khán giả (tại sân vận động)* Tạm dịch: *Tất cả khán giả có mặt tại sân vận động vỗ tay tán thưởng nhà vô địch giải chạy việt giã khi anh ấy băng qua vạch đích.*
21. B	_____ an official visit to	To pay a visit = visit: *thăm* Tạm dịch: *Tổng thống Mỹ Barack Obama đã thăm chính thức Việt Nam vào tháng 5, 2016. Đây là 1 sự kiện quan trọng cho mối quan hệ hợp tác song phương một cách toàn diện.*
22. D	new measures to _____ that	**A.** maintain: *duy trì* **B.** improve: *cải thiện* **C.** facilitate: *làm cho thuận tiện* **D.** ensure: *đảm bảo* Tạm dịch: *Các cấp quản lý đại học đang đưa ra những giải pháp mới để đảm bảo rằng quy trình xét tuyển đại học vận hành trôi chảy.*
23. B	to _____ on the interviewers' questions	**A.** rely (v): rely on: *dựa vào, tin cậy, tin tưởng* **B.** concentrate (v): concentrate on: *tập trung vào* **C.** decide (v): *quyết định* **D.** emphasize (v): *nhấn mạnh, làm nổi bật* Tạm dịch: *Trong buổi phỏng vấn, các ứng cử viên nên tập trung vào câu hỏi của người phỏng vấn và cố gắng trả lời các câu hỏi đó một cách chính xác.*
24. B	the use of chemicals in food _____	**A.** conservation: *sự bảo tồn, sự bảo toàn* **B.** preservation: *sự bảo quản, sự duy trì* **C.** reservation: *sự bảo lưu, sự đặt trước* **D.** protection: *sự bảo vệ* Tạm dịch: *Công luận ngày càng quan tâm hơn về vấn đề sử dụng hóa chất trong bảo quản thực phẩm.*
25. C	A survey was _____	**A.** commented: *bình luận* **B.** filled: *điền vào* **C.** conducted: *thực hiện* **D.** carried: *mang vác* (carry out: *thực hiện)* Tạm dịch: *Một cuộc điều tra được thực hiện để nghiên cứu ảnh hưởng của việc hút thuốc lên giới trẻ.*

2. Bài tập công phá

EXERCISE 1.

1. Jim didn't break the vase on _____, but he was still punished for his carelessness.
A. occasion B. chance C. intention D. purpose

2. Laura had a blazing _____ with Eddie and stormed out of the house.
A. gossip B. chat C. word D. row

3. The Internet has enabled people to _____ with each other more quickly.
A. interconnect B. interlink
C. interact D. intervene

4. Martha, Julia and Mark are 17, 19 and 20 years old _____.
A. independently B. separately
C. respectively D. respectfully

5. There should be an international law against _____.
A. afforestation B. deforestation
C. forestry D. reforestation

6. Through an _____, your letter was left unanswered.
A. overtone B. overcharge
C. overtime D. oversight

7. My mother told me to _____ for an electrician when her fan was out of order.
A. send B. write C. rent D. turn

8. He's a very _____ person because he can make other workers follow his advice.
A. creative B. influential
C. deciding D. effective

9. My computer is not _____ of running this software.
A. able B. compatible
C. capable D. suitable

10. That hotel is so expensive. They _____ you sixty pounds for bed and breakfast.
A. charge B. fine C. take D. cost

EXERCISE 2.

1. Today, household chores have been made much easier by electrical _____.
A. utilities B. applications
C. appliances D. instruments

2. The curtains have _____ because of the strong sunlight.
A. faded B. fainted C. lightened D. weakened

3. The referee _____ the coin to decide which team would kick the ball first.
A. caught B. threw C. cast D. tossed

4. How long does the play _____?
A. last B. extend C. prolong D. stretch

5. The two countries have reached an agreement through dialogues described as _____.
A. counterproductive B. unproductive
C. productivity D. productive.

6. The case against the corruption scandal was _____.
A. discarded B. refused
C. eliminated D. dismissed

7. I was about to leave when something occurred which attracted my _____.
A. thought B. surprise C. attention D. sympathy

8. Before you start cooking, you should gather together all the necessary _____.
A. ingredients B. factors
C. substances D. elements

9. This director has _____ some famous films but I think this one is the best.
A. done B. conducted
C. made D. composed

10. He is a typical _____, always looking on the bright side of everything.
A. pessimist B. introvert
C. extrovert D. optimist

EXERCISE 3.

1. Parts of the country are suffering water_____after the unusually dry summer.
A. thirst B. shortage C. supply D. hunger

2. Penicillin, the first antibiotic that successfully killed bacteria and cured infections, was discovered _____.
A. by comparison B. by choice
C. by accident D. by heart

3. Some animals have a remarkable ability to _____ themselves to changing environments.
A. adapt B. fit C. suit D. match

4. Arthur Conan Doyle is the _____ who writes many exciting stories about Sherlock Holmes.
A. teller B. author C. editor D. publisher

5. We can _____ not only through words but also through body- language.
A. communicate B. interpret
C. transfer D. talk

6. We'd like to _____ you on your winning the prize in the beauty contest last week.
A. thank B. welcome
C. congratulate D. invite

7. Books that give facts about real events, things, or people are called _____.
A. biography B. novel
C. romance D. non-fiction

8. The 25th Sea Games will be held in Laos. It's Lao's first time as the _____ for the games.
A. host B. competitor
C. supporter D. participant

9. The more _____ you are, the easier it is for you to make friends.
A. reserved B. funny C. sociable D. social

10. My mother is a _____ woman. She does all the household chores to make us more comfortable.
A. caring B. careless C. harmful D. boring

EXERCISE 4.

1. All nations should _____ hands to work out a plan to solve the problem of global warming.
A. join B. hold C. shake D. lend

2. Peter is a _____ boy. He usually plays tricks on the others.
A. caring B. helpful
C. generous D. mischievous

3. My father is a _____. He often does researches on animals and plants.
A. botanist B. biologist
C. chemist D. mathematician

4. The state school system in England has two _____ of education: primary and secondary education.
A. levels B. subjects C. terms D. semesters

5. The police are _____ to the public for any information about the missing girl.
A. attending B. attracting
C. arguing D. appealing

6. _____ books are the ones in which the stories are told or illustrated with pictures.
A. Science B. Romantic C. Thriller D. Comic

7. The Asian Games is one of the most important _____ in Asia.
A. incidents B. events C. news D. points

8. Her job was so _____ that she decided to quit it.
A. interesting B. stressful
C. satisfactory D. wonderful

9. The manage _____ his temper with the employees and shouted at them.
A. had B. lost C. took D. kept

10. People can usually get sufficient _____of the calcium their bodies need from the food they consume.
A. variety B. amount C. source D. number

EXERCISE 5.

1. Dogs are very _____ pets. They'll always stay by your side.
A. mental B. private C. loyal D. digital

2. We usually go by train, even though the car _____ is quicker.
A. travel B. journey C. trip D. voyage

3. What university will you take an _____ examination into?
A. entrance B. enter
C. admission D. attendance

4. Many people and organizations have been making every possible effort in order to save _____ species.
A. endangered B. dangerous
C. fearful D. threatening

5. A number of young teachers nowadays _____ themselves to teaching disadvantaged children.
A. offer B. stick C. give D. devote

6. Whistling or clapping hands to get someone's attention is considered _____ and even rude in some circumstances.
A. suitable B. unnecessary
C. appropriate D. impolite

7. As the clouds drifted away, the pattern of the fields was clearly _____ from a height.
A. apparent B. visible
C. foreseeable D. evident

8. The teacher gave some _____ on how to prepare for the test.
A. consequences B. effects
C. suggestions D. ways

9. The audience showed their _____ by giving the world-famous orchestra a big round of applause.

A. intention B. admiration C. consideration D. sympathy

10. Women in some parts of the world are still struggling for _____ job opportunities to men.

A. equal B. various C. suitable D. legal

ĐÁP ÁN

EXERCISE 1	1. D	2. D	3. C	4. C	5. B	6. D	7. A	8. B	9. C	10. A
EXERCISE 2	1. C	2. A	3. D	4. A	5. D	6. D	7. C	8. A	9. C	10. D
EXERCISE 3	1. B	2. C	3. A	4. B	5. A	6. C	7. D	8. A	9. C	10. A
EXERCISE 4	1. A	2. D	3. B	4. A	5. D	6. D	7. B	8. B	9. B	10. B
EXERCISE 5	1. C	2. B	3. A	4. A	5. D	6. D	7. B	8. C	9. B	10. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	didn't break the vase on _____	**A.** occasion (n): on the occasion of: *nhân dịp* **B.** chance (n): *cơ hội* **C.** intention (n): *ý định* **D.** purpose (n): *mục đích* By chance = by mistake = by accident = accidentally >< on purpose = deliberately: Cố ý, có chủ đích. Tạm dịch: *Jim không cố tình làm vỡ chiếc bình hoa, nhưng cậu bé vẫn bị phạt do sự bất cẩn này.*
2. D	- had a blazing _____ - stormed out of the house	**A.** gossip: *ngồi lê mách lẻo* **B.** chat: *tán gẫu, nói chuyện phiếm* **C.** word: *từ* **D.** row: *cuộc cãi lộn* Tạm dịch: *Laure có một trận cãi lộn nảy lửa với Eddie và đùng đùng lao ra khỏi nhà.*
3. C	- The Internet - _____ with each other	**A.** interconnect: *nối liền với nhau* **Ex:** The two issues are not separate but interconnected. *(2 vấn đề này không tách biệt mà kết nối với nhau.)* **B.** interlink: *nối với nhau* **Ex:** Transport systems interlink with each other. *(Các hệ thống giao thông được nối với nhau.)* **C.** interact: *tương tác* Động từ interact nói về sự giao tiếp giữa con người với nhau nhất là trong quá trình làm việc hoặc vui chơi. **D.** intervene: *can thiệp* Tạm dịch: *Internet cho phép con người tương tác với nhau nhanh hơn.*
4. C	A, B, D là 3 trạng từ chỉ cách thức thường đi với động từ để bổ nghĩa cho động từ	**A.** independently: *một cách độc lập* **B.** separately: *một cách riêng rẽ* **C.** respectively: *tương ứng, riêng biệt* **D.** respectfully: *một cách tôn kính* Tạm dịch: Mathar, Julia, Max có số tuổi tương ứng là 17,19 và 20.

5. B	international law against _____	**A.** afforestation: *sự trồng cây gây rừng* **B.** deforestation: *sự phá rừng* **C.** forestry: *lâm nghiệp* **D.** reforestation: *tái trồng rừng* Tạm dịch: *Nên có một luật quốc tế chống lại việc phá rừng.*
6. D	- Through an _____ - letter - left unanswered	**A.** overtone (n): *lời ngụ ý* **Ex:** She has sent me a reply full of overtone. *(Cô ấy đã gửi cho tôi một câu trả lời đầy lời ngụ ý.)* **B.** overcharge (v): *nạp quá nhiều điện* **C.** overtime (adj/adv): *ngoài giờ* **D.** oversight (n): *sự bỏ sót* Tạm dịch: *Lá thư của bạn bị bỏ lại chưa được trả lời.*
7. A	- _____ for an electrician - fan - out of order	**A.** send: *gửi* To send for sb: *mời ai đến* **B.** write: *viết* **C.** rent: *thuê* **D.** turn: *quay* Tạm dịch: *Lúc chiếc quạt của mẹ tôi hỏng, bà đã dặn tôi mời thợ điện đến.*
8. B	- a very _____ person - make other workers follow his advice.	**A.** creative: *sáng tạo* **B.** influential: *có ảnh hưởng* **C.** deciding: *quyết định* **D.** effective: *hiệu quả* Tạm dịch: *Ông ấy là người có tầm ảnh hưởng lớn vì ông ấy có thể khiến những công nhân khác nghe theo lời khuyên của ông ấy.*
9. C	_____ of running this software.	**A.** able: *có khả năng* (be able to V) **B.** compatible: *thích hợp, tương hợp* (be compatible with) **C.** capable: *có thể làm gì* (be capable of doing something) **D.** suitable: *phù hợp* (be suitable for) Tạm dịch: *Máy tính của tôi không thể chạy được phần mềm này.*
10. A	_____ you sixty pounds for	**A.** charge: *phải trả* (charge sb for sth: *tính tiền)* **B.** fine: *phạt tiền* **C.** take: *cầm, nắm, lấy* **D.** cost: *trị giá, tiêu tốn* **Ex:** The bicycle cost me $90. *(Tôi mua chiếc xe đạp ấy mất 90 đô)* Tạm dịch: *Khách sạn đó rất đắt đỏ. Họ đòi bạn phải trả 60 bảng một ngày để thuê phòng gồm cả ăn sáng.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- household chores - easier - by electrical _____	**A.** utilities: *những tiện ích* **B.** applications: *sự ứng dụng, áp dụng* **C.** appliances: *thiết bị, đồ dùng, đồ gia dụng* electrical appliances: *thiết bị điện, đồ gia dụng bằng điện* **D.** instruments: *dụng cụ, công cụ, thiết bị* Tạm dịch: *Ngày nay công việc nhà đã trở nên dễ dàng nhờ các thiết bị gia dụng bằng điện.*

2. A	- The curtains have _____ - the strong sunlight	**A.** faded: *bạc màu.* **Ex:** Will the colour in this material fade? *(Liệu màu của thứ vải này có phai không?)* **B.** fainted: *xỉu đi, ngất đi* **C.** lightened: *được chiếu sáng* **Ex:** These new windows have lightened the room considerably. *(Những chiếc cửa sổ mới này khiến căn phòng sáng lên đáng kể.)* **D.** weakened: *suy yếu.* Tạm dịch: *Rèm cửa đã bị bạc màu vì nắng gắt.*
3. D	The referee _____ the coin	**A.** caught: *bắt được* **B.** threw: *ném* **C.** cast: *quăng, ném, liệng* **D.** tossed: *tung lên* Tạm dịch: *Trọng tài tung đồng xu để quyết định xem đội nào giao bóng trước.*
4. A	- How long - the play _____	**A.** last: *kéo dài (nói về cái gì đó tồn tại trong bao lâu)* **B.** extend: *mở rộng, kéo dài (nói về không gian)* **C.** prolong: *kéo dài, nối dài (làm dài thêm ra)* **D.** stretch: *duỗi ra, căng ra, trải ra* Tạm dịch: *Vở kịch kéo dài trong bao lâu?*
5. D	- reach an agreement - described as _____	**A.** counterproductive (a): *phản tác dụng* **Ex:** It's counter-productive to be too tough, which just makes the staff resentful. *(Thật là phản tác dụng khi quá cứng nhắc; nó chỉ tổn làm cho nhân viên oán giận.)* **B.** unproductive (a): *không hữu ích, không năng suất* **C.** productivity (n): *năng suất, hiệu quả* **D.** productive (a): *hữu ích, có năng suất* Tạm dịch: *Hai quốc gia này đã đạt được một hiệp định thông qua các cuộc đàm phán được coi là có lợi cho đôi bên.*
6. D	- the case - the corruption scandal was _____	**A.** discard: *loại bỏ, vứt bỏ* **B.** refuse: *từ chối* **C.** eliminate: *loại ra* **Ex:** The police have eliminated two suspects from their enquiry. *(Cảnh sát đã loại bỏ 2 đối tượng nghi vấn ra khỏi vụ điều tra.)* **D.** dismiss: *bác đơn, sa thải* Tạm dịch: *Vụ kiện về vụ bê bối tham nhũng đã bị bác.*
7. C	attracted my _____	To be about to do sth: *đang định làm gì* **Ex:** I was about to go out when Kathy came *(Tôi đang định ra ngoài thì Kathy đến)* To attract one's attention: *gây chú ý* **Ex:** He made noise, which attracted everyone's attention. *(Anh ta làm ồn, điều đó làm mọi người chú ý.)* Tạm dịch: *Tôi đang định rời đi thì có việc gì đó xảy ra làm tôi chú ý.*
8. A	- cooking - all the necessary _____	**A.** ingredient (n): *thành phần, nguyên liệu* **B.** factor (n): *nhân tố, yếu tố.* **Ex:** It is the main factor that influenced my decision. *(Đó là nhân tố chính tác động đến quyết định của tôi.)*

		C. substance (n): *chất, vật liệu* **Ex:** The wood is coated with a special substance that protects it from the sun. *(Gỗ được phủ 1 lớp vật liệu đặc biệt để bảo vệ gỗ khỏi mặt trời)* **D.** element (n): *yếu tố, nguyên tố* Tạm dịch: *Trước khi bạn bắt đầu nấu ăn, bạn nên tập hợp tất cả những nguyên liệu cần thiết.*
9. C	- This director - _____ some famous films	Make a film: *làm phim.* Tạm dịch: *Đạo diễn này đã làm vài bộ phim nổi tiếng nhưng tôi nghĩ đây là bộ phim hay nhất.*
10. D	- a typical _____ - looking on the bright side	**A.** pessimist (n): *người bi quan* **B.** introvert (n): *người hướng nội* **Ex:** An introvert is likely to enjoy time spent alone. *(Người hướng nội thường thích dành thời gian một mình)* **C.** extrovert (n): *người hướng ngoại* **Ex:** Unlike her brother, she is an extrovert. *(Không giống anh trai, cô ấy là người hướng ngoại.)* **D.** optimist (n): *người lạc quan* Tạm dịch: *Anh ấy là một người lạc quan điển hình, luôn nhìn vào mặt tốt của mọi việc.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- suffering water _____ - unusually dry summer	**A.** thirst (n): *sự khát* **B.** shortage (n): *sự thiếu (hụt)* A shortage of = a shortfall of = a lack of **Ex:** There is a shortage of water during the drought. *(Có sự thiếu nước trong thời kỳ hạn hán.)* **C.** supply (n): *sự cung cấp* **D.** hunger (n): *sự đói, tình trạng đói* Tạm dịch: *Nhiều vùng trên đất nước đang bị thiếu nước sau một mùa hè hạn hán bất thường.*
2. C	was discovered _____	**A.** By comparison: *bằng so sánh* **B.** By choice: *bằng cách chọn lựa* **C.** By accident: *tình cờ, ngẫu nhiên* By accident = accidentally >< on purpose = deliberately (cố ý) **D.** By heart: *thuộc lòng, nhập tâm* Tạm dịch: *Penicillin, 1 loại kháng sinh đầu tiên có thể diệt vi khuẩn và chữa viêm nhiễm được phát hiện một cách tình cờ.*
3. A	ability to _____ themselves to changing environments.	**A.** adapt (v): *thích nghi, điều chỉnh (To adapt sth to sth)* **Ex:** Many software companies have adapted popular programs to the new operating system. *(Nhiều công ty phần mềm đã điều chỉnh chương trình theo hệ điều hành mới.)* **B.** fit (v): *vừa vặn, ăn khớp* **Ex:** My car's too big to fit in this space. *(Ô tô của tôi quá to để vừa chỗ này)*

		C. suit (v): *hợp (về màu sắc, kiểu cách)* **Ex:** You should wear red. It suits you. *(Bạn nên mặc đồ đỏ. Nó hợp với bạn)* **D.** match (v): *xứng, khớp, hợp (2 thứ phù hợp để kết hợp với nhau)* **Ex:** Does this shirt match these trousers? *(Cái áo này có hợp với quần này không?* Tạm dịch: *Một số động vật có khả năng thích nghi đặc biệt với những môi trường thay đổi khác nhau.*
4. B	- Is the _____ - writes many exciting stories	**A.** teller: *người kể chuyện* **B.** author: *tác giả* **C.** editor: *biên tập viên* **D.** publisher: *nhà xuất bản* Tạm dịch: *Arthur Conan Doyle là tác giả đã viết nhiều câu chuyện ly kì về Sherlock Holmes.*
5. A	- We can _____ - through words - through body-language.	**A.** communicate (v): *giao tiếp* **B.** interpret (v): *hiểu, dịch* **C.** transfer (v): *chuyển, nhượng* **D.** talk (v): *nói* Tạm dịch: *Chúng ta có thể giao tiếp không chỉ bằng ngôn từ mà còn bằng ngôn ngữ hình thể.*
6.C	_____ you on your winning the prize	**A.** thank (v): *cảm ơn* **B.** welcome (v): *chào đón* **C.** congratulate (v): *chúc mừng* **D.** invite (v): *mời* Tạm dịch: *Chúng tôi muốn chúc mừng bạn đã giành được giải trong cuộc thi sắc đẹp tuần trước.*
7. D	give facts about real events, things, or people	**A.** biography (n): *tiểu sử, lý lịch* **B.** novel (n): *tiểu thuyết* **C.** romance (n): *tình lãng mạn, câu chuyện lãng mạn* **D.** non-fiction (n): *chuyện về người thật, việc thật* Tạm dịch: *Sách cung cấp sự thật về những sự kiện, sự vật hay con người thực được gọi là sách viết về người thật, việc thật.*
8. A	- held in Laos - as the _____ for the games	**A.** host (n): *nước chủ nhà, nước đăng cai* **B.** competitor (n): *đấu thủ, đối thủ* **C.** supporter (n): *người ủng hộ, cổ động viên* **D.** participant (n): *người tham dự* Tạm dịch: *Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 25 được tổ chức tại Lào. Đây là lần đầu tiên Lào đăng cai sự kiện này.*
9. C	- The more _____ - easier - to make friends	**A.** reserved (a): *kín đáo, dè dặt* **B.** funny (a): *khôi hài, buồn cười* **C.** sociable (a): *dễ gần, thích giao du* **D.** social (a): *thuộc xã hội* Tạm dịch: *Bạn càng dễ gần bao nhiêu thì càng dễ cho bạn bấy nhiêu để kết bạn.*

10. A	- a _____ woman - does all the household chores	**A.** caring (a): *chu đáo* **B.** careless (a): *bất cẩn* **C.** harmful (a): *có hại* **D.** boring (a): *chán, tẻ nhạt* Tạm dịch: *Mẹ tôi là người phụ nữ chu đáo. Mẹ làm tất công việc nhà để làm cho chúng tôi thoải mái hơn.*

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	_____ hands to work out a plan	**A.** join hands (with sb) to do sth: *chung tay, cùng nhau làm gì* **B.** hold hands: *nắm tay* **C.** shake hands: *bắt tay* **D.** lend: *cho vay, cho mượn* Tạm dịch: *Tất cả các nước nên chung tay lên kế hoạch nhằm giải quyết vấn đề hiệu ứng nhà kính.*
2. D	- a _____ boy - plays tricks	**A.** caring: *chu đáo* **B.** helpful: *hay giúp đỡ, có ích* **C.** generous: *hào phóng* **D.** mischievous: *tinh nghịch* Tạm dịch: *Peter là một cậu bé tinh nghịch. Cậu ấy thường chơi xỏ người khác.*
3. B	does researches on animals and plants	**A.** botanist: *nhà thực vật học* **B.** biologist: *nhà sinh vật học* **C.** chemist: *nhà hóa học* **D.** mathematician: *nhà toán học* Tạm dịch: *Cha tôi là một nhà sinh vật học. Ông ấy thường nghiên cứu về động thực vật.*
4. A	primary and secondary education	**A.** levels (n): *các trình độ, các cấp độ, các bậc* **B.** subjects (n): *các môn học* **C.** terms (n): *các kỳ học, các thuật ngữ* **D.** semesters (n): *các kỳ học* Tạm dịch: *Hệ thống giáo dục công lập ở Anh có 2 cấp học đó là giáo dục tiểu học và giáo dục trung học.*
5. D	_____ to the public for any information	**A.** attending: *dự, có mặt* **B.** attracting: *thu hút, lôi cuốn* **C.** arguing: *tranh luận, tranh cãi* **D.** appealing: *kêu gọi* Appeal (to sb) for sth: *kêu gọi ai cung cấp cái gì* Tạm dịch: *Cảnh sát đang kêu gọi công chúng cung cấp bất kì thông tin gì liên quan đến cô gái mất tích.*
6. D	illustrated with pictures	**A.** science (n): *khoa học* **B.** romantic (a): *lãng mạn* **C.** thriller (n): *câu chuyện ly kỳ* **D.** comic (a): *hài hước, khôi hài* Comic books: *truyện tranh* Tạm dịch: *Truyện tranh là những quyển sách kể chuyện được minh họa bằng hình ảnh.*

7. B	The Asian Games	**A.** incidents (n): *những việc tình cờ xảy ra, những tình tiết* **B.** events (n): *những sự kiện* **C.** news (n): *bản tin* **D.** points (n): *điểm, quan điểm* Tạm dịch: *Đại hội thể thao Châu Á là một trong những sự kiện quan trọng nhất ở Châu Á.*
8. B	- job - quit	**A.** interesting (a): *thú vị* **B.** stressful (a): *đầy áp lực* **C.** satisfactory (a): *vừa ý, thỏa đáng* **D.** wonderful (a): *tuyệt vời* Tạm dịch: *Công việc của cô ấy nhiều áp lực đến nỗi cô đã quyết định bỏ việc.*
9. B	- _____ his temper - shouted at	**A.** had **B.** lost **C.** took **D.** kept Lose one's temper: *mất bình tĩnh* Tạm dịch: *Người quản lý đã mất bình tĩnh với nhân viên và la mắng họ.*
10. B	get sufficient _____ the calcium Dựa vào từ calcium có thể loại A, D vì đây là danh từ không đếm được. C không hợp nghĩa của câu.	**A.** variety (n): *sự đa dạng* (a variety of + $N_{(số\ nhiều)}$) **B.** amount (n): *lượng, số lượng* (an amount of + $N_{(không\ đếm\ được)}$) **C.** source (n): *nguồn* (a source of + N) **D.** number (n): *số lượng, con số* (the number of + $N_{(số\ nhiều)}$: số lượng; a number of + $N_{(số\ nhiều)}$: nhiều) Tạm dịch: *Con người có thể nạp đủ lượng canxi mà cơ thể cần từ những thức ăn họ ăn hàng ngày.*

EXERCISE 5.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	stay by your side	**A.** mental (adj): *thuộc tinh thần* **B.** private (adj): *riêng tư, cá nhân* **C.** loyal (adj): *trung thành* **D.** digital (adj): *thuộc con số* Tạm dịch: *Chó là vật nuôi rất trung thành. Chúng sẽ luôn luôn bên cạnh bạn.*
2. B	the car _____ is quicker.	**A.** travel: *việc đi lại, đi du lịch* **B.** journey: *hành trình, chặng đường, quãng đường* **C.** trip: *chuyến đi (cả chiều đi và về)* **D.** voyage: *chuyến đi biển* Tạm dịch: *Chúng tôi thường đi tàu, mặc dù đi xe ô tô thì nhanh hơn.*
3. A	- university - take an _____ examination into	**A.** entrance: sự đi vào, lối vào An entrance examination: *kì thi tuyển sinh.* **B.** enter: đi vào **C.** admission: sự thu nạp, việc cho vào cửa **D.** attendance: sự dự, sự có mặt Tạm dịch: *Bạn thi vào trường đại học nào?*

4. A	to save _____ species	**A.** endangered: *bị đe dọa* endangered species: *động vật bị đe dọa (động vật có nguy cơ tuyệt chủng)* **B.** dangerous: *nguy hiểm* **C.** fearful: *đáng sợ, sợ hãi* **D.** threatening: *hăm dọa, đe dọa* Tạm dịch: *Nhiều cá nhân và tổ chức đã và đang nỗ lực hết sức để cứu những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng.*
5. D	to teaching disadvantaged children	**A.** offer to V: *đề nghị* **B.** stick to sth: *bám vào, trung thành với* **C.** give sth to sb: *đưa cái gì cho ai* **D.** devote…to: *cống hiến* Tạm dịch: *Ngày nay nhiều giáo viên trẻ dành trọn thời gian dạy trẻ em kém may mắn.*
6. D	_____ and even rude	**A.** suitable: *phù hợp* **B.** unnecessary: *cần thiết* **C.** appropriate: *thích hợp, thích đáng* **D.** impolite: *mất lịch sự* Tạm dịch: *Huýt sáo hoặc vỗ tay để thu hút sự chú ý của ai đó được xem là mất lịch sự và thậm chí là thô lỗ trong một số trường hợp.*
7. B	- clouds drifted away - clearly _____ from the height	**A.** apparent: *rõ ràng, hiển nhiên* **B.** visible: *có thể quan sát, nhìn thấy được* **C.** foreseeable: *có thể thấy trước được* **D.** evident: *rõ ràng* Tạm dịch: *Khi mây tan đi, quang cảnh cánh đồng có thể nhìn thấy rõ ràng từ trên cao.*
8. C	some _____ on how to prepare for the test	**A.** consequences: *hậu quả* (consequence of) **B.** effects: *ảnh hưởng* (effect on) **C.** suggestions: *lời đề nghị, gợi ý* (suggestion on) **D.** ways: *cách thức* (way of) Tạm dịch: *Giáo viên đưa ra một số gợi ý cho bài kiểm tra.*
9. B	- showed their _____ - giving … a big round of applause	**A.** intention: *dự định* **B.** admiration: *sự ngưỡng mộ* **C.** consideration: *sự cân nhắc* **D.** sympathy: *sự thông cảm* Tạm dịch: *Khán giả đã thể hiện sự ngưỡng mộ của họ bằng cách cho dàn nhạc nổi tiếng thế giới một tràng vỗ tay thật to.*
10. A	- struggling for _____ - to men	**A.** equal: *bình đẳng* (equal to) **B.** various: *đa dạng* **C.** suitable: *thích hợp* (suitable for) **D.** legal: *hợp pháp* Tạm dịch: *Phụ nữ ở một vài nơi trên thế giới vẫn đang đấu tranh để giành lấy những cơ hội việc làm bình đẳng với nam giới.*

IV. TÌM TỪ ĐỒNG NGHĨA (SYNONYM)

1. Khái quát kiến thức

NOTES
Câu hỏi tìm từ đồng nghĩa trong đề thi: "Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s)".

Từ đồng nghĩa hay synonym là các từ có chung nét nghĩa. Dạng bài tìm từ đồng nghĩa yêu cầu dựa vào một câu văn cho trước sau đó tìm từ gần nét nghĩa nhất với từ gạch chân hoặc in đậm, đôi khi là cả một cụm từ.

Thông thường, chúng ta sẽ đoán được nghĩa do đã nắm được nghĩa của các từ đề bài cho. Tuy nhiên trong trường hợp gặp toàn những từ lạ, hãy thử các cách sau:

*** Cách 1:** Đoán nghĩa dựa vào ngữ cảnh của câu. Ví dụ:

She decided to remain celibate and devote her life to helping the homeless and orphans.

A. single **B.** divorced **C.** separated **D.** married

Đề bài yêu cầu tìm cụm đồng nghĩa với cụm gạch chân. Nếu không biết được nghĩa của từ gạch chân hãy cố gắng dịch cả câu như sau: *Cô ấy quyết định vẫn ... và dành cả đời mình giúp đỡ người vô gia cư và trẻ mồ côi.* Từ gạch chân là một từ lạ, tuy nhiên các từ khác trong câu lại là những gợi ý để suy ra được nét nghĩa của từ gạch chân này. Dựa vào câu dịch, có thể thấy chủ thể trong câu duy trì tình trạng hiện tại của cô ấy và cần toàn bộ thời gian và tâm trí dành cho những mảnh đời kém may mắn trong xã hội. Từ dữ kiện này có thể đoán chủ thể của câu văn còn độc thân. Sau đó các bạn tiếp tục dịch các đáp án, xem đáp án nào gần nhất và hợp lý nhất với những suy đoán vừa đưa ra.

A. single (a): *độc thân* **B.** divorced (a): *ly hôn*

C. separated (a): *ly thân* **D.** married (a): *đã kết hôn*

Trong các đáp án trên thì đáp án **A** là phù hợp nhất với văn cảnh. Vậy ta chọn đáp án **A.**

*** Cách 2:** Trong trường hợp không dịch và hiểu được ngữ cảnh, hãy học một số gốc từ (word root) được cung cấp dưới đây để suy đoán nghĩa của từ.

Gốc	Nghĩa	Ví dụ
able/ible	có thể, dễ	readable *(đọc được)* breakable *(dễ vỡ)* suggestible *(dễ bị ảnh hưởng)* comprehensible *(có thể hiểu)*
agri	nông nghiệp	agriculture *(nông nghiệp)* agronomy *(nông học)*
agri/agro	nông nghiệp	agriculture *(nông nghiệp)* agronomy *(nông học)*
aholic ohotic	nghiện, hám	bookaholic *(nghiện sách)* alcoholic *(nghiện rượu)*
anthrop	người, con người	anthropology *(nhân loại học)* philanthropic *(nhân đức)*
arch	tổng, đại	archduke *(đại công tước)* archbishop *(tổng giám mục)*
astro	sao, không gian	astrology *(chiêm tinh)* astronaut *(nhà du hành)*
bi	hai, đôi, song	bilateral *(song phương)* bilingual *(song ngữ)*
bio	sinh vật, sự sống	antibiotics *(kháng sinh)* biochemical *(hóa sinh)*
chron	thời gian	chronicle *(sử biên niên)* chronic *(kinh niên)*

co	đồng, cùng	co-author *(đồng tác giả)* co-operate *(hợp tác)*
counter	phản lại, đối	counterstrike *(phản công)* counter-productive *(phản tác dụng)*
ceed/cede	đi	precede *(đi trước)* proceed *(đi tiếp)*
deca	mười, thập	decagon *(hình thập giác)* decametre *(= 10 mét)*
demi	bán, nửa	demi-world *(nửa thế giới)* demi-god *(bán thần)*
demo	người, dân	democracy *(nền dân chủ)* democratic *(dân chủ)*
derm	da, bì	dermatitis *(viêm da)* dermal *(thuộc da)*
dis	đối nghịch, trái ngược	disrespect *(sự bất kính)* dissimilar *(khác nhau)*
eco	môi sinh, sinh thái	ecology *(sinh thái học)* ecosystem *(hệ sinh thái)*
fore	phía trước, trước	foresee *(thấy trước)* foreword *(lời nói đầu)*
geo	địa chất, đất	geography *(địa lý học)* geology *(địa chất học)*
hetero	khác	heterosexual *(dị tính)* heterogeneous *(hỗn tạp)*
homo	đồng, cùng	homosexual *(đồng tính)* homogeneous *(đồng nhất)*
hydro	nước	hydro-electric *(thủy điện)* hydro-power *(thủy lực)*
infra	dưới, ở dưới	infrasonic *(siêu âm)* infra-red *(tia hồng ngoại)*
inter	liên	interstate *(liên bang)* international *(quốc tế)*
ject	ném đi, vứt bỏ	eject *(tống ra, phụt ra)* reject *(loại ra, bỏ ra)*
magni	to, lớn	magnify *(phóng đại)* magnificient *(vĩ đại)*
man	tay	manual *(thủ công)* manuscript *(bản viết tay)*
mono	một	monochrome *(một màu)* monolayer *(một lớp)*
ortho	thẳng	orthodox *(chính thống)* orthotropous *(thẳng)*
thermo	nhiệt	thermometer *(nhiệt biểu)* thermogenesis *(sinh nhiệt)*
zoo	động vật	zoology *(động vật học)* zoo *(sở thú)*

2. Bài tập tinh túy từ các đề thi THPT và tuyển sinh đại học

1. The works of such men as the English philosophers John Locke and Thomas Hobbes helped **pave the way for** academic freedom in the modern sense.

A. terminate B. lighten
C. initiate D. prevent

2. Many scientists agree that global warming poses great **threats** to all species on Earth.

A. annoyances B. risks
C. fears D. irritations

3. E-cash cards are the main means of all transactions in a **cashless** society.

A. cash-in-hand B. cash-strapped
C. cash-free D. cash-starved

4. Even though the mountain was very steep and the climb was **hazardous**, several adventurous tourists managed to reach the top.

A. causing a lot of risks
B. bringing excitement
C. costing a lot of money
D. resulting in depression

5. Thanks to the invention of the microscope, biologists can now gain **insights** into the nature of the human cell.

A. deep understanding B. in-depth studies
C. spectacular sightings D. far-sighted views

6. Just like **hearing** infants who start first with simple syllable babbling, then put more syllables together to sound like real sentences and questions, deaf babies follow the same pattern.

A. able to hear B. physically abnormal
C. hard of hearing D. obedient to parents

7. Dozens of applicants showed up for the vacant position, but only a **handful** of them were shortlisted for the interview.

A. small number B. hand
C. class D. small amount

8. Now many people who shop at a **health** food store instead of a local supermarket are much more likely to find a healthy, sugar-free beverage.

A. convenient to prepare
B. beneficial to health
C. harmful to health
D. full of preservatives

9. Those children who stay longer hours at school than at home tend to spend their formative years **in the company with others** with similar aims and interests.

A. being separated from peers
B. forming a new business company
C. being together with friends
D. enjoying the care of parents

10. Many parents may fail to recognize and respond to their children's needs until frustration **explodes** into difficult or uncooperative behavior.

A. slowly reaches the boiling point
B. remains at an unchanged level
C. suddenly becomes uncontrollable
D. stays under pressure

11. "A friend in need is a friend indeed": Our friends have voiced their strong criticism of China's **escalation of tension** on our continental shelf.

A. facing the reality
B. worsening the situation
C. easing the tension
D. improving the condition

12. When Susan invited us to dinner, she really showed off her **culinary** talents. She prepared a feast – a huge selection of dishes that were simply mouth-watering.

A. involving hygienic conditions and diseases
B. having to do with food and cooking
C. relating to medical knowledge
D. concerning nutrition and health

13. Suddenly, it began to rain heavily, so all the summer hikers got **drenched** all over.

A. cleansed B. completely wet
C. very tired D. refreshed

14. "It's no use talking to me about metaphysics. It's **a closed book to me**."

A. a subject that I don't understand
B. a theme that I like to discuss
C. a book that is never opened
D. an object that I really love

15. Not until all their demands had been **turned down** did the workers decide to go on strike for more welfare.

A. deleted B. rejected C. reviewed D. sacked

16. The overall aim of the book is to help **bridge the gap** between theory and practice, particularly in language teaching.

A. reduce the differences
B. increase the understanding
C. minimize the limitations
D. construct a bridge

17. Environmentalists appeal to the government to enact laws to stop factories from **discharging** toxic chemicals into the sea.

A. releasing **B.** dismissing
C. producing **D.** obtaining

18. Heavy rain makes driving on the road very **difficult**.

A. hard **B.** easy
C. interesting **D.** simple

19. A series of programs have been broadcast to raise public **awareness** of healthy living.

A. experience **B.** understanding
C. confidence **D.** assistance

20. The place has rapidly **evolved** from a small fishing community into a thriving tourist resort.

A. developed **B.** generated
C. created **D.** increased

21. Many people left early because the film was **uninteresting**.

A. exciting **B.** informative
C. attractive **D.** boring

22. Tim and Tom look **similar** although they are not brothers.

A. different **B.** alike **C.** familiar **D.** strange

23. There weren't many **tough** questions in the exam, so I could answer most of them.

A. simple **B.** difficult
C. important **D.** interesting

24. They are going to **declare** details of the plan to the public later this week.

A. announce **B.** infer **C.** remind **D.** notice

25. It rained so **hard** that the roads were quickly covered in water.

A. heavily **B.** lightly **C.** softly **D.** badly

ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. C	4. A	5. A
6. A	7. A	8. B	9. C	10. C
11. B	12. B	13. B	14. A	15. B
16. A	17. A	18. A	19. B	20. A
21. D	22. B	23. B	24. A	25. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	pave the way for: mở đường = initiate	**A.** terminate: *chấm dứt, kết thúc* **Ex:** She decided to terminate the her relationship with him. **B.** lighten: *thắp sáng, làm giảm nhẹ* **Ex:** We have tried to lighten the load of domestic work. **C.** initiate: *bắt đầu, đề xướng, khởi xướng* **Ex:** He initiated a national debate on reform. **D.** prevent: *ngăn chặn* Tạm dịch: *Tác phẩm của những triết gia người Anh như John Locke và Thomas Hobbes đã giúp mở đường cho sự tự do học thuật theo hướng hiện đại.*
2. B	threats: mối đe dọa = risks	**A.** annoyances (n): *sự quấy rầy, sự làm phiền* **B.** risks (n): *sự liều lĩnh, nguy cơ* **C.** fears (n): *sự sợ hãi* **D.** irritations (n): *sự cáu bẳn* Tạm dịch: *Nhiều nhà khoa học đồng ý rằng sự ấm lên của trái đất đe dọa tất cả các loài trên trái đất.*

3. C	cashless: không dùng tiền mặt = cash-free	**A.** cash-in-hand: *sẵn tiền* **B.** cash-strapped: *kẹt tiền* **C.** cash-free: *không dùng tiền mặt* **D.** cash-starved: *khan hiếm tiền mặt* Tạm dịch: *Thẻ thanh toán điện tử là phương tiện chính trong mọi giao dịch của một xã hội không dùng tiền mặt*
4. A	hazardous: mạo hiểm, nguy hiểm = causing a lot of risks	**A.** causing a lot of risks: *gây ra nhiều nguy cơ* **B.** bringing excitement: *mang lại sự phấn khích* **C.** costing a lot of money: *tốn nhiều tiền* **D.** resulting in depression: *gây ra sự chán nản* Tạm dịch: *Mặc dù ngọn núi có độ dốc lớn và việc leo núi là rất nguy hiểm nhưng một vài du khách ưa mạo hiểm vẫn cố gắng leo lên đỉnh núi.*
5. A	insights: *sự hiểu biết sâu sắc, sự hiểu thấu* = deep understanding	**A.** deep understanding: *hiểu sâu* **B.** in-depth studies: *nghiên cứu chuyên sâu* **C.** spectacular sightings: *cảnh đẹp ngoạn mục* **D.** far-sighted views: *quang cảnh phía xa* Tạm dịch: *Nhờ phát minh ra kính hiển vi mà các nhà sinh học bây giờ có thể nhìn thấu được bản chất của tế bào trên cơ thể người.*
6. A	hearing: có năng lực thính giác = able to hear	**A.** able to hear: *có khả năng nghe* **B.** physically abnormal: *bị dị tật* **C.** hard of hearing: *nghễnh ngãng* **D.** obedient to parents: *vâng lời cha mẹ* Tạm dịch: *Cũng giống như những đứa trẻ có năng năng lực thính giác bắt đầu với những tiếng bi bô đơn giản, sau đó thêm nhiều âm tiết ghép lại cùng nhau để tạo ra câu nói hoặc câu hỏi, thì những đứa trẻ khiếm thính cũng thực hiện tương tự như vậy.*
7. A	handful: một số lượng nhỏ = a small number	**A.** small number: *một số lượng nhỏ (đi với danh từ đếm được)* **B.** hand: *bàn tay* **C.** class: *lớp, hạng, loại* **D.** small amount: *một lượng nhỏ (dùng với danh từ không đếm được)* Tạm dịch: *Nhiều người nộp đơn dự tuyển vào vị trí còn trống, nhưng chỉ có một số lượng ít ỏi trong số họ được lập danh sách phỏng vấn.*
8. B	health: sức khỏe, sự lành mạnh → health food store: *quầy thực phẩm sạch*	**A.** convenient to prepare: *tiện chuẩn bị* **B.** beneficial to health: *có lợi cho sức khỏe* **C.** harmful to health: *có hại cho sức khỏe* **D.** full of preservatives: *đầy chất bảo quản* Tạm dịch: *Ngày nay nhiều người mua hàng hoàn toàn có thể tìm thấy đồ uống không đường có lợi cho sức khỏe ở các quầy thực phẩm sạch thay vì mua ở chợ địa phương.*
9. C	in the company with others: cùng với những người khác = together with sb	**A.** being separated from peers: *bị tách biệt với bạn bè cùng trang lứa* **B.** forming a new business company: *tạo dựng mối quan hệ làm ăn mới* **C.** being together with friends: *cùng với bạn bè* **D.** enjoying the care of parents: *nhận sự chăm sóc của cha mẹ* in the company with others: *cùng với những người khác* = being together with friends Tạm dịch: *Những đứa trẻ có nhiều thời gian ở trường hơn ở nhà thường có xu hướng dành thời gian để tạo dựng mối quan hệ với bạn bè có cùng mục tiêu và sở thích.*

10. C	explodes: nổ, bùng nổ. Đáp án C là phù hợp.	**A.** slowly reaches the boiling point: *từ từ đạt đến độ sôi* **B.** remains at an unchanged level: *duy trì mức độ không đổi* **C.** suddenly becomes uncontrollable: *bất ngờ trở nên mất kiểm soát* **D.** stays under pressure: *chịu áp lực* Tạm dịch: *Nhiều bậc cha mẹ có lẽ không nhận ra và kịp thời đáp lại nhu cầu của con trẻ mãi cho đến khi sự thất vọng bùng phát thành hành vi khó hiểu hoặc không hợp tác.*
11. B	escalation of tension: sự leo thang căng thẳng = worsening the situation	**A.** facing the reality: *đối diện thực tế* **B.** worsening the situation: *làm tình hình xấu đi* **C.** easing the tension: *giảm bớt căng thẳng* **D.** improving the condition: *cải thiện tình hình* Tạm dịch: *"Bạn trong lúc khó khăn hoạn nạn mới thật là bạn": Những người bạn của chúng ta đã lên tiếng chỉ trích mạnh mẽ việc Trung Quốc ngày càng làm căng thẳng leo thang trên thềm lục địa của chúng ta.*
12. B	culinary: nấu ăn, việc bếp núc = having to do with food and cooking	**A.** involving hygienic conditions and diseases: *bao gồm điều kiện vệ sinh và bệnh tật* **B.** having to do with food and cooking: *làm việc liên quan đến thực phẩm và nấu nướng* **C.** relating to medical knowledge: *liên quan đến kiến thức y khoa* **D.** concerning nutrition and health: *quan tâm đến dinh dưỡng và sức khỏe* Tạm dịch: *Khi Susan mời chúng tôi tới nhà ăn tối, cô ấy đã trổ tài nấu nướng. Cô ấy chuẩn bị một bữa tiệc với nhiều món ăn nhìn đến phát thèm.*
13. B	drenched: thấm đẫm, ướt nhẹp = completely wet	**A.** cleansed: *tẩy rửa* **B.** completely wet: *ướt hết* **C.** very tired: *rất mệt* **D.** refreshed: *tươi tỉnh lại* Tạm dịch: *Đột nhiên trời mưa to, vì thế nên tất cả những người đi bộ đường dài đều bị ướt nhẹp.*
14. A	a closed book to me: điều biết rất ít, điều mù tịt = a subject that I don't understand	**A.** a subject that I don't understand: *môn học tôi không hiểu* **B.** a theme that I like to discuss: *một chủ đề tôi thích thảo luận* **C.** a book that is never opened: *một cuốn sách chưa bao giờ được mở* **D.** an object that I really love: *một đồ vật tôi thực sự yêu thích* Tạm dịch: *Thật vô ích khi nói với tôi về môn siêu hình học. Tôi không hiểu chút gì về môn học này.*
15. B	turned down: từ chối, khước từ = rejected	**A.** deleted: *bị xóa bỏ* **B.** rejected: *bị từ chối* **C.** reviewed: *được xem lại* **D.** sacked: *bị sa thải* Tạm dịch: *Mãi cho đến khi yêu cầu của họ bị từ chối, những người công nhân mới quyết định biểu tình để đòi thêm quyền lợi.*
16. A	bridge the gap: rút ngắn lại khoảng cách = reduce the differences	**A.** reduce the differences: *giảm sự khác biệt* **B.** increase the understanding: *tăng sự hiểu biết* **C.** minimize the limitations: *tối thiểu hóa hạn chế* **D.** construct a bridge: *xây một cây cầu* Tạm dịch: *Mục tiêu tổng thể của cuốn sách này là nhằm rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành, đặc biệt là trong việc giảng dạy ngôn ngữ.*

17. A	discharging: tháo ra, đổ ra, thải ra = releasing	**A.** releasing: *tháo ra, thoát ra* **B.** dismissing: *giải tán, sa thải* **C.** producing: *sản xuất* **D.** obtaining: *giữ, duy trì, đạt được, thu được* Tạm dịch: *Các nhà môi trường học kêu gọi chính phủ ban hành luật nhằm ngăn chặn việc các nhà máy thải hóa chất độc hại ra biển.*
18. A	difficult: khó, khó khăn, vất vả = hard	**A.** hard (a): *khó nhọc, vất vả* **B.** easy (a): *dễ* **C.** interesting (a): *thú vị* **D.** simple (a): *đơn giản* Tạm dịch: *Mưa to làm cho việc lái xe trên đường trở nên rất khó khăn.*
19. B	awareness: nhận thức = understanding	**A.** experience (n): *kinh nghiệm* **B.** understanding (n): *sự hiểu biết* **C.** confidence (n): *sự tin tưởng, sự tự tin* **D.** assistance (n): *sự hỗ trợ, sự giúp đỡ* Tạm dịch: *Một loạt chương trình đã được phát sóng để nâng cao nhận thức của công chúng về lối sống lành mạnh.*
20. A	evolved: phát triển, tiến hóa = developed	**A.** developed: *phát triển* **B.** generated: *sinh ra, phát ra* **C.** created: *tạo ra* **D.** increased: *tăng* Tạm dịch: *Nơi này đã nhanh chóng phát triển từ một làng chài nhỏ bé thành một khu du lịch sầm uất.*
21. D	uninteresting: không hay, không thú vị = boring	**A.** exciting (a): *hứng thú, lý thú* **B.** informative (a): *nhiều thông tin* **C.** attractive (a): *hấp dẫn* **D.** boring (a): *tẻ nhạt* Tạm dịch: *Nhiều người bỏ về sớm vì bộ phim không hay.*
22. B	similar: tương tự, giống nhau = alike	**A.** different (a): *khác nhau* **B.** alike (a): *giống nhau* **C.** familiar (a): *thân quen, quen thuộc* **D.** strange (a): *lạ* Tạm dịch: *Tim và Tom nhìn giống nhau mặc dù họ không phải là anh em.*
23. B	tough: dai, hóc búa, khó khăn = difficult	**A.** simple (a): *đơn giản* **B.** difficult (a): *khó* **C.** important (a): *quan trọng* **D.** interesting (a): *hay, thú vị* Tạm dịch: *Không có nhiều câu hỏi hóc búa trong bài thi, vì thế tôi có thể trả lời gần hết.*
24. A	declare: tuyên bố, công bố = announce	**A.** announce (v): *thông báo* **B.** infer (v): *suy luận, suy ra* **C.** remind (v): *nhắc nhở* **D.** notice (v): *để ý, nhận biết* Tạm dịch: *Họ sẽ công bố bản kế hoạch chi tiết cho công chúng vào cuối tuần này.*
25. A	hard: vất vả, nặng nhọc = heavily	**A.** heavily (adv): *nặng, nặng nề, nhiều* **B.** lightly (adv): *một cách nhẹ nhàng* **C.** softly (adv): *một cách dịu dàng, êm ái* **D.** badly (adv): *một cách tồi tệ* Tạm dịch: *Trời mưa to đến nỗi đường phố nhanh chóng bị ngập nước*

3. Bài tập công phá tìm từ đồng nghĩa

EXERCISE 1.

1. We have lived there for years and **grown fond of the surroundings**. That is why we do not want to leave.
   A. planted many trees in the surroundings
   B. haunted by the surroundings
   C. loved the surroundings
   D. possessed by the surroundings

2. His new work has enjoyed a very good **review** from critics and readers.
   A. viewing B. regard C. look D. opinion

3. Such problems as haste and inexperience are a **universal** feature of youth.
   A. marked B. shared C. hidden D. separated

4. Although they hold similar political views, their religious beliefs present a **striking contrast**.
   A. minor comparison
   B. significant difference
   C. complete coincidence
   D. interesting resemblance

5. Within a week on display at the exhibition, the painting was hailed as **a masterpiece**.
   A. a large work of art
   B. an expensive work of art
   C. an excellent work of art
   D. a down – to – earth work of art

6. These were the people who **advocated** using force to stop school violence.
   A. publicly said B. publicly supported
   C. strongly condemned D. openly criticised

7. The repeated **commercials** on TV distract many viewers from watching their favourite films.
   A. businesses B. advertisements
   C. economics D. contests

8. As tourism is more developed, people worry about the damage to the **flora and fauna** of the island.
   A. flowers and trees
   B. plants and animals
   C. mountains and forests
   D. fruits and vegetables

9. It is such a prestigious university that only excellent students **are entitled to** a full scholarship each year.
   A. have the right to refuse
   B. are refused the right to
   C. are given the right to
   D. have the obligation to

10. The performance of the synchronized swimmers was so brilliant; the judges could **find no flaws** in it.
   A. find nothing imperfect
   B. award no bonus
   C. find many mistakes
   D. suggest more improvements

EXERCISE 2.

1. They should have answered the police's questions **truthfully**; otherwise, you wouldn't have got into trouble.
   A. exactly as things really happened
   B. with a negative facts
   C. in a polite way
   D. as much as they could

2. My mom is always **bad-tempered** when I leave my room untidy.
   A. feeling embarrassed
   B. talking too much
   C. very happy and satisfied
   D. easily annoyed or irritated

3. During the earthquake, a lot of buildings **collapsed**, which killed thousands of people.
   A. went off accidentally
   B. fell down unexpectedly
   C. exploded suddenly
   D. erupted violently

4. I highly **appreciate** your help, without which I couldn't have achieved my goal.
   A. feel thankful for B. underestimate
   C. depreciate D. are proud of

5. It will be fine tomorrow. But if it should rain tomorrow, the match will be **postponed**.
   A. cancelled B. put off C. called off D. taken off

6. If the headmaster were here, he would sign your papers **immediately**.
   A. currently B. right away
   C. formerly D. right ahead

7. John wants to buy a new car, so he starts **setting aside** a small part of his monthly earnings.
   A. spending on B. using up
   C. putting out D. saving up

8. After all these years of good work, Arthur **deserves** a promotion.
A. ought to be denied B. might be produced
C. should be given D. could be rejected

9. When I visited the city, I was **really impressed** by the hospitality of the people there.
A. deeply depressed B. fairly concerned
C. slightly frightened D. deeply moved

10. Don't be **concerned about** your mother's illness; she'll recover soon.
A. worried about B. angry with
C. surprised at D. embarrassed at

EXERCISE 3

1. A special **exhibition** of Indian art will be opened at the National Museum next month.
A. music B. show C. painting D. program

2. Traffic began to flow **normally** again after the accident.
A. with the same speed
B. strangely and irregularly
C. repeatedly in different modes
D. in the usual or ordinary way

3. Students are expected to always **adhere to** school regulations.
A. question B. violate C. disregard D. follow

4. A number of programs have been initiated to provide food and shelter for **the underprivileged** in the remote areas of the country.
A. rich citizens B. active members
C. poor inhabitants D. enthusiastic people

5. The dog is **starving**. It hasn't got anything to eat for nearly a week.
A. quite happy B. very hungry
C. rather full D. extremely thirsty

6. Safety regulations have made it **obligatory** for all employees to wear protective clothing.
A. popular B. optional
C. common D. compulsory

7. The student service centre will try their best to **assist** students in finding a suitable part-time job.
A. help B. allow C. make D. employ

8. My sister is a very **diligent** student. She works very hard at every subject.
A. clever B. practical C. studious D. helpful

9. **At times**, I look at him and wonder what is going on in his mind.
A. Sometimes B. Always
C. Hardly D. Never

10. Don't forget to **drop me a line** when you're away.
A. telephone me B. call me
C. write to me D. send me a telegram

EXERCISE 4.

1. Smoking has been **banned** in public places in some countries.
A. made illegal B. limited
C. restricted D. given away

2. We had never experienced such **discourtesy** towards the elder as it occurred at this center.
A. politeness B. rudeness
C. encouragement D. measurement

3. Parents **interpret** facial and vocal expressions as indicators of how a baby is feeling.
A. translate B. understand
C. read D. comprehend

4. The young man **didn't bat an eye** when he was informed to fail the exam once again
A. didn't show surprise B. didn't want to see
C. didn't care D. wasn't happy

5. I think we should solve this problem **once and for all** to end all these tiredness and boredom.
A. forever B. for goods
C. temporarily D. in the end

6. As a government official, her husband often travels **abroad**.
A. widely B. secretly C. alone D. overseas

7. The lost hikers **stayed alive** by eating wild berries and drinking spring water.
A. connived B. survived C. surprised D. revived

8. The modern smart phone his mother has just bought is very **hard** to use.
A. boring B. difficult C. simple D. easy

9. Let's wait here for her; I'm sure she'll **turn up** before long.
A. return B. arrive C. visit D. enter

10. The shop assistant was totally **bewildered** by the customer's behavior.
A. disgusted B. puzzled C. angry D. upset

EXERCISE 5.

1. Sometimes when I hear the news, I feel very **miserable**.
   A. confused B. frightened
   C. upset D. disappointed
2. A woman **had a narrow escape** when the car came round the corner.
   A. was hurt B. was nearly hurt
   C. ran away D. bumped into the car
3. She **lost her temper** with a customer and shouted at him.
   A. had a temperature B. kept her temper
   C. became very angry D. felt worried
4. Tourists today **flock** to see the two falls that actually constitute Niagara falls.
   A. come without knowing what they will see
   B. come in large numbers
   C. come out of boredom
   D. come by plane
5. As an executive director of a big company, she is a woman of **extraordinary** intelligence.
   A. moderate B. remarkable
   C. little D. sufficient
6. She was brought up in a **well-off** family. She can't understand the problems we are facing.
   A. poor B. wealthy C. kind D. broke
7. Married couples can get a divorce if they find they are not **compatible**.
   A. able to share an apartment or house
   B. able to budget their money
   C. capable of living harmoniously
   D. capable of having children
8. I could see the finish line and thought I was **home and dry**.
   A. hopeless B. hopeful
   C. successful D. unsuccessful
9. He can't **make up his mind** whether he should phone her or not.
   A. decide B. wonder C. know D. recognize
10. With the **dawn** of space exploration, the notion that atmospheric conditions on Earth may be unique in the solar system was strengthened.
   A. expansion B. beginning
   C. continuation D. outcome

ĐÁP ÁN

EXERCISE 1	**1. C**	**2. D**	**3. B**	**4. B**	**5. C**	**6. B**	**7. B**	**8. B**	**9. C**	**10. A**
EXERCISE 2	**1. A**	**2. D**	**3. B**	**4. A**	**5. B**	**6. B**	**7. D**	**8. C**	**9. D**	**10. A**
EXERCISE 3	**1. B**	**2. D**	**3. D**	**4. C**	**5. B**	**6. D**	**7. A**	**8. C**	**9. A**	**10. C**
EXERCISE 4	**1. A**	**2. B**	**3. B**	**4. A**	**5. A**	**6. D**	**7. B**	**8. B**	**9. B**	**10. B**
EXERCISE 5	**1. C**	**2. B**	**3. C**	**4. B**	**5. B**	**6. B**	**7. C**	**8. C**	**9. A**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	grow fond of the surroundings: yêu thích môi trường xung quang = loved the surroundings	**A.** planted many trees in the surroundings: *trồng cây ở môi trường xung quanh* **B.** haunted by the surroundings: *bị ám ảnh bởi môi trường xung quanh* **C.** loved the surroundings: *yêu môi trường xung quanh* **D.** possessed by the surroundings: *sở hữu môi trường xung quanh* Tạm dịch: *Chúng tôi đã sống ở đây nhiều năm và chúng tôi yêu môi trường ở đây. Đó là lý do tại sao chúng tôi không muốn rời đi.*
2. D	review: sự đánh giá = opinion	**A.** viewing (n): *sự quan sát* **B.** regard (n): *sự quan tâm* **C.** look (n): *cái nhìn* **D.** opinion (n): *quan điểm, ý kiến, sự đánh giá* Tạm dịch: *Tác phẩm mới của anh ta nhận được sự đánh giá rất tốt từ các nhà phê bình và độc giả.*

3. B	universal: phổ biến, chung = shared	**A.** marked: *rõ ràng, rõ rệt* **B.** shared: *chung* **C.** hidden: *che giấu, giấu kín* **D.** separated: *riêng lẻ, chia rẽ* haste = hurry (n): *sự vội vã, sự hấp tấp* **Ex:** I soon regretted my haste. *(Tôi sớm hối hận về sự vội vã của mình.)* Tạm dịch: *Những vấn đề như là hấp tấp và thiếu kinh nghiệm chính là những đặc điểm chung của giới trẻ.*
4. B	striking contrast: *sự khác biệt lớn* = significant difference	**A.** minor comparison: *sự so sánh nhỏ* **B.** significant difference: *sự khác biệt lớn* **C.** complete coincidence: *sự trùng hợp hoàn toàn* **D.** interesting resemblance: *sự giống nhau/tương đồng thú vị* Tạm dịch: *Mặc dù họ có quan điểm tương đồng về chính trị, nhưng quan điểm về tôn giáo lại rất khác biệt.*
5. C	masterpiece: kiệt tác = an excellent work of art	**A.** a large work of art: *tác phẩm nghệ thuật lớn* **B.** an expensive work of art: *tác phẩm nghệ thuật đắt đỏ* **C.** an excellent work of art: *tác phẩm nghệ thuật xuất sắc* **D.** a down-to-earth work of art: *tác phẩm nghệ thuật chân thực* Tạm dịch: *Trong vòng một tuần trưng bày trong triển lãm, bức tranh được đánh giá như là một kiệt tác.*
6. B	advocate: tán thành, ủng hộ công khai = publicly support	**A.** publicly said: *công bố trước công chúng* **B.** publicly supported: *công khai ủng hộ* **C.** strongly condemned: *lên án mạnh mẽ* **D.** openly criticised: *công khai chỉ trích* Tạm dịch: *Đây là những người công khai ủng hộ việc dùng vũ lực để chấm dứt bạo lực học đường.*
7. B	commercial: quảng cáo = advertisement	**A.** businesses (n): *công việc kinh doanh, doanh nghiệp* **B.** advertisements (n): *quảng cáo* **C.** economics (n): *môn kinh tế học* **D.** contests (n): *cuộc thi, cuộc đấu* Tạm dịch: *Những chương trình quảng cáo lặp đi lặp lại trên truyền hình làm cho người xem mất tập trung khi theo dõi những bộ phim yêu thích.*
8. B	flora and fauna: động, thực vật = plants and animals:	**A.** flowers and trees: *cây hoa* **B.** plants and animals: *động thực vật* **C.** mountains and forests: *rừng núi* **D.** fruits and vegetables: *rau quả* Tạm dịch: *Khi du lịch ngày càng phát triển, người ta lo ngại về sự tàn phá hệ động thực vật trên hòn đảo.*
9. C	are entitled to = (entitle sb to sth): cho ai quyền có được gì = are given the right to	**A.** have the right to refuse: *có quyền từ chối* **B.** are refused the right to: *bị từ chối quyền* **C.** are given the right to: *có quyền làm* **D.** have the obligation to: *buộc phải* Tạm dịch: *Đó là trường đại học danh tiếng đến mức chỉ sinh viên xuất sắc mới được nhận học bổng toàn phần.*

10. A	find no flaws: không tìm thấy lỗi = find nothing imperfect	**A.** find nothing imperfect: *không tìm thấy khuyết điểm* **B.** award no bonus: *không trao tiền thưởng* **C.** find many mistakes: *tìm thấy nhiều lỗi sai* **D.** suggest more improvements: *gợi ý cách cải thiện* Tạm dịch: *Bài trình diễn của các vận động viên bơi nghệ thuật quá xuất sắc; ban giám khảo không tìm được lỗi nào.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	truthfully: một cách trung thực = exactly as things really happen	**A.** exactly as things really happened: *đúng như sự việc xảy ra* **B.** with a negative facts: *sai sự thật* **C.** in a polite way: *một cách lịch sự* **D.** as much as they could: *càng nhiều càng tốt* Tạm dịch: *Họ đáng lẽ phải trả lời những câu hỏi của cảnh sát một cách trung thực, nếu thế thì họ đã không gặp rắc rối.*
2. D	bad-tempered: hay cáu, dễ nổi nóng = easily annoyed and irritated	**A.** feeling embarrassed: *cảm thấy bối rối, lúng túng* **B.** talking too much: *nói quá nhiều* **C.** very happy and satisfied: *rất vui vẻ và hài lòng* **D.** easily annoyed and irritated: *dễ bực mình, dễ nổi cáu.* Tạm dịch: *Mẹ tôi luôn nổi cáu khi tôi để phòng bừa bộn.*
3. B	collapsed: sập, sụp đổ = fell down unexpectedly	**A.** went off accidentally: *đột nhiên nổ* **B.** fell down unexpectedly: *bất ngờ sụp đổ* **C.** exploded suddenly: *bất ngờ nổ* **D.** erupted violently: *phun ra mạnh* Tạm dịch: *Trong trận động đất, nhiều toà nhà sụp đổ làm chết hàng ngàn người.*
4. A	appreciate: cảm kích = feel thankful for	**A.** feel thankful for: *biết ơn,* **B.** underestimate: *đánh giá thấp* **C.** depreciate: *phản đối, phản kháng* **D.** are proud of: *tự hào* Tạm dịch: *Tôi rất cảm kích sự giúp đỡ của cậu, nếu không có nó tôi đã không đạt được mục tiêu.*
5. B	postponed: trì hoãn, hoãn lại = put off	**A.** cancelled: *hủy bỏ* **B.** put off: *trì hoãn* **C.** called off: *hủy bỏ* **D.** taken off: *cất cánh* Tạm dịch: *Thời tiết sẽ đẹp hơn vào ngày mai. Nhưng nếu ngày mai trời mưa, trận đấu sẽ bị hoãn lại.*
6. B	immediately: ngay tức khắc = right away	**A.** currently: *hiện hành, hiện thời* **B.** right away: *ngay lập tức* **C.** formerly: *trước đây, thuở xưa* **D.** right ahead: *ngay phía trước* Tạm dịch: *Nếu ngài hiệu trưởng ở đây, ông ấy sẽ kí giấy ngay cho bạn.*

7. D	setting aside: để dành, dành dụm = save up	**A.** spend on: *chi, dùng, dành* **B.** use up: *dùng hết, tận dụng* **C.** put out: *dập tắt, đuổi ra, sản xuất* **D.** save up: *tiết kiệm* Tạm dịch: *John muốn mua ô tô mới, vì thế anh ấy bắt đầu tiết kiệm một phần nhỏ trong thu nhập hàng tháng.*
8. C	deserves (a promotion): xứng đáng (được thăng chức) = should be given (a promotion)	**A.** ought to be denied: *phải bị phủ nhận* **B.** might be produced: *có thể được sản xuất* **C.** should be given: *nên được nhận* **D.** could be rejected: *có thể bị từ chối* Tạm dịch: *Sau bao nhiêu năm hoàn thành tốt công việc, Arthur xứng đáng được thăng chức.*
9. D	really impressed: thực sự ấn tượng = deeply moved	**A.** deeply depressed: *cực kỳ chán nản* **B.** fairly concerned: *khá lo lắng* **C.** slightly frightened: *hơi sợ* **D.** deeply moved: *hết sức cảm động* Tạm dịch: *Khi thăm thành phố, tôi đã thực sự ấn tượng với sự hiếu khách của người dân nơi đây.*
10. A	concerned about: lo lắng = worried about	**A.** worried about: *lo lắng* **B.** angry with: *tức giận* **C.** surprised at: *ngạc nhiên* **D.** embarrassed at: *ngượng, lúng túng, bối rối* Tạm dịch: *Đừng lo lắng quá về sức khỏe của mẹ bạn; bà ấy sẽ hồi phục sớm thôi.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	exhibition: cuộc trình diễn, triển lãm = show	**A.** music (n): *âm nhạc* **B.** show (n): *buổi trình diễn, cuộc triển lãm* **C.** painting (n): *hội họa* **D.** program (n): *chương trình* Tạm dịch: *Một cuộc triển lãm đặc biệt về nghệ thuật Ấn Độ sẽ diễn ra ở Bảo tàng Quốc gia vào tháng tới.*
2. D	normally: một cách bình thường = in the usual or ordinary way	**A.** with the same speed: *với cùng tốc độ* **B.** strangely and irregularly: *một cách kỳ lạ và bất thường* **C.** repeatedly in different modes: *lặp lại theo phương thức khác* **D.** in the usual or ordinary way: *một cách bình thường* **Ex:** Normally, we start work at 7 a.m. *(Thường thì chúng tôi bắt đầu làm việc lúc 7 giờ sáng.)* Tạm dịch: *Giao thông bắt đầu hoạt động trở lại bình thường sau tai nạn.*
3. D	adhere to: tuân thủ = follow	**A.** question (v): *chất vấn* **B.** violate (v): *vi phạm* **C.** disregard (v): *coi thường, bất chấp* **D.** follow (v): *làm theo* Tạm dịch: *Học sinh thì cần phải luôn luôn tuân thủ quy định của nhà trường.*

4. C	the underprivileged: người nghèo = poor habitants	**A.** rich citizens: *công dân giàu có* **B.** active members: *thành viên tích cực* **C.** poor inhabitants: *cư dân nghèo* **D.** enthusiastic people: *người nhiệt tình* Tạm dịch: *Nhiều chương trình được khởi xướng nhằm cung cấp lương thực và nơi ở cho người nghèo ở vùng xa xôi hẻo lánh của đất nước.*
5. B	starving: chết đói = very hungry	**A.** quite happy: *khá vui vẻ, khá hạnh phúc* **B.** very hungry: *rất đói* **C.** rather full: *hơi no* **D.** extremely thirsty: *cực kỳ khát* Tạm dịch: *Con chó này sắp chết đói rồi. Nó đã không ăn gì gần một tuần.*
6. D	obligatory: bắt buộc = compulsory	**A.** popular (a): *phổ biến* **B.** optional (a): *tùy ý, tùy chọn, không bắt buộc* **C.** common (a): *phổ biến* **D.** compulsory: *bắt buộc* Tạm dịch: *Những quy định về an toàn bắt buộc tất cả nhân viên mặc trang phục bảo hộ lao động.*
7. A	assist: hỗ trợ, giúp đỡ = help	**A.** help (v): *giúp đỡ* **B.** allow (v): *cho phép* **C.** make (v): *làm, tạo ra* **D.** employ (v): *thuê làm, giao việc, sử dụng* Tạm dịch: *Trung tâm dịch vụ sinh viên sẽ cố gắng hết sức để hỗ trợ sinh viên tìm công việc bán thời gian phù hợp.*
8. C	diligent: chăm chỉ = studious	**A.** clever: *thông minh* **B.** practical: *thực tế* **C.** studious: *chăm học* **D.** helpful: *hay giúp đỡ người khác* Tạm dịch: *Chị của tôi là một học sinh chăm học. Chị ấy học rất chăm tất cả các môn.*
9. A	at times: thỉnh thoảng = sometimes	**A.** Sometimes (adv): *Thỉnh thoảng* **B.** Always (adv): *Luôn luôn* **C.** Hardly (adv): *Gần như không* **D.** Never (adv): *Không bao giờ* Tạm dịch: *Thỉnh thoảng tôi nhìn anh và tự hỏi anh đang nghĩ gì.*
10. C	drop me a line: viết thư cho tôi = write to me	**A.** telephone me: *gọi điện cho tôi* **B.** call me: *gọi cho tôi* **C.** write to me: *viết (thư) cho tôi* **D.** send me a telegram: *gửi tôi một bức điện* Tạm dịch: *Đừng quên viết thư cho tôi khi cậu đi xa.*

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	banned: bị cấm = made illegal	**A.** made illegal: *làm cho phi pháp* **B.** limited: *bị giới hạn* **C.** restricted: *bị hạn chế* **D.** given away: *tố cáo, phát giác* Tạm dịch: *Hút thuốc lá bị cấm ở nơi công cộng ở một số quốc gia.*
2. B	discourtesy: không lịch sự = rudeness	**A.** politeness: *phép lịch sự* **B.** rudeness: *sự thô lỗ* **C.** encouragement: *sự khuyến khích* **D.** measurement: *số đo, kích thước* Tạm dịch: *Chúng tôi chưa bao giờ chứng kiến sự bất kính với người lớn tuổi như việc đã xảy ra ở trung tâm này.*
3. B	interpret: dịch, hiểu = understand	**A.** translate: *dịch* **B.** understand: *hiểu* **C.** read: *đọc* **D.** comprehend: *thấu hiểu (thường dùng trong câu phủ định)* Tạm dịch: *Cha mẹ hiểu được đứa trẻ cảm thấy thế nào thông qua biểu hiện về ngôn ngữ và biểu cảm khuôn mặt.*
4. A	didn't bat an eye: không ngạc nhiên = didn't show surprise	**A.** didn't show surprise: *không tỏ ra ngạc nhiên* **B.** didn't want to see: *không muốn nhìn* **C.** didn't care: *không quan tâm* **D.** wasn't happy: *không vui* Tạm dịch: *Chàng trai trẻ không hề ngạc nhiên khi cậu ta được thông báo là lại thi trượt.*
5. A	once and for all: dứt khoát, một lần cho mãi mãi = forever	**A.** forever: *vĩnh viễn* **B.** for goods: chỉ có for good (and all): *mãi mãi, vĩnh viễn* **C.** temporarily: *tạm thời* **D.** in the end: *cuối cùng* Tạm dịch: *Tôi nghĩ chúng ta nên giải quyết dứt điểm vấn đề này để chấm dứt mọi sự mệt nhọc và buồn tẻ.*
6. D	abroad: ở nước ngoài = overseas	**A.** widely: *rộng rãi, khắp nơi* **B.** secretly: *bí mật* **C.** alone: *cô đơn* **D.** overseas: *ở nước ngoài* Tạm dịch: *Là một quan chức chính phủ, chồng cô ấy thường phải ra nước ngoài.*
7. B	stayed alive: còn sống = survived	**A.** connived: *thông đồng, đồng lõa* **B.** survived: *tồn tại* **C.** surprised: *ngạc nhiên* **D.** revived: *hồi sinh* stayed alive Tạm dịch: *Những người leo núi bị lạc đường sống sót được là nhờ ăn quả dại và uống nước sương.*

8. B	hard: khó = difficult	**A.** boring (a): *tẻ nhạt* **B.** difficult (a): *khó* **C.** simple (a): *đơn giản* **D.** easy (a): *dễ dàng* Tạm dịch: *Chiếc điện thoại thông minh hiện đại mẹ anh ấy mới mua rất khó sử dụng.*
9. B	turn up: đến = arrive	**A.** return (v): *quay lại* **B.** arrive (v): *đến* **C.** visit (v): *thăm* **D.** enter (v): *vào* Tạm dịch: *Hãy cùng đợi cô ấy ở đây; tôi tin chắc là cô ấy sẽ đến sớm thôi.*
10. B	bewildered: lúng túng, bối rối = puzzled	**A.** disgusted: *chán ghét* **B.** puzzled: *bối rối, lúng túng* **C.** angry: *tức giận* **D.** upset: *khó chịu* Tạm dịch: *Nhân viên bán hàng hoàn toàn lúng túng trước lối hành xử của khách hàng.*

EXERCISE 5.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	miserable: đau khổ, buồn phiền = upset	**A.** confused: *bối rối* **B.** frightened: *sợ hãi* **C.** upset: *buồn phiền* **D.** disappointed: *thất vọng* Tạm dịch: *Thỉnh thoảng nghe bản tin thời sự, tôi cứ thấy buồn phiền.*
2. B	had a narrow escape: thoát hiểm = was nearly hurt	**A.** was hurt: *bị thương* **B.** was nearly hurt: *suýt bị thương* **C.** ran away: *chạy đi* **D.** bumped into the car: *đâm sầm vào chiếc ô tô* had a narrow escape: Tạm dịch: *Một người phụ nữ suýt bị thương khi chiếc xe ô tô lao nhanh tại chỗ cua.*
3. C	lost her temper: mất bình tĩnh, nổi giận = become very angry	**A.** had a temperature: *bị sốt* **B.** kept her temper: *giữ bình tĩnh* **C.** became very angry: *phát bực* **D.** felt worried: *cảm thấy lo lắng* Tạm dịch: *Cô ấy mất bình tĩnh và đã to tiếng với khách mua hàng.*
4. B	flock: tụ tập, tụ họp = come in large numbers	**A.** come without knowing what they will see: *cứ đi mà không cần quan tâm những gì họ sẽ thấy* **B.** come in large numbers: *đi với số lượng lớn* **C.** come out of boredom: *tránh sự nhàm chán* **D.** come by plane: *đi bằng máy bay* Tạm dịch: *Khách du lịch hôm nay lũ lượt kéo đến ngắm 2 thác nước nhỏ hình thành thác nước lớn Niagara.*

5. B	extraordinary: khác thường, phi thường, đặc biệt = remarkable	**A.** moderate: *chừng mực, điều độ* **B.** remarkable: *khác thường, xuất sắc, đặc biệt* **C.** little: *ít, tầm thường* **D.** sufficient: *đủ* Tạm dịch: *Là giám đốc điều hành một công ty lớn, cô ấy là người cực kỳ thông minh.*
6. B	well-off: sung túc, thịnh vượng = wealthy	**A.** poor (a): *nghèo* **B.** wealthy (a): *giàu có* **C.** kind (a): *tốt bụng, tử tế* **D.** broke (a): *khánh kiệt, túng quẫn* Tạm dịch: *Lớn lên trong một gia đình khá giả, cô ấy không thể hiểu được vấn đề chúng tôi đang gặp phải.*
7. C	compatible: hợp nhau = capable of living harmoniously	**A.** able to share an apartment or house: *có thể chia sẻ căn hộ hoặc nhà* **B.** able to budget their money: *có thể dự thảo chi tiêu* **C.** capable of living harmoniously: *có thể sống hòa thuận* **D.** capable of having children: *có thể có con* Tạm dịch: *Các cặp vợ chồng có thể ly hôn nếu họ thấy rằng họ không hợp nhau.*
8. C	home and dry: thành công = successful	**A.** hopeless (a): *vô vọng* **B.** hopeful (a): *hy vọng, triển vọng* **C.** successful (a): *thành công* **D.** unsuccessful (a): *không thành công* Tạm dịch: *Tôi có thể nhìn thấy vạch đích và tôi nghĩ là tôi đã về đích.*
9. A	make up his mind: quyết định = decide	**A.** decide (v): *quyết định* **B.** wonder (v): *băn khoăn, tự hỏi* **C.** know (v): *biết* **D.** recognize (v): *nhận ra, công nhận* Tạm dịch: *Anh ấy không quyết định được là có nên gọi cho cô ấy hay không.*
10. B	dawn: bình minh, buổi đầu = beginning	**A.** expansion (n): *sự bành trướng* **B.** beginning (n): *bắt đầu* **C.** continuation (n): *sự liên tục* **D.** outcome (n): *kết quả, hậu quả* Tạm dịch: *Thời kì đầu của công cuộc chinh phục vũ trụ người ta tin rằng điều kiện khí quyển trên trái đất là độc nhất trong hệ mặt trời.*

V. TÌM TỪ TRÁI NGHĨA (ANTONYM)

Từ trái nghĩa hay antonym là các từ có nét nghĩa ngược nhau. Dạng bài tìm từ trái nghĩa yêu cầu dựa vào một câu văn cho trước sau đó tìm từ có nét nghĩa đối lập với từ gạch chân hoặc in đậm. Câu hỏi trong các đề thi của dạng bài tìm từ trái nghĩa là: "Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s)".

Dạng bài tìm từ trái nghĩa này giống với dạng bài tìm từ đồng nghĩa. Do vậy cũng áp dụng cách làm như ở dạng bài tìm từ đồng nghĩa.

1. Bài tập tinh túy từ các đề thi THPT và tuyển sinh đại học

1. A chronic lack of sleep may make us **irritable** and reduces our motivation to work.
A. calm B. miserable
C. responsive D. uncomfortable

2. She is a very **generous** old woman. She has given most of her wealth to a charity organization.
A. amicable B. kind
C. mean D. hospitable

3. Her **thoughtless** comments made him very angry.
A. kind B. honest
C. thoughtful D. pleasant

4. We are now **a 24/7 society** where shops and services must be available all hours.
A. an active society B. a physical society
C. an inactive society D. a working society

5. Population growth rates **vary** among regions and even among countries within the same region.
A. fluctuate B. restrain
C. remain unstable D. stay unchanged

6. In some countries, the disease **burden** could be prevented through environmental improvements.
A. something to entertain
B. something enjoyable
C. something sad
D. something to suffer

7. Any student who **neglects** his or her homework is unlikely to do well at school.
A. puts off B. looks for
C. attends to D. approves of

8. We **run a very tight ship** here, and we expect all our employees to be at their desks by eight o'clock and take good care of their own business.
A. manage an inflexible system
B. have a good voyage
C. run faster than others
D. organize things inefficiently

9. "Don't be such a **pessimist**. I'm sure you'll soon get over it. Cheer up!"
A. activist B. hobbyist C. optimist D. feminist

10. "Be quick! We must **speed up** if we don't want to miss the flight."
A. turn down B. look up
C. slow down D. put forward

11. It is widely known that the excessive use of pesticides is producing a **detrimental** effect on the local groundwater.
A. damaging B. harmless
C. useless D. fundamental

12. His dreamlike villa in the new residential quarter is the **envy** of his friends.
A. something that nobody wants
B. something that everybody looks for
C. something that nobody can afford
D. something that everybody dreams of

13. As a **sociable** boy, Jack enjoys spending his free time going out with friends.
A. mischievous B. outgoing
C. caring D. shy

14. It's not a pleasant feeling to discover you've been **taken for a ride** by a close friend.
A. driven away B. deceived deliberately
C. given a lift D. treated with sincerity

15. Today students are under a lot of **pressure** due to the high expectations from their parents and teachers.
A. nervousness B. emotion
C. stress D. relaxation

16. Don't tell Jane anything about the surprise party for Jack. She **has got a big mouth**.
A. can't eat a lot B. hates parties
C. talks too much D. can keep secrets

17. I'm sure he will **be home and dry** in the interview because he has good qualifications and wide experience.

A. be successful B. be satisfied
C. be unsuccessful D. be unsatisfied

18. Many people feel **nervous** when they first make a speech in public.
A. impressed B. fearful
C. confident D. upset

19. If you are **at a loose end** tomorrow, why don't we spend the day sunbathing and relaxing on the beach?
A. having a lot to do
B. having nothing to do
C. having nothing to lose
D. having a lot to gain

20. The twin girls are so **identical** that I can't distinguish one from the other.
A. similar B. alike
C. different D. changeable

ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. C	4. C	5. C	6. D	7. B
8. C	9. D	10. C	11. C	12. B	13. A	14. D
15. D	16. D	17. D	18. C	19. C	20. A	

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	irritable (a): dễ nổi cáu >< calm (a): bình tĩnh	**A.** calm (a): *bình tĩnh* **B.** miserable (a): *khốn khổ, đáng thương* **C.** responsive (a): *(sẵn sàng) đáp lại, dễ phản ứng lại* **D.** uncomfortable (a): *không thoải mái* Tạm dịch: *Thiếu ngủ kinh niên có thể làm cho chúng ta cáu kỉnh và giảm động cơ làm việc.*
2. C	generous (a): hào phóng >< mean (a): keo kiệt, bủn xỉn	**A.** amicable (a): *thân mật, thân tình* **B.** kind (a): *tốt bụng, tử tế* **C.** mean (a): *keo kiệt, bủn xỉn* **D.** hospitable (a): *mến khách* Tạm dịch: *Bà ấy là một phụ nữ hào phóng. Bà ấy tặng gần như toàn bộ của cải của mình cho 1 tổ chức từ thiện.*
3. C	thoughtless (a): khinh xuất, thiếu suy nghĩ >< thoughtful (a): chín chắn, thận trọng	**A.** kind (a): *tử tế, tốt bụng* **B.** honest (a): *trung thực, chân thật* **C.** thoughtful (a): *chín chắn, thận trọng* **D.** pleasant (a): *dễ chịu, vừa ý, vui vẻ* Tạm dịch: *Lời bình luận vô tư của cô ấy làm cho anh ấy tức giận.*
4. C	a 24/7 society: xã hội năng động >< an inactive society: xã hội thiếu năng động	**A.** an active society: *xã hội năng động* **B.** a physical society: *xã hội thuận theo tự nhiên* **C.** an inactive society: *xã hội kém năng động* **D.** a working society: *xã hội vận động* Tạm dịch: *Chúng ta đang sống trong một xã hội năng động, các cửa hàng và các loại dịch vụ hoạt động suốt ngày đêm.*
5. D	vary (v): thay đổi, biến động >< stay unchanged: không thay đổi	**A.** fluctuate (v): *dao động, thay đổi thất thường* **B.** restrain (v): *kìm chế, cản trở* **C.** remain unstable: *vẫn còn thiếu ổn định* **D.** stay unchanged: *giữ nguyên, không thay đổi* Tạm dịch: *Tốc độ tăng trưởng dân số ở các khu vực khác nhau là khác nhau, và thậm chí trong mỗi khu vực thì tốc độ ở mỗi quốc gia cũng khác nhau.*

6. B	burden (n): gánh nặng >< something enjoyable: điều thích thú	**A.** something to entertain: *điều gì đó để giải trí* **B.** something enjoyable: *điều gì đó thú vị* **C.** something sad: *điều gì đó buồn thảm* **D.** something to suffer: *chịu đựng điều gì đó* Tạm dịch: *Ở một số quốc gia, gánh nặng bệnh tật có thể được phòng tránh thông qua việc cải thiện môi trường.*
7. C	neglect (v): sao lãng, bỏ bê >< attends to: chú tâm	**A.** puts off: *hoãn lại* **B.** looks for: *tìm kiếm* **C.** attends to: *chăm sóc, phục vụ, chú tâm* **D.** approves of: *tán thành, ủng hộ* Tạm dịch: *Bất kỳ học sinh nào lơ là việc làm bài tập về nhà sẽ khó có thể học tốt ở trường.*
8. D	run a very tight ship: hoạt động vững chắc, hiệu quả >< organize things inefficiently: hoạt động yếu kém, thiếu hiệu quả	**A.** manage an inflexible system: *quản lý hệ thống thiếu linh hoạt* **B.** have a good voyage: *có chuyến du ngoạn trên biển tuyệt vời* **C.** run faster than others: *chạy nhanh hơn những người khác* **D.** organize things inefficiently: *tổ chức mọi thứ không hiệu quả* Tạm dịch: *Chúng ta đang vận hành một cách vững chắc và có hiệu quả, và chúng tôi mong muốn tất cả công nhân có mặt ở bàn làm việc trước 8 giờ và tập trung vào công việc của mình.*
9. C	pessimist (n): người bi quan >< optimist (n): người lạc quan	**A.** activist (n): *nhà hoạt động xã hội/chính trị* **B.** hobbyist (n): *người theo đuổi đam mê/sở thích* **C.** optimist (n): *người lạc quan* **D.** feminist (n): *người theo thuyết nam nữ bình quyền* Tạm dịch: *Đừng có làm người bi quan như thế. Tôi chắc là cậu sẽ sớm vượt qua thôi. Hãy vui vẻ lên nào!*
10. C	speed up: tăng tốc >< slow down: giảm tốc độ	**A.** turn down (v): *bác bỏ* **B.** look up (v): *tra cứu* **C.** slow down (v): *giảm tốc độ* **D.** put forward (v): *đề xuất, đưa ra* Tạm dịch: *Nhanh lên nào! Chúng ta phải tăng tốc nếu chúng ta không muốn lỡ chuyến bay.*
11. B	detrimental (a): có hại, bất lợi >< harmless (a): vô hại	**A.** damaging (a): *gây hại, có hại* **B.** harmless (a): *vô hại* **C.** useless (a): *vô tác dụng* **D.** fundamental (a): *căn bản, thiết yếu* Tạm dịch: *Rõ ràng là việc lạm dụng thuốc trừ sâu đang gây ra ảnh hưởng xấu cho hệ thống nước ngầm địa phương.*
12. A	envy (n): sự đố kị >< something that nobody wants	**A.** something that nobody wants: *điều không ai muốn* **B.** something that everybody looks for: *điều mọi người đang tìm kiếm* **C.** something that nobody can afford: *thứ mà không ai có thể có được* **D.** something that everybody dreams of: *thứ mà mọi người mơ ước* Tạm dịch: *Ngôi biệt thự như mơ của cậu ấy ở khu dân cư mới là ngôi nhà mà bạn bè cậu ấy phải thèm muốn.*

13. D	sociable (a): gần gũi, chan hòa, thích giao du, thích kết bạn >< shy (a): e thẹn, nhút nhát	**A.** mischievous (a): *tinh nghịch, ranh mãnh* **B.** outgoing (a): *dễ gần, thoải mái* **C.** caring (a): *chu đáo* **D.** shy (a): *e thẹn, nhút nhát* Tạm dịch: *Là một cậu bé thích giao du, Jack thích dành thời gian rảnh rỗi đi chơi cùng bạn bè.*
14. D	taken for a ride: chế nhạo, giễu cợt >< treated with sincerity: đối xử chân thành	**A.** driven away: *đuổi đi, xua đuổi* **B.** deceived deliberately: *cố tình lừa dối* **C.** given a lift: *cho đi nhờ xe* **D.** treated with sincerity: *đối xử chân thành* Tạm dịch: *Thật không hề dễ chịu gì khi phát hiện ra rằng mình bị chính bạn thân của mình giễu cợt.*
15. D	pressure (n): sức ép, áp lực >< relaxation (n): sự thư giãn, sự giải trí	**A.** nervousness (n): *trạng thái hồi hộp* **B.** emotion (n): *sự cảm động, xúc cảm* **C.** stress (n): *sự nhấn mạnh, sự căng thẳng* **D.** relaxation (n): *sự thư giãn, sự giải trí* Tạm dịch: *Ngày nay học sinh phải chịu nhiều áp lực do cha mẹ và thầy cô mong đợi quá nhiều ở họ.*
16. D	has got a big mouth: hay nói, không giữ được bí mật >< can keep secrets	**A.** can't eat a lot: *không ăn được nhiều* **B.** hates parties: *ghét tiệc tùng* **C.** talks too much: *nói quá nhiều* **D.** can keep secrets: *có thể giữ bí mật* Tạm dịch: *Đừng nói với Jane bất kì điều gì về bữa tiệc bất ngờ tổ chức cho Jack. Cô ấy không giữ được bí mật đâu.*
17. C	be home and dry: thành công >< be unsuccessful: không thành công	**A.** be successful (a): *thành công* **B.** be satisfied (a): *hài lòng* **C.** be unsuccessful (a): *không thành công* **D.** be unsatisfied (a): *không hài lòng* Tạm dịch: *Tôi chắc là cậu ấy sẽ qua vòng phỏng vấn thôi vì cậu ấy có trình độ chuyên môn tốt và kinh nghiệm dày dặn.*
18. C	nervous (a): hồi hộp, lo lắng >< confident (a): tự tin	**A.** impressed (a): *ấn tượng* **B.** fearful (a): *sợ hãi, ghê sợ* **C.** confident (a): *tự tin* **D.** upset (a): *lo lắng, lo ngại, khó chịu* Tạm dịch: *Nhiều người cảm thấy hồi hộp khi lần đầu tiên phát biểu trước đám đông.*
19. A	at a loose end: rảnh rỗi >< having a lot to do: có nhiều việc để làm	**A.** having a lot to do: *có nhiều việc phải làm* **B.** having nothing to do: *không có gì để làm* **C.** having nothing to lose: *không còn gì để mất* **D.** having a lot to gain: *giành được nhiều thứ* Tạm dịch: *Nếu bạn rảnh vào ngày mai, tại sao chúng ta không dành một ngày tắm nắng và thư giãn trên bãi biển nhỉ?*
20. C	identical (a): giống nhau >< different (a): khác nhau	**A.** similar (a): *tương tự* **B.** alike (a): *giống nhau* **C.** different (a): *khác nhau* **D.** changeable (a): *hay thay đổi* Tạm dịch: *Hai cô gái song sinh giống nhau đến nỗi mà tôi không thể phân biệt được ai với ai.*

2. Bài tập công phá tìm từ trái nghĩa

EXERCISE 1.

1. Fruit and vegetables grew in **abundance** on the island. The islanders even exported the surplus.
   A. sufficiency B. excess
   C. large quantity D. small quantity

2. There is growing **concern** about the way man has destroyed the environment.
   A. attraction B. speculation
   C. ease D. consideration

3. The consequences of the typhoon were **disastrous** due to the lack of precautionary measures
   A. physical B. severe
   C. beneficial D. damaging

4. Vietnam's admission to the Word Trade Organisation (WTO) has **promoted** its trade relations with other countries
   A. balanced B. restricted
   C. expanded D. boosted

5. After five days on trial, the court found him **innocent** of the crime and he was released.
   A. guilty B. naive
   C. innovative D. benevolent

6. **Affluent** families find it easier to support their children financially.
   A. Privileged B. Impoverished
   C. Well-off D. Wealthy

7. She was unhappy that she **lost contact with** a lot of her old friends when she went abroad to study.
   A. made room for B. put in charge of
   C. got in touch with D. lost control of

8. His boss has had enough of his **impudence**, and doesn't want to hire him any more.
   A. respect B. agreement
   C. obedience D. rudeness

9. We ought to keep these proposals **secret** from the chairman for the time being.
   A. revealed B. accessible
   C. frequented D. lively

10. They protested about the **inhumane** treatment of the prisoners.
   A. vicious B. warm-hearted
   C. callous D. coldblooded

EXERCISE 2.

1. Drivers are advised to get enough petrol because filling stations are **few and far between** on the highway.
   A. easy to find B. difficult to access
   C. unlikely to happen D. impossible to reach

2. We managed to get to school **in time** despite the heavy rain.
   A. earlier than a particular moment
   B. later than expected
   C. early enough to do something
   D. as long as expected

3. The year-end party was **out of this world**. We had never tasted such delicious food.
   A. enormous B. terrific C. strange D. awful

4. In some Western cultures, people who avoid eye contact in a conversation are regarded as **untrustworthy**.
   A. embarrassed B. quiet
   C. reliable D. suspicious

5. Sorry, I can't come to your party. I am **snowed under with** work at the moment.
   A. busy with B. free from
   C. relaxed about D. interested in

6. Basically, everything is the same; however, there may be some **minor** changes to the schedule.
   A. big B. sudden C. gradual D. small

7. The US troops are using much more **sophisticated** weapons in the Far East.
   A. complex B. complicated
   C. simple and easy to use D. difficult to operate

8. The plane eventually **landed** safely after half an hour flying around and around due to bad weather.
   A. touched down B. took off
   C. went off D. set off

9. There are several different kinds of faults in reading which are usually more **exaggerated** with foreign learners.
   A. overestimated B. understated
   C. overemphasized D. undertaken

10. Whatever the activity level, all types of hobbies can require high levels of **expertise**.
   A. incapable B. incompetence
   C. expertness D. skillfulness

EXERCISE 3.

1. We offer a speedy and **secure** service of transferring money in less than 24 hours.
   A. uninterested B. unsure
   C. slow D. open
2. My cousin tends to **look on the bright side** in any circumstance.
   A. be optimistic B. be pessimistic
   C. be confident D. be smart
3. Solar energy is not only plentiful but also **infinite**.
   A. without limit B. boundless
   C. limited D. indefinite
4. His replies were **inconsistent** with his previous testimony.
   A. contradicted B. compatible
   C. enhanced D. incorporated
5. He decided not to buy the **fake** watch and wait until he had more money.
   A. authentic B. forger C. faulty D. original
6. Unless the two signatures are **identical**, the bank won't honor the check.
   A. similar B. different C. fake D. genuine
7. Scientists proof that choosing a career for money will make you less **efficient**, happy and more selfish.
   A. effective B. ineffective
   C. capable D. proficient
8. A surprising percentage of the population in remote areas is **illiterate**.
   A. able to speak fluently
   B. unable to speak fluently
   C. unable to read and write
   D. able to read and write
9. In 1864 George Pullman designed a sleeping car that **eventually** saw widespread use.
   A. previously B. ultimately
   C. familiarly D. simultaneously
10. Why are you being so **arrogant**?
   A. snooty B. stupid C. humble D. cunning

EXERCISE 4.

1. No one knew **precisely** what would happen to a human being in space
   A. casually B. flexibly
   C. wrongly D. informally
2. China has become the third country in the world which can independently **carry out** the manned space activities.
   A. put up B. put in C. put off D. put on
3. That is a **well-behaved** boy whose behavior has nothing to complain about.
   A. behaving cleverly B. behaving nicely
   C. behaving improperly D. good behavior
4. The film is not worth seeing. The plot is too **dull**.
   A. simple B. complicated
   C. boring D. interesting.
5. My elder brother failed his exam, which **depressed** my parents.
   A. encouraged B. dissatisfied
   C. disappointed D. pleased
6. You can withdraw money from the account any time without **penalty**.
   A. punishment B. bonus
   C. demand D. loss
7. These machines are older models and have to be operated **by hand**.
   A. manually B. spiritually
   C. automatically D. mechanically
8. Although the government has taken certain measures to protect elephants, **numerous** threats remain for them.
   A. a lot of B. too much C. a few D. plenty of
9. Every time he opens his mouth, he immediately regrets what he said. He is always **putting his foot in his mouth.**
   A. speaking properly
   B. making a mistake
   C. saying embarrassing things
   D. doing things in the wrong order
10. One of the reasons why families break up is that parents are always **critical** of each other.
   A. unaware B. supportive
   C. intolerant D. tired

ĐÁP ÁN

EXERCISE 1	1. D	2. C	3. C	4. B	5. A	6. B	7. C	8. A	9. A	10. B
EXERCISE 2	1. A	2. B	3. D	4. C	5. B	6. A	7. C	8. B	9. B	10. B
EXERCISE 3	1. B	2. B	3. C	4. B	5. A	6. B	7. B	8. D	9. A	10. C
EXERCISE 4	1. C	2. C	3. C	4. D	5. D	6. B	7. C	8. C	9. A	10. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	abundance (n): sự dư thừa, sự dồi dư >< small quantity: số lượng ít, khối lượng nhỏ	**A.** sufficiency (n): *sự đầy đủ* **B.** excess (n): *sự vượt quá* **C.** large quantity (n): *khối lượng lớn* **D.** small quantity (n): *khối lượng nhỏ* Tạm dịch: *Trên hòn đảo này rau quả được trồng với khối lượng lớn. Người dân trên đảo thậm chí còn xuất khẩu lượng dư ra.*
2. C	concern (n): sự lo lắng, sự lo ngại ><ease (n): sự thanh thản, sự thoải mái	**A.** attraction (n): *sự thu hút* **B.** speculation (n): *sự suy xét* **C.** ease (n): *sự thanh thản, sự thoải mái* **D.** consideration (n): *sự cân nhắc, sự suy xét* Tạm dịch: *Càng ngày người ta càng lo lắng về cách mà con người tàn phá môi trường.*
3. C	disastrous (a): tai hại, thảm khốc >< beneficial (a): có ích, có lợi	**A.** physical (a): *thuộc về thể chất* **B.** severe (a): *trầm trọng* **C.** beneficial (a): *có ích, có lợi* **D.** damaging (a): *có hại, gây hại* Tạm dịch: *Hậu quả của cơn bão thật thảm khốc do không có những biện pháp phòng ngừa.*
4. B	promoted (v): tăng cường, thúc đẩy >< restricted (v): giới hạn, hạn chế	**A.** balanced: *cân bằng* **B.** restricted: *giới hạn, hạn chế* **C.** expanded: *mở rộng* **D.** boosted: *tăng lên, thúc đẩy* Tạm dịch: *Sự kiện Việt Nam được chấp nhận gia nhập tổ chức thương mại quốc tế đã thúc đẩy mối quan hệ thương mại với nhiều quốc gia khác.*
5. A	innocent (a): ngây thơ, vô tội >< guilty (a): phạm tội, có tội	**A.** guilty (a): *phạm tội, có tội* **B.** naive (a): *khờ khạo, ngây thơ* **C.** innovative (a): *có tính chất đổi mới* **D.** benevolent (a): *nhân từ, thương người* Tạm dịch: *Sau 5 ngày xét xử, tòa tuyên anh ấy vô tội và anh ấy đã được thả.*
6. B	affluent (a): phong phú, giàu có >< impoverished (a): nghèo túng, bần hàn	**A.** Privileged (a): *có đặc quyền* **B.** Impoverished (a): *nghèo túng, bần hàn* **C.** Well-off (a): *phong lưu, sung túc* **D.** Wealthy (a): *giàu có* Tạm dịch: *Những gia đình giàu có thì dễ dàng hơn trong việc chu cấp cho con cái về mặt tài chính.*

7. C	lost contact with: mất liên lạc với >< get in touch with: giữ liên lạc	**A.** made room for: *nhường chỗ cho, dành chỗ cho* **B.** put in charge of: *giao trách nhiệm cho* **C.** got in touch with: *giữ liên lạc* **D.** lost control of: *mất kiểm soát* Tạm dịch: *Cô ấy không vui vì cô ấy đã mất liên lạc với rất nhiều bạn cũ khi cô ấy đi du học.*
8. A	impudence (n): lời nói láo xược, sự trơ tráo >< respect (n): sự tôn trọng	**A.** respect (n): *sự tôn trọng* **B.** agreement (n): *sự đồng ý* **C.** obedience (n): *sự vâng lời* **D.** rudeness (n): *sự khiếm nhã, việc bất lịch sự* Tạm dịch: *Ông chủ đã nhận đủ lời nói láo xược của cậu ấy và không muốn thuê cậu ấy nữa.*
9. A	secret (a): kín đáo, riêng tư >< revealed (a): được tiết lộ	**A.** revealed: *được tiết lộ* **B.** accessible: *có thể tiếp cận được* **C.** frequented: *hay lui tới* **D.** lively: *sinh động* Tạm dịch: *Trong thời gian này chúng ta nên giữ bí mật với chủ tịch những đề xuất này.*
10. B	inhumane (a): độc ác, nhẫn tâm >< warm-hearted (a): nhân hậu, tử tế	**A.** vicious (a): *xấu xa, đồi bại* **B.** warm-hearted (a): *nhân hậu, tử tế* **C.** callous (a): *chai lì, nhẫn tâm* **D.** coldblooded (a): *máu lạnh, nhẫn tâm* Tạm dịch: *Họ phản đối việc đối xử vô nhân đạo với tù nhân.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	few and far between: khan hiếm >< easy to find: dễ tìm	**A.** easy to find: *dễ tìm* **B.** difficult to access: *khó tiếp cận* **C.** unlikely to happen: *ít có khả năng xảy ra* **D.** impossible to reach: *khó có thể đạt được* Tạm dịch: *Tài xế được khuyên là nên đổ đủ nhiên liệu vì trên đường cao tốc ít có trạm xăng.*
2. B	in time: đúng giờ >< later than expected: muộn hơn mong đợi	**A.** earlier than a particular moment: *sớm hơn quy định* **B.** later than expected: *muộn hơn dự định* **C.** early enough to do something: *đủ sớm để làm việc gì đó* **D.** as long as expected: *lâu như dự định* Tạm dịch: *Chúng tôi đã cố gắng đến trường đúng giờ mặc dù trời mưa to.*
3. D	out of this world: tuyệt vời, tuyệt đẹp >< awful (a): tồi tệ, xấu xa	**A.** enormous: *nhiều/ to lớn* **B.** terrific: *cực kì, tuyệt vời* **C.** strange: *lạ* **D.** awful: *tồi tệ* out of this world: *dùng để nhấn mạnh cái gì tốt, đẹp như thế nào* Tạm dịch: *Bữa tiệc cuối năm thật ngoài sức tưởng tượng. Chúng tôi chưa bao giờ thưởng thức thức ăn nào ngon như thế này.*

4. C	untrustworthy(a): không đáng tin cậy >< reliable (a): đáng tin	**A.** embarrassed (a): *lúng túng* **B.** quiet (a): *trầm tĩnh* **C.** reliable (a): *đáng tin* **D.** suspicious (a): *đa nghi* Tạm dịch: *Theo một số nền văn hóa phương Tây, người tránh nhìn vào mắt người khác khi đối thoại được xem là không đáng tin.*
5. B	snowed under with: có quá nhiều việc >< free from: rảnh rỗi	**A.** busy with: *bận rộn* **B.** free from: *tự do, thoát khỏi cái gì* **C.** relaxed about: *thư giãn* **D.** interested in: *thích thú* Tạm dịch: *Xin lỗi, mình không thể đến bữa tiệc của bạn được. Hiện tại mình có quá nhiều việc phải làm.*
6. A	minor (a): nhỏ, bé >< big (a): to, lớn	**A.** big (a): *to, lớn* **B.** sudden (a): *đột ngột* **C.** gradual (a): *dần dần* **D.** small (a): *nhỏ* Tạm dịch: *Về cơ bản mọi thứ vẫn như cũ, tuy nhiên có vài thay đổi nhỏ trong kế hoạch.*
7. C	sophisticated (a): tinh vi, phức tạp >< simple and easy to use: dễ sử dụng	**A.** complex: *phức tạp* **B.** complicated: *phức tạp* **C.** simple and easy to use: *đơn giản và dễ sử dụng* **D.** difficult to operate: *khó hoạt động* Tạm dịch: *Quân đội Mỹ đang triển khai nhiều loại vũ khí tinh vi ở vùng viễn Đông.*
8. B	land (on): hạ cánh >< take off: cất cánh	**A.** touched down: *hạ cánh* **B.** took off: *cất cánh* **C.** went off: *đổ chuông, nổ ra* **D.** set off: *lên đường* Tạm dịch: *Chiếc máy bay cuối cùng cũng hạ cánh an toàn sau nửa giờ bay lòng vòng do thời tiết xấu.*
9. B	exaggerated (v): phóng đại >< understated (v): nói giảm	**A.** overestimated: *đánh giá quá cao* **B.** understated: *nói giảm* **C.** overemphasized: *nhấn mạnh* **D.** undertaken: *thực hiện* Tạm dịch: *Có vài loại lỗi sai trong kỹ năng đọc thường được người học ngoại ngữ phóng đại lên.*
10. B	expertise (n): sự thành thạo, sự tinh thông >< incompetence (n): sự thiếu năng lực	**A.** incapable (a): *không có khả năng* **B.** incompetence (n): *sự thiếu trình độ* **C.** expertness (n): *sự thành thạo, sự lão luyện* **D.** skillfulness (n): *sự khéo léo* Tạm dịch: *Cho dù là ở mức độ vận động nào đi nữa thì mỗi một loại hình giải trí đều đòi hỏi có trình độ kỹ thuật nhất định.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	secure (a): an toàn, chắc chắn, đảm bảo >< unsure (a): không chắc chắn	**A.** uninterested (a): *không quan tâm, vô tư* **B.** unsure (a): *không chắc chắn* **C.** slow (a): *chậm* **D.** open (a): *cởi mở, thật tình* Tạm dịch: *Chúng tôi cung cấp một dịch vụ chuyển tiền nhanh và đảm bảo trong vòng 24 giờ.*
2. B	look on the bright side: lạc quan >< pessimistic (a): bi quan	**A.** be optimistic (a): *lạc quan* **B.** be pessimistic (a): *bi quan* **C.** be confident (a): *tự tin* **D.** be smart (a): *khôn khéo* Tạm dịch: *Người họ hàng của tôi thường rất lạc quan trong bất kỳ tình huống nào.*
3. C	infinite (a): vô hạn, vô tận >< limited (a): hạn chế	**A.** without limit: *không hạn chế* **B.** boundless (a): *bao la, vô hạn* **C.** limited (a): *có hạn, hạn chế* **D.** indefinite (a): *không giới hạn* Tạm dịch: *Năng lượng mặt trời không những phong phú mà còn là vô hạn.*
4. B	inconsistent (a): mâu thuẫn, trái ngược >< compatible (a): thích hợp, phù hợp	**A.** contradicted (V-ed): *mâu thuẫn, trái với* **B.** compatible (a): *thích hợp, phù hợp* **C.** enhanced (a): *được tăng cường* **D.** incorporated (a): *sáp nhập, hợp nhất* Tạm dịch: *Câu trả lời của ông ấy mâu thuẫn với lời khai trước đó.*
5. A	fake (a): không thật, giả, nhái >< authentic (a): thật	**A.** authentic (a): *đích thực, đáng tin, thật* **B.** forger (n): *người bịa chuyện* **C.** faulty (a): *có khuyết điểm, có lỗi lầm* **D.** original (a): *gốc, nguồn gốc, nguyên bản chính* Tạm dịch: *Cậu ấy quyết định không mua chiếc đồng hồ nhái mà đợi đến khi có thêm tiền.*
6. B	identical (a): chính, giống hệt >< different (a): khác nhau	**A.** similar (a): *tương tự* **B.** different (a): *khác nhau* **C.** fake (a): *giả, nhái, không thật* **D.** genuine (a): *thật, xác thực* Tạm dịch: *Nếu 2 chữ ký không khớp nhau, ngân hàng sẽ không thanh toán séc.*
7. B	efficient (a): có hiệu lực, hiệu quả >< ineffective (a): không có hiệu lực, hiệu quả	**A.** effective (a): *có hiệu lực, hiệu quả* **B.** ineffective (a): *không có hiệu lực, hiệu quả* **C.** capable (a): *có khar năng, có năng lực, giỏi* **D.** proficient (a): *tài giỏi, thành thạo* Tạm dịch: *Các nhà khoa học đã chứng minh rằng việc chọn một ngành nghề vì tiền sẽ khiến bạn làm việc kém hiệu quả, không vui và ích kỷ hơn.*

8. D	illiterate (a): mù chữ, dốt nát >< able to read and write: không biết đọc, biết viết	**A.** able to speak fluently: *có thể nói lưu loát* **B.** unable to speak fluently: *không thể nói lưu loát* **C.** unable to read and write: *không biết đọc biết viết* **D.** able to read and write: *biết đọc, biết viết* Tạm dịch: *Có một tỉ lệ đáng ngạc nhiên dân số ở vùng sâu vùng xa không biết chữ.*
9. A	eventually (adv): cuối cùng >< previously (adv): trước đây	**A.** previously (adv): *trước đây* **B.** ultimately (adv): *rốt cuộc, cuối cùng thì* **C.** familiarly (adv): *thân mật, thân tình* **D.** simultaneously (adv): *đồng thời* Tạm dịch: *Vào năm 1864, George Pullman đã thiết kế một chiếc xe có giường ngủ mà cuối cùng đã được sử dụng rộng rãi.*
10. C	arrogant (a): kiêu căng, kiêu ngạo, ngạo mạn >< humble (a): khiêm tốn	**A.** snooty (adj): *khinh khỉnh, kiêu kỳ* **B.** stupid (adj): *ngu dại, ngớ ngẩn* **C.** humble (adj): *khiêm tốn, nhún nhường* **D.** cunning (adj): *khôn vặt, xảo quyệt* Tạm dịch: *Tại sao bạn lại kiêu căng như vậy?*

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	precisely (adv): chính xác >< wrongly (adv): không đúng, sai	**A.** casually (adv): *ngẫu nhiên, bình thường, tùy tiện* **B.** flexibly (adv): *linh hoạt* **C.** wrongly (adv): *không đúng, sai, sai lầm, sai trái* **D.** informally (adv): *không chính thức, thân mật* Tạm dịch: *Không ai biết chính xác điều gì sẽ xảy ra đối với một người khi ở trong vũ trụ.*
2. C	to carry out: tiến hành, thi hành >< put off: hoãn lại	**A.** put up: *lắp đặt, đề cử* **B.** put in: *đưa vào, thi hành* **C.** put off: *trì hoãn* **D.** put on: *mặc, đội, đi* Tạm dịch: *Trung Quốc đã trở thành quốc gia thứ ba trên thế giới có thể tự tiến hành hoạt động bay ngoài vũ trụ có người lái.*
3. C	well-behaved (a): cư xử tốt >< behaving improperly: cư xử không phải phép	**A.** behaving cleverly: *xử sự khôn ngoan* **B.** behaving nicely: *đối xử tốt* **C.** behaving improperly: *cư xử không phải phép* **D.** good behavior: *tư cách đạo đức tốt* Tạm dịch: *Đó là một cậu bé có hạnh kiểm tốt, cách cư xử của cậu không có gì để phàn nàn.*
4. D	dull (a): buồn tẻ >< interesting (a): thú vị	**A.** simple (a): *đơn giản* **B.** complicated (a): *phức tạp* **C.** boring (a): *tẻ nhạt* **D.** interesting (a): *thú vị* Tạm dịch: *Bộ phim đó không đáng để xem. Cốt truyện thật buồn tẻ.*

5. D	depressed (v): làm thất vọng, gây sầu não >< pleased (v): làm vui lòng	**A.** encouraged: *khích lệ, động viên* **B.** dissatisfied: *làm cho không hài lòng* **C.** disappointed: *làm thất vọng* **D.** pleased: *làm vui lòng* Tạm dịch: *Anh trai tôi đã trượt kỳ thi, điều này làm bố mẹ tôi thất vọng.*
6. B	penalty (n): cú phạt đền, sự bồi thường >< bonus (n): tiền thưởng	**A.** punishment (n): *sự phạt* **B.** bonus (n): *tiền thưởng* **C.** demand (n): *nhu cầu* **D.** loss (n): *sự mất mát, sự thua lỗ* Tạm dịch: *Bạn có thể rút tiền khỏi tài khoản bất cứ lúc nào mà không bị phạt.*
7. C	by hand: bằng tay, thủ công >< automatically (adv): tự động	**A.** manually (adv): *bằng tay, thủ công* **B.** spiritually (adv): *bằng tinh thần, một cách thần thánh* **C.** automatically (adv): *tự động* **D.** mechanically (adv): *một cách máy móc* Tạm dịch: *Những chiếc máy này là đời cũ hơn và phải vận hành thủ công.*
8. C	numerous (a): nhiều >< a few: một vài	**A.** a lot of: *nhiều* **B.** too much: *quá nhiều* **C.** a few: *một vài, một ít* **D.** plenty of: *nhiều, đa dạng* Tạm dịch: *Mặc dù chính phủ đã thi hành các biện pháp nhằm bảo vệ loài voi nhưng vẫn còn tồn tại rất nhiều mối đe dọa với chúng.*
9. A	put foot in one's mouth: nói những điều không nên nói >< speaking properly: ăn nói đúng mực	**A.** speaking properly: *ăn nói đúng mực* **B.** making a mistake: *mắc lỗi* **C.** saying embarrassing things: *nói những điều xấu hổ* **D.** doing things in the wrong order: *làm sai trật tự* Tạm dịch: *Mỗi lần cậu ta mở miệng là lập tức hối hận về những điều mình nói. Cậu ta lúc nào cũng nói những điều không nên nói.*
10. B	critical of: chỉ trích, phê phán >< supportive (a): khuyến khích, động viên	**A.** unaware (a): *không biết, không nhận thức được, không có ý thức* **B.** supportive (a): *khuyến khích, động viên, giúp đỡ* **C.** intolerant (a): *không khoan dung, cố chấp* **D.** tired (a): *mệt mỏi* Tạm dịch: *Một trong những lí do các gia đình tan vỡ là do bố mẹ luôn luôn chỉ trích nhau.*

PHẦN 5: KẾT HỢP TỪ

I. CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERBS)

1. Cụm động từ thông dụng

act up: *không hoạt động tốt, hỏng.*
Ex: I think I need to take my car to the mechanic because it's acting up again.
add up sth: *tính tổng.*
Ex: I added up the receipts and it totaled $100.
add up to sth: *đến mức, bằng.*
Ex: The total expenses added up to $100.
add up: *có ý nghĩa.*
Ex: Her story doesn't add up. I think she is lying.
ask sb out: *mời đi chơi, hẹn hò.*
Ex: I can't believe that Joe finally asked me out on a date!
ask sb over: *mời đến chơi nhà.*
Ex: Why don't we ask the Johns over for dinner?

back down: *rút lại.*
Ex: Jane never backs down. She always wins arguments.
back out: *không giữ lời* (a promise, agreement, deal).
Ex: Sam backed out at the last second.
back out of sth: *không giữ lời* (a promise, agreement, deal).
Ex: Sam backed out of the agreement at the last second.
back up sth: *ủng hộ.*
Ex: You need examples to back up your opinion.
back up: *lùi về, đi lùi.*
Ex: Could you back up a little so that I can open this drawer?
bawl sth out: *chỉ trích, mắng.*
Ex: She bawled him out for arriving late.
bear down on sth: *cắn.*
Ex: The soldier had to bear down on the leather strap while the doctor removed a bullet from the soldier's arm.
bear down on sth: *chống lại kịch liệt.*
Ex: The U.S.A is bearing down on drug traffickers.
bear on sth: *có liên quan đến.*
Ex: This information may bear on this case.
bear up: *chịu đựng.*
Ex: I didn't think he would bear up so well in that situation.
bear up under sth: *chịu đựng điều gì.*
Ex: How did he bear up under such extreme pressure?
bear with sth: *chờ cùng.*
Ex: Please bear with me while I fill out the paperwork.
blow in: *đến thăm bất chợt.*
Ex: My cousin blew in with his entire family.
blow over: *trôi qua (không gây ra rắc rối gì).*
Ex: All this negative publicity will blow over in a couple of weeks.
blow up sth: *làm nổ, phá hủy.*
Ex: The terrorists blew the bridge up.
blow up: *nổ.*
Ex: The bomb blew up before they could defuse it.
blow up: *đột nhiên cáu giận.*
Ex: When Joan heard the news, she blew up and rushed out of the room.
break down sth: *nghiên cứu kỹ lưỡng.*
Ex: We need to break this problem down in order to solve.
break down: *hỏng.*
Ex: The truck broke down in the desert.
break down: *đổ bệnh, sụp đổ.*
Ex: She broke down after her husband died.
break in sth: *cố mặc (cứ mặc đồ mới cho đến khi nó tạo cảm giác thoải mái).*
Ex: I need to break these shoes in before I go hiking.
break in: *làm ngắt quãng, gián đoạn.*
Ex: While we were discussing the situation, Terri broke in to give her opinion.
break in: *đột nhập vào.*
Ex: The burglar broke in between midnight and 2 AM.
break in on: *ngắt lời.*
Ex: Jane broke in on the conversation and told us to get back to work.
break into sth: *đột nhập vào.*
Ex: The burglar broke into the house between midnight and 2 AM.

break into: *ngắt lời.*
Ex: Jane broke into the conversation and told us what she knew.
break off sth: *kết thúc.*
Ex: Sally broke her engagement to John off.
break out: *bùng phát.*
Ex: Violent protests broke out in response to the military coup.
break out sth: *hoang phí, lãng phí.*
Ex: He broke out the champagne to celebrate his promotion.
break out of sth: *trốn khỏi.*
Ex: The murderer broke out of the prison.
break up sth: *vỡ thành nhiều mảnh.*
Ex: I broke the cracker up into pieces and put it in the soup.
break up sth: *giải tán.*
Ex: The police broke the demonstration up before it got out of control.
break up: *chia tay.*
Ex: Sam and Diane broke up again. What a rocky relationship.
bring about sth: *tạo nên, gây ra.*
Ex: Democracy brought about great changes in the lives of the people.
bring along sth: *mang theo.*
Ex: When we go to the forest, bring your wildlife guide along.
bring sb around: *thuyết phục ai đó.*
Ex: She doesn't want to go, but we'll eventually bring her around.
bring sth away: *học được, thu nhận được.*
Ex: My trip across the Sahara was difficult, but I brought a new appreciation for life away from the experience.
bring off sth: *thành công (làm được điều gì khó và bất ngờ).*
Ex: You robbed the bank! I can't believe you brought that off.
bring on sth: *gây ra điều gì.*
Ex: I can't believe she got so angry. What brought that on?
bring out sth: *chú trọng, nhấn mạnh vào.*
Ex: Your new shirt brings out the color of your eyes.
bring sb over: *mang, đưa đến (nhà).*
Ex: When you visit me, why don't you bring over your son?
bring sb to: *giúp tỉnh lại.*
Ex: We used smelling salts to bring her to after she fainted.
bring up sth: *đề cập đến.*
Ex: I didn't want to bring up the fact that she was unemployed.
bring up sb: *nuôi nấng.*
Ex: Sam was brought up in South Carolina.
brush off sth/sb: *phớt lờ.*
Ex: Mary brushed her ex-boyfriend off at the party.
burn down sth: *đốt cháy.*
Ex: The children burned the house down while playing with matches.
burn down: *cháy tàn lụi.*
Ex: Two buildings burnt down in the fire.
burn up: *cảm thấy nóng.*
Ex: I am burning up in here. Open the window!
burn up: *đốt lấy lửa, nhóm lửa.*
Ex: The papers were burned up in the fire.
buy out sth: *mua cổ phần.*
Ex: A company from Oregon bought out Pacific Inc.
buy up sth: *mua toàn bộ cái gì.*
Ex: We bought up all the beer in the store.

C

call for sth: *yêu cầu, đòi hỏi.*
Ex: This recipe calls for milk, not water.
call sth off: *hủy.*
Ex: They called the picnic off because of the rain.
call off sth: *yêu cầu dừng lại.*
Ex: He called off the dogs when he saw it was his neighbor.
call on sb: *tới thăm.*
Ex: Mark called on Naomi while he was in town.
call on sb: *mời ai đó.*
Ex: Professor Tanzer called on Tim to answer the question.
call up sth: *gọi điện.*
Ex: I called Sam up to see if he wanted to go to the movies.
calm down sb: *trấn an, lấy bình tĩnh.*
Ex: You can calm the baby down by rocking her gently.
care for sb/sth: *chăm lo.*
Ex: He cared for the bird until its wing healed.
care for sth/sb: *thích, có thiện cảm.*
Ex: I don't care for sour cream on my potato.
carry on sth: *tiếp tục.*
Ex: Please, carry on. I didn't mean to interrupt you.
carry on (about sth): *tranh cãi, phàn nàn.*

Ex: He keeps carrying on about how much money he makes.

carry on with sth: *tiếp tục.*

Ex: I want you to carry on with the project while I am out of town.

carry out sth: *tiến hành làm, hoàn thành.*

Ex: The secret agent carried out his orders exactly as planned.

carry over sth: *mang sang, chuyển sang.*

Ex: The meeting carried over into lunch time.

catch on: *hiểu vấn đề (mất một thời gian).*

Ex: He caught on after a few minutes.

catch up: *bắt kịp tiến độ.*

Ex: I will never catch up. I am too behind in my work.

catch up with sth: *bắt kịp, đuổi kịp ai đó.*

Ex: I had to run to catch up with the others.

catch up on sth: *cập nhật.*

Ex: I need to catch up on world events. I haven't seen the news for ages.

check back: *rà soát, kiểm tra.*

Ex: We will check back tomorrow to make sure that the project has been finished.

check by sth: *đến kiểm tra.*

Ex: We need to check by the office to see if the documents are ready.

check for sth: *cố gắng tìm kiếm.*

Ex: They checked for termites before they bought the house.

check in: *ghi danh (vào khách sạn, viện).*

Ex: They need to check in before noon.

check into sth: *nhập (khách sạn, viện).*

Ex: They checked into the hotel at 5 a.m.

check into sth: *điều tra, tìm tòi.*

Ex: We are checking into discount flights to London.

check off sth: *đánh dấu.*

Ex: Check each name off the list.

check on sth: *kiểm tra.*

Ex: Let's check on the baby again before we go to sleep.

check out sth: *điều tra, thám thính.*

Ex: He checked out the new restaurant down the street.

check out: *rời khỏi.*

Ex: It's already eleven. We need to check out.

check over sth: *kiểm tra kỹ lưỡng.*

Ex: He checked over the old car to see if it was worth buying.

check up on sb/sth: *điều tra ai đó, cái gì.*

Ex: The police are checking up on the bomb threats.

check sth through to: *gửi cái gì đến đâu đó.*

Ex: Your luggage will be checked through to Paris.

check with sb: *hỏi lại cho chắc.*

Ex: He needs to check with his parents before he goes.

cheer sb up: *động viên ai đó.*

Ex: The party really cheered me up.

cheer up: *trở nên vui vẻ hơn.*

Ex: Cheer up. Everything will be all right.

chew up sth: *nhai nát ra.*

Ex: The dog chewed up my shoe.

chop down sth: *chặt (cây).*

Ex: The lumberjack chopped the tree down.

chop up sth: *thái thành nhiều mảnh.*

Ex: He chopped the meat up into little pieces.

clean up sth: *dọn dẹp.*

Ex: Susan cleaned the mess up before she left.

clear out: *rời đi.*

Ex: Everybody, clear out! We're closed.

clear up sth: *dọn dẹp.*

Ex: Susan cleared up the mess before she left.

close down sth: *đóng cửa , ngừng hoạt động.*

Ex: The corner market closed down because they didn't have many customers.

close in on sth: *ầm ầm kéo đến.*

Ex: The rebels were closing in on the capital, so the government called in the army.

close up sth: *đóng cửa tạm thời.*

Ex: They are closing the ski resort up for the summer.

close up: *đóng cửa tạm thời.*

Ex: The ski resort is closing up for the summer.

come about: *xảy ra, diễn ra.*

Ex: How did your idea for the book come about?

come across sth: *tình cờ phát hiện, tìm được.*

Ex: They came across some lost Mayan ruins in the jungle.

come across: *tạo ấn tượng ban đầu.*

Ex: He comes across as rather rude, but he isn't.

come along: *đồng hành cùng.*

Ex: If you want, you can come along.

come along with sb: *đồng hành cùng.*

Ex: Sam came along with us to the beach.
come along: *có tiến triển.*
Ex: How's the research paper coming along?
come away: *rời đi.*
Ex: I came away from the meeting feeling like the presentation was a success.
come back: *quay trở lại.*
Ex: What time are you coming back?
come by sth: *có được, nhận được.*
Ex: How did you come by that new Mercedes?
come by: *tới thăm nhà riêng.*
Ex: I'll come by later this afternoon.
come down with sth: *đổ bệnh, nhiễm bệnh.*
Ex: He came down with the flu.
come into sth: *thừa hưởng, thừa kế.*
Ex: He came into a large sum of money when his aunt died.
come off sth: *rời khỏi, rời ra.*
Ex: The handle came off the suitcase when I picked it up.
come out: *lộ diện, xuất hiện.*
Ex: I didn't see the car at first. It came out of nowhere.
come out: *bộc lộ giới tính thật.*
Ex: Sam finally came out last month.
come out: *rốt cục, rốt cuộc.*
Ex: The pictures came out great.
come out with: *sản xuất, phân phối.*
Ex: Microsoft is coming out with a new video game system next month.
come over: *tới thăm.*
Ex: Why don't you come over after work for dinner?
come to: *tỉnh lại.*
Ex: Don't worry! She faints all the time. She always comes to after a few minutes.
come through: *làm điều được mong đợi, làm điều cần làm.*
Ex: Terry really came through for us in the end.
come up to stn: *đạt được.*
Ex: The job offer didn't come up to her expectations.
come up with sth: *nảy ra, nghĩ ra (ý tưởng, kế hoạch).*
Ex: She came up with a great proposal for the new advertising campaign.
come with sth: *bao gồm (phụ kiện).*
Ex: The computer system doesn't come with a printer.
count in sth: *bao gồm.*
Ex: Did you count expenses in?
count on sth: *phụ thuộc, dựa vào.*
Ex: You can really count on Sarah.
count out sth: *không bao gồm, loại ra.*
Ex: You can count James out. He hates playing poker.
count up sth: *thêm vào.*
Ex: Count the change up and see how much we have.
crack down on sth: *thắt chặt luật.*
Ex: The police have been cracking down on drunk driving.
crack up: *tán dương, ngợi ca.*
Ex: When I told the joke, they all cracked up.
cross out sth: *gạch bỏ, loại bỏ.*
Ex: Why did you cross my name out on the list?
cut down on sth: *cắt giảm (lượng dùng).*
Ex: You need to cut down on your fat intake.
cut in: *làm gián đoạn, ngắt quãng.*
Ex: She suddenly cut in and delivered the news
cut in on sth: *làm gián đoạn, ngắt quãng.*
Ex: She cut in on the conversation and delivered the news.
cut sth off: *ngắt lời ai đó.*
Ex: She cut him off before he said something he would regret later.
cut off sth: *cắt ra (dùng dao).*
Ex: His finger was accidentally cut off in an industrial accident.
cut out sth: *loại bỏ.*
Ex: He cut the bone out of the steak.
cut sth out: *dừng một hành động.*
Ex: Cut it out! You're bothering me.
cut up sth: *cắt nhỏ ra.*
Ex: He cut the beef up and put the pieces in the soup.

D

die away: *thưa dần, ngớt dần, yếu dần.*
Ex: The applause died away after 2 minutes.
die down = die away.
Ex: The controversy about the president's affair finally died down.
die off/out: *tuyệt chủng.*
Ex: Whales are in danger of dying off.
disagree with sth: *khiến ai đó bị ngộ độc/ ốm (đồ ăn/ uống).*
Ex: Spicy food disagrees with me.
do away with sth: *bãi bỏ, xóa bỏ.*

Ex: Some Americans want to do away with the death penalty.

do over sth: *lặp lại.*

Ex: You made many mistakes, so I want you to do the report over.

do without sth: *nhịn, thiếu, không có.*

Ex: I couldn't do without a car in California.

draw up sth: *thảo ra (hợp đồng).*

Ex: Draw an agreement up before we go any further with this project.

dress sth down: *chỉ trích nặng nề.*

Ex: The mother dressed her son down for skipping school.

dress down: *ăn mặc bình thường.*

Ex: I am dressing down because we're going to a barbecue by the beach.

dress up sth: *trang trí.*

Ex: You could dress this house up with some bright colors.

dress up: *ăn mặc trang nhã, lịch sự.*

Ex: She always dresses up at work.

drive back sth: *đẩy lùi, đánh lui.*

Ex: The invaders were driven back by the army.

drop in: *tới thăm bất chợt.*

Ex: Meg dropped in yesterday after dinner.

drop in on sb: *tới thăm bất chợt.*

Ex: Let's drop in on Julie since we're driving by her house.

drop out (of): *nghỉ, từ bỏ (một tổ chức, trường học).*

Ex: Yuri isn't on the team any more. He dropped out.

drop over: *tới chơi.*

Ex: Drop over any time you feel like talking.

E

eat away: *dần dần hủy hoại, ăn mòn.*

Ex: The heavy rains ate away the sandstone cliffs.

eat up sth: *ăn ngấu nghiến.*

Ex: Ken ate the cookies up.

eat in: *ăn ở nhà.*

Ex: We usually eat in instead of going out for dinner.

eat out: *ăn ở ngoài (nhà hàng...).*

Ex: They eat out once a week.

F

face up to sth: *đối diện, đối mặt với (ngượng ngùng, lo lắng).* **Ex:** I'll never be able to face up to my colleagues after getting so drunk last night at the work party.

fall back on sth: *tận dụng, dự phòng.*

Ex: Yuki can fall back on her degree in biology if she doesn't succeed in her acting career.

fall behind: *chậm hơn, thụt lùi, thua thiệt.*

Ex: Hurry up or you will fall behind!

fall behind in sth: *chậm hơn, tụt lùi, thua thiệt.*

Ex: Cheryl has missed several days of school and now she is falling behind in her homework.

fall off: *giảm.*

Ex: Interest in the project fell off when they realized it wouldn't be profitable.

fall out with sb: *tranh cãi, cãi vã, bất hòa.*

Ex: I had a falling out with my sister last month and we haven't talked to each other since then.

fall through: *không thành hiện thực, thất bại.*

Ex: Unfortunately, my trip to Indonesia fell through because I couldn't save enough money.

feel up: *sờ mó, lần mò, tìm bằng tay.*

Ex: She sued her boss for sexual harassment after he felt her up.

feel up to sth: *có năng lượng, có sức khỏe.*

Ex: I don't feel up to going out tonight because I had a long day at work.

figure on sth: *mong đợi.*

Ex: Where do you figure on living when you move to the the U.S.A.?

figure out sth: *hiểu, giải quyết vấn đề.*

Ex: I finally figured the joke out. Now I understand why everybody was laughing.

figure up sth: *tính toán.*

Ex: I need to figure my expenses up before I give you an estimate.

fill in sth: *hoàn thành.*

Ex: Don't forget to fill in all the blanks on the application.

fill in (for sb): *thay thế, thế chỗ.*

Ex: Who is going to fill in while you're gone?

fill in for sth: *thế chỗ ai đó.*

Ex: Miguel filled in for me at the meeting yesterday because I was sick.

fill out sth: *hoàn thành.*

Ex: I filled out an application to rent the apartment last week.

fill out: *lớn lên, phát triển đầy đủ.*

Ex: Now that you're filling out, honey, we need to get you a bra.

fill up sth: *đổ đầy, làm đầy.*
Ex: Fill the car up with unleaded gas, please.
find out sth: *phát hiện ra.*
Ex: You will never find out all my secrets!
fix up sth: *sửa chữa, cải thiện, nâng cấp.*
Ex: My neighbors are fixing their house up.

get across sth: *giải thích, làm rõ.*
Ex: It's difficult to get humor across in another language.
get ahead: *có cải thiện, tiến triển.*
Ex: I can't get ahead even though I work two jobs.
get ahead of sth: *vượt qua, làm nhanh hơn.*
Ex: You need to work overtime in order to get ahead of schedule.
get along: *có một mối quan hệ tốt.*
Ex: Do you and your sister get along?
get along with sb: *có mối quan hệ tốt với ai đó.*
Ex: Giovanna doesn't get along with her two brothers.
get around sb/sth: *tránh gặp, phòng tránh.*
Ex: Some people get around paying taxes by hiring a good accountant.
get around: *đi nhiều nơi.*
Ex: It's easy to get around town with public transportation.
get away: *trốn thoát.*
Ex: The bank robbers got away.
get away with sth: *thoát tội.*
Ex: My sister gets away with everything!
get by: *thiếu, chịu, nhịn.*
Ex: I lost my job, so I am having a hard time getting by this year.
get by on sth: *sống (với số lượng ít ỏi).*
Ex: It's nearly impossible to get by on making minimum wage.
get by with sth: *tận dụng.*
Ex: You don't need a computer. You can get by with the typewriter.
get down to sth: *nghiêm túc làm gì.*
Ex: Enough small talk. Let's get down to business.
get in sth: *đi vào trong.*
Ex: Get in the front seat. You will have more legroom.
get off sth: *gửi, tặng (một món quà/món đồ).*
Ex: I finally got my sister's birthday present off yesterday.
get sth off: *đuổi đi.*
Ex: Can you get this spider off my shirt?
get off sth: *xuống, rời khỏi.* (a bus, plane, train, boat).
Ex: We need to get off the bus at the next stop.
get sth on: *mặc vào (quần áo).*
Ex: You should get your jacket on because it's going to be cold.
get on: *đi lên (xe buýt, tàu hỏa, ngựa...).*
Ex: The train is leaving. Quick, get on! /Get on my bike and I will give you a ride home.
get on with sb: *có mối quan hệ tốt với ai đó.*
Ex: Natasha doesn't get on with her co-workers.
get on with sth: *tiếp tục làm gì đó.*
Ex: Now that the police have left, let's get on with the party!
get out of sth: *rời khỏi* (a small boat, car, an enclosed area).
Ex: I fell into the water when I tried to get out of the canoe.
get over sth: *hồi phục (ốm, bệnh,...).*
Ex: Jennifer still hasn't gotten over her breakup with Peter.
get through sth: *hoàn thành.*
Ex: We will never get through all of these boxes by 2 PM.
get through sth: *đâm thủng.*
Ex: We need a stronger drill to get through this wall.
get through (with) sth: *hoàn thành.*
Ex: Have you gotten through with your homework yet?
get through to sb: *liên hệ, liên lạc với.*
Ex: It's hard to get through to Janet because her telephone line is always busy.
get sb up: *làm ai đó tỉnh dậy.*
Ex: Ahmed got Abdul up at 4:00 in the morning by turning the music up really loud.
get up: *ngủ dậy.*
Ex: What time did you get up this morning?
give away sth: *cho đi, vứt bỏ đi.*
Ex: Why did Nancy give all of her furniture away?
give away sth/sb: *phản bội ai đó, tiết lộ điều gì.*
Ex: We are having a surprise party for Susan next Saturday, so don't give it away by acting suspiciously.
give back sth: *trả lại đồ.*
Ex: When are you going to give that book back to your teacher?

give in: *đầu hàng.*
Ex: Never give in! You can do it!
give off sth: *thải ra, phóng ra (ánh sáng, khí).*
Ex: That white flower gives off a beautiful smell.
give out sth: *phân phối, phân phát.*
Ex: I earn extra money by giving out brochures on the street.
give out: *mệt, quỵ, kiệt đi (sức lực).*
Ex: I hope this car doesn't give out in the middle of the desert.
give up sth: *từ bỏ.*
Ex: The police told the thief to give his gun up.
go away: *bỏ đi.*
Ex: I yelled at the dogs to make them go away.
go back: *quay trở lại.*
Ex: When are you going back to your house?
go by: *đến thăm một lúc.*
Ex: We go by the coffee shop everyday.
go back on sth: *không giữ lời (hứa).*
Ex: Don't trust him. He always goes back on his promises.
go down: *giảm.*
Ex: The cost of flight tickets is going down.
go for sth: *cố gắng đạt được.*
Ex: Our team is going for the gold medal in the Olympics.
go in for sth: *tham gia vào.*
Ex: Are you going in for the 100 meter race this year at school?
go into sth: *bàn luận chi tiết.*
Ex: I really don't want to go into that now.
go off: *nổ (bom).*
Ex: The bomb could go off at any moment.
go off: *bắt đầu, khởi động, đổ chuông.*
Ex: The alarm clock went off at 7:00 AM.
go off: *dừng hoạt động.*
Ex: The DVD player goes off automatically if you are not using it.
go off: *trở nên giận dữ.*
Ex: Maria went off last night after I told her about losing her bike.
go on: *tiếp tục.*
Ex: Please, go on. Don't let me interrupt you.
go on: *xảy ra, diễn ra.*
Ex: This place is a mess! What went on here last night?
go on with sth: *tiếp tục với cái gì.*
Ex: I think we should go on with the meeting and stop wasting time.
go out: *tắt.*
Ex: The fire went out after three days.
go out: *ra ngoài chơi.*
Ex: They love to go out every Saturday night.
go over sth: *xem lại, rà soát.*
Ex: Do you usually go over your notes before class?
go over: *thành công, kết thúc tốt đẹp.*
Ex: That didn't go over well.
go through sth: *kiểm tra kỹ lưỡng, nghiên cứu cẩn thận.*
Ex: I need to have my lawyer go through this contract before I sign it.
go through sth: *chịu đựng, nếm trải (khó khăn, gian khổ, nỗi buồn).*
Ex: She has gone through so much in her life.
go through with sth: *tiếp tục làm gì (dù khó khăn hoặc sợ hãi).*
Ex: I've decided to go through with the operation.
go with sth: *hợp với, ăn nhập với (quần áo).*
Ex: That shirt doesn't go with those pants.
go with sb: *đi cùng, đi theo.*
Ex: I am going with Alejandro to the party.
go with sb: *đồng ý, nhất trí.*
Ex: I always go with Yuri.
go without sth: *kiêng khem, không dùng.*
Ex: A person can go without water for three days.
go under: *thất bại, phá sản.*
Ex: The restaurant went under after it lost its liquor license.
grow up: *lớn lên, trưởng thành.*
Ex: Your brother needs to grow up and start thinking about his future.

H

hand back sth: *trả lại thứ gì đó.*
Ex: Is the teacher going to hand back our test papers today?
hand down sth: *tuyên bố.*
Ex: The president is going to hand his decision down on health care tonight.
hand down sth: *trao cho.*
Ex: When my clothes got too small for me as a child, I handed them down to my sister.
hand in sth: *nộp.*

Ex: I have to hand in an offer by March 21.

hand out sth: *phân phát.*

Ex: We should hand the concert fliers out at school.

hand over sth: *nộp, giao nộp.*

Ex: Hand your car keys over. You're too drunk to drive.

hang around sth: *đi loanh quanh (để thư giãn, vui).*

Ex: Maria and Salvador usually hang around the beach after school.

hang up sth: *treo lên (quần áo).*

Ex: You can hang your jacket up in the front closet.

hang up: *dập máy điện thoại.*

Ex: Don't hang up. I'm going to change phones.

hang out sth: *đi chơi.*

Ex: Let's hang out at the mall tonight.

have sth on: *mặc.*

Ex: Do you have your hiking boots on?

have sb over: *mời đến nhà chơi.*

Ex: Why don't we have Mr. and Mrs. Jones over for dinner tonight?

hear from sb: *nghe tin từ ai.*

Ex: Have you heard from Steve lately?

hear of sth: *nghe chuyện gì từ ai.*

Ex: Have you heard of chocolate covered ants?

hit on sth: *tìm ra, vớ được.*

Ex: I hit on the idea while watching the Simpsons show.

hit on sb: *tán tỉnh ai đó.*

Ex: Jay's friend Marc was trying to hit on my sister last night.

hold back sth: *kiềm chế, kìm hãm.*

Ex: The police held the demonstrators back while the politicians entered the building.

hold back: *không cho lên lớp.*

Ex: The teacher held Frank back a year, so he couldn't enter fifth grade.

hold off sth: *kìm hãm, kiềm chế.*

Ex: Mr. Johnson held the dog off while we crossed the yard.

hold off on sth: *trì hoãn.*

Ex: We should hold off on making dinner until your parents arrive.

hold on: *nắm chặt.*

Ex: Hold on tight! The roller coaster is about to take off.

hold on: *chờ máy, giữ máy (điện thoại).*

Ex: Hold on a minute. I'll get Carol.

hold on to sth: *nắm thật chặt.*

Ex: Make sure you hold on to the hand rail as you walk down the stairs.

hold out: *không đầu hàng.*

Ex: Stop holding out and tell us where you found all of these old records./ They held out against enemy attack.

hold up sth: *trì hoãn.*

Ex: The accident held traffic up for an hour.

hold up sth: *cướp có vũ trang.*

Ex: Five men held the bank up yesterday.

hook up sth: *cắm điện để hoạt động.*

Ex: Can you hook up the fax machine for me?

I

iron sth out: *loại bỏ, xóa bỏ.*

Ex: We need to have a meeting this week in order to iron out the distribution problems.

J

jack up sth: *nâng lên.*

Ex: We need to jack up the car before we change the tire.

joke around: *tỏ ra hài hước.*

Ex: Mike is always joking around at work.

jump in: *tham gia cuộc hội thoại.*

Ex: Feel free to jump in at any moment while we are talking.

K

keep sth around: *đặt ở chỗ để tìm, để ở bên.*

Ex: I always keep a dictionary around to translate new words.

keep at sth: *không từ bỏ.*

Ex: You should keep at your studies.

keep sb away: *không cho đến gần, tiếp cận.*

Ex: Keep the kids away from the cookies.

keep back: *giữ khoảng cách an toàn.*

Ex: Keep back! The burning building is about to collapse.

keep sth down: *kiềm chế không nôn.*

Ex: If I ate that, I do not know if I could keep it down.

keep sth in: *để/ đặt ở nơi cố định.*

Ex: When I am not using it, I keep my passport in this drawer.

keep sb/sth off: *tránh xa, không lại gần.*

Ex: Keep the cat off the couch.

keep on: *tiếp tục.*

Ex: He kept on talking after everybody asked him to stop.

keep sth/sb out: *không cho vào.*

Ex: Keep the dog out of the garden; he keeps digging up the flowers.

keep sth over sth: *che đậy lại, phủ kín cái gì.*

Ex: I keep a tarp over my bicycle at night to prevent it from getting wet.

keep to sth: *tiếp tục, kiên trì làm gì.*

Ex: Everybody said she would never finish the puzzle, but she kept to it until it was done.

keep up: *giữ đúng tiến độ, làm theo kế hoạch.*

Ex: You have to keep up if you want to work here.

keep up sth: *tiếp tục làm gì.*

Ex: You are doing a great job! Keep it up.

keep up with sth: *giữ đúng tiến độ, làm theo kế hoạch.*

Ex: I have so much reading that I can't keep up with the writing exercises.

kick back: *ngả ra, nằm ra để thư giãn.*

Ex: After work, I like to kick back in front of the TV and relax.

kick in: *bắt đầu có tác dụng.*

Ex: The medicine takes one hour to kick in.

L

lay away sth: *tiết kiệm.*

Ex: Why don't you lay away your wedding outfit?

lay down sth: *công bố luật, đề ra nguyên tắc.*

Ex: Lori lays down the law in her class. English only!

lay in on sb: *chỉ trích nặng nề.*

Ex: My mom really laid in on me when I got home at 5:20 in the morning yesterday.

lay into sb: *mắng mỏ, chỉ trích nặng nề.*

Ex: I saw Reto's mom lay into him when he came home late last night.

lay off sth: *sa thải, cắt giảm nhân công.*

Ex: The company was losing money, so they had to lay off 100 workers.

lay out sth: *sắp xếp.*

Ex: Why don't we lay the pieces of the table out before we put it together?

leave out sb/sth: *không bao gồm, bỏ qua.*

Ex: Why did your parents leave you out of their vacation plans?

let sb down: *gây thất vọng.*

Ex: I felt let down when I didn't receive a birthday card from my sister.

let sth down: *kéo dài (quần áo).*

Ex: My uncle is a tailor, so he can let your pants down.

let sb out: *thả ra.*

Ex: I am happy my brother was let out of prison early.

let sth out: *nới rộng (khâu, may).*

Ex: I need to let out this skirt because I have gained weight.

let up: *giảm nhiệt huyết, từ bỏ.*

Ex: I told her a thousand times, but she won't let up.

lie down: *nằm xuống.*

Ex: I need to lie down before we go out tonight. / I'm going to lie down on the sofa for a while.

lie with sth: *được quyết định bởi.*

Ex: Whether or not you can go to the party lies with your father.

light up sth: *chiếu sáng, làm bừng sáng.*

Ex: Let's get some candles to light this room up.

light up sth: *châm lửa.*

Ex: Do you have to light up another cigarette? I thought you were trying to cut down.

live down sth: *để thời gian xóa nhòa.*

Ex: Jose will never live down singing that song at the karaoke bar.

live on sth: *sống bằng.*

Ex: I could live on bread and cheese.

live up to sth: *đáp ứng được.*

Ex: It would be hard to live up to her parents' expectations. They are so demanding.

look after sb/sth: *chăm sóc.*

Ex: When my son goes on vacation, I look after his dog.

look back on sth: *hồi tưởng về.*

Ex: When I look back on my childhood, I often feel angry.

look down on sb/sth: *xem thường, đánh giá thấp.*

Ex: She's so conceited. She looks down on everybody else.

look for sb/sth: *tìm kiếm.*

Ex: I'm looking for my keys. Have you seen them?

look forward to sth: *mong chờ (háo hức).*

Ex: I am looking forward to traveling to New York next year.

look into sth: *điều tra.*

Ex: The police are looking into the murder.

look on: *quan sát.*

Ex: Everybody just looked on as the two men fought.

look out: *cẩn thận.*
Ex: Look out, there's a black widow spider on the wall.
look over sth: *kiểm tra, rà soát lại.*
Ex: When I'm camping, I look my shoes over before I put them on.
look up sth: *tra cứu (trong từ điển).*
Ex: It takes time to look up new vocabulary words.
look up: *tìm và đến thăm.*
Ex: If you ever travel to California, you should look me up.
look up to sb/sth: *tôn trọng, ngưỡng mộ.*
Ex: He looks up to his father.

M

make sth out: *giải mã, nhận ra.*
Ex: I can't make out your handwriting. What does this say?
make out sth: *viết.*
Ex: Who should I make this check out to?
make out: *thành công.*
Ex: He really made out in the stock market last year.
make out: *có tiến triển, tiến bộ.*
Ex: How is your son making out in his new job?
make out: *hôn.*
Ex: I saw Benno and Isabelle making out in the movie theater last night! / Did you make out with Sally?
make up sth: *bịa ra* (a story).
Ex: Don't believe anything she says. She always makes things up.
make up sth: *bù, đền bù.*
Ex: Fortunately, my professor let me make up the exam I missed yesterday.
make up sth: *trang điểm.*
Ex: I takes me 15 minutes to make my face up.
make up: *giảng hòa, làm hòa.*
Ex: You two have been friends for so long that I think you should make up.
make up for sth: *đền bù cho.*
Ex: Allen made up for being late by getting me flowers.
mix up sth: *pha trộn, làm xáo trộn.*
Ex: I sometimes mix the verb tenses up. / We need to mix up these different kinds of nuts before we put them in a bowl.
mix up sth: *làm cho sôi động, sống động.*
Ex: Let's mix up this party with a little disco music.

N

name after sb: *đặt tên theo tên ai.*
Ex: I was named after my grandfather.
nod off: *ngủ.*
Ex: The movie was so boring that I nodded off before it finished.
nose around sth: *lén lút vào.*
Ex: I hate it when my mother noses around my room.

O

occur to sb: *nảy ra.*
Ex: It didn't occur to us that we had left the iron on.
open up: *mở ra, chia sẻ.*
Ex: I'm glad that John feels comfortable enough around me to open up.

P

pan out: *thành công.*
Ex: The trip to Vegas didn't pan out.
pass away: *qua đời.*
Ex: After battling cancer for several years, he finally passed away at the age of 80.
pass off: *thanh toán toàn bộ.*
Ex: He tried to pass the fake watch off as a real Rolex.
pass on sth: *chuyển, giao cho.*
Ex: Please pass this message on to your co-workers.
pass on sth: *từ chối (lời mời).*
Ex: Jennifer passed on the invitation to join us for dinner.
pass on: *qua đời.*
Ex: I am afraid Professor Johnson has passed on.
pass out sth: *phân phối.*
Ex: We need to pass out these flyers for the concert tomorrow.
pass out: *bất tỉnh, ngất.*
Ex: He passed out because the room was too hot.
pass up sth: *bỏ phí cơ hội.*
Ex: I can't believe she passed up the opportunity to study in Rome.
pay back sth: *trả lại (tiền).*
Ex: If I loan you money, will you pay me back?
pay off sth: *thanh toán toàn bộ.*
Ex: It took me ten years to pay off my credit card debt.
pay off sb: *hối lộ.*
Ex: Don't try to pay the police officer off if you get pulled over for speeding.
pick on sb: *quấy rầy, bắt nạt.*

Ex: She keeps picking on me! Make her stop.
pick out sb/sth: *chọn lựa.*
Ex: Diane picked out a lovely dress for the dance.
pick up sth: *nhặt lên, lấy về.*
Ex: I picked up my coat from the cleaners.
pick up sth: *đến đón ai đó (bằng ô tô).*
Ex: What time are you going to pick me up?
pick up sth: *nắm bắt (dễ dàng).*
Ex: It's possible to pick up enough English in two weeks to get by on your trip to Los Angeles.
pick up: *bắt chuyện, kết bạn với (thường ở trong một quán rượu).*
Ex: Some weird guy tried to pick Patricia up at the bar.
pick up: *lớn lên, tăng lên.*
Ex: Business is really picking up this quarter.
play down sth: *không coi trọng.*
Ex: The President played down his affair with the intern.
play sth up: *nhấn mạnh.*
Ex: She played up her part in the new movie, but it was actually a very small role.
play up to sb: *nịnh bợ ai đó.*
Ex: She has been playing up to the boss because she wants a promotion.
point out sth: *chỉ ra, nói ra điều gì.*
Ex: I'd like to point out that figures in column two might be outdated.
pull down: *kiếm được.*
Ex: He pulls down about $200.000 a year.
pull in: *tấp vào, rẽ vào lề đường.*
Ex: Mark pulled in too quickly and crashed into the wall.
pull out: *khởi hành, bắt đầu đi.*
Ex: Our train pulls out at 9 a.m, so don't be late.
pull through: *qua khỏi (thoát khỏi khó khăn, bệnh tật...).*
Ex: I didn't think she was going to make it, but she pulled through in the end.
put across sth: *diễn đạt dễ hiểu.*
Ex: I thought Ms. Smith put her ideas across rather clearly in the meeting.
put away sth: *dọn dẹp, cất.*
Ex: I told the kids to put their toys away.
put down sb: *nhạo báng, nói xấu.*
Ex: She always puts down people who don't share her opinions.
put in for sth: *xin, đòi, yêu sách.*
Ex: He put in for a transfer to the division in Los Angeles.
put off sth: *trì hoãn.*
Ex: Don't put off your work. Do it now!
put on sth: *mặc vào (quần áo...).*
Ex: Make sure you put on a sweater before you go outside.
put on sb: *lừa gạt.*
Ex: I didn't believe a thing he said. I think he was putting me on.
put out sth: *dập tắt (ngọn lửa, điếu thuốc...).*
Ex: Don't use water to put out a grease fire.
put out sth: *làm phiền, gây khó chịu.*
Ex: I don't want to put you out, but could you pick me up at the airport.
put out sth: *tiêu pha (thường là một khoản tiền lớn).*
Ex: I can't put out that much money each month.
put sb up: *cho ai đó ở nhờ.*
Ex: Can you put me up while I'm in town?
put up with sth: *chịu đựng.*
Ex: Sandy will not put up with smoking in her house.

Q

quiet down sb/sth: *khiến cái gì/ai đó yên tĩnh.*
Ex: The neighbors told us to quiet down last night or they would call the police.

R

read up on sth: *tìm hiểu, nghiên cứu.*
Ex: I need to read up on the company before I go on the job interview.
ring sb up: *gọi điện cho ai đó.*
Ex: Jack rung me up at 7:00 in the morning.
rule out sth: *loại bỏ, xóa bỏ.*
Ex: I wouldn't rule out the possibility of moving to another country if I got a good job offer.
run across sth: *tình cờ tìm được.*
Ex: I ran across some old photos while I was cleaning my house.
run against sb: *tranh chức với ai đó.*
Ex: Gore ran against Bush in the elections in the U.S.A.
run away: *bỏ nhà ra đi (khi chưa đủ tuổi).*
Ex: The child ran away because her parents beat her.
run away from sb/sth: *trốn thoát khỏi.*
Ex: The child ran away from its parents.
run sb/sth down: *truy lùng, tìm kiếm.*

Ex: Have you run down those phone numbers I asked for last week?

run sb down: *chỉ trích.*

Ex: My boss runs everyone down.

run sb/sth down: *đâm phải.*

Ex: My dog was run down by a bus.

run down: *ngốt đi, hết năng lượng, mệt mỏi.*

Ex: You need to wind your watch so it doesn't run down.

run for sth: *tranh cử.*

Ex: Gore is running for president of the U.S.A.

run into sb: *tình cờ gặp ai đó.*

Ex: I ran into my English teacher at the movies last night. She's so nice!

run off sb: *bắt ai đó rời đi.*

Ex: The new government is trying to run the drug traffickers off.

run sth off: *tái sản xuất, làm thêm.*

Ex: Would you mind running off 10 copies of this document for me?

run off: *rời đi nhanh chóng.*

Ex: Why did you run off after the party?

run off: *chảy ra (nước thải).*

Ex: You shouldn't swim where the sewage runs off into the ocean.

run out of sth: *hết, thiếu, không có đủ.*

Ex: We ran out of milk this morning, so we need to go to the store.

S

save up sth: *tích cóp, tiết kiệm (tiền).*

Ex: I hope I will be able to save up enough money to go to school.

see about sth: *sắp xếp, cân nhắc điều gì.*

Ex: My dad said he was going to see about buying me a car.

see sb off: *tiễn ai đó.*

Ex: Did you see your sister off at the train station?

see to sth: *đảm bảo.*

Ex: I'll see to it that Mr. Ramirez gets your message.

see sth through: *vượt qua được.*

Ex: Are you going to be able to see your studies through now that you have a baby?

sell sth out: *bán đứng ai đó (kể tội).*

Ex: My partner in crime sold me out for a reduced jail sentence.

set sth up: *sắp đặt mối quan hệ.*

Ex: My mom set me up with her friend's son.

set sb up: *gài bẫy ai đó.*

Ex: I don't think he killed those men. Somebody set him up.

set up sth: *đặt hẹn.*

Ex: I set up an appointment with my doctor at 15:45 this afternoon.

settle on sth: *đưa ra quyết định cuối sau một thời gian.*

Ex: I settled on the job at the oil company.

settle up: *thanh toán nợ.*

Ex: We need to settle up before you move.

show off sth: *thể hiện, khoa trương.*

Ex: He always shows off his new things./ Young boys show off in order to impress girls.

show up sth: *hạ thấp ai đó.*

Ex: He's always trying to show up his co-workers in order to get ahead.

show up: *đột nhiên xuất hiện.*

Ex: I hadn't seen my cousin for years, and all of a sudden, he showed up at my workplace yesterday!

shut sth off: *ngừng cung cấp.*

Ex: If you don't pay your electric bill, your power is going to get shut off.

shut sb up: *khiến ai đó im lặng.*

Ex: Would someone shut him up! He's talking so loudly that we're going to get in trouble.

slow down/up sth: *làm chậm lại.*

Ex: Because Mary's level in English is lower than the rest of the students, she slows the class down.

spell out sth: *giải thích chi tiết, dễ hiểu.*

Ex: He's so slow on the uptake (*tư duy chậm*) that you have to spell everything out for him.

stand by: *chờ đợi.*

Ex: I need you to stand by and answer the phone when my broker calls.

stand for sb/sth: *là chữ viết tắt của.*

Ex: SCUBA stands for "self contained underwater breathing apparatus."

stand for sb/sth: *cam chịu, nhẫn nại.*

Ex: I won't stand for people criticizing me.

stand out: *nổi bật.*

Ex: Soledad is so beautiful! She really stands out from the crowd.

stand sb up: *bỏ rơi ai đó, không đến cuộc hẹn.*
Ex: I arranged to meet Joe at the library at 19:00, but he stood me up. I hope he has a good excuse.
stand up for sb/sth: *bảo vệ cho.*
Ex: Every individual must stand up for what they believe in.
stand up to sb/sth: *chống cự, phản kháng lại.*
Ex: I think you should stand up to your older brother and tell him to stop pushing you around.
stay over: *qua đêm.*
Ex: It takes you so long to take the bus home, so why don't you just stay over?
stick it to sb: *chỉ trích.*
Ex: My boss really stuck it to me when I arrived late to work for the third time this week.
stick to sth: *kiên trì, tiếp tục làm gì.*
Ex: Even though English is a hard language to master, you must stick to it!
stick up for sb/sth: *bảo vệ.*
Ex: Joseph joined the army because he believes he must stick up for his country.

take after sth: *giống (bố mẹ ...).*
Ex: I take after my father. Who do you take after?
take away sth: *bắt giữ.*
Ex: The soldiers took the captives away.
take back sth: *thu lại (những gì đã nói).*
Ex: I demand that you take back what you said.
take back sth: *trả lại.*
Ex: The dress my grandmother bought for me didn't fit, so I took it back and exchanged it for a pair of pants.
take down sth: *viết (những gì nghe được).*
Ex: Would you mind taking down my messages while I am on vacation?
take down sth: *gỡ xuống.*
Ex: The city government made the shop take down their bright, neon sign.
take sb/sth for: *coi như.*
Ex: Do you take me for an idiot?
take in sth: *học.*
Ex: Are you taking in all of these phrasal verbs?
take in sb: *lừa dối.*
Ex: He was taken in by the con artist.
take in sth: *làm nhỏ lại (khâu, may).*
Ex: I lost weight, so I need to take some of my skirts to the tailor to have them taken in.
take off: *cất cánh.*
Ex: My stomach felt funny when the plane took off.
take off sth: *cởi ra.*
Ex: In many cultures, it is appropriate to take off your shoes when entering a house.
take off sth: *nghỉ (học, việc...).*
Ex: I was sick last week, so I took a few days off work.
take off: *rời đi.*
Ex: We took off after dinner.
take on sth: *chấp nhận (trách nhiệm, công việc).*
Ex: She has taken on too much responsibility in this project.
take over sth: *kiểm soát.*
Ex: Who is going to take over the family business when Aretha's father dies?
take out sb: *đi chơi cùng ai đó.*
Ex: I can't meet you tonight because I am taking Fernanda out to dinner.
take up sth: *bắt đầu sở thích mới.*
Ex: Have you taken up any new hobbies since you moved here?
take up sth: *bàn luận sau.*
Ex: We should take this issue up in the meeting tomorrow.
take up sth: *khâu ngắn lại.*
Ex: This dress is too long. I am going to take it up.
take up sth: *chiếm (không gian).*
Ex: This couch takes up too much space in the living room.
talk back: *cãi lại.*
Ex: Don't talk back! / Children should not talk back to their parents.
talk over sth: *bàn luận về.*
Ex: I hope my parents talk their relationship problems over before they get divorced.
tear down sth: *phá hủy.*
Ex: The county decided to tear down the dilapidated school and build a new one.
tear up sth: *xé nhỏ.*
Ex: I always tear up my personal papers before I throw them out.
tell off sb: *chỉ trích, mắng mỏ.*

Ex: Carolina told me off when she found out I was gossiping about her date with Martin.

tell on sth: *tố cáo (hành động xấu).*

Ex: Every time I did something wrong when I was a child, my sister would tell on me.

think over sth: *cân nhắc.*

Ex: Think over the offer before you sign the contract.

think through sth: *cân nhắc.*

Ex: You need to think this through carefully before you make a decision.

think up sth: *bịa chuyện.*

Ex: I need to think up an excuse for not going to her party.

throw away sth: *vứt đi.*

Ex: Don't throw away those bottles; we can recycle them.

throw out sth: *vứt đi.*

Ex: I asked him not to throw out the Sunday newspaper because I wanted to save an article.

throw out sb: *đuổi ra.*

Ex: Mary threw out her roommate because she stopped paying rent.

throw up: *nôn.*

Ex: If you drink too much alcohol, you might throw up.

tie up sth: *buộc chặt.*

Ex: When we dock, make sure you tie the boat up.

tire sb out: *gây mệt mỏi.*

Ex: Speaking English all day tires me out.

touch on sth: *đề cập đến.*

Ex: The presidential candidates touched on the subject of health care during the debates.

touch sth up: *sửa lần cuối.*

Ex: We didn't paint the whole kitchen, we just touched up the cabinets.

try on sth: *mặc thử.*

Ex: Try on the pants before you buy them.

try sth out: *thử.*

Ex: Try out this massage chair. It feels great!

turn sb away: *không cho ai vào.*

Ex: They turned us away at the border because we didn't have visas.

turn sth around: *thay đổi, đảo ngược hướng.*

Ex: Turn the car around and go back home.

turn down sth: *từ chối.*

Ex: She turned down the new job in New York, because she didn't want to move.

turn down sth: *giảm âm lượng.*

Ex: I'm studying! Please turn down the TV.

turn sth in: *nộp.*

Ex: You need to turn your essays in next week.

turn in: *đi ngủ.*

Ex: It's getting late. I think it is about time to turn in.

turn into sb/sth: *biến thành.*

Ex: When she kissed the frog, it turned into a handsome prince.

turn off sth: *tắt đi, không dùng, dừng hoạt động.*

Ex: Don't forget to turn off the iron before you leave the house.

turn on sb/sth: *tấn công bất ngờ.*

Ex: The pit bull suddenly turned on the small child.

turn on sth: *bật lên, mở lên (cho hoạt động).*

Ex: Turn on the TV. The baseball game starts in a few minutes.

turn sth out: *sản xuất.*

Ex: The weavers can turn out two or three rugs a month.

turn sth out: *tắt đèn.*

Ex: Turn out the light before you go to bed.

turn out: *hóa ra.*

Ex: She turned out to be the murderer after all.

turn sth over: *giao nộp.*

Ex: They turned the wallet over to the police.

turn up sth: *tăng âm lượng.*

Ex: Turn up the TV. I can't hear what they're saying.

turn up: *xuất hiện, đến.*

Ex: My keys turned up in the bedroom.

U

use sth up: *sử dụng cạn kiệt.*

Ex: I used up all of the soap, so we need to buy some more.

V

veer away from sb/sth: *tránh né.*

Ex: I veer away from the same old summer blockbuster films.

W

wait on sb: *phục vụ (nhà hàng).*

Ex: Each waitress waits on three different tables in the restaurant.

wait up (for sb/sth): *thức đợi.*

Ex: Let's wait up for Mary to see how her date went.
wake up: *thức dậy, đánh thức .*
Ex: The car alarm woke me up at 7:00 in the morning.
wake up: *thức dậy.*
Ex: Wake up. It's time to get ready for work.
wash up: *tắm rửa, làm sạch sẽ.*
Ex: Make sure you wash up before dinner.
wash up sth: *dọn sạch.*
Ex: If we work together, we can wash the library up in a few minutes.
watch out for sth: *cẩn thận, đề phòng.*
Ex: Watch out for snakes while you are hiking in the desert.
wear off: *biến mất.*
Ex: The affects of the medicine will wear off after a few hours.
wear sth out: *trở nên vô dụng.*
Ex: If you wear the same shoes everyday, you'll wear them out.
wear sb out: *làm mệt lử.*
Ex: Her three kids wore me out.
wind up sth: *hoàn thành.*
Ex: If he doesn't get his act together, he is going to wind up in jail.
wind up sth: *lên giây cót, lên giây.*
Ex: He wound up the toy dog and set it on the floor.
wind up sth: *làm kích động, làm phấn chấn.*
Ex: The kids always get wound up when Mr. Nam comes over.
wipe out sth: *phá hủy, hủy diệt.*
Ex: The tidal wave wiped out the small fishing village.
wipe sb out: *khiến ai đó mệt mỏi.*
Ex: After surfing all day, I was completely wiped out.
work out sth: *giải quyết vấn đề.*
Ex: I hope you two can work out your problems.
work out: *tập luyện.*
Ex: I work out three times a week at the fitness center.
work out: *thành công.*
Ex: I am glad your new catering business is working out.
write down sth: *ghi chú lại.*
Ex: Write down the directions so that you don't forget them.
write out sth: *viết ra.*
Ex: He wrote out the lyrics so I could understand what the singer was saying.
write up sth: *chuẩn bị báo cáo*
Ex: He wrote up a business proposal in order to get a loan.

Y

yak on about: *lải nhải.*
Ex: She just yakked on and on about her husband's new job.
yammer on: *phàn nàn.*
Ex: They yammered on and on and on.
yammer on about sth: *phàn nàn về.*
Ex: He just yammered on and on about how horrible the waiter was.

Z

zero in on sth: *phát hiện ra.*
Ex: I think I have zeroed in on what has been causing the problem.
zip around: *di chuyển nhanh.*
Ex: I zipped around town after work today.
zone out: *sao lãng, ngủ gật.*
Ex: He zoned out during class.
zonk out: *ngủ.*
Ex: Jill was so exhausted after taking the TOEFL test that she zonked out before dinner.
zoom in: *tập trung.*
Ex: You need a telephoto lens to zoom in.
zoom in on sth: *tập trung vào.*
Ex: She zoomed in on his face while taking the picture.

2. Bài tập tinh túy từ đề thi THPT và tuyển sinh đại học

1. He came _____ a lot of criticism for the remarks he made in a television interview.
A. in for B. over C. out of D. off

2. I can't find my dictionary at the moment. I hope it will _____ up soon.
A. look B. clear C. turn D. come

3. She started the course two months ago but dropped _____ after only a month.
A. back B. out C. off D. in

4. He died _____ lung cancer last month, leaving his wife in great shock.
A. for B. by C. of D. in

5. The children made _____ a funny story and wrote it on the card.
A. up B. off C. for D. out

6. He is coming _____ a cold after a night out in the rain.
A. down with B. up with
C. away from D. across with

7. It is interesting to take _____ a new hobby such as collecting stamps or going fishing.
A. up B. in C. over D. on

8. It was so kind of her to put me _____ while I was on a business trip in her town.
A. down B. off C. up D. in

9. The team were eager to make _____ the loss of the previous match.
A. off with B. up with
C. up for D. away with

10. A large number of workmen _____ because of the economic recession.
A. has been laid out B. has laid aside
C. have laid down D. have been laid off

11. The government was finally _____ by a minor scandal.
A. taken down B. brought down
C. put back D. pulled down

12. I am sorry I have no time at present to _____ the detail of our plan.
A. bring in B. take into C. come in D. go into

13. Regular exercise and good diet will bring _____ fitness and health.
A. about B. from C. up D. to

14. The packages _____ so that it would be easier to carry them.
A. were tied together B. were tied in a knot
C. are tied in a bundle D. are tied altogether

15. I could hear voices but I couldn't _____ what they were saying.
A. try out B. turn up
C. make out D. bring about

16. The young lady sat still in the afternoon breeze, with her hair _____ her back.
A. running over B. streaming down
C. flowed down D. fallen against

17. While I was looking through my old albums the other day, I _____ this photograph of my parents' wedding.
A. took after B. made up
C. turned down D. came across

18. "My secretary will book you an afternoon flight and have you _____ at the airport."
A. to pick up B. picked up
C. pick up D. picking up

19. Global warming will result _____ crop failures and famine.
A. of B. to C. in D. from

20. Nguyen Thi Anh Vien performed so well in the 28th Sea Games women's 200m butterfly that none of her rivals could _____ her.
A. catch up with B. look up to
C. come up to D. put up with

21. The Government has brought _____a new law in an effort to prevent further environmental deterioration.
A. in B. about C. up D. on

22. Candidates are requested to _____ the form to the admissions officer by July 25th.
A. fill out B. show up C. pass over D. hand in

23. A lot of research in medical science has been ____ to improve human health.
A. taken up B. given off
C. made up D. carried out

24. When the manager of our company retires, the deputy manager will _____ that position.
A. stand for B. take over C. catch on D. hold on

25. Peter is disappointed at not getting the job, but he will _____ it soon.
A. take on B. get over
C. go through D. come over

ĐÁP ÁN

1. A	2. C	3. B	4. C	5. A
6. A	7. A	8. C	9. C	10. D
11. B	12. D	13. A	14. A	15. C
16. B	17. D	18. B	19. C	20. A
21. A	22. D	23. D	24. B	25. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa - Giải thích	Dịch chi tiết
1. A	...a lot of criticism... Theo nghĩa của câu thì đáp án A là phù hợp nhất.	**A.** in for - to come in for: *hưởng, nhận* **B.** over - to come over: *đến thăm, ghé thăm* **C.** out of - to come out of sth: *thoát khỏi* **D.** off - to come off: *thành công, xảy ra* Tạm dịch: *Ông ấy nhận được nhiều lời chỉ trích cho bình luận ông ấy đã đưa ra trong cuộc phỏng vấn trên truyền hình.*
2. C	- can't find my dictionary - up Dựa vào nghĩa của câu, chọn C làm đáp án.	**A.** look - to look up to sb = respect sb: *tôn trọng* **B.** clear - to clear sth up: *dọn dẹp, giải thích* **C.** turn - to turn up: *xuất hiện* **D.** come - to come up = arise: *nảy sinh* Tạm dịch: *Tôi không thể tìm thấy cuốn từ điển lúc này. Mong là sẽ sớm tìm thấy nó.*
3. B	- started the course - but ... after only a month Căn cứ nghĩa của các phương án, đáp án là B.	**B.** out - to drop out (of): *bỏ học, bỏ cuộc* **C.** off - to drop off: *thưa thớt dần, giảm* **D.** in - to drop in: *tạt vào thăm* Tạm dịch: *Cô ấy đã bắt đầu khóa học 2 tháng trước nhưng lại bỏ học chỉ sau 1 tháng.*
4. C	- died - lung cancer Chết do căn bệnh nào đó dùng cụm từ die of để diễn tả. Vậy đáp án là C.	**A.** for - to die for sth: *khát khao, thèm muốn* **B.** by - to die by the sword: *chết bởi gươm đao* **C.** of - to die of sth: *chết vì bệnh gì* **D.** in - to die in: *chết trong...* Tạm dịch: *Ông ấy chết vì bệnh ung thư phổi tháng trước, gây ra cú sốc lớn cho người vợ.*
5. A	- made - a funny story Theo ngữ cảnh và nghĩa của câu, đáp án đúng là A.	**A.** up: To make up sth: *bịa ra cái gì* **B.** off: To make off with sth: *ăn cắp, cuỗm* **C.** for: To make for sth: *đi về phía* **D.** out: To make out sth: *hiểu rõ cái gì* Tạm dịch: *Bọn trẻ đã bịa ra một câu chuyện vui và viết câu chuyện đó lên tấm thẻ.*
6. A	a cold Dựa vào nghĩa của các phương án, chọn A.	**A.** down with - to come down with sth: *mắc, nhiễm* **B.** up with - to come up with sth: *nảy ra, nghĩ ra* **C.** away from - to come away from: *rời khỏi, lìa xa* **D.** across with - to come across with: *cung cấp* **Ex:** We hoped he might come across with some important information. *(Chúng tôi hy vọng là anh ta có thể cung cấp vài thông tin quan trọng.)* Tạm dịch: *Anh ấy bị nhiễm lạnh sau 1 đêm ở ngoài trời mưa.*

7. A	a new hobby Nói bắt đầu một sở thích dùng cụm từ take up. Đáp án là A.	**A.** up - to take up: *chiếm, thích thú* **B.** in - to take somebody in = deceive sb: *lừa dối* **C.** over - to take sth over = absorb sth: *nắm bắt* **D.** on - to take sb on: *tuyển người làm* Tạm dịch: *Thật là thú vị khi bắt đầu theo đuổi một sở thích mới như sưu tập tem hoặc đi câu cá.*
8. C	- put me - on a business trip in her town Căn cứ nghĩa của câu và các phương án, chọn C là phù hợp nhất.	**A.** down - to put sb down: *làm nhục, hạ bệ ai* **B.** off - to put sb off: *hoãn hẹn, lẩn lữa với ai* **C.** up - to put sb up: *tiến cử ai, cho ai tá túc ở nhà mình* **D.** in - to put in sth: *đưa ra, thi hành* Tạm dịch: *Cô ấy thật tốt bụng khi cho tôi ở nhờ trong thời gian tôi công tác tại thị trấn của cô ấy.*
9. C	- eager - the loss of the previous match Dựa vào nghĩa của câu, chọn đáp án C.	**A.** off with - to make off with sth: *ăn cắp, cuỗm* **B.** up with - to make up with sb: *làm lành với ai đó* **C.** up for - to make up for sth: *đền bù, bù đắp* **D.** away with - to make away with sth: *ăn cắp, cuỗm* Tạm dịch: *Đội bóng háo hức bù đắp cho thất bại trong trận đấu trước.*
10. D	...because of the economic recession. Loại phương án A, B và C vì không hợp nghĩa. Đáp án phù hợp là D.	**A.** has been laid out - to lay out: *trình bày, bố trí* **B.** has laid aside - to lay aside: *dành dụm, để dành* **C.** have laid down - to lay down arms: *đình chiến* **D.** have been laid off - to lay sb off: *cho ai nghỉ việc* Tạm dịch: *Một số lượng lớn công nhân đã bị sa thải do suy thoái kinh tế.*
11. B	by a minor scandal Theo ngữ nghĩa của câu, chỉ có đáp án B là phù hợp.	**A.** taken down - to take down: *tháo, dỡ* **B.** brought down - to bring sth down: *giảm uy tín* **C.** put back - to put back: *lùi lại, làm chậm lại* **D.** pulled down - to pull down: *phá đổ, lật đổ* Tạm dịch: *Chính phủ cuối cùng cũng bị một vụ bê bối nhỏ hạ bệ.*
12. D	the detail of our plan Căn cứ nghĩa các phương án, chọn D làm đáp án.	**A.** bring in - to bring sb in: *can dự vào* **B.** take into - to take into: *đưa vào* **C.** come in - to come in: *đi vào* **D.** go into - to go into sth: *xem xét kỹ, thảo luận rõ hơn* Tạm dịch: *Tôi xin lỗi hiện tôi không có thời gian để xem xét kỹ từng chi tiết trong kế hoạch của chúng ta.*
13. A	- regular exercise - good diet - fitness and health Dựa vào nghĩa câu và các phương án cho sẵn, đáp án A là phù hợp nhất.	**A.** about - to bring about: *mang lại* **Ex:** His efforts finally brought about good results. *(Những nỗ lực của anh ấy cuối cùng cũng mang lại kết quả tốt.)* **B.** from **C.** up - to bring up sb: *nuôi dưỡng, dạy dỗ* **D.** to - to bring sb to/round: *làm ai tỉnh lại* Tạm dịch: *Luyện tập đều đặn và chế độ ăn hợp lý sẽ mang lại sự dẻo dai và sức khỏe.*
14. A	be easier to carry Dựa vào nghĩa của từ khóa có thể chọn A	**A.** were tied together: *bị buộc lại với nhau* **B.** were tied in a knot = get married: *kết hôn* **C.** are tied in a bundle: *buộc thành từng bó*

	hoặc C. Dựa vào would loại C vì động từ chia ở hiện tại.	**D.** are tied altogether: *bị buộc lại hoàn toàn* Tạm dịch: *Các kiện hàng được buộc lại với nhau để có thể vận chuyển dễ dàng hơn.*
15. C	couldn't ... what they were saying. Theo nghĩa của các phương án, chỉ có C là phù hợp.	**A.** try out: *thử* **B.** turn up= appear: *xuất hiện* **C.** make out: *hiểu, giải thích* **D.** bring about: *dẫn đến, mang đến* Tạm dịch: *Tôi có thể nghe thấy giọng cô ấy nhưng tôi không thể nghe rõ là cô ấy đang nói gì.*
16. B	- her hair - her back Theo nghĩa của ngữ cảnh và dựa vào các đáp án, chọn B.	**A.** running over: *cán phải, chẹt qua* **B.** streaming down: *chảy xuống* **C.** flowed down: *tuôn, chảy, tràn ra* **D.** fallen against: *ngã đè lên* Tạm dịch: *Cô gái trẻ ngồi tĩnh lặng trong buổi chiều hiu hiu gió với mái tóc xõa ngang lưng.*
17. D	- was looking through - this photograph Dựa vào nghĩa của câu và các đáp án, loại A, B và C vì không hợp nghĩa.	**A.** took after: *giống về ngoại hình* **B.** made up: *trang điểm* **C.** turned down: *từ chối* **D.** came across: *tình cờ thấy* Tạm dịch: *Vào một ngày khi tôi đang xem cuốn album cũ của tôi thì tình cờ thấy bức ảnh cưới này của bố mẹ tôi.*
18. B	Câu này mang nghĩa bị động vì nếu mang nghĩa chủ động thì trước giới từ at có tân ngữ. Đáp án là B.	To have sth done: *để cho việc gì đó được làm (nghĩa bị động)* To have sb do sth: *nhờ ai đó làm gì (nghĩa chủ động)* to pick up: *đón, nhặt* Tạm dịch: *Thư ký của tôi sẽ đặt chuyến bay chiều cho anh và đón anh tại sân bay.*
19. C	- Global warming - crop failures and famine Căn cứ nghĩa của câu, chọn đáp án là C.	**A.** of - a result of: *kết quả của, do vì* **B.** to: **C.** in - to result in = cause/ lead to: *gây ra, dẫn đến* **Ex:** His carelessness resulted in the failure. *(Sự bất cẩn của cậu ấy đã gây ra thất bại.)* **D.** from - to result from: *do vì* **Ex:** The poverty in this region results from the arms race. *(Sự nghèo nàn ở vùng này là do chạy đua vũ trang mà ra.)* Tạm dịch: *Hiện tượng nóng lên toàn cầu sẽ làm cho vụ mùa thất bát và gây ra nạn đói.*
20. A	- performed so well - none of her rivals could ... Dựa vào nghĩa của các phương án, chon A làm đáp án.	**A.** catch up with = to keep up with: *theo kịp, bắt kịp* **B.** look up to: *kính trọng* **C.** come up to: *lên tới, đạt tới* **Ex:** The water came up to his chin. *(Nước đã lên tới cằm nó.)* **D.** put up with: *chịu đựng* Tạm dịch: *Nguyễn Thị Ánh Viên đã thi đấu xuất sắc trong nội dung bơi bướm 200m tại Sea Games 28, không đối thủ nào có thể theo kịp cô.*

21. A	- The Government - a new law Theo ngôn cảnh và dựa trên nghĩa của các đáp án, chỉ có A là phù hợp.	**A.** in - to bring in: *đưa vào, ban hành luật* **B.** about - to bring about: *dẫn đến, mang lại* **C.** up - to bring up: *nuôi dưỡng, nuôi nấng* **D.** on - to bring on: *dẫn đến, gây ra.* Tạm dịch: *Chính phủ đã ban hành đạo luật mới nhằm ngăn chặn sự gia tăng tàn phá môi trường.*
22. D	...the form to the admissions officer by July 25th Chọn A thì đúng cấu trúc nhưng không phù hợp nghĩa của câu. Vậy đáp án là D.	**A.** fill out: *điền vào* **B.** show up: *xuất hiện, lộ diện* **C.** pass over: *bỏ qua, làm lơ đi* **D.** hand in: *nộp* Tạm dịch: *Các ứng cử viên được yêu cầu phải nộp đơn đăng ký cho nhân viên tiếp nhận trước ngày 25 tháng 7.*
23. D	- research - has been Tiến hành, triển khai... nghiên cứu dùng động từ do/ conduct/ carry out.	**A.** taken up: *bắt đầu chơi, chiếm* **B.** given off: *tỏa ra, bốc ra* **C.** made up: *bịa ra* **D.** carried out: *thực hiện, tiến hành* Tạm dịch: *Rất nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực y học đã được thực hiện nhằm cải thiện sức khỏe của con người.*
24. B	- the manager - retires - deputy manager Loại A, C và D vì không hợp nghĩa của câu.	**A.** stand for: *viết tắt cho* **B.** take over: *tiếp quản, kế nhiệm* **C.** catch on: *hiểu được, nắm được* **D.** hold on: *giữ máy* Tạm dịch: *Khi giám đốc công ty chúng ta về hưu thì phó giám đốc sẽ kế nhiệm vị trí đó.*
25. B	- disappointed - but Dựa vào nghĩa của câu và các phương án, chọn B làm đáp án.	**A.** take on: *đảm nhiệm, gánh vác* **B.** get over: *vượt qua, khắc phục* **C.** go through: *đi qua, chịu đựng* **D.** come over: *vượt (biển), băng (đồng)* Tạm dịch: *Peter thất vọng vì không xin được việc, nhưng cậu ấy sẽ sớm vượt qua cảm giác này.*

3. Bài tập công phá cụm động từ

EXERCISE 1.

1. My car is getting unreliable; I think I'll trade it _____ for a new one.
   A. off B. away C. in D. up
2. The old houses were _____ down to make way for a block of flats.
   A. banged B. hit C. knocked D. put
3. "This library card will give you free access _____the Internet eight hours a day. "
   A. on B. to C. from D. in
4. It is very important for a firm or a company to keep _____ the changes in the market.
   A. pace of B. track about
   C. touch with D. up with
5. The forecast has revealed that the world's reserves of fossil fuel will have _____ by 2015.
   A. taken over B. caught up
   C. eaten up D. run out
6. We _____ with a swim in the lake.
   A. gave in B. cooled off C. got out D. took up
7. As the drug took _____, the boy became quieter.
   A. action B. influence C. effect D. force
8. Since he failed his exam, he had to _____ for it again.
   A. take B. sit C. make D. pass
9. The Second World War _____ in 1939.
   A. brought about B. turned up
   C. broke out D. took out
10. "We'd better _____ if we want to get there in time."
   A. turn down B. speed up
   C. take up D. put down

EXERCISE 2.

1. I could not _____ the lecture at all. It was too difficult for me.
   A. get along B. make off C. take in D. hold on
2. I applied for the job but was _____.
   A. taken away B. got over
   C. turned down D. turned off
3. You should have _____ your composition carefully before you handed it in.
   A. seen through B. thought of
   C. looked in D. gone over
4. "Don't worry about your necklace. Give it to me and I promise to _____ great care of it."
   A. bring B. take C. keep D. make
5. The police are going to look _____ the disappearance of the child.
   A. around B. into C. through D. after
6. He gave _____ his job in order to go back to university.
   A. away B. out C. in D. up
7. Parts of the mountain road have been washed _____ after the floods.
   A. off B. away C. through D. out
8. Instead of staying around the house all day, you should be out there looking _____ a job.
   A. at B. into C. after D. for
9. Mary is a friendly girl who _____ everyone she meets.
   A. gets up B. gets on with
   C. gets over D. gets out of
10. Do you want to stop in this town, or shall we _____?
   A. turn on B. take off C. go on D. look after

EXERCISE 3.

1. The company management decided to _____ more workers to meet the production schedule.
   A. take on B. make out C. take over D. make up
2. After a hard working day, I only want to _____ down on the bed and relax.
   A. go B. come C. put D. lie
3. We just _____ out that Lucy cheated on the final test.
   A. went B. came C. found D. took
4. Sorry for being late. I was _____ in the traffic for more than an hour.
   A. carried on B. held up
   C. put off D. taken after
5. She was tired and couldn't keep _____ the group.
   A. up with B. up against
   C. on to D. out of
6. Peter is not a modest boy since he often shows _____ his prizes.
   A. around B. up C. off D. out

7. Garvin is _____ a new computer application to see whether it works.
A. looking after B. putting on
C. trying out D. turning up

8. Terry is a very imaginative boy. He always comes _____ interesting ideas.
A. out of B. down on C. up with D. in for

9. I can _____ with most things but I cannot stand noisy children.
A. put aside B. put on C. put off D. put up

10. The woman _____ when the police told her that her son had died.
A. broke down B. broke away
C. broke in D. broke into

EXERCISE 4.

1. Our teacher broke the final project _____ into three separate parts.
A. in B. into C. away D. down

2. Somebody _____ last night and stole our stereo.
A. broke off B. broke in C. broke out D. broke up

3. The doctor asked me to _____ my shirt.
A. set off B. take off C. take out D. come out

4. Everyone can _____ in this school activity.
A. take off B. take on C. take part D. take

5. My father still hasn't really _____ the death of my mother.
A. looked after B. taken after
C. gone off D. got over

6. Bill seems unhappy in his job because he doesn't get _____ his boss.
A. up to B. on for
C. on well with D. in with

7. When the tenants failed to pay their bill, the authorities decided to _____ the gas supply to the flat.
A. cut down B. cut out C. cut off D. cut up

8. I was born in Scotland but I _____ in Northern Ireland.
A. grew up B. raised
C. brought up D. rose

9. Both Ann and her sister _____ her mother.
A. take after B. take place
C. take away D. take on

10. She ran in a marathon last week but _____ after ten kilometers.
A. dropped out B. closed down
C. broke up D. made up

ĐÁP ÁN

EXERCISE 1	1. C	2. C	3. B	4. D	5. D	6. B	7. C	8. B	9. C	10. B
EXERCISE 2	1. C	2. C	3. D	4. B	5. B	6. D	7. B	8. D	9. B	10. C
EXERCISE 3	1. A	2. D	3. C	4. B	5. A	6. C	7. C	8. C	9. D	10. A
EXERCISE 4	1. D	2. B	3. B	4. C	5. D	6. C	7. C	8. A	9. A	10. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa - Giải thích	Dịch chi tiết
1. C	- Loại B và D vì away và up không đi với động từ trade. - Dựa vào cụm từ khóa: for a new one chọn đáp án C.	**A.** off - to trade sth off: *từ bỏ cái gì như 1 thỏa hiệp* **C.** in - to trade sth in: *đổi cũ lấy mới (các thêm tiền)* Tạm dịch: *Ô tô của tôi càng ngày càng bị trục trặc; tôi nghĩ tôi phải bán nó đi để mua cái mới.*
2. C	_____ down to make way for a block of flats (...để nhường chỗ cho tòa chung cư cao tầng) Căn cứ nghĩa câu, đáp án C đúng.	**A.** banged: *đánh mạnh, đạp mạnh* **B.** hit: *đánh, đấm* **C.** knocked - to knock down: *phá, dỡ* **D.** put - to put down: *đàn áp, hạ bệ* Tạm dịch: *Những ngôi nhà cũ đã bị phá bỏ để nhường chỗ cho tòa nhà cao tầng.*

3. B	Câu dùng cấu trúc: access to: sự tiếp cận, sự truy cập. Đáp án B đúng.	Tạm dịch: *Thẻ thư viện sẽ cho phép bạn truy cập Internet miễn phí 8 tiếng mỗi ngày.*
4. D	- Loại A vì cụm từ đúng là: keep pace with: theo kịp - Loại B vì cụm từ đúng là: keep track of: theo dõi - Loại C vì cụm từ đúng là: keep in touch with: giữ liên lạc	**A.** pace of **B.** track about **C.** touch with **D.** up with: *bắt kịp, theo kịp* Tạm dịch: *Việc một công ty bắt kịp với những thay đổi trên thị trường là rất quan trọng.*
5. D	...reserves of fossil fuel will have _____ by 2015. Căn cứ nghĩa câu, đáp án D phù hợp nhất.	**A.** taken over: *kế nhiệm, tiếp quản* **B.** caught up: *nhiễm (thói quen)* **C.** eaten up: *ăn hết, ăn sạch* **D.** run out: *cạn kiệt* Tạm dịch: *Dự báo nguồn nguyên liệu dự trữ của thế giới sẽ cạn kiệt vào năm 2015.*
6. B	We _____ with a swim... Loại đáp án A, C và D vì không phù hợp nghĩa. Đáp án B đúng.	**A.** gave in: *nhượng bộ, chịu thua* **B.** cooled off: *làm mát* **C.** got out: *xuống tàu xe* **D.** took up: *bắt đầu theo đuổi* Tạm dịch: *Chúng ta có thể làm mát bằng cách xuống bơi dưới hồ.*
7. C	As the drug took _____, - drug: thuốc - take action dùng với danh từ chỉ người nên loại A.	**A.** action - to take action: *hành động* **C.** effect - to take effect: *có tác dụng* Tạm dịch: *Khi thuốc có tác dụng, thằng bé trở nên trầm lặng hơn.*
8. B	Cụm từ sit for an exam và take an exam. Vậy loại phương án A. Đáp án là B.	**A.** take - to take an exam: *tham dự kì thi* **B.** sit - to sit for an exam: *tham dự kì thi* **C.** make - to make for sth: *tiến ra, đi về phía* **D.** pass - to pass for sth: *được coi là, có tiếng là* Tạm dịch: *Do thi trượt, anh ta phải thi lại.*
9. C	The Second World War _____ in 1939. Theo nghĩa câu thì đáp án C phù hợp nhất.	**A.** brought about - to bring about: *dẫn đến, mang đến* **B.** turned up - to turn up: *xuất hiện* **C.** broke out - to break out: *nổ ra, bùng phát* **D.** took out - to take out: *lấy ra, xóa sạch* Tạm dịch: *Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra vào năm 1939.*
10. B	_____ if we want to get there in time. Theo ngữ cảnh và nghĩa, đáp án đúng là B.	**A.** turn down: *vặn nhỏ lại* **B.** speed up: *tăng tốc* **C.** take up: *bắt đầu theo đuổi* **D.** put down: *đỗ tại, quy cho* Tạm dịch: *Chúng ta nên tăng tốc nếu chúng ta muốn đến đó đúng giờ.*

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa - Giải thích	Dịch chi tiết
1. C	_____ the lecture at all. It was too difficult... Theo nghĩa câu thì đáp án C phù hợp nhất.	**A.** get along: *hòa thuận với ai* **B.** make off: *đi mất, chuồn, cuốn gói* **C.** take in: *hiểu* **D.** hold on: *giữ, cầm* Tạm dịch: *Tôi không thể hiểu bài giảng. Nó quá khó với tôi.*
2. C	I applied for the job but was _____. Loại các đáp án A, B và D vì không hợp nghĩa.	**A.** taken away: *lấy đi, đem đi* **B.** got over: *vượt qua* **C.** turned down: *bác bỏ, khước từ* **D.** turned off: *tắt* Tạm dịch: *Tôi nộp đơn xin việc nhưng đã bị từ chối.*
3. D	...should have _____ your composition carefully... Căn cứ vào các phương án đưa ra thì đáp án D là đúng.	**A.** seen through - to see through sth: *thấy rõ bản chất* **B.** thought of - to think of sth: *suy nghĩ về việc gì* **C.** looked in: *nhìn vào, tạt qua* **D.** gone over - to go over: *kiểm tra kĩ, xem lại* Tạm dịch: *Bạn nên kiểm tra lại bài luận thật kĩ trước khi nộp.*
4. B	...to _____ great care of it. Cụm từ: take care of: chăm sóc, giữ gìn. Đáp án B đúng.	**B.** take - to take care of = look after: *chăm sóc* Tạm dịch: *Đừng lo lắng về chuỗi vòng cổ của cậu. Đưa nó cho tớ và tớ hứa sẽ giữ gìn nó cẩn thận.*
5. B	The police ... the disappearance... Căn cứ vào các phương án đưa ra thì đáp án B là đúng.	**A.** around - to look around: *nhìn quanh* **B.** into - to look into sth: *điều tra* **C.** through - to look through: *xem qua, nhìn qua* **D.** after - to look after: *trông nom, chăm sóc* Tạm dịch: *Cảnh sát sẽ điều tra việc mất tích của đứa bé.*
6. D	- his job - go back to university Theo nghĩa câu thì đáp án D đúng.	**A.** away - to give away: *cho, trao, phát, để lộ* **B.** out - to give out: *tỏa ra, bốc ra* **C.** in - to give in: *nhượng bộ* **D.** up - to give up sth: *từ bỏ* Tạm dịch: *Anh ta bỏ việc để đi học lại đại học.*
7. B	Loại C vì không có wash through. Dựa vào nghĩa của câu, chọn đáp án B.	**A.** off - to wash off: *rửa sạch, giặt sạch* **B.** away - to be washed away: *bị cuốn trôi* **D.** out - to wash out: *rửa sạch, pha loãng, bạc màu* Tạm dịch: *Nhiều phần của con đường lên núi bị cuốn trôi sau trận lụt.*
8. D	... looking _____ a job. Trong các phương án đưa ra chỉ có đáp án D phù hợp.	**A.** at - to look at: *nhìn vào* **B.** into - to look into: *điều tra* **C.** after - to look after: *trông nom, chăm sóc* **D.** for - to look for: *tìm kiếm* Tạm dịch: *Thay vì ngồi ở nhà cả ngày, bạn nên ra ngoài tìm việc làm đi.*
9. B	- friendly girl - everyone Loại các đáp án A, C và D vì không hợp nghĩa. Đáp án B đúng.	**A.** gets up: *thức dậy* **B.** gets on with: *có mối quan hệ tốt với ai* **C.** gets over: *vượt qua* **D.** gets out of: *thoát khỏi, tránh được* Tạm dịch: *Mary là một cô gái thân thiện, cô ấy có mối quan hệ tốt với mọi người.*

10. C	stop ... or ... Theo ngữ cảnh và nghĩa của câu, đáp án đúng là C.	**A.** turn on: *bật lên* **B.** take off: *cất cánh* **C.** go on: *tiếp tục* **D.** look after: *chăm sóc* Tạm dịch: *Bạn có muốn dừng lại ở thị trấn này không, hay chúng ta đi tiếp?*

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa - Giải thích	Dịch chi tiết
1. A	... decided to _____ more workers to meet the production schedule. Theo nghĩa câu thì đáp án A đúng.	**A.** take on: *thuê, mướn, đảm nhận* **B.** make out: *làm rõ, nhận ra* **C.** take over: *kế nhiệm, tiếp quản* **D.** make up: *chiếm, bịa ra* Tạm dịch: *Ban quản lý công ty quyết định thuê thêm nhân công để đáp ứng kế hoạch sản xuất.*
2. D	- a hard working day - down on the bed and relax. Theo ngữ cảnh và nghĩa của câu, đáp án đúng là D.	**A.** go - to go down: *đi xuống* **B.** come - to come down: *đi xuống* **C.** put - put down: *đặt xuống* **D.** lie - to lie down: *nằm nghỉ* Tạm dịch: *Sau một ngày làm việc vất vả, tôi chỉ muốn nằm nghỉ trên giường và thư giãn.*
3. C	Căn cứ vào các phương án đưa ra thì đáp án C là đúng.	**A.** went - to go out: *đi ra* **B.** came - to come out: *xuất bản, lộ ra* **C.** found - to find out: *tìm ra, nhận thấy* **D.** took - to take out: *rút ra* Tạm dịch: *Chúng tôi chỉ vừa mới phát hiện ra là Lucy đã gian lận trong bài thi học kì.*
4. B	- Sorry for being late. - in the traffic Loại A, C và D vì không hợp nghĩa. Đáp án B đúng.	**A.** carried on: *tiếp tục* **B.** held up: *cản trở, trì trệ, kẹt* **C.** put off: *hoãn lại* **D.** taken after: *giống* Tạm dịch: *Tôi bị kẹt xe hơn 1 giờ đồng hồ.*
5. A	- tired - couldn't keep... Đáp án A đúng.	To keep up with: *theo kịp, đuổi kịp* Tạm dịch: *Cô ấy mệt mỏi và không thể theo kịp nhóm của mình.*
6. C	not a modest boy Dựa vào nghĩa của từ khóa và của câu, chọn đáp án C.	**A.** around - to show sb round: *dẫn ai đi đâu* **B.** up - to show up: *xuất hiện, lộ diện* **C.** off - to show off: *khoe khoang* **D.** out - to show out: *đưa ra, dẫn ra* Tạm dịch: *Peter không phải là một chàng trai khiêm tốn bởi vì anh ấy thường khoe khoang các giải thưởng.*
7. C	to see whether it works Căn cứ vào các phương án đưa ra chọn D là đáp án.	**A.** looking after: *trông nom, chăm sóc* **B.** putting on: *mặc, đội* **C.** trying out: *thử* **D.** turning up: *xuất hiện* Tạm dịch: *Garvin đang chạy thử 1 ứng dụng máy tính để kiểm tra xem nó vận hành thế nào.*

8. C	a very imaginative boy Theo nghĩa của câu, đáp án đúng là C.	**A.** out of - to come out: *lộ ra, xuất bản* **B.** down on - to come down on: *mắng nhiếc, xỉ vả* **C.** up with - to come up with: *nảy ra, nghĩ ra* **D.** in for - to come in for: *có phần, được hưởng phần* Tạm dịch: *Terry là 1 cậu bé rất sáng tạo/ giàu trí tưởng tượng. Cậu ấy luôn nghĩ ra những ý tưởng thú vị.*
9. D	Căn cứ nghĩa của câu. Loại A, B và C vì không hợp nghĩa. Đáp án D đúng.	**A.** put aside: *để dành* **B.** put on: *mặc, đội, xỏ (quần áo, mũ, giầy dép,...)* **C.** put off: *cởi, hoãn hẹn, lần lữa* **D.** put up: to put up with sth: *chịu đựng* Tạm dịch: *Tôi có thể chịu được hầu hết mọi thứ nhưng lại không chịu được bọn trẻ ồn ào.*
10. A	her son had died Dựa vào nghĩa của từ khóa và của câu, chọn đáp án A.	**A.** broke down: *hỏng, phá bỏ, kiệt sức, chia nhỏ* **B.** broke away: *trốn thoát* **C.** broke in: *can thiệp, ngắt lời, đột nhập* **D.** broke into: *đột nhập* Tạm dịch: *Người phụ nữ đổ sụp xuống khi cảnh sát thông báo con trai bà ấy đã chết.*

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa - Giải thích	Dịch chi tiết
1. D	broke ... into three separate parts. Căn cứ nghĩa của các đáp án, chọn D.	**A.** in - to break in: *can thiệp, ngắt lời, đột nhập* **B.** into - to break into: *đột nhập* **C.** away - to break away: *trốn thoát* **D.** down - to break down: *phá bỏ, kiệt sức, hỏng, chia nhỏ* Tạm dịch: *Thầy giáo tôi chia dự án cuối cùng ra thành 3 phần riêng biệt.*
2. B	...stole our stereo. Cụm từ phù hợp với từ khóa và nghĩa của câu là break in. Vậy đáp án là B.	**A.** broke off: *tuyệt giao, lìa ra* **B.** broke in: *đột nhập* **C.** broke out: *nổ ra, vượt ngục, thoát khỏi* **D.** broke up: *giải tán, tan vỡ* Tạm dịch: *Ai đó đã đột nhập vào nhà tối qua và lấy cắp dàn âm thanh của chúng tôi.*
3. B	- The doctor - my shirt Theo ngữ cảnh và nghĩa của câu. Đáp án đúng là B.	**A.** set off: *khởi hành, lên đường* **B.** take off: *cởi ra* **C.** take out: *vứt bỏ, rút ra* **D.** come out: *xuất bản* Tạm dịch: *Bác sĩ yêu cầu tôi cởi áo ra.*
4. C	... in this school activity. Dựa vào giới từ in, loại A và B. Cụm từ take in không hợp nghĩa. Đáp án C đúng.	**A.** take off: *cởi ra* **B.** take on: *đảm nhiệm, thuê (nhân công)* **C.** take part: to take part in: *tham gia vào* **D.** take: to take in: *hiểu, nắm bắt, nhận nuôi* Tạm dịch: *Ai cũng có thể tham gia vào hoạt động này của trường.*

5. D	...the death of my mother. Căn cứ vào các phương án đưa ra chọn D là đáp án.	**A.** looked after: *chăm sóc* **B.** taken after: *giống về ngoại hình* **C.** gone off: *nổ, đổ chuông, hỏng (thức ăn)* **D.** got over: to get over sth/sb: *bình phục, phục hồi* Tạm dịch: *Bố của tôi vẫn chưa bình phục sau cái chết của mẹ tôi.*
6. C	...unhappy in his job... Căn cứ nghĩa của câu. Loại A, B và D vì không hợp nghĩa. Đáp án C đúng.	**A.** up to - to get up to: *lên tới, lên đến* **B.** on for - to get on for: *gần, xấp xỉ* **C.** on well with - to get on well with: *hòa thuận, ăn ý với ai* **D.** in with - to get in with sb: *trở nên thân thiện với ai* Tạm dịch: *Bills có vẻ không vui với công việc bởi cậu ấy làm việc không ăn ý với sếp của mình.*
7. C	...failed to pay their bill Theo ngữ cảnh và nghĩa của câu, đáp án đúng là C.	**A.** cut down: *giảm bớt, chặt đốn* **B.** cut out: *cắt ra* **C.** cut off: *cắt nguồn cung cái gì* **D.** cut up: *cắt ra, làm đau lòng, đau đớn* Tạm dịch: *Khi những người thuê nhà không trả hóa đơn khí đốt, chính quyền địa phương đã quyết định ngừng cung cấp khí đốt tới căn hộ đó.*
8. A	was born Dựa vào nghĩa của câu và các phương án cho sẵn, chọn A làm đáp án.	**A.** grew up: *phát triển, lớn lên* **B.** raised: *nâng* **C.** brought up: *nuôi dạy, nuôi nấng* **D.** rose: *tăng* Tạm dịch: *Tôi được sinh ra ở Scotland nhưng lại lớn lên ở Bắc Ireland.*
9. A	...her mother. Đáp án B, C và D đều không hợp nghĩa.	**A.** take after: *giống (ngoại hình)* **B.** take place: *diễn ra* **C.** take away: *mang đi, lấy đi* **D.** take on: *đảm nhiệm, thuê (nhân công)* Tạm dịch: *Cả Ann và chị cô ấy đều trông giống mẹ.*
10. A	...ran in a marathon but... Dựa vào ngữ cảnh và các phương án, chọn đáp án là A.	**A.** dropped out: *từ bỏ, bỏ cuộc* **B.** closed down: *đóng cửa (không sản xuất nữa)* **C.** broke up: *chia lìa, giải tán* **D.** made up: *chiếm, bịa ra* Tạm dịch: *Cô ấy tham gia chạy việt dã tuần trước nhưng đã phải bỏ cuộc sau 10km.*

II. THÀNH NGỮ (IDIOMS)

1. Thành ngữ thông dụng

as deaf as a post	*điếc đặc*
as flat as a pancake	*gầy đét*
as fresh as a daisy	*tươi như hoa*
as light as air/ a feather	*rất nhẹ*
as old as the hills	*rất cũ, cổ xưa*
as steady as a rock	*vững như bàn thạch*
as strong as a horse/ an ox	*khỏe như voi*
as thick as thieves	*rất thân, ăn ý*
as tough as old boots	*rất dai, dai nhách*
blow one's own trumpet	*huênh hoang*
by the skin of one's teeth	*sát sao, suýt chút nữa thì*
catch sight of sb/ sth	*nhìn thấy*
drop sb a line	*viết thư cho ai*
fly off the handle	*mất bình tĩnh, nổi nóng bất thình lình*
for the time being	*trong lúc này*
get sth on one's mind	*đang bận tâm điều gì*
have a narrow escape	*may mắn thoát nạn*
(have sth) on the tip of one's tongue	*sắp nhớ ra, sắp nói ra*
keep an eye on sb/sth	*để mắt đến*
keep one's chin up	*giữ vững can đảm*
keep one's fingers crossed for sb	*mong điều tốt đẹp cho ai*
kill two birds with one stone	*một công đôi việc*
know sth like the back of one's hand	*biết rõ điều gì*
like a lamb	*hiền lành*
lose touch with sb	*mất liên lạc*
one's cup of tea	*người/ vật yêu thích*
off the record	*không chính thức*
pay attention to sb/ sth	*chú ý đến*
piece of cake	*việc dễ làm*
pay through the nose	*trả giá cắt cổ*
pull one's leg	*trêu chọc ai*
sell like hot cakes	*đắt hàng như tôm tươi*
take it easy	*đừng căng thẳng*
take sb/sth for granted	*cho là điều dĩ nhiên*
take sth into account/ consideration	*tính đến cái gì*
the last straw	*giọt nước tràn ly*
to fit like a glove	*vừa khít*
to sleep like a dog	*ngủ say như chết*
to smoke like a chimney	*nghiện thuốc nặng*

2. Bài tập khắc sâu

KHẮC SÂU 1: Điền từ thích hợp vào chỗ trống

1. keep an eye _____ sb/sth	A. to
2. know sth like the _____ of one's hand	B. record
3. lose touch _____ sb	C. cup
4. pay attention _____ sb/ sth	D. on
5. piece of _____	E. last
6. sell _____ hot cakes	F. skin
7. off the _____	G. into
8. by the _____ of one's teeth	H. off
9. catch _____ of sb/ sth	I. take
10. one's _____ of tea	K. back
11. fly _____ the handle	L. for
12. take sth _____ account /consideration	M. cake
13. the _____ straw	N. with
14. _____ it easy	O. sight
15. take sb/sth _____ granted	P. like

Đáp án:

1D - 2K - 3N - 4A - 5M - 6P - 7B - 8F - 9O - 10C - 11H - 12G - 13E - 14I - 15L

KHẮC SÂU 2: Ghép thành ngữ với nghĩa thích hợp

Thành ngữ	Nghĩa
1. take sb/sth for granted	A. suýt chút nữa thì
2. take sth into account/ consideration	B. mất liên lạc
3. take it easy	C. cho là điều đĩ nhiên
4. keep an eye on sb/sth	D. mất bình tĩnh
5. lose touch with sb	E. nhìn thấy (trong chốc lát)
6. pay attention to sb/ sth	F. người/ vật yêu thích
7. catch sight of sb/ sth	G. việc dễ làm
8. by the skin of one's teeth	H. tính đến cái gì
9. off the record	I. giọt nước tràn ly
10. piece of cake	K. không chính thức
11. know sth like the back of one's hand	L. không làm việc quá căng thẳng
12. the last straw	M. đắt hàng như tôm tươi
13. fly off the handle	N. chú ý đến
14. sell like hot cakes	O. biết rõ điều gì
15. one's cup of tea	P. để mắt đến

Đáp án:

1C - 2H - 3L - 4P - 5B - 6N - 7E - 8A - 9K - 10G - 11O - 12I - 13D - 14M - 15F

NOTES

Trình tự luyện tập tối ưu

KHẮC SÂU 1

KHẮC SÂU 2

EXERCISE 1

NOTES
Trình tự luyện tập tối ưu
KHẮC SÂU 3
KHẮC SÂU 4
EXERCISE 2

KHẮC SÂU 3: Điền động từ thích hợp vào chỗ trống

1.	_____ one's leg	A. kill
2.	_____ one's chin up	B. get
3.	_____ one's own trumpet	C. blow
4.	_____ sb a line	D. have
5.	_____ sth on one's mind	E. pay
6.	_____ through the nose	F. pull
7.	_____ sth on the tip of one's tongue	G. keep
8.	_____ two birds with one stone	H. drop
9.	_____ one's fingers crossed for sb	I. have
10.	_____ a narrow escape	J. keep

Đáp án: 1F - 2G - 3C - 4H - 5B - 6E – 7D - 8A – 9G - 10D

KHẮC SÂU 4: Điền danh từ thích hợp vào chỗ trống

1.	pay through the _____	A. line
2.	have sth on the tip of one's _____	B. tongue
3.	kill two birds with one _____	C. mind
4.	keep one's _____ crossed for sb	D. fingers
5.	have a narrow _____	E. leg
6.	pull one's _____	F. stone
7.	keep one's _____ up	G. escape
8.	drop sb a _____	H. trumpet
9.	blow one's own _____	I. nose
10.	get sth on one's _____	J. chin

Đáp án: 1I - 2B - 3F - 4D - 5G - 6E - 7J - 8A - 9H - 10C

NOTES
Trình tự luyện tập tối ưu
KHẮC SÂU 5
KHẮC SÂU 6
EXERCISE 3

KHẮC SÂU 5: Điền tính từ hoặc động từ thích hợp vào chỗ trống

1.	as _____ as a pancake	A. light
2.	as _____ as a daisy	B. thick
3.	to _____ like a glove	C. old
4.	as _____ as the hills	D. fit
5.	as _____ as a horse/ an ox	E. strong
6.	as _____ as old boots	F. fresh
7.	to _____ like a chimney	G. smoke
8.	as _____ as thieves	H. tough
9.	as _____ as a rock	I. steady
10.	as _____ as air/ a feather	J. flat

Đáp án: 1J - 2F - 3D - 4C - 5E - 6H - 7G - 8B - 9I - 10A

KHẮC SÂU 6: Điền danh từ thích hợp vào chỗ trống

1.	as strong as _____	**A.** air/ a feather
2.	as tough as _____	**B.** a pancake
3.	as light as _____	**C.** a chimney
4.	as old as _____	**D.** a rock
5.	as flat as _____	**E.** a horse
6.	as fresh as _____	**F.** a daisy
7.	as steady as _____	**G.** a glove
8.	as thick as _____	**H.** the hills
9.	to smoke like _____	**I.** thieves
10.	to fit like _____	**K.** old boots

Đáp án: 1E - 2K - 3A - 4H - 5B - 6F - 7D - 8I - 9C - 10G

3. Bài tập tinh túy từ đề thi THPT và tuyển sinh đại học

1. She passed the National High School Graduation Exam with _____ colors.
A. true B. red C. bright D. flying

2. My mother had to work 12 hours a day in a factory just to _____.
A. tighten the belt B. make ends meet
C. call it a day D. break the ice

3. We must push the piano to the corner of the hall to _____ our party tonight.
A. give place to B. make room for
C. make place for D. take up room to

4. The water supply of our home city has failed to _____ average purity requirements.
A. meet B. see C. own D. hold

5. His honesty is _____; nobody can doubt it.
A. in question B. without question
C. out the question D. beside the question

6. In the last match, Sabella changed his formation at half-time, introducing Fernando Gago in midfield and Higuain in attack, but in the end it was Messi's magic that _____ the difference.
A. did B. made C. took D. gave

7. We're already bought the house but won't _____ it until May, when the present occupants have moved out.
A. keep track of B. take possession of
C. gain recognition of D. catch sight of

8. A large number of inventions and discoveries have been made _____accident.
A. at B. on C. in D. by

9. When asked about their preference for movies, many young people say that they are in favour _____ science fiction.
A. in B. for C. of D. with

10. John has finally found a new job after being _____ for three months.
A. out of order B. out of mind
C. out of work D. out of reach

ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. B	4. A	5. B
6. B	7. B	8. D	9. C	10. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Giải thích
1. D	- To pass sth with flying colours: *thi đậu với điểm số cao* - One's true colors: *bản chất thật của ai* Tạm dịch: *Cô ấy đã đỗ kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia với điểm số cao.*
2. B	**A.** tighten the belt: *bó hẹp chi tiêu lại, tiết kiệm* **B.** make ends meet: *kiếm đủ sống* **C.** call it a day: *quyết định dừng làm việc* **D.** break the ice: *làm mọi người cảm thấy thân thiện và dễ nói chuyện* Tạm dịch: *Mẹ tôi phải làm việc 12 giờ một ngày ở công xưởng chỉ để kiếm đủ sống.*
3. B	**A.** give place to sb: *nhường chỗ cho ai* **B.** make room for: *dọn chỗ cho* **C.** make place for: *tạo không gian cho* **D.** take up room: *chiếm chỗ* Tạm dịch: *Chúng tôi phải đẩy chiếc đàn piano vào trong góc hội trường để lấy chỗ tổ chức bữa tiệc tối nay.*
4. A	to meet the requirement: *đáp ứng yêu cầu* Tạm dịch: *Nguồn cung cấp nước của thành phố tôi đã không đáp ứng được tiêu chuẩn nước sạch ở mức độ trung bình.*

5. B	**A.** in question: *đang được bàn bạc* **B.** without question: *không phải bàn cãi, không phải nghi ngờ, chắc chắn* **C.** out the question: *không được phép; không thể xảy ra* **D.** beside the question: *chuyện ngoài lề, chuyện không liên quan* Tạm dịch: *Sự trung thực của cậu ấy là vấn đề không cần phải bàn cãi. Không một ai nghi ngờ gì về điều đó.*
6. B	made the difference: *tạo sự khác biệt, làm nên chuyện* Tạm dịch: *Trong trận gần đây nhất, Sabella đã thay đổi đội hình lúc giữa trận, đưa Fernando Gago vào trung lộ, đẩy Higuain lên tấn công, nhưng đến cuối trận thì chính là Messi huyền thoại mới làm nên chuyện.*
7. B	**A.** keep track of: *theo dõi* **B.** take possession of: *chiếm hữu, chiếm lấy* **C.** gain recognition of: *được thừa nhận* **D.** catch sight of: *nhìn thấy* Tạm dịch: *Tôi đã mua ngôi nhà nhưng đến tận tháng 5 khi những người hiện đang thuê nhà chuyển đi thì tôi mới thực sự giành được sự sở hữu.*
8. D	by accident = by mistake = by chance = accidentally (tình cờ) >< on purpose = deliberately (cố ý) Tạm dịch: *Rất nhiều phát minh và khám phá là do tình cờ.*
9. C	be in favour of: *có thiện cảm, ủng hộ, yêu thích* Tạm dịch: *Khi được hỏi về thể loại phim yêu thích, nhiều bạn trẻ nói là họ thích phim khoa học viễn tưởng.*
10. C	**A.** out of order: *hỏng* **B.** out of mind: *mất trí* **C.** out of work = unemployed: *thất nghiệp* **D.** out of reach: *ngoài tầm với* Tạm dịch: *John cuối cùng thì cũng tìm được việc sau 3 tháng thất nghiệp.*

4. Bài tập công phá thành ngữ

EXERCISE 1.

1. I just took it _____ that he'd always be on time.
   A. into consideration B. easy
   C. into account D. for granted
2. I accidentally _____ Mike when I was crossing a street downtown yesterday.
   A. kept an eye on B. lost touch with
   C. paid attention to D. caught sight of
3. Jane has never enjoyed going to the ballet or the opera. They are not really her _____.
   A. piece of cake B. chip off the old block
   C. biscuit D. cup of tea
4. Those smart phones are selling like _____. If you want one, you'd better buy one now before they're all gone.
   A. shooting B. fresh bread
   C. hot cakes D. wild oats
5. Even if you are rich, you should save some money for a _____ day.
   A. windy B. rainy C. foggy D. snowy
6. I caught the last bus by the skin of my _____.
   A. mouth B. leg C. neck D. teeth
7. Miss Na was born and brought in Hanoi and knows it like the _____.
   A. nose on her face B. tip of her tongue
   C. back of her hand D. hair on her head
8. I was fed up with the job, so when the boss walked into my office and told me he expected me to work overtime. That was the last _____. I quit.
   A. final curtain B. last straw
   C. end of the line D. last waltz
9. He has a quick temper and easily _____ off the handle.
   A. leaps C. goes C. runs D. flies
10. "What I've got to say to you now is strictly _____ and most certainly not for publication" said the government official to the reporter.
   A. off the record B. for the time being
   C. by the way D. on record

EXERCISE 2.

1. It was a joke! I was pulling your _____.
   A. thumb B. hair C. toe D. leg
2. I can't stand Mr. Smith. He's always blowing his own _____ - telling everyone how good he is at everything.
   A. balloon B. breath C. mind D. trumpet
3. Before she left for Australia she promised her parents that she would drop them _____ at least once a month.
   A. a note B. a word C. the news D. a line
4. I just couldn't remember her name even though it was on the _____ of my tongue.
   A. edge B. tip C. top D. front
5. That's exactly what I mean, Tom. You've _____!
   A. put your foot in it
   B. killed two birds with one stone
   C. put two and two together
   D. hit the nail on the head
6. "I'm going for an interview for a job this afternoon." "Good luck! I'll keep my _____ crossed for you."
   A. legs B. fingers C. arms D. hands
7. The car swerved to avoid a cyclist and just missed hitting a passer-by by _____.
   A. a slight edge B. a narrow escape
   C. a close thing D. a hair's breath
8. I know times have been bad lately, Peter, but keep your _____ up; things are bound to get better soon.
   A. chin B. head C. socks D. mind
9. I was all set to take the job in Tokyo, but at the last minute I _____ and decided to stay in Britain.
   A. stood aside B. changed my mind
   C. took advantage of D. made use of
10. I always get _____ in my stomach before visiting the dentist.
   A. worms B. butterflies
   C. crabs D. mosquitoes

EXERCISE 3.

1. Tell Harry to help you to move the wardrobe. He's as strong as _____.
   A. an elephant B. a mountain
   C. a gorilla D. a horse
2. We can't eat this meat – it's as tough as _____!
   A. canvas B. old boots
   C. rubber D. stale bread
3. You'll have to shout, I'm afraid. My father's as deaf as _____.

A. a leaf B. a post
C. a politician D. a stone

4. "The suitcase isn't too heavy, is it?" "No, it's as light as _____."
A. dust B. lightning C. a feather D. a fish

5. "Have you heard about the Welshman, the Irishman and the pig?" "Yes, we have. That joke's as old as _____."
A. Solomon B. the hills
C. a dinosaur D. Jupiter

6. After a good night sleep he woke up feeling as fresh as _____ and eager to start work again.
A. fruit B. a daisy C. a kitten D. a maiden

7. "Are you nervous?" "Of course not. Look at my hand – it's as steady as _____."
A. a bridge B. a rock C. steel bars D. a stepladder

8. As students, David, Kevin and William were as thick as _____.
A. thieves B. boy scouts
C. a team D. thistles

9. She was so tired last night that she slept like _____ until 10 o'clock this morning.
A. a squirrel B. death C. a log D. a zombie

10. "Is the dress too big?" - "No, not at all. It fits like _____."
A. a mould B. a glove
C. glue D. a pillowcas

ĐÁP ÁN

EXERCISE 1	1. D	2. D	3. D	4. C	5. B	6. D	7. C	8. B	9. D	10. A
EXERCISE 2	1. D	2. D	3. D	4. B	5. D	6. B	7. B	8. A	9. B	10. B
EXERCISE 3	1. D	2. B	3. B	4. C	5. B	6. B	7. B	8. A	9. C	10. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

EXERCISE 1.

Đáp án	Giải thích
1. D	take sth into consideration: *tính đến cái gì* take sth into account: *tính đến cái gì, lưu tâm* take it easy: *đừng căng thẳng* take it for granted: *cho là điều dĩ nhiên* Tạm dịch: *Dĩ nhiên là anh ấy luôn đúng giờ.*
2. D	**A.** keep an eye on: *để mắt đến* **B.** lose touch with: *mất liên lạc* **C.** pay attention to: *chú ý đến* **D.** catch sight of: *nhìn thấy* Tạm dịch: *Tôi tình cờ thấy Mike khi tôi đang băng qua con phố ngày hôm qua.*
3. D	**A.** piece of cake: *việc ngon ơ* **B.** chip off the old block: *người có tính cách giống bố* **D.** cup of tea: *thứ mình thích* Tạm dịch: *Jane chưa bao giờ hứng thú với việc đi xem kịch hoặc ba lê. Bởi đó không phải là thứ mà cô ấy thích.*
4. C	sell like hot cakes: *đắt hàng như tôm tươi* Tạm dịch: *Những chiếc điện thoại thông minh đó đang đắt hàng như tôm tươi. Nếu bạn muốn một cái, bạn nên mua ngay trước khi hết hàng.*
5. B	save (sth) for a rainy day: *dành dụm cái gì phòng khi đau ốm* Tạm dịch: *Cho dù bạn có giàu đi chăng nữa, bạn cũng nên dành dụm tiền bạc phòng khi đau ốm.*

6. D	by the skin of one's teeth: *suýt chút nữa thì không* Tạm dịch: *Suýt chút nữa thì tôi không bắt được chuyến xe buýt cuối cùng.*
7. C	like the back of one's hand: *biết rõ điều gì* Tạm dịch: *Cô Na sinh ra và lớn lên ở Hà Nội và cô ấy biết rõ nơi này.*
8. B	the last straw: *giọt nước tràn ly* Tạm dịch: *Tôi đã chán công việc đến tận cổ, vì thế nên khi ông chủ bước vào văn phòng và nói với tôi là ông ấy muốn tôi làm việc thêm giờ thì đó như là một giọt nước làm tràn ly. Tôi bỏ việc luôn.*
9. D	flies off the handle: *mất bình tĩnh, nổi nóng bất thình lình* Tạm dịch: *Anh ấy nóng tính và dễ nổi cáu bất thình lình.*
10. A	**A.** off the record: *không chính thức* **B.** for the time being: *trong thời gian này* **C.** by the way: *nhân tiện, tiện thể* **D.** on record: *chính thức, được ghi danh* Tạm dịch: *Một nhân viên chính phủ nói với phóng viên: "Những gì tôi nói với cậu bây giờ hoàn toàn chưa chính thức và không phải để công bố rộng rãi."*

EXERCISE 2.

Đáp án	Giải thích
1. D	pull one's leg: *trêu chọc ai* Tạm dịch: *Chỉ đùa thôi mà. Tớ trêu cậu chút thôi.*
2. D	blow one's own trumpet: *khoe khang* Tạm dịch: *Tớ không thể chịu được ông Smith. Ông ấy hay khoe khoang, luôn thể hiện mình giỏi giang thế nào với mọi người.*
3. D	drop sb a line: *viết thư cho ai* Tạm dịch: *Trước khi rời đi Úc cô ấy đã hứa với bố mẹ là cô ấy sẽ viết thư cho họ ít nhất 1 lần 1 tuần.*
4. B	on the tip of one's tongue: *sắp nhớ ra* Tạm dịch: *Tôi không thể bật ra tên của cô ấy mặc dù nó cứ thấp thoáng trong đầu.*
5. D	hit the nail on the head: *đoán trúng, nói đúng ý* Tạm dịch: *Đó chính xác là những gì tôi muốn nói Tom ạ. Cậu đoán đúng rồi.*
6. B	keep one's finger crossed for sb: *mong điều tốt đẹp đến với ai đó* Tạm dịch: *"Chiều nay tôi sẽ đi phỏng vấn xin việc." "Chúc may mắn! Tôi luôn mong điều tốt đẹp đến với cậu."*
7. B	by a narrow escape: *may mắn thoát nạn* Tạm dịch: *Chiếc ô tô đi chệch hướng để tránh đụng phải một người đi xe đạp và suýt chút nữa cán phải một người đi bộ qua đường.*
8. A	keep one's chin up: *không được nản chí* Tạm dịch: *Tớ biết thời gian qua quả là tồi tệ, Peter, nhưng hãy can đảm lên; mọi chuyện rồi sẽ tốt đẹp thôi mà.*
9. B	**A.** stood aside: *đứng sang một bên* **B.** changed my mind: *thay đổi quyết định* **C.** took advantage of: *tận dụng, lợi dụng* **D.** made use of: *tận dụng, sử dụng* Tạm dịch: *Tôi đã hoàn toàn sẵn sàng nhận việc ở Tokyo, nhưng đến phút cuối tôi lại thay đổi và quyết định ở lại Anh.*

10. B	get butterflies in one's stomach: *cảm thấy bồn chồn* Tạm dịch: *Tôi luôn cảm thấy bồn chồn trước khi đến gặp nha sĩ.*

EXERCISE 3.

Đáp án	Giải thích
1. D	as strong as a horse: rất khỏe/ khỏe như vâm Tạm dịch: *Bảo Harry tới giúp cậu di chuyển cái tủ quần áo. Cậu ấy khỏe như vâm ấy.*
2. B	as tough as old boots: *rất dai, khó nhai* Tạm dịch: *Chúng tôi không thể ăn được món thịt này, nó dai quá.*
3. B	as deaf as a post: *điếc đặc* Tạm dịch: *Tôi e là cậu phải nói to lên. Bố tôi bị điếc nặng.*
4. C	as light as a feather: *rất nhẹ* Tạm dịch: *"Chiếc va li này không quá nặng phải không." "Không, nó nhẹ lắm."*
5. B	as old as the hills: *rất cũ, cổ xưa* Tạm dịch: *"Đã bao giờ các cậu nghe kể về Welshman chưa – một câu chuyện về người Ai Len và con lợn?" "Chúng tôi nghe rồi. Chuyện đó xưa như trái đất vậy."*
6. B	as fresh as a daisy: *tươi như hoa* Tạm dịch: *Sau một giấc ngủ ngon, anh ấy tỉnh dậy cảm thấy rất sảng khoái và hăm hở làm việc trở lại.*
7. B	as steady as a rock: *vững như bàn thạch* Tạm dịch: *"Bạn có hồi hộp không?" "Dĩ nhiên là không. Hãy nhìn tay tô đi, nó vững như bàn thạch vậy."*
8. A	as thick as thieves: *rất thân, ăn ý* Tạm dịch: *Là sinh viên, David, Kevin và William chơi rất thân với nhau.*
9. C	to sleep like a dog: *ngủ say như chết* Tạm dịch: *Tối qua cô ấy mệt đến nỗi mà ngủ say như chết đến tận 10 giờ sáng nay.*
10. B	to fit like a glove: *vừa khít* Tạm dịch: *"Chiếc váy có rộng quá không?" "Không, không rộng tí nào. Nó vừa khít."*

PHẦN 6: ĐỌC ĐIỀN TỪ

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

Dạng bài tập điền từ vào đoạn văn rất quan trọng trong các kì thi tiếng Anh các cấp nói chung và kì thi THPT Quốc gia nói riêng. Tất cả đề thi THPT chính thức đều có dạng bài này và luôn chiếm khoảng 12 – 13% tổng số điểm trong đề thi. Chính vì vậy, việc thành thạo kĩ năng xử lí dạng bài **"đọc điền từ"** sẽ giúp các em cải thiện điểm số đáng kể. Để có thể làm được điều này, các em cần hiểu rõ yêu cầu của đề bài và cách giải quyết đối với từng dạng cụ thể. Ở phần giới thiệu, chúng tôi chỉ đề cập lại một số ý chính. Kĩ năng đối với dạng bài này sẽ được cải thiện dần dần qua từng ví dụ, bài tập rèn luyện trong mục II.

A. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Xác định từ loại cần điền và tìm từ có từ loại tương ứng để điền vào chỗ trống.
2. Dựa vào hàm ý và văn phong của đoạn văn để suy luận ra từ cần điền.

B. CÁC BƯỚC LÀM BÀI

Bước 1: Đọc lướt qua một lượt toàn bài

Bước 2: Đọc kĩ phần trước và sau từng chỗ trống xác định nội dung cần điền

Bước 3: Đọc lại tổng thể cả đoạn văn hoàn chỉnh

C. CÁC DẠNG CÂU HỎI

Dạng 1: Câu hỏi dạng ngữ pháp

1.1. Cấu tạo từ thuộc lĩnh vực từ loại

- **Xác định từ loại dựa vào vị trí của các từ loại trong câu**

Danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, liên từ, giới từ là các từ loại được hỏi nhiều nhất. Để nhận biết các từ loại này, bạn cần nắm vững một số quy tắc cơ bản sau:

Danh từ: thường đầu câu hoặc sau động từ làm tân ngữ cho động từ đó.

Tính từ: bổ sung ý nghĩa cho danh từ - đứng trước danh từ

Động từ: bổ nghĩa bởi trạng từ (có thể đứng sau hoặc trước động từ)

Nếu có nhiều phương án cùng từ loại thì ta cần xem xét về nghĩa.

- **Xác định từ loại dựa vào yếu tố ngữ pháp**

Trong dạng bài tập này các em phải nắm vững được cấu trúc ngữ pháp, loại bổ trợ cho động từ cũng như những nội dung ngữ pháp đã học,...

1.2. Các dấu hiệu ngữ pháp quan trọng khác

- Từ nối liên kết câu, đoạn
- Mệnh đề quan hệ, mệnh đề danh từ
- Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ
- Thành ngữ (xem thêm ở phần 5 của sách).

Dạng 2: Câu hỏi dạng từ vựng

Đối với dạng này, các em cần trau dồi kiến thức về từ vựng trong các văn cảnh khác nhau. Trước tiên, các em cần chủ động học thật kĩ các chủ đề từ vựng có trong sách giáo khoa. Sau đó trau rồi thêm vốn từ ở các chủ đề thường gặp sau: khoa học kĩ thuật, văn hóa – xã hội, ngôn ngữ, y tế - sức khỏe, các nhân vật nổi tiếng, thể thao, đời sống con người,...

II. BÀI TẬP TINH TÚY TỪ ĐỀ THI THPT VÀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

EXERCISE 1. **Peter Great was Russia's ...**

Peter Great was Russia's fourth Romanov Tzar and at 6 foot 7 inches, probably tallest. He also had enormous (1) ____ for food and drink. But it was his thirst for knowledge combined with his vision of new Russia that made him great leader. In 1697, motivated by his desire to break (2) ____ from constrictions of old Russian customs, Peter travelled around Europe learning valuable military and industrial skills. When he returned to Russia, Peter was (3) ____ to throw off remnants of past. He dramatically (4) ____ powers of Russian aristocracy and abolished age-old traditions. In order to fulfill his dream of modernized Russia, he (5) ____ universities, established country's first newspaper and encouraged development of industry. Before his death in 1725, Peter had had new capital built and named it St Petersburg. It was modelled on the Western cities he most admired, like Paris and London, and remained the capital until the First World War.

Question 1. A. aptitude	**B.** appetite	**C.** taste	**D.** applause
Question 2. A. up	**B.** in	**C.** free	**D.** over
Question 3. A. convinced	**B.** determined	**C.** interested	**D.** unwilling
Question 4. A. excluded	**B.** eliminated	**C.** reduced	**D.** shortened
Question 5. A. founded	**B.** began	**C.** made	**D.** found

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Peter Great was Russia's fourth Romanov Tzar and at 6 foot 7 inches, probably tallest. He also had enormous **appetite** for food and drink. *Peter Đại Đế là vị vua thứ tư của triều đại Romanov Tzar ở nước Nga và ông cao 6 feet 7 inch, có lẽ là người cao nhất. Ông cũng có niềm đam mê sâu sắc đối với ẩm thực.*

A. aptitude (n): *năng khiếu, tài năng*
B. appetite (n): *sự ngon miệng, sự thèm ăn*
C. taste (n): *khẩu vị, vị giác*
D. applause (n): *sự vỗ tay, sự tán thành*

Cụm từ "appetite for": sự ngon miệng, khao khát cái gì (ăn uống) nên chọn đáp án **B** là phù hợp nhất.

Question 2. In 1697, motivated by his desire to break **free** from constrictions of old Russian customs, Peter travelled around Europe learning valuable military and industrial skills. *Năm 1697, được thúc đẩy bởi mong muốn thoát khỏi sự bó buộc của phong tục Nga xưa, Peter đã đi khắp Châu Âu học các kỹ năng quân sự và công nghiệp có giá trị.*

A. (break) up (v): *chia tay, đổ vỡ*
B. (break) in (v): *xông vào, đột nhập*
C. (break) free (v): *thoát khỏi*
D. (break) over (v): *vượt qua*

Cụm từ cố định "break free from": thoát khỏi cái gì. Chọn đáp án **C**. Các đáp án khác không phù hợp về nghĩa.

EXTRA
(be) motivated: *có động lực*
Ex: The student was motivated by his teacher's compliments.
constriction (n) /kənˈstrɪkʃn/: *sự gò ép, bó buộc*

Question 3. When he returned to Russia, Peter was **determined** to throw off remnants of past. *Khi trở về Nga, Peter đã quyết định xóa bỏ những tàn dư của quá khứ.*

A. convinced (a): *bị thuyết phục*
B. determined (a): *quyết tâm, kiên định*
C. interested (a): *hứng thú*
D. unwilling (a): *không sẵn sàng*

Tất cả các đáp án đều phù hợp về ngữ pháp nhưng A, C, D không phù hợp về ngữ nghĩa. Cụm từ "(be) determined to do something": quyết tâm, kiên định làm gì. Chọn đáp án **B.**

EXTRA
Các trạng từ khác hay đi kèm với reduce, increase, decrease...
drastically (adv): *quyết liệt*
considerably (adv): *đáng kể*
sharply (adv): *rõ rệt*

Question 4. He dramatically **reduced** powers of Russian aristocracy and abolished age-old traditions. *Ông giảm thiểu đáng kể sức mạnh của giới quý tộc Nga và xóa bỏ các truyền thống lạc hậu.*

A. excluded (v): *loại trừ*
B. eliminated (v): *loại bỏ*
C. reduced (v): *giảm*
D. shortened (v): *làm ngắn*

Trước từ cần điền là trạng từ "dramatically" nên loại đáp án A và B, vì "loại trừ, loại bỏ" là hành động mang nghĩa tuyệt đối, không đi kèm với trạng từ "dramatically" (đáng kể). Loại đáp án D, "shorten" thường được dùng khi mang nghĩa làm cái gì ngắn lại theo nghĩa đen (quần, áo, thời gian,...). Chọn đáp án **C**, "reduce" mang nghĩa "giảm" được dùng với cả nghĩa bóng, làm giảm sức mạnh của giới quý tộc Nga. Từ "dramatically" là trạng từ thường đi kèm với "reduce", "increase",...

EXTRA
find (v): *tìm thấy*
Quá khứ là **found.**
found (v): *thành lập*
Quá khứ là **founded.**
Đây là 2 từ rất dễ nhầm lẫn với nhau, cần lưu ý.

Question 5. In order to fulfill his dream of modernized Russia, he **founded** universities, established country's first newspaper and encouraged development of industry. *Để hoàn thành ước mơ của mình về hiện đại hóa nước Nga, ông thành lập các trường đại học, thành lập tờ báo đầu tiên của nước này và khuyến khích phát triển công nghiệp.*

A. founded (v): *thành lập*
B. began (v): *bắt đầu*
C. made (v): *làm*
D. found (v): *tìm thấy*

Loại đáp án B, D vì không phù hợp về nghĩa. Loại đáp án C vì "made" không được dùng với việc thành lập một trường đại học, chọn **A.**

TẠM DỊCH

Peter Đại Đế là vị vua thứ tư của triều đại Romanov Tzar ở nước Nga và ông cao 6 feet 7 inch, có lẽ là người cao nhất. Ông cũng có niềm đam mê sâu sắc đối với ẩm thực. Nhưng chính lòng khao khát học hỏi cộng với tầm nhìn của ông về nước Nga mới khiến ông trở thành vị hoàng đế vĩ đại. Năm 1697, được thúc đẩy bởi mong muốn thoát khỏi sự bó buộc của phong tục Nga xưa, Peter đã đi khắp Châu Âu học các kỹ năng quân sự và công nghiệp có giá trị. Khi trở về Nga, Peter đã quyết định xóa bỏ những tàn dư của quá khứ. Ông giảm thiểu đáng kể sức mạnh của giới quý tộc Nga và xóa bỏ các truyền thống lạc hậu. Để hoàn thành ước mơ hiện đại hóa nước Nga, ông đã thành lập các trường đại học, thành lập tờ báo đầu tiên của nước này và khuyến khích phát triển công nghiệp. Trước khi qua đời vào năm 1725, Peter đã cho xây dựng một thủ đô mới và đặt tên nó là St Petersburg. Nó được kiến thiết theo những thành phố phương Tây mà ông vô cùng ngưỡng mộ, như Paris và London, và nó vẫn là thủ đô cho đến Thế chiến thứ nhất.

EXERCISE 2. It can take a long time ...

It can take a long time to become successful in your chosen field, however talented you are. One thing you have to be (1) ____ of is that you will face criticism along the way. The world is full of people who would rather say something negative than positive. If you've made up your (2) ____ to achieve a certain goal, such as writing a novel, (3) ____ the negative criticism of others prevent you from reaching your target, and let the constructive criticism have a positive effect on your work. If someone says you're totally in the lack of talent, ignore them. That's negative criticism. If (4), ____, someone advises you to revise your work and gives you a good reason for doing so, you should consider their suggestions carefully. There are many film stars (5) ____ were once out of work. There are many famous novelists who made a complete mess of their first novel – or who didn't, but had to keep on approaching hundreds of publishers before they could get it published. Being successful does depend on luck, to a certain extent. But things are more likely to turn out well if you persevere and stay positive.

Question 1. A. aware	**B.** alert	**C.** clever	**D.** intelligent
Question 2. A. idea	**B.** brain	**C.** mind	**D.** thought
Question 3. A. shouldn't let	**B.** won't let	**C.** didn't let	**D.** don't let
Question 4. A. hence	**B.** whereas	**C.** however	**D.** otherwise
Question 5. A. which	**B.** whom	**C.** who	**D.** they

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. One thing you have to be **aware** of is that you will face criticism along the way. *Một điều bạn phải nhận thức được là trên con đường đó bạn sẽ phải đối mặt với những lời chỉ trích.*

A. aware (a): *biết*
B. alert (a): *cảnh báo, cẩn trọng*
C. clever (a): *thông minh*
D. intelligent (a): *thông minh*

Cụm từ "be aware of": nhận thức, biết về. Loại đáp án C, D vì không hợp nghĩa, loại B vì "alert" không đi cùng giới từ "of".

Question 2. If you've made up your **mind** to achieve a certain goal, such as writing a novel, don't let the negative criticism of others prevent you from reaching your target, and let the constructive criticism have a positive effect on your work. *Nếu bạn đã quyết định để đạt được một mục đích nhất định, chẳng hạn như viết một cuốn tiểu thuyết, đừng để những lời chỉ trích tiêu cực của những người khác ngăn cản bạn đạt được mục tiêu, và để những lời phê bình có tính xây dựng có tác động tích cực đến công việc.*

A. idea (n): *ý tưởng*
B. brain (n): *não*
C. mind (n): *tâm trí*
D. thought (n): *ý nghĩ*

Cụm từ "make up one's mind": quyết định, đưa ra quyết định. Chọn đáp án **C.**

Question 3. If you've made up your mind to achieve a certain goal, such as writing a novel, **don't let** the negative criticism of others prevent you from reaching your target, and let the constructive criticism have a positive effect on your work. *Nếu bạn đã quyết định để đạt*

EXTRA
criticism (n) /'krɪtɪˌsɪzəm/: *sự phê bình, chỉ trích.*
face up to (v): *đương đầu với, đối mặt với*

EXTRA
prevent sb from doing sth: *ngăn cản không cho ai làm gì*
allow / permit sb to do sth: *cho phép ai làm gì*
let sb do sth: *cho phép ai làm gì*

được một mục đích nhất định, chẳng hạn như viết một cuốn tiểu thuyết, đừng để những lời chỉ trích tiêu cực của những người khác ngăn cản bạn đạt được mục tiêu, và để những lời phê bình có tính xây dựng có tác động tích cực đến công việc.

A. shouldn't let: *không nên để*
B. won't let: *sẽ không để*
C. didn't let: *đã không để*
D. don't let: *đừng để*

Do/do not (don't) + V: câu mệnh lệnh hãy làm gì/ đừng làm gì. Chọn đáp án **D.** Các đáp án còn lại không phù hợp về cấu trúc và cách dùng.

Question 4. That's negative criticism. If, **however**, someone advises you to revise your work and gives you a good reason for doing so, you should consider their suggestions carefully. *Đó là những lời chỉ trích tiêu cực. Tuy nhiên, nếu ai đó khuyên bạn nên điều chỉnh công việc của bạn và đưa ra một lý do chính đáng để làm điều đó, bạn nên xem xét các đề xuất của họ một cách cẩn thận.*

A. hence: *vì vậy*
B. whereas: *trong khi*
C. however: *tuy nhiên*
D. otherwise: *nếu không*

Dọc câu trước đó "If someone says you're totally in the lack of talent, ignore them. That's negative criticism." *Nếu ai đó nói rằng bạn hoàn toàn thiếu tài năng, hãy bỏ qua chúng. Đó là những lời chỉ trích tiêu cực.* Dễ thấy câu trước và câu sau có quan hệ tương phản đối lập, loại đáp án A và D. Từ cần điền đứng giữa 2 dấu phẩy, loại đáp án B. Chọn đáp án **C.**

EXTRA
a reason for (n): *lí do để làm gì*
consider (v) /kən'sidə/: *xem xét*
under consideration: *được xem xét, cân nhắc*

Question 5. There are many film stars **who** were once out of work. *Có rất nhiều ngôi sao điện ảnh đã từng thất nghiệp.*

A. which
B. whom
C. who
D. they

Ta cần hoàn thành mệnh đề quan hệ. Trước từ cần điền có cụm "There are many film stars" nên từ cần điền là từ thay thế cho "many film stars", chọn đáp án **C.**

EXTRA
OUT OF
out of work (adj): *thất nghiệp*
out of stock (adj): *hết hàng*
out of order (adj): *hỏng*

TẠM DỊCH

Có thể mất một thời gian dài để trở nên thành công trong lĩnh vực bạn chọn dù bạn có tài năng đến mức nào đi chăng nữa. Một điều bạn phải nhận thức được là trên con đường đó bạn sẽ phải đối mặt với những lời chỉ trích. Thế giới đầy những người muốn nói điều gì đó tiêu cực hơn là tích cực. Nếu bạn đã quyết định để đạt được một mục đích nhất định, chẳng hạn như viết một cuốn tiểu thuyết, đừng để những lời chỉ trích tiêu cực của những người khác ngăn cản bạn đạt được mục tiêu, và để những lời phê bình có tính xây dựng có tác động tích cực đến công việc. Nếu ai đó nói rằng bạn hoàn toàn thiếu tài năng, hãy bỏ qua chúng. Đó là những lời chỉ trích tiêu cực. Tuy nhiên, nếu ai đó khuyên bạn nên điều chỉnh công việc của bạn và đưa ra một lý do chính đáng để làm điều đó, bạn nên xem xét các đề xuất của họ một cách cẩn thận. Có rất nhiều ngôi sao điện ảnh đã từng thất nghiệp. Có rất nhiều tiểu thuyết gia nổi tiếng đã từng tạo ra một mớ hỗn độn với cuốn tiểu thuyết đầu tiên của họ - hoặc những người khác thì phải tiếp tục tiếp cận hàng trăm nhà xuất bản trước khi họ có thể đưa tác phẩm của mình xuất bản. Ở một chừng mực nào đó thì thành công phụ thuộc vào vận may. Nhưng mọi thứ có nhiều khả năng trở nên tốt nếu bạn kiên trì và giữ thái độ tích cực.

EXERCISE 3. **Nearly 200 of the 1500 native ...**

Nearly 200 of the 1500 native plant species in Hawaii are at risk of going extinct in the near future because they have been reduced to such low numbers. Approximately 90 percent of Hawaii's plants are found nowhere else in the world but they are threatened by alien invasive species such as feral goats, pigs, rodents and (1) ____ plants.

The Hawaii Rare Plant Restoration Group is striving to (2) ____ the extinction of the 182 rare Hawaiian plants with fewer than 50 individuals remaining in the (3) ____. Since 1990, (4) ____ a result of their "Plant Extinction Prevention Program", sixteen species have been brought into production and three species have been reintroduced. Invasive weeds have been removed in key areas and fencing put up in order to protect plants in the wild.

In the future the Hawaii Rare Plant Restoration Program aims (5) ____ collecting genetic material from the remaining plants in the wild for storage as a safety net for the future. They also aim to manage wild populations and where possible reintroduce species into reserves.

Question 1. A. native	**B.** national	**C.** international	**D.** non-native
Question 2. A. prevent	**B.** influence	**C.** encourage	**D.** stimulate
Question 3. A. wild	**B.** sky	**C.** hole	**D.** atmosphere
Question 4. A. so	**B.** due	**C.** as	**D.** but
Question 5. A. at	**B.** on	**C.** with	**D.** for

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
Số từ + percent of + N: *động từ sẽ chia theo danh từ.*
Ex: Only 2 **percent** of students have failed.

Question 1. Approximately 90 percent of Hawaii's plants are found nowhere else in the world but they are threatened by alien invasive species such as feral goats, pigs, rodents and **non-native** plants. *Khoảng 90% cây ở Hawaii không được tìm thấy ở nơi nào khác trên thế giới nhưng chúng đang bị đe dọa bởi các loài ngoại lai xâm lấn như dê hoang dã, lợn, loài gặm nhấm và các loài thực vật phi bản địa khác.*

A. native (a): *bản địa*
B. national (a): *thuộc quốc gia*
C. international (a): *quốc tế*
D. non-native (a): *không phải bản địa, bản xứ*

Đọc phần trước của câu "but they are threatened by alien invasive species such as feral goats, pigs, rodents and..." *nhưng chúng đang bị đe dọa bởi các loài ngoại lai xâm lấn như dê hoang dã, lợn, loài gặm nhấm và...* có nói đến những loài ngoại lai xâm lấn nên từ phù hợp nhất là non-native, đáp án **D.**

Question 2. The Hawaii Rare Plant Restoration Group is striving to **prevent** the extinction of the 182 rare Hawaiian plants with fewer than 50 individuals remaining in the wild. *Nhóm bảo tồn thực vật hiếm của Hawaii đang cố gắng để ngăn chặn sự tuyệt chủng của 182 thực vật quý hiếm ở Hawaii với ít hơn 50 cá thể còn lại trong tự nhiên.*

A. prevent (v): *ngăn chặn, ngăn cản*
B. influence (v): *làm ảnh hưởng*
C. encourage (v): *khuyến khích*
D. stimulate (v): *thúc đẩy*

Tên của tổ chức là The Hawaii Rare Plant Restoration Group Nhóm phục hồi thực vật hiếm của Hawaii nên mục đích của nhóm phải là ngăn chặn sự tuyệt chủng của các loài thực vật quý hiếm, chọn đáp án **A.**

EXTRA
species (n): *loài (vừa là danh từ số ít, vừa là danh từ số nhiều)*
Ex: - a species of bear
- many different species
Các danh từ đặc biệt tương tự (có thể số ít và số nhiều giống nhau).
fish (n): *cá*
sheep (n): *cừu*

Question 3. The Hawaii Rare Plant Restoration Group is striving to prevent the extinction of the 182 rare Hawaiian plants with fewer than 50 individuals remaining in the **wild.** *Nhóm bảo tồn thực vật hiếm của Hawaii đang cố gắng để ngăn chặn sự tuyệt chủng của 182 thực vật quý hiếm ở Hawaii với ít hơn 50 cá thể còn lại trong tự nhiên.*

A. wild (n): *tự nhiên, hoang dã*
B. sky (n): *bầu trời*
C. hole (n): *lỗ hổng*
D. atmosphere (n): *không khí, khí quyển*

Loại đáp án B, C, D vì đều không hợp nghĩa. Cụm từ "in the wild": trong tự nhiên, hoang dã. Chọn đáp án **A.**

Question 4. Since 1990, **as** a result of their "Plant Extinction Prevention Program", sixteen species have been brought into production and three species have been reintroduced. *Từ năm 1990, nhờ có "Chương trình phòng ngừa thực vật tuyệt chủng", 16 loài đã được nhân giống và ba loài đã được tái thâm canh.*

A. so: *nên* B. due: *do*
C. as: *vì* D. but: *nhưng*

Cụm từ "as a result of": vì, do vì. Chọn đáp án **C.**

Question 5. In the future the Hawaii Rare Plant Restoration Program aims **at** collecting genetic material from the remaining plants in the wild for storage as a safety net for the future. *Trong tương lai, Chương trình bảo tồn cây trồng quý hiếm của Hoa Kỳ nhằm mục đích thu thập thông tin di truyền từ các cây còn lại trong tự nhiên để lưu giữ như một mạng lưới an toàn cho tương lai.*

A. at B. on C. with D. for

Cụm từ "aim at doing something": nhằm mục đích làm gì. Chọn đáp án **A.**

EXTRA
aim at doing sth
= aim to do sth:
nhằm mục đích làm gì.

TẠM DỊCH

Gần 200 trong số 1.500 loài thực vật bản địa ở Hawaii có nguy cơ bị tuyệt chủng trong tương lai gần vì chúng đã bị giảm xuống một số lượng rất thấp. Khoảng 90% cây ở Hawaii không được tìm thấy ở nơi nào khác trên thế giới nhưng chúng đang bị đe dọa bởi các loài ngoại lai xâm lấn như dê hoang dã, lợn, loài gặm nhấm và các loài thực vật phi bản địa khác.

Nhóm bảo tồn thực vật hiếm của Hawaii đang cố gắng để ngăn chặn sự tuyệt chủng của 182 thực vật quý hiếm ở Hawaii với ít hơn 50 cá thể còn lại trong tự nhiên. Từ năm 1990, nhờ có "Chương trình phòng ngừa thực vật tuyệt chủng ", 16 loài đã được nhân giống và ba loài đã được tái thâm canh. Các loại cỏ dại xâm lấn đã được loại bỏ ở những khu vực trọng điểm và hàng rào được đặt lên để bảo vệ thực vật trong tự nhiên.

Trong tương lai, Chương trình bảo tồn cây trồng quý hiếm của Hoa Kỳ nhằm mục đích thu thập thông tin di truyền từ các cây còn lại trong tự nhiên để lưu giữ như một mạng lưới an toàn cho tương lai. Họ cũng đặt ra mục tiêu quản lý các quần thể hoang dã và đưa một số loài vào các khu bảo tồn thiên nhiên ở những địa điểm khả thi.

***EXERCISE 4.* Charles Pond had been ...**

Charles Pond had been working late that night. The sound that could be heard was the sound of his fingers on the keyboard. He had been (1) ____ to finish his report and now time was running out. He had to finish before they got there. He was finishing the last paragraph on the computer when suddenly he (2) ____ a noise just outside the window. Pond knew Capuccino's men were (3) ____ for him but he hadn't expected them to turn up so quickly. He ignored the sound and (4) ____ on writing. Then he heard footsteps. He immediately saved the text and went over to the window to (5) ____. He drew the curtains aside. Pond could see from the wet roads that it had been raining all night. He could see nobody, but thought it'd better go out and check just in case. He opened the door and walked slowly into the garden. Then he saw someone running away in the darkness.

Question 1. A. managing	**B.** incapable	**C.** unable	**D.** unlucky
Question 2. A. heard	**B.** notices	**C.** felt	**D.** listened
Question 3. A. making	**B.** seeing	**C.** running	**D.** searching
Question 4. A. went	**B.** took	**C.** continued	**D.** pushed
Question 5. A. control	**B.** inspect	**C.** test	**D.** investigate

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. He had been **unable** to finish his report and now time was running out. *Ông đã không thể hoàn thành báo cáo của mình và bây giờ thời gian sắp hết.*

A. managing (v): *xoay sở*
B. incapable (a): *không thể*
C. unable (a): *không thể*
D. unlucky (a): *không may mắn*

Loại đáp án D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án B vì "incapable of", loại đáp án A vì "managing to: cố gắng làm gì" (không hợp nghĩa). Chọn đáp án C, "unable to do": không thể làm gì

EXTRA
run away: *chạy trốn*
run into sb: *tình cờ bắt gặp*
run out of: *hết*

Question 2. He was finishing the last paragraph on the computer when suddenly he **heard** a noise just outside the window. *Ông sắp hoàn thành đoạn cuối cùng trên máy tính thì đột nhiên ông nghe thấy tiếng động bên ngoài cửa sổ.*

A. heard (v): *nghe*
B. notice (v): *chú ý*
C. felt (v): *cảm thấy*
D. listened (v): *nghe*

Loại đáp án B, C vì không hợp nghĩa. Loại đáp án D vì "listen to": nghe (chăm chú, chú tâm). Chọn đáp án **A.**

EXTRA
turn up: *xuất hiện*
expect (v) /ɪk'spekt/: *mong chờ*

Question 3. Pond knew Capuccino's men were **searching** for him but he hadn't expected them to turn up so quickly. *Pond biết người của Capuccino đang tìm kiếm ông nhưng ông không nghĩ họ xuất hiện sớm thế.*

A. making (v): *làm*
B. running (v): *chạy*
C. seeing (v): *nhìn*
D. searching (v): *tìm kiếm*

Loại đáp án A, B, C vì không hợp nghĩa, không hợp với giới từ "for" Chọn đáp án **D**, "search for": tìm kiếm cái gì.

Question 4. He ignored the sound and went on writing. *Ông đã bỏ qua âm thanh và tiếp tục hoàn thành văn bản.*

A. went (on): *tiếp tục*
B. took (on): *đảm nhận, thuê, mướn*
C. continued (v): *tiếp tục*
D. pushed (v): *đẩy*

Loại đáp án D, B vì không hợp nghĩa. Loại đáp án C vì "continue" không đi kèm giới từ. Chọn đáp án **A**, "go on": tiếp tục làm gì

Question 5. He immediately saved the text and went over to the window to **investigate**. *Ngay lập tức ông lưu văn bản và đi ra phía cửa sổ để xem xét tình hình.*

A. control (v): *kiểm soát*
B. inspect (v): *thanh tra, kiểm tra*
C. test (v): *kiểm tra*
D. investigate (v): *điều tra*

Loại đáp án A vì không phù hợp về nghĩa. Loại đáp án C vì ta không dùng từ "test" trong trường hợp này. Loại đáp án B vì không phù hợp văn cảnh. Chọn đáp án **D**.

EXTRA

go on + V-ing: *tiếp tục (việc đang làm dở)*
Ex: I went on typing.
go on + to V: *tiếp tục (làm việc khác)*
Ex: He was sleeping and he woke up when the teacher called him but he went on to talk to the girl beside him.

TẠM DỊCH

Charles Pond đã làm việc muộn đêm đó. Âm thanh có thể nghe thấy là tiếng ngón tay của ông trên bàn phím. Ông đã không thể hoàn thành báo cáo của mình và bây giờ thời gian sắp hết. Ông phải hoàn thành trước khi họ đến đó. Ông sắp hoàn thành đoạn cuối cùng trên máy tính thì đột nhiên ông nghe thấy tiếng động bên ngoài cửa sổ. Pond biết người của Capuccino đang tìm kiếm ông nhưng ông không nghĩ họ xuất hiện sớm thế. Ông đã bỏ qua âm thanh và tiếp tục hoàn thành văn bản. Rồi ông nghe thấy tiếng bước chân. Ngay lập tức ông lưu văn bản và đi ra phía cửa sổ để xem xét tình hình. Ông kéo màn cửa sang một bên. Pond có thể thấy ngay những con đường ướt nhẹp, chứng tỏ trời đã mưa cả đêm. Ông không nhìn thấy ai, nhưng ông nghĩ rằng nên đi ra ngoài và kiểm tra để đề phòng. Ông mở cửa và bước chầm chậm vào vườn. Rồi ông thấy ai đó chạy trốn trong bóng tối.

EXERCISE 5. Always arrive early...

Always arrive early. If you do not know (1) ____ the organization is located, call for exact directions (2) ____ advance. Leave some extra time for any traffic, parking, or unexpected events. If you are running late, call right away and let someone know. The best time to arrive is approximately 5 - 10 minutes early. Give yourself the time to read your resume one more time, to catch your breath, and to be ready for the interview. Once you are at the office, treat everyone you encounter with respect. Be (3) ____ to everyone as soon as you walk in the door.

Wear a professional business suit. This point should be emphasized enough. First (4) ____ are extremely important in the interview process. Women should (5) ____ wearing too much jewelry or make up. Men should avoid flashy suits or wearing too much perfume. It is also important that you feel comfortable. While a suit is the standard interview attire in a business environment, if you think it is an informal environment, call before and ask. Regardless, you can never be overdressed if you are wearing a tailored suit.

Question 1. A. when	**B.** why	**C.**where	**D.** that
Question 2. A. with	**B.** in	**C.** on	**D.** for
Question 3. A. happy	**B.** pleasant	**C.** disappointed	**D.** excited
Question 4. A. attendances	**B.** attentions	**C.** impressions	**D.** pressures
Question 5. A. avoid	**B.** suggest	**C.** enjoy	**D.** mind

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Always arrive early. If you do not know **where** the organization is located, call for exact directions in advance. *Luôn đến sớm. Nếu bạn không biết trụ sở tọa lạc ở đâu, hãy gọi trước để được chỉ dẫn một cách chính xác.*

A. when: *khi*
B. why: *tại sao*
C. where: *ở đâu*
D. that: *rằng*

Đọc phần phía sau từ cần điền "the organization is located" như vậy có thể suy ra câu văn đang bàn luận về địa điểm của tổ chức, chọn đáp án **C.**

Question 2. Always arrive early. If you do not know where the organization is located, call for exact directions **in** advance. *Luôn đến sớm. Nếu bạn không biết trụ sở tọa lạc ở đâu, hãy gọi trước để được chỉ dẫn một cách chính xác.*

A. with
B. in
C. on
D. for

Cụm từ "in advance: trước". Chọn đáp án **B.**

Question 3. Be **happy** to everyone as soon as you walk in the door. *Hãy tỏ ra vui vẻ với tất cả mọi người ngay khi bạn bước vào cửa.*

A. happy (a): *vui vẻ*
B. pleasant (a): *hài lòng*
C. disappointed (a): *thất vọng*
D. excited (a): *hào hứng*

EXTRA
TRẠNG TỪ TẦN SUẤT
Các trạng từ chỉ tần suất: always, usually, sometimes, rarely, never,... thường đứng trước động từ thường và sau động từ to be.
Ex: - I always go to school on time.
- I am never the latest student.

Đoạn văn đưa ra những lời khuyên cho buổi phỏng vấn, luôn giữ một thái độ vui vẻ với mọi người xung quanh, chọn đáp án **A.**

Question 4. This point should be emphasized enough. First **impressions** are extremely important in the interview process. *Cần nhấn mạnh điều này. Ấn tượng đầu tiên cực kỳ quan trọng trong quá trình phỏng vấn.*

EXTRA
emphasize (v) /'ɛmfəˌsaɪz/: *nhấn mạnh*
process (n) / 'prəʊ.ses/: *quá trình*

A. attendances (n): *sự tham gia, người có mặt*
B. attentions (n): *sự chú ý*
C. impressions (n): *ấn tượng*
D. pressures (n): *áp lực*

Những câu sau, tác giả đưa ra những lời khuyên về cách ăn mặc để có một vẻ bề ngoài phù hợp. Như vậy, có thể suy ra tác giả muốn khẳng định ấn tượng ban đầu là vô cùng quan trọng. Đáp án **C.**

Question 5. Women should **avoid** wearing too much jewelry or make up. Men should avoid flashy suits or wearing too much perfume. *Phụ nữ nên tránh đeo quá nhiều trang sức hoặc trang điểm quá đậm. Đàn ông nên tránh mặc những bộ quần áo bóng bẩy hoặc dùng quá nhiều nước hoa.*

A. avoid (v): *tránh*
B. suggest (v): *đề xuất*
C. enjoy(v): *thích thú*
D. mind (v): *phiền, bận tâm*

Về cấu trúc ngữ pháp cả 4 đáp án đều không sai. Tuy nhiên về nghĩa, chỉ có đáp án A phù hợp. Chọn đáp án **A**, "avoid + V-ing": tránh làm gì.

TẠM DỊCH

Luôn đến sớm. Nếu bạn không biết trụ sở tọa lạc ở đâu, hãy gọi trước để được chỉ dẫn một cách chính xác. Đi sớm để đề phòng mất thời gian cho bất kỳ sự cố giao thông, việc đỗ xe hoặc những việc xảy ra không như mong muốn. Nếu bạn có nguy cơ đến muộn, hãy gọi ngay và thông báo cho ai đó biết. Đến sớm khoảng 5-10 phút là tốt nhất. Hãy dành thời gian để đọc bản lý lịch của bạn thêm một lần nữa, để hít thở và để sẵn sàng cho cuộc phỏng vấn. Một khi bạn đã tới văn phòng, hãy cư xử tôn trọng với mọi người mà bạn gặp. Hãy tỏ ra vui vẻ với tất cả mọi người ngay khi bạn bước vào cửa.

Mang một bộ vest thương gia chuyên nghiệp. Cần nhấn mạnh điều này. Ấn tượng đầu tiên cực kỳ quan trọng trong quá trình phỏng vấn. Phụ nữ nên tránh đeo quá nhiều trang sức hoặc trang điểm quá đậm. Đàn ông nên tránh mặc những bộ quần áo bóng bẩy hoặc dùng quá nhiều nước hoa. Điều quan trọng là bạn cảm thấy thoải mái. Mặc dù vest được coi là trang phục phỏng vấn tiêu chuẩn trong môi trường kinh doanh, tuy nhiên nếu bạn nghĩ đó là một môi trường không đòi hỏi sự trang trọng, hãy gọi điện hỏi trước. Dù vậy với một bộ vest phù hợp, bạn sẽ không bao giờ bị cho là ăn mặc quá diêm dúa.

EXERCISE 6. **One of the strongest ...**

One of the strongest influences on children today is that of their peers. What their classmates think, how they dress and how they act in class and out of it affect the behavior of nearly every child at school. In their efforts not to be different, some children go so (1) ____ as to hide their intelligence and ability in case they are made (2) ____ of. Generally, children do not want to stand out from the crowd. They want to a (3) ____ in, to be accepted. In psychological terms, the importance of peer pressure cannot be over emphasized. There is a lot of evidence that it has great (4) ____ on all aspects of children's lives, from the clothes they wear, the music they listen to and their attitude to study their ambitions in life, their relationships and their sense. However, as children grow up into adolescents, individuality becomes more acceptable, desirable even, and in their (5) ____ for their own personal style, the teenager and young adult will begin to experiment and be more willing to run the risk of rejection by the group. Concern about intellectual prowess and achieving good exam results can dominate as the atmosphere of competition develops and worries about the future override any fears of appearing too brainy.

Question 1. A. long	**B.** distant	**C.** much	**D.** far
Question 2. A. joke	**B.** fun	**C.** laugh	**D.** ridicule
Question 3. A. set	**B.** fit	**C.** get	**D.** fall
Question 4. A. bearing	**B.** running	**C.** meaning	**D.** standing
Question 5. A. search	**B.** chase	**C.** course	**D.** hunt

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
intelligence (n) /ɪn'telɪdʒəns/: *sự thông minh*
ability (n) /ə'bɪlətɪ/: *khả năng*

Question 1. In their efforts not to be different, some children go so **far** as to hide their intelligence and ability in case they are made fun of. *Trong những nỗ lực để không biến mình thành người khác biệt, một số trẻ đi quá xa để tránh thể hiện trí thông minh và khả năng của bản thân phòng khi chúng bị đem ra làm trò cười.*

A. long (a): *dài*
B. distant (a): *xa*
C. much (a): *nhiều*
D. far (a): *xa*

Cụm từ "so far as": xa đến nỗi mà. Chọn đáp án **D**.

EXTRA
play joke on sb: *chơi khăm ai*
laugh at: *cười nhạo ai*

Question 2. In their efforts not to be different, some children go so far as to hide their intelligence and ability in case they are made **fun** of. *Trong những nỗ lực để không biến mình thành người khác biệt, một số trẻ đi quá xa để tránh thể hiện trí thông minh và khả năng của bản thân phòng khi chúng bị đem ra làm trò cười.*

A. joke (n): *trò đùa*
B. fun (n): *vui*
C. laugh (n): *cười*
D. ridicule (n): *sự nhạo báng*

Cụm từ "make fun of": chế giễu, chế nhạo, làm trò cười ai. Chọn đáp án **B**, các đáp án còn lại mang nghĩa tương tự nhưng không dùng với cấu trúc trong câu.

Question 3. They want to a **fit in**, to be accepted. In psychological terms, the importance of peer pressure cannot be over emphasized. *Chúng muốn hòa nhập, để được chấp nhận. Về mặt tâm lý, không được quá coi trọng những ảnh hưởng từ bạn bè cùng trang lứa.*

A. set (v): *đặt*
B. fit (v): *vừa*
C. get (v): *đến*
D. fall (v): *ngã*

Cụm từ "fit in" hòa hợp, hòa nhập. Chọn đáp án **B.**

Question 4. There is a lot of evidence that it has great **bearing** on all aspects of children's lives, from the clothes they wear, the music they listen to and their attitude to study their ambitions in life, their relationships and their sense. *Có rất nhiều bằng chứng cho thấy nó có liên quan đến mọi khía cạnh cuộc sống của trẻ em, từ quần áo mà chúng mặc, âm nhạc mà chúng nghe và thái độ của chúng với học tập, với hoài bão trong cuộc sống, với những mối quan hệ và xúc cảm nhận thức.*

A. bearing (n): *sự liên quan, mối liên hệ*
B. running (v): *chạy*
C. meaning (n): *ý nghĩa*
D. standing (n): *chỗ đứng*

Cụm từ "have a bearing on": có liên quan đến. Chọn đáp án **A.**

Question 5. However, as children grow up into adolescents, individuality becomes more acceptable, desirable even, and in their **search** for their own personal style, the teenager and young adult will begin to experiment and be more willing to run the risk of rejection by the group. *Tuy nhiên, khi trẻ lớn lên thành thanh thiếu niên, cá tính trở nên dễ chấp nhận hơn, thậm chí còn là điều mà trẻ ao ước, và trẻ luôn tìm cách tạo phong cách riêng của mình, thanh thiếu niên sẽ bắt đầu trải nghiệm và sẵn sàng chấp nhận rủi ro bị nhóm bạn tách biệt.*

A. search (n): *cuộc tìm kiếm*
B. chase (n): *cuộc săn đuổi*
C. course (n): *tiến trình*
D. hunt (n): *chuyến đi săn*

Cụm từ "in one's search for: tìm kiếm cái gì". Chọn đáp án **A.** Các đáp án còn lại không hợp về nghĩa và về cấu trúc sử dụng.

EXTRA
have an effect on: *có ảnh hưởng đến*
attitude to/ toward(s): *thái độ với*

EXTRA
grow up: *lớn lên (nội động từ)*
bring up: *nuôi lớn (ngoại động từ)*

TẠM DỊCH

Một trong những ảnh hưởng mạnh nhất đối với trẻ em ngày nay là từ bạn bè cùng trang lứa. Những gì bạn cùng lớp của chúng suy nghĩ, ăn mặc và cách chúng hành xử trong và ngoài lớp học ảnh hưởng đến hành vi của gần như mọi trẻ ở trường. Trong những nỗ lực để không biến mình thành người khác biệt, một số trẻ đi quá xa để tránh thể hiện trí thông minh và khả năng của bản thân phòng khi chúng bị đem ra làm trò cười. Nói chung, trẻ em không muốn nổi bật so với đám đông. Chúng muốn hòa nhập, để được chấp nhận. Về mặt tâm lý, không nên được quá coi trọng những ảnh hưởng từ bạn bè cùng trang lứa. Có rất nhiều bằng chứng cho thấy nó liên quan đến mọi khía cạnh cuộc sống của trẻ em, từ quần áo mà chúng mặc, âm nhạc mà chúng nghe và thái độ của chúng với học tập, với hoài bão trong cuộc sống, với những mối quan hệ và xúc cảm nhận thức. Tuy nhiên, khi trẻ lớn lên thành thanh thiếu niên, sự cá biệt trở nên dễ chấp nhận hơn, thậm chí còn là điều mà trẻ ao ước, và trẻ luôn tìm cách tạo phong cách riêng của mình, thanh thiếu niên sẽ bắt đầu trải nghiệm và sẵn sàng chấp nhận rủi ro bị nhóm bạn tách biệt. Mối quan tâm về năng lực trí tuệ và đạt được điểm thi cao có thể chiếm ưu thế khi môi trường cạnh tranh phát triển và những lo lắng về tương lai sẽ gạt đi nỗi sợ hãi của việc quá thông minh.

EXERCISE 7. **Antique mirrors are ...**

Antique mirrors are the latest trend in high fashion according to Bridget de Breanski of the Old French Mirror company. There is a great demand at the moment. If you pick (1) ____ a magazine with pictures showing interior decorating you will see antique mirrors on the wall. There are several (2) ____ for this but the main ones are that they offer a cheap alternative to expensive paintings, they help to light up a room or make a room look bigger. The value is increased by the quality of the glass and the reputation of the maker. Mirrors consistently remain in (3) ____ and the sky is the limit in terms of price. However you do not always need to have deep pockets – and you can buy a Victorian mirror at a reasonable price. The earliest forms of mirror developed over a long time period. Around 4000 BC, Aztecs and Incas polished mica. North American Indians (4) ____ by reflecting mica, while the Greeks studied mirrors scientifically. Socrates believed the human face was shaped (5) ____ one's actions and used mirrors for moral instruction. During the Han period in China mirrors were believed to influence the heavens magically.

Question 1. A. out	**B.** up	**C.** through	**D.** over
Question 2. A. causes	**B.** excuses	**C.** reasons	**D.** answers
Question 3. A. trend	**B.** common	**C.** fashion	**D.** popularity
Question 4. A. communicated	**B.** talked	**C.** signalled	**D.** signed
Question 5. A. through	**B.** by	**C.** in	**D.** of

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. If you pick **up** a magazine with pictures showing interior decorating you will see antique mirrors on the wall. *Nếu bạn chọn một tạp chí với hình ảnh trang trí nội thất bạn sẽ thấy những tấm gương cổ trên tường.*

A. out
B. up
C. through
D. over

Cụm từ "pick up": chọn. Chọn đáp án **B.**

Question 2. There are several **reasons** for this but the main ones are that they offer a cheap alternative to expensive paintings, they help to light up a room or make a room look bigger. *Có một số lí do cho điều này nhưng những nguyên nhân chính là thay vì dùng những bức tranh đắt tiền, dùng gương có vẻ kinh tế hơn, chúng còn làm sáng phòng hoặc làm cho căn phòng trông rộng hơn.*

A. causes (n): *nguyên nhân*
B. excuses (n): *lí do, nguyên cớ*
C. reasons (n): *lí do*
D. answer (n): *trả lời*

Cụm từ "a reason for": lí do cho điều gì. Chọn đáp án **C.**

Question 3. . Mirrors consistently remain in **fashion** and the sky is the limit in terms of price. *Gương luôn hợp thời và không có giới hạn về giá cả.*

A. trend (n): *xu hướng*
B. common (n): *chung*
C. fashion (n): *thời trang*
D. popularity (n): *sự phổ biến*

EXTRA
pick oneself up: *tự đứng dậy (sau khi ngã)*
have a bone to pick with sb: *cãi nhau với ai*
pick sb's brains: *vắt óc suy nghĩ*

EXTRA
out of fashion: *lỗi mốt, lạc hậu*
on trend: *hợp mốt*

Cụm từ "in fashion": hợp thời, hợp thời trang, hợp mốt. Chọn đáp án **C.**

Question 4. North American Indians **communicated** by reflecting mica, while the Greeks studied mirrors scientifically. *Người da đỏ Bắc Mỹ giao tiếp bằng cách phản chiếu mica, trong khi người Hy Lạp nghiên cứu gương dưới góc độ khoa học.*

A. communicated (v): *giao tiếp*
B. talked (v): *nói chuyện*
C. signalled (v): *ra hiệu*
D. signed (v): *ký*

Loại đáp án C, D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án B vì "talk" mang nghĩa "nói chuyện", mang nghĩa cụ thể.

Đoạn văn chỉ đề cập đến sự giao tiếp chung chung thông thường, chọn đáp án **A.**

Question 5. Socrates believed the human face was shaped **by** one's actions and used mirrors for moral instruction. *Triết gia Socrates tin rằng khuôn mặt của con người được tạo thành bởi hành động của người đó và được dùng làm gương để giảng dạy đạo đức.*

A. through: *qua*
B. by: *bằng*
C. in: *trong*
D. of: *của*

Dễ thấy đây là cấu trúc bị động "be shaped by": được hình thành bởi. Chọn đáp án **B.**

EXTRA
TRẠNG TỪ TẦN SUẤT

say (v): *nói ra hoặc nói rằng, chú trọng nội dung được nói ra.*
Ex: She said (that) she had a flu.
tell (v): *kể, nói với ai điều gì đó*
Ex: My grandmother is telling me a fairy story.
talk (v): *nói chuyện, trao đổi điều gì với ai*
Ex: They are talking about you.

TẠM DỊCH

Theo ông Bridget de Breanski đến từ công ty sản xuất gương của Pháp thì gương cổ hiện đang là xu hướng mới nhất của thời trang cao cấp. Hiện tại nhu cầu về gương cổ khá cao. Nếu bạn chọn một tạp chí có hình ảnh trang trí nội thất bạn sẽ thấy những tấm gương cổ trên tường. Có một số lí do cho điều này nhưng những nguyên nhân chính là thay vì dùng những bức tranh đắt tiền, dùng gương có vẻ kinh tế hơn, chúng còn làm sáng phòng hoặc làm cho căn phòng trông rộng hơn. Chất lượng của thủy tinh càng tốt, uy tín của nhà sản xuất càng lớn thì giá trị của gương càng cao. Gương luôn hợp thời và không có giới hạn về giá cả. Tuy nhiên, bạn không cần phải có nhiều tiền - và bạn có thể mua một chiếc gương thời Victoria ở một mức giá hợp lý. Những hình thức sơ khai của gương đã phát triển trong một thời gian dài. Khoảng 4000 năm trước Công nguyên, người Aztec và Incica đánh bóng mica. Người da đỏ Bắc Mỹ giao tiếp bằng cách phản chiếu mica, trong khi người Hy Lạp nghiên cứu gương dưới góc độ khoa học. Triết gia Socrates tin rằng khuôn mặt của con người được tạo thành bởi hành động của người đó và được dùng làm gương để giảng dạy đạo đức. Trong thời nhà Hán ở Trung Quốc, người ta cho là gương có tác động thần kỳ tới bầu trời.

EXERCISE 8. **Scientists in the United States ...**

Scientists in the United States have found that hibernating bears manage to keep fit in their sleep. The discovery that over 130 days of winter hibernation bears (1) _____ only a quarter of their muscle power was made by researchers from the University of Wyoming. The scientists took samples from black bears at the start and finish of the hibernation. The researchers had to carefully attach devices to the bears and this meant creeping into the caves (2) _____ the autumn and spring. They attached a machine to the bears' legs for measuring muscle strength. The device was (3) ____ to a computer and very small electric shocks were sent to the bears' nerves causing the legs to move suddenly and the measurement was then taken.

The scientists are (4) ____ that their research will enable them to help humans that are confined (5) ____ bed for a long time. Human beings that are inactive for 130 days lose an estimated 90% of their body strength. Furthermore, in the future there might be long - distance space travel and the effects of lack of muscle movement will need to be considered.

Question 1. A. waste	**B.** spend	**C.** gain	**D.** lose
Question 2. A. at	**B.** over	**C.** on	**D.** in
Question 3. A. connected	**B.** tied	**C.** transmitted	**D.** stuck
Question 4. A. optimistic	**B.** enthusiastic	**C.** sympathetic	**D.** pessimistic
Question 5. A. in	**B.** to	**C.** at	**D.** with

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. The discovery that over 130 days of winter hibernation bears **lose** only a quarter of their muscle power was made by researchers from the University of Wyoming. *Các nhà nghiên cứu thuộc trường Đại học Wyoming phát hiện ra rằng trong thời gian ngủ đông hơn 130 ngày gấu chỉ mất một phần tư lực cơ của chúng.*

A. waste (v): *lãng phí*
B. spend (v): *dành ra*
C. gain (v): *thu lợi*
D. lose (v): *mất*

Loại các đáp án A, B, C vì không hợp về nghĩa. Chọn đáp án **D**.

EXTRA
make a discovery: *thực hiện một khám phá*

Question 2. The researchers had to carefully attach devices to the bears and this meant creeping into the caves **in** the autumn and spring. *Các nhà nghiên cứu đã cẩn thận gắn thiết bị vào gấu và điều đó có nghĩa là họ phải lẻn vào hang của gấu vào mùa thu và mùa xuân.*

A. at B. over C. on **D. in**

Với các mùa trong năm ta luôn dùng giới từ "in", chọn đáp án **D**.

EXTRA
on: *dùng với thứ, thứ và buổi, ngày và tháng*
Ex: on Monday, on Tuesday evening, on the first of May,...
in: *tháng, năm, buổi trong ngày, mùa*
Ex: in the morning, in 2000, in May

Question 3. The device was **connected** to a computer and very small electric shocks were sent to the bears' nerves causing the legs to move suddenly and the measurement was then taken. *Thiết bị này được kết nối với máy tính và những cú điện giật rất nhỏ được truyền đến dây thần kinh của gấu khiến chân di chuyển đột ngột và nhờ đó việc đo đạc được tiến hành.*

A. connected (v): *kết nối*
B. tied (v): *buộc*
C. transmitted (v): *truyền, phát*
D. stuck (v): *mắc kẹt*

Loại đáp án B, C, D vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án **A**, cụm từ "connect to": kết nối với.

Question 4. The scientists are **optimistic** that their research will enable them to help humans that are confined to bed for a long time. *Các nhà khoa học rất lạc quan rằng nghiên cứu của họ sẽ giúp những người phải nằm liệt giường trong một thời gian dài.*

A. optimistic (a): *lạc quan*
B. enthusiastic (a): *nhiệt tình*
C. sympathetic (a): *đồng cảm*
D. pessimistic (a): *bi quan*

EXTRA
enable sb to do sth: *cho phép ai làm gì*
allow / permit sb to do sth: *cho phép ai làm gì*
let sb do sth: *để ai làm gì*

Đọc tiếp đoạn sau: "The scientists are optimistic that their research will enable them to help humans that are confined to bed for a long time. Human beings that are inactive for 130 days lose an estimated 90% of their body strength. Furthermore, in the future there might be long-distance space travel and the effects of lack of muscle movement will need to be considered." *Các nhà khoa học rất lạc quan rằng nghiên cứu của họ sẽ giúp những người phải nằm liệt giường trong một thời gian dài. Những người không hoạt động trong 130 ngày sẽ mất khoảng 90% sức mạnh cơ thể của họ. Hơn nữa, trong tương lai có thể du hành vũ trụ đường dài và ảnh hưởng của việc thiếu sự di chuyển của cơ sẽ cần được xem xét.*

Như vậy, khám phá này là có lợi đối với con người, loại đáp án D mang nghĩa tiêu cực. Loại đáp án B, C vì không phù hợp về nghĩa. Chọn đáp án **A**.

Question 5. The scientists are optimistic that their research will enable them to help humans that are confined **to** bed for a long time. *trong tương lai người ta sẽ cần phải xem xét ảnh hưởng của việc thiếu sự vận động của cơ trong những chuyến du hành vũ trụ đường dài.*

A. in **B. to** **C.** at **D.** with

Cụm từ "confine to": giam hãm, hạn chế (trong một không gian nhất định). Đáp án **B.**

TẠM DỊCH

Các nhà khoa học ở Hoa Kỳ đã phát hiện ra rằng gấu ngủ đông để giữ cơ thể khỏe mạnh trong giấc ngủ. Các nhà nghiên cứu thuộc trường Đại học Wyoming phát hiện ra rằng trong thời gian ngủ đông hơn 130 ngày gấu chỉ mất một phần tư lực cơ của chúng. Các nhà khoa học lấy mẫu từ gấu đen vào đầu và cuối giấc ngủ đông. Các nhà nghiên cứu đã cẩn thận gắn thiết bị vào gấu và điều đó có nghĩa là họ phải lẻn vào hang của gấu vào mùa thu và mùa xuân, gắn một máy đo lực cơ bắp vào chân của gấu. Thiết bị này được kết nối với máy tính và những cú điện giật rất nhỏ được truyền đến dây thần kinh của gấu khiến chân di chuyển đột ngột và nhờ đó việc đo đạc được tiến hành.

Các nhà khoa học rất lạc quan rằng nghiên cứu của họ sẽ giúp những người phải nằm liệt giường trong một thời gian dài. Những người không hoạt động trong 130 ngày sẽ mất khoảng 90% sức mạnh cơ thể của họ. Hơn nữa, trong tương lai người ta sẽ cần phải xem xét ảnh hưởng của việc thiếu sự vận động của cơ trong những chuyến du hành vũ trụ đường dài.

EXTRA
(be) in lack of: *thiếu cái gì*

EXERCISE 9. As the twenty-first century...

As the twenty-first century approaches, it seems that more and more people are leading increasingly hectic and stressful lives. This leaves little, if any, time for (1) ____ activities. All too often, it appears that any interest that we may have in sporting activities will disappear when our lifestyle become more stressful, but many people (2) ____ to realize that a few hours put aside to enjoy a sport each week can actually reduce stress levels. Another benefit that is associated with doing a sport is general improvement in health. This, in turn, can lead to weight (3) ____, due to the fact that fat is burnt when our heartbeat rises above a certain level. However, as with everything, there are certain drawbacks to taking (4) ____ in a sport, the main one being that it can lead to serious injury. The main reasons for this are that we have not taken time to warm up properly or that we are not properly supervised in our chosen sport. In addition, it is very easy to strain the heart if exercise is suddenly taken up after not having participated in any form of (5) ____ activity for a long time. Taking all this into account, sporting activities can be extremely beneficial to our health provided they are carried out with care and under correct supervision and are not taken to an extreme.

Question 1. A. free	**B.** spare	**C.** leisure	**D.** blank
Question 2. A. overlook	**B.** miss	**C.** fail	**D.** forget
Question 3. A. removal	**B.** damage	**C.** lost	**D.** loss
Question 4. A. time	**B.** part	**C.** place	**D.** action
Question 5. A. mental	**B.** natural	**C.** physical	**D.** stressful

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI
Với các động từ tình thái, ta **không sử dụng** chúng ở dạng V-ing:
hate (v): *ghét*
seem (v) = appear (v): *có vẻ như*
like >< dislike (v): *thích >< không thích*

Question 1. As the twenty-first century approaches, it seems that more and more people are leading increasingly hectic and stressful lives. This leaves little, if any, time for **leisure** activities. *Càng gần đến thế kỷ 21, có vẻ như ngày càng có nhiều người phải sống một cuộc sống bận rộn và căng thẳng. Điều đó có nghĩa là họ không còn chút thời gian nào dành cho các hoạt động giải trí.*

A. free (a): *rảnh rỗi* B. spare (a): *trống*
C. leisure (a): *rỗi rãi* D. blank (a): *trống*

Cụm từ thường dùng "leisure activity" hoạt động giải trí.
Chọn đáp án **C.**

EXTRA
in turn: *lần lượt*
lead to (v.p): *dẫn đến*
= result in (v.p): *dẫn đến*
Ex: His bad behaviors resulted in other's disbelief.

Question 2. All too often, it appears that any interest that we may have in sporting activities will disappear when our lifestyle become more stressful, but many people **fail** to realize that a few hours put aside to enjoy a sport each week can actually reduce stress levels. *Có thể thấy rằng niềm đam mê các hoạt động thể thao sẽ biến mất khi lối sống của chúng ta trở nên căng thẳng hơn, tuy nhiên nhiều người không nhận ra rằng dành một vài giờ cho một môn thể thao mỗi tuần có thể làm giảm mức độ căng thẳng.*

A. overlook (v): *bỏ qua* B. miss (v): *nhớ*
C. fail (v): *thất bại* D. forget (v): *quên*

Loại các đáp án A, B, D vì các động từ này đều dùng với V-ing phía sau. Chọn đáp án **C**, cụm từ "fail to do": thất bại làm việc gì.

Question 3. This, in turn, can lead to weight **loss** due to the fact that fat is burnt when our heartbeat rises above a certain level. *Có nghĩa là có thể giảm cân, do thực tế là chất béo bị đốt cháy khi nhịp tim của chúng ta tăng lên trên một mức độ nhất định.*

A. removal (n): *sự xóa bỏ*
B. damage (n): *thiệt hại*
C. lost (a): *thất lạc*
D. loss (n): *sự mất mát*

Từ cần điền phải là một danh từ, loại đáp án C. Loại đáp án A, B vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án **D** cụm từ "weight loss": sự giảm cân.

Question 4. However, as with everything, there are certain drawbacks to taking **part** in a sport, the main one being that it can lead to serious injury. *Tuy nhiên, cũng có một số hạn chế nhất định trong việc tham gia một môn thể thao, một trong những hạn chế chính là nó có thể dẫn đến chấn thương nghiêm trọng.*

A. time (n): *thời gian*
B. part (n): *phần*
C. place (n): *địa điểm*
D. action (n): *hành động*

Cụm từ "take part in": tham gia vào. Chọn đáp án **B.**

EXTRA
drawback (n) /'drɔ:,bæk/: *điều trở ngại, mặt hạn chế*
Ex: The drawback to knowledge is the rarity of full acquaintance with native languages.
in addition: *thêm vào đó*
= furthermore
= moreover

Question 5. In addition, it is very easy to strain the heart if exercise is suddenly taken up after not having participated in any form of **physical** activity for a long time. *Ngoài ra, tim sẽ dễ bị căng thẳng nếu đột ngột tập thể dục sau một thời gian dài không tham gia bất kỳ một hoạt động thể chất nào.*

A. mental (a): *tinh thần, trí não*
B. natural (a): *tự nhiên*
C. physical (a): *thể chất*
D. stressful (a): *áp lực*

Loại đáp án B, D vì không phù hợp về nghĩa. Loại đáp án A vì cả đoạn văn chỉ bàn luận về những hoạt động vận động chân tay, thay vì hoạt động đầu óc. Chọn đáp án **B**, "physical activity": hoạt động thể chất.

TẠM DỊCH

Càng gần đến thế kỷ 21, có vẻ như ngày càng có nhiều người phải sống một cuộc sống bận rộn và căng thẳng. Điều đó có nghĩa là họ không còn chút thời gian nào dành cho các hoạt động giải trí. Có thể thấy rằng niềm đam mê các hoạt động thể thao sẽ biến mất khi lối sống của chúng ta trở nên căng thẳng hơn, tuy nhiên nhiều người không nhận ra rằng dành một vài giờ cho một môn thể thao mỗi tuần có thể làm giảm mức độ căng thẳng. Một lợi ích gắn liền với việc chơi thể thao là cải thiện sức khỏe tổng thể. Điều này đồng nghĩa với việc giảm cân, do thực tế là chất béo bị đốt cháy khi nhịp tim của chúng ta tăng lên trên một mức độ nhất định. Tuy nhiên, cũng có một số hạn chế nhất định trong việc tham gia một môn thể thao, một trong những hạn chế chính là nó có thể dẫn đến chấn thương nghiêm trọng. Lý do chính cho điều này là chúng ta không có thời gian để khởi động đúng cách hoặc chúng ta không được giám sát đúng mức trong khi chơi môn thể thao đã chọn. Ngoài ra, tim sẽ dễ bị căng thẳng nếu đột ngột tập thể dục sau một thời gian dài không tham gia bất kỳ một hoạt động thể chất nào. Khi đã cân nhắc những yếu tố này, các hoạt động thể thao có thể mang lại rất nhiều lợi ích cho sức khoẻ của chúng ta nếu chúng được thực hiện cẩn thận và dưới sự giám sát đúng đắn và luyện tập vừa phải.

EXERCISE 10. We know what happens ...

We know what happens when we don't have water-we die. We use water, other animals use it, plants use it... but the world never loses it. Basically, the amount of water on, above and within the planet never changes.

Our use of it is part of an immense process known simply enough as the water cycle. The cycle can happen (1) ____ water is one of the few substances that exists naturally, and at temperatures which people can tolerate , as a liquid, a gas and a solid.

We all know (2) ____ about the water cycle; it is part of our daily scene. Water (3) ____ from lakes and oceans and from the leaves of planets. From there it forms clouds which come back to earth as rain, ice or snow. That water soaks into the ground or runs off. And the cycle continues with rivers running into the sea, plants transpiring and so on. Animals like us use it on the way through the cycle.

For millions of years, changes in the water cycle were slow, but now, with the rapid increase in the number of people on earth and the development of technology, we are having a (4) ____ impact on the way the water cycle behaves and on the quality of the water itself.

Using water is fine, it's all part of the cycle . But we have to remember we only borrow the water. We have a responsibility to return it to the environment (5) ____ good condition after we use it.

Question 1. A. so	**B.** although	**C.** therefore	**D.** because
Question 2. A. anything	**B.** something	**C.** nothing	**D.** everything
Question 3. A. evaporates	**B.** dissolves	**C.** disperses	**D.** steams
Question 4. A. impressing	**B.** strong	**C.** dramatic	**D.** powerful
Question 5. A. with	**B.** on	**C.** for	**D.** in

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
substance (n): *chất liệu*
tolerate (v) *chịu đựng*
evaporate (v): *bốc hơi*

Question 1. The cycle can happen **because** water is one of the few substances that exists naturally, and at temperatures which people can tolerate, as a liquid, a gas and a solid. *Vòng tuần hoàn có thể xảy ra bởi vì nước là một trong số ít các chất tồn tại tự nhiên, và tồn tại ở nhiệt độ mà con người có thể chịu đựng được, ở dạng lỏng, khí và dạng rắn.*

A. so: *do vậy* B. although: *mặc dù*
C. therefore: *vì vậy* **D. because:** *bởi vì*

Dễ thấy mối quan hệ giữa 2 vế câu là quan hệ nguyên nhân dẫn đến kết quả, loại đáp án B. Vế sau là nguyên nhân của vế trước nên chọn đáp án **D.**

EXTRA
Với những danh từ kết thúc bằng "f/fe" ta bỏ "f/fe" và thêm "ves" để chuyển thành danh từ số nhiều.
Ex: - shelf → shelves
- life → lives

Question 2. We all know **something** about the water cycle; it is part of our daily scene. *Chúng ta đều biết về vòng tuần hoàn nước; nó là một phần trong sinh hoạt hàng ngày.*

A. anything: *bất cứ thứ gì* **B. something:** *một vài thứ*
C. nothing: *không thứ gì* D. everything: *mọi thứ*

Loại đáp án C, D vì đều không phù hợp về nghĩa, không đúng với sự thật. Loại đáp án A vì "any" thường chỉ dùng trong câu phủ định và nghi vấn. Chọn đáp án **B**, "some" dùng trong câu khẳng định.

Question 3. Water **evaporates** from lakes and oceans and from the leaves of planets. *Nước bốc hơi từ các hồ và đại dương và từ lá cây trên hành tinh.*

A. evaporates (v): *bốc hơi* B. dissolves (v): *hòa tan*
C. disperses (v): *phân tán* D. steams (v): *bốc hơi, hấp*

Dịch câu văn, dễ thấy nghĩa của từ "evaporate" là phù hợp nhất, chọn đáp án **A.**

Question 4. For millions of years, changes in the water cycle were slow, but now, with the rapid increase in the number of people on earth and the development of technology, we are having a **dramatic** impact on the way the water cycle behaves and on the quality of the water itself. *Trong hàng triệu năm, những thay đổi trong vòng tuần hoàn nước diễn ra chậm, nhưng bây giờ, với sự gia tăng nhanh chóng số lượng người trên trái đất và sự phát triển của công nghệ, chúng ta đang tác động mạnh mẽ đến cách thức vận động của vòng tuần hoàn nước và chất lượng nước.*

EXTRA
Những tính từ khác tương tự:
remarkable (a): *đáng kể*
considerable (a): *đáng kể*
great (a): *nhiều, lớn*

A. impressing (a): *ấn tượng*
B. strong (a): *mạnh*
C. dramatic (a): *kịch tính, ấn tượng*
D. powerful (a): *mạnh mẽ*

Với các danh từ chỉ sự biến đổi, biến động (tăng, giảm, ảnh hưởng,...) ta thường sử dụng từ "dramatic", chọn đáp án **C.**

Question 5. We have a responsibility to return it to the environment **in** good condition after we use it. *Chúng ta có trách nhiệm trả lại nước cho môi trường trong tình trạng tốt sau khi sử dụng nó.*

A. with B. bon
C. for **D. in**

Cụm từ "in good/bad condition": trong tình trạng tốt/xấu. Chọn đáp án **D.**

TẠM DỊCH

Chúng ta biết điều gì xảy ra khi chúng ta không có nước - chúng ta chết. Chúng ta sử dụng nước, các động vật khác sử dụng nó, thực vật sử dụng nó ... nhưng thế giới không bao giờ mất nó. Về mặt cơ bản, lượng nước trên, bên trên và trong hành tinh không bao giờ thay đổi.

Việc sử dụng của chúng ta là một phần của một quá trình lớn được biết đến một cách đơn giản là vòng tuần hoàn nước. Vòng tuần hoàn có thể xảy ra bởi vì nước là một trong số ít các chất tồn tại tự nhiên, và tồn tại ở nhiệt độ mà con người có thể chịu đựng được, ở dạng lỏng, khí và dạng rắn.

Chúng ta đều biết về vòng tuần hoàn nước; Nó là một phần trong sinh hoạt hàng ngày. Nước bốc hơi từ các hồ và đại dương và từ lá cây trên hành tinh. Từ đó nó tạo thành các đám mây và rồi trở lại trái đất dưới dạng mưa, băng hoặc tuyết. Nước ngấm vào lòng đất hoặc chảy ra. Và vòng tuần hoàn tiếp tục với các dòng sông chảy ra biển, lá cây thoát hơi và cứ như vậy. Động vật cũng như chúng ta, đều sử dụng nước trong suốt chu kỳ vận động của nước.

Trong hàng triệu năm, những thay đổi trong vòng tuần hoàn nước diễn ra chậm, nhưng giờ đây, sự gia tăng dân số nhanh chóng trên trái đất và sự phát triển của công nghệ, chúng ta đang tác động mạnh mẽ đến cách thức vận động của vòng tuần hoàn nước và chất lượng nước.

Sử dụng nước là một hoạt động bình thường, đó là một phần tất yếu trong vòng tuần hoàn nước. Nhưng chúng ta phải nhớ rằng chúng ta chỉ mượn nước. Chúng ta có trách nhiệm trả lại nước cho môi trường trong tình trạng tốt sau khi sử dụng nó.

EXERCISE 11. **The story of gold ...**

The story of gold is an adventure involving kings, queens, pirates, explorers, conquerors, and the native peoples they conquered. Throughout history, gold has (1) ____ a magic spell over those it touched. Gold is beautiful and rare; a soft shiny metal that can be moulded into many shapes. It has been used for money, jewelry, and to decorate special buildings such as palaces and places of worship. (2) ____ the precious metal was discovered, prospectors rushed to mine it, starting new cities and countries as they went. Gold and the people who love it have helped shape the world we live in today. Gold is one of many elements, or substances that cannot be changed by normal chemical means, that are found in the Earth's crust. Gold has a warm, sunny colour and (3) ____ it does not react (4) ____ air, water, and most chemicals, its shine never fades. In its natural condition, gold is soft and easily shaped. When heated to 1,062 Celsius it melts and can be poured (5) ____ moulds to form coins, gold bars, and other objects. Stories have been told, movies made and legends born about the discovery of the world's great gold deposits. It is a saga of dreams, greed, ambition and exploration.

Question 1. A. knitted	**B.** folded	**C.** woven	**D.** sewn
Question 2. A. whoever	**B.** however	**C.** wherever	**D.** forever
Question 3. A. despite	**B.** because	**C.** yet	**D.** so
Question 4. A. at	**B.** of	**C.** with	**D.** in
Question 5. A. into	**B.** forward	**C.** with	**D.** at

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Throughout history, gold has **woven** a magic spell over those it touched. Gold is beautiful and rare; a soft shiny metal that can be moulded into many shapes. *Trong suốt tiến trình lịch sử, vàng có một sức hút thần kỳ với những ai chạm vào nó. Vàng đẹp và hiếm; Một loại kim loại sáng bóng có thể được đúc thành nhiều hình dạng khác nhau.*

A. knitted (v): *đan*
B. folded (v): *gấp*
C. woven (v): *dệt*
D. sewn (v): *khâu*

Cụm từ "weave a spell": lôi cuốn, hấp dẫn. Chọn đáp án **C.**

Question 2. Wherever the precious metal was discovered, prospectors rushed to mine it, starting new cities and countries as they went. *Bất cứ nơi nào kim loại quý này được phát hiện, những người tìm vàng đều đổ xô đi khai thác, đi đến đâu họ hình thành nên các thành phố và làng mạc đến đó.*

A whoever: *bất cứ ai*
B. however: *mặc dù*
C. wherever: *bất cứ đâu*
D. forever: *mãi mãi*

Đoạn văn đang bàn luận về sức hấp dẫn của vàng nên có thể đoán nghĩa của câu văn "ở những nơi có vàng thì mọi người thường đổ xô đến...", chọn đáp án **C** là hợp lí về nghĩa nhất.

EXTRA

Whatever/ whichever thì có thể đi với N hoặc một mình.
However thì có thể đi với tính từ/ trạng từ hoặc một mình.
Ex: Whatever food you eat, you can't gain weight.
Whenever/wherever/ whoever thì chỉ có thể đứng một mình
Ex: Wherever you go, I will follow you.

Question 3. Gold has a warm, sunny colour and **because** it does not react with air, water, and most chemicals, its shine never fades. *Vàng có màu ấm, ánh vàng như màu nắng, và bởi vì nó không phản ứng với không khí, nước và hầu hết các chất hóa học, nên độ sáng của nó không bao giờ mờ đi.*

A. despite: *mặc dù*
B. because: *bởi vì*
C. yet: *cho dù vậy*
D. so: *nên*

Dễ thấy mối quan hệ giữa 2 vế là quan hệ nguyên nhân – kết quả (vì vàng không phản ứng với các yếu tố khác nên độ sáng của nó không bao giờ mờ đi). Chọn đáp án **B.**

EXTRA
react to (v.p): *phản ứng*
Ex: It's very kind of her to react normally to the accident.
react with (v.p): *phản ứng lại (thường dùng với các phản ứng hóa học)*

Question 4. Gold has a warm, sunny colour and because it does not react **with** air, water, and most chemicals, its shine never fades. *Vàng có màu ấm, ánh vàng như màu nắng, và bởi vì nó không phản ứng với không khí, nước và hầu hết các chất hóa học, nên độ sáng của nó không bao giờ mờ đi.*

A. at B. of
C. with D. in

Ta có cụm từ thường dùng 'react with': phản ứng với, chọn đáp án **C.**

Question 5. When heated to 1,062 Celsius it melts and can be poured **into** moulds to form coins, gold bars, and other objects. *Khi nung nóng đến 1.062 độ C, nó tan chảy và có thể đổ vào khuôn để đúc thành tiền đồng, thành vàng thỏi và các đồ vật khác.*

A. into B. forward
C. with D. at

Cụm từ "pour into": đổ vào. Chọn đáp án **A.**

EXTRA
mould into (v.p): *đổ khuôn*
rush to (v.p): *đổ xô đến, chạy nhanh đến*

TẠM DỊCH

Câu chuyện về vàng là một cuộc phiêu lưu liên quan đến các vị vua, nữ hoàng, cướp biển, nhà thám hiểm, các đế chế, và các dân tộc bản địa họ mà họ xâm chiếm. Trong suốt tiến trình lịch sử, vàng có một sức hút thần kỳ với những ai chạm vào nó. Vàng đẹp và hiếm; một loại kim loại sáng bóng có thể được đúc thành nhiều hình dạng khác nhau. Nó được sử dụng làm tiền, trang sức và trang trí các công trình kiến trúc đặc biệt như cung điện và điện thờ. Bất cứ nơi nào kim loại quý này được phát hiện, những người tìm vàng đều đổ xô đi khai thác, đi đến đâu họ hình thành nên các thành phố và làng mạc đến đó. Vàng và những người yêu thích nó đã giúp hình thành thế giới chúng ta sống ngày nay. Vàng là một trong những thành tố, những chất được tìm thấy trong vỏ trái đất không bị thay đổi bởi các phản ứng hóa học thông thường. Vàng có màu ấm, ánh vàng như màu nắng, và bởi vì nó không phản ứng với không khí, nước, và hầu hết các chất hóa học, nên độ sáng của nó không bao giờ mờ đi. Trong điều kiện tự nhiên, vàng mềm mại và dễ tạo hình. Khi nung nóng đến 1.062 độ C, nó tan chảy và có thể đổ vào khuôn để đúc thành tiền đồng, thành vàng thỏi, và các đồ vật khác. Có nhiều câu chuyện đã được kể, nhiều bộ phim điện ảnh đã được thực hiện và nhiều giai thoại đã được thêu dệt về những mỏ vàng của thế giới. Đó là một câu chuyện truyền kỳ của ước mơ, lòng tham, tham vọng và hành trình thám hiểm.

EXERCISE 12. **The knowledge and eloquence ...**

The knowledge and eloquence that people gain through travelling is usually perceived as the best fulfillment in life. It is the inquisitive human nature that impels people to seek thrilling experiences and to set out on an exploration trip. Those who travel frequently and to diverse places benefit from establishing new relationships and (1) ____ a better knowledge about other cultures and lifestyles. However, there is a grain of truth in the assumption that people are prone to cherishing clichés and unfounded prejudices about other nations and their characteristics. Sometimes, it is only the first-hand encounter that can help change the approach towards the so-called 'inferior communities'. This direct contact with a different civilization enables travelers to drop their baseless assumptions and get (2) ____ with the real concept of life in all four corners of the globe. Beyond question, travelling (3) ____ friendship and makes it easier for many individuals to acknowledge the true value of different traditions and customs. Yet, it does not always mean enjoyment. It may also (4) ____ coming close with the atrocities of real existence as well as becoming aware of the challenges and hardships that other people have to struggle with. Hence, a true voyage is the one with a good deal of experience to (5) ____, very often combined with exposure to abhorrent sights and incredible ordeals. The learning to be complete, thus, requires an ability to observe and analyze the surroundings, both their glamour and brutality.

Question 1. A. studying	**B.** acquiring	**C.** learning	**D.** educating
Question 2. A. defined	**B.** acquainted	**C.** realized	**D.** informed
Question 3. A. influences	**B.** effects	**C.** facilitates	**D.** affords
Question 4. A. involve	**B.** derive	**C.** enclose	**D.** consist
Question 5. A. remember	**B.** resemble	**C.** commemorate	**D.** remind

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Those who travel frequently and to diverse places benefit from establishing new relationships and **acquiring** a better knowledge about other cultures and lifestyles. *Những người đi du lịch thường xuyên và đi đến càng nhiều nơi thì càng thu được nhiều lợi ích từ việc thiết lập mối quan hệ mới và có được kiến thức tốt hơn về các nền văn hoá và lối sống khác.*

A. studying (v): *học* **B. acquiring (v):** *đạt được, thu được*
C. learning (v): *học* D. educating (v): *giáo dục*

Với từ "knowledge" ta thường dùng "acquire knowledge": thu được, đạt được kiến thức. Chọn đáp án **B.**

Question 2. This direct contact with a different civilization enables travelers to drop their baseless assumptions and get **acquainted** with the real concept of life in all four corners of the globe. *Sự tiếp xúc trực tiếp với nền văn minh khác nhau cho phép du khách loại dần các giả định vô căn cứ của họ và làm quen với quan niệm sống chân thực ở khắp nơi trên thế giới.*

A. defined (v): *định nghĩa* **B. acquainted (v):** *làm quen*
C. realized (v): *nhận ra* D. informed (v): *thông báo*

Cụm từ "get acquainted": trở nên quen, làm quen với. Chọn đáp án **B.**

Question 3. Beyond question, travelling **facilitates** friendship and makes it easier for many individuals to acknowledge the true value of different traditions and customs. *Không còn gì*

EXTRA
Các động từ khác đi cùng với danh từ "knowledge":
acquire / gain (v): *thu được, đạt được (kiến thức)*
broaden / extend / improve (v): *mở rộng, cải thiện (vốn kiến thức)*

EXTRA
beyond question: *không phải bàn cãi nữa (hiển nhiên, rõ ràng)*

để bàn cãi, đi du lịch tạo điều kiện thuận lợi cho tình hữu nghị và làm cho mỗi cá nhân dễ dàng thừa nhận giá trị đích thực của các truyền thống và phong tục khác nhau.

A. influences (v): *ảnh hưởng*
B. effects (v): *tác động*
C. facilitates (v): *làm cho có khả năng, làm dễ dàng, tạo điều kiện thuận lợi cho*
D. affords (v): *có thể chi trả được*

Đây là một câu hỏi từ vựng, vì thế ta lần lượt thay nghĩa của các từ vào câu văn, đáp án phù hợp nhất là đáp án **C**.

Question 4. It may also involve coming close with the atrocities of real existence as well as becoming aware of the challenges and hardships that other people have to struggle with. *Nhiều khi còn có cả sự khốc liệt để đấu tranh sinh tồn cũng như để nhận thức được những thách thức và khó khăn mà người khác phải đối mặt.*

A. involve (v): *liên quan*
B. derive (v): *lấy từ*
C. enclose (v): *gửi kèm*
D. consist (v): *bao gồm*

EXTRA
hardship (n): *sự khó khăn*
struggle (v): *vật lộn, đấu tranh*

Loại các đáp án B, D vì 2 động từ này đều phải đi kèm với giới từ:
Derive from: *lấy từ, bắt nguồn từ*
Consist of: *bao gồm*
Loại đáp án C vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án A, cụm từ "involve + V-ing": liên quan đến.

Question 5. Hence, a true voyage is the one with a good deal of experience to remember, very often combined with exposure to abhorrent sights and incredible ordeals. *Do đó, một chuyến đi thực sự là một chuyến đi với nhiều trải nghiệm đáng nhớ, thường gắn liền với những điểm tham quan kỳ thú và những thử thách lạ thường.*

A. remember (v): *nhớ lại*
B. resemble (v): *giống*
C. commemorate (v): *tưởng niệm*
D. remind (v): *gợi nhớ*

EXTRA
bear a/no resemblance to: *có điểm giống/không có điểm giống với*
= resemble (v): *giống*

Loại đáp án B, C vì không hợp nghĩa. Loại đáp án D vì "remind" là ngoại động từ, từ cần điền là một nội động từ. Chọn đáp án A.

TẠM DỊCH

Kiến thức và tài hùng biện mà con người đạt được thông qua du lịch thường được coi là sự hoàn hiện nhất trong đời. Chính bản chất tò mò đã thúc đẩy con người tìm kiếm trải nghiệm lý kỳ và thực hiện những cuộc phiêu lưu. Những người đi du lịch càng thường xuyên và đi đến càng nhiều nơi thì càng thu được nhiều lợi ích từ việc thiết lập mối quan hệ mới và có được kiến thức tốt hơn về các nền văn hoá và lối sống khác. Tuy nhiên, có một số giả định cũng khá đúng rằng người ta có vẻ thích những lời nói sáo rỗng và thành kiến vô căn cứ về các quốc gia khác và bản sắc của họ. Đôi khi, chỉ một cuộc chạm trán trực tiếp cũng đã có thể làm thay đổi cách tiếp cận đối với cái gọi là "cộng đồng thấp kém". Sự tiếp xúc trực tiếp với nền văn minh khác nhau cho phép du khách loại dần các giả định vô căn cứ của họ và làm quen với quan niệm sống chân thực ở khắp nơi trên thế giới. Không còn gì để bàn cãi, đi du lịch tạo điều kiện thuận lợi cho tình hữu nghị và làm cho mỗi cá nhân dễ dàng thừa nhận giá trị đích thực của các truyền thống và phong tục khác nhau. Tuy nhiên, không phải lúc nào du lịch cũng mang lại sự thích thú. Nhiều khi còn có cả sự khốc liệt để đấu tranh sinh tồn cũng như để nhận thức được những thách thức và khó khăn mà người khác phải đối mặt. Do đó, một chuyến đi thực sự là một chuyến đi với nhiều trải nghiệm đáng nhớ, thường gắn liền với những điểm tham quan kỳ thú và những thử thách lạ thường. Vì thế để việc trải nghiệm trở nên hoàn hảo đòi hỏi phải có khả năng quan sát và phân tích môi trường xung quanh, cả vẻ đẹp và sự hung dữ của chúng.

EXERCISE 13. **Tattooing is an old art...**

Tattooing is an old art. In ancient Greece, people who had tattoos were (1) ____ as members of the upper classes. On the other hand, tattooing was banned in Europe by the early Christians, (2) ____ thought that it was a sinful thing to do. It was not (3) ____ the late 18th century, when Captain Cook saw South Sea Islander decorating their bodies with tattoos that attitudes began to change. Sailors came back from these islands with pictures of Christ on their backs and from then on, tattooing (4) ____ in popularity. A survey by the French army in 1881 showed that among the 387 men questioned there were 1,333 designs.

Nowadays, not everybody finds tattoos acceptable. Some people thing that getting one is silly because tattoos are more or less permanent. There is also some (5) ____ about catching a blood disease from unsterilized needles. Even for those who do want a tattoo, the process of getting one is not painless, but the final result, in their eyes, is worth the pain.

Question 1. A. supposed	**B.** realised	**C.** held	**D.** regarded
Question 2. A. who	**B.** that	**C.** they	**D.** whose
Question 3. A. by	**B.** since	**C.** for	**D.** until
Question 4. A. earned	**B.** won	**C.** gained	**D.** made
Question 5. A. danger	**B.** trouble	**C.** concern	**D.** threat

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. In ancient Greece, people who had tattoos were regarded as members of the upper classes. *Xăm là một loại hình nghệ thuật cổ. Ở Hy Lạp cổ đại, những người có hình xăm được coi là những người thuộc tầng lớp thượng lưu.*

A. supposed (v): *cho là, cho rằng*
B. realised (v): *nhận ra*
C. held (v): *cầm*
D. regarded (v): *coi như*

Loại đáp án B, C vì không hợp nghĩa. Loại đáp án A vì "supposed" thường đi với "that", chọn đáp án **D**, cụm từ "regarded as": coi như là.

Question 2. On the other hand, tattooing was banned in Europe by the early Christians, **who** thought that it was a sinful thing to do. *Tuy nhiên ở Châu Âu, xăm mình bị coi là điều cấm kị với người Cơ Đốc cổ vì họ cho rằng đó là một điều tội lỗi.*

A. who B. that
C. they D. whose

Đại từ quan hệ là từ thay thế cho "the early Christians" có thể dùng từ who hoặc that, loại đáp án C, D. Tuy nhiên, mệnh đề quan hệ lại đứng sau dấu phẩy nên loại đáp án B "that", chọn đáp án **A.**

Question 3. It was not **until** the late 18th century, when Captain Cook saw South Sea Islander decorating their bodies with tattoos that attitudes began to change. *Mãi đến cuối thế kỷ 18, khi thuyền trưởng Cook thấy người trên đảo Nam Hải trang trí cơ thể của họ bằng hình xăm, thì quan niệm về xăm mình mới bắt đầu thay đổi.*

EXTRA
CONTRARY – OTHER HAND
On the other hand: *mặt khác (thể hiện khía cạnh khác nhau của cùng một vấn đề)*
Ex: On the one hand, this car is expensive; on the other hand, it's available and we need it right now.
On the contrary: *trái lại (diễn tả điều trái ngược với câu trước)*
Ex: The evidence of history, on the contrary, shows that these ancient people had a very advanced culture.

A. by B. since
C. for **D. until:** *mãi đến khi*

Cấu trúc "It was not until... that": mãi đến khi...thì. Chọn đáp án **D.**

Question 4. Sailors came back from these islands with pictures of Christ on their backs and from then on, tattooing **gained** in popularity. *Từ khi những thủy thủ trở về từ hòn đảo này với những hình xăm của Chúa Jesu trên lưng thì xăm mình trở nên phổ biến.*

A. earned (v): *kiếm được*
B. won (v): *thắng*
C. gained (v): *thu được*
D. made (v): *làm*

Cụm từ "gain in popularity": trở nên phổ biến. Chọn đáp án **C.**

EXTRA
Các động từ khác đi kèm với popularity:
achieve / win popularity: *đạt được danh tiếng*
grow in /gain in popularity: *trở nên phổ biến*

Question 5. There is also some **concern** about catching a blood disease from unsterilized needles. *Ngoài ra còn có một số lo ngại về việc bị nhiễm một số căn bệnh về máu do kim xăm chưa được tiệt trùng.*

A. danger (n): *nguy hiểm*
B. trouble (n): *rắc rối*
C. concern (n): *mối quan tâm, sự lo lắng*
D. threat (n): *mối đe dọa*

Lưu ý giới từ sau từ cần điền "about", loại đáp án A, D vì "danger", "threat" đi cùng giới từ "of", loại đáp án B vì "trouble" đi với "for", chọn **C.** "concern about": mối lo ngại về.

EXTRA
catch a disease: *nhiễm bệnh*
suffer from + bệnh = go/ come down with + bệnh: *mắc, nhiễm bệnh*

TẠM DỊCH

Xăm là một loại hình nghệ thuật cổ. Ở Hy Lạp cổ đại, những người có hình xăm được coi là những người thuộc tầng lớp thượng lưu. Tuy nhiên ở châu Âu, xăm mình bị coi là điều cấm kị với người Cơ Đốc cổ vì họ cho rằng đó là một điều tội lỗi. Mãi đến cuối thế kỷ 18, khi thuyền trưởng Cook thấy người trên đảo Nam Hải trang trí cơ thể của họ bằng hình xăm, thì quan niệm về xăm mình mới bắt đầu thay đổi. Từ khi những thủy thủ trở về từ hòn đảo này với những hình xăm của Chúa Jesu trên lưng thì xăm mình trở nên phổ biến. Cuộc điều tra của quân đội Pháp năm 1881 cho thấy có 1.333 mẫu hình xăm trên 387 người được điều tra.

Ngày nay, không phải ai cũng chấp nhận hình xăm. Một số người nghĩ rằng điều đó là ngớ ngẩn bởi vì hình xăm dù sao đi nữa cũng tương đối khó xóa. Ngoài ra còn có một số lo ngại về việc bị nhiễm một số căn bệnh về máu do kim xăm chưa được tiệt trùng. Ngay cả đối với những người muốn có hình xăm, quá trình để có được một hình xăm không không chỉ là sự đau đớn, mà đối với họ, nó xứng đáng với sự đau đớn ấy.

EXERCISE 14. **When my parents married, they ...**

When my parents married, they rented a small house and they didn't have a lot of money for furniture. The kitchen had a sink for washing up and a cooker, but that was all. They (1) ____ an old table and chair from the market. They borrowed a sofa which was (2) ____ old, but they covered it with modern materials so it was bright and cheerful.

Outside, there was a small garden (3) ____ the house, but in front of it there was only the road. Luckily the road wasn't busy, so I could cross it to reach the park on the opposite side. We lived there (4) ____ I was ten and we were very happy. We had to move house because it was too small when my twin sisters were born. We all (5) ____ sad when we left.

Question 1. A. bought	**B.** sold	**C.** became	**D.** brought
Question 2. A. more	**B.** also	**C.** even	**D.** little
Question 3. A. before	**B.** through	**C.** by	**D.** behind
Question 4. A. when	**B.** after	**C.** until	**D.** to
Question 5. A. spent	**B.** thought	**C.** had	**D.** felt

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. They **bought** an old table and chair from the market. *Họ mua một cái bàn cũ và ghế từ chợ.*

A. bought (v): *mua*
B. sold (v): *bán*
C. became (v): *trở thành*
D. brought (v): *mang*

Loại các đáp án C, D vì không hợp nghĩa. Câu trước tác giả có viết "When my parents married, they rented a small house and they didn't have a lot of money for furniture" *Khi cha mẹ tôi kết hôn, họ thuê một căn nhà nhỏ và họ không có nhiều tiền để mua sắm đồ đạc.* Nên không thể dùng từ "sold": bán

Chọn đáp án **A**, "brought": mua.

Question 2. They borrowed a sofa which was **also** old, but they covered it with modern materials so it was bright and cheerful. *Họ mượn một chiếc ghế sofa cũng đã cũ, nhưng họ bọc nó bằng vật liệu hiện đại để nó trông sáng sủa hơn.*

A. more: *hơn*
B. also: *cũng*
C. even: *thậm chí*
D. little: *hơi*

Đọc câu trước đó "They bought an old table and chair from the market" *Họ mua một cái bàn cũ và ghế từ chợ.* Chiếc sofa được đề cập cũng là một chiếc sofa đã cũ. Chọn đáp án **B**, "also": cũng.

Question 3. Outside, there was a small garden **behind** the house, but in front of it there was only the road. *Bên ngoài phía sau nhà có một khu vườn nhỏ và phía trước là đường đi.*

A. before: *trước khi*
B. through: *qua*
C. by: *bằng*
D. behind: *đằng sau*

EXTRA
LINKING WORDS
because = as = since: *bởi vì*
although = though = even though: *mặc dù*
but: *nhưng*
so: *nên*
not only... but also: *không những... mà còn*

EXTRA
Các giới từ chỉ địa điểm thường gặp:
in front of: *đằng trước*
next to: *bên cạnh*
opposite: *đối diện*

Loại đáp án A vì "before" không dùng với địa điểm. Loại đáp án B, C vì không phù hợp về nghĩa. Chọn đáp án **D**.

Question 4. We lived there **until** I was ten and we were very happy. *Chúng tôi đã sống ở đó cho đến khi tôi mười tuổi và chúng tôi rất hạnh phúc.*

A. when: *khi*
B. after: *sau khi*
C. until: *cho đến khi*
D. to

EXTRA
UNTIL
Mệnh đề sau "until" thường được dùng ở thì hiện tại đơn hoặc hiện tại hoàn thành (không dùng tương lai).
Ex: I will stay at home until I have finished my work.

Đọc câu sau "We had to move house because it was too small when my twin sisters were born - *Chúng tôi phải di chuyển nhà vì nó quá nhỏ khi mẹ sinh đôi hai bé gái.*

Do đó, có thể suy ra gia đình tác giả sống ở ngôi nhà này cho đến khi tác giả 10 tuổi, chọn đáp án **C**.

Question 5. We all **felt** sad when we left. *Tất cả chúng tôi đều rất buồn khi phải rời đi.*

A. spent (v): *dành*
B. thought (v): *nghĩ*
C. had (v): *có*
D. felt (v): *cảm thấy*

Loại các đáp án A, B, C vì sau các động từ này không sử dụng tính từ. Chọn đáp án **D**.

TẠM DỊCH

Khi cha mẹ tôi kết hôn, họ thuê một căn nhà nhỏ và họ không có nhiều tiền để mua sắm đồ đạc. Trong gian bếp chỉ có một bồn rửa bát và bếp nấu. Họ mua một cái bàn cũ và ghế từ chợ. Họ mượn một chiếc ghế sofa cũng đã cũ, nhưng họ bọc nó bằng vật liệu hiện đại để nó trông sáng sủa hơn.

Bên ngoài phía sau nhà có một khu vườn nhỏ và phía trước là đường đi. May mắn là con đường không quá đông đúc, vì vậy tôi có thể băng qua đó để sang công viên ở phía đối diện. Chúng tôi đã sống ở đó cho đến khi tôi mười tuổi và chúng tôi rất hạnh phúc. Chúng tôi phải chuyển nhà vì nó quá nhỏ khi mẹ sinh đôi hai bé gái. Tất cả chúng tôi đều rất buồn khi phải rời đi.

EXERCISE 15. **When you are in front of ...**

When you are in front of a large audience, do you often think of your image? How important is image? Obviously film stars have to look right for the part, but what about other people in ____ (1) public eye? For example, do politicians have to think about ____ (2) appearance, too? Albert Mehrabian studied the effect that speakers have their audience. His research showed ____ (3) only 7% of the effect depends on what you say; 38% of the effect comes from your voice; but a huge 55% of the effect comes from your appearance. So ____ (4), you don't have to worry too much about content! Your voice and your appearance are much more important. The clothes you wear, the eye contact and smile you ____ (5) your listeners - all contribute to creating positive impression on the audience.

Question 1. A. an	**B.** a	**C.** its	**D.** the
Question 2. A. they	**B.** theirs	**C.** them	**D.** their
Question 3. A. when	**B.** how	**C.** that	**D.** which
Question 4. A. there	**B.** in fact	**C.** in that	**D.** in conclusion
Question 5. A. give	**B.** have	**C.** keep	**D.** remain

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Obviously film stars have to look right for the part, but what about other people in **the public** eye? *Rõ ràng là các ngôi sao điện ảnh cần phải tươm tất, nhưng còn những người khác thì sao khi xuất hiện trước đám đông?*

A. an
B. a
C. its
D. the

Cụm từ "the public eye": công chúng, chọn đáp án **D**.

Question 2. For example, do politicians have to think about **their** appearance, too? *Chẳng hạn, các chính trị gia có phải nghĩ đến ngoại hình của họ không?*

A. they: *họ*
B. theirs: *của họ*
C. them: *họ*
D. their: *của họ*

Vị trí từ cần điền là một tính từ sở hữu, loại các đáp án A, B, C. Chọn đáp án **D**.

Question 3. His research showed **that** only 7% of the effect depends on what you say; 38% of the effect comes from your voice; but a huge 55% of the effect comes from your appearance. *Nghiên cứu của ông cho thấy chỉ có 7% ảnh hưởng phụ thuộc vào những gì bạn nói; 38% ảnh hưởng xuất phát từ giọng nói của bạn; nhưng một phần lớn 55% ảnh hưởng xuất phát từ ngoại hình của bạn.*

A. when: *khi nào*
B. how: *như thế nào*
C. that: *rằng*
D. which

Sau từ cần điền, tác giả liệt kê những thông số trong nghiên cứu. Loại các đáp án A, B, D vì không phù hợp về cả nghĩa lẫn ngữ pháp trong câu. Chọn đáp án **C**.

EXTRA

MUST – HAVE TO

- "**have to**" để diễn tả một nghĩa vụ phải thực hiện do yêu cầu mang tính khách quan.

Ex: I have to arrive at work at 6 a.m. My boss is very strict. *Tôi phải đến làm việc lúc 6 giờ sáng. Ông chủ của tôi rất nghiêm khắc.*

- Chúng ta cũng sử dụng "**must**" để diễn tả một nghĩa vụ mà bản thân chúng ta cảm thấy cần thiết phải làm.

Ex: I must go to bed earlier. *Tôi phải đi ngủ sớm.*

Question 4. So, **in fact**, you don't have to worry too much about content! Your voice and your appearance are much more important. *Vì vậy, thực ra, bạn không phải lo lắng quá nhiều về nội dung. Giọng nói và diện mạo của bạn quan trọng hơn nhiều*

A. there: *ở đó*
B. in fact: *thực ra*
C. in that: bởi vì
D. in conclusion: *kết luận là*

Đọc câu trước đó "His research showed that only 7% of the effect depends on what you say; 38% of the effect comes from your voice; but a huge 55% of the effect comes from your appearance" *Nghiên cứu của ông cho thấy chỉ có 7% ảnh hưởng phụ thuộc vào những gì bạn nói; 38% ảnh hưởng xuất phát từ giọng nói của bạn; Nhưng một phần lớn 55% ảnh hưởng xuất phát từ ngoại hình của bạn.*

Tác giả đưa ra dẫn chứng để chứng minh quan điểm của mình.

Loại đáp án A, C vì không hợp nghĩa. Loại "in conclusion" vì thường xuất hiện cuối đoạn văn, chọn đáp án **B.** in fact: thực ra là.

EXTRA
Các cụm từ có nghĩa tương đương in fact:
As a matter of fact
Actually
In actual fact

Question 5. The clothes you wear, the eye contact and smile you **give** your listeners - all contribute to creating positive impression on the audience. *Quần áo bạn mặc, giao tiếp bằng mắt và nụ cười bạn dành cho khán giả - tất cả đều góp phần tạo nên ấn tượng tốt cho khán giả của bạn.*

A. give (v): *cho*
B. have (v): *có*
C. keep (v): *giữ*
D. remain (v): *giữ nguyên*

Loại đáp án D vì remain là động từ nối. Loại đáp án B, C vì không hợp nghĩa. Cụm "give somebody something": cho, đưa cho ai cái gì. Câu văn chỉ đảo vị trí của chủ ngữ và tân ngữ. Chọn đáp án **A.**

EXTRA
contribute to /kən'trɪbju:t/: *đóng góp cho cái gì*
= make a contribution to

TẠM DỊCH

Khi bạn đứng trước đám đông khán giả, bạn có thường nghĩ về hình ảnh của bạn không? Hình ảnh quan trọng như thế nào? Rõ ràng là các ngôi sao điện ảnh cần phải tươm tất, nhưng còn những người khác thì sao khi xuất hiện trước đám đông? Chẳng hạn, các chính trị gia có phải nghĩ đến ngoại hình của họ không? Albert Mehrabian đã nghiên cứu ảnh hưởng các diễn giả tạo ra trong mắt khán giả. Nghiên cứu của ông cho thấy chỉ có 7% ảnh hưởng phụ thuộc vào những gì bạn nói; 38% ảnh hưởng xuất phát từ giọng nói của bạn; nhưng phần lớn, khoảng 55% ảnh hưởng xuất phát từ ngoại hình của bạn. Vì vậy, thực ra, bạn không phải lo lắng quá nhiều về nội dung. Giọng nói và diện mạo của bạn quan trọng hơn nhiều. Quần áo bạn mặc, giao tiếp bằng mắt và nụ cười bạn dành cho khán giả - tất cả đều góp phần tạo nên ấn tượng tốt cho khán giả của bạn.

EXERCISE 16. **Nonverbal communication...**

Nonverbal communication, or "body language", is communication by facial expressions, head or eyes movements, hand signals, and body postures. It can be just as important to understand (1) ____ words are. Misunderstandings- often amusing (2) ____ sometimes serious- can arise between people from different cultures if they misinterpret nonverbal signals. For example, take the differences in meaning of a gesture (3) ____ is very common in the United States: a circle made with the thumb and index finger. To an American, it means that everything (4) ____ OK. To Japanese, it means that you are talking (5) ____ money. In France, it means that something is worthless. Meanwhile in Greece, it is an obscene gesture. Therefore, an American could unknowingly offend a Greek by using that particular hand signal.

Question 1. A. as	**B.** than	**C.** more	**D.** less
Question 2. A. although	**B.** but	**C.** unless	**D.** in order to
Question 3. A. who	**B.** where	**C.** why	**D.** that
Question 4. A. is	**B.** are	**C.** were	**D.** was
Question 5. A. around	**B.** about	**C.** among	**D.** ahead

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. It can be just as important to understand as words are. *Hiểu được ngôn ngữ hình thể cũng quan trọng như hiểu ngôn ngữ.*

A. as: *như*
B. than: *hơn*
C. more: *nhiều hơn*
D. less: *ít hơn*

Câu văn sử dụng cấu trúc so sánh bằng "as + adj + as": cũng ... như. Chọn đáp án **A.**

Question 2. Misunderstandings - often amusing **but** sometimes serious - can arise between people from different cultures if they misinterpret nonverbal signals. *Những hiểu nhầm thường gây cười nhưng đôi khi lại rất nghiêm trọng. Hiểu lầm có thể này sinh giữa những người từ các nền văn hoá khác nhau nếu họ hiểu sai các tín hiệu phi ngôn ngữ.*

A. although: *mặc dù*
B. but: *nhưng*
C. unless: *trừ phi*
D. in order to: *để*

Từ cần điền là từ nối giữa 2 ý trong cùng một câu văn. Cặp từ trái nghĩa "amusing": vui vẻ và "serious": nghiêm túc, nên chọn từ nối mang nghĩa đối lập. Loại đáp án C, D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án A vì "although" phải sử dụng một mệnh đề theo sau. Chọn đáp án **B.**

Question 3. For example, take the differences in meaning of a gesture that is very common in the United States: a circle made with the thumb and index finger. *Ví dụ như, một cử chỉ rất phổ biến ở Mỹ đó là lấy ngón trỏ và ngón cái tạo thành hình tròn lại có ý nghĩa rất khác nhau ở các quốc gia khác nhau.*

A. who: *ai*
B. where: *ở đâu*
C. why: *tại sao*
D. that: *cái mà*

EXTRA
BETWEEN - AMONG
between: *giữa hai người, hai vật*
Ex: I was sitting between Lily and her father.
among: *người (vật thể) được bao quanh bởi nhiều người (nhiều vật thể) khác*
Ex: I can't live among these crazy people. They're bothering me a lot.

EXTRA
gesture (n) /'dʒestʃə(r)/: *cử chỉ*
common (a) /'kɒmən/: *phổ biến*

Từ cần điền là đại từ quan hệ bổ sung ý nghĩa cho danh từ "gesture" nên loại đáp án A, B, C. Chọn đáp án **D**. "that" vừa có thể chỉ người, vừa có thể chỉ vật.

Question 4. To an American, it means that everything is OK. *Đối với người Mỹ, nó có nghĩa là tất cả mọi thứ đều ổn.*

A. is
B. are
C. were
D. was

Đoạn văn đang bàn luận về một vấn đề thông thường, sử dụng thì hiện tại đơn, loại đáp án C, D. Chọn đáp án **A** vì "everything" được sử dụng như danh từ số ít, chia động từ to be là is.

Question 5. To Japanese, it means that you are talking **about** money. *Đối với người Nhật, có nghĩa là bạn đang nói về tiền.*

A. around: *quanh*
B. about: *về*
C. among: *giữa*
D. ahead: *phía trước*

Cụm từ "talk about something": nói về cái gì. Chọn đáp án **B**.

EXTRA
mean + to V: *có ý định làm gì.*
Ex: I don't mean to upset you.
mean + V-ing: *có nghĩa là*
Ex: Failure on the exam means having to learn one more year.

TẠM DỊCH

Giao tiếp phi ngôn ngữ hay "ngôn ngữ cơ thể" là giao tiếp bằng những biểu hiện trên khuôn mặt, cử động đầu hoặc mắt, ra hiệu bằng tay, và tư thế. Hiểu được ngôn ngữ hình thể cũng quan trọng như hiểu ngôn ngữ. Thường thì, những hiểu nhầm thường gây cười nhưng đôi khi lại rất nghiêm trọng. Hiểu lầm có thể nảy sinh giữa những người từ các nền văn hoá khác nhau nếu họ hiểu sai các tín hiệu phi ngôn ngữ. Ví dụ như, một cử chỉ rất phổ biến ở Mỹ đó là lấy ngón trỏ và ngón cái tạo thành hình tròn lại có ý nghĩa rất khác nhau ở các quốc gia khác nhau. Đối với người Mỹ, nó có nghĩa là tất cả mọi thứ đều ổn. Đối với người Nhật, có nghĩa là bạn đang nói về tiền. Ở Pháp, nó có nghĩa là cái gì đó vô giá trị. Trong khi đó ở Hy Lạp, đó là một cử chỉ khiêu dâm. Do đó, một người Mỹ có thể vô tình làm xúc phạm một người Hy Lạp bằng cách sử dụng tín hiệu tay đó.

EXERCISE 17. The joys and tribulations...

The joys and tribulations of being a pet owner! During our lifetime most of us have some experience of either owning a pet or being in (1) ____ contact with someone who does. Is there such a thing as "the ideal pet"? If so what characterizes the ideal pet? Various (2) ____ influence one's choice of pet, from your reasons for getting a pet to your lifestyle. For example, although quite a few pets are relatively cheap to buy, the cost of upkeep can be considerable. Everything must be (3) ____ into account, from food and bedding, to vaccinations and veterinary bills. You must be prepared to spend time on your pet, which involves shopping for it, cleaning and feeding it. Pets can be demanding a big responsibility. Are you prepared to exercise and housetrain an animal or do you prefer a more independent pet? How much spare room do you have? Is it right to lock an energetic animal into a confined space? Do you live near a busy road which may threaten the life of your pet? Pets (4) ____ as turtles and goldfish can be cheap and convenient, but if you prefer affectionate pets, a friendly cat or dog would be more appropriate. People get pets for a number of reasons, for company, security or to teach responsibility to children. Pets can be affectionate and loyal and an excellent source of company as long as you know what pet (5) ____ you and your lifestyle.

Question 1. A. tight	**B.** narrow	**C.** near	**D.** close
Question 2. A. factors	**B.** facets	**C.** points	**D.** elements
Question 3. A. held	**B.** considering	**C.** kept	**D.** taken
Question 4. A. much	**B.** such	**C.** for	**D.** so
Question 5. A. suits	**B.** matches	**C.** fits	**D.** goes with

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. The joys and tribulations of being a pet owner! During our lifetime most of us have some experience of either owning a pet or being in **close** contact with someone who does. *Những niềm vui và nỗi khổ khi nuôi thú cưng! Trong suốt cuộc đời chúng ta hầu hết đã từng trải nghiệm việc sở hữu một con vật cưng hoặc thân thiết với một người nào đó như vậy.*

A. tight (a): *chặt*
B. narrow (a): *hẹp*
C. near (a): *gần*
D. close (a): *gần gũi*

Cụm từ "close contact": mối quan hệ thân thiết. Chọn đáp án **D**.

EXTRA
experience(s) (n): *trải nghiệm*
experience (n): *kinh nghiệm*

Question 2. If so what characterizes the ideal pet? Various **factors** influence one's choice of pet, from your reasons for getting a pet to your lifestyle. *Nếu vậy điều gì đặc trưng cho vật nuôi lý tưởng? Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn con vật cưng của bạn, từ lý do có thú cưng cho đến lối sống.*

A. factors (n): *yếu tố*
B. facets (n): *mặt*
C. points (n): *điểm*
D. elements (n): *yếu tố*

Loại đáp án B, C vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án **A**, "factor" mang nghĩa yếu tố cụ thể hơn "element" (thường mang nghĩa trừu tượng)

EXTRA
characterize (v) /'kærəktəraɪz/: *biểu thị, mô tả đặc điểm*
Ex: He is characterized by his carefulness.

Question 3. Everything must be taken into account, from food and bedding, to vaccinations and veterinary bills. *Tất cả mọi thứ phải được xem xét, từ thực phẩm và chỗ ngủ, đến tiêm chủng và các hóa đơn thú y.*

A. held (v): *giữ*
B. considering (v): *cân nhắc*
C. kept (v): *giữ*
D. taken

Loại A, C vì không hợp nghĩa. Loại B vì "consider something". Chọn đáp án **D.** Cụm từ "take into account": tính đến.

EXTRA
prefer sth to sth: *thích cái gì hơn*
would rather do sth than do sth: *thích làm gì hơn*

Question 4. Pets such as turtles and goldfish can be cheap and convenient, but if you prefer affectionate pets, a friendly cat or dog would be more appropriate. *Thú nuôi như rùa và cá vàng có thể rẻ và thuận tiện, nhưng nếu bạn thích vật nuôi thú vị, một con mèo thân thiện hoặc con chó sẽ thích hợp hơn.*

A. much: *nhiều* **B. such:** *như*
C. for D. so: *nên*

Khi liệt kê, ta dùng cụm từ "such as": *như là* để bắt đầu liệt kê. Chọn đáp án **B.**

Question 5. Pets can be affectionate and loyal and an excellent source of company as long as you know what pet suits you and your lifestyle. *Vật nuôi có thể rất tình cảm, trung thành và là một người bạn đồng hành tuyệt vời miễn là bạn biết thú cưng nào phù hợp với bạn và phong cách sống của bạn.*

A. suits (v): *phù hợp*
B. matches (v): *hợp về màu sắc*
C. fits (v): *vừa vặn*
D. goes with (v): *hợp về màu sắc*

Loại đáp án C vì không hợp nghĩa. Loại đáp án B, D vì không phù hợp. Chọn đáp án **A.** "suit sb/ sth: phù hợp".

EXTRA
affectionate (a) /ə'fekʃənrt/: *thương yêu trìu mến*
loyal (a) /'lɔɪəl/: *trung thành*

TẠM DỊCH

Những niềm vui và nỗi khổ khi nuôi thú cưng! Trong suốt cuộc đời chúng ta hầu hết đã từng trải nghiệm việc sở hữu một con vật cưng hoặc thân thiết với một người nào đó như vậy. Có tồn tại khái niệm "vật nuôi lý tưởng" không? Nếu vậy điều gì đặc trưng cho vật nuôi lý tưởng? Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn con vật cưng của bạn, từ lý do có thú cưng cho đến lối sống. Ví dụ, mặc dù có thể không tốn kém lắm để có thể mua được một thú cưng, nhưng chi phí nuôi dưỡng là đáng kể. Tất cả mọi thứ phải được xem xét, từ thực phẩm và chỗ ngủ, đến tiêm chủng và các hóa đơn thú y. Bạn phải chuẩn bị sẵn sàng để dành thời gian chăm sóc cho vật nuôi của bạn, bao gồm việc mua đồ, dọn dẹp và cho ăn. Vật nuôi có thể đòi hỏi trách nhiệm lớn. Bạn đã chuẩn bị để tập thể dục và huấn luyện tại nhà một con vật hay bạn thích một thú cưng độc lập hơn? Bạn có bao nhiêu không gian trống? Có hợp lý không khi ta nhốt một con vật vào một không gian hạn chế? Liệu bạn có đang sống gần một con đường đông đúc mà có thể đe dọa cuộc sống con vật cưng của bạn? Thú nuôi như rùa và cá vàng có thể rẻ và thuận tiện, nhưng nếu bạn thích vật nuôi thú vị, một con mèo thân thiện hoặc con chó sẽ thích hợp hơn. Con người nuôi thú cưng vì một số lý do ví dụ như để đồng hành, để bảo đảm an ninh hoặc dạy bài học về trách nhiệm cho trẻ. Vật nuôi có thể rất tình cảm, trung thành và là một người bạn đồng hành tuyệt vời miễn là bạn biết thú cưng nào phù hợp với bạn và phong cách sống của bạn.

EXTRA
room (danh từ đếm được): *phòng*
room (danh từ không đếm được): *không gian*

EXERCISE 18. **The UK Government ensures ...**

The UK Government ensures that all schools in the UK (1) ____ certain standards, and this includes independent schools as well as those that are run by the Government. All qualifications are awarded by national agencies accredited by the Qualification and Curriculum Authority (QCA), (2) ____ the quality of the qualifications you will gain is guaranteed.

At many independent schools in England, you will be encouraged to take part (3) ____ extracurricular activities to develop your hobbies and learn new skills, and you may be encouraged to take graded music exams offered by the Associated Board of the Royal Schools of Music. The exam grades gained from these are widely accepted toward university entry requirements .

Independent schools do not usually offer vocationally focused qualifications but if you are (4) ____ in these qualifications, you can find out more in the 'career-based and pre-university qualifications' section.

The (5) ____ you pay to attend independent school, include your course fees, accommodation and may include some or all extracurricular activities. Fees vary from school to school and are at the discretion of the institution; there are no national standards. You should expect to pay a minimum of £8,000 per year and fees can be as high as £25,000.

Question 1. A. notice	**B.** look	**C.** see	**D.** meet
Question 2. A. if	**B.** because	**C.** although	**D.** so
Question 3. A. for	**B.** on	**C.** in	**D.** into
Question 4. A. worried	**B.** excited	**C.** interested	**D.** concerned
Question 5. A. fees	**B.** funds	**C.** donations	**D.** bills

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. The UK Government ensures that all schools in the UK **meet** certain standards, and this includes independent schools as well as those that are run by the Government. *Chính phủ Vương quốc Anh đảm bảo rằng tất cả các trường đều đạt các tiêu chuẩn nhất định, bao gồm các trường học dân lập cũng như các trường do Chính phủ điều hành.*

EXTRA
meet one's demand: *đáp ứng nhu cầu của ai*

A. notice (v): *chú ý* B. look (v): *nhìn*
C. see (v): *nhìn* **D. meet (v):** *gặp*

Cụm từ "meet standards": đáp ứng tiêu chuẩn. Chọn đáp án **D.**

Question 2. All qualifications are awarded by national agencies accredited by the Qualification and Curriculum Authority (QCA), **so** the quality of the qualifications you will gain is guaranteed. *Tất cả các bằng cấp được trao bởi các cơ quan quốc gia được Cơ quan Chứng nhận và Chương trình Giáo dục (QCA) công nhận, nên chất lượng của các bằng cấp đều được đảm bảo.*

EXTRA
independent of/from: *độc lập*

A. if: *nếu* B. because: *bởi vì*
C. although: *mặc dù* **D. so:** *nên*

Dịch câu văn, dễ nhận thấy 2 vế câu mang quan hệ nguyên nhân – kết quả, loại đáp án A, B, C vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án **D.** Từ "so" có thể đứng sau dấu phẩy nối 2 vế câu.

Question 3. At many independent schools in England, you will be encouraged to take part in extracurricular activities to develop your hobbies and learn new skills, and you may be encouraged to take graded music exams offered by the Associated Board of the Royal

Schools of Music. *Tại nhiều trường dân lập ở Anh, bạn sẽ được khuyến khích tham gia các hoạt động ngoại khóa để phát triển sở thích của bạn và học các kỹ năng mới và bạn có thể được khuyến khích tham dự các kỳ thi âm nhạc được tổ chức bởi Hội đồng liên kết của các trường âm nhạc hoàng gia.*

A. for B. on **C. in** D. into

Cụm từ cố định "take part **in**": tham gia vào. Chọn đáp án **C.**

Question 4. Independent schools do not usually offer vocationally focused qualifications but if you are **interested** in these qualifications, you can find out more in the 'career-based and pre-university qualifications' section. *Các trường dân lập thường không có bằng cấp chuyên môn, nhưng nếu bạn quan tâm đến những bằng cấp này, bạn có thể tìm hiểu thêm trong phần 'nghề nghiệp và dự bị đại học'.*

A. worried (a): *lo lắng* B. excited (a): *hào hứng*

C. interested (a): *hứng thú* D. concerned (a): *quan tâm*

Loại đáp án A vì không hợp nghĩa. Loại đáp án B, D vì không phù hợp với giới từ phía sau. "concerned about": lo lắng, quan tâm về. "excited about": hào hứng về. Chọn đáp án **C.** Cụm từ "interested in": hứng thú với cái gì.

Question 5. The **fees** you pay to attend independent school, include your course fees, accommodation and may include some or all extracurricular activities. *Chi phí bạn phải trả để theo học tại trường dân lập, bao gồm học phí, chỗ ở và có thể bao gồm một số hoặc tất cả các hoạt động ngoại khóa.*

A. fees (n): *chi phí* B. funds (n): *quỹ*

C. donations (n): *tiền quyên góp* D. bills (n): *hóa đơn*

Loại các đáp án B, C, D vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án **A.** "fee" thường được dùng để chỉ các khoản phí bắt buộc (đặc biệt là học phí).

EXTRA

TRẠNG TỪ TẦN SUẤT

Các trạng từ chỉ tần suất: always, usually, sometimes, rarely, never,... thường đứng trước động từ thường và sau động từ to be.

Ex: - I always go to school in time.

- I am never the latest student.

TẠM DỊCH

Chính phủ Anh đảm bảo rằng tất cả các trường ở Vương quốc Anh đều đạt các tiêu chuẩn nhất định, bao gồm các trường học dân lập cũng như các trường do Chính phủ điều hành. Tất cả các bằng cấp được trao bởi các cơ quan quốc gia được Cơ quan Chứng nhận và Chương trình Giáo dục (QCA) công nhận, nên chất lượng của các bằng cấp đều được đảm bảo.

Tại nhiều trường dân lập ở Anh, bạn sẽ được khuyến khích tham gia các hoạt động ngoại khóa để phát triển sở thích của bạn và học các kỹ năng mới và bạn có thể được khuyến khích tham dự các kỳ thi âm nhạc được tổ chức bởi Hội đồng liên kết các trường âm nhạc hoàng gia. Điểm kiểm tra đạt được từ những kỳ thi này được chấp nhận rộng rãi theo yêu cầu đầu vào của trường đại học.

Các trường dân lập thường không có bằng cấp chuyên môn, nhưng nếu bạn quan tâm đến những bằng cấp này, bạn có thể tìm hiểu thêm trong phần 'nghề nghiệp và dự bị đại học'.

Chi phí bạn phải trả để theo học tại trường dân lập, bao gồm học phí, chỗ ở và có thể bao gồm một số hoặc tất cả các hoạt động ngoại khóa. Các khoản phí là khác nhau giữa các trường và tùy thuộc vào sự tự chủ của các cơ sở giáo dục; không có định mức chung trên toàn lãnh thổ. Bạn phải trả ít nhất 8.000 bảng mỗi năm và lệ phí có thể lên đến 25.000 bảng.

EXERCISE 19. Almost everyone ...

Almost everyone (1) ____ a break up of some sort when they are young adult and it can take some time to (2) ____ it. It is perfectly normal to feel humiliated and even completely miserable. In fact, it can often seem like the feeling will never go away. But the truth is that broken hearts do mend! Experts in the field offer some tips that can really make life more bearable. You can't (3) ____ from a break-up if you don't even try. To begin with, keep a positive attitude. If you are tempted to feel sorry for yourself, don't. Look on the bright side: you are free again to meet someone new. Second, get some exercise. A broken heart can upset your body and your mind. Make sure you (4) ____ yourself. You need to relax and take it easy! Third, find a new issue, like a sport or a hobby. Finally, look into your friends and your family for support. They will almost certainly have gone through similar experiences and will try to help and understand you. If you follow this (5) ____, you'll start feeling better every soon!

Question 1. A. experiences	**B.** entertains	**C.** experiments	**D.** exercises
Question 2. A. get into	**B.** overtake	**C.** get over	**D.** overdo
Question 3. A. recover	**B.** relate	**C.** suffer	**D.** cause
Question 4. A. look up to	**B.** look after	**C.** take after	**D.** put up with
Question 5. A. reason	**B.** relationship	**C.** chance	**D.** advice

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Almost everyone **experiences** a break up of some sort when they are young adult and it can take some time to get over it. *Hầu như tất cả mọi người đã từng trải qua sự chia tay khi họ còn trẻ và có thể mất một khoảng thời gian để vượt qua.*

A. experiences (v): *trải nghiệm*
B. entertains (v): *giải trí*
C. experiments (v): *thí nghiệm*
D. exercise (v): *luyện tập, tập thể dục*

Loại các đáp án B, C, D vì đều không hợp nghĩa. Chọn đáp án **A.**

EXTRA
almost everyone = virtually everyone: *gần như tất cả mọi người*

Question 2. Almost everyone experience a break up of some sort when they are young adult and it can take some time to **get over** it. *Hầu như tất cả mọi người đã từng trải qua sự chia tay khi họ còn trẻ và có thể mất một khoảng thời gian để vượt qua.*

A. get into (v): *lâm vào*
B. overtake (v): *vượt lên (xe)*
C. get over (v): *vượt qua*
D. overdo (v): *làm quá*

Loại đáp án A, D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án B vì "overtake": *vượt xe.* Chọn đáp án **C.** Cụm động từ "get over" mang nghĩa *vượt qua khó khăn, thử thách.*

EXTRA
spend + time + V-ing: *dành thời gian để làm gì*
it takes + sb + time + to V: *mất bao nhiêu thời gian để làm gì*

Question 3. You can't **recover** from a break-up if you don't even try. To begin with, keep a positive attitude. *Nếu bạn không thực sự cố gắng, bạn sẽ không thể hồi phục sau khi chia tay. Đầu tiên hãy giữ một thái độ tích cực.*

A. recover (v): *hồi phục*
B. relate (v): *liên quan*
C. suffer (v): *mắc phải, chịu đựng*
D. cause (v): *gây ra*

Loại đáp án B, D vì không dùng với giới từ "from" trong câu văn. Loại đáp án C vì "suffer from" có nghĩa *nhiễm, mắc bệnh gì*, không hợp nghĩa. Chọn đáp án A, "recover from": *hồi phục*

Question 4. Make sure you **look after** yourself. *Hãy chắc chắn rằng bạn phải tự chăm sóc bản thân.*

A. look up to (v): *tôn trọng, tôn kính*
B. look after (v): *chăm sóc*
C. take after (v): *giống*
D. put up with (v): *chịu đựng*

EXTRA
PHRASAL VERB "AFTER"
ask after (v.p): *hỏi thăm*
name after (v.p): *đặt tên theo*
chase after (v.p): *theo đuổi*

Chọn đáp án **B** là phù hợp với ý nghĩa đoạn văn. Trước đó, tác giả cũng đưa ra những lời khuyên về việc chăm sóc bản thân "Second, get some exercise. A broken heart can upset your body and your mind " *Thứ hai, tập thể dục. Một trái tim tan vỡ có thể làm suy nhược cơ thể và tâm trí của bạn.*

Question 5. If you follow this **advice**, you'll start feeling better every soon! *Nếu bạn làm theo lời khuyên này, bạn sẽ sớm cảm thấy tốt hơn!*

A. reason (n): *lý do*
B. relationship (n): *mối quan hệ*
C. chance (n): *cơ hội*
D. advice (n): *lời khuyên*

EXTRA
(be) tempted to V: *bị dụ dỗ, có xu hướng làm gì*

Rõ ràng, cả đoạn văn tác giả đều đưa ra những lưu ý, lời khuyên để giúp đỡ mọi người vượt qua chuyện chia tay "To begin with, keep a positive attitude. If you are tempted to feel sorry for yourself, don't. Look on the bright side: you are free again to meet someone new. Second, get some exercise. A broken heart can fight your body and your mind..."
Chính vì vậy, đáp án chọn là đáp án **D.**

TẠM DỊCH

Hầu như tất cả mọi người đã từng trải qua sự chia tay khi họ còn trẻ và có thể mất một khoảng thời gian để vượt qua. Cảm giác bị tổn thương, thậm chí đau khổ là hoàn toàn bình thường. Thực tế là cảm giác này dường như không bao giờ biến mất nhưng sự thật là trái tim tan vỡ sẽ lành lại. Các chuyên gia trong lĩnh vực này đưa ra một số lời khuyên có thể làm cho cuộc sống dễ chịu hơn. Nếu bạn không thực sự cố gắng, bạn sẽ không thể hồi phục sau khi chia tay. Đầu tiên hãy giữ một thái độ tích cực, không nên cảm thấy hối tiếc cho bản thân. Hãy nhìn vào mặt tích cực bởi sau khi chia tay bạn được tự do gặp gỡ một người mới. Thứ hai, hãy tập thể dục. Một trái tim tan vỡ có thể làm suy nhược cơ thể và tâm trí của bạn. Hãy chắc chắn rằng bạn phải tự chăm sóc bản thân. Bạn cần phải thư giãn và nghỉ ngơi. Thứ ba, hãy tìm một mối quan tâm mới, như thể thao hoặc sở thích. Cuối cùng, hãy tìm sự giúp đỡ từ bạn bè, người thân, những người chắc chắn đã trải qua những trải nghiệm tương tự và sẽ cố gắng giúp đỡ và hiểu bạn. Nếu bạn làm theo lời khuyên này, bạn sẽ sớm cảm thấy tốt hơn.

EXERCISE 20. **When people first began to write...**

When people first began to write, they did not use an alphabet. Instead, they drew small pictures to (1) ____ the objects they were writing about. This was very slow because there was a different picture for (2) ____ word.

The Ancient Egyptians had a system of picture writing that was described hieroglyphics. The meaning of this writing was forgotten for a very long time but in 1799 some scientists (3) ____ a stone near Alexandria, in Egypt. The stone had been there for over a thousand years. It had both Greek and hieroglyphics on it and researchers were finally able to understand what the hieroglyphics meant.

An alphabet is quite different (4) ____ picture writing. It consists of letters or symbols that represent a sound and each sound is just part of one word. The Phoenicians, (5) ____ lived about 3,000 years ago, developed the modern alphabets. It was later improved by the Roman's and this alphabet is now used widely throughout the world.

Question 1. A. notice	**B.** show	**C.** appear	**D.** mark
Question 2. A. some	**B.** all	**C.** every	**D.** any
Question 3. A. discovered	**B.** realized	**C.** delivered	**D.** invented
Question 4. A. at	**B.** from	**C.** before	**D.** between
Question 5. A. which	**B.** whose	**C.** what	**D.** who

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. When people first began to write, they did not use an alphabet. Instead, they drew **small** pictures to **show** the objects they were writing about. *Khi người ta bắt đầu viết, họ không sử dụng bảng chữ cái. Thay vào đó, họ vẽ những bức ảnh nhỏ để thể hiện những vật mà họ đang viết.*

A. notice (v): *chú ý*
B. show (v): *thể hiện*
C. appear (v): *có vẻ như*
D. mark (v): *đánh dấu*

Đáp án B là hợp lí về nghĩa nhất. Chọn đáp án **B**.

Question 2. This was very slow because there was a different picture for **any** word. *Điều này rất chậm bởi vì có một hình ảnh khác biệt cho bất cứ từ nào.*

A. some: *một vài*
B. all: *tất cả*
C. every: *mỗi*
D. any: *bất cứ*

Loại đáp án A, B vì từ "word" được sử dụng ở dạng số ít. Loại đáp án C vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án **D**.

Question 3. The meaning of this writing was forgotten for a very long time but in 1799 some scientists **discovered** a stone near Alexandria, in Egypt. *Ý nghĩa của kiểu chữ này đã bị quên lãng trong một thời gian dài nhưng vào năm 1799 một số nhà khoa học khám phá ra một tảng đá gần Alexandria, ở Ai Cập.*

A. discovered (v): *khám phá*
B. realized (v): *nhận ra*
C. delivered (v): *vận chuyển*
D. invented (v): *phát minh*

EXTRA
THE FIRST/SECOND
The first/ second... + N + to V
Ex: She is the first person to complete the tasks.

EXTRA
THERE IS/ THERE ARE
There is + N (số ít)/N(không đếm được)
Ex: There is an apple on the table.
There are + N(số nhiều)
Ex: There are 5 people in my family.

Đọc những câu sau đó "The stone had been there for over a thousand years. it had both Greek and hieroglyphics on it and researchers were finally able to understand what the hieroglyphics meant." *Tảng đá đó đã tồn tại ở Alexandria hơn 1000 năm và trên bề mặt của nó có các ký tự tượng hình và chữ Hy Lạp. Cuối cùng các nhà nghiên cứu đã có thể hiểu được ý nghĩa của chữ tượng hình.*

Hòn đá cung cấp thông tin về những văn bản chữ viết đầu tiên, nên hòn đá đó phải được khám phá, tìm thấy thay vì vận chuyển, phát minh,... Chọn đáp án **A.**

Question 4. An alphabet is quite different **from** picture writing. It consists of letters or symbols that represent a sound and each sound is just part of one word. *Một bảng chữ cái khá là khác so với chữ viết bằng hình ảnh. Nó bao gồm các chữ cái hoặc biểu tượng đại diện cho một âm thanh và mỗi âm thanh chỉ là một phần của một từ.*

A. at
B. from
C. before: *trước khi*
D. between: *giữa*

Cụm từ "different from": khác biệt với. Chọn đáp án **B.**

Question 5. The Phoenicians, **who** lived about 3,000 years ago, developed the modern alphabets. It was later improved by the Roman's and this alphabet is now used widely throughout the world. *Người Phoenicia sống cách ngày nay 3000 năm đã phát triển bảng chữ cái hiện đại. Sau đó nó được cải tiến bởi người La Mã và bảng chữ cái này hiện đang được sử dụng rộng rãi trên khắp thế giới.*

A. which
B. whose
C. what
D. who

Ta cần đại từ quan hệ bổ sung ý nghĩa cho "The Phoenicians" – chỉ người. Như vậy chọn đáp án **D.**

EXTRA

consist of (v.p): *bao gồm* = **comprise:** *(không có giới từ)*
Ex: The British Parliament comprises/ consists of the House of Commons and the House of Lords.
include (v): *bao gồm*
Ex: Box includes six Barbie dolls and three balls.
contain (v): *chứa, mang ý nghĩa chứa đựng (có bên trong), bao gồm, bao hàm (have inside, have as part).*
Ex: The bottle contains water.

TẠM DỊCH

Khi con người bắt đầu viết, họ không sử dụng bảng chữ cái. Thay vào đó, họ vẽ những bức ảnh nhỏ để thể hiện những vật mà họ đang viết. Cách viết này rất chậm bởi với một từ bất kỳ sẽ có một hình ảnh riêng biệt.

Người Ai Cập cổ đại có một hệ thống ký tự bằng hình ảnh được gọi là chữ tượng hình. Ý nghĩa của kiểu chữ này đã bị quên lãng trong một thời gian dài nhưng vào năm 1799 một số nhà khoa học khám phá ra một tảng đá gần Alexandria, ở Ai Cập. Tảng đá đó đã tồn tại ở Alexandria hơn 1000 năm và trên bề mặt của nó có các ký tự tượng hình và chữ Hy Lạp. Cuối cùng các nhà nghiên cứu đã có thể hiểu được ý nghĩa của chữ tượng hình.

Một bảng chữ cái khá là khác so với chữ viết bằng hình ảnh. Nó bao gồm các chữ cái hoặc biểu tượng đại diện cho một âm thanh và mỗi âm thanh chỉ là một phần của một từ. Người Phoenicia sống cách ngày nay 3000 năm đã phát triển bảng chữ cái hiện đại. Sau đó nó được cải tiến bởi người La Mã và bảng chữ cái này hiện đang được sử dụng rộng rãi trên khắp thế giới.

EXERCISE 21. The most dominant and reliable ...

The most dominant and reliable features of facial expressions provide a constant channel of communication. They can be shifty and evasive; convey hate, fear, and guilt; or express confidence, love, and support.

Referred to as "mirrors of the soul" our eyes serve as the major decisive factor in interpreting the spoken words. The eyes of the man converse as (1) ____ as their tongues, with the advantage that the ocular dialect needs (2) ____ dictionary, but it is understood all over the world. When the eyes say one thing, and the tongue another, a practiced man relies on eyes. Except (3) ____ extremely shy individuals, most people look for social acceptance by studying the eyes of others. Eyes also can (4) ____ indicate a positive or a negative relationship. People tend to look longer and more often at the people whom they trust, respect and care about than at those whom they doubt or dislike. Normal eye dilation is not under control of the individual. Personally characteristics such as introversion and extroversion also influence eye behavior. Eye behavior seems (5) ____ particular importance and is generally used to indicate whether one is open to communication. This can be observed when a teacher asks the class a question: students who think they know the answer will generally look at the teacher, while students who do not know the answer will usually try to avoid eye contact.

Question 1. A. much	**B.** more	**C.** many	**D.** a lot
Question 2. A. no	**B.** nor	**C.** none	**D.** not
Question 3. A. for	**B.** in	**C.** with	**D.** of
Question 4. A. accuracy	**B.** accurate	**C.** accurately	**D.** inaccurate
Question 5. A. been	**B.** being	**C.** be	**D.** to be

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
(be) referred to: *được đề cập đến.*
serve as: *phục vụ, hoạt động như*

Question 1. Referred to as "mirrors of the soul" our eyes serve as the major decisive factor in interpreting the spoken words. The eyes of the man converse as **much** as their tongues. *Đôi mắt của chúng ta được coi là "cửa sổ của tâm hồn" là yếu tố quyết định chính trong việc giải thích ngôn từ được nói ra. Mắt của con người nói chuyện nhiều như lưỡi của họ.*

A. much: *nhiều*	B. more: *nhiều hơn*
C. many: *nhiều*	D. a lot: *khá nhiều*

Loại đáp án B vì không hợp nghĩa. Loại đáp án D vì "a lot" không được dùng trong so sánh bằng "as...as". Chọn đáp án **A**, cụm từ "as much as": so sánh ngang bằng

EXTRA
neither...nor...: *không ... cũng không...*
either... or: *hoặc... hoặc...*
Với những cụm liên từ này, động từ sẽ chia theo danh từ gần nó nhất.
Ex: Neither he nor his **friends go** to school to day.

Question 2. The eyes of the man converse as much as their tongues with the advantage that the ocular dialect needs **no** dictionary, but it is understood all over the world. *Mắt của con người nói chuyện nhiều như lưỡi của họ, có lợi thế là với các phương ngữ thì không cần dùng từ điển, nó vẫn được hiểu trên toàn thế giới.*

A. no	B. nor
C. none	D. not

Chọn đáp án **A** là phù hợp vì dùng no + N (Ex: no money; no friends). Từ "nor": dùng trong cụm "neither...nor". Từ "none: không ai, cái gì".

Question 3. Except **for** extremely shy individuals, most people look for social acceptance by studying the eyes of others. *Trừ những người cực kỳ nhút nhát, hầu hết mọi người tìm kiếm sự đồng thuận bằng cách nhìn vào đôi mắt của người khác.*

A. for B. in
C. with D. of

Cụm từ "except for": *ngoại trừ*. Chọn đáp án **A.**

Question 4. Eyes also can **accurately** indicate a positive or a negative relationship. *Mắt cũng có thể chỉ ra một cách chính xác một mối quan hệ tích cực hoặc tiêu cực.*

A. accuracy (n): *sự chính xác*
B. accurate (a): *chính xác*
C. accurately (adv): *một cách chính xác*
D. inaccurate (a): *không chính xác*

Loại đáp án D vì không hợp nghĩa. Từ cần điền phải là một trạng từ, chọn đáp án **C.**

Question 5. Eye behavior seems **to be** particular importance and is generally used to indicate whether one is open to communication. *Hành vi của mắt đặc biệt quan trọng và thường biểu hiện liệu một người có muốn giao tiếp hay không.*

A. been B. being
C. be **D. to be**

Cụm từ "seem to be": dường như. Chọn đáp án **D.**

TẠM DỊCH

Các tính năng chi phối và đáng tin cậy nhất được thể hiện trên khuôn mặt mang lại một kênh trao đổi thông tin liên tục. Chúng thể hiện sự gian giáo, sự căm ghét, sự sợ hãi, và tội lỗi; hoặc sự tự tin, tình yêu và sự ủng hộ.

Đôi mắt của chúng ta được coi là "cửa sổ của tâm hồn" là yếu tố quyết định chính trong việc giải thích ngôn từ được nói ra. Mắt của con người nói chuyện nhiều như lưỡi của họ, có lợi thế là với các phương ngữ thì không cần dùng từ điển, nó vẫn được hiểu trên toàn thế giới. Khi đôi mắt nói một điều, và lưỡi nói điều khác thì một người có kinh nghiệm thực tế sẽ dựa vào đôi mắt. Trừ những người cực kỳ nhút nhát, hầu hết mọi người tìm kiếm sự đồng thuận bằng cách nhìn vào đôi mắt của người khác. Mắt cũng có thể chỉ ra một cách chính xác một mối quan hệ tích cực hoặc tiêu cực. Mọi người thường nhìn lâu hơn và thường xuyên hơn vào những người mà họ tin tưởng, tôn trọng và quan tâm hơn những người mà họ nghi ngờ hoặc không thích. Bản thân con người không thể kiểm soát được sự giãn nở mắt thông thường. Những đặc điểm nhân cách như hướng nội và hướng ngoại cũng ảnh hưởng đến hành vi của mắt. Hành vi của mắt đặc biệt quan trọng và thường biểu hiện liệu một người có muốn giao tiếp hay không. Điều này có thể được thể hiện khi một giáo viên hỏi học sinh một câu hỏi: học sinh nào biết câu trả lời thường nhìn vào giáo viên, trong khi những học sinh không biết câu trả lời thường sẽ cố gắng tránh tiếp xúc bằng mắt.

EXERCISE 22. Someone once said that...

Someone once said that there are three kinds of people who are (1) ____ in sport: people who take part, people who watch at the stadium, and people who watch on television. It's not very exciting to stay at home to watch T.V, but on the other hand, television enables us to enjoy all kinds of sports events. We can watch a racing car (2) ____ another, see the cyclist cross the finishing line or enjoy the goals of your favorite football team. The first time I watched a tennis match was on television, and I found it (3) ____ interesting. It's not always easy to (4) ____ long distances to football grounds, and television is a good solution. We should all try to (5) ____ fit and have other interests as good habits.

Question 1. A. playing	**B.** really	**C.** interested	**D.** succeed
Question 2. A. overtake	**B.** and	**C.** professional	**D.** cross
Question 3. A. valuable	**B.** unexpectedly	**C.** imaginatively	**D.** real
Question 4. A. trip	**B.** tour	**C.** travel	**D.** pass
Question 5. A. make	**B.** keep	**C.** do	**D.** have

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Someone once said that there are three kinds of people who are **interested** in sport: people who take part, people who watch at the stadium, and people who watch on television. *Có người từng nói rằng có ba loại người hứng thú với thể thao, đó là: những người tham gia, những người xem trên sân vận động, và những người xem trên truyền hình.*

A. playing (v): *chơi*
B. really (adv): *thật sự*
C. interested (a): *hứng thú*
D. succeed (v): *thành công*

Loại đáp án A, B vì không hợp nghĩa. Loại đáp án D, dù "succeed in" phù hợp với giới từ đi kèm phía sau nhưng không đúng về mặt ngữ pháp. Chọn đáp án **C.** Cụm từ "interested in": hứng thú với cái gì.

Question 2. We can watch a racing car **overtake** another, see the cyclist cross the finishing line or enjoy the goals of your favorite football team. *Chúng ta có thể xem một chiếc xe đua vượt một chiếc khác, xem vận động viên đua xe đạp băng qua vạch đích hoặc chiêm ngưỡng những bàn thắng của đội bóng đá yêu thích.*

A. overtake (v): *vượt (xe)*
B. and: *và*
C. professional (a): *chuyên nghiệp*
D. cross (v): *băng qua*

Loại đáp án B, C vì không hợp ngữ pháp. Loại đáp án D vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án **A**, "overtake" thường được dùng với hành động *vượt xe cộ.*

Question 3. The first time I watched a tennis match was on television, and I found it **unexpectedly** interesting. *Lần đầu tiên tôi xem một trận đấu quần vợt được trên truyền hình, và thật bất ngờ là nó rất thú vị.*

A. valuable (a): *đáng giá, quí giá*
B. unexpectedly (adv): *một cách bất ngờ*
C. imaginatively (adv): *một cách tưởng tượng, theo cách tưởng tượng*
D. real (a): *thật*

EXTRA

see/ hear/ smell/ feel/ notice/ watch + O + V-ing: *Cấu trúc này được sử dụng khi người nói chỉ chứng kiến một phần của hành động.*
Ex: *I see him passing my house every day.*
see/ hear/ smell/ feel/ notice/ watch + O + V: *Cấu trúc này được sử dụng khi người nói chứng kiến toàn bộ hành động*
Ex: *We saw him leave the house.*

Loại đáp án A, D vì không phù hợp về từ loại, vị trí từ cần điền cần 1 trạng từ bổ sung ý nghĩa cho tính từ interesting. Loại đáp án C vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án **B.**

Question 4. It's not always easy to **travel** long distances to football grounds, and television is a good solution. *Không phải lúc nào cũng dễ dàng để di chuyển một khoảng cách xa đến sân bóng đá, và truyền hình là một giải pháp tốt.*

A. trip (n): *chuyến đi*
B. tour (n): *chuyến du lịch*
C. travel (v): *đi du lịch, di chuyển*
D. pass (v): *vượt qua*

Loại đáp án A, B vì không phù hợp về từ loại. Loại đáp án D vì không hợp nghĩa.
Chọn đáp án **C.**

EXTRA
a solution to: *giải pháp cho vấn đề gì*
Ex: It's the best solution to global warming.

Question 5. We should all try to **keep** fit and have other interests as good habits. *Tất cả chúng ta nên cố gắng giữ cơ thể cân đối và có các sở thích khác như những thói quen tốt.*

A. make (v): *làm*
B. keep (v): *giữ*
C. do (v): *làm*
D. have (v): *có*

Cụm từ "keep fit": giữ cho cơ thể cân đối. Chọn đáp án **B.**

EXTRA
in the habit of: *giữ thói quen làm gì*
Ex: I am in the habit of exercising every morning.

TẠM DỊCH

Có người từng nói rằng có ba kiểu người hứng thú với thể thao, đó là: những người tham gia, những người xem trên sân vận động, và những người xem trên truyền hình. Xem tivi ở nhà không thực sự thú vị nhưng mặt khác cho chúng ta tận hưởng tất các sự kiện thể thao. Chúng ta có thể xem một chiếc xe đua vượt một chiếc khác, xem vận động viên đua xe đạp băng qua vạch đích hoặc chiêm ngưỡng những bàn thắng của đội bóng đá yêu thích. Lần đầu tiên tôi xem một trận đấu quần vợt là xem qua truyền hình, và thật bất ngờ là nó rất thú vị. Không phải lúc nào cũng dễ dàng để di chuyển một khoảng cách xa đến sân bóng đá, và truyền hình là một giải pháp tốt. Tất cả chúng ta nên cố gắng giữ cơ thể cân đối và có các sở thích khác như những thói quen tốt.

EXERCISE 23. British families started going on holiday ...

British families started going on holiday to the seaside around the middle of the 19th century. The invention of the railways made this possible. The first holiday makers were quite rich and went for their health and education. The seaside was a place to be cured of illness, and doctors recommended bathing in the sea and drinking sea water. Also to increase their knowledge, families attended concerts and read books from the library.

At that time, ordinary working people had very little time (1) ____ work. However, in 1871, the government introduced four 'Banking Holiday' - national holiday days. This allowed people to have a day or two out, which now and then gave them a taste for leisure at the seaside. At first, they went on day-trips, taking (2) ____ of special cheap tickets on the railways. By the 1880s, rising incomes (3) ____ that many ordinary workers and their families could have a week's holiday at the seaside. Rail fares were reduced and cheap hotels were built to (4) ____ them. Holidaymakers enjoyed being idle, sitting on the beach, bathing in the sea, and eating ice-cream. Cheap entertainment was on offer and holidaymakers went to have fun.

Today the English seaside (5) ____ popular, with more than 18 million holidays taken there each year.

Question 1. A. from	**B.** out	**C.** off	**D.** away
Question 2. A. opportunity	**B.** advantage	**C.** profit	**D.** benefit
Question 3. A. meant	**B.** resulted	**C.** produced	**D.** caused
Question 4. A. board	**B.** accommodate	**C.** lodge	**D.** cater
Question 5. A. stays	**B.** continues	**C.** lasts	**D.** remains

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. At that time, ordinary working people had very little time **off** work. *Vào thời điểm đó, những người lao động bình thường hầu như không có thời gian nghỉ phép.*

A. from B. out
C. off D. away

Đoạn văn đang bàn luận về sự khác biệt trong thời gian kỳ nghỉ của người giàu và người nghèo. Cụm từ "(be) off work": *nghỉ việc* (tạm thời, cho một kỳ nghỉ,...) nên đáp án **C** là hợp lí.

EXTRA
at first: *ban đầu, đầu tiên*
= firstly
= first and foremost
= at the beginning

Question 2. At first, they went on day-trips, taking **advantage** of special cheap tickets on the railways. *Ban đầu người ta tận dụng những vé tàu giá rẻ đặc biệt để thực hiện những chuyến đi trong ngày.*

A. opportunity (n): *cơ hội*
B. advantage (n): *sự thuận lợi*
C. profit (n): *lãi*
D. benefit (n): *lợi ích*

Cụm từ "Take advantage of": tận dụng. Chọn đáp án **B.**

EXTRA
1880s: *những năm 80 của thế kỷ 19*
1990s: *những năm 90 của thế kỷ 20*

Question 3. By the 1880s, rising incomes **meant** that many ordinary workers and their families could have a week's holiday at the seaside. *Vào những năm 1880, sự gia tăng thu nhập cho phép các gia đình công nhân bình thường có kỳ nghỉ kéo dài cả tuần tại vùng biển.*

A. meant (v): *có nghĩa là*
B. resulted (v): *kết quả là*
C. produced (v): *sản xuất*
D. caused (v): *gây ra*

Loại đáp án C và D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án B vì động từ "result" cần giới từ "in/ from". Chọn đáp án **A.**

Question 4. Rail fares were reduced and cheap hotels were built to **accommodate** them. *Giá vé đường sắt đã giảm và các khách sạn giá rẻ đã được xây dựng để cung cấp chỗ ở cho họ.*

EXTRA
fare (n): *giá vé (tàu, xe,...)*
fee (n): *chi phí (tiền học phí, chi phí cần thiết)*

A. board (v): *đáp tàu, lên tàu*
B. accommodate (v): *cung cấp chỗ ở*
C. lodge (v): *cho ở trọ*
D. cater (v): *cung cấp thực phẩm*

Loại đáp án A, D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án C vì không phù hợp với ngữ cảnh, lodge chỉ dùng cho việc ở trọ. Chọn đáp án **B.**

Question 5. Today the English seaside **remains** popular, with more than 18 million holidays taken there each year. *Ngày nay, du lịch biển vẫn là loại hình phổ biến ở Anh thu hút hơn 18 triệu lượt khách mỗi năm.*

EXTRA
Các động từ đi cùng holiday: **go on / take / have a holiday:** *đi nghỉ*

A. stays (v): *ở lại*
B. continues (v): *tiếp tục*
C. lasts (v): *kéo dài*
D. remains (v): *vẫn còn, còn lại*

Loại đáp án A, B, C vì đều không hợp nghĩa. Động từ "remain: vẫn còn" phù hợp nghĩa. Chọn đáp án **D.**

TẠM DỊCH

Khoảng giữa thế kỷ 19 các gia đình ở nước Anh bắt đầu đi du lịch biển. Việc phát minh ra đường sắt đã làm cho việc di chuyển dễ dàng. Những du khách đầu tiên là những người giàu có và đi du lịch vì mục đích học tập và nghỉ dưỡng. Vùng biển là nơi để chữa bệnh, bác sĩ khuyến nghị du khách nên tắm biển và uống nước biển. Ngoài ra để nâng cao kiến thức, các gia đình thường tham dự buổi hòa nhạc và đọc sách từ thư viện.

Vào thời điểm đó, những người lao động bình thường hầu như không có thời gian nghỉ phép. Tuy nhiên, năm 1871, chính phủ đã áp dụng việc nghỉ lễ quốc gia 4 ngày, cho phép mọi người có một vài ngày nghỉ để thư giãn tại biển. Ban đầu người ta tận dụng những vé tàu giá rẻ đặc biệt để thực hiện những chuyến đi trong ngày. Vào những năm 1880, sự gia tăng thu nhập cho phép các gia đình công nhân bình thường có kỳ nghỉ kéo dài cả tuần tại vùng biển. Giá vé đường sắt đã giảm và các khách sạn giá rẻ đã được xây dựng để cung cấp chỗ ở cho họ. Du khách thích thú trải nghiệm cảm giác thư thái ngồi trên bờ biển, tắm biển và thưởng thức một que kem. Các dịch vụ giải trí giá rẻ được chào bán và du khách có cơ hội để thư giãn vui chơi.

Ngày nay, du lịch biển vẫn là loại hình phổ biến ở Anh thu hút hơn 18 triệu lượt khách mỗi năm.

EXERCISE 24. If you can roll a ball...

If you can roll a ball, you can play bowls. Everyone can play: young and old, men and women, the fit and the not so fit. It is the individual outdoor game that really is a sport for all. What other sports can grandparents play on equal terms with their grandchildren? What other game is so simple that you could take up it today and be (1) ____ in the national championship tomorrow?

Simple? Perhaps that is not the right word. There are bowls players in their thousands (2) ____ will tell you that, although bowls is a game that anyone can pick up in five minutes, it takes a lifetime to master it. They are the people who have developed a passionate interest in the game. (3) ____ for outsiders, bowls is another word, and a strange and puzzling one. They see a bowl game in action and wonder what is going on.

What the players are trying to do is easy to explain. Their aim is to roll their bowls, called wood, as near as possible to the little white ball, called the jack. If one of your bowls finishes nearer to the jack than your opponent's, you score one point and he or she scores (4) ____ If you have the two nearest, you score two, and so on. The skill involved in rolling a bowl that weighs around 2 kilos across about 40 meters so that it stops only a very short (5) ____ from the target is just as impressive as the skills required in other sports.

Question 1. A. entering	**B.** precisely	**C.** competing	**D.** accurately
Question 2. A. which	**B.** who	**C.** when	**D.** whose
Question 3. A. Besides	**B.** Although	**C.** However	**D.** Unlike
Question 4. A. something	**B.** nothing	**C.** everything	**D.** anything
Question 5. A. range	**B.** distance	**C.** extent	**D.** length

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
take up (v.p): *bắt đầu chơi (môn thể thao)*
pick up (v.p): *nhặt lên, đón*

Question 1. What other game is so simple that you could take up it today and be **competing** in the national championship tomorrow? *Trò chơi nào đơn giản đến mức bạn có thể bắt đầu ngay hôm nay và được thi đấu trong giải vô địch quốc gia vào ngày mai?*

A. entering (v): *tham gia*
B. precisely (adv): *một cách chính xác*
C. competing (v): *thi đấu*
D. accurately (adv): *một cách chính xác*

Loại đáp án B, D vì không phù hợp về từ loại. Loại động từ "enter" vì nó không đi cùng giới từ "in". Chọn đáp án **C** "compete in": thi đấu.

EXTRA
passionate (a) /'pæʃənɪt/: *say mê*
outsider (n) /ˌaʊt'saɪdə(r)/: *người ngoài cuộc*
puzzling (a) /'pʌz(ə)lɪŋ/: *làm bối rối, khó xử*

Question 2. There are bowls players in their thousands **who** will tell you that, although bowls is a game that anyone can pick up in five minutes, it takes a lifetime to master it. *Sẽ có nhiều người chơi bóng gỗ trong hàng ngàn người sẽ cho bạn biết rằng, mặc dù bóng gỗ là một trò chơi mà bất cứ ai có thể học trong năm phút, nhưng phải mất cả đời để chơi chuyên nghiệp.*

A. which **B. who**
C. when D. whose

Ta cần đại từ quan hệ chỉ người để bổ sung ý nghĩa cho danh từ players, chọn đáp án **B**.

Question 3. They are the people who have developed a passionate interest in the game. **However** for outsiders, bowls is another word, and a strange and puzzling one. *Họ là những*

người có sự đam mê đặc biệt với trò chơi. Tuy nhiên với người ngoài cuộc, bóng gỗ lại là một môn thể thao khá phức tạp và xa lạ.

A. Besides: *bên cạnh* B. Although: *mặc dù*
C. However: *tuy nhiên* D. Unlike: *không giống như*

Dễ thấy mối quan hệ giữa 2 câu là mối quan hệ tương phản đối lập, loại đáp án A. Loại đáp án B vì sau "although" là một mệnh đề hoàn chỉnh, loại đáp án D vì sau "unlike" là một danh từ. Chọn đáp án **C**.

Question 4. If one of your bowls finishes nearer to the jack than your opponent's, you score one point and he or she scores **nothing**. *Nếu một trong số những quả bóng của bạn ở gần quả bóng trắng hơn so với đối thủ, bạn ghi 1 điểm và đối thủ của bạn không được điểm nào.*

A. something: *một cái gì đó* **B. nothing**: *không gì*
C. everything: *mọi thứ* D. anything: *bất cứ thứ gì*

Dựa vào nghĩa câu văn, loại đáp án A, C vì không hợp nghĩa. Loại đáp án "anything" vì nó thường dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi, chọn đáp án **B**.

Question 5. The skill involved in rolling a bowl that weighs around 2 kilos across about 40 meters so that it stops only a very short **distance** from the target is just as impressive as the skills required in other sports. *Các kỹ năng liên quan đến việc cán một quả bóng gỗ nặng khoảng 2kg trên khoảng 40 mét sân để nó dừng lại một khoảng cách rất ngắn trước mục tiêu là cực kỳ ấn tượng, giống như các kỹ năng cần thiết trong các môn thể thao khác.*

A. range (n): *phạm vi, giới hạn* **B. distance (n)**: *khoảng cách*
C. extent (n): *phạm vi* D. length (n): *chiều dài*

Loại đáp án A, C vì không hợp nghĩa. Loại đáp án D vì nếu dùng "length" phải là "in length". Chọn đáp án **B**.

EXTRA

be/get involved in: *liên quan đến*
Ex: He is said to get involved in a robbery.

as...as: *so sánh ngang bằng*
Ex: She is as pretty as her mother.

TẠM DỊCH

Nếu bạn có thể lăn một quả bóng, thì bạn có thể chơi được bóng gỗ. Mọi người đều có thể chơi: trẻ và già, đàn ông và phụ nữ, người cân đối và người không cân đối. Đây là một trò chơi cá nhân ngoài trời, thực sự là một môn thể thao dành cho tất cả mọi người. Có những môn thể thao nào ông bà có thể chơi ngang bằng với cháu của họ? Trò chơi nào đơn giản đến mức bạn có thể bắt đầu ngay hôm nay và được thi đấu trong giải vô địch quốc gia vào ngày mai?

Đơn giản? Có lẽ đó không phải là từ miêu tả đúng trò chơi này. Sẽ có nhiều người chơi bóng gỗ trong hàng ngàn người sẽ cho bạn biết rằng, mặc dù bóng gỗ là một trò chơi mà bất cứ ai có thể học trong năm phút, nhưng phải mất cả đời để chơi chuyên nghiệp. Họ là những người có sự đam mê đặc biệt với trò chơi. Tuy nhiên với người ngoài cuộc, bóng gỗ lại là một môn thể thao khá phức tạp và xa lạ. Họ chứng kiến một trận bóng gỗ và tự hỏi điều gì đang diễn ra.

Rất dễ giải thích những gì các cầu thủ đang chơi trên sân. Mục tiêu của họ là lăn quả bóng gỗ đến càng gần quả bóng nhỏ màu trắng (được gọi là Jack) càng tốt. Nếu một trong số những quả bóng của bạn ở gần quả bóng trắng hơn so với đối thủ, bạn ghi 1 điểm và đối thủ của bạn không được điểm nào. Nếu bạn có 2 bóng gần nhất, bạn ghi được 2 điểm. Các kỹ năng liên quan đến việc cán một quả bóng gỗ nặng khoảng 2kg trên khoảng 40 mét sân để nó dừng lại một khoảng cách rất ngắn trước mục tiêu là cực kỳ ấn tượng, giống như các kỹ năng cần thiết trong các môn thể thao khác.

EXERCISE 25. The future of the daily newspaper ...

The future of the daily newspaper is in danger. With changes in people's reading habits and financial concerns, it seems that more and more of us are turning away from the traditional daily newspaper as a means of getting our information and going online or to TV news for the headlines and main stories instead. Does this mean that newspaper will shortly become a thing of the past?

Many experts believe that newspapers will survive in some form in the future (1) ____ the convenience of the internet, their main rival. The main reason for thinking this is that a large percentage of the population is (2) ____ 35 and has a strong newspaper reading habit. For many of these people, reading newspapers is not simply a way of getting the information about current events but part of a traditional routine. For them, catching up with the main stories electronically from news websites or TV news broadcast will never be a real substitute for turning the pages of a paper on the train or at the table.

However the main competition for newspapers (3) ____ from their own online version. Access to these is currently free of charge but for how much longer? Many newspaper corporations are convinced that the only way forward for all newspapers is to charge customers to read the online versions. Apparently, surveys (4) ____ that as many as 48% of British and American consumers are prepared to pay for this service, although they are not prepared to pay very (5) ____! Would you be willing to pay for online access to news websites or should it continue to be free for everyone? Can you imagine a world without newspapers?

Question 1. A. although	**B.** however	**C.** despite	**D.** but
Question 2. A. over	**B.** more	**C.** after	**D.** further
Question 3. A. gets	**B.** goes	**C.** gives	**D.** comes
Question 4. A. tell	**B.** show	**C.** allow	**D.** describe
Question 5. A. lot	**B.** much	**C.** largely	**D.** enough

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Many experts believe that newspapers will survive in some form in the future **despite** the convenience of the internet, their main rival. *Nhiều chuyên gia tin rằng báo chí sẽ tồn tại dưới một hình thức nào đó trong tương lai bên cạnh sự tiện lợi của internet, đối thủ chính của nó.*

A. although: *mặc dù* B. however: *tuy nhiên*
C. despite: *mặc dù* D. but: *nhưng*

Loại đáp án A, D vì sau "although" và "but" thường dùng một mệnh đề. Loại đáp án B vì sau "however" không đi cùng một danh từ. Đáp án chọn là **C.** Despite + danh từ: mặc dù.

Question 2. The main reason for thinking this is that a large percentage of the population is **over** 35 and has a strong newspaper reading habit. *Lý do chính để họ nghĩ như vậy là vì một tỷ lệ lớn dân số trên 35 tuổi có thói quen đọc báo từ lâu.*

A. over: *hơn* B. more: *nhiều hơn*
C. after: *sau khi* D. further: *xa hơn*

Loại tất cả các đáp án B, C, D vì đều không hợp nghĩa. Chọn đáp án **A.** "over + tuổi": nhiều hơn bao nhiêu tuổi, trên bao nhiêu tuổi.

EXTRA

Despite = In spite of + N: *mặc dù*
Although = Though = Even though + clause: *mặc dù*

EXTRA

percent: *phần trăm* - Trước percent thường là con số.
percentage: *tỷ lệ phần trăm* - *Trước* percentage thường có một tính từ *small, large...*

Question 3. However the main competition for newspapers comes from their own online version. *Tuy nhiên sự cạnh tranh chính của báo chí đến từ phiên bản trực tuyến.*

A. gets: *đến* B. goes: *đi*
C. gives: *cho* **D. comes**: *đến*

Cụm từ "come from": đến từ đâu. Chọn đáp án D.

Question 4. Apparently, surveys show that as many as 48% of British and American consumers are prepared to pay for this service, although they are not prepared to pay very much! *Rõ ràng, các cuộc khảo sát cho thấy có đến 48% người tiêu dùng Anh và Mỹ sẵn sàng chi trả cho dịch vụ này, mặc dù họ không sẵn sàng trả nhiều tiền!*

A. tell (v): *nói* **B. show** (v): *thể hiện*
C. allow (v): *cho phép* D. describe (v): *mô tả*

Loại đáp án A vì sai ngữ pháp "tell somebody". Loại đáp án C, D vì không hợp nghĩa.
Chọn đáp án B.

EXTRA
Apparently (adv) /ə'pærəntli/: *rõ ràng*
Consumer (n) /kən'sju:mə/: *người tiêu thụ*
Survey (n) / 'sɜ:veɪ/: *sự điều tra, sự nghiên cứu*

Question 5. Apparently, surveys show that as many as 48% of British and American consumers are prepared to pay for this service, although they are not prepared to pay very **much**! *Rõ ràng, các cuộc khảo sát cho thấy có đến 48% người tiêu dùng Anh và Mỹ sẵn sàng chi trả cho dịch vụ này, mặc dù họ không sẵn sàng trả nhiều tiền!*

A. lot: *mớ, lô* **B. much**: *nhiều*
C. largely (adv): *rộng rãi* D. enough: *đủ*

Loại đáp án C vì không phù hợp về từ loại. Loại đáp án A vì sai ngữ pháp "a lot" thay vì "lot". Loại đáp án D vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án B.

TẠM DỊCH

Tương lai của báo in đang gặp nguy hiểm. Với sự thay đổi thói quen đọc của người dân và mối quan tâm về tài chính, dường như ngày càng có nhiều người quay lưng lại với báo chí truyền thống như một phương tiện để thu thập thông tin và thay vào đó là sử dụng thông tin trực tuyến hoặc tin tức truyền hình để cập nhật tin tức. Liệu điều này có đồng nghĩa với việc báo in sẽ nhanh chóng trở thành một phần của quá khứ?

Nhiều chuyên gia tin rằng báo chí sẽ tồn tại dưới một hình thức nào đó trong tương lai bên cạnh sự tiện lợi của Internet, đối thủ chính của nó. Lý do chính để họ nghĩ như vậy là vì một tỷ lệ lớn dân số trên 35 tuổi có thói quen đọc báo từ lâu. Đối với nhiều người trong số này, đọc báo không chỉ là một cách để tiếp nhận thông tin về các sự kiện đương thời mà đó còn là một phần của thói quen lâu đời. Đối với họ, việc theo dõi tin tức qua trang mạng điện tử hoặc qua sóng truyền hình sẽ không thể thực sự thay thế cho việc lật các trang báo trên tàu hoặc tại bàn.

Tuy nhiên sự cạnh tranh chính của báo chí đến từ phiên bản trực tuyến. Truy cập vào các trang báo này hiện đang được miễn phí nhưng điều này sẽ kéo dài bao lâu? Nhiều tập đoàn truyền thông tin rằng xu hướng vận động chung cho các loại hình báo chí là thu phí đối với các phiên bản trực tuyến. Rõ ràng, các cuộc khảo sát cho thấy có đến 48% người tiêu dùng Anh và Mỹ sẵn sàng chi trả cho dịch vụ này, mặc dù họ không sẵn sàng trả nhiều tiền! Bạn có sẵn sàng trả tiền cho việc truy cập trực tuyến vào các trang mạng thông tin hay có nên tiếp tục miễn phí truy cập? Bạn có thể tưởng tượng một thế giới không có báo chí?

EXERCISE 26. **The latest addiction to trap ...**

The latest addiction to trap thousands of people is Internet, which has been (1) ____ for broken relationships, job losses, financial ruin and even one suicide. Psychologists now recognize Internet Addiction Syndrome (IAS) as a new illness that could cause serious problems and ruin many lives. Special help groups have been set up to (2) ____ sufferers help and support.

IAS is similar to (3) ____ problems like gambling, smoking and drinking: addicts have dreams about Internet; they need to use it first thing in the morning; they lie to their partners about how much time they spend online; they wish they could cut down, but are unable to do so. A recent study found that many users spend up to 40 hours a week on the Internet; (4) ____ they felt guilty, they became depressed if they were made to stop using it.

Almost anyone can be at risk. Some of the addicts are teenagers who are already hooked on Computer games and who (5) ____ it very difficult to resist the games on the Internet. Surprisingly, however, psychologists say that most victims are middle-aged housewives who have never used a computer before.

Question 1. A. accused	**B.** mistaken	**C.** blamed	**D.** faulted
Question 2. A. recommend	**B.** offer	**C.** suggest	**D.** advise
Question 3. A. others	**B.** another	**C.** the other	**D.** other
Question 4. A. unless	**B.** without	**C.** although	**D.** despite
Question 5. A. have	**B.** find	**C.** feel	**D.** say

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
accuse sb of sth: *buộc tội*
blame sb for sth: *đổ lỗi cho ai*
charge sb with sth: *kết tội ai*

Question 1. The latest addiction to trap thousands of people is Internet, which has **blamed** for broken relationships, job losses, financial ruin and even one suicide. *Hội chứng nghiện ngập mới nhất mà hàng ngàn người đang mắc phải là Internet, được cho là nguyên nhân phá vỡ của các mối quan hệ, mất việc làm, lãng phí tài chính và thậm chí là tự tử.*

A. accused (v): *buộc tội*
B. mistaken (v): *nhầm lẫn*
C. blamed (v): *đổ lỗi*
D. faulted (v): *chê bai*

Cụm từ "be blamed for": bị đổ lỗi. Chọn đáp án **C.**

Question 2. Special help groups have been set up to **offer** sufferers help and support. *Các nhóm trợ giúp đặc biệt đã được thiết lập để cung cấp cho người nghiện sự giúp đỡ và hỗ trợ.*

A. recommend (v): *gợi ý*
B. offer (v): *cung cấp*
C. suggest (v): *đề xuất*
D. advise (v): *khuyên*

Cụm từ "offer somebody something": cung cấp, đưa cho ai cái gì. Chọn đáp án **B.** Các đáp án khác recommend / suggest somebody should do something: gợi ý, đề xuất ai nên làm gì. Advise somebody to do something: khuyên ai nên làm gì

EXTRA
similar to (a): *tương tự như*
= **in similarity with**

Question 3. IAS is similar to **other** problems like gambling, smoking and drinking: addicts have dreams about Internet; they need to use it first thing in the morning; they lie to their partners about how much time they spend online; they wish they could cut down, but are unable to do so. *IAS tương tự các vấn nạn khác như đánh bạc, hút thuốc và uống rượu:*

những người nghiện chìm đắm trong Internet; họ cần phải sử dụng nó trước tiên vào buổi sáng và nói dối người thân về khoảng thời gian họ dành để lên mạng; họ muốn giảm thời gian truy cập Internet nhưng không làm được.

A. others: *những cái khác*
B. another: *một cái khác*
C. the other: *một cái khác*
D. other: *khác*

Chọn đáp án **D**, không có mạo từ vì các vấn đề khác chỉ là các vấn đề được nêu ra chung chung, không xác định.

EXTRA

other + N(số nhiều)
những cái khác, những người khác
Ex: other pencils = some more
another + N(đếm được số ít): *một cái khác, một người khác*
Ex: another pencil
the other + N(số ít đếm được và số nhiều): *(những) cái còn lại, (những) người còn lại*
Ex: the other pencils = all remaining pencils

Question 4. A recent study found that many users spend up to 40 hours a week on the Internet; **Although** they felt guilty, they became depressed if they were made to stop using it. *Một nghiên cứu gần đây cho thấy nhiều người dành tới 40 giờ một tuần trên Internet; mặc dù họ cảm thấy tội lỗi nhưng nếu họ phải ngừng sử dụng Internet họ sẽ thấy buồn chán.*

A. unless: *nếu không*
B. without: *không có*
C. although: *mặc dù*
D. despite: *mặc dù*

Dễ thấy mối quan hệ giữa 2 vế câu là mối quan hệ tương phản – đối lập, loại đáp án A, B. Loại đáp án D vì sau despite là một danh từ hoặc cụm danh từ. Chọn đáp án **C.**

Question 5. Some of the addicts are teenagers who are already hooked on Computer games and who **find** it very difficult to resist the games on the Internet. *Một số thanh thiếu niên đã bị lún sâu vào trò chơi máy tính nói rằng rất khó để cưỡng lại các trò chơi trên Internet.*

A. have (v): *có*
B. find (v): *thấy*
C. feel (v): *cảm thấy*
D. say (v): *nói*

Cụm từ "find something + adj": thấy cái gì như thế nào. Chọn đáp án **B.**

TẠM DỊCH

Hội chứng nghiện ngập mới nhất mà hàng ngàn người đang mắc phải là Internet, được cho là nguyên nhân phá vỡ của các mối quan hệ, mất việc làm, lãng phí tài chính và thậm chí là tự tử. Các nhà tâm lý học giờ đây đã ghi nhận Hội chứng Nghiện Internet (IAS) như một căn bệnh mới có thể gây ra những vấn đề nghiêm trọng và phá hoại nhiều cuộc đời. Các nhóm trợ giúp đặc biệt đã được thiết lập để cung cấp cho người nghiện sự giúp đỡ và hỗ trợ.

IAS tương tự các vấn nạn khác như đánh bạc, hút thuốc và uống rượu: những người nghiện chìm đắm trong Internet; họ cần phải sử dụng nó trước tiên vào buổi sáng và nói dối người thân về khoảng thời gian họ dành để lên mạng; họ muốn giảm thời gian truy cập Internet nhưng không làm được. Một nghiên cứu gần đây cho thấy nhiều người dành tới 40 giờ một tuần trên Internet; mặc dù họ cảm thấy tội lỗi nhưng nếu họ phải ngừng sử dụng Internet họ sẽ thấy buồn chán.

Hầu như ai cũng có thể gặp rủi ro. Một số thanh thiếu niên đã bị lún sâu vào trò chơi điện tử nói rằng rất khó để cưỡng lại các trò chơi trên Internet. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên mà các nhà tâm lý học tiết lộ là hầu hết các nạn nhân là những bà nội trợ trung niên, những người trước đó chưa từng sử dụng máy tính.

EXERCISE 27. One of the most urgent environmental ...

One of the most urgent environmental problems in the world today is the shortage of clean water. Having clean drinking water is a basic human right. But acid rain, (1) ____ pollution and garbage have made many sources of water undrinkable. Lakes, reservoirs and even entire seas have become vast pools of poison. Lake Baikal in Russia is one of the largest lakes in the world. It (2) ____ a rich variety of animals and plants, including 1,300 rare species that do not exist (3) ____ else in the world. But they are being destroyed by the massive volumes of toxic effluent which pour into the lake every day. Even where law existed, the government did not have the power to enforce them.

Most industries simply ignore the regulations. The Mediterranean Sea (4) ____ 1% of the world's water surface. But it is the dumping ground for 50% of all marine pollution. Almost 16 countries regularly throw industrial wastes a few miles off shore.

Water is free to everyone. A few years ago, people thought that the supply of clean water in the world was limitless. Today, many water supplies have been ruined by pollution and sewage. Clean water is now scarce, and we are at last beginning to respect this precious (5) ____. We should do something now.

Question 1. A. industrious	**B.** industrialized	**C.** industrial	**D.** industry
Question 2. A. composes	**B.** contains	**C.** encloses	**D.** consists
Question 3. A. where	**B.** somewhere	**C.** everywhere	**D.** anywhere
Question 4. A. makes	**B.** occupies	**C.** comprises	**D.** holds
Question 5. A. well	**B.** outlet	**C.** nature	**D.** source

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. But acid rain, **industrial** pollution and garbage have made many sources of water undrinkable. *Nhưng mưa axit, ô nhiễm công nghiệp và rác thải đã làm nhiều nguồn nước không thể sử dụng được nữa.*

A. industrious (a): *chăm chỉ*
B. industrialized (v): *công nghiệp hóa*
C. industrial (a): *thuộc về công nghiệp*
D. industry (n): *công nghiệp*

Từ cần điền phải là một tính từ, loại đáp án B, D. Loại đáp án A vì không hợp nghĩa.
Chọn đáp án **C.**

Question 2. Lake Baikal in Russia is one of the largest lakes in the world. It **contains** a rich variety of animals and plants. *Hồ Baikal ở Nga là một trong những hồ lớn nhất trên thế giới. Nó là nơi cư trú của hệ động thực vật phong phú.*

A. composes (v): *bao gồm*
B. contains (v): *chứa*
C. encloses (v): *gửi kèm*
D. consists (v): *chứa*

Loại đáp án C vì không hợp nghĩa. Loại đáp án D vì "consist of": bao gồm, trong câu văn không có giới từ of đi kèm. Loại đáp án A, vì "compose" mang nghĩa cấu thành, bao gồm (được tạo thành bởi) không phù hợp. Đáp án chọn là đáp án **B.**

EXTRA
compose (v): *biên soạn, sáng tác*
be composed of: đồng nghĩa với *be made up of (làm thành, cấu thành) đề cập đến những thành phần hợp thành cái tổng thể.*
Ex: The water molecule is composed of two atoms of hydrogen and one atom of oxygen.
contain (v): *chứa đựng (có bên trong), bao gồm, bao hàm.*
Ex: The bottle contains water.

Question 3. It contains a rich variety of animals and plants, including 1,300 rare species that do not exist **anywhere** else in the world. *Nó là nơi cư trú của hệ động thực vật phong phú với 1300 loài quý hiếm không tồn tại ở bất kỳ một nơi nào khác trên thế giới.*

A. where: *ở đâu*
B. somewhere: *ở đâu đó*
C. everywhere: *mọi nơi*
D. anywhere: *bất cứ đâu*

Câu văn mang nghĩa phủ định, bàn luận về sự quý hiếm của những loài động vật.
Chọn đáp án **D**.

Question 4. Most industries simply ignore the regulations. The Mediterranean Sea **occupies** 1% of the world's water surface. *Hầu hết các ngành công nghiệp đơn giản bỏ qua các quy định. Biển Địa Trung Hải chiếm 1% diện tích nước bề mặt của thế giới.*

A. makes (v): *làm*
B. occupies (v): *chiếm*
C. comprises (v): *bao gồm*
D. holds (v): *giữ*

Chỉ có đáp án B là phù hợp về nghĩa. Chọn đáp án **B**.

EXTRA
occupy (v)/'ɔkjupaɪ/: *chiếm đóng, chiếm giữ, bận rộn*
occupation (n) /ˌɔkju'peɪʃn/: *nghề nghiệp, công việc*

Question 5. Clean water is now scarce, and we are at last beginning to respect this precious **source**. We should do something now. *Nước sạch bây giờ đã khan hiếm, và cuối cùng chúng ta bắt đầu tôn trọng nguồn tài nguyên quý giá này. Chúng ta nên làm điều gì đó ngay bây giờ.*

A. well (n): *giếng*
B. outlet (n): *lối ra*
C. nature (n): *tự nhiên*
D. source (n): *nguồn tài nguyên*

Loại đáp án A, B vì không hợp nghĩa. Loại đáp án C vì mang nghĩa quá chung chung, nature là danh từ không đếm được, không dùng với this. Chọn đáp án D.

EXTRA
source (n): *nguồn, điểm bắt đầu (của cái gì đó)*
Ex: a source of heat/ energy/ light
resource (n): *nguồn tài nguyên (của đất nước, môi trường, con người)*
Ex: The country's greatest resource is the dedication of its workers.

TẠM DỊCH

Một trong những vấn đề môi trường cấp bách nhất trên thế giới hiện nay là tình trạng thiếu nước sạch. Được uống nước sạch là một quyền cơ bản của con người. Nhưng mưa axit, ô nhiễm công nghiệp và rác thải đã làm nhiều nguồn nước không thể sử dụng được nữa. Các hồ, hồ chứa và thậm chí toàn bộ vùng biển đã trở thành bể chứa chất độc lớn. Hồ Baikal ở Nga là một trong những hồ lớn nhất trên thế giới. Nó là nơi cư trú của hệ động thực vật phong phú với 1300 loài quý hiếm không tồn tại ở bất kỳ một nơi nào khác trên thế giới. Nhưng các loài này đang bị hủy diệt bởi khối lượng lớn nước thải độc hại đổ vào hồ mỗi ngày. Thậm chí ở những nơi có pháp luật hiện hành thì chính phủ lại không có đủ quyền lực để thực thi chúng.

Hầu hết các ngành công nghiệp đơn giản bỏ qua các quy định. Biển Địa Trung Hải chiếm 1% diện tích nước bề mặt của thế giới. Nhưng đó là bãi chứa 50% lượng ô nhiễm biển. Khoảng 16 quốc gia thường xuyên ném chất thải công nghiệp chỉ cách bờ biển vài dặm.

Nước là miễn phí cho tất cả mọi người. Cách đây vài năm, mọi người nghĩ rằng nguồn cung cấp nước sạch trên thế giới là vô hạn. Ngày nay, nhiều nguồn cung cấp nước đã bị hủy hoại bởi ô nhiễm và nước thải. Nước sạch bây giờ đã khan hiếm, và cuối cùng chúng ta bắt đầu tôn trọng nguồn tài nguyên quý giá này. Chúng ta nên làm điều gì đó ngay bây giờ.

EXERCISE 28. Most Americans eat three ...

Most Americans eat three meals during the day: breakfast, lunch, and dinner. Breakfast begins between 7:00 and 8:00am, lunch between 11:00 am and noon, and dinner between 6:00 and 8:00 pm. On Sundays "brunch" is a (1) ____ of breakfast and lunch, typically beginning at 11:00 am. Students often enjoy a "study break" or evening snack around 10:00 or 11:00 pm. Breakfast and lunch tend to be light meals, with only one course. Dinner is the main meal.

For breakfast Americans will eat cereal with milk which are often mixed (2) ____ in a bowl, a glass of orange juice, and toasted bread or muffin with jam, butter, or margarine. Another common breakfast meal is scrambled eggs or (3) ____ omelet with potatoes and breakfast meat (bacon or sausage). People who are on (4) ____ eat just a cup of yogurt. Lunch and dinner are more varied. When eating at a formal dinner, you may be overwhelmed by the number of utensils. How do you tell the difference between a salad fork, a butter fork, and a dessert fork? Most Americans do not know the answer (5) ____ but knowing which fork or spoon to use first is simple: use the outermost utensils first and the utensils closest to the plate last.

Question 1. A. addition	**B.** connection	**C.** combination	**D.** attachment
Question 2. A. each other	**B.** together	**C.** one another	**D.** others
Question 3. A. a	**B.** an	**C.** the	**D.** no article
Question 4. A. holiday	**B.** engagement	**C.** diet	**D.** duty
Question 5. A. too	**B.** either	**C.** so	**D.** neither

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. On Sundays "brunch" is a **combination** of breakfast and lunch, typically beginning at 11:00 am. *Vào các ngày chủ nhật, "brunch" là một sự kết hợp giữa bữa sáng và bữa trưa, bắt đầu lúc 11:00 sáng.*

A. addition (n): *sự thêm, phần thêm*
B. connection (n): *sự kết nối*
C. combination (n): *sự kết hợp*
D. attachment (n): *sự gắn kết*

Trước từ cần điền tác giả sử dụng mạo từ "a" nên loại đáp án A, D. Loại đáp án B vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án **C.**

Question 2. For breakfast Americans will eat cereal with milk which are often mixed **together** in a bowl, a glass of orange juice, and toasted bread or muffin with jam, butter, or margarine. *Bữa sáng của người Mỹ thường bao gồm một bát ngũ cốc trộn sữa, một ly nước cam, bánh mỳ nướng hoặc bánh nướng xốp ăn kèm với mứt, bơ hoặc bơ thực vật.*

A. each other: *lẫn nhau*
B. together: *cùng nhau*
C. one another: *lẫn nhau*
D. others: *những cái khác*

Cụm từ "mix together": trộn lẫn cùng nhau. Đáp án **B.** Loại đáp án C, D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án A vì phải dùng với giới từ "with".

EXTRA
common: *chung, phổ biến*
Ex: Cancer is a very common disease.
Popular: *phổ biến, yêu thích, được ưa chuộng:*
Ex: My cakes were very popular at the school fete.

Question 3. Another common breakfast meal is scrambled eggs or an omelet with potatoes and breakfast meat (bacon or sausage). *Một bữa sáng phổ biến khác là trứng chiên hoặc trứng ốp la với khoai tây và thịt nướng.*

A. a: dùng trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm
B. an: dùng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm
C. the: mạo từ dùng với danh từ xác định
D. no article: không dùng mạo từ

"Món trứng ốp" chỉ là sự liệt kê minh họa của tác giả, danh từ chưa được xác định.

Chọn đáp án **B.**

Question 4. People who are on **diet** eat just a cup of yogurt. Lunch and dinner are more varied. *Những người ăn kiêng chỉ uống một cốc sữa chua. Bữa trưa và bữa tối thường phong phú hơn bữa sáng.*

A. holiday (n): *kỳ nghỉ*
B. engagement (n): *sự gắn bó*
C. diet (n): *sự ăn kiêng*
D. duty (n): *trách nhiệm*

Cụm từ 'on diet': ăn kiêng. Chọn đáp án **C.**

Question 5. Most Americans do not know the answer **either.** But knowing which fork or spoon to use first is simple: use the outermost utensils first and the utensils closest to the plate last. *Hầu hết người Mỹ không biết câu trả lời. Nhưng việc biết cái dĩa hay thìa nào sử dụng đầu tiên khá đơn giản: trước hết hãy dùng dụng cụ ngoài cùng và sử dụng dụng cụ trong cùng cho món ăn cuối.*

A. too: dùng sau câu khẳng định *(cũng)*
B. either: dùng sau câu phủ định *(cũng)*
C. so: *nên*
D. neither: *phủ định cả 2*

Câu chứa từ cần điền là câu phủ định nên chọn đáp án **B.**

EXTRA

most (a): *hầu hết*
Ex: Most children like playing and hate being given homework.
almost (adv) = nearly: *hầu như, gần như*
Ex: Almost no one refused to join the party. .

TẠM DỊCH

Hầu hết người Mỹ ăn ba bữa trong ngày: sáng, trưa, tối. Bữa sáng bắt đầu từ 7:00 đến 8:00 sáng, ăn trưa giữa 11:00 sáng và trưa, và ăn tối giữa 6:00 và 8:00 tối. Vào các ngày chủ nhật, "brunch" là một sự kết hợp giữa bữa sáng và bữa trưa, bắt đầu lúc 11:00 sáng. Sinh viên thích thưởng thức những món ăn trong giờ giải lao hoặc ăn nhẹ vào buổi tối khoảng 10:00 hoặc 11:00. Bữa sáng và bữa trưa thường là những bữa ăn nhẹ, chỉ với một món. Bữa tối là bữa chính.

Bữa sáng của người Mỹ thường bao gồm một bát ngũ cốc trộn sữa, một ly nước cam, bánh mỳ nướng hoặc bánh nướng xốp ăn kèm với mứt, bơ hoặc bơ thực vật. Một bữa sáng phổ biến khác là trứng chiên hoặc trứng ốp la với khoai tây và thịt nướng. Những người ăn kiêng chỉ uống một cốc sữa chua. Bữa trưa và bữa tối thường phong phú hơn bữa sáng. Khi tham dự một bữa tối xã giao bạn có thể bị choáng ngợp bởi số lượng dụng cụ phục vụ ăn uống. Làm thế nào để phân biệt được dĩa ăn salad với dĩa ăn bơ và dĩa ăn món tráng miệng? Hầu hết người Mỹ không biết câu trả lời. Nhưng việc biết cái dĩa hay thìa nào sử dụng đầu tiên khá đơn giản: trước hết hãy dùng dụng cụ ngoài cùng và sử dụng dụng cụ trong cùng cho món ăn cuối.

EXERCISE 29. Parents whose children show ...

Parents whose children show a special interest in a particular sport have a difficult decision to (1) ____ about their children's career. Should they allow their children to train to become top sportsmen and sportswomen? For many children it (2) ____ starting very young and school work, going out with friends and other interests have to take second place. It's very difficult to explain to a young child why he or she has to train for five hours a day, even at the weekend, when most of his or her friends are playing.

Another problem is of course money. In many countries money for training is available from the government for the very best young sportsmen and women. If this help cannot be given, it means that it is the parents (3) ____ have to find the time and the money to support their child's development- and sports clothes, transport to competitions, special equipment etc. can all be very expensive.

Many parents are understandably (4) ____ that it is dangerous to start serious training in a sport at an early age. Some doctors agree that young muscles may be damaged by training before they are properly developed. Professional trainers, however, believe that it is only by starting young that you can reach the top as a successful sports person. What is clear is that very (5) ____ people reach the top and both parents and children should be prepared for failure even after many years of training.

Question 1. A. do	**B.** plan	**C.** make	**D.** prepare
Question 2. A. should	**B.** means	**C.** helps	**D.** tries
Question 3. A. that	**B.** whom	**C.** they	**D.** which
Question 4. A. distributed	**B.** concerned	**C.** cared	**D.** worried
Question 5. A. little	**B.** few	**C.** a few	**D.** many

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Parents whose children show a special interest in a particular sport have a difficult decision to **make** about their children's career. *Cha mẹ có con thể hiện sự quan tâm đặc biệt đối với một môn thể thao riêng có quyết định khó khăn về sự nghiệp của con mình.*

A. do (v): *làm*	B. plan (v): *kế hoạch*
C. make (v): *làm*	D. prepare (v): *chuẩn bị*

Cụm từ "make a decision": đưa ra quyết định. Chọn đáp án **C.**

Question 2. For many children it **means** starting very young and school work, going out with friends and other interests have to take second place. *Đối với nhiều trẻ em, điều này đồng nghĩa với việc tập luyện từ rất sớm, và việc học tập ở trường, đi chơi với bạn bè và những mối quan tâm khác là thứ yếu..*

A. should: *nên*	**B. means**: *có nghĩa là*
C. helps: *giúp đỡ*	D. tries: *cố gắng*

Loại đáp án A vì không hợp lí về ngữ pháp. Loại đáp án C, D vì không hợp lí về nghĩa. Chọn đáp án **B.**

Question 3. If this help cannot be given, it means that it is the parents **that** have to find the time and the money to support their child's development- and sports clothes, transport to competitions, special equipment etc. can all be very expensive. *Nếu không nhận được giúp đỡ từ chính phủ, cha mẹ phải xoay sở thời gian và tiền để hỗ trợ phát triển cho con mình như trang phục thi đấu, chi phí đi lại, thiết bị chuyên dụng, tất cả có thể sẽ rất tốn kém.*

A. that B. whom
C. they D. which

Cấu trúc "It is...that...": chính .... đã....

Chọn đáp án **A**. Cấu trúc câu này mang nghĩa nhấn mạnh.

Question 4. Many parents are understandably **worried** that it is dangerous to start serious training in a sport at an early age. *Thật dễ hiểu khi nhiều cha mẹ lo lắng rằng thật nguy hiểm khi bắt đầu tập luyện nghiêm túc một môn thể thao ngay từ khi còn nhỏ.*

EXTRA
serious (a) /'sɪərɪəs/: *đứng đắn, nghiêm túc, nghiêm trọng*
failure (n) /'feɪljər/: *sự thất bại*

A. distributed (v): *phân bố, phân phối*
B. concerned (a): *quan tâm*
C. cared (a): *quan tâm*
D. worried (a): *lo lắng*

Loại đáp án A, C vì không có giới từ phù hợp. Với 2 từ "concerned" và "worried" ta chọn từ "worried" mang sắc thái mạnh hơn, phù hợp với nội dung đoạn trích hơn. Chọn đáp án **D**.

Question 5. What is clear is that very **few** people reach the top and both parents and children should be prepared for failure even after many years of training. *Điều rõ ràng là rất ít người đạt đến đỉnh cao và cả cha mẹ và trẻ em nên chuẩn bị thất bại ngay cả sau nhiều năm được đào tạo.*

A. little: *ít, dùng với danh từ không đếm được*
B. few: *ít, dùng với danh từ đếm được số nhiều*
C. a few: *một ít, một vài*
D. many: *nhiều*

Loại đáp án D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án A vì sai ngữ pháp. Giữ đáp án "few" và "a few" chọn "few" vì "a few" mang nghĩa ít nhưng đủ dùng, còn "few" mang nghĩa ít nhưng không đủ dùng (phủ định). Chọn đáp án **B**.

TẠM DỊCH

Cha mẹ có con thể hiện sự quan tâm đặc biệt đối với một môn thể thao riêng có quyết định khó khăn về sự nghiệp của con mình. Họ có nên cho phép con cái của họ được đào tạo để trở thành vận động viên hàng đầu không? Đối với nhiều trẻ em, điều này đồng nghĩa với việc tập luyện từ rất sớm và việc học tập ở trường, đi chơi với bạn bè và những mối quan tâm khác là thứ yếu. Rất khó để giải thích cho một đứa trẻ vì sao nó phải tập luyện 5 giờ mỗi ngày, thậm chí vào cuối tuần, khi hầu hết bạn bè của nó đang chơi.

Một vấn đề khác tất nhiên là tài chính. Ở nhiều quốc gia, chi phí đào tạo những vận động viên trẻ tuổi, tài năng được chính phủ chi trả. Nếu không nhận được giúp đỡ từ chính phủ, cha mẹ phải xoay sở thời gian và tiền để hỗ trợ phát triển cho con mình như trang phục thi đấu, chi phí đi lại, thiết bị chuyên dụng, tất cả có thể sẽ rất tốn kém.

Thật dễ hiểu khi nhiều cha mẹ lo lắng rằng thật nguy hiểm khi bắt đầu tập luyện nghiêm túc một môn thể thao ngay từ khi còn nhỏ. Một số bác sĩ đồng ý rằng các cơ non có thể bị hư hỏng do tập luyện trước khi chúng phát triển đúng. Tuy nhiên, các giảng viên chuyên nghiệp tin rằng chỉ bằng cách bắt đầu khi còn trẻ thì bạn mới có thể đạt đến đỉnh cao như là một vận động viên thành công. Điều rõ ràng là rất ít người đạt đến đỉnh cao và cả cha mẹ và trẻ em nên chuẩn bị thất bại ngay cả sau nhiều năm được đào tạo.

EXERCISE 30. All sorts of sportspeople ...

All sorts of sportspeople say that there are great benefits to be gained from exercising to music. It's an opinion which is shared by sports scientists at London University who have been studying the (1) ____ of music on exercise performance. They have now proved that listening to motivating tunes can help people to get fit quicker. They discovered that the right tunes not only inspire people to start exercising in the first place, but also enable them to (2) ____ out for longer. Music can calm someone down after a stressful day, so that they are more in the mood to exercise. But also, reflecting on the rhythm of music helps people to keep going when they are getting tired.

The researchers attended gyms in various countries to (3) ____ the reactions of different age groups to different types of music. Interestingly, they found that it is the music that people (4) ____ with their youth that inspires them most. The researchers also visited international athletics meetings, and found that music can also help top athletes to perform to a higher standard. Before and during a competition, it can bring about vital changes to their mental state, which can mean the difference between winning and losing.

The British fitness industry is (5) ____ the findings seriously. Several leisure companies have draw up surveys to ask members about their musical preferences.

Question 1. A. effects	**B.** force	**C.** results	**D.** significance
Question 2. A. wear	**B.** work	**C.** draw	**D.** make
Question 3. A. follow	**B.** remark	**C.** regard	**D.** observe
Question 4. A. combine	**B.** join	**C.** associate	**D.** accompany
Question 5. A. taking	**B.** acting	**C.** doing	**D.** seeing

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. It's an opinion which is shared by sports scientists at London University who have been studying the **effects** of music on exercise performance. *Đó là ý kiến được chia sẻ bởi các nhà khoa học thể thao tại Đại học London, những người đã nghiên cứu tác động của âm nhạc lên hoạt động tập thể dục.*

A. effects (n): *ảnh hưởng* B. force (n): *lực*
C. results (n): *kết quả* D. significance (n): *tầm quan trọng, ý nghĩa*

Loại đáp án B, D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án "results" vì không đi cùng giới từ "on", chọn đáp án **A.**

Question 2. They discovered that the right tunes not only inspire people to start exercising in the first place, but also enable them to **work** out for longer. *Họ phát hiện ra rằng những giai điệu phù hợp không chỉ truyền cảm hứng cho người bắt đầu luyện tập, mà còn cho phép họ luyện tập lâu hơn.*

A. wear (out) (v): *cũ, sờn*
B. work (out) (v): *tập luyện, thực hiện, tiến hành*
C. draw (v): *vẽ*
D. make (out) (v): *nắm được, nhận ra*

Cụm động từ có ý nghĩa phù hợp nhất là "work out": *luyện tập.* Chọn đáp án **B.**

Question 3. The researchers attended gyms in various countries to **observe** the reactions of different age groups to different types of music. *Các nhà nghiên cứu đã tham dự các phòng tập thể dục ở các nước khác nhau để quan sát phản ứng của các nhóm tuổi khác nhau với các loại nhạc khác nhau.*

EXTRA

effect (n): *tác động, tác dụng, hiệu quả*
Cấu trúc have an effect on sb/ sth
Ex: Pollution has effects on our health.
affect (v): *tác động, ảnh hưởng đến ai, cái gì*
Ex: Rain affects the growth of rice in Vietnam.
inspire (v): *truyền cảm hứng*

A. follow (v): *theo dõi* B. remark (v): *nhận xét*
C. regard (v): *đánh giá* **D. observe (v):** *quan sát*

Các nhà nghiên cứu mới chỉ tham gia để theo dõi phản ứng, chọn đáp án D. Các đáp án còn lại không phù hợp về nghĩa.

Question 4. Interestingly, they found that it is the music that people associate with their youth that inspires them most. *Điều thú vị mà họ nhận thấy là chính âm nhạc gắn liền với tuổi trẻ của con người đã truyền cảm hứng cho họ mạnh mẽ nhất.*

A. combine (v): *kết hợp*
B. join (v): *tham gia*
C. associate (v): *kết giao, kết hợp, liên tưởng*
D. accompany (v): *đồng hành*

Associate with: *kết hợp với, liên tưởng đến*
Join in: *tham gia vào*
Accompany by: *đồng hành cùng*
Chọn đáp án **C.**

EXTRA
Leisure (n) /ˈleʒə(r)/: *thi giờ rỗi rãi*

Question 5. The British fitness industry is taking the findings seriously. Several leisure companies have drawn up surveys to ask members about their musical preferences. *Ngành thể dục thể thao nước Anh đang xem xét nghiêm túc kết quả nghiên cứu này. Nhiều công ty giải trí đã tiến hành khảo sát sở thích âm nhạc của khách hàng.*

A. taking (v): *xem xét* B. acting (v): *diễn*
C. doing (v): *làm* D. seeing (v): *xem*

Cụm từ "take something seriously": xem xét cái gì một cách nghiêm túc.
Chọn đáp án **A.**

TẠM DỊCH

Tất cả các nhà thể thao nói rằng những lợi ích của âm nhạc đối với việc luyện tập thể dục thể thao là rất to lớn. Đó là ý kiến được chia sẻ bởi các nhà khoa học thể thao tại Đại học London, những người đã nghiên cứu tác động của âm nhạc lên hoạt động tập thể dục. Họ đã chứng minh rằng khi nghe những giai điệu có động lực giúp người ta đạt đến sự cân đối nhanh hơn. Họ phát hiện ra rằng những giai điệu phù hợp không chỉ truyền cảm hứng cho người bắt đầu luyện tập, mà còn cho phép họ luyện tập lâu hơn. Âm nhạc có thể giúp một người bình tĩnh lại sau một ngày làm việc căng thẳng do đó họ có tâm trạng phấn chấn để tập thể dục. Ngoài ra, suy ngẫm về nhịp điệu của âm nhạc giúp mọi người tiếp tục luyện tập khi họ đã mệt mỏi. Các nhà nghiên cứu đã tham dự các phòng tập thể dục ở các nước khác nhau để quan sát phản ứng của các nhóm tuổi khác nhau với các thể loại nhạc khác nhau. Điều thú vị mà họ nhận thấy là chính âm nhạc gắn liền với tuổi trẻ của con người đã truyền cảm hứng cho họ mạnh mẽ nhất. Các nhà nghiên cứu cũng tham dự các hội nghị điền kinh quốc tế và chỉ ra rằng âm nhạc cũng giúp các vận động viên điền kinh hàng đầu đạt được thành tích cao hơn. Trước và trong một cuộc thi đấu, âm nhạc đem lại những thay đổi trạng thái tinh thần quan trọng của vận động viên, điều này tạo nên sự khác biệt giữa chiến thắng và thất bại. Ngành thể dục thể thao nước Anh đang xem xét nghiêm túc kết quả nghiên cứu này. Nhiều công ty giải trí đã tiến hành khảo sát sở thích âm nhạc của khách hàng.

EXERCISE 31. **In an age when technology ...**

In an age when technology is developing faster than ever before, many people are being (1) ____ by the idea of looking back into the past. One way they can do this is by investigating their own family history. They can try to find out more about where their families came from and what they did, This is now a fast—growing hobby, especially in countries with a (2) ____ short history, like Australia and the United States.

It is one thing to spend some time (3) ____ through a book on family history and to take the decision to investigate your own family's past. It is quite another to carry out the research work successfully. It is easy to set about it in a disorganized way and cause yourself many problems which could have been avoided with a little forward planning.

If your own family stories tell you that you are (4) ____ with a famous character, whether hero or criminal , do not let this idea take over your research. Just (5) ____ it as an interesting possibility. A simple system for collecting and storing your information will be adequate to start with; a more complex one may only get in your way. The most important thing, though, is to get started. Who knows what you might find?

Question 1. A. pushed	**B.** attracted	**C.** fetched	**D.** brought
Question 2. A. fairly	**B.** greatly	**C.** mostly	**D.** widely
Question 3. A. seeing	**B.** moving	**C.** going	**D.** living
Question 4. A. connected	**B.** joined	**C.** attracted	**D.** related
Question 5. A. treat	**B.** control	**C.** contract	**D.** direct

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. In an age when technology is developing faster than ever before, many people are being **attracted** by the idea of looking back into the past. *Trong thời đại công nghệ đang phát triển nhanh hơn bao giờ hết, nhiều người đang bị hấp dẫn bởi ý tưởng nhìn lại quá khứ.*

A. pushed (v): *đẩy*
B. attracted (v): *thu hút*
C. fetched (v): *đem về*
D. brought (v): *mang*

Loại đáp án A, C, D vì đều không phù hợp về nghĩa. Chọn đáp án **B**, "attracted by": bị thu hút.

Question 2. This is now a fast-growing hobby, especially in countries with a **fairly** short history, like Australia and the United States. *Đây là một sở thích đang phát triển nhanh, đặc biệt là ở các quốc gia có lịch sử khá ngắn, như Úc và Hoa Kỳ.*

A. fairly (adv): *khá*
B. greatly (adv): *rất*
C. mostly (adv): *chủ yếu*
D. widely (adv): *rộng rãi*

Căn cứ nghĩa của câu và cách bổ nghĩa cho tính từ short, chọn đáp án A là phù hợp.

Question 3. It is one thing to spend some time **going** through a book on family history and to take the decision to investigate your own family's past. *Dành thời gian để đọc về lịch sử gia đình và quyết định tìm hiểu về quá khứ của gia đình là một chuyện.*

A. seeing (through) (v): *nhìn xuyên qua*
B. moving (through) (v): *di chuyển qua*
C. going (through) (v): *xem xét*
D. living (v): *sống*

EXTRA

special (a): *đặc biệt (có đặc điểm khác biệt so với vật khác, người khác).*
Ex: You're a very special person in my life - never forget that.
especial (a): *đặc biệt (ít được dùng hơn, chỉ trường hợp nổi trội, đáng chú ý hơn hẳn).*
Ex: As an only child, she got especial attention.

Chỉ có duy nhất phrasal verb ở đáp án C mang nghĩa hợp lý trong đoạn văn. Chọn đáp án **C**.

Question 4. If your own family stories tell you that you are **connected** with a famous character, whether hero or criminal, do not let this idea take over your research. *Nếu những câu chuyện gia đình cho bạn biết rằng bạn có quan hệ với một nhân vật có tiếng, dù là anh hùng hay tội phạm, đừng để suy nghĩ này làm ảnh hưởng đến việc nghiên cứu của bạn.*

EXTRA
character (n) /'kærɪktə/: *nhân vật*
criminal (n) /'krɪmənl/: *tội phạm*

A. connected (v): *liên kết, kết nối với*
B. joined (v): *tham gia, gắn kết*
C. attracted (v): *thu hút*
D. related (v): *liên quan*

Loại đáp án B, C vì không hợp nghĩa. Loại đáp án D vì "related to", không phù hợp với giới từ cho trước. Chọn đáp án **A**. Cụm từ "connected with": kết nối với.

Question 5. Just **treat** it as an interesting possibility. A simple system for collecting and storing your information will be adequate to start with; a more complex one may only get in your way. *Chỉ cần coi đây là một khả năng thú vị. Chỉ cần bắt đầu với một hệ thống sưu tầm và lưu trữ thông tin đơn giản, những vấn đề phức tạp khác có thể nảy sinh trong quá trình nghiên cứu.*

EXTRA
possibility (n) /ˌpɒsə'bɪləti/: *tình trạng có thể*
adequate (a) /'ædɪkwət/: *đủ*

A. treat (v): *đối xử*
B. control (v): *kiểm soát*
C. contract (v): *ký kết, kết giao*
D. direct (v): *chỉ dẫn, quản lý*

Cụm từ "treat something as something": *xem, coi.* Chọn đáp án **A**.

TẠM DỊCH

Trong thời đại công nghệ đang phát triển nhanh hơn bao giờ hết, nhiều người đang bị hấp dẫn bởi ý tưởng nhìn lại quá khứ. Một cách để người ta làm được điều này là tìm hiểu về lịch sử gia đình. Người ta có thể tìm hiểu về cội nguồn xuất thân và những việc tổ tiên họ đã làm. Đây là một sở thích đang phát triển nhanh, đặc biệt là ở các quốc gia có lịch sử khá ngắn, như Úc và Hoa Kỳ.

Dành thời gian để đọc về lịch sử gia đình và quyết định tìm hiểu về quá khứ của gia đình là một chuyện, còn tiến hành nghiên cứu thành công lại là một chuyện khác. Bạn rất dễ gặp phải những rắc rối khi tìm hiểu không theo đúng trình tự thời gian hay những rắc rối mà lẽ ra bạn đã tránh được nếu mọi việc được lên kế hoạch từ trước.

Nếu những câu chuyện gia đình cho bạn biết rằng bạn có quan hệ với một nhân vật có tiếng, dù là anh hùng hay tội phạm, đừng để suy nghĩ này làm ảnh hưởng đến việc nghiên cứu của bạn. Chỉ cần coi đây là một khả năng thú vị. Chỉ cần bắt đầu với một hệ thống sưu tầm và lưu trữ thông tin đơn giản, những vấn đề phức tạp khác có thể nảy sinh trong quá trình nghiên cứu. Tuy nhiên điều quan trọng nhất là bắt đầu. Ai biết được liệu bạn có thể khám phá ra những gì?

EXERCISE 32. In order to ...

In order to (1) ____ children, many qualities are required. As well as the usual requirements such as love, patience, and understanding, a sense of humor is an important feature of any parent's personality. In fact, it is quite an art to transform a child's bad mood into (2) ____ everyone in the family can live with.

Another aspect of child rearing is teaching children limits and rules. This means the child needs to be aware of what his or her rights are and what other people's are, too. Setting limits on children must occur on a daily basis. Temporary measures don't achieve anything but just waste time. A (3) ____ mistake, however, is being (4) ____ stricter than necessary. Parents must be (5) ____ to allow their children the opportunity to explore and learn from experience.

What's more, most parents must know the importance of routine as it gets children used to certain everyday activities. For instance, eating at the same time as their parents gets them into the habit of sitting at a table and teaches them how to conduct themselves properly. Overall, child rearing is no easy task but it is certainly a challenge and a learning experience.

Question 1. A. grow	**B.** grow up	**C.** born	**D.** bring up
Question 2. A. temper	**B.** behavior	**C.** character	**D.** manner
Question 3. A. common	**B.** continuous	**C.** popular	**D.** famous
Question 4. A. very	**B.** extremely	**C.** quite	**D.** far
Question 5. A. willing	**B.** eager	**C.** interested	**D.** keen

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. In order to **bring up** children, many qualities are required. *Việc nuôi dạy trẻ con trưởng thành đòi hỏi nhiều phẩm chất.*

A. grow (v): *phát triển*
B. grow up (v): *lớn lên*
C. born (v): *sinh ra*
D. bring up (v): *nuôi dạy*

Loại đáp án C vì không hợp nghĩa. Loại đáp án A, B vì đều là nội động từ, không sử dụng cùng với tân ngữ. Chọn đáp án **D**.

Question 2. In fact, it is quite an art to transform a child's bad mood into **behavior** everyone in the family can live with. *Thực tế đó là một nghệ thuật để điều chỉnh tâm trạng xấu của một đứa trẻ thành hành vi để mọi thành viên trong gia đình có thể hòa hợp.*

A. temper (n): *tâm trạng*
B. behavior (n): *hành vi*
C. character (n): *tính cách*
D. manner (n): *phong thái*

Đáp án B, từ "behavior" là từ mang nghĩa cụ thể, phù hợp nhất với ý nghĩa của cả câu văn. Chọn đáp án **B**.

Question 3. A **common** mistake, however, is being far stricter than necessary. *Tuy nhiên, một sai lầm phổ biến là cha mẹ thường khắt khe hơn mức cần thiết.*

A. common (a): *phổ biến*
B. continuous (a): *tiếp diễn*
C. popular (a): *phổ biến*
D. famous (a): *nổi tiếng*

EXTRA

Chúng ta dùng to, in order to, so as to, so that, in order that để diễn tả mục đích.

In order to / so as to: *trang trọng hơn "to".*

Ex: The government took these measures in order to reduce crime.

So that/ In order that + clause

Ex: I'll post the card today so that it gets there on David's birthday.

Loại đáp án D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án B vì "famous": *nổi tiếng* (nhiều người biết). "popular": *được nhiều người ưa chuộng*, "common": *nhiều người có.*

Chính vì vậy, chọn đáp án **A** là hợp lí nhất.

Question 4. A common mistake, however, is being far stricter than necessary. *Tuy nhiên, một sai lầm phổ biến là cha mẹ thường khắt khe hơn mức cần thiết.*

A. very (adv): *rất*
B. extremely (adv): *cực kì*
C. quite (adv): *khá*
D. far (adv): *xa*

Trong so sánh hơn, ta dùng các từ như far/much... để nói mức độ. Chọn đáp án **D.**

EXTRA
strict (a): *nghiêm khắc*
make a mistake: *phạm phải sai lầm, mắc lỗi*
explore (v): *thăm dò, khám phá*

Question 5. Parents must be **willing** to allow their children the opportunity to explore and learn from experience. *Cha mẹ phải sẵn sàng cho phép con mình có cơ hội khám phá và học hỏi từ những trải nghiệm.*

A. willing (a): *sẵn sàng*
B. eager (a): *háo hức*
C. interested (a): *hứng thú*
D. keen (a): *thích, mê*

Loại đáp án C vì "interested in", loại đáp án C vì "keen on". Loại đáp án B vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án **A.** Cụm từ "willing to do something": *sẵn sàng làm gì.*

TẠM DỊCH

Việc nuôi dạy trẻ trưởng thành đòi hỏi nhiều phẩm chất. Bên cạnh yêu cầu cơ bản là tình yêu thương, sự kiên nhẫn và thấu hiểu thì khiếu hài hước là một phẩm chất quan trọng mà các bậc cha mẹ cần có. Thực tế đó là một nghệ thuật để điều chỉnh tâm trạng xấu của một đứa trẻ thành hành vi để mọi thành viên trong gia đình có thể hòa hợp.

Một khía cạnh khác của việc nuôi dạy trẻ là dạy trẻ em các quy tắc và giới hạn. Điều này có nghĩa là đứa trẻ cần phải nhận thức được quyền của mình và những quyền người khác có. Việc thiết lập các giới hạn cần được thực hiện hàng ngày. Các biện pháp tạm thời không đạt được bất cứ điều gì mà chỉ phí thời gian. Tuy nhiên, một sai lầm phổ biến là cha mẹ thường khắt khe hơn mức cần thiết. Họ phải sẵn sàng cho phép con mình có cơ hội khám phá và học hỏi từ những trải nghiệm.

Hơn nữa, hầu hết các bậc cha mẹ phải biết tầm quan trọng của thói quen vì nó giúp trẻ em quen dần với các hoạt động thường ngày. Chẳng hạn như việc tạo cho trẻ thói quen ăn cùng với cha mẹ sẽ giúp trẻ hình thành thói quen ngồi vào bàn ăn và dạy chúng cách cư xử cho phải phép. Nói chung, nuôi dạy con không phải là một công việc dễ dàng nhưng nó chắc chắn là một thử thách và một kinh nghiệm đáng để học tập.

EXERCISE 33. **It only requires the completion ...**

It only requires the completion of the reconstruction of The human genetic map for a whole host of hereditary disease to be eradicated. Originally, it was forecast that the venture would take until the beginning of the 21st century to be accomplished. At present, it is clear that the task can be finished much earlier.

Hundreds of scholars have gone to extremes to help (1) ____ the mystery of the human genetic structure with an ardent hope for (2) ____ mankind from disorders such as cancer, cystic fibrosis or arthritis.

The progress in this incredible undertaking is conditioned by an accurate interpretation of the information (3) ____ in the chromosomes forming the trillions of the cells in the human body. Locating and characterizing every single gene may sound implausible an assignment, but very considerable headway has already been made. What you will know by now is that the hereditary code is assembled in DNA, some of which may be diseased and conducive to the uncontrollable transmission of the damaged code from parents to their children. Whereas work at the completion of the human genom may last for a few years more, notions like gene therapy or genetic engineering don't (4) ____ much surprise any longer. Their potential application has already been examined in the effective struggle against many viruses or in the genetic treatment of blood disorders. The hopes are, then,, that hundreds of maladies that humanity is plagued with at the present might eventually cease to exist in the not too (5) ____ future.

Question 1. A. dissolve	**B.** interrogate	**C.** respond	**D.** unravel
Question 2. A. liberating	**B.** surviving	**C.** insulating	**D.** averting
Question 3. A. associated	**B.** contained	**C.** involved	**D.** derived
Question 4. A. evoke	**B.** institute	**C.** discharge	**D.** encourage
Question 5. A. far-away	**B.** remote	**C.** distant	**D.** imminent

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA

go/run to extreme (v): *dùng đến những biện pháp cực đoan*

ardent (a) /'a:dənt/: *hăng hái, sôi nổi*

genetic (a) /dʒɪ'netɪk/: *thuộc về di truyền*

Question 1. Hundreds of scholars have gone to extremes to help **unravel** the mystery of the human genetic structure with an ardent hope for liberating mankind from disorders such as cancer, cystic fibrosis or arthritis. *Hàng trăm học giả khám phá sự bí ẩn của cấu trúc gen người để giúp khai sáng sự bí ẩn của cấu trúc di truyền ở người với hy vọng giải thoát nhân loại khỏi các rối loạn như ung thư, xơ nang hay viêm khớp.*

A. dissolve (v): *hòa tan* B. interrogate (v): *chất vấn*
C. respond (v): *trả lời* **D. unravel (v):** *tiết lộ*

Cụm từ "unravel the mystery": *khai sáng sự bí ẩn.* Đáp án **D.**

Question 2. Hundreds of scholars have gone to extremes to help unravel the mystery of the human genetic structure with an ardent hope for **liberating** mankind from disorders such as cancer, cystic fibrosis or arthritis. *Hàng trăm học giả khám phá sự bí ẩn của cấu trúc gen người để giúp khai sáng sự bí ẩn của cấu trúc di truyền ở người với hy vọng giải thoát nhân loại khỏi các rối loạn như ung thư, xơ nang hay viêm khớp.*

A. liberating (v): *giải thoát, tự do* B. surviving (v): *tồn tại*
C. insulating (v): *cách ly* D. averting (v): *chuyển hướng*

Cụm từ "liberate somebody from something": *giải thoát ai.* Dễ thấy sau giới từ from là những bệnh tật của con người, mang nghĩa tiêu cực, nên chọn đáp án **A.**

Question 3. The progress in this incredible undertaking is conditioned by an accurate interpretation of the information **contained** in the chromosomes forming the trillions of the cells in the human body. *Tiến bộ trong tiến trình đáng kinh ngạc này bắt nguồn từ việc giải thích chính xác thông tin chứa trong các nhiễm sắc thể tạo thành hàng ngàn tỉ tế bào cơ thể người.*

A. associated (v): *kết nối, liên quan* **B. contained (v): *chứa***
C. involved (v): *liên quan* D. derived (v): *bắt nguồn*

Loại các đáp án A và D vì không phù hợp với giới từ, "associate with" và "derive from". Đáp án C sai, cấu trúc đúng là "be/ get involved in: liên quan đến". Chọn đáp án **B**.

Question 4. Whereas work at the completion of the human genom may last for a few years more, notions like gene therapy or genetic engineering don't **evoke** much surprise any longer. *Trong khi công việc hoàn thiện hệ gen của con người có thể kéo dài thêm vài năm nữa, những khái niệm như liệu pháp gen hoặc kỹ thuật di truyền không còn là điều mới mẻ nữa.*

A. evoke (v): *gợi ra* B. institute (v): *thành lập*
C. discharge (v): *tuôn ra, thải ra* D. encourage (v): *khuyến khích*

Cụm từ "evoke surprise": *khơi gợi sự ngạc nhiên.*

Chọn đáp án **A.**

Question 5. The hopes are, then, that hundreds of maladies that humanity is plagued with at the present might eventually cease to exist in the not too **distant** future. *Hy vọng là, khi đó, hàng trăm bệnh ác tính mà con người đang phải chịu đựng hiện tại có thể sẽ được chữa trị trong tương lai không xa.*

EXTRA
plague with /pleig/: *gây khó chịu*

A. far-away (a): *xa xôi* B. remote (a): *hẻo lánh, biệt lập*
C. distant (a): *xa cách* D. imminent (a): *sắp xảy ra*

Cụm từ "distant future": tương lai xa, trái nghĩa với "near future": tương lai gần. Chọn đáp án **C.**

TẠM DỊCH

Hoàn thành việc xây dựng lại bản đồ gen người là yêu cầu nhất thiết để loại trừ một loạt các bệnh di truyền. Ban đầu, người ta dự đoán rằng dự án sẽ kéo dài đến đầu thế kỷ 21. Hiện tại, rõ ràng là nhiệm vụ có thể được hoàn thành sớm hơn nhiều.

Hàng trăm học giả khám phá sự bí ẩn của cấu trúc gen người để giúp khai sáng sự bí ẩn của cấu trúc di truyền ở người với hy vọng giải thoát nhân loại khỏi các rối loạn như ung thư, xơ nang hay viêm khớp.

Tiến bộ trong tiến trình đáng kinh ngạc này bắt nguồn từ việc giải thích chính xác thông tin chứa trong các nhiễm sắc thể tạo thành hàng ngàn tỉ tế bào cơ thể người. Định vị và mô tả đặc tính của mỗi gen đơn lẻ có vẻ là một nhiệm vụ bất khả thi, nhưng đã có những bước tiến đáng kể. Bây giờ điều bạn biết là mã di truyền được kết hợp trong ADN, một số trong đó có thể bị bệnh và dẫn đến sự truyền tải không kiểm soát mã bị hỏng từ cha mẹ đến con cái của họ. Trong khi công việc hoàn thiện hệ gen của con người có thể kéo dài thêm vài năm nữa, những khái niệm như liệu pháp gen hoặc kỹ thuật di truyền không còn là điều mới mẻ nữa. Ứng dụng tiềm năng của chúng đã được kiểm nghiệm trong cuộc chiến hiệu quả chống lại các virus hoặc trong điều trị di truyền rối loạn máu. Hy vọng là, khi đó, hàng trăm bệnh ác tính mà con người đang phải chịu đựng hiện tại có thể sẽ được chữa trị trong tương lai không xa.

EXERCISE 34. "Egyptomania" is a new art exhibition ...

"Egyptomania" is a new art exhibition which has opened at the Louvre Museum in Paris. It shows just how (1) ____ images of Egypt have emerged through the ages and examines why this ancient culture has continued to have such a powerful influence on the western imagination. It has (2) ____ all of the arts, from opera and cinema to architecture and furniture design. It (3) ____ five years to prepare the exhibition, which includes more than 300 items, many of which are on loan from international museums as far away as Australia. It has generally been thought that European (4) ____ in Egypt started with Napoleon Bonaparte's military campaign which lasted from 1798 to 1801, but the exhibition shows that this is not the case. There are examples of Egyptian influence going back to the early 17th century. Queen Marie Antoinette, well known for her love of strange and exotic things, (5) ____ an important role in starting the fashion for Egyptian art in France. Her bedroom ceiling in Versailles is painted with Egyptian images, and there are chairs and tables decorated with small statues of young Pharaohs.

Question 1. A. much	**B.** many	**C.** lot of	**D.** every
Question 2. A. moved	**B.** influenced	**C.** impressed	**D.** directed
Question 3. A. was	**B.** needed	**C.** used	**D.** took
Question 4. A. attraction	**B.** attention	**C.** interest	**D.** curiosity
Question 5. A. did	**B.** had	**C.** took	**D.** played

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. It shows just how **many** images of Egypt have emerged through the ages and examines why this ancient culture has continued to have such a powerful influence on the western imagination. *Cuộc triển lãm này trưng bày nhiều hình ảnh Ai Cập qua các thời kỳ và chỉ ra lý do tại sao nền văn hóa cổ đại này tiếp tục ảnh hưởng mạnh mẽ đến trí tưởng tượng của phương Tây.*

A. much: *nhiều*
B. many: *nhiều*
C. lot of: *nhiều*
D. every: *mỗi*

Loại đáp án A, vì "much" chỉ dùng với danh từ không đếm được. Loại đáp án C vì sai chính tả, ta sử dụng "a lot of" hoặc "lots of", nên "lot of" là sai. Loại đáp án D vì "every" chỉ dùng với danh từ đếm được số ít. Chọn đáp án **B**, "many" dùng với danh từ đếm được số nhiều.

EXTRA
emerge (v) /ɪ'mɜ:dʒ/: *hiện lên, nổi lên*
examine (v) /ɪg'zæmɪn/: *kiểm tra*

Question 2. It has **influenced** all of the arts, from opera and cinema to architecture and furniture design. *Nó ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực nghệ thuật phương Tây từ nhạc thính phòng, điện ảnh đến thiết kế kiến trúc và nội thất.*

A. moved (v): *di chuyển*
B. influenced (v): *ảnh hưởng, tác động*
C. impressed (v): *gây ấn tượng*
D. directed (v): *hướng dẫn, đạo diễn*

Chỉ có đáp án B là hợp lí, các đáp án còn lại đều không hợp về nghĩa. Chọn đáp án **B**.

EXTRA
have an influence/effect on: *có ảnh hưởng, tác động tới*
Ex: His father has a positive influence on him.

Question 3. It **took** five years to prepare the exhibition, which includes more than 300 items, many of which are on loan from international museums as far away as Australia. *Việc chuẩn bị triển lãm kéo dài 5 năm với hơn 300 hiện vật, phần lớn trong số đó được mượn từ các bảo tàng trên thế giới như bảo tàng Úc.*

A. was
B. needed (v): *cần*
C. used (v): *sử dụng*
D. took

Cấu trúc "It takes + time + to do something": mất bao lâu để làm gì.

Chọn đáp án **D.**

Question 4. It has generally been thought that European **interest** in Egypt started with Napoleon Bonaparte's military campaign which lasted from 1798 to 1801, but the exhibition shows that this is not the case. *Người ta vẫn cho rằng sự quan tâm của người Châu Âu đối với Ai Cập bắt đầu bằng chiến dịch quân sự của Napoleon kéo dài từ 1798 đến 1801, nhưng triển lãm cho thấy điều này là không đúng.*

EXTRA
pay attention to: *chú ý, để ý đến*
= take notice of sb/sth

A. attraction (n): *sự thu hút*
B. attention (n): *sự chú ý*
C. interest (n): *hứng thú*
D. curiosity (n): *sự tò mò*

Các đáp án đều khá phù hợp về nghĩa, tuy nhiên không phù hợp về cấu trúc với giới từ đi kèm. Loại đáp án A vì "attraction to/of", loại đáp án B, vì "attention to", loại đáp án D vì "curiosity about", chọn đáp án **C.** Cụm từ "interest in": hứng thú về cái gì.

Question 5. Queen Marie Antoinette, well known for her love of strange and exotic things, **played** an important role in starting the fashion for Egyptian art in France. *Nữ hoàng Marie Antoinette, người nổi tiếng vì đam mê với những điều kỳ lạ, độc đáo đã giữ vai trò quan trọng trong việc khởi xướng phong cách nghệ thuật Ai Cập tại Pháp.*

STUDY TIPS
famous (a) = well-known (a): *nổi tiếng (được nhiều người biết đến)*
popular (a): *phổ biến (được nhiều người yêu mến)*

A. did (v): *làm*
B. had (v): *có*
C. took (v): *mang*
D. played (v): *chơi*

Cụm từ "play a part/role in sth": *đóng vai trò*

Chọn đáp án **D.**

TẠM DỊCH

"Egyptomania" là một triển lãm nghệ thuật mới được tổ chức tại Bảo tàng Louvre ở Paris. Cuộc triển lãm này trưng bày nhiều hình ảnh Ai Cập qua các thời kỳ và chỉ ra lý do tại sao nền văn hóa cổ đại này tiếp tục ảnh hưởng mạnh mẽ đến trí tưởng tượng của phương Tây. Nó ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực nghệ thuật phương Tây từ nhạc thính phòng, điện ảnh đến thiết kế kiến trúc và nội thất. Việc chuẩn bị triển lãm kéo dài 5 năm với hơn 300 hiện vật, phần lớn trong số đó được mượn từ các bảo tàng trên thế giới như bảo tàng Úc. Người ta vẫn cho rằng sự quan tâm của người Châu Âu đối với Ai Cập bắt đầu bằng chiến dịch quân sự của Napoleon kéo dài từ 1798 đến 1801, nhưng triển lãm cho thấy điều này là không đúng. Có những minh chứng cho thấy ảnh hưởng của văn hóa Ai Cập bắt đầu từ thế kỷ 17. Nữ hoàng Marie Antoinette, người nổi tiếng vì đam mê với những điều kỳ lạ, độc đáo đã giữ vai trò quan trọng trong việc khởi xướng phong cách nghệ thuật Ai Cập tại Pháp. Trần phòng ngủ của bà ở Versailles được sơn bằng hình ảnh Ai Cập, và có những chiếc ghế và bàn trang trí với những pho tượng nhỏ của Pharaohs.

EXERCISE 35. Stressful atmospheres pressure ...

Stressful atmospheres pressure of deadlines and long hours dominate office life, according to a survey (1) ____ recently. The majority of those questioned said a good salary and career prospects were their main reason for working. But (2) ____ numbers did not believe their employers offered either. In general the survey found that most felt that quality of life was more important than rank and company perks. Most would prefer employers to offer flexible hours, challenging tasks and job security rather than perks such as company cars and private health care. Many employers' (3) ____ to understand this meant more than a third worried about their work on holiday, and 40 per cent took days off sick when not ill. Workers were also irritated by the conditions they had to work in. A fifth struggled with (4) ____ technology, badly lit offices and chairs which caused backache. Half said their (5) ____ would increase if their environment improved. On the plus side, the biggest compensation was the friendship offered by colleagues, and it appears that the office also affords the chance to flirt with colleagues, make personal calls to friends abroad, steal stationery and play computer games

Question 1. A. publicised	**B.** proclaimed	**C.** published	**D.** printed
Question 2. A. important	**B.** significant	**C.** impressive	**D.** heavy
Question 3. A. failure	**B.** defeat	**C.** deficiency	**D.** lack
Question 4. A. behind the times	**B.** expired	**C.** out-of-date	**D.** invalid
Question 5. A. fertility	**B.** capacity	**C.** productivity	**D.** value

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
spend + time + V-ing: *dành thời gian làm gì*
= It takes + sb + time + to V

Question 1. Stressful atmospheres pressure of deadlines and long hours dominate office life, according to a survey **published** recently. *Theo một cuộc khảo sát được công bố gần đây, áp lực môi trường căng thẳng về thời hạn công việc và làm việc nhiều giờ đang thống trị cuộc sống văn phòng.*

A. publicised: *được công khai*
B. proclaimed: *được tuyên bố*
C. published: được công bố, được xuất bản
D. printed: *được in*

Liên quan đến những nghiên cứu, khảo sát thì động từ publish: xuất bản, công bố là phù hợp. Chọn đáp án C.

Question 2. The majority of those questioned said a good salary and career prospects were their main reason for working. But **significant** numbers did not believe their employers offered either. *Phần lớn những người được hỏi cho biết mức lương và triển vọng nghề nghiệp tốt là lý do chính để họ làm việc. Nhưng một số lượng đáng kể cho biết họ không nghĩ nhà tuyển dụng của họ đảm bảo một trong hai lý do đó.*

A. important (a): *quan trọng*
B. significant (a): *đáng kể*
C. impressive (a): *ấn tượng*
D. heavy (a): *nặng*

Loại đáp án A, C, D vì đều không phù hợp về nghĩa, ta thường dùng "a significant number": *một số lượng đáng kể*. Chọn đáp án B.

Question 3. Many employers' **failure** to understand this meant more than a third worried about their work on holiday, and 40 per cent took days off sick when not ill. *Nhiều người sử dụng lao*

động không hiểu điều này có nghĩa là hơn 1/3 vẫn lo lắng về công việc của họ trong kỳ nghỉ, và 40% nhân viên xin nghỉ ốm mặc dù họ không ốm.

A. failure (n): *thất bại*
B. defeat (n): *đánh bại*
C. deficiency (n): *sự thiếu hụt*
D. lack (n): *thiếu*

Từ cần điền là một danh từ (để ý đằng trước có sở hữu cách "'s". Cụm từ "failure + to V": *sự thất bại....* Chọn đáp án **A.**

Question 4. A fifth struggled with **out-of date** technology, badly lit offices and chairs which caused backache. *1/5 số người lao động phải vật lộn với công nghệ lỗi thời, các văn phòng thiếu ánh sáng và những chiếc ghế gây đau lưng.*

A. behind the times (a): *lạc hậu*
B. expired (a): *hết hạn*
C. out-of date (a): *lỗi thời, cũ, hết hạn*
D. invalid (a): *không còn hiệu lực*

Loại đáp án B và D vì không phù hợp nghĩa. Đáp án A và C mang nghĩa gần giống nhau, tuy nhiên "behind the times" thường dùng với người, "out-of date" thường dùng với vật. Vì vậy, chọn đáp án **C.**

Question 5. Half said their **productivity** would increase if their environment improved. *Một nửa số lao động nói rằng hiệu quả làm việc của họ sẽ tăng lên nếu môi trường của họ được cải thiện.*

A. fertility (n): *sự màu mỡ*
B. capacity (n): *sự có khả năng*
C. productivity (n): *sự năng suất, hiệu quả*
D. value (n): *giá trị*

Loại các đáp án A, B, D vì đều không hợp nghĩa, không phù hợp với chủ đề đoạn văn. Chọn đáp án **C,** vì đoạn văn bàn luận về vấn đề áp lực, môi trường làm việc của nhân viên.

EXTRA
fail to do sth: *thất bại làm việc gì*
succeed in doing sth: *thành công làm gì*
manage to do sth: *xoay sở để làm được gì*

EXTRA
behind the times: *lạc hậu*
behind the time: *chậm hơn, đến muộn hơn.*

EXTRA
PHÂN SỐ
Tử số: số đếm
Mẫu số:
- Nếu tử số là một chữ số và mẫu số từ 2 chữ số trở xuống thì mẫu số dùng số thứ tự (nếu tử số lớn hơn 1 thì mẫu số ta thêm s)
Ex: 2/6: two sixths
3/4 = three quarters
- Nếu tử số là hai chữ số trở lên hoặc mẫu số từ 3 chữ số trở lên thì mẫu số sẽ được viết từng chữ một và dùng số đếm, giữa tử số và mẫu số có chữ over.
Ex: 3/462 = three over four six two
22/16: twenty-two over one six (tử số có 2 chữ số)

TẠM DỊCH

Theo một cuộc khảo sát được công bố gần đây, áp lực môi trường căng thẳng về thời hạn công việc và làm việc nhiều giờ đang thống trị cuộc sống văn phòng. Phần lớn những người được hỏi cho biết mức lương và triển vọng nghề nghiệp tốt là lý do chính để họ làm việc. Nhưng một số lượng đáng kể cho biết họ không nghĩ nhà tuyển dụng của họ đảm bảo một trong hai lý do đó. Nhìn chung cuộc khảo sát cho thấy phần lớn cho rằng chất lượng cuộc sống quan trọng hơn thứ hạng và phúc lợi của công ty. Hầu hết mọi người đều muốn các nhà tuyển dụng đưa ra chế độ làm việc linh hoạt, những nhiệm vụ đầy thách thức và mức độ an toàn của công việc hơn là những đặc quyền như xe công và chăm sóc sức khoẻ cá nhân. Nhiều người sử dụng lao động không hiểu điều này có nghĩa là hơn 1/3 vẫn lo lắng về công việc của họ trong kỳ nghỉ, và 40% nhân viên xin nghỉ ốm mặc dù họ không ốm. Người lao động cũng bức xúc về các điều kiện làm việc. 1/5 số người lao động phải vật lộn với công nghệ lỗi thời, các văn phòng thiếu ánh sáng và những chiếc ghế gây đau lưng. Một nửa số lao động nói rằng hiệu quả làm việc của họ sẽ tăng lên nếu môi trường của họ được cải thiện. Về mặt tích cực, sự bù đắp lớn nhất là tình đồng nghiệp, và dường như công sở là nơi tạo điều kiện để đồng nghiệp hẹn hò, thực hiện các cuộc gọi cá nhân cho bạn bè ở nước ngoài, ăn cắp văn phòng phẩm và chơi trò chơi trên máy tính.

EXERCISE 36. **When in Britain, you must ...**

When in Britain, you must never complain. Complaining is very un-British. If you are (1) ____ waiting half an hour in a shop, if a bus (2) ____ is rude to you, if a waiter brings your food ice-cold – you keep your mouth shut. The stiff upper lip is the British way. Other nationalities might make a (3) ____ protest loudly or call for the manager, but not the British.

Remember also that British ears are simply not tuned to hear complaints. A friend of mine was a regular customer at a famous and expensive London restaurant. Every day at 2 p.m and 9 p.m the elderly manager would come out (as he had been doing for the last 37 years), go from table to table and inquire. "Did you enjoy your meal?" For 37 years, hundreds of thousands of properly brought up English people had replied to him: "Very much indeed." The man would smile, say "Thank you very much", and stride to the next table

One day, however, the lunch was so (4) ____ that my friend (Dutch mother, Albanian father) decided to tell him the naked truth. So, when the antiquated manager (5) ____ at his table as usual and asked, "Did you enjoy your meal, sir?" my friend replied: "Frankly, not at all. It was appalling." To which the manager gave his customary obsequious smile, said: "Thank you very much, sir", and moved on, quite satisfied.

Question 1. A. made	**B.** kept	**C.** stayed	**D.** held
Question 2. A. conductor	**B.** attendant	**C.** assistant	**D.** steward
Question 3. A. discussion	**B.** argument	**C.** quarrel	**D.** fuss
Question 4. A. offensive	**B.** painful	**C.** abominable	**D.** harrowing
Question 5. A. appeared	**B.** surfaced	**C.** descended	**D.** joined

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Complaining is very un-British. If you are **kept** waiting half an hour in a shop, if a bus conductor is rude to you, if a waiter brings your food ice-cold – you keep your mouth shut. *Than phiền không phải là phong cách của người Anh. Nếu bạn bị bắt chờ đợi nửa giờ trong một cửa hàng, nếu một người thu vé xe buýt thô lỗ với bạn, nếu một bồi bàn mang thức ăn lạnh ngắt ra cho bạn - hãy im lặng.*

A. made (v): *làm, bắt* **B. kept (v):** *giữ*
C. stayed (v): *ở* D. held (v): *nắm, giữ*

Loại đáp án C, D vì không phù hợp về nghĩa. Loại đáp án A vì cụm từ "(be) made to do something". Chọn đáp án **B**, cụm từ "(be) kept doing something: bị buộc phải làm gì".

Question 2. Complaining is very un-British. If you are kept waiting half an hour in a shop, if a bus **conductor** is rude to you, if a waiter brings your food ice-cold – you keep your mouth shut. *Than phiền không phải là phong cách của người Anh. Nếu bạn bị bắt chờ đợi nửa giờ trong một cửa hàng, nếu một người thu vé xe bus thô lỗ với bạn, nếu một bồi bàn mang thức ăn lạnh ngắt ra cho bạn - hãy im lặng.*

A. conductor (n): *người thu vé, soát vé*
B. attendant (n): *người phục vụ*
C. assistant (n): *trợ lí*
D. steward (n): *người phục vụ*

Loại các đáp án B, C, D vì đều không phù hợp về nghĩa. Trước từ cần điền có từ "bus" nên có thể đoán tác giả muốn đề cập đến người thu vé xe bus, chọn đáp án **A** là phù hợp nhất.

EXTRA

un-British (a): *không giống người Anh*
Ta thường dùng tiền tố "un" trước tính từ để tạo ra từ trái nghĩa
unsuccessful (a): *không thành công*
unhappy (a): *không vui*

Question 3. Other nationalities might make a **fuss**, protest loudly or call for the manager, but not the British. *Những người ở nước khác có thể làm ầm ĩ, nói lớn tiếng hoặc gọi cho người quản lý, nhưng người Anh không như vậy.*

A. discussion (n): *sự bàn luận*
B. argument (n): *sự cãi nhau, sự tranh luận*
C. quarrel (n): *sự cãi nhau, sự tranh chấp*
D. fuss (n): *sự ồn ào, sự om sòm*

Loại các đáp án A, B, C vì không hợp cấu trúc với động từ. Ta có cụm từ "make a fuss": *làm om sòm, ầm ĩ.* Chọn đáp án **D.**

EXTRA
seek/ pick a quarrel with sb: *gây tranh chấp với ai*
Ex: I have no quarrel with my brothers.
have/ get into an argument with sb: *cãi nhau với ai*
Ex: They are always getting into a ridiculous argument.

Question 4. One day, however, the lunch was so **abominable** that my friend (Dutch mother, Albanian father) decided to tell him the naked truth. *Tuy nhiên, đến một ngày khi bữa ăn trưa kinh khủng đến nỗi bạn của tôi (mẹ là người Hà Lan, cha là Albanian) quyết định nói cho ông ta sự thật.*

A. offensive (a): *xúc phạm* B. painful (a): *đau đớn*
C. abominable (a): *ghê tởm, tồi tệ* D. harrowing (a): *đau lòng*

Loại đáp án A, B, D vì không phù hợp về nghĩa. Đây là một câu hỏi về từ vựng nên ta cần biết nghĩa của các đáp án để tìm ra câu trả lời. Chọn đáp án **C.**

Question 5. So, when the antiquated manager **appeared** at his table as usual and asked, "Did you enjoy your meal, sir?" my friend replied: "Frankly, not at all. It was appalling." *Vì vậy, khi người quản lý quen thuộc xuất hiện tại bàn như thường lệ và hỏi, "Ngài có thích bữa ăn của ngài không, thưa ngài?" Bạn tôi trả lời: "Thực lòng, tôi không hề thích. Thức ăn thật kinh khủng."*

A. appeared (v): *xuất hiện* B. surfaced (v): *nổi lên mặt nước*
C. descended (v): *đi xuống, hạ xuống* D. joined (v): *tham gia*

Loại các đáp án B, C, D vì đều không phù hợp về nghĩa, chọn đáp án **A.** Có thể thay từng từ trong các đáp án vào câu văn để tìm ra đáp án phù hợp.

EXTRA
antiquated (a) /'æntɪ,kweɪtɪd/: *cổ xưa, cũ kĩ*

TẠM DỊCH

Khi đến nước Anh bạn không được phàn nàn. Than phiền không phải là phong cách của người Anh. Nếu bạn bị bắt chờ đợi nửa giờ trong một cửa hàng, nếu một người thu vé xe buýt thô lỗ với bạn, nếu một bồi bàn mang thức ăn lạnh ngắt ra cho bạn - hãy im lặng. Môi trên ngậm chặt là cách của người Anh. Những người ở nước khác có thể làm ầm ĩ, nói lớn tiếng hoặc gọi cho người quản lý, nhưng người Anh không như vậy.

Hãy nhớ rằng tai của người Anh đơn giản không phải là để nghe phàn nàn. Một người bạn của tôi là khách hàng thường xuyên tại một nhà hàng London nổi tiếng và đắt tiền. Mỗi ngày vào lúc 2 giờ chiều và 9 giờ tối, người quản lý cao tuổi sẽ ra ngoài (như ông đã làm trong 37 năm qua), đi từ bàn này sang bàn khác và hỏi thăm. "Bạn có hài lòng với bữa ăn của mình không?" Trong 37 năm, hàng trăm ngàn người Anh được nuôi dạy đúng cách đã trả lời: "Thực sự hài lòng." Người đàn ông đó mỉm cười, nói "Cảm ơn rất nhiều", và bước đến bàn kế tiếp.

Tuy nhiên, đến một ngày khi bữa ăn trưa kinh khủng đến nỗi bạn của tôi (mẹ là người Hà Lan, cha là (Albanian) quyết định nói cho ông ta sự thật. Vì vậy, khi người quản lý quen thuộc xuất hiện tại bàn như thường lệ và hỏi, "Ngài có thích bữa ăn của ngài không, thưa ngài?" Bạn tôi trả lời: "Thực lòng, tôi không hề thích. Thức ăn thật kinh khủng." Trước câu trả lời của khách hàng, người quản lý vẫn nở nụ cười rồi nói: "Cảm ơn rất nhiều, thưa ngài", tỏ ra khá hài lòng và tiếp tục đi.

EXERCISE 37. **When summer comes and the sun ...**

When summer comes and the sun appears, it's good to have a hat. Many people have traditionally (1) ____ for the panama hat. Stylish, light and cool on the head, these palm leaf hats are flexible enough to roll up and put in a pocket or bag. Nowadays panamas can be found in fashionable shops (2) ____ over the world, sometimes at exorbitant price. However, the hat itself originated in rather humble surroundings in the jungles of South America. In a long tradition (3) ____ down from generation to generation, the palm leaves are gathered by the men and the hats are woven by the women. It can take up to 12 palm leaves to make a top quality hat. Each leaf is split up to 25 times to obtain a straw that is fine enough to be woven into a hat. The women's job is dictated by the weather and visibility: there must be enough light for them to see the fine straw, but the air must be moist enough for it to (4) ____ flexible. This means that the women can usually only work in the early morning. (5) ____ panama hats are expensive, back in the villages the craftsmen and women are struggling to keep the tradition alive and often receive only a fraction of the price you pay in the shops.

Question 1. A. sought	**B.** gone	**C.** asked	**D.** tried
Question 2. A. on	**B.** at	**C.** throughout	**D.** all
Question 3. A. handed	**B.** past	**C.** given	**D.** delivered
Question 4. A. continue	**B.** endure	**C.** persist	**D.** remain
Question 5. A. Although	**B.** Still	**C.** But	**D.** Even

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
go after: *theo đuổi*
go down with: *nhiễm bệnh gì*
go by: *trôi qua*
go in for: *tham gia*

Question 1. Many people have traditionally **gone** for the panama hat. Stylish, light and cool on the head, these palm leaf hats are flexible enough to roll up and put in a pocket or bag. *Theo truyền thống nhiều người lựa chọn mũ Panama. Những chiếc mũ nhẹ, mát, và đầy phong cách này đủ mềm để cuộn lại và bỏ vào túi hoặc balo.*

A. sought (v): *tìm kiếm*
B. gone (v): *đi*
C. asked (v): *hỏi*
D. tried (v): *thử*

Ta có cụm động từ "go for" thích, yêu thích cái gì, chọn cái gì. Chọn đáp án **B.**

Question 2. Nowadays panamas can be found in fashionable shops **all** over the world, sometimes at exorbitant price. *Ngày nay, mũ Panama có thể được tìm thấy trong các cửa hàng thời trang trên toàn thế giới, đôi khi với giá khá cao.*

A. on
B. at
C. throughout
D. all

Cụm từ thường xuyên được sử dụng trong tiếng Anh "all over/ around + place": khắp nơi nào. Chọn đáp án **D.**

Question 3. In a long tradition **handed** down from generation to generation, the palm leaves are gathered by the men and the hats are woven by the women. *Theo truyền thống lâu đời được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, những người đàn ông đi thu lượm lá cọ và phụ nữ đan mũ.*

A. handed (v): *truyền*
B. past (n): *quá khứ*
C. given (v): *cho*
D. delivered (v): *vận chuyển*

Loại đáp án B vì không phù hợp về từ loại. Loại đáp án C và D vì không hợp nghĩa. Ta có cụm từ cố định "hand down": truyền lại (từ thế hệ này sang thế hệ khác). Chọn đáp án **A**.

Question 4. The women's job is dictated by the weather and visibility: there must be enough light for them to see the fine straw, but the air must be moist enough for it to **remain** flexible. *Công việc của phụ nữ phụ thuộc vào thời tiết và thị lực: phải có đủ ánh sáng để nhìn thấy sợi có chất lượng tốt, nhưng không khí phải đủ ẩm ướt để nó luôn mềm và dễ uốn, dễ đan.*

A. continue (v): *tiếp tục*
B. endure (v): *chịu đựng, kéo dài*
C. persist (v): *khăng khăng, kiên trì*
D. remain (v): *còn, giữ nguyên*

Loại đáp án A, C vì sau các động từ này ta không dùng với tính từ. Loại đáp án B vì không hợp nghĩa, "endure" thường được dùng với người. Chọn đáp án **D**.

EXTRA
Các động từ khác đi kèm với flexible:
seem / become: *có vẻ như, trở nên*
make: *biến, làm*

Question 5. Although panama hats are expensive, back in the villages the craftsmen and women are struggling to keep the tradition alive and often receive only a fraction of the price you pay in the shops. *Mặc dù mũ Panama đắt tiền, nhưng những người thợ thủ công vẫn phải chật vật để giữ nghề và họ chỉ nhận được một phần rất nhỏ từ số tiền mà bạn phải trả trong các cửa hàng.*

A. Although: *mặc dù*
B. Still: *vẫn*
C. But: *nhưng*
D. Even: *thậm chí*

Dễ nhận thấy mối quan hệ của 2 câu là mối quan hệ tương phản – đối lập. Loại đáp án B, C vì đều không hợp nghĩa. Loại đáp án D vì thể hiện quan hệ tăng tiến. Chọn đáp án **A**, "although" có thể đứng trước một mệnh đề và hợp nghĩa.

TẠM DỊCH

Khi mùa hè đến và mặt trời xuất hiện, có một chiếc mũ thật là tốt. Theo truyền thống nhiều người lựa chọn mũ Panama. Những chiếc mũ nhẹ, mát, và đầy phong cách này đủ mềm để cuộn lại và bỏ vào túi hoặc balo. Ngày nay, mũ panama có thể được tìm thấy trong các cửa hàng thời trang trên toàn thế giới, đôi khi với giá khá cao. Tuy nhiên, chiếc mũ này bắt nguồn từ vùng dân cư tối tăn trong những khu rừng nhiệt đới của Nam Mỹ. Theo truyền thống lâu đời được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, những người đàn ông đi thu lượm lá cọ và phụ nữ đan mũ. Thông thường để làm một chiếc mũ chất lượng hàng đầu phải mất đến 12 lá cọ. Mỗi lá được chia thành 25 phần tạo thành những sợi có chất lượng tốt nhất để đan mũ. Công việc của phụ nữ phụ thuộc vào thời tiết và thị lực: phải có đủ ánh sáng để nhìn thấy sợi có chất lượng tốt, nhưng không khí phải đủ ẩm ướt để nó luôn mềm và dễ uốn, dễ đan. Điều này có nghĩa là phụ nữ thường chỉ có thể làm việc vào buổi sáng sớm. Mặc dù mũ Panama đắt tiền, nhưng những người thợ thủ công vẫn phải chật vật để giữ nghề và họ chỉ nhận được một phần rất nhỏ từ số tiền mà bạn phải trả trong các cửa hàng.

EXERCISE 38. **Ann Johnson has worked at this college ...**

Ann Johnson has worked at this college for three years. She is a (1) ____ employee and (2) ____ on well with the other members of the department. We have all found her to be an excellent colleague. She is always (3) ____ for work. She is an extremely reliable staff member who is able to work independently. I can always rely on her to organize the end of term play, and she has put on some extremely (4) ____ productions. Her students often tell me how kind she is. She is always ready to help with a smile and she is cheerful to all of them. In private, she is not very talkative and seems rather shy. Her work is excellent, and she is determined to succeed. She is also quite ambitious and has applied for the position of Director of Studies. I think that you can count (5) ____ Ann to make your school a success and I recommend her for the post of Director.

Question 1. A. conscience	**B.** conscientious	**C.** consciousness	**D.** conscious
Question 2. A. gets	**B.** carries	**C.** does	**D.** likes
Question 3. A. time	**B.** late	**C.** punctual	**D.** hourly
Question 4. A. imaginary	**B.** imaginative	**C.** imagination	**D.** imagined
Question 5. A. on	**B.** for	**C.** with	**D.** to

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Ann Johnson has worked at this college for three years. She is a **conscientious** employee and gets on well with the other members of the department. *Ann Johnson đã làm việc tại trường cao đẳng này trong ba năm. Cô ấy là một nhân viên chăm chỉ và có mối quan hệ tốt với các thành viên khác trong khoa.*

A. conscience (n): *lương tâm*
B. conscientious (a): *tận tâm, chu đáo*
C. consciousness (n): *ý thức*
D. conscious (a): *có ý thức*

Từ cần điền phải là một tính từ, loại đáp án A, C. Câu văn nói về phẩm chất tốt của Ann trong công việc, chọn đáp án **B** là phù hợp hơn đáp án **D.**

Question 2. Ann Johnson has worked at this college for three years. She is a conscientious employee and **gets** on well with the other members of the department. *Ann Johnson đã làm việc tại trường cao đẳng này trong ba năm. Cô ấy là một nhân viên chăm chỉ và có mối quan hệ tốt với các thành viên khác trong khoa.*

A. gets (v): *lấy*
B. carries (v): *mang*
C. goes (v): *đi*
D. likes (v): *thích*

Cụm từ "get on well **with**": có mối quan hệ tốt, hòa nhã với ai. Chọn đáp án **A.**

Question 3. She is always **punctual** for work. *Cô luôn làm việc đúng giờ.*

A. times (n): *lần*
B. late (a): *muộn*
C. punctual (a): *đúng giờ*
D. hourly (a): *từng giờ*

Loại đáp án A vì không phù hợp về từ loại, ta cần một tính từ. Trong các đáp án còn lại chỉ có đáp án C mang nghĩa hợp lí. Chọn **C.**

EXTRA
for + khoảng thời gian: *được bao lâu rồi*
Ex: for 5 years: đã 5 năm rồi
since + mốc thời gian: *kể từ*
Ex: since I was born, since 2005.

Question 4. I can always rely on her to organize the end of term play, and she has put on some extremely **imaginative** productions. *Tôi luôn tin tưởng cô ấy có thể tổ chức tốt buổi diễn kịch vào cuối mỗi kỳ học, và cô ấy đã đưa vào rất nhiều sản phẩm sáng tạo.*

A. imaginary (a): *tưởng tượng, không có thực*
B. imaginative (a): *sáng tạo, giàu tưởng tượng*
C. imagination (n): *sự tưởng tượng*
D. imagined (v): *tưởng tượng*

Loại đáp án C, D vì không phù hợp về từ loại, ta cần một tính từ. Loại đáp án A vì không phù hợp về nghĩa. Chọn đáp án **B**.

EXTRA
IMAGINARY - IMAGINATIVE
imaginary (a) *thuộc về tưởng tượng, không có thật*
Ex: His character is imaginary.
imaginative (a) *giàu tưởng tượng*
Ex: She is impresses by his imaginative mind.

Question 5. I think that you can count **on** Ann to make your school a success and I recommend her for the post of Director. *Tôi nghĩ rằng bạn có thể tin tưởng Ann để làm cho trường học của bạn thành công và tôi tiến cử cô ấy cho chức vụ Giám đốc.*

A. on
B. for
C. with
D. to

Cụm động từ "count on": trông cậy, tin tưởng vào ai. Đáp án **A**

EXTRA
depend on (v.p): *phụ thuộc vào*
= rely on (v.p)
= count on (v.p)

TẠM DỊCH

Ann Johnson đã làm việc tại trường cao đẳng này trong ba năm. Cô ấy là một nhân viên chăm chỉ và có mối quan hệ tốt với các thành viên khác trong khoa. Chúng tôi thấy cô ấy là một người đồng nghiệp tuyệt vời. Cô luôn luôn làm việc đúng giờ. Cô ấy là một nhân viên rất đáng tin cậy, có khả năng làm việc độc lập. Tôi luôn tin tưởng cô ấy có thể tổ chức tốt buổi diễn kịch vào cuối mỗi kỳ học, và cô ấy đã đưa vào rất nhiều sản phẩm sáng tạo. Các sinh viên của cô thường cho tôi biết cô ấy tử tế như thế nào. Cô ấy luôn sẵn sàng giúp đỡ với một nụ cười và cô ấy vui vẻ với tất cả chúng tôi. Về cá nhân, cô ấy không nói nhiều lắm và có vẻ hơi nhút nhát. Công việc của cô ấy luôn được hoàn thành một cách xuất sắc, và cô quyết tâm thành công. Cô cũng khá tham vọng và đã từng ứng cử cho vị trí Giám đốc Học viện. Tôi nghĩ rằng bạn có thể tin tưởng Ann để làm cho trường học của bạn thành công và tôi tiến cử cô ấy cho chức vụ Giám đốc.

EXERCISE 39. **Last summer, air pollution ...**

Last summer, air pollution in Paris reached dangerous levels on six separate occasions. As a result, the government have recently decided that public transport in French cities will be free on days when pollution becomes a threat to people's health, in a(n) (1) ____ to encourage people to leave their cars at home.

The Mayor of Paris said that he had several other ideas to reduce the pollution problem, such as free parking on the (2) ____ of the city on hot, still days when exhaust fumes tend to accumulate. He has also announced a $6 million plan for 56 km of bicycle tracks, new pedestrianised zone and a new tram line for southern Paris. His most popular measure (3) ____ becoming mayor last May has been to ban traffic from several streets on Sundays.

Every summer, air quality is at its worst in Paris during holiday weekends, especially one weekend in July when the (4) ____ of the population leave by car for their summer holidays. Condition then improve for the summer, but deteriorate again when most residents return at the end of August.

The free transport measure is part of the response to a new environmental regulation which says that local authorities must guarantee safe air. If it is (5) ____ seriously, locals can look forward to a cleaner Paris in the future.

Question 1. A. effort	**B.** pursuit	**C.** trial	**D.** try
Question 2. A. provinces	**B.** areas	**C.** surburbs	**D.** outskirts
Question 3. A. since	**B.** from	**C.** as	**D.** while
Question 4. A. lots	**B.** majority	**C.** most	**D.** plenty
Question 5. A. taken	**B.** thought	**C.** held	**D.** formed

4GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. As a result, the government have recently decided that public transport in French cities will be free on days when pollution becomes a threat to people's health, in an **effort** to encourage people to leave their cars at home. *Kết quả là, trong nỗ lực để khuyến khích mọi người để xe riêng ở nhà, gần đây chính phủ Pháp ra quyết định việc di chuyển bằng phương tiện công cộng được miễn phí khi ô nhiễm trở thành mối đe dọa đối với sức khoẻ của người dân.*

A. effort (n): *nỗ lực* B. pursuit (n): *sự theo đuổi*
C. trial (n): *sự thử nghiệm* D. try (v): *thử*

Loại đáp án D vì không phù hợp về từ loại. Loại đáp án C vì dùng "on trial". Loại đáp án B vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án **A**, cụm từ "in an effort to do something": *nỗ lực làm gì.*

EXTRA
mayor (n): *thị trưởng*
accumulate (v) /ə'kju:mjuleɪt/: *tích tụ*

Question 2. The Mayor of Paris said that he had several other ideas to reduce the pollution problem, such as free parking on the **outskirts** of the city on hot, still days when exhaust fumes tend to accumulate. *Thị trưởng thành phố Paris cho biết ông đã có nhiều ý tưởng khác để giảm bớt vấn đề ô nhiễm, chẳng hạn như chỗ đậu xe miễn phí ở vùng ngoại ô của thành phố vào những ngày nóng và không có gió, thời điểm khói thải có xu hướng tích tụ.*

A. provinces (n): *tỉnh* B. areas (n): *khu vực*
C. suburbs (n): *ngoại ô* **D. outskirts (n):** *ngoại ô*

Loại đáp án A, B vì không hợp nghĩa. Loại đáp án C vì dùng "in the suburbs", chọn đáp án **D**, cụm "on the outskirts".

Question 3. His most popular measure **since** becoming mayor last May has been to ban traffic from several streets on Sundays. *Biện pháp phổ biến nhất của ông kể từ khi trở thành thị trưởng cuối tháng năm là cấm giao thông ở một số tuyến phố vào những ngày Chủ nhật.*

A. since: *kể từ khi*	B. from: *từ*
C. as: *khi*	D. while: *trong khi*

Thay lần lượt các đáp án vào vị trí từ cần điền, nhận thấy từ mang nghĩa phù hợp nhất là "since", chọn đáp án **A.**

Question 4. Every summer, air quality is at its worst in Paris during holiday weekends, especially one weekend in July when the **majority** of the population leave by car for their summer holidays. *Vào mỗi mùa hè, chất lượng không khí ở Paris tồi tệ nhất trong những ngày nghỉ cuối tuần, nhất là cuối tuần vào tháng 7 khi phần đông dân số sử dụng xe hơi vào những ngày nghỉ hè.*

A. lots: *nhiều*	**B. majority (n):** *phần lớn*
C. most: *hầu hết*	D. plenty: *nhiều*

Loại đáp án A vì "lots" không dùng với mạo từ the. Loại đáp án D vì "plenty" dùng với mạo từ a. Loại đáp án C vì ta không dùng "the most of" (most of). Chọn đáp án **B**, "the majority of": số đông, phần lớn.

EXTRA
every/ each + N(số ít đếm được): *mỗi*
a lot of = lots of: *nhiều*

Question 5. If it is **taken** seriously, locals can look forward to a cleaner Paris in the future. *Nếu quy định này được thực thi một cách nghiêm túc, người dân địa phương có thể trông đợi một Paris sạch hơn trong tương lai.*

A. taken	B. thought (v): *nghĩ*
C. held (v): *giữ*	D. formed (v): *thành lập*

Cụm từ "take something seriously": coi cái gì là nghiêm túc, chọn đáp án **A.**

EXTRA
look forward to + V-ing: *mong chờ, mong đợi*
take sth into account: *tính đến, chiếu cố đến*

TẠM DỊCH

Mùa hè năm ngoái, ô nhiễm không khí ở Paris đạt đến mức nguy hiểm trong sáu thời điểm riêng biệt. Kết quả là, trong nỗ lực để khuyến khích mọi người để xe riêng ở nhà, gần đây chính phủ Pháp ra quyết định việc di chuyển bằng phương tiện công cộng được miễn phí khi ô nhiễm trở thành mối đe dọa đối với sức khoẻ của người dân.

Thị trưởng thành phố Paris cho biết ông đã có nhiều ý tưởng khác để giảm bớt vấn đề ô nhiễm, chẳng hạn như chỗ đậu xe miễn phí ở vùng ngoại ô của thành phố vào những ngày nóng và không có gió, thời điểm khói thải có xu hướng tích tụ. Ông cũng đã công bố một kế hoạch trị giá 6 triệu đô la cho 56 km đường xe đạp, khu vực mới dành cho người đi bộ và một đường xe điện mới cho miền Nam Paris. Biện pháp phổ biến nhất của ông kể từ khi trở thành thị trưởng hồi cuối tháng năm là cấm giao thông ở một số tuyến phố vào những ngày Chủ nhật.

Vào mỗi mùa hè, chất lượng không khí ở Paris tồi tệ nhất trong những ngày nghỉ cuối tuần, nhất là cuối tuần vào tháng 7 khi phần đông dân số sử dụng xe hơi vào những ngày nghỉ hè. Tình trạng sau đó được cải thiện trong mùa hè, nhưng lại trở nên tồi tệ khi hầu hết các cư dân trở lại vào cuối tháng Tám.

Biện pháp vận chuyển miễn phí là một phần trong sự hưởng ứng với một quy định môi trường mới đó là chính quyền địa phương phải đảm bảo không khí an toàn. Nếu quy định này được thực thi một cách nghiêm túc, người dân địa phương có thể trông đợi một Paris sạch hơn trong tương lai.

EXERCISE 40. Once upon a time, people left ...

Once upon a time, people left school or university, joined a company and stayed with it until they retired. The concept of a job for life is now long (1) ____, and nowadays many employees find it hard to stay loyal to their companies for even a relatively short period of time. According to a recent survey, this is particularly true in London, where more than half of those asked said that they constantly (2) ____ one eye on other job opportunities, (3) ____ they are fairly happy in their existing job. A high number of London workers say that they are always on the look out, although they are content and motivated in their current position.

Job seekers find that the internet (4) ____ them with a quick and easy way to find out what's available, and 53 percent said that they had applied for a job or registered with an employment agency in the past 12 months. This proactive approach means that people can look for a perfect job match with the minimum of effort. But while this is good for job hunters, the growing lack of company loyalty could (5) ____ up being a big problem for employers. Perhaps surprisingly, the biggest factors attracting job seekers was not more money, but challenging and interesting work.

Question 1. A. gone	**B.** over	**C.** finished	**D.** done
Question 2. A. keep	**B.** place	**C.** hold	**D.** put
Question 3. A. as well	**B.** so that	**C.** even if	**D.** just as
Question 4. A. provides	**B.** delivers	**C.** fulfils	**D.** serves
Question 5. A. run	**B.** come	**C.** lead	**D.** end

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
find it/ sth + adj: *cảm thấy cái gì như thế nào*
loyal to: *trung thành với*

Question 1. The concept of a job for life is now long **gone**, and nowadays many employees find it hard to stay loyal to their companies for even a relatively short period of time. *Ngày nay, khái niệm công việc ổn định suốt đời đã biến mất và nhiều nhân viên cảm thấy khó để giữ được sự trung thành với các công ty thậm chí chỉ trong một khoảng thời gian tương đối ngắn.*

A. gone (v): *đi* B. over (a): *hết*
C. finished (v): *kết thúc* D. done (v): *làm*

Loại đáp án B vì không phù hợp về từ loại. Ta có cụm từ thường dùng "been long gone": đã hết từ lâu, đã không còn từ lâu. Chọn đáp án **A.**

EXTRA
fairly (adv) /'feəli/: *khá*
particularly (adv) /pə'tɪkjuləli/: *cụ thể là*
constantly (adv) /'kɒnstəntli/: *không ngớt, liên miên*

Question 2. According to a recent survey, this is particularly true in London, where more than half of those asked said that they constantly **keep** one eye on other job opportunities, even if they are fairly happy in their existing job. *Theo một cuộc khảo sát gần đây, điều này đặc biệt đúng ở London, nơi mà hơn một nửa trong số những người được hỏi nói rằng họ vẫn tiếp tục tìm kiếm các cơ hội việc làm khác, thậm chí ngay cả khi họ đang khá hài lòng với công việc hiện tại của họ.*

A. keep (v): *giữ* B. place (v): *đặt*
C. hold (v): *giữ* D. put (v): đặt

Cụm từ "keep an eye on": để ý, chú ý đến cái gì. Chọn đáp án **A.**

Question 3. According to a recent survey, this is particularly true in London, where more than half of those asked said that they constantly keep one eye on other job opportunities, **even if** they are fairly happy in their existing job. *Theo một cuộc khảo sát gần đây, điều này*

đặc biệt đúng ở London, nơi mà hơn một nửa trong số những người được hỏi nói rằng họ vẫn tiếp tục tìm kiếm các cơ hội việc làm khác, thậm chí ngay cả khi họ đang khá hài lòng với công việc hiện tại của họ.

A. as well: *cũng* B. so that: *để*
C. even if: *ngay cả khi, dù là* D. just as: *vừa lúc, đúng như*

Dễ thấy mối quan hệ giữa 2 vế câu là mối quan hệ tương phản - đối lập (hài lòng với công việc hiện tại nhưng vẫn đi tìm kiếm những công việc khác), chọn đáp án **C**.

EXTRA
Provide/supply sb with sth: *cung cấp cho ai cái gì*
Apply for: *đăng kí ứng tuyển vào*
Ex: She is applying for this big company.

Question 4. Job seekers find that the internet **provides** them with a quick and easy way to find out what's available, and 53 percent said that they had applied for a job or registered with an employment agency in the past 12 months. *Người tìm việc thấy rằng Internet tạo cho họ cơ hội tìm việc làm nhanh chóng và dễ dàng, và 53% nói rằng họ đã nộp đơn xin việc cho một công việc hoặc đăng ký với một cơ quan tuyển dụng trong 12 tháng qua.*

A. provides (v): *cung cấp* B. delivers (v): *vận chuyển*
C. fulfils (v): *thực hiện* D. serves (v): *phục vụ*

Đây là một câu hỏi từ vựng, ta giải nghĩa từ, thay lần lượt các đáp án vào trong câu văn, dễ thấy đáp án **A** là hợp lí nhất. Cụm từ "provide sb with sth": cung cấp cho ai cái gì.

Question 5. But while this is good for job hunters, the growing lack of company loyalty could **end** up being a big problem for employers. *Trong khi điều này tốt cho người tìm kiếm việc làm, thì việc thiếu trung thành có thể sẽ là một vấn đề lớn đối với các nhà tuyển dụng.*

A. run (up): *chạy nhanh* B. come (up with): *nghĩ ra*
C. lead (to): *dẫn đến* **D. end up (v)**: *kết thúc, đi đến, dẫn đến*

Loại đáp án B, C vì giới từ đi kèm không phù hợp, loại đáp án A vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án **D**, "end up + V-ing".

TẠM DỊCH

Trước đây, sau khi một người tốt nghiệp phổ thông hoặc tốt nghiệp đại học sẽ đi làm cho một công ty và làm luôn ở đó cho đến khi họ nghỉ hưu. Ngày nay, khái niệm công việc ổn định suốt đời đã biến mất và nhiều nhân viên cảm thấy khó để giữ được sự trung thành với các công ty, thậm chí chỉ trong một khoảng thời gian tương đối ngắn. Theo một cuộc khảo sát gần đây, điều này đặc biệt đúng ở London, nơi mà hơn một nửa trong số những người được hỏi nói rằng họ vẫn tiếp tục tìm kiếm các cơ hội việc làm khác, thậm chí ngay cả khi họ đang khá hài lòng với công việc hiện tại. Nhiều công nhân London nói rằng họ luôn tìm kiếm công việc khác, mặc dù họ hài lòng và có hứng thú với vị trí hiện tại.

Người tìm việc thấy rằng Internet tạo cho họ cơ hội tìm việc làm nhanh chóng và dễ dàng, và 53% nói rằng họ đã nộp đơn xin việc cho một công việc hoặc đăng ký với một cơ quan tuyển dụng trong 12 tháng qua. Hướng tiếp cận tiên phong này có nghĩa là mọi người có thể tìm kiếm một công việc hoàn toàn phù hợp mà cần ít nỗ lực nhất. Trong khi điều này tốt cho người tìm kiếm việc làm, thì việc thiếu trung thành có thể sẽ là một vấn đề lớn đối với các nhà tuyển dụng. Có lẽ điều đáng ngạc nhiên là những yếu tố lớn nhất thu hút người tìm việc không phải là nhiều tiền hơn mà là công việc thú vị và đầy thử thách.

EXERCISE 41. First-time visitors to India ...

First-time visitors to India are (1) ____ to be impressed by how profoundly astrology influences almost every facet of life on the subcontinent. In fact, the belief that the motions of remote heavenly bodies can affect events on Earth is so widespread that several Indian universities offer courses in the subject. It is not, therefore, surprising that many people will (2) ____ an astrologer before they take any important step. For example, Indian marriages are arranged with the aid of an astrologer, who will cast the horoscopes of the bride and groom, and also (3) ____ out the best date for the wedding to take place. A few years ago in Delhi, thousands of couples rushed to get married on a particularly auspicious day, with the result that priests, brass bands and wedding photographers were (4) ____ short supply.

The role of astrology is not confined only to the social aspects of Indian life. Few people conduct business without (5) ____ to their astrologer. Major films are only released on auspicious dates. Even affairs of state are not exempt from its influence: when India gained her independence from Britain in 1947, the transfer of power was carefully timed to take place after a particularly inauspicious period had passed.

Question 1. A. probable	**B.** possible	**C.** likely	**D.** potential
Question 2. A. consult	**B.** interview	**C.** confer	**D.** interrogate
Question 3. A. determine	**B.** make	**C.** work	**D.** calculate
Question 4. A. for	**B.** in	**C.** on	**D.** of
Question 5. A. resorting	**B.** resigning	**C.** resolving	**D.** reserving

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. First-time visitors to India are **likely** to be impressed by how profoundly astrology influences almost every facet of life on the subcontinent. *Những du khách lần đầu đến Ấn Độ thường bị ấn tượng bởi sự ảnh hưởng sâu sắc của chiêm tinh học đến hầu hết mọi mặt của cuộc sống trên tiểu lục địa này.*

A. probable (adj): *có thể*
B. possible (adj): *có thể*
C. likely (adj): *có thể*
D. potential (adj): *tiềm năng*

Loại đáp án D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án A vì không dùng tính từ này với to V, (chỉ dùng probable for sth). Loại đáp án B vì thường dùng khi chủ ngữ là "it". Chọn đáp án **C**, cụm từ "be likely to do": có khả năng, có thể...

Question 2. It is not, therefore, surprising that many people will **consult** an astrologer before they take any important step. *Do đó, không có gì ngạc nhiên khi nhiều người tham khảo ý kiến các nhà chiêm tinh khi họ làm bất kỳ việc trọng đại nào.*

A. consult (v): *tham khảo ý kiến*
B. interview (v): *phỏng vấn*
C. confer (v): *bàn bạc, hỏi ý kiến*
D. interrogate (v): *chất vấn*

Đây là câu hỏi từ vựng, ta thay lần lượt nghĩa của các từ vào câu văn, đáp án phù hợp nhất là **A**, "consult sb": *tư vấn, tham khảo*

Question 3. For example, Indian marriages are arranged with the aid of an astrologer, who will cast the horoscopes of the bride and groom, and also **work** out the best date for the

EXTRA
for example = for instance: *ví dụ*
take place (v.p): *diễn ra*

wedding to take place. *Ví dụ, hôn nhân ở Ấn Độ được sắp xếp với sự trợ giúp của một nhà chiêm tinh, người sẽ xem tử vi của cô dâu và chú rể, và cũng ấn định ngày đẹp để tổ chức đám cưới.*

A. determine (v): *xác định*
B. make (v): *làm ra*
C. work (v): *làm*
D. calculate (v): *tính toán*

Loại đáp án B, vì "make out: nhận ra, trông thấy", không phù hợp. Loại các đáp án A, D vì không dùng với giới từ "out". Chọn đáp án **C**, "work out": *tính toán.*

EXTRA
auspicious (a) /ɔ:s'pɪʃəs/: *điềm lành, thuận lợi*
astrologer (n) /əs'trɒlədʒə/: *nhà chiêm tinh*

Question 4. A few years ago in Delhi, thousands of couples rushed to get married on a particularly auspicious day, with the result that priests, brass bands and wedding photographers were **in** short supply. *Một vài năm trước ở Delhi, hàng ngàn cặp vợ chồng đã hối hả tổ chức hôn lễ vào một ngày đặc biệt đẹp, và kết quả là thiếu linh mục, ban nhạc và các nhiếp ảnh gia cho đám cưới.*

A. for
B. in
C. on
D. of

Cụm từ "in short supply": *thiếu, khan hiếm.* Chọn đáp án **B.**

Question 5. Few people conduct business without **resorting** to their astrologer. *Rất ít người tiến hành kinh doanh mà không nhờ đến những nhà chiêm tinh.*

A. resorting (v): *phải dùng đến*
B. resigning (v): *từ chức*
C. resolving (v): *quyết tâm, kiên quyết*
D. reserving (v): *giữ gìn*

Cụm từ "resort to": *phải dùng đến, phải viện đến.* Đáp án **A.**

TẠM DỊCH

Những du khách lần đầu đến Ấn Độ thường bị ấn tượng bởi sự ảnh hưởng sâu sắc của chiêm tinh học đến hầu hết mọi mặt của cuộc sống trên tiểu lục địa này. Trên thực tế, niềm tin vào sự chuyển động của các thiên thể xa xôi có thể ảnh hưởng đến các sự kiện trên Trái Đất phổ biến đến mức một số trường đại học Ấn Độ tổ chức các khóa học về chủ đề này. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi nhiều người tham khảo ý kiến các nhà chiêm tinh khi họ làm bất kỳ việc trọng đại nào. Ví dụ, hôn nhân ở Ấn Độ được sắp xếp với sự trợ giúp của một nhà chiêm tinh, người sẽ xem tử vi của cô dâu và chú rể, và cũng ấn định ngày đẹp để tổ chức đám cưới. Một vài năm trước ở Delhi, hàng ngàn cặp vợ chồng đã hối hả tổ chức hôn lễ vào một ngày đặc biệt đẹp, và kết quả là thiếu linh mục, ban nhạc và các nhiếp ảnh gia cho đám cưới.

Vai trò của chiêm tinh học không chỉ giới hạn trong các khía cạnh xã hội của cuộc sống Ấn Độ. Rất ít người tiến hành kinh doanh mà không nhờ đến những nhà chiêm tinh. Những bộ phim bom tấn chỉ được phát hành vào những ngày tốt đẹp. Ngay cả các vấn đề của quốc gia cũng không phải ngoại lệ: năm 1947 sau khi Ấn Độ giành độc lập từ Anh quốc, thời điểm chuyển giao quyền lực được lựa chọn kỹ lưỡng sau khoảng thời gian tăm tối đã đi qua.

EXERCISE 42. By 1984, non-renewable ...

By 1984, non-renewable (1) ____ fuels, such as oil, coal, and natural gas, provided over 82 percent of the commercial and industrial energy used in the world. Small amounts of energy were (2) ____ from nuclear fission, and the remaining 16 percent came from burning direct perpetual and renewable fuels, (3) ____ biomass. Between 1700 and 1986, a large number of countries shifted from the use of energy from local sources to a centralized generation of hydropower and solar energy (4) ____ to electricity. The energy derived from non-renewable fossil fuels has been increasingly produced in one location and transported to another, as is the case with most automobile fuels. In countries with private, rather than public (5) ____, the age of non-renewable fuels has created a dependency on a finite resource that will have to be replaced.

Question 1. A. clean	**B.** fossil	**C.** unleaded	**D.** solid
Question 2. A. released	**B.** derived	**C.** extracted	**D.** produced
Question 3. A. for	**B.** such as	**C.** as	**D.** therefore
Question 4. A. saved	**B.** converted	**C.** reformed	**D.** delivered
Question 5. A. transportation	**B.** transports	**C.** transporters	**D.** transportable

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
by + time: *tính đến mốc thời gian*
Ex: By 2020: *tính đến năm 2020*
in + year: *vào năm nào*
Ex: In 2020: *vào năm 2020*

Question 1. By 1984, non-renewable **fossil** fuels, such as oil, coal, and natural gas, provided over 82 percent of the commercial and industrial energy used in the world. *Đến năm 1984, nhiên liệu hóa thạch không tái tạo được, như dầu, than, và khí tự nhiên, cung cấp trên 82 phần trăm năng lượng thương mại và công nghiệp được sử dụng trên thế giới.*

A. clean (a): *sạch*
B. fossil (a): *hóa thạch*
C. unleaded (a): *không chì*
D. solid (a): *cứng*

Dễ nhận thấy nhiên liệu được liệt kê ở phần sau là nhiên liệu hóa thạch, chọn đáp án **B.**

Question 2. Small amounts of energy were **derived** from nuclear fission, and the remaining 16 percent came from burning direct perpetual and renewable fuels, such as biomass. *Một lượng nhỏ năng lượng xuất phát từ sự phân hạch hạt nhân, và 16% còn lại là do đốt nhiên liệu có thể tái tạo được như sinh chất.*

A. released (v): *giải thoát*
B. derived (v): *lấy từ*
C. extracted (v): *chiết, tách ra*
D. produced (v): *sản xuất*

Cụm từ "derive from": *bắt nguồn từ.* Chọn đáp án **B.** Các đáp án khác đều không hợp về nghĩa.

EXTRA
perpetual (a) /pə'petjuəl/: *bất diệt*
renewable (a) /rɪ'nju:əbl/: *có thể hồi phục lại.*

Question 3. Small amounts of energy were derived from nuclear fission, and the remaining 16 percent came from burning direct perpetual and renewable fuels, **such as** biomass. *Một lượng nhỏ năng lượng xuất phát từ sự phân hạch hạt nhân, và 16% còn lại là do đốt nhiên liệu có thể tái tạo được như sinh chất.*

A. for: *bởi vì*
B. such as: *như là*
C. as: *như*
D. therefore: *vì vậy*

Dễ thấy từ cần điền mang chức năng bắt đầu liệt kê và đưa ra ví dụ cho điều được đề cập trước đó, chọn đáp án **B.** "such as" thường bắt đầu một dãy liệt kê.

Question 4. Between 1700 and 1986, a large number of countries shifted from the use of energy from local sources to a centralized generation of hydropower and solar energy **converted** to electricity. *Từ năm 1700 đến năm 1986, khá nhiều quốc gia chuyển sang dùng thủy điện và năng lượng mặt trời thay cho các nguồn nhiên liệu từ địa phương.*

A. saved (v): *lưu trữ*
B. converted (v): *biến, biến đổi*
C. reformed (v): *sửa đổi, cải cách*
D. delivered (v): *vận chuyển*

Cụm từ "convert into": *chuyển thành, biến thành.* Chọn đáp án **B.**

Question 5. In countries with private, rather than public **transportation**, the age of non-renewable fuels has created a dependency on a finite resource that will have to be replaced. *Ở các nước mà phương tiện cá nhân phổ biến hơn phương tiện giao thông công cộng, thời đại của các loại nhiên liệu không tái tạo đã tạo ra sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên hữu hạn cần phải được thay thế này.*

A. transportation (n): *giao thông*
B. transports: transport: *sự chuyên chở, phương tiện vận chuyển.* Đây là danh từ không đếm được nên không có dạng số nhiều 's'.
C. transporters (n): *người chuyên chở*
D. transportable (a): *có thể chuyên chở được*

Đoạn văn đang bình luận về mức sử dụng năng lượng của các loại máy móc, phương tiện giao thông. Cụm từ "public transportation": *giao thông công cộng.* Chọn đáp án **A.**

TẠM DỊCH

Đến năm 1984, nhiên liệu hóa thạch không tái tạo được như dầu, than, và khí tự nhiên, cung cấp trên 82 phần trăm năng lượng thương mại và công nghiệp được sử dụng trên thế giới. Một lượng nhỏ năng lượng xuất phát từ sự phân hạch hạt nhân, và 16% còn lại là do đốt nhiên liệu có thể tái tạo được như sinh chất. Từ năm 1700 đến năm 1986, khá nhiều quốc gia chuyển sang dùng thủy điện và năng lượng mặt trời thay cho các nguồn nhiên liệu từ địa phương. Năng lượng có nguồn gốc từ nhiên liệu hóa thạch không thể tái tạo được sản xuất ở một địa phương và được vận chuyển tới một nơi khác, như trường hợp của hầu hết nhiên liệu ô tô. Ở các nước mà phương tiện cá nhân phổ biến hơn phương tiện giao thông công cộng, thời đại của các loại nhiên liệu không tái tạo tạo ra sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên hữu hạn cần phải được thay thế này.

EXERCISE 43. **Perry had a rough childhood ...**

Perry had a rough childhood. He was physically and sexually abused growing up, got kicked out of high school, and tried to commit suicide (1) ____ -once as a preteen and again at 22. At 23 he move to Atlanta and took (2) ____ odd jobs as he started working on his stage career.

In 1992 he wrote, produced, and starred in his first theater (3) ____, I Know I've Been Changed, somewhat informed by his difficult upbringing. Perry put all his savings into the show and it failed miserably; the run lasted just one weekend and only 30 people came to watch. He kept up with the production, working more odd jobs and often slept in his car to get by. Six years later, Perry finally (4) ____ through when, on its seventh run, the show became a success. He's since gone on to have an extremely successful career (5) ____ a director, writer, and actor. In fact, Perry was named Forbes' highest paid man in the field.

Question 1:	**A.** twice	**B.** two	**C.** second	**D.** double
Question 2:	**A.** up	**B.** off	**C.** in	**D.** to
Question 3:	**A.** producer	**B.** productivity	**C.** production	**D.** productive
Question 4:	**A.** went	**B.** broke	**C.** got	**D.** put
Question 5:	**A.** same	**B.** as	**C.** like	**D.** as soon as

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Perry had a rough childhood. He was physically and sexually abused growing up, got kicked out of high school, and tried to commit suicide **twice**-once as a preteen and again at 22. *Perry có một thời thơ ấu khó khăn. Ông đã bị lạm dụng về thể chất và tình dục, bị đuổi ra khỏi trường trung học, và đã cố tự tử hai lần - một lần ở độ tuổi thiếu niên và một lần nữa ở tuổi 22.*

A. twice: *hai lần*
B. two: *hai*
C. second: *thứ hai*
D. double: *gấp đôi*

Dễ nhận thấy, ở phần sau đó, tác giả có đề cập đến 2 lần Perry tự tử.
Như vậy chọn đáp án **A.**

Question 2. At 23 he move to Atlanta and took **up** odd jobs as he started working on his stage career. *Ở tuổi 23 ông chuyển tới Atlanta và bắt đầu làm những công việc lặt vặt khi ông khởi nghiệp với nghề sân khấu.*

A. up B. off
C. in D. to

Cụm động từ "take up": bắt đầu một công việc, thói quen mới. Các đáp án còn lại:
Take off: cất cánh
Take in: thu nạp, tiếp thu, hiểu
Take to: thích

Question 3. In 1992 he wrote, produced, and starred in his first theater **production**, I Know I've Been Changed, somewhat informed by his difficult upbringing. *Năm 1992 ông viết, sản xuất, và đóng vai chính trong vở kịch đầu tiên của mình, vở kịch "Tôi biết tôi đã được thay đổi" phần nào nói về cuộc sống khó khăn của ông.*

EXTRA
abuse (v) /ə'bju:z/: *lạm dụng*
commit (v) /kə'mɪt/: *phạm, cam kết*
odd job (n): *công việc lặt vặt*

A. producer (n): *nhà sản xuất*
B. productivity (n): *năng suất, hiệu quả*
C. production (n): *sự sản xuất*
D. productive (a): *hiệu quả*

Từ cần điền là một danh từ, loại đáp án D. Câu văn đề cập đến sản phẩm của Perry, do vậy chọn đáp án **C.**

Question 4. Six years later, Perry finally **broke through** when, on its seventh run, the show became a success. *Sáu năm sau, Perry cuối cùng đã tạo ra một bước đột phá trong buổi công diễn lần thứ bảy, vở kịch đã thành công.*

A. went (through) (v): *đi qua*
B. broke (through) (v): *đột phá, tiến bộ vượt bậc*
C. got through (v): *đi qua, vượt qua*
D. put through (v): kết nối

Chỉ có đáp án B là phù hợp về nghĩa. Chọn đáp án **B.**

Question 5. He's since gone on to have an extremely successful career **as** a director, writer, and actor. *Ông đã có một sự nghiệp rất thành công với vai trò là một đạo diễn, nhà văn và diễn viên.*

EXTRA
extremely (adv) /ɪks'tri:mli/: *cực kì*
career (n) /kə'rɪə/: *sự nghiệp*

A. same (a): *giống*
B. as: *như là*
C. like: *như là*
D. as soon as: *ngay sau khi*

Với cách diễn đạt nghề nghiệp ta thường dùng từ 'as':
Work as (v): *làm việc dưới danh nghĩa là*
Have a career as (v): *có một sự nghiệp như*
Chọn đáp án **B.**

TẠM DỊCH

Perry có một thời thơ ấu khó khăn. Ông đã bị lạm dụng về thể chất và tình dục, bị đuổi ra khỏi trường trung học, và đã cố tự tử hai lần - một lần ở độ tuổi thiếu niên và một lần nữa ở tuổi 22. Ở tuổi 23 ông chuyển tới Atlanta và bắt đầu làm những công việc lặt vặt khi ông khởi nghiệp với nghề sân khấu. Năm 1992 ông viết, sản xuất, và đóng vai chính trong vở kịch đầu tiên của mình, vở kịch "Tôi biết tôi đã được thay đổi" phần nào nói về cuộc sống khó khăn của ông. Perry đã bỏ tất cả tiền tiết kiệm của mình vào vở kịch và nó đã thất bại thảm hại; thời gian công diễn kéo dài trong ngày cuối tuần và chỉ có 30 người đến xem. Ông tiếp tục công việc sản xuất, làm việc nhiều hơn và thường ngủ trong xe hơi. Sáu năm sau, Perry cuối cùng đã tạo ra một bước đột phá trong buổi công diễn lần thứ bảy, vở kịch đã thành công. Ông đã có một sự nghiệp rất thành công với vai trò là một đạo diễn, nhà văn và diễn viên. Trên thực tế, Perry được vinh danh là người đàn ông giàu nhất trong lĩnh vực này do Forbes bình chọn.

EXERCISE 44. The warming of the Earth ...

The warming of the Earth is caused by exhaust gas from automobile engines, factories and power (1) ____. Carbon dioxide goes up into the atmosphere, and it form a kind of screen that keeps or allows the sunshine in but stop the Earth heat (2) ____ getting out. It works like a greenhouse, that's why we call (3) ____ the Green House effect.

Because of this effect, the Earth is getting warmer all the time. This (4) ____ in temperature will cause big changes to the world's climate. The sea level will increase as the ice (5) ____ the poles will melt.

Question 1. A. companies	**B.** factories	**C.** sites	**D.** stations
Question 2. A. from	**B.** up	**C.** against	**D.** away
Question 3. A. is	**B.** be	**C.** it	**D.** them
Question 4. A. raise	**B.** rise	**C.** drop	**D.** fall
Question 5. A. covering	**B.** covers	**C.** covered	**D.** cover

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
cause (v): *gây ra*
lead to (v.p): *dẫn đến*
Ex: The students' bad behaviors lead to their leaving school late.

Question 1. The warming of the Earth is caused by exhaust gas from automobile engines, factories and power **stations.** *Sự nóng lên của Trái đất là do khí thải từ động cơ ô tô, nhà máy và các trạm điện.*

A. companies (n): *công ty*
B. factories (n): *nhà máy*
C. sites (n): *khu vực*
D. stations (n): *trạm*

Cụm từ "power stations": *trạm điện.* Chọn đáp án **D.**

Question 2. Carbon dioxide goes up into the atmosphere, and it form a kind of screen that keeps or allows the sunshine in but stop the Earth heat **from** getting out. *Khí Các-bon bay lên bầu khí quyển tạo thành một loại màng chắn giữ hoặc cho phép ánh nắng mặt trời chiếu vào nhưng lại ngăn không cho hơi nóng của trái đất thoát ra ngoài.*

A. from
B. up
C. against
D. away

Cụm từ "stop + O + from doing sth": *ngăn cản, ngăn chặn.* Chọn đáp án **A.**

Question 3. It works like a greenhouse, that's why we call it the Green House effect. *Nó hoạt động giống như một nhà kính, đó là lý do tại sao chúng ta gọi hiện tượng này là hiệu ứng nhà kính.*

A. is: *là*
B. be
C. it: nó
D. them: *chúng*

Ta cần đại từ thay thế cho hệ thống vận động của khí nhà kính, là danh từ số ít ngôi thứ 3. Vì vậy chọn đáp án **C.**

EXTRA
Because of + N: *bởi vì*
Because + clause: *bởi vì*

Question 4. Because of this effect, the Earth is getting warmer all the time. This **rise** in temperature will cause big changes to the world's climate. *Do ảnh hưởng này, Trái Đất ngày càng nóng hơn. Nhiệt độ tăng lên sẽ gây ra những thay đổi lớn đối với khí hậu trên thế giới.*

A. raise (n): *sự tăng lên, sự nâng lên*
B. rise (n): *sự tăng lên*
C. drop (n): *sự giảm sút*
D. fall (n): *sự sụt giảm*

Đọc câu trước đó, tác giả có đề cập đến sự nóng lên của trái đất, vì vậy phải là sự tăng lên của nhiệt độ, loại đáp án C, D. Loại đáp án A vì sau "raise" bắt buộc phải có một tân ngữ. Cụm từ "a rise in": *sự gia tăng.* Đáp án **B.**

EXTRA
RAISE - RISE
rise (nội động từ): *tăng lên.* Chúng ta sử dụng rise khi nói tới cái gì đó mà tự nó tăng lên.
Ex: The sun rises at 5:15 am tomorrow.
raise (ngoại động từ): *tăng lên.* Chúng ta sử dụng raise khi ai đó nâng lên, tăng lên (không phải tự nó)
Ex: They will raise a statue here.

Question 5. The sea level will increase as the ice **covering** the poles will melt. *Mực nước biển sẽ tăng lên khi băng bao phủ địa cực tan chảy.*

A. covering (Ving): che phủ, bao phủ
B. covers (n): vung, nắp
C. covered (v): bị bao phủ
D. cover (v): bao phủ, che phủ

Đây là mệnh đề quan hệ rút gọn, với động từ "cover" ở dạng chủ động, nên chọn đáp án **A.**

TẠM DỊCH

Sự nóng lên của Trái đất là do khí thải từ động cơ ô tô, nhà máy và các trạm điện. Khí Các-bon bay lên bầu khí quyển tạo thành một loại màng chắn giữ hoặc cho phép ánh nắng mặt trời chiếu vào nhưng lại ngăn không cho hơi nóng của trái đất thoát ra ngoài. Nó hoạt động giống như một nhà kính, đó là lý do tại sao chúng ta gọi hiện tượng này là hiệu ứng nhà kính. Do ảnh hưởng này, Trái Đất ngày càng nóng hơn. Nhiệt độ tăng lên sẽ gây ra những thay đổi lớn đối với khí hậu thế giới. Mực nước biển sẽ tăng lên khi băng bao phủ địa cực tan chảy.

EXERCISE 45. As a small-business owner...

As a small-business owner, you can avoid many problems simply by improving communication in your office. By clarifying everyone's expectations and roles, you'll help to (1) ____ greater trust and increased productivity among employees. Here are a few tips for doing so.

Practice active listening. The art of active listening includes (2) ____ close attention to what another person is saying, then paraphrasing what you've heard and repeating it back. Concentrate (3) ____ the conversation at hand and avoid unwanted interruptions (cell phone calls, others walking into your office, etc.). Take note of how your own experience and values may color your perception.

Pay attention to non-verbal cues. We don't communicate with words alone. Every conversation comes with a host of non-verbal cues - facial expressions, body language, etc. - that may (4) ____ contradict what we're saying. Before addressing a staff member or (5) ____ a project conference, think carefully about your tone of voice, how you make eye contact, and what your body is "saying." Be consistent throughout.

Be clear and to the point. Don't cloud instructions or requests with irrelevant details, such as problems with past projects or issues with long-departed personnel. State what you need and what you expect. Ask, "Does anyone have any questions?" Demonstrate that you prefer questions up-front as opposed to misinterpretation later on.

Question 1. A. set up	**B.** establish	**C.** create	**D.** build
Question 2. A. showing	**B.** paying	**C.** using	**D.** spending
Question 3. A. for	**B.** to	**C.** on	**D.** in
Question 4. A. intentional	**B.** unintentional	**C.** intentionally	**D.** unintentionally
Question 5. A. to lead	**B.** being led	**C.** leading	**D.** lead

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. By clarifying everyone's expectations and roles, you'll help to **build** greater trust and increased productivity among employees. *Bằng cách hiểu rõ vai trò và kỳ vọng của mọi người, bạn sẽ xây dựng được niềm tin và tăng năng suất của nhân viên.*

A. set up (v): *thiết lập*	B. establish (v): *thành lập*
C. create (v): *sáng tạo*	**D. build (v):** *xây dựng*

Cụm từ thông dụng "build trust in": *xây dựng niềm tin.* Chọn đáp án **D.**

Question 2. Practice active listening. The art of active listening includes **paying** close attention to what another person is saying, then paraphrasing what you've heard and repeating it back. *Hãy lắng nghe tích cực. Nghệ thuật nghe tích cực bao gồm thật chú ý đến những gì người khác nói, sau đó diễn tả những gì bạn đã nghe và lặp lại nó.*

A. showing (v): *thể hiện*	**B. paying (v):** *trả*
C. using (v): *sử dụng*	D. spending (v): *dành*

Cụm từ "pay attention to": *chú ý đến.* Chọn đáp án **B.**

Question 3. Concentrate **on** the conversation at hand and avoid unwanted interruptions (cell phone calls, others walking into your office, etc.). Take note of how your own experience and values may color your perception. *Tập trung vào cuộc trò chuyện sắp hoặc đang diễn ra và tránh những gián đoạn không mong muốn (điện thoại di động, những người khác đi*

EXTRA
pay attention to = take notice of: *chú ý, để ý đến*

EXTRA
concentrate on (v.p): *tìm tụm, tụ tập lại ở 1 vị trí*

vào văn phòng, v.v.). Hãy lưu ý về sự ảnh hưởng của kinh nghiệm và giá trị bản thân đến nhận thức của bạn như thế nào.

A. for B. to
C. on D. in

Cụm từ "concentrate on": *tập trung, nhấn mạnh.* Chọn đáp án **C.**

EXTRA
contradict (v): *trái ngược, trái lại*

Question 4. We don't communicate with words alone. Every conversation comes with a host of non-verbal cues - facial expressions, body language, etc. - that may **unintentionally** contradict what we're saying. *Mọi cuộc trò chuyện đều diễn ra với một loạt các tín hiệu phi ngôn ngữ như biểu cảm trên khuôn mặt, ngôn ngữ cơ thể ... là những biểu hiện có thể gây mâu thuẫn một cách không chủ ý với những gì bạn đang nói.*

A. intentional (a): *có chủ ý*
B. unintentional (a): *không chủ ý*
C. intentionally (adv): *một cách có chủ ý*
D. unintentionally (adv): *một cách không chủ ý*

Trước động từ "contradict" nên dùng trạng từ, loại đáp án A, B. Về nghĩa, đáp án D là hợp lí hơn, chọn đáp án **D.**

Question 5. Before addressing a staff member or **leading** a project conference, think carefully about your tone of voice, how you make eye contact, and what your body is "saying." Be consistent throughout. *Trước khi nói chuyện với một nhân viên hoặc chủ trì một buổi thảo luận, hãy suy nghĩ cẩn thận về giọng điệu của bạn, cách bạn giao tiếp bằng mắt và cơ thể của bạn đang nói gì. Hãy nhất quán trong suốt quá trình.*

A. to lead (v): *dẫn dắt* B. being led: *được dẫn dắt*
C. leading (v): *dẫn dắt* D. lead (v): *dẫn dắt*

Hai động từ nối với nhau bằng liên từ "or" nên cùng dạng "addressing" ở dạng Ving nên phía sau cũng dùng "leading". Chọn đáp án **C.**

TẠM DỊCH

Là một chủ doanh nghiệp nhỏ, bạn có thể tránh được nhiều vấn đề bằng cách cải thiện giao tiếp trong công ty của bạn. Bằng cách hiểu rõ vai trò và kỳ vọng của mọi người, bạn sẽ xây dựng được niềm tin và tăng năng suất của nhân viên. Dưới đây là một số mẹo để làm như vậy.

Hãy lắng nghe tích cực. Nghệ thuật nghe tích cực bao gồm thật chú ý đến những gì người khác nói, sau đó diễn tả những gì bạn đã nghe và lặp lại nó. Tập trung vào cuộc trò chuyện sắp hoặc đang diễn ra và tránh những gián đoạn không mong muốn (điện thoại di động, những người khác đi vào văn phòng, v.v.). Hãy lưu ý về sự ảnh hưởng của kinh nghiệm và giá trị bản thân đến nhận thức của bạn như thế nào.

Chú ý đến các tín hiệu phi ngôn ngữ. Chúng ta không chỉ giao tiếp bằng những từ ngữ. Mọi cuộc trò chuyện đều diễn ra với một loạt các tín hiệu phi ngôn ngữ như
biểu cảm trên khuôn mặt, ngôn ngữ cơ thể ... là những biểu hiện có thể gây mâu thuẫn một cách không chủ ý với những gì bạn đang nói. Trước khi nói chuyện với một nhân viên hoặc chủ trì một buổi thảo luận, hãy suy nghĩ cẩn thận về giọng điệu của bạn, cách bạn giao tiếp bằng mắt và cơ thể của bạn đang nói gì. Hãy nhất quán trong suốt quá trình.

Hãy rõ ràng và không lạc đề. Không hướng dẫn hoặc yêu cầu với các chi tiết không liên quan, chẳng hạn như các vấn đề với các dự án trước hoặc các vấn đề với nhân viên cũ. Hãy nêu rõ những gì bạn cần và những gì bạn mong đợi. Khi hỏi, "Có ai có thắc mắc gì không?" cho thấy rằng bạn thích các câu hỏi trước hơn là sự hiểu lầm sau này.

EXERCISE 46. **When you wave to a friend...**

When you wave to a friend, you are using sign language. When you smile at someone, you mean to be (1) ____. When you put one finger in front of your (2) ____, you mean, "Be quiet." Yet, people in different countries may use different sign languages. Once an Englishman was in Italy he could speak a little Italian. One day while he was walking in the street, he felt (3) ____ and went into a restaurant. When the waiter came, the Englishman opened his mouth, put his fingers into it and took them out again and moved his lips. In this way, he meant to say, "Bring me something to eat." But the waiter brought him a lot of things to (4) ____: first tea, then coffee, then milk, but no food. The Englishman was sorry that he was not able to tell the waiter he was hungry. He was ready to leave the restaurant. When another man came in and put his hands on his stomach. And this sign was (5) ____ enough for the waiter. In a few minutes, the waiter brought him a large plate of bread and meat. At last, the Englishman had his meal in the same way.

Question 1. A. well	**B.** friendly	**C.** fine	**D.** careful
Question 2. A. eyes	**B.** legs	**C.** mouth	**D.** head
Question 3. A. hungry	**B.** tired	**C.** cold	**D.** ill
Question 4. A. eat	**B.** watch	**C.** drink	**D.** read
Question 5. A. quick	**B.** big	**C.** strong	**D.** clear

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. When you smile at someone, you mean to be **friendly**. *Khi bạn mỉm cười với ai đó, bạn có ý thân thiện.*

A. well (adv): *tốt*
B. friendly (a): *thân thiện*
C. fine (a): *ổn*
D. careful (a): *cẩn thận*

Dễ thấy, cười là dấu hiệu của sự thân thiện, chọn đáp án **B.**

EXTRA
smile at (v.p): *cười với*
laugh at (v.p): *cười nhạo*
make fun of (v.p): *chế nhạo*

Question 2. When you put one finger in front of your **mouth**, you mean, "Be quiet." *Khi bạn đặt một ngón tay lên phía trước miệng, có nghĩa là, "Hãy im lặng."*

A. eyes (n): *mắt*
B. legs (n): *cẳng chân*
C. mouth (n): *miệng*
D. head (n): *đầu*

Đây đều là những ngôn ngữ cơ thể thông thường, việc đặt tay lên trước miệng là ý muốn nói giữ im lặng, đáp án **C.**

Question 3. One day while he was walking in the street, he felt **hungry** and went into a restaurant. *Một ngày nọ, khi đang đi dạo trên phố, anh cảm thấy đói và đi vào nhà hàng.*

A. hungry (a): *đói*
B. tired (a): *mệt*
C. cold (a): *lạnh*
D. ill (a): *ốm*

Chọn đáp án **A.** Các đáp án còn lại đều không hợp nghĩa

Question 4. But the waiter brought him a lot of things to **drink**: first tea, then coffee, then milk, but no food. *Nhưng người bồi bàn mang cho anh ta rất nhiều thứ để uống: đầu tiên là trà, sau đó là cà phê, rồi sữa, nhưng không có thức ăn.*

A. eat (v): *ăn*
B. watch (v): *xem*
C. drink (v): *uống*
D. read (v): *đọc*

Đọc phần sau ta thấy tác giả liệt kê một loạt các loại đồ uống, nên động từ cần điền là "drink", đáp án **C.**

EXTRA
adj + enough + to V:
đủ...để làm gì
Ex: He is not tall enough to reach the shelf.

Question 5. And this sign was **clear** enough for the waiter. *Và dấu hiệu này là đủ rõ cho người bồi bàn.*

A. quick (a): *nhanh*
B. big (a): *lớn*
C. strong (a): *mạnh*
D. clear (a): *rõ ràng*

Đọc câu "In a few minutes, the waiter brought him a large plate of bread and meat" có nghĩa là những cử chỉ này là đủ để cho người bồi bàn hiểu, những cử chỉ đủ rõ ràng.

Chọn đáp án **D.**

TẠM DỊCH

Khi bạn vẫy tay với một người bạn, bạn đang sử dụng ngôn ngữ ký hiệu. Khi bạn mỉm cười với ai đó, bạn có ý thân thiện. Khi bạn đặt một ngón tay lên phía trước miệng, có nghĩa là, "Hãy im lặng." Tuy nhiên, người dân ở các quốc gia khác nhau có thể sử dụng các ngôn ngữ ký hiệu khác nhau. Một người Anh đã ở Ý, anh ấy có thể nói được một ít tiếng Ý. Một ngày nọ, khi đang đi dạo trên phố, anh cảm thấy đói và đi vào nhà hàng. Khi người phục vụ đến, một người Anh mở miệng, đưa ngón tay vào và rút ngón tay ra rồi mấp máy môi. Bằng cách này, ông muốn nói, "Mang cho tôi một cái gì đó để ăn." Nhưng người bồi bàn mang cho anh ta rất nhiều thứ để uống: đầu tiên là trà, sau đó là cà phê, rồi sữa, nhưng không có thức ăn. Người Anh tiếc vì anh ta đã không thể nói với người bồi bàn rằng anh ta đói. Khi anh chuẩn bị rời khỏi nhà hàng thì một người khác vào và đặt tay lên bụng. Và dấu hiệu này là đủ rõ cho người bồi bàn. Trong một vài phút, người phục vụ mang cho anh một đĩa bánh mì và thịt. Cuối cùng, người Anh cũng có bữa ăn của mình theo cách tương tự.

EXERCISE 47. Face-to-face conversation ...

Face-to-face conversation is a two-way process: You speak to me, I reply to you and so on. Two-way (1) ____ depends on having a coding system that is understood by both sender and (2) ____ and an agreed convention about signaling the beginning and end of the message. In speech, the coding system is the language like English or Spanish; the convention that one person speaks at a time may seem too obvious to mention. In fact, the signals (3) ____ in conversation and meetings are often (4) ____. For example, lowering the pitch of the voice may mean the end of a sentence, a sharp intake of breath may signal the desire to interrupt, catching the chairman's eye may indicate the desire to speak in a formal setting like a debate, a clenched fist may indicate anger. When (5) ____ visual signals are not possible, more formal signals may be needed.

Question 1. A. exchange	**B.** interchange	**C.** communication	**D.** correspondence
Question 2. A. announcer	**B.** receiver	**C.** messenger	**D.** transmitter
Question 3. A. that people use	**B.** are used	**C.** using	**D.** being used
Question 4. A. informal	**B.** non-verbal	**C.** verbal	**D.** formal
Question 5. A. their	**B.** these	**C.** this	**D.** that

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Face-to-face **communication** is a two-way process: You speak to me, I reply to you and so on. Two-way communication depends on... *Cuộc đối thoại trực tiếp là một quá trình hai chiều: Bạn nói chuyện với tôi, tôi trả lời bạn và cứ như vậy. Giao tiếp hai chiều phụ thuộc vào...*

EXTRA
communication (n): *sự giao tiếp*
communications (n): *ngành truyền thông*

A. exchange (v): *trao đổi*
B. interchange (v): *trao đổi lẫn nhau*
C. communication (n): *sự giao tiếp*
D. correspondence (n): *sự trao đổi (qua thư)*

Loại đáp án A, B vì ta cần danh từ cho vị trí từ trống. Loại đáp án D vì không hợp nghĩa. Đoạn văn bàn luận về giao tiếp đối mặt, chọn đáp án **C**, giao tiếp 2 chiều 'communication'.

Question 2. Two-way communication depends on having a coding system that is understood by both sender and **receiver**, and an agreed convention about signaling the beginning and end of the message. *Giao tiếp hai chiều phụ thuộc vào việc có một hệ thống mã hoá được hiểu bởi cả người gửi và người nhận, và một quy ước thống nhất báo hiệu sự bắt đầu và kết thúc của tin nhắn.*

EXTRA
depend on (v.p): *phụ thuộc vào*
Ex: His success depends on luck.

A. announcer (n): *người thông báo*
B. receiver (n): *người nhận*
C. messenger (n): *người đưa tin*
D. transmitter (n): *người truyền tin*

Ta luôn có cụm từ thông dụng "sender and receiver": người gửi và người nhận, các đáp án còn lại đều không hợp với danh từ "sender" ở trước. Chọn đáp án **B**.

Question 3. In fact, the signals **that people use** in conversation and meetings are often non-verbal. *Trong thực tế, các tín hiệu mà con người sử dụng trong cuộc hội thoại và các cuộc họp thường là phi ngôn ngữ.*

A. that people use (n): *cái mà con người sử dụng*
B. are used: *được sử dụng*
C. using (v): *sử dụng*
D. being used: *được sử dụng*

Thay lần lượt từng đáp án vào câu văn, dễ thấy chỉ có đáp án A mang nghĩa hợp lí. Đây là mệnh đề quan hệ bổ sung ý nghĩa cho danh từ people. Chọn đáp án **A.**

Question 4. In fact, the signals that people use in conversation and meetings are often **non-verbal.** *Trong thực tế, các tín hiệu mà con người sử dụng trong cuộc hội thoại và các cuộc họp thường là phi ngôn ngữ.*

A. informal (a): *không trang trọng*
B. non-verbal (a): *phi ngôn ngữ*
C. verbal (a): *thuộc ngôn ngữ*
D. formal (a): *trang trọng*

Đọc tiếp những câu văn tiếp theo "For example, lowering the pitch of the voice may mean the end of a sentence, a sharp intake of breath may signal the desire to interrupt, catching the chairman's eye may indicate the desire to speak in a formal setting like a debate, a clenched fist may indicate anger" *Ví dụ, giảm âm của giọng nói có nghĩa là kết thúc câu, hít thở sâu có thể báo hiệu mong muốn làm gián đoạn, nhìn thẳng vào mắt có thể cho thấy mong muốn nói chuyện trong một bối cảnh trang trọng như một cuộc tranh luận, một nắm đấm có thể biểu hiện sự tức giận.*

Như vậy, ở phần này, tác giả đang lấy ví dụ về sự giao tiếp phi ngôn ngữ, chọn đáp án **B.**

EXTRA
may/ could/ might have PP_{II}: *có thể đã làm gì*
must have PP_{II}: *chắc chắn đã làm gì*
can't have PP_{II}: *chắc chắn đã không làm gì*
should have PP_{II}: *nên làm gì*

Question 5. When **these** visual signals are not possible, more formal signals may be needed. *Khi những tín hiệu trực quan này không có hiệu quả, người ta sẽ cần thêm những tín hiệu chính thức.*

A. their: *của họ*
B. these: *những cái này*
C. this: *cái này*
D. that: *cái kia*

Danh từ đi kèm là "signals": những tín hiệu, là danh từ số nhiều, nên chọn đáp án **B.**

TẠM DỊCH

Cuộc đối thoại trực tiếp là một quá trình hai chiều: Bạn nói chuyện với tôi, tôi trả lời bạn và cứ như vậy. Giao tiếp hai chiều phụ thuộc vào việc có một hệ thống mã hoá được hiểu bởi cả người gửi và người nhận, và một quy ước thống nhất báo hiệu sự bắt đầu và kết thúc của tin nhắn. Trong bài phát biểu, hệ thống mã hóa là ngôn ngữ giống như tiếng Anh hoặc tiếng Tây Ban Nha; quy ước mà một người nói tại một thời điểm dường như không phải bàn tới vì nó quá rõ ràng. Trong thực tế, các tín hiệu mà con người sử dụng trong cuộc hội thoại và các cuộc họp thường là phi ngôn ngữ. Ví dụ, giảm âm của giọng nói có nghĩa là kết thúc câu, hít thở sâu có thể báo hiệu mong muốn làm gián đoạn, nhìn thẳng vào mắt có thể cho thấy mong muốn nói chuyện trong một bối cảnh trang trọng như một cuộc tranh luận, một nắm đấm có thể biểu hiện sự tức giận. Khi những tín hiệu trực quan này không có hiệu quả, người ta sẽ cần thêm những tín hiệu chính thức.

EXERCISE 48. **In Germany, it's important to be ...**

In Germany, it's important to be serious in a work situation. They don't mix work and play so you shouldn't make jokes (1) ____ you do in the UK and USA when you first meet people. They work in a very organized way and prefer to do one thing at a time. They don't like interruptions or (2) ____ changes of schedule. Punctuality is very important so you should arrive on time for appointments. At meeting, it's important to follow the agenda and not interrupt (3) ____ speaker. If you give a presentation, you should focus (4) ____ facts and technical information and the quality of your company's products. You should also prepare well, as they may ask a lot of questions. Colleagues normally use the family names, and title - for example 'Doctor' or 'Professor', so you shouldn't use first names (5) ____ a person asks you to.

Question 1. A. while	**B.** as if	**C.** such as	**D.** as
Question 2. A. sudden	**B.** suddenly	**C.** abruptly	**D.** promptly
Question 3. A. other	**B.** others	**C.** another	**D.** the other
Question 4. A. on	**B.** to	**C.** at	**D.** in
Question 5. A. if only	**B.** as	**C.** unless	**D.** since

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. They don't mix work and play so you shouldn't make jokes **as** you do in the UK and USA when you first meet people. *Họ không lẫn lộn giữa công việc và vui chơi vì vậy bạn không nên đùa cợt như bạn làm ở Anh và Mỹ khi lần đầu gặp gỡ mọi người.*

A. while: *trong khi*
B. as if: *như thể là*
C. such as: *ví dụ như*
D. as: *như*

Loại đáp án A, B vì không hợp nghĩa. Loại đáp án C vì đằng sau từ cần điền không có sự liệt kê. Chọn đáp án D, "as" như, sau "as" dùng một mệnh đề hoàn chỉnh.

Question 2. They don't like interruptions or **sudden** changes of schedule. *Họ không thích gián đoạn hoặc sự thay đổi lịch trình đột ngột.*

A. sudden (a): *đột ngột*
B. suddenly (adv): *một cách đột ngột*
C. abruptly (adv): *một cách đột ngột*
D. promptly (adv): *một cách nhanh chóng*

Loại các đáp án B, C, D vì đều là trạng từ, từ cần điền là một tính từ, chọn đáp án **A.** "sudden change": thay đổi đột ngột.

Question 3. At meeting, it's important to follow the agenda and not interrupt **the other** speaker. *Tại cuộc họp, điều quan trọng là tuân theo chương trình nghị sự và không làm gián đoạn diễn giả.*

EXTRA
interrupt (v): *chen ngang, làm phiền, ngắt lời*

A. other: *khác*
B. others: *những người khác*
C. another: *một ai khác*
D. the other: *người khác (còn lại)*

Loại đáp án A vì sau other thường là danh từ số nhiều. Loại đáp án B vì others = other + $N_{(số\ nhiều)}$, do đó sau others không dùng danh từ. Loại đáp án C vì sử dụng another + $N_{(số\ ít,\ đếm\ được)}$, và danh từ đó chưa được xác định. Như vậy chọn đáp án **D.**

Question 4. If you give a presentation, you should focus on facts and technical information and the quality of your company's products. *Nếu bạn thuyết trình, bạn nên tập trung vào sự thật, thông số kỹ thuật và chất lượng sản phẩm của công ty bạn.*

A. on
B. to
C. at
D. in

Cụm từ cố định "focus on": tập trung vào. Chọn đáp án **A.**

Question 5. Colleagues normally use the family names, and title - for example 'Doctor' or 'Professor', so you shouldn't use first names **unless** a person asks you to. *Các đồng nghiệp thường sử dụng họ và chức danh nghề nghiệp - ví dụ như 'Bác sĩ' hoặc 'Giáo sư', vì vậy bạn không nên sử dụng tên riêng trừ khi ai đó yêu cầu bạn.*

A. if only: *ước*
B. as: *vì*
C. unless: *trừ khi*
D. since: *bởi vì*

Thay lần lượt các đáp án vào trong câu. Loại đáp án A vì sau "if only" động từ ở dạng giả định. Loại đáp án B, D vì không hợp nghĩa. Chọn đáp án **C.**

TẠM DỊCH

Ở Đức, điều quan trọng là phải nghiêm túc trong công việc. Họ không lẫn lộn giữa công việc và vui chơi vì vậy bạn không nên đùa cợt như bạn làm ở Anh và Mỹ khi lần đầu gặp gỡ mọi người. Họ làm việc một cách rất có tổ chức và thích làm một việc cụ thể tại một thời điểm. Họ không thích gián đoạn hoặc sự thay đổi lịch trình. Sự đúng giờ là rất quan trọng vì vậy bạn nên đến đúng giờ cho các cuộc hẹn. Tại cuộc họp, điều quan trọng là tuân theo chương trình nghị sự và không làm gián đoạn diễn giả. Nếu bạn thuyết trình, bạn nên tập trung vào sự thật, thông số kỹ thuật và chất lượng sản phẩm của công ty bạn. Bạn cũng nên chuẩn bị tốt, vì họ có thể đặt nhiều câu hỏi. Các đồng nghiệp thường sử dụng họ và chức danh nghề nghiệp - ví dụ như 'Bác sĩ' hoặc 'Giáo sư', vì vậy bạn không nên sử dụng tên riêng trừ khi ai đó yêu cầu bạn.

EXERCISE 49. The warming of the Pacific Ocean ...

The warming of the Pacific Ocean has created weather pattern (1) ____ strongly affect the world. When the water is warm, the amount of rainfall in Indonesia and the surrounding regions decreases. Australia could (2) ____ experience a drought in many parts. On the other hand, Chile (which borders the Pacific Ocean) is preparing for severe rainstorms. In Pakistan and northwestern India, the weather pattern makes the rainy season weaker and makes the area much drier.

This happening is called El Nino and is used (3) ____ weather forecasters to make long-range weather predictions. They also know that El Nino will bring unusually rain to the southwestern part of the United States and make the central part of the country drier at the same time.

According to research, weather forecasters (4) ____ know about the coming weather with certainty. Now everything has become completely different.

El Nino itself used to be predictable. It would occur every two to seven years. But now this weather pattern is becoming more frequent. We cannot say when and how often tornadoes or cyclones occur. Scientists are unsure of the reason for this (5) ____ on the global scale either.

Question 1. A. what	**B.** when	**C.** that	**D.** whether
Question 2. A. even	**B.** ever	**C.** nevertheless	**D.** however
Question 3. A. on	**B.** by	**C.** to	**D.** at
Question 4. A. used to	**B.** get used to	**C.** are used to	**D.** used to be
Question 5. A.change	**B.** transfer	**C.** transformation	**D.** shift

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
Các trạng từ dùng với affect: greatly, materially, radically, significantly, very much, barely, hardly, unduly,....

Question 1. The warming of the Pacific Ocean has created weather pattern **that** strongly affect the world. *Sự ấm lên của Thái Bình Dương đã tạo ra hình thái thời tiết ảnh hưởng mạnh mẽ đến thế giới.*

A. what B. when
C. that D. whether

Ta cần mệnh đề quan hệ để bổ sung nghĩa cho cụm từ weather pattern. Chọn đáp án **C.**

Question 2. Australia could **even** experience a drought in many parts. *Úc thậm chí có thể phải hứng chịu một đợt hạn hán trên diện rộng.*

A. even: *thậm chí*
B. ever: *đã từng*
C. nevertheless: *tuy nhiên*
D. however: *tuy nhiên*

Dễ thấy mối quan hệ giữa 2 câu này là mối quan hệ tăng tiến, loại đáp án C và D. Loại đáp án B vì không hợp nghĩa, chọn đáp án **A.**

EXTRA
THỨC GIẢ ĐỊNH
S + suggest/ insist/ urge/ recommend/ request + S + (should) do sth: *đề xuất, nài nỉ,... ai đấy (nên) làm gì*
Ex: We urge that he should leave now.

Question 3. This happening is called El Nino and is used **by** weather forecasters to make long-range weather predictions. *Hiện tượng này được gọi là El Nino và được các nhà khí tượng học sử dụng để dự báo thời tiết dài hạn.*

A. on **B. by**
C. to D. at

Câu trên dùng cấu trúc bị động, để diễn tả hành động được thực hiện bởi ai, ta thường dùng "by + tác nhân gây ra hành động".

Question 4. According to research, weather forecasters **used to** know about the coming weather **with certainty**. Now everything has become completely different. *Theo nghiên cứu, các nhà dự báo thời tiết đã dự báo khá chính xác những hiện tượng thời tiết sắp đến một cách chắc chắn. Nhưng giờ đây mọi thứ đã hoàn toàn khác.*

A. used to (+ V): *đã từng làm gì*
B. get used to (+ Ving): *trở nên quen với việc gì*
C. be used to (+ Ving): *trở nên quen với việc gì*
D. used to be (v): *đã từng là*

Đọc tiếp câu sau "Now everything has become completely different" *Nhưng giờ đây mọi thứ đã hoàn toàn khác.*

Có nghĩa là hành động này là thói quen của quá khứ, không còn liên quan gì đến hiện tại, chọn đáp án **A.**

EXTRA
certainty (n) /'sə:tnti/: *sự chắc chắn*
according to: *theo như*

Question 5. Scientists are unsure of the reason for this **change** on the global scale either. *Các nhà khoa học không chắc về lý do của sự thay đổi này trên quy mô toàn cầu.*

A. change (n): *sự thay đổi*
B. transfer (n): *sự di chuyển*
C. transformation (n): *sự thay đổi, sự biến đổi*
D. shift (n): *sự chuyển đổi*

Chọn đáp án **A.**

TẠM DỊCH

Sự ấm lên của Thái Bình Dương đã tạo ra hình thái thời tiết ảnh hưởng mạnh mẽ đến thế giới. Khi nước ấm lên, lượng mưa ở Indonesia và các vùng lân cận giảm. Nước Úc thậm chí có thể phải hứng chịu một đợt hạn hán trên diện rộng. Mặt khác, Chilê (giáp với Thái Bình Dương) phải đề phòng các trận mưa bão nghiêm trọng. Tại Pakistan và tây bắc Ấn Độ, hình thái thời tiết đã làm cho mùa mưa suy yếu đi và làm cho khu vực này khô hạn hơn.

Hiện tượng này được gọi là El Nino và được các nhà khí tượng học sử dụng để dự báo thời tiết dài hạn. Họ cũng cho biết El Nino thường gây ra mưa lớn bất thường ở tây nam Hoa Kỳ và đồng thời cũng làm cho miền Trung nước này trở nên khô hạn hơn.

Theo nghiên cứu, các nhà dự báo thời tiết đã dự báo khá chính xác những hiện tượng thời tiết sắp đến một cách chắc chắn. Nhưng giờ đây mọi thứ đã hoàn toàn khác.

Bản thân El Nino thường được dự đoán trước. Nó xảy ra theo chu kỳ hai đến bảy năm. Nhưng bây giờ hình thái thời tiết này ngày càng trở nên phổ biến. Chúng ta không thể nói khi nào và bao lâu lốc xoáy hoặc bão xuất hiện. Các nhà khoa học không chắc về lý do của sự thay đổi này trên quy mô toàn cầu.

EXERCISE 50. **In a small village in North Yorkshire ...**

In a small village in North Yorkshire, there is a big old farmhouse (1) ____ three families live together. Alice and George and their three children, Joe and Pam and their two children, and Sue and her baby daughter. The adults divide up the work between them. George does the cooking, Joe and Sue do almost the housework. Pam looks after the shopping and (2) ____ the repairs, and Alice takes care of the garden.

Alice, George and Sue go out to work. Joe works at home (3) ____ computer systems, and Pam, who is a painter, looks after the baby during the day. Two of the children go to school in the village, but the three oldest ones go by bus to the secondary school in the nearest town, ten miles away.

The three families get (4) ____ well, and enjoy their way of life. There are a few difficulties, of course. Their biggest worry at the moment is money- one of the cars needs replacing, and the roof needs some expensive repairs. But this isn't too serious- the bank has agreed to a loan, which they expect to be able to pay back in three years. And they all say they would much rather go on living in their old farmhouse (5) ____ move to a luxury flat in a big city.

Question 1. A. that	**B.** where	**C.** in where	**D.** which
Question 2. A. does	**B.** makes	**C.** prepares	**D.** fulfils
Question 3. A. designs	**B.** and design	**C.** designing	**D.** who designs
Question 4. A.on	**B.** off	**C.** with	**D.** in
Question 5. A. then	**B.** than	**C.** to	**D.** therefore

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

EXTRA
farmhouse (n): *trang trại nhà*

Question 1. In a small village in North Yorkshire, there is a big old farmhouse **where** three families live together. *Trong một ngôi làng nhỏ ở Bắc Yorkshire, có một trang trại cũ nơi mà ba gia đình sống cùng nhau.*

A. that **B. where**
C. in where D. which

Về nghĩa, loại các đáp án A, D đều không phù hợp vì ta đang cần đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ địa điểm. Loại đáp án C vì "where" không dùng với "in". Chọn đáp án **B.**

EXTRA
look after (v): *chăm sóc, trông nom*
take care of (v): *chăm sóc*

Question 2. Pam looks after the shopping and **makes** the repairs, and Alice takes care of the garden. *Pam phụ trách mua sắm và sửa chữa đồ đạc, và Alice chăm sóc vườn.*

A. does (v): *làm*
B. makes (v): *làm*
C. prepares (v): *chuẩn bị*
D. fulfil (v): *hoàn thành*

Cụm từ "make repair": sửa chữa đồ đạc. Chọn đáp án **B.**

Question 3. Alice, George and Sue go out to work. Joe works at home **designing** computer systems, and Pam, who is a painter, looks after the baby during the day. *Alice, George và Sue làm việc ở ngoài. Joe thiết kế hệ thống máy tính tại nhà, và Pam, một hoạ sĩ, chăm sóc em bé trong ngày.*

A. designs (n): *thiết kế*
B. and design: *và thiết kế*
C. designing (v): *thiết kế*
D. who designs: *người mà thiết kế*

Hai động từ nối liền nhau có dạng V + V-ing hoặc to V diễn tả 2 hoạt động bổ sung nghĩa cho nhau. Như vậy chọn đáp án **C**.

Question 4. The three families get **on** well, and enjoy their way of life. *Ba gia đình sống rất hòa thuận và rất hài lòng với lối sống đó.*

A. on
B. off
C. with
D. in

Cụm từ "get on well with": *hòa thuận với nhau.* Chọn đáp án **A**.

Question 5. And they all say they would much rather go on living in their old farmhouse **than** move to a luxury flat in a big city. *Và tất cả họ nói rằng họ vẫn thích sống ở nông trại cũ hơn là chuyển đến một căn hộ cao cấp tại một thành phố lớn.*

A. then: *khi đó*
B. than: *hơn*
C. to
D. therefore: *vì vậy*

Cụm từ "would rather...than": thích cái gì hơn cái gì. Chọn đáp án **B**.

EXTRA

by + mốc thời gian: *không muộn hơn mốc thời gian nào đó*
Ex: by Thursday: trước thứ 5
after + mốc thời gian: *muộn hơn mốc thời gian nào đó*
Ex: after summer: sau mùa hè

TẠM DỊCH

Trong một ngôi làng nhỏ ở Bắc Yorkshire, có một trang trại cũ nơi mà ba gia đình sống cùng nhau. Alice, George và ba đứa con của họ, Joe và Pam cùng hai đứa con của họ, và Sue với con gái. Người lớn phân chia công việc nhà. George nấu ăn, Joe và Sue làm hầu hết việc nhà. Pam phụ trách mua sắm và sửa chữa đồ đạc, và Alice chăm sóc vườn.

Alice, George và Sue làm việc ở ngoài. Joe thiết kế hệ thống máy tính tại nhà, và Pam, một hoạ sĩ, chăm sóc em bé vào ban ngày. Hai trong số bọn trẻ học ở trường làng, nhưng ba đứa lớn tuổi nhất đi bằng xe buýt đến trường trung học ở thị trấn gần nhất, cách đó mười dặm.

Ba gia đình sống rất hòa thuận và rất hài lòng với lối sống đó. Dĩ nhiên là có một vài khó khăn. Mối quan tâm lớn nhất của họ vào lúc này là tiền - tiền để thay mới xe và việc sửa mái nhà cũng khá tốn kém. Nhưng điều này không quá nghiêm trọng bởi ngân hàng đã đồng ý cho họ một khoản vay mà họ có thể trả lại trong ba năm. Và tất cả họ nói rằng họ vẫn thích sống ở nông trại cũ hơn là chuyển đến một căn hộ cao cấp tại một thành phố lớn.

PHẦN 7: ĐỀ LUYỆN TẬP TỔNG HỢP

ĐỀ SỐ 1

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in pronunciation of the underlined part in each of the following questions.

Question 1: A. endangered B. destroyed C. damaged D. provided

Question 2: A. society B. geography C. dry D. sandy

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 3: A. section B. avoid C. career D. typhoon

Question 4: A. biologist B. economics C. ability D. certificate

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 5: I didn't think his comments were very **appropriate** at the time.

A. correct B. right C. exact D. suitable

Question 6: Billy, come and **give me a hand** with cooking these dishes.

A. help B. prepared C. attempt D. be busy

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 7: During the six-decade history the Asian Games have been **advancing** in all aspects.

A. rising B. raising C. declining D. increasing

Question 8: Lowering interest rates could have **disastrous** consequences for the economy.

A. beneficial B. damaging C. meaningful D. excited

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 9: Don't worry! He'll do the job as _____ as possible.

A. economical B. economist C. economy D. economically

Question 10: Peter was ejected after committing five personal _____ in water sport game.

A. mistakes B. fouls C. faults D. errors

Question 11: Why don't you make it bigger and more colorful to _____ people's attention?

A. do B. attract C. idea D. make

Question 12: A clear _____ chore list is important to keep the household running smoothly and to keep everything tidy.

A. domestic B. home C. national D. family

Question 13: If you do not understand the word "superstitious", _____ in the dictionary.

A. look it up B. look after it C. look for it D. look through it

Question 14: They _____ my application because I didn't know Japanese.

A. turned on B. turned into C. turned up D. turned down

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 15 to 19.

The latest blockbuster to hit our cinemas is an adventure film which was made on location in Spain. The (15)_____ is quite simple; a teenager discovers (16)_____ secret papers which show that the President is in danger. Then she disappears! We interviewed the actress who plays the part of the teenager in the film, Juliet Roberts. It seems things did not always go well during the production. First, Juliet nearly missed being in the film. Apparently, a copy of the script which the producer had sent her to read, got lost in the post. Then, in the middle of filming, part of the background (17)_____ fell on a member of the camera (18)_____. Luckily, the man was not seriously hurt

but they had to hire another cameraman to take his place at short notice. Something even worse happened a few days later when the director slipped and broke his leg. It (19)_____ him quite a long time to recover from the shock and he had to direct the final scenes of the film from his wheelchair.

Question 15: A. drama	**B.** intrigue	**C.** plot	**D.** line
Question 16: A. any	**B.** the	**C.** few	**D.** some
Question 17: A. scenery	**B.** setting	**C.** scene	**D.** view
Question 18: A. party	**B.** crew	**C.** artists	**D.** workers
Question 19: A. needed	**B.** took	**C.** lasted	**D.** used

ĐỀ SỐ 2

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in pronunciation of the underlined part in each of the following questions.

Question 1: A. climate	**B.** examine	**C.** invitation	**D.** inteview
Question 2: A. established	**B.** decreased	**C.** endangered	**D.** influenced

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 3: A. wonderful	**B.** beautiful	**C.** terrific	**D.** marvelous
Question 4: A. signal	**B.** verbal	**C.** attract	**D.** social

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 5: The **movie** we saw last night was really interesting.

A. film **B.** cartoon **C.** programme **D.** channel

Question 6: This is the **instance** where big, obvious non-verbal signals are appropriate.

A. attention **B.** place **C.** matter **D.** situation

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 7: The Red Cross is an international humanitarian agency dedicated to reducing the **sufferings** of wounded soldiers, civilians and prisoners of war.

A. worry and sadness **B.** happiness **C.** pain and sorrow **D.** loss

Question 8: You should **pat yourself on the back** for having achieved such a high score in the graduation exam.

A. criticize yourself **B.** wear a backpack **C.** praise yourself **D.** check up your back

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 9: The film is about a girl who _____ disappeared while on a picnic at Hanging Rock.

A. mysteriously **B.** mystery **C.** mysteries **D.** mysterious

Question 10: These birds are in danger of becoming _____ as their forest home disappears.

A. dead **B.** extinct **C.** rare **D.** endangered

Question 11: Can you _____ what it would be like to live without books?

A. imagine **B.** advise **C.** describe **D.** understand

Question 12: People who are educated overseas can _____ recognition of training and get employment easily.

A. gain **B.** train **C.** see **D.** grow

Question 13: My car is getting unreliable. I think I'll trade it _____ for a new one.

A. off **B.** out **C.** away **D.** in

Question 14: Learning English isn't so difficult once you _____ it.

A. get down to **B.** get off **C.** get on **D.** get down with

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 15 to 19.

For many years now, British girls have performed much better in exams than boys. Most theories about the causes of this gap (15)_____the sexes have blamed the education system However, new research suggests that boys' poor performance has nothing to do with internal practices at schools. Instead external factors, such as different learning styles and how children are (16)_____ up, have to be considered. For this reason many educationalists are now studying how boys and girls learn to read. They believe that, since reading is generally taught either by mothers or by female primary school teachers, many boys (17)_____ reading as a woman's activity and this puts them off it. Another factor could be that boys are generally more (18)_____ than girls. When they can't be the best, they would rather (19)_____up on education than be considered average. Girls seem much happier to be second best.

Question 15: A. between B. among C. beside D. beyond
Question 16: A. grown B. raised C. given D. brought
Question 17: A. look B. notice C. watch D. see
Question 18: A. determined B. competitive C. possessive D. optimistic
Question 19: A. break B. take C. give D. turn

ĐỀ SỐ 3

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in pronunciation of the underlined part in each of the following questions.

Question 1: A. honor B. honest C. home D. hour
Question 2: A. attracted B. maintained C. supposed D. arrived

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 3: A. something B. subscribe C. travel D. bookshop
Question 4: A. engineering B. photography C. intensity D. inaccurate

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 5: We oppose this war, as we would do any other wars which created an environmental **catastrophe**.
A. pollution B. disaster C. convention D. epidemic

Question 6: The police rushed to the bank because something important had just **come up** there.
A. happened B. disappeared C. appeared D. destroyed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 7: Have you had any **experience** in job interviews?
A. acquaintance B. inexperience C. newness D. evidence

Question 8: Governments have **enacted** laws to protect wildlife from commercial trade and overhunting.
A. developed B. introduced C. abolished D. organized

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 9: Sometimes it is _____ to find suitable books for our children.
A. difficulties B. difficultly C. difficulty D. difficult

Question 10: _____ is a sport in which people or teams race against each other in boats with oars.
A. Swimming B. Fishing C. Running D. Rowing

Question 11: Toxic chemicals from factories are one of the serious factors that lead wildlife to the _____ of extinction.
A. fence B. wall C. bridge D. verge

Question 12: Being well-dress and punctual can help you create a good _____ on your interviewer.

A. impression B. effectiveness C. difficulty D. pressure

Question 13: If you _____ a book, you have a brief look at it without reading or studying it seriously.

A. put away B. dip into C. pick up D. put down

Question 14: Shy people often find difficult to _____ group discussion.

A. take part in B. get on with C. take place in D. get in touch with

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 15 to 19.

The BBC, in the form of the language-teaching arm of the World Service, and Harper Collins have joined forces to publish the BBC English Dictionary, "A Dictionary for the World ". It is (15)____ at the 120 million listeners to the World Service who cannot find the expression in conventional dictionaries. Drawing on 70 million words broadcast at least ten times a year on the World Service, the compilers, (16)_____ by Prof. John Sinclair, have included (17)_____ expressions and word usage, without judging whether they are being used (18)_____. Elizabeth Smith, the BBC's Controller of English Service, said: "Our language is based on statements by real people, like politicians and (19)_____, which the BBC has accurately recorded. As broadcasters, we try to use a few idioms and metaphors but only to show that we stay in the real world."

Question 15: A. pointed B. directed C. aimed D. trained

Question 16: A. chaired B. headed C. dictated D. treated

Question 17: A. current B. recent C. nowadays D. late

Question 18: A. sincerely B. truly C. correctly D. finely

Question 19: A. so many B. thus far C. as to D. so on

ĐỀ SỐ 4

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in pronunciation of the underlined part in each of the following questions.

Question 1: A. children B. child C. fine D. sign

Question 2: A. laughed B. walked C. married D. missed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 3: A. valuable B. survival C. condition D. gorilla

Question 4: A. accurate B. protection C. subject D. surgeon

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 5: The use of lasers in surgery has become **relatively** commonplace in recent years.

A. absolutely B. relevantly C. almost D. comparatively

Question 6: The number of **extinct** animal species has increased quickly.

A. protected B. died out C. destroyed D. survived

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 7: He was a **well-behaved** child, and you could always tell what the parents were by the child.

A. behaving politely B. behaving cleverly C. behaving nicely D. behaving improperly

Question 8: He turned around, with a **bewildered** look on his face.

A. confused B. puzzled C. interpretable D. disgusted

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 9: Vietnam's _____ growth has improved people's living standard.

A. economy B. economics C. economic D. economical

Question 10: The world's biodiversity is declining at an unprecedented rate, which makes wildlife _____.

A. prosperous B. perfect C. vulnerable D. remained

Question 11: It's _____ to say that women are slaves at home.

A. rubbish B. action C. legality D. truth

Question 12: After a good night's sleep I woke up feeling as fresh as a _____ and eager to start a new day.

A. fruit B. daisy C. flower D. maiden

Question 13: The rebels _____ the police station, killing twenty three police officers.

A. ran over B. got by C. took over D. came across

Question 14: The travel brochure is so interesting that I can hardly _____ it _____.

A. get- down B. pick- up C. put- down D. let- down

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 15 to 19.

The man who holds the record for being struck by lightning the most times is ex-park ranger, Roy Sullivan. Mr Sullivan found lightning (15)_____ to avoid: he was struck by it on seven separate occasions throughout his life, which were as long as 35 years apart.

The first incident in 1942 was the only one where he was not (16)_____ injured: he only lost his big toenail. On all other occasions, he could quite easily have lost his life. In 1972, the human lightning conductor of Virginia', as he was known, had his hair (17)_____ on fire but was lucky enough to survive, only to lose all his new hair in the same way a year later. It is hard to believe that he never lost his enthusiasm for outdoor hobbies and pursuits but when lightning struck for the record seventh time in 1977 he was happily fishing, completely (18)_____ that he was about to enter the Guinness Book of Records. On this occasion he came close to death because of severe chest and stomach burns. Roy Sullivan died in 1983 but was not killed by lightning. He was (19)_____ upset after being rejected in love and is said to have taken his own life.

Question 15: A. difficult B. impractical C. necessary D. suitable

Question 16: A. very B. highly C. poorly D. seriously

Question 17: A. lit B. put C. got D. set

Question 18: A. unknown B. unbelievable C. unaware D. unthinking

Question 19: A. strongly B. hardly C. highly D. deeply

ĐỀ SỐ 5

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in pronunciation of the underlined part in each of the following questions.

Question 1: A. average B. indicate C. application D. grade

Question 2: A. boxes B. classes C. potatoes D. finishes

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 3: A. different B. important C. attractive D. profession

Question 4: A. technology B. photography C. entertainment D. diversity

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 5: The ASEAN Para-Games are **hosted** by the same country where the SEA Games took place.

A. defended **B.** impressed **C.** organized **D.** participated

Question 6: This national park features an equally impressive range of **flora and fauna**, including some found nowhere else on earth.

A. flowers and trees **B.** mountains and forests **C.** fruits and vegetables **D.** plants and animals

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 7: We wish you a **speedy** recovery and progress.

A. slow **B.** quick **C.** fast **D.** rapid

Question 8: Prices **vary** according to the type of room you require.

A. fluctuate **B.** stay unchanged **C.** restrain **D.** remain unstable

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 9: Today many species of plants and animals are in _____ of extinction.

A. danger **B.** endangered **C.** endanger **D.** dangerous

Question 10: The act of preventing something from being lost, wasted, damaged or destroyed is _____.

A. extinction **B.** habitat **C.** biodiversity **D.** conservation

Question 11: Having _____ from such a leading university in the country, he didn't have difficulty finding a good job.

A. prevented **B.** escaped **C.** graduated **D.** moved

Question 12: Vietnamese women are more likely to _____ their individual leisure and career goals for marriage than their husbands.

A. socialize **B.** confide **C.** sacrifice **D.** attract

Question 13: Vietnamese children are taught at a very young age to obey and look _____ elderly people.

A. down on **B.** out for **C.** away from **D.** up to

Question 14: I know we had an argument but now I'd like to _____.

A. look down **B.** make up **C.** fall out **D.** bring up

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 15 to 19.

Appeals were being made last night for Corsicans to come forward and donate blood following the collapse of the football stadium in Bastia. The tragedy left 26 fans dead; the number of injured has been put at 700. (15)_____ to eyewitnesses, workers were still tightening bolts on the temporary scaffolding only an hour and a half before the match was (16) _____ to begin, and as fans passed into the stadium, the structure, which holds up to 10.000, swayed violently and (17) _____ collapsed. Many of the (18) _____ were given emergency treatment on the pitch while more serious cases were (19) _____ to hospitals on the mainland. A spokesman from the firm responsible for the stand's construction could only express horrified disbelief. According to him, although some of the bars had collapsed, others should have supported the structure, thus preventing it from falling down.

Question 15: A. With a view **B.** As far as **C.** Referring **D.** According

Question 16: A. up **B.** about **C.** bound **D.** due

Question 17: A. gradually **B.** actually **C.** eventually **D.** definitely

Question 18: A. injured **B.** wounded **C.** damaged **D.** wrecked

Question 19: A. delivered **B.** trafficed **C.** travelled **D.** transferred

ĐỀ SỐ 6

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in pronunciation of the underlined part in each of the following questions.

Question 1: A. leaves B. songs C. deserts D. knives

Question 2: A. thanks B. attract C. back D. taste

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 3: A. disappearance B. conservation C. understand D. vulnerable

Question 4: A. explain B. purpose C. control D. involve

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 5: He has sold his house and has no job and so now **he has next to nothing**.

A. he is unemployed B. he has a few things

C. he has almost no money D. he has nothing at all

Question 6: The air has become more and more **polluted** because of exhaust fumes from vehicles.

A. preserved B. wasted C. contaminated D. conserved

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 7: Most of garment workers in India worked in **inhumane** conditions.

A. vicious B. callous C. warm-hearted D. cold-blooded

Question 8: The situation in the country has remained relatively **stable** for a few months now.

A. constant B. changeable C. objective D. ignorant

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 9: Most of the American women always take care of their physical _____.

A. attraction B. attractive C. attracting D. attractiveness

Question 10: Some days of rest may help to _____ the pressure of work.

A. reduce B. lower C. rise up D. increase

Question 11: Sue found it difficult to _____ the busy street at rush hours.

A. cross B. overtake C. pass D. surpass

Question 12: He was completely _____ by her tale of hardship.

A. taken up B. taken in C. taken down D. taken back

Question 13: Whenever a problem _____, we discuss it frankly and find solutions quickly.

A. comes up B. comes out C. comes to D. comes down

Question 14: We must push the piano to the corner of the hall to _____ our party tonight.

A. make place for B. give place to C. make room for D. take up room to

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 15 to 19.

Do you (15)_____people on what they look like? I think we all realise that we shouldn't do this although many of us still do. Some people are impressed by clothes from a particular (16)_____; others think that things such as someone's hairstyle is critical to their (17)_____of someone. But, if you sit and chat to people, you can see that, whatever they look (18)_____, that person may be really good fun and could become a close friend of yours: if only they were given the opportunity . The point is that we should take people as they are and not dismiss them just because they dress differently from us. You may ignore someone who could be your best friend just because they are wearing the wrong jeans. We need to look past the clothes, the tattoos and the hairstyles and think about personality not (19)_____.

Question 15: A. decide	B. rule	C. consider	D. judge
Question 16: A. seller	B. designer	C. cutter	D. maker
Question 17: A. view	B. sight	C. thought	D. picture
Question 18: A. alike	B. as	C. similar	D. like
Question 19: A. figure	B. form	C. manner	D. appearance

ĐỀ SỐ 7

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in pronunciation of the underlined part in each of the following questions.

Question 1: A. helped	B. laughed	C. cooked	D. intended
Question 2: A. choose	B. character	C. match	D. cheerful

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 3: A. nature	B. occur	C. forget	D. begin
Question 4: A. hospital	B. different	C. supportive	D. special

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 5: In most countries, **compulsory** military service does not apply to women.

A. superior B. mandatory C. beneficial D. constructive

Question 6: Everything was in a **thorough** mess.

A. utter B. full C. complete D. appalling

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 7: Young people's awareness of agricultural issues is **promoted** though publicity material.

A. expanded B. boosted C. balanced D. restricted

Question 8: The accused person should always be presumed **innnocent** until the evidence against him has been found.

A. innovative B. guilty C. naive D. benevolent

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 9: An _____ year is a period of time which schools, colleges, and universities use to measure a quantity of study.

A. academy B. academic C. academically D. academies

Question 10: It's very cold in here. Do you mind if I _____ the heating?

A. turn on B. turn off C. turn up D. turn down

Question 11: It is _____ for all motorcyclists to wear helmets.

A. optional B. hard C. compulsory D. plastic

Question 12: The stranger _____ me and asked, "Is there a post office near hear?"

A. kept up with B. looked up C. put up D. came up to

Question 13: You'll have to play better than that if you really want to make an _____ on others.

A. impression B. pressure C. employment D. effectiveness

Question 14: In some special social situations, pointing at someone is completely _____.

A. lovely B. acceptable C. gentle D. formal

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 15 to 19.

Kate Humble was born in London but was (15) _____ up next door to a farm. Here she (16) _____ all kinds of animals, which is how her passion for natural history began. After leaving school, Kate set out on an adventure that would take her around Africa. On the trip, she observed many rare (17) _____ of animals as well as discovered the beauty of (18) _____ landscape. To pay her way, she worked in various jobs connected to the tourist industry such as driving and cooking for safari companies. After returning to England, she got herself a job (19) _____ tea and typing letters for people in television. She then became a researcher and production assistant, and eventually ended up producing programmes! But staying in a studio isn't Kate's style! In one show, she made a series of live broadcasts from the bottom of the sea, while surrounded by giant sharks! Now she makes and presents programmes dealing with all aspects of natural history, including the effects of global warming.

Question 15: A. grown B. educated C. moved D. brought

Question 16: A. ran over B. came across C. got by D. took up

Question 17: A. species B. packs C. crowds D. parties

Question 18: A. a B. the C. one D. any

Question 19: A. making B. setting C. drinking D. doing

ĐỀ SỐ 6

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in pronunciation of the underlined part in each of the following questions.

Question 1: A. parents B. brothers C. weekends D. feelings

Question 2: A. balance B. bake C. brave D. station

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 3: A. keenness B. pollute C. science D. physics

Question 4: A. approximate B. necessary C. unconsciously D. considering

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 5: The life boat was launched **at once** to rescue the four fishermen.

A. immediately B. quickly C. carefully D. excitedly

Question 6: He wrote to the dead man's mother expressing his deep **sorrow**.

A. anxiety B. interest C. disappointment D. sadness

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 7: Thousands are going **starving** because of the failure of this year's harvest.

A. hungry B. poor C. rich D. full

Question 8: **Hardly anyone** showed up the party last night due to the heavy rain.

A. Everyone B. Almost everyone C. Nearly no one D. Practically no one

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 9: English has become the main language of _____.

A. communication B. communicate C. communicatively D. communicative

Question 10: He was _____ to leave school because he couldn't afford the fees.

A. able B. willing C. make D. obliged

Question 11: It's too late; you shouldn't go. Don't worry! We can _____for a night.

A. put you up B. put you through C. put you away D. put you aside

Question 12: I do not think there is a real _____ between men and women at home as well as in our society.

A. attitude B. equality C. value D. measurement

Question 13: You should _____ more attention to what your teacher explains.

A. make B. get C. set D. pay

Question 14: It's hard work looking _____ three children all day.

A. after B. to C. up D. through

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 15 to 19.

Many of us are trying to think of new approaches to help the environment. Groups which are involved in protecting the environment think they may have found a long-term (15)_____. Most of the current ways of getting people involved in helping the environment mean that people have to join a large organisation and they can sometimes feel the problem is too large or impossible to manage. A new (16) _____ is that groups are set up locally to deal with small issues that affect just the community they (17) _____ in. It is hoped this will make people more (18)____ of the importance of helping. Also, this plan means that each community works together by contributing (19)_____ the environment and this makes for a strong community. If every community does this then organisers are reducing, the effect will be national. The government may even offer some pleasure help for projects set up by these local groups. The idea came from someone who thought that reducing the size of what we do would actually be more productive. Also, it should mean that helping becomes a pleasure rather than a chore.

Question 15: A. answer	B. key	C. reply	D. solution
Question 16: A. proposal	B. suggestion	C. remark	D. statement
Question 17: A. exist	B. reside	C. subsist	D. live
Question 18: A. conscious	B. aware	C. capable	D. sure
Question 19: A. to	B. with	C. about	D. for

ĐỀ SỐ 9

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in pronunciation of the underlined part in each of the following questions.

Question 1: A. helps	B. laughs	C. likes	D. arrives
Question 2: A. lie	B. die	C. tie	D. believe

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 3: A. partnership	B. romantic	C. actually	D. attitude
Question 4: A. certain	B. equal	C. decide	D. couple

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 5: Some days of rest may help to **reduce** the pressure of work.

A. raise B. increase C. decrease D. reach

Question 6: I think we can safely say now that we have got our money back, we **are home and dry**.

A. have got no water B. have got home dry C. have not got wet D. have been successful

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 7: Now **it makes sense to me** why you moved out of that house.

A. I am surprised B. it frustrates me C. I am intrigued D. I don't understand

Question 8: He was so **insubordinate** that he lost his job within a week.

A. understanding B. fresh C. disobedient D. obedient

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 9: Chemical wastes from factories are _____ that cause serious damage to species habitats.

A. polluters B. pollutants C. pollution D. pollute

Question 10: The water supply of the building was _____ because the pipes burst.

A. cut off B. held off C. paid off D. run off

Question 11: Military is _____ in this country. Every man who reaches the age of 18 has to serve in the army for two years.

A. illegal B. unnecessary C. compulsory D. optional

Question 12: Many thousands of species around the globe are threatened _____ extinction.

A. by B. from C. with D. to

Question 13: Remember to bring with you your school certificate and letters of _____ from your teachers or your previous employers when you come to the interview.

A. recommendation B. assignment C. advertisement D. invitation

Question 14: There is no woman good enough to _____ a bad man.

A. take part in B. get on with C. take place in D. get in touch with

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 15 to 19.

When I was at school, sports day was the highlight of the year. Let me set the scene. First of all, on sports day, it was always bound (15)_____rain. Sunny weather? No such luck. Despite the previous two months of soaring temperatures, as likely as not, on the morning of the games, the temperature would plummet. So, imagine a hundred (16)_____ small children, dressed in tight shorts and thin vests, shivering in the cold, unaware of the heartbreak that lies in store for them. Swept up by the excitement and desperate to win, tempers soon get frayed. One girl finds herself disqualified from the egg and spoon race despite giving it everything she's got, and another boy, fiercely jealous of the winner of the sack race, makes the mistake of being rude to him (17)_____ earshot of the teachers. Scores of tiny children, (18)_____ disappointed at tasting defeat for the first time, break down and cry. Twenty years on, I'm certainly not (19)_____ any younger, but I do have some really lasting memories of those days at school!

Question 15: A. for B. to C. by D. of

Question 16: A. enthusiast B. enthusiastic C. enthuse D. enthusiasm

Question 17: A. between B. among C. within D. across

Question 18: A. bitterly B. strongly C. warmly D. absolutely

Question 19: A. putting B. getting C. going D. coming

ĐỀ SỐ 10

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in pronunciation of the underlined part in each of the following questions.

Question 1: A. crooked B. wanted C. decided D. noticed

Question 2: A. allow B. tomorrow C. slowly D. below

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 3: A. struggle B. survive C. enlarge D. occur

Question 4: A. reliable B. conventional C. preservative D. intellectual

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 5: She hesitated for a moment, and then **went on**.

A. climbing up B. walked C. arrived at school D. continued speaking

Question 6: **Punctuality** is very important in your new job. You mustn't come late.

A. Being courteous B. Being cheerful C. Being efficient D. Being on time

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 7: They managed to keep the party more or less **secret** from Christine.

A. revealed B. frequented C. lively D. accessible

Question 8: The situation seems to be changing **minute by minute**.

A. from time to time B. time after time C. very rapidly D. very slowly

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 9: Western women are more _____ than Asian women

A. depend B. independent C. independently D. dependent

Question 10: Dr. Evans has _____ a valuable contribution to the life of the school.

A. done B. created C. caused D. made

Question 11: The teacher asked a difficult question, but finally Jimmy _____ a good answer.

A. came up to B. came out at C. came out of D. came up with

Question 12: The mother _____ her little son. She gives him whatever he wants.

A. spoils B. harms C. ruins D. damages

Question 13: UNESCO _____ United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.

A. brings about B. stands for C. takes after D. gets across

Question 14: Extension 286? I'll _____.

A. put you through B. get you through C. come you through D. break into you

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 15 to 19.

Did you know that on (15)_____ we take home 150 plastic bags annually? In (16)_____ words, that means a global figure of one million plastic bags taken home every minute. We are sure you will all agree this is a truly shocking statistic.

Plastic bags cannot be simply disposed of along with your domestic rubbish: they can blow off landfill sites and become highly visible litter which can remain in the environment for a number of years. They are not only an eyesore but they are a danger to the environment. For example, plastic bags almost dammed the Buriganga river in Bangladesh, and they are widely (17)_____ responsible for causing devastating floods there on two separate occasions.

They also pose a particular threat to wildlife. More and more (18)_____ dead turtles and whales are discovered washed up on beaches, killed by swallowing plastic bags. To marine life, a plastic bag closely (19)_____ a jellyfish.

Question 15: A. average B. normal C. example D. ratio

Question 16: A. fewer B. some C. those D. other

Question 17: A. shown B. taken C. made D. held

Question 18: A. repeatedly B. frequently C. usually D. generally

Question 19: A. resembles B. reminds C. equates D. appears

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 1

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D		Ý D phát âm là /ɪd/, còn lại là âm /d/ **A.** endangered /ɪn'deɪndʒərd/: *gặp nguy hiểm* **B.** destroyed /dɪ'strɔɪd/: *phá hủy* **C.** damaged /'dæmɪdʒd/: *tàn phá* **D.** provided /prə'vaɪdɪd/: *cung cấp*
2. C		Ý C phát âm là /aɪ/, còn lại là âm /ɪ/ **A.** society /sə'saɪətɪ/: *xã hội* **B.** geography /dʒɪ'ɒgrəfɪ/: *địa lý học* **C.** dry /draɪ/: *khô cạn* **D.** sandy /'sændɪ/: *có cát*
3. A		Ý A nhấn trọng âm vào âm tiết 1, còn lại nhấn vào âm tiết 2 **A.** section /'sekʃən/: *phần, khu vực* **B.** avoid /ə'vɔɪd/: *tránh, né* **C.** career /kə'rɪər/: *sự nghiệp* **D.** typhoon /taɪ'fu:n/: *bão nhiệt đới*
4. B		Ý B nhấn trọng âm vào âm tiết 3, còn lại nhấn vào âm tiết 2 **A.** biologist /baɪ'ɒlədʒɪst/: *nhà sinh học* **B.** economics /ˌi:kə'nɒmɪks/: *môn kinh tế học* **C.** ability /ə'bɪlətɪ/: *khả năng* **D.** certificate /sə'tɪfɪkət/: *chứng chỉ*
5. D	appropriate (adj): phù hợp = suitable (a)	**A.** correct (a): *đúng* **B.** right (a): *đúng* **C.** exact (a): *chính xác* **D.** suitable (a): *phù hợp* Tạm dịch: *Tôi không nghĩ lời bình luận của cậu ấy lúc đó là phù hợp.*
6. A	give sb a hand: giúp đỡ = help (v)	**A.** help (v): *giúp đỡ* **B.** prepare (v): *chuẩn bị* **C.** attempt (v): *nỗ lực* **D.** be busy: *bận rộn* Tạm dịch: *Billy, tới đây và giúp tôi nấu món này đi.*
7. C	advancing (v): tiến bộ >< declining (v)	**A.** rising: *tăng, mọc* **B.** raising: *giơ lên, nuôi* **C.** declining: *giảm* **D.** increasing: *tăng* Tạm dịch: *Trong lịch sử 6 thập kỷ, Á vận hội đã có sự tiến bộ trên mọi phương diện.*
8. A	- consequences for the economy: hậu quả đối với nền kinh tế (mang nghĩa tiêu cực) - disastrous (a): tai hại >< beneficial (a)	**A.** beneficial (a): *có lợi* **B.** damaging (a): *có hại, gây thiệt hại* **C.** meaningful (a): *có ý nghĩa* **D.** excited (a): *sôi nổi, hào hứng* Tạm dịch: *Giảm tỷ lệ lãi suất có thể có những hậu quả rất tai hại đối với nền kinh tế.*

9. D	Động từ do cần một trạng từ bổ nghĩa.	**A.** economical (a): *tiết kiệm* **B.** economist (n): *nhà kinh tế học* **C.** economy (n): *nền kinh tế* **D.** economically (adv): *một cách tiết kiệm* Tạm dịch: *Đừng lo. Anh ta sẽ làm việc một cách tiết kiệm nhất có thể.*
10. B	- commit (v): phạm tội, phạm lỗi - water sport game: môn thể thao dưới nước	**A.** mistakes (n): *lỗi (sai lầm)* **B.** fouls (n): *lỗi (phạm luật)* **C.** faults (n): *lỗi (khiếm khuyết, khuyết điểm)* **D.** errors (n): *lỗi (sự nhầm lẫn)* Tạm dịch: *Peter đã bị loại sau khi phạm 5 lỗi cá nhân trong môn thể thao dưới nước.*
11. B	attract attention: thu hút sự chú ý	**A.** do (v): *làm* **B.** attract (v): *thu hút* **C.** distract (v): *làm sao lãng* **D.** make (v): *làm, tạo ra* Tạm dịch: *Tại sao bạn không thiết kế nó rộng hơn và đa sắc hơn để thu hút sự chú ý của người xem?*
12. A	domestic chore list: danh sách việc nhà	**A.** domestic (a): *trong nhà* **B.** home (n): *nhà* **C.** national (a): *quốc gia* **D.** family (n): *gia đình* Tạm dịch: *Để mọi thứ được ngăn nắp và công việc nhà diễn ra suôn sẻ thì điều quan trọng là có một danh sách công việc rõ ràng.*
13. A	do not understand the word: không hiểu nghĩa của từ	**A.** look it up: *tra nghĩa của nó* **B.** look after it: *chăm sóc nó* **C.** look for it: *tìm kiếm nó* **D.** look through it: *đọc lướt, xem qua* Tạm dịch: *Nếu bạn không hiểu nghĩa của từ "superstitious" thì hãy tra từ điển.*
14. D	because I didn't know Japanese	**A.** turned on: *bật lên* **B.** turned into: *trở thành* **C.** turned up: *đến, xuất hiện* **D.** turned down: *gạt bỏ, loại bỏ* Tạm dịch: *Họ đã loại đơn xin việc của tôi vì tôi không biết tiếng Nhật.*
15. C	**EXTRA:** blockbuster (n): phim bom tấn latest (a): mới nhất **Ex:** The latest news: tin mới nhất	The latest blockbuster to hit our cinemas is an adventure film which was made on location in Spain. The plot is quite simple; a teenager discovers some secret papers which show that the President is in danger. Then she disappears!: *Bộ phim bom tấn mới nhất đến rạp chiếu phim của chúng tôi là một bộ phim phiêu lưu được thực hiện ở Tây Ban Nha. Cốt truyện khá đơn giản; một thiếu niên phát hiện ra một số tài liệu mật cho thấy rằng Tổng thống đang gặp nguy hiểm. Sau đó, cô ta biến mất!* **A.** drama (n): *phim* **B.** intrigue (n): *mưu đồ* **C.** plot (n): *kịch bản* **D.** line (n): *lời thoại*

		Các câu sau tác giả tóm tắt sơ qua về các tình tiết chính trong bộ phim, hay cốt truyện của phim. Đáp án hợp lí nhất là đáp án C.
16. D	**EXTRA:** few – a few - few: rất ít (không đủ dùng, thường được coi là từ mang nghĩa phủ định) - a few: một ít, một vài (đủ dùng).	A teenager discovers some secret papers which show that the President is in danger: *Một thiếu niên phát hiện ra một số tài liệu mật cho thấy rằng Tổng thống đang gặp nguy hiểm.* **A.** any: *dùng với cả danh từ đếm được và không đếm được, thường dùng trong câu phủ định và nghi vấn* **B.** the: *mạo từ xác định, chỉ danh từ đã được nhắc đến và xác định. Loại, vì trước đó tác giả chưa nhắc đến "secret papers" nên không phải là danh từ xác định* **C.** few: *mang nghĩa phủ định (không đủ)* **D.** some: *một vài, một số* Đáp án hợp lí nhất là đáp án D.
17. A	**EXTRA: Phrasal verbs** - fall back on (v.p): nhờ cậy, trông chờ vào - fall behind with (v.p): không đuổi kịp, tụt phía sau	Then, in the middle of filming, part of the background scenery fell on a member of the camera crew: *Sau đó, giữa lúc quay phim, một phần cảnh nền rơi vào một thành viên của nhóm làm phim.* **A.** scenery (n): *cảnh vật* **B.** setting (n): *sự dàn cảnh, bối cảnh* **C.** scene (n): *cảnh (phim)* **D.** view (n): *tầm nhìn* Trước vị trí từ cần điền có từ "background" nên có thể hiểu cả cụm từ là cảnh vật thiên nhiên, chọn đáp án A. Có thể thay thế từng đáp án vào câu văn để tìm đáp án phù hợp nhất.
18. B		Then, in the middle of filming, part of the background scenery fell on a member of the camera crew: *Sau đó, giữa lúc quay phim, một phần cảnh nền rơi vào một thành viên của nhóm làm phim.* **A.** party (n): *đảng phái, bữa tiệc* **B.** crew (n): *nhóm, đoàn* **C.** artists (n): *nghệ sỹ* **D.** workers (n): *công nhân* Với nhóm đoàn trong cùng một công việc ta luôn dùng từ "crew", ví dụ như đoàn thủy thủ, đoàn tiếp viên. Chọn đáp án B.
19. B	**EXTRA:** - recover from (v.p): hồi phục, bình phục - suffer from (v.p): nhiễm, mắc, bị - come/ go down with (v.p): mắc bệnh - get well: hồi phục tốt	It took him quite a long time to recover from the shock and he had to direct the final scenes of the film from his wheelchair: *Phải mất khá nhiều thời gian để hồi phục sau cú sốc và ông ta đã phải chỉ đạo những cảnh cuối cùng của bộ phim từ chiếc xe lăn của mình.* **A.** needed (v): *cần* **B.** took (v): *mất (thời gian)* **C.** lasted (v): *kéo dài* **D.** used (v): *sử dụng* Cấu trúc "It takes + sb + time + to do sth" *mất bao lâu để ai làm gì.* Chọn đáp án B.

ĐỀ SỐ 2

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A		A phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /ɪ/ **A.** climate /'klaɪ.mət/: *khí hậu* **B.** examine /ɪg'zæm.ɪn/: *kiểm tra* **C.** invitation /ɪn.vɪ'teɪ.ʃən/: *lời mời* **D.** interview /'ɪn.tə.vjuː/: *phỏng vấn*
2. C		C phát âm là /d/, còn lại phát âm là /t/ **A.** established /ɪ'stæb.lɪʃt/: *thành lập* **B.** decreased /dɪ'kriːst/: *giảm* **C.** endangered /ɪn'deɪn.dʒərd/: *gặp nguy hiểm* **D.** influenced /'ɪn.flu.ənst/: *ảnh hưởng*
3. C		C nhấn trọng âm vào âm tiết 2, còn lại nhấn vào âm tiết 1 **A.** wonderful /'wʌn.də.fəl/: *tuyệt vời* **B.** beautiful /'bjuː.tɪ.fəl/: *xinh đẹp* **C.** terrific /tə'rɪf.ɪk/: *cực kỳ, rất lớn, tuyệt vời* **D.** marvelous /'mɑr·və·ləs/: *kỳ diệu, tuyệt diệu*
4. C		C nhấn trọng âm vào âm tiết 2, còn lại nhấn vào âm tiết 1 **A.** signal /'sɪg.nəl/: *dấu hiệu, tín hiệu* **B.** verbal /'vɜː.bəl/: *bằng lời nói, bằng ngôn từ* **C.** attract /ə'trækt/: *thu hút* **D.** social /'səʊ.ʃəl/: *(thuộc về) xã hội*
5. A	movie (n): **phim** = film (n)	**A.** film (n): *phim* **B.** cartoon (n): *phim hoạt hình* **C.** programme (n): *chương trình* **D.** channel (n): *kênh truyền hình* **Tạm dịch:** *Bộ phim chúng tôi xem tối qua rất hay.*
6. D	instance (n): **trường hợp** = situation (n)	**A.** attention (n): *sự chú ý* **B.** place (n): *địa điểm* **C.** matter (n): *vấn đề* **D.** situation (n): *tình huống* **Tạm dịch:** *Đây là tình huống mà những biểu đạt phi ngôn từ là phù hợp.*
7. B	sufferings (n): **nỗi khổ đau** >< happiness (n)	**A.** worry and sadness (n.p): *lo âu* **B.** happiness (n): *hạnh phúc* **C.** pain and sorrow (n.p): *đau buồn* **D.** loss (n): *sự mất mát* **Tạm dịch:** *Hội Chữ thập đỏ là một tổ chức nhân quyền quốc tế có sứ mệnh giảm thiểu tổn thương và mất mát của những binh lính bị thương, dân thường và tù nhân trong chiến tranh.*
8. A	- achieve (v): **đạt được** - pat yourself on the back: **tự khen** >< criticize yourself	**A.** criticize yourself: *tự phê bình* **B.** wear a backpack: *đeo túi, ba lô* **C.** praise yourself: *tự khen ngợi* **D.** check up your back: *kiểm tra lưng* **Tạm dịch:** *Bạn nên tự khen ngợi vì đã đạt điểm cao trong kỳ thi tốt nghiệp.*

9. A	disappear (v): biến mất	**A.** mysteriously (adv): *(một cách) kỳ lạ, bí ẩn* **B.** mystery (n): *điều bí ẩn* **C.** mysteries (n): *những điều bí ẩn* **D.** mysterious (a): *kỳ lạ, bí ẩn* Tạm dịch: *Bộ phim nói về một cô gái mất tích một cách bí hiểm trong khi đi dã ngoại ở Hanging Rock.*
10. B	- in danger of becoming... - disappear (v): biến mất	**A.** dead (a): *chết* **B.** extinct (a): *tuyệt chủng* **C.** rare (a): *hiếm, hiếm có* **D.** endangered (a): *bị nguy hiểm* Tạm dịch: *Những loài chim này đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng do môi trường cư trú của chúng đang biến mất.*
11. A	would be like	**A.** imagine (v): *tưởng tượng* **B.** advise (v): *khuyên bảo* **C.** describe (v): *diễn tả, mô tả* **D.** understand (v): *hiểu* Tạm dịch: *Bạn có thể tưởng tượng cuộc sống sẽ ra sao nếu không có những cuốn sách?*
12. A	gain recognition (of): có được sự ghi nhận về	**A.** gain (v): *giành được* **B.** train (v): *đào tạo* **C.** see (v): *xem* **D.** grow (v): *lớn lên, trưởng thành* Tạm dịch: *Những người học tập ở nước ngoài dễ dàng có được công việc cũng như sự ghi nhận về quá trình đào tạo.*
13. D	- unreliable (adj): thiếu tin cậy - trade (v): buôn bán, kinh doanh	Tạm dịch: *Ô tô của tôi ngày càng thiếu ổn định. Tôi nghĩ tôi sẽ đổi nó lấy một chiếc mới.* - trade sth in: đổi cái cũ lấy cái mới (có các thêm tiền) - trade sth off: từ bỏ cái gì (như thỏa hiệp)
14. A	- difficult - once	**A.** get down to: *bắt đầu* **B.** get off: *khởi hành* **C.** get on: *tiến bộ* **D.** get down: *đánh gục, bắn hạ, nuốt* Tạm dịch: *Học tiếng Anh không quá khó khi bạn chú ý tới nó một cách nghiêm túc.*
15. A	**EXTRA:** Những từ đi kèm để nhấn mạnh trong câu so sánh hơn: a bit, far, much, a lot. **Ex:** She is much prettier than me.	For many years now, British girls have performed much better in exams than boys. Most theories about the causes of this gap between the sexes have blamed the education system: *Trong nhiều năm nay, nữ sinh người Anh thi tốt hơn các nam sinh. Hầu hết các giả thuyết về nguyên nhân của sự khác biệt giữa giới tính đều đổ lỗi cho hệ thống giáo dục.* **A.** between: *giữa 2 đối tượng* **B.** among: *giữa nhiều đối tượng (hơn 2)* **C.** beside: *bên cạnh* **D.** beyond: *hơn cả* Loại đáp án C, D vì không hợp nghĩa. Sau vị trí từ cần điền là "the sexes": những giới tính ở dạng số nhiều. Đọc câu trước đó "For many years now, British girls have

		performed much better in exams than boys" tác giả có nhắc đến 2 giới tính cụ thể nên đáp án là A.
16. D	**EXTRA:** either ... or: hoặc ... hoặc **Ex:** Either the blue one or the green one is okay to me. neither ... nor: không ... cũng không **Ex:** He is neither good nor bad.	Instead external factors, such as different learning styles and how children are brought up, have to be considered: *Thay vào đó phải xem xét các yếu tố bên ngoài, chẳng hạn như phong cách học khác nhau và cách trẻ được nuôi dạy.* **A.** grown (up) (v): *lớn lên* **B.** raised (v): *giơ lên, nuôi lớn* **C.** given (up) (v): *bỏ cuộc, từ bỏ* **D.** brought (up) (v): *nuôi dưỡng, dạy dỗ* Loại đáp án B, C vì không hợp nghĩa. Cả A và D đều liên quan đến sự lớn lên của trẻ con nhưng "grow up" là nội động từ (không cần tân ngữ) còn "bring up" là ngoại động từ (cần tân ngữ). Nên chọn đáp án D.
17. D	as a woman's activity	They believe that, since reading is generally taught either by mothers or by female primary school teachers, many boys see reading as a woman's activity and this puts them off it: *Họ tin rằng, vì đọc sách thường được dạy bởi mẹ hoặc bởi các giáo viên tiểu học nữ, nhiều cậu bé xem việc đọc như là hoạt động của một người phụ nữ và điều này làm chúng mất hứng.* **A.** look (v): *nhìn* **B.** notice (v): *chú ý* **C.** watch (v): *theo dõi* **D.** see (v): *nhìn, coi, xem* Cụm từ "see sth as sth": coi, xem cái gì như... Chọn đáp án D.
18. B	**EXTRA:** - generally (adv): nhìn chung = In general - generally speaking: nói chung - specifically (adv) = In specific: một cách cụ thể - especially (adv) = particularly: đặc biệt là, cụ thể là	Another factor could be that boys are generally more competitive than girls: *Một yếu tố khác có thể là những bé trai thường có tính cạnh tranh hơn các bé gái.* **A.** determined (a): *kiên định* **B.** competitive (a): *cạnh tranh* **C.** possessive (a): *sở hữu, chiếm hữu* **D.** optimistic (a): *lạc quan* Đọc câu tiếp theo: "When they can't be the best, they would rather give up on education than be considered average. Girls seem much happier to be second best." *Khi chúng không thể là tốt nhất, chúng sẽ thà bỏ việc học chứ không thích bị mọi người cho là chỉ học ở mức trung bình. Các bé gái có vẻ vui hơn nhiều khi xếp thứ hai. Có thể suy ra con trai thường cạnh tranh, hiếu thắng hơn con gái. Đáp án B.*
19. C		When they can't be the best, they would rather give up on education than be considered average. Girls seem much happier to be second best: *Khi chúng không thể là tốt nhất, chúng sẽ thà bỏ việc học chứ không thích bị mọi người cho là chỉ học ở mức trung bình. Các bé gái có vẻ vui hơn nhiều khi xếp thứ hai.* **A.** break (up) (v): *chia tay, đổ vỡ* **B.** take (up) (v): *bắt đầu một thói quen* **C.** give (up) (v): *từ bỏ* **D.** turn (up) (v): *xuất hiện* Dễ nhận thấy nghĩa của các cụm động từ ở các đáp án A, B, D không phù hợp với câu văn. Cụm "give up sth": từ bỏ điều gì nên chọn đáp án C.

ĐỀ SỐ 3

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C		C phát âm là /h/, còn lại là âm câm **A.** honor /'ɒn.ə(r)/: *danh dự, vinh dự* **B.** honest /'ɒn.ɪst/: *thật thà, chân thật* **C.** home /həʊm/: *nhà, mái ấm* **D.** hour /aʊə(r)/: *giờ*
2. A		A phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /d/ **A.** attracted /ə'træktɪd/: *thu hút* **B.** maintained /meɪn'teɪnd/: *duy trì* **C.** supposed /sə'pəʊzd/: *cho là* **D.** arrived /ə'raɪvd/: *tới, đến*
3. B		B nhấn trọng âm vào âm tiết 2, còn lại nhấn vào âm tiết 1 **A.** something /'sʌm.θɪŋ/: *một thứ gì đó* **B.** subscribe /səb'skraɪb/: *đặt, đăng kí* **C.** travel /'træv.əl/: *đi lại, đi du lịch* **D.** bookshop /'bʊk.ʃɒp/: *hiệu sách*
4. A		A nhấn trọng âm vào âm tiết 3, còn lại nhấn vào âm tiết 2 **A.** engineering /ˌen.dʒɪ'nɪə.rɪŋ/: *công việc, nghề của kỹ sư* **B.** photography /fə'tɒg.rə.fi/: *nghề nhiếp ảnh* **C.** intensity /ɪn'ten.sə.ti/: *cường độ* **D.** inaccurate /ɪn'æk.jə.rət/: *không chính xác*
5. B	catastrophe (n): **thảm họa** = disaster (n)	**A.** pollution (n): *ô nhiễm* **B.** disaster (n): *tai họa* **C.** convention (n): *tục lệ, quy ước* **D.** epidemic (n): *bệnh dịch* **Tạm dịch:** *Chúng tôi phản đối cuộc chiến này, cũng như phản đối bất kỳ cuộc chiến nào gây ra thảm họa về môi trường.*
6. A	come up (v.p): **xảy ra, nảy sinh** = happen (v)	**A.** happened (v): *xảy ra* **B.** disappeared (v): *biến mất* **C.** appeared (v): *xuất hiện* **D.** destroyed (v): *phá hủy* **Tạm dịch:** *Cảnh sát lao đến nhà băng do có việc gì đó quan trọng vừa mới xảy ra ở đó.*
7. B	experience (n): **kinh nghiệm** >< inexperience (n)	**A.** acquaintance (n): *người quen, sự quen biết* **B.** inexperience (n): *sự thiếu kinh nghiệm* **C.** newness (n): *tính mới lạ* **D.** evidence (n): *bằng chứng* **Tạm dịch:** *Bạn đã có kinh nghiệm về phỏng vấn tuyển dụng chưa?*
8. C	enacted (v): **thi hành, thực thi** >< abolished (v)	**A.** developed (v): *phát triển* **B.** introduced (v): *giới thiệu, đưa vào* **C.** abolished (v): *bãi bỏ* **D.** organized (v): *tổ chức* **Tạm dịch:** *Chính phủ đã thực thi luật bảo vệ động vật hoang dã trước nguy cơ buôn bán và săn bắn quá mức.*

9. D	it is	**A.** difficulties (n): *những khó khăn* **B.** difficultly (adv): *(một cách) khó khăn* **C.** difficulty (v): *sự khó khăn* **D.** difficult (a): *khó, khó khăn* Tạm dịch: *Đôi khi chúng ta rất khó lựa chọn những cuốn sách phù hợp cho con trẻ.*
10. D	- race - boats - oar (n): mái chèo	**A.** Swimming: *bơi lội* **B.** Fishing: *câu cá* **C.** Running: *chạy* **D.** Rowing: *chèo thuyền* Tạm dịch: *Chèo thuyền là môn thể thao thi đấu theo thể thức cá nhân hoặc đồng đội trên một chiếc thuyền với mái chèo.*
11. D	- toxic chemicals: hóa chất độc hại - serious factors: tác nhân nghiêm trọng - extinction (n): sự tuyệt chủng	**A.** fence (n): *hàng rào* **B.** wall (n): *tường* **C.** bridge (n): *chiếc cầu* **D.** verge (n): *bờ, ven* Tạm dịch: *Những hóa chất độc hại thải ra từ các nhà máy là một trong những tác nhân nghiêm trọng làm cho nhiều loài động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.*
12. A	create (v): tạo ra, sáng tạo	**A.** impression (n): *ấn tượng* **B.** effectiveness (n): *sự có hiệu lực* **C.** difficulty (n): *khó khăn* **D.** pressure (n): *áp lực* Tạm dịch: *Trang phục lịch sự và sự đúng giờ sẽ giúp bạn tạo được ấn tượng tốt với nhà tuyển dụng.*
13. B	brief look: cái liếc nhìn	**A.** put away: *cất đi* **B.** dip into: *đọc lướt* **C.** pick up: *nhặt lên* **D.** put down: *đặt xuống* Tạm dịch: *Nếu bạn đọc lướt một cuốn sách, bạn xem lướt qua mà không đọc hoặc nghiền ngẫm nó một cách nghiêm túc.*
14. A	- shy people: người bẽn lẽn, rụt rè - difficult - group discussion	**A.** take part in: *tham gia* **B.** get on with: *hòa thuận* **C.** take place in: *diễn ra* **D.** get in touch with: *liên lạc* Tạm dịch: *Những người rụt rè thường gặp khó khăn khi tham gia thảo luận nhóm.*
15. C	**EXTRA:** with the aim of = with a view to Ving: nhằm mục đích gì. **Ex:** The students have to pay attention to what the teacher says with a view to understanding the theory. Học sinh phải chú ý đến	It is aimed at the 120 million listeners to the World Service who cannot find the expression in conventional dictionaries: *Nó nhằm vào 120 triệu thính giả của Dịch vụ Thế giới, những người không thể tìm thấy những cách thể hiện ngôn từ trong từ điển thông dụng.* **A.** pointed (v): *chỉ, chỉ rõ* **B.** directed (v): *nhằm về* **C.** aimed (v): *nhằm mục đích* **D.** trained (v): *huấn luyện, rèn luyện* Loại đáp án D vì không hợp nghĩa. Cụm từ "aim at": nhằm mục tiêu. Đoạn văn

	những điều giáo viên nói để hiểu lý thuyết.	bàn luận về BBC, nên khi nói về mục đích hoạt động của một tổ chức, hệ thống, công ty thì từ phù hợp nhất là "aim", đáp án C.
16. B		Drawing on 70 million words broadcast at least ten times a year on the World Service, the compilers, headed by Prof. John Sinclair: *Dựa trên 70 triệu từ phát sóng ít nhất mười lần một năm trên Dịch vụ Thế giới, các biên tập viên, do Giáo sư John Sinclair đứng đầu.* **A.** chaired (v): *chủ trì (thường dùng với cuộc họp)* **B.** headed (v): *đứng đầu, dẫn dắt* **C.** dictated (v): *sai khiến, ra lệnh* **D.** treated (v): *đối xử* Dịch nghĩa câu văn, ta có thể hiểu từ cần điền mang nghĩa chỉ huy (cho những người biên dịch) nên đáp án phù hợp nhất là đáp án B.
17. A	**EXTRA:** draw on (v.p): dựa trên = count on (v.p) = depend on (v.p)	Drawing on 70 million words broadcast at least ten times a year on the World Service, the compilers, headed by Prof. John Sinclair, have included current expressions and word usage: *Dựa trên 70 triệu từ phát sóng ít nhất mười lần một năm trên Dịch vụ Thế giới, các biên tập viên, do Giáo sư John Sinclair đứng đầu, đã tập hợp những thành ngữ phổ biến và các cách sử dụng từ ngữ.* **A.** current (a): *hiện hành, thông dụng* **B.** recent (a): *gần đây* **C.** nowadays (adv): *ngày nay* **D.** late (a): *muộn* Loại đáp án D vì không hợp nghĩa. Đáp án B và C chỉ đề cập đến đặc điểm mới xuất hiện, chưa đủ nghĩa và phù hợp như đáp án A, "hiện hành và thông dụng", phù hợp hơn với những yếu tố về ngôn ngữ. Đáp án A.
18. C	**EXTRA:** - broadcast (a) /ˈbrɔːdˌkɑːst/: được phát sóng - judge (v) /dʒʌdʒ/: đánh giá - judge (n): thẩm phán, giám khảo	Drawing on 70 million words broadcast at least ten times a year on the World Service, the compilers, headed by Prof. John Sinclair, have included current expressions and word usage without judging whether they are being used correctly: *Dựa trên 70 triệu từ phát sóng ít nhất mười lần một năm trên Dịch vụ Thế giới, các trình biên dịch, do Giáo sư John Sinclair đứng đầu, đã tập hợp những thành ngữ phổ biến và các cách sử dụng từ ngữ chính xác mà không cần đánh giá liệu chúng có đang được sử dụng đúng hay không.* **A.** sincerely (adv): *chân thành* **B.** truly (adv): *thật sự* **C.** correctly (adv): *chính xác* **D.** finely (adv): *ổn* Khi nói về cách dùng ngôn ngữ thì chỉ có cách dùng đúng hoặc sai, nên chọn đáp án C là đáp án hợp lí nhất. Có thể thay lần lượt từng đáp án vào câu văn để đánh giá sự phù hợp.
19. D		Elizabeth Smith, the BBC's Controller of English Service, said: "Our language is based on statements by real people, like politicians and so on, which the BBC has accurately recorded: *Elizabeth Elizabeth, Giám đốc điều hành dịch vụ tiếng Anh, cho biết: "Ngôn ngữ của chúng tôi dựa trên lời nói của những người thực, như các chính trị gia và những người khác, do BBC ghi lại một cách chính xác.* **A.** so many: *rất nhiều.* **B.** thus far: *cho đến nay (=so far)*

		C. as to: *về phía, về phần.* **Ex:** *As to the lab's upcoming experiment, we'll just have to wait and see.* **D.** so on: *vân vân* Từ cần điền vào đoạn văn là từ dùng để liệt kê nên chỉ có đáp án D mang nghĩa phù hợp, "so on": vân vân.

ĐỀ SỐ 4

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A		A phát âm là /ɪ/, còn lại phát âm là /aɪ/ **A.** chi**l**dren /'ʧɪl.drən/: *trẻ con, con cái* **B.** chi**l**d /ʧaɪld/: *một đứa trẻ* **C.** li**n**e /laɪn/: *dòng, đường kẻ* **D.** si**g**n /saɪn/: *ký hiệu, dấu hiệu*
2. C		C phát âm là /d/, còn lại phát âm là /t/ **A.** laugh**ed** /lɑ:ft/: *cười* **B.** walk**ed** /wɔ:kt/: *đi bộ* **C.** marri**ed** /'mær.id/: *kết hôn* **D.** miss**ed** /mɪst/: *nhớ, lỡ*
3. A		A nhấn trọng âm vào âm tiết 1, còn lại nhấn vào âm tiết 2 **A.** valuable /'væl.jə.bəl/: *có giá trị* **B.** survival /sə'vaɪ.vəl/: *sự sống sót* **C.** condition /kən'dɪʃ.ən/: *điều kiện, hoàn cảnh* **D.** gorilla /gə'rɪl.ə/: *con khỉ đột*
4. B		B nhấn trọng âm vào âm tiết 2, còn lại nhấn vào âm tiết 1 **A.** accurate /'æk.jə.rət/: *chính xác* **B.** protection /prə'tek.ʃən/: *sự bảo vệ* **C.** subject /'sʌb.ʤekt/: *chủ đề, đối tượng* **D.** surgeon /'sɜ:.ʤən/: *bác sĩ phẫu thuật*
5. D	relatively (adv): khá, tương đối = comparatively (adv)	**A.** absolutely (adv): *tuyệt đối* **B.** relevantly (adv): *phù hợp* **C.** almost (adv): *hầu như* **D.** comparatively (adv): *khá, tương đối* Tạm dịch: *Trong những năm qua, việc sử dụng tia laze trong phẫu thuật trở nên khá phổ biến.*
6. B	extinct (adj): tuyệt chủng = died out	**A.** protected: *bảo vệ* **B.** died out: *tuyệt chủng* **C.** destroyed: *phá hủy* **D.** survived: *sống sót* Tạm dịch: *Số lượng các loài động vật bị tuyệt chủng đã gia tăng nhanh chóng.*
7. D	well-behaved (adj): lễ phép, có đạo đức >< behaving improperly	**A.** behaving politely: *cư xử lịch sự* **B.** behaving cleverly: *cư xử thông minh* **C.** behaving nicely: *cư xử lịch sự* **D.** behaving improperly: *cư xử không thích hợp, không đúng cách* Tạm dịch: *Đó là cậu bé rất lễ phép, và qua một đứa trẻ anh luôn có thể đánh giá được về các bậc phụ huynh.*

8. C	bewildered (adj): bối rối, lúng túng, khó hiểu >< interpretable (a)	**A.** confused (a): *bối rối, nhầm lẫn* **B.** puzzled (a): *bối rối* **C.** interpretable (a): *có thể hiểu được* **D.** disgusted (a): *chán ghét* Tạm dịch: *Cậu ấy quay lại, với một cái nhìn có chút bối rối trên gương mặt.*
9. C	growth	**A.** economy (n): *nền kinh tế* **B.** economics (n): *môn kinh tế học* **C.** economic (a): *kinh tế* **D.** economical (a): *tiết kiệm* Tạm dịch: *Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã góp phần cải thiện mức sống của người dân.*
10. C	- decline (v): giảm - unprecedented (adj): chưa có tiền lệ	**A.** prosperous (a): *thịnh vượng, phát đạt* **B.** perfect (a): *hoàn hảo* **C.** vulnerable (a): *dễ bị tổn thương, làm hại* **D.** remained (Ved): *còn lại* Tạm dịch: *Sự đa dạng sinh học trên thế giới đang suy giảm ở mức độ chưa từng có, điều này làm cho các loài động vật hoang dã dễ bị tổn hại.*
11. A	slave (n): nô lệ	**A.** rubbish (n): *rác rưởi, chuyện vô lý, điều ngô ngẩn* **B.** action (n): *hành động* **C.** legality (n): *tính hợp pháp* **D.** truth (n): *sự thật* Tạm dịch: *Thật ngớ ngẩn khi nói rằng phụ nữ là nô lệ trong gia đình.*
12. B	- Thành ngữ: as fresh as a daisy = to be full of energy and enthusiasm - eager to V: háo hức làm việc gì	**A.** fruit (n): *trái cây* **B.** daisy (n): *hoa cúc* **C.** flower (n): *hoa* **D.** maiden (n): *cây non* Tạm dịch: *Sau một đêm ngon giấc, tôi thức dậy cảm thấy tràn đầy năng lượng và háo hức bắt đầu một ngày mới.*
13. C	police station	**A.** ran over: *cán qua* **B.** got by: *xoay sở, đối phó* **C.** took over: *tiếp quản* **D.** came across: *bắt gặp* Tạm dịch: *Quân phiến loạn đã chiếm đóng sở cảnh sát và giết hại 23 sĩ quan.*
14. C	- interesting - can hardly: hầu như không	**A.** get sth down: *ghi lại, cố nuốt cái gì* **B.** pick sth up: *nhặt lên* **C.** put sth down: *đặt xuống* **D.** let sth down: *hạ xuống* Tạm dịch: *Cuốn sách giới thiệu về du lịch này hay đến nỗi tôi không thể bỏ xuống được.*
15. A		The man who holds the record for being struck by lightning the most times is ex-park ranger, Roy Sullivan. Mr Sullivan found lightning difficult to avoid: he was struck by it on seven seperate occasions throughout his life, which were as long as 35 years apart. *Ông Roy Sullivan, người giữ kỷ lục bị sét đánh nhiều lần nhất là cựu kiểm lâm. Ông Sullivan cảm thấy rất khó để tránh bị sét đánh: trong*

		suốt cuộc đời của mình ông bị sét đánh 7 lần trong khoảng thời gian 35 năm. **A.** difficult (a): *khó, khó khăn* **B.** impractical (a): *phi thực tế* **C.** necessary (a): *cần thiết* **D.** suitable (a): *phù hợp* Đọc vào phần giải thích phía sau "he was struck by it on seven seperate occasions throughout his life, which were as long as 35 years apart.": *trong suốt cuộc đời của mình ông bị sét đánh 7 lần trong khoảng thời gian 35 năm.* Ta có thể suy ra ông Sullivan nhận thấy việc tránh bị sét đánh là rất khó. Đáp án A.
16. D	**EXTRA:** Các trạng từ dùng với tính từ "injured": badly/ critically/ severely injured: bị thương nghiêm trọng	The first incident in 1942 was the only one where he was not seriously injured - he only lost his big toenail. *Sự cố đầu tiên vào năm 1942 là lần duy nhất mà ông không bị thương nghiêm trọng - ông chỉ bị mất móng chân cái.* **A.** very (adv): *rất* **B.** highly (adv): *rất* **C.** poorly (adv): *tệ* **D.** seriously (adv): *nghiêm trọng* Tác giả có đề cập ở lần đầu ông chỉ bị mất móng chân cái, cho thấy ông không bị thương nghiêm trọng. Cụm từ "seriously injured": bị thương nghiêm trọng. Đáp án D.
17. D		In 1972 the human lightning conductor of Virginia', as he was known, had his hair set on fire but was lucky enough to survive, only to lose all his new hair in the same way a year later. *Vào năm 1972, là người giám sát dây thu lôi ở Virginia, ông đã bị cháy tóc nhưng đã may mắn sống sót, và một năm sau ông bị mất cả mái tóc mới của mình.* **A.** lit **B.** put **C.** got **D.** set Cụm từ "set on fire": bốc cháy → chọn đáp án D.
18. C	**EXTRA:** Số thứ tự trong tiếng anh: Thứ nhất: the first Thứ hai: the second Thứ ba: the third Thứ tư: the fourth Thứ năm: the fifth ... Thứ hai mươi mốt: the twenty-first.	It is hard to believe that he never lost his enthusiasm for outdoor hobbies and pursuits but when lightning struck for the record seventh time in 1977 he was happily fishing, completely unaware that he was about to enter the Guinness Book of Records. *Thật khó để tin rằng ông không bao giờ hết nhiệt tình cho những sở thích và các buổi dã ngoại với kỉ lục 7 lần bị sét đánh. Vào năm 1977 khi ông đang đi câu cá một cách vui vẻ, hoàn toàn không biết rằng ông sắp được ghi danh trong Sách kỷ lục Guinness.* **A.** unknown (a): *không được biết* **B.** unbelievable (a): *không thể tin được* **C.** unaware (a): *không biết, không nhận thức được* **D.** unthinking (a): *không nghĩ* Từ cần điền chỉ trạng thái của ông Sullivan (người) nên loại đáp án B không phải tính từ miêu tả con người. Thay các đáp án còn lại vào câu văn thì đáp án A và D không hợp về nghĩa, chỉ có đáp án C là hợp lí.

19. D	**EXTRA:** Các trạng từ dùng với tính từ "upset": badly/ desperately/ bitterly/ greatly upset: buồn sâu sắc, cay đắng, tuyệt vọng	He was deeply upset after being rejected in love and is said to have taken his own life. *Ông đã cực kì buồn bã sau khi bị từ chối trong tình yêu và được cho là đã tự tử.* **A.** strongly (adv): *một cách mạnh mẽ* **B.** hardly (adv): *gần như không* **C.** highly (adv): *rất* **D.** deeply (adv): *sâu sắc* Tính từ "upset" thường đi cùng với trạng từ "deeply" mang nghĩa buồn sâu sắc, cực kì buồn bã, đáp án D.

ĐỀ SỐ 5

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A		A phát âm là /ɪ/, còn lại phát âm là /eɪ/ **A.** average /ˈæv.ər.ɪdʒ/: *trung bình, bình quân* **B.** indicate /ˈɪn.dɪ.keɪt/: *chỉ ra, cho biết* **C.** application /ˌæp.lɪˈkeɪ.ʃən/: *sự áp dụng, đơn xin* **D.** grade /greɪd/: *cấp bậc, hạng, lớp*
2. C		C phát âm là /z/, còn lại phát âm là /ɪz/ **A.** boxes / bɒksɪz / **B.** classes /klɑːsɪz/ **C.** potatoes /pəˈteɪ.təʊz/ **D.** finishes /ˈfɪn.ɪʃɪz/
3. A		A nhấn trọng âm vào âm tiết 1, còn lại nhấn vào âm tiết 2 **A.** different /ˈdɪf.ər.ənt/: *khác nhau* **B.** important /ɪmˈpɔː.tənt/: *quan trọng* **C.** attractive /əˈtræk.tɪv/: *cuốn hút, hấp dẫn* **D.** profession /prəˈfeʃ.ən/: *nghề nghiệp*
4. C		C nhấn trọng âm vào âm tiết 3, còn lại nhấn vào âm tiết 2 **A.** technology /tekˈnɒl.ə.dʒi/: *công nghệ* **B.** photography /fəˈtɒg.rə.fi/: *nghề nhiếp ảnh* **C.** entertainment /en.təˈteɪn.mənt/: *sự giải trí* **D.** diversity /daɪˈvɜː.sə.ti/: *sự đa dạng*
5. C	host (v): đăng cai = organize (v)	**A.** defended (v): *bảo vệ* **B.** impressed (v): *gây ấn tượng* **C.** organized (v): *tổ chức* **D.** participated (v): *tham gia* Tạm dịch: *Giải thể thao Đông Nam Á và giải thể thao Đông Nam Á dành cho người khuyết tật diễn ra tại cùng một quốc gia chủ nhà.*
6. D	flora and fauna: hệ động thực vật = plants and animals	**A.** flowers and trees **B.** mountains and forests **C.** fruits and vegetables **D.** plants and animals Tạm dịch: *Vườn quốc gia này có đủ các loài động thực vật thật cân bằng và ấn tượng, trong đó có một số loài không thể tìm thấy được ở nơi khác trên trái đất.*

7. A	speedy (adj): nhanh >< slow (a)	- slow: *chậm* - quick/ fast/ rapid: *nhanh* Tạm dịch: *Chúng tôi chúc bạn nhanh chóng hồi phục và tiến bộ.*
8. B	vary (v): thay đổi, biến động	**A.** fluctuate (v): *dao động* **B.** stay unchanged: *không thay đổi* **C.** restrain (v): *cản trở, kìm nén* **D.** remain unstable: *duy trì trạng thái không ổn định* Tạm dịch: *Giá cả thay đổi theo loại phòng mà anh đặt.*
9. A	- in - of - extinction (n): sự tuyệt chủng	**A.** danger (n): sự *nguy hiểm* **B.** endangered: *bị nguy hiểm* **C.** endanger (v): *gây nguy hiểm* **D.** dangerous (a): *nguy hiểm* Tạm dịch: *Hiện nay nhiều loài động thực vật đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.*
10. D	preventing	**A.** extinction (n): *sự tuyệt chủng* **B.** habitat (n): *môi trường* **C.** biodiversity (n): *đa dạng sinh học* **D.** conservation (n): *sự bảo tồn* Tạm dịch: *Bảo tồn được hiểu là hoạt động ngăn chặn sự biến mất, lãng phí, gây thiệt hại hoặc hủy diệt các loài.*
11. C	- leading university: trường đại học hàng đầu - didn't have difficulty	**A.** prevented (v): *bảo vệ* **B.** escaped (v): *thoát* **C.** graduated (v): *tốt nghiệp* **D.** moved (v): *di chuyển* Tạm dịch: *Sau khi tốt nghiệp tại một trường đại học hàng đầu trong nước anh ấy không gặp bất kỳ khó khăn nào để tìm được một công việc tốt.*
12. C	- individual leisure: thời gian rỗi của bản thân - career goals: mục tiêu nghề nghiệp - for marriage	**A.** socialize (v): *hòa đồng* **B.** confide (v): *tâm sự* **C.** sacrifice (v): *hi sinh* **D.** attract (v): *thu hút, hấp dẫn* Tạm dịch: *Phụ nữ Việt Nam thường hi sinh thời gian rỗi của bản thân và mục tiêu nghề nghiệp cho hôn nhân nhiều hơn đàn ông.*
13. D	- obey (v): nghe lời - elderly people: người cao tuổi	**A.** look down on: *coi thường* **B.** look out for: *đề phòng, coi chừng* **C.** look away from: *quay đi* **D.** look up to: *tôn trọng* Tạm dịch: *Trẻ em Việt Nam được dạy dỗ phải vâng lời và kính trọng người cao tuổi từ khi còn rất nhỏ.*
14. B	- argument (n): cuộc cãi vã - but	**A.** look down: *nhìn xuống* **B.** make up: *dàn hòa, làm lành* **C.** fall out: *bất hòa* **D.** bring up: *nuôi dạy* Tạm dịch: *Mình biết chúng ta đã cãi nhau nhưng bây giờ mình muốn dàn hòa.*
15. D	**EXTRA:** - eyewitness (n):	According to eyewitnesses, workers were still tightening bolts on the temporary scaffolding only an hour and a half before the match was due to begin, and as fans

	nhân chứng - temporary (a): tạm thời	passed into the stadium, the structure, which holds up to 10.000, swayed violently and eventually collapsed: *Theo nhân chứng, công nhân vẫn còn đang chốt chặt giàn giáo tạm thời chỉ một giờ rưỡi trước khi trận đấu bắt đầu, và khi người hâm mộ bước vào sân vận động. Công trình có sức chứa lên đến 10.000 người, bị lung lay dữ dội và cuối cùng sụp đổ.* **A.** With a view to Ving: *nhằm mục đích.* **Ex:** They study with a view to passing the exams. **B.** As far as: *xa tận đến, tới chừng mực mà* **C.** Referring: *đề cập đến* **D.** According (to): *theo như* Loại đáp án A, B, C vì không hợp nghĩa. Tác giả chỉ thuật lại lời kể của nhân chứng nên chọn đáp án D.
16. D	**EXTRA:** - (be) about to: sắp xảy ra (tương lai) **Ex:** The students are about to take the exams in 2 minutes. - (be) bound/ sure to V: chắc chắn	workers were still tightening bolts on the temporary scaffolding only an hour and a half before the match was due to begin: *công nhân vẫn còn đang chốt chặt giàn giáo tạm thời chỉ một giờ rưỡi trước khi trận đấu bắt đầu.* **A.** up: lên **B.** about: về **C.** bound (a): *chắc chắn* **D.** due (a): *đến lịch, được định thời gian* Với những hoạt động diễn ra theo kế hoạch dự tính từ trước (lịch trình máy bay, tàu điện, chương trình phát sóng…) ta thường dùng cụm từ "due to + V": theo lịch. Chọn đáp án D.
17. C		which holds up to 10.000, swayed violently and eventually collapsed: *có sức chứa lên đến 10.000, bị lung lay dữ dội và cuối cùng sụp đổ.* **A.** gradually (adv): *dần dần* **B.** actually (adv): *thật ra* **C.** eventually (adv): *cuối cùng thì* **D.** definitely (adv): *rõ ràng* Câu văn diễn tả quá trình sụp đổ của sân vận động, tập trung vào từng diễn biến đầu tiên rồi đến cuối cùng. Loại đáp án B, D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án A vì không phù hợp diễn biến sự việc, không thể lung lay dữ dội rồi từ từ sụp đổ. Chọn đáp án C, nhấn mạnh vào kết quả cuối cùng là sân vận động bị sụp đổ hoàn toàn.
18. A	**EXTRA:** The + adj **Ex:** the rich (người giàu), the old (người già), the deaf (người điếc),…	Many of the injured were given emergency treatment on the pitch while more serious cases were transferred to hospitals on the mainland: *Nhiều trong số những người bị thương đã được điều trị khẩn cấp ngay trên sân trong khi các trường hợp nghiêm trọng hơn được chuyển đến các bệnh viện trên đất liền.* **A.** injured (a): *bị thương (do bất cẩn, tai nạn)* **B.** wounded (a): *bị thương (do vũ khí, vật sắc nhọn gây ra)* **C.** damaged (a): *bị phá hủy, thiệt hại* **D.** wrecked (a): *bị tàn phá, phá hoại, sụp đổ* Loại đáp án C, D vì không hợp nghĩa. "wound" được dùng chỉ các vết thương dưới da nghiêm trọng thường do vũ khí gây ra nên ta sử dụng "injure" là phù hợp, đáp án A.
19. D	**EXTRA:** Các động từ dùng	Many of the injured were given emergency treatment on the pitch while more serious cases were transferred to hospitals on the mainland: *Nhiều trong số những người bị*

	với danh từ "treatment": get/ have/ receive a treatment: được điều trị	*thường đã được điều trị khẩn cấp ngay trên sân trong khi các trường hợp nghiêm trọng hơn được chuyển đến các bệnh viện trên đất liền.* **A.** delivered (v): *vận chuyển (thường dùng cho vật)* **B.** trafficked (v): *buôn lậu* **C.** travelled (v): *đi du lịch, đi lại* **D.** transferred (v): *di chuyển, dời chỗ* Chuyển viện, ta thường dùng cụm từ "transfer to" chuyển đến, rời đến, đáp án D.

ĐỀ SỐ 6

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C		C phát âm là /s/, còn lại phát âm là /z/ **A.** leaves /liːvz/: *lá cây* **B.** songs /sɒŋz/: *bài hát* **C.** deserts /dɪˈzɜːts/: *sa mạc* **D.** knives /naɪvz/: *con dao*
2. D		D phát âm là /eɪ/, còn lại phát âm là /æ/ **A.** thanks /θæŋks/: *cảm ơn* **B.** attract /əˈtrækt/: *thu hút* **C.** back /bæk/: *lưng, đằng sau* **D.** taste /teɪst/: *nếm*
3. D		D nhấn trọng âm vào âm tiết 1, còn lại nhấn vào âm tiết 3 **A.** disappearance /ˌdɪs.əˈpɪə.rəns/: *sự biến mất* **B.** conservation /ˌkɒn.səˈveɪ.ʃən/: *sự bảo tồn* **C.** understand /ˌʌn.dəˈstænd/: *hiểu* **D.** vulnerable /ˈvʌl.nər.ə.bəl/: *dễ bị tổn thương*
4. B		B nhấn trọng âm vào âm tiết 1, còn lại nhấn vào âm tiết 2 **A.** explain /ɪkˈspleɪn/: *giải thích* **B.** purpose /ˈpɜː.pəs/: *mục đích, ý định* **C.** control /kənˈtrəʊl/: *kiểm soát* **D.** involve /ɪnˈvɒlv/: *gồm, bao hàm*
5. C	has next to nothing: gần như không có gì = has almost no money	**A.** he is unemployed: *anh ấy bị thất nghiệp* **B.** he has a few things: *anh ấy có một vài thứ* **C.** he has almost no money: *anh ấy hầu như không có tiền* **D.** he has nothing at all: *anh ấy chả có thứ gì hết* Tạm dịch: *Anh ấy đã bán nhà, không có việc làm và bây giờ thì anh ấy gần như trắng tay.*
6. C	polluted (adj) = contaminated (a)	**A.** preserved (Ved): *lưu giữ, bảo tồn* **B.** wasted (Ved): *lãng phí* **C.** contaminated (a): *ô nhiễm* **D.** conserved (Ved): *gìn giữ, bảo tồn* Tạm dịch: *Không khí ngày càng ô nhiễm do khí thải độc hại từ các phương tiện giao thông.*
7. C	inhumane (adj): tàn bạo, dã man >< warmhearted (a)	**A.** vicious (a): *xấu xa* **B.** callous (a): *nhẫn tâm* **C.** warm-hearted (a): *nhiệt tình, tốt bụng*

		D. cold-blooded (a): *nhẫn tâm, tàn ác* Tạm dịch: *Phần lớn những công nhân may ở Ấn Độ đã phải làm việc trong những điều kiện khắc nghiệt.*
8. B	stable (adj): ổn định >< changeable (a)	**A.** constant (a): *kiên định* **B.** changeable (a): *hay thay đổi* **C.** objective (a): *khách quan* **D.** ignorant (a): *ngu dốt* Tạm dịch: *Trong những tháng qua tình hình quốc gia được duy trì tương đối ổn định.*
9. D	physical (adj): thân thể, cơ thể	**A.** attraction (n): *sự hấp dẫn* **B.** attractive (a): *hấp dẫn* **C.** attracting (Ving): *thu hút, hấp dẫn* **D.** attractiveness (n): *sức hấp dẫn* Tạm dịch: *Đa số phụ nữ Mỹ thường xuyên quan tâm đến sức hấp dẫn về ngoại hình.*
10. A	- rest (n): sự nghỉ ngơi - pressure (n): áp lực	**A.** reduce (v): *giảm* **B.** lower(v): *hạ thấp* **C.** rise up (v.p): *nổi dậy* **D.** increase(v): *tăng* Tạm dịch: *Một vài ngày nghỉ sẽ có thể giúp làm giảm áp lực công việc.*
11. A	- busy street - rush hours: giờ cao điểm	**A.** cross (v): *đi ngang qua* **B.** overtake (v): *vượt qua (vì đi nhanh hơn)* **C.** pass (v): *đi qua, vượt lên* **D.** surpass (v): *vượt qua (vì làm tốt hơn)* Tạm dịch: *Sue cảm thấy khó khăn khi băng qua đường trong giờ cao điểm.*
12. B	- was - by	**A.** taken up: *nhặt, cầm lên* **B.** taken in: *hiểu, nắm được, lừa gạt* **C.** taken down: *hạ xuống; ghi chép* **D.** taken back: *đưa trở lại, mang trả lại, lấy lại* Tạm dịch: *Ông ta hoàn toàn bị lừa bởi câu chuyện về sự gian khổ của bà ấy.*
13. A	problem (n): vấn đề	**A.** comes up: *xảy ra, xuất hiện* **B.** comes out: *xuất bản, phát hành* **C.** comes to: *đến* **D.** comes down: *xuống, đi xuống* Tạm dịch: *Khi có vấn đề xảy ra chúng tôi thường trao đổi thẳng thắn và đưa ra giải pháp một cách nhanh nhất.*
14. C	- push (v): đẩy - the corner of the hall	**A.** make place for: tạo không gian cho **B.** give place to: *nhường chỗ* **C.** make room for: *dọn chỗ* **D.** take up room to: *chiếm chỗ* Tạm dịch: *Chúng ta phải đẩy chiếc dương cầm vào góc phòng để dành không gian cho bữa tiệc tối nay.*
15. D		Do you judge people on what they look like? *Bạn có đánh giá người khác bằng vẻ bề ngoài không?*

		A. decide (v): *quyết định* **B.** rule (v): *cai trị, chỉ huy* **C.** consider (v): *cân nhắc* **D.** judge (v): *đánh giá* Loại đáp án A, B, C vì không phù hợp về nghĩa. "judge" mang nghĩa "đánh giá, bình phẩm". Chọn đáp án D.
16. B	**EXTRA:** - (be) impressed by: ấn tượng bởi **Ex:** He was impressed by her courage. - make an impression on: gây ấn tượng	Some people are impressed by clothes from a particular designer: *Một số người ấn tượng với những bộ quần áo của nhà thiết kế cá tính.* **A.** seller (n): *người bán* **B.** designer (n): *nhà thiết kế* **C.** cutter (n): *người cắt, máy cắt* **D.** maker (n): *người làm* Dựa vào nghĩa của câu chọn đáp án là B.
17. A	**EXTRA:** critical (a): quan trọng, phê phán **Ex:** It's critical to save the environment. Các từ đồng nghĩa: important (a), vital (a), crucial (a)	Others think that things such as someone's hairstyle is critical to their view of someone: *Những người khác nghĩ rằng những thứ như kiểu tóc của ai đó là rất quan trọng đối với quan điểm cá nhân về họ.* **A.** view (n): *quan điểm* **B.** sight (n): *tầm nhìn* **C.** thought (n): *suy nghĩ* **D.** picture (n): *bức tranh* Dễ dàng nhận thấy từ cần điền mang nghĩa suy nghĩ, quan điểm cá nhân, đánh giá của mình dành cho người khác. Chọn đáp án A. Các đáp án còn lại không phù hợp về nghĩa.
18. D	**EXTRA:** (be) close to: gần với **Ex:** close to extinction: sắp tuyệt chủng	But, if you sit and chat to people, you can see that, whatever they look like, that person may be really good fun and could become a close friend of yours: *Nhưng, nếu bạn ngồi và trò chuyện với mọi người, bạn có thể thấy rằng, cho dù diện mạo của họ như thế nào chăng nữa, người đó có thể thực sự rất thú vị và có thể trở thành một người bạn thân của bạn* **A.** alike (a): *giống nhau.* **Ex:** The twins look alike: *(Cặp sinh đôi trông giống nhau.)* **B.** as: *như là* **C.** similar (a): *tương tự* **D.** like: *giống như* Cụm từ "look like": trông giống như. Từ "as" cũng mang nghĩa giống như, nhưng thường đứng trước một mệnh đề hoàn chỉnh.
19. D		We need to look past the clothes, the tattoos and the hairstyles and think about personality not appearance: *Chúng ta cần bỏ qua việc nhìn vào quần áo, hình xăm và kiểu tóc và suy xét về tính cách chứ không phải ngoại hình.* **A.** figure (n): *hình ảnh, dáng vóc* **B.** form (n): *hình dạng* **C.** manner (n): *phong thái* **D.** appearance (n): *ngoại hình* Từ cần điền mang nghĩa ngoại hình, vẻ bề ngoài nên chọn "appearance" là hợp lí và chính xác nhất.

ĐỀ SỐ 7

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D		D phát âm /ɪd/, còn lại phát âm /t/ **A.** helped /helpt/: *giúp đỡ* **B.** laughed /lɑ:ft/: *cười* **C.** cooked /kʊkt/: *nấu ăn* **D.** intended /ɪn'ten.dɪd/: *có ý định*
2. B		B phát âm /k/, còn lại phát âm /tʃ/ **A.** choose /tʃu:z/: *chọn lựa* **B.** character /'kær.ək.tər/: *tính nết, tính cách* **C.** match /mætʃ/: *trận đấu* **D.** cheerful /'tʃɪə.fəl/: *vui mừng, hớn hở*
3. A		A nhấn trọng âm vào âm tiết 1, còn lại nhấn vào âm tiết 2 **A.** nature /'neɪ.tʃər/: *tự nhiên, bản chất* **B.** occur /ə'kɜ:r/: *xảy ra, xuất hiện* **C.** forget /fə'get/: *quên* **D.** begin /bɪ'gɪn/: *bắt đầu*
4. C		C nhấn trọng âm vào âm tiết 2, còn lại nhấn vào âm tiết 1 **A.** hospital /'hɒs.pɪ.təl/: *bệnh viện* **B.** different /'dɪf.ər.ənt/: *khác nhau* **C.** supportive /sə'pɔ:.tɪv/: *khuyến khích* **D.** special /'speʃ.əl/: *đặc biệt*
5. B	compulsory (a): **bắt buộc** = mandatory (a)	**A.** superior (a): *giỏi hơn, tốt hơn* **B.** mandatory (a): *bắt buộc* **C.** beneficial (a): *có ích, có lợi* **D.** constructive (a): *có tính xây dựng* **Tạm dịch:** *Tại đa số các quốc gia việc thực hiện nghĩa vụ quân sự bắt buộc không áp dụng đối với phụ nữ.*
6. C	thorough (a): **hoàn toàn** = complete (a)	**A.** utter (a): *hoàn toàn, toàn bộ* **B.** full (a): *đầy* **C.** complete (a): *hoàn toàn* **D.** appalling (a): *kinh sợ, khủng khiếp* **Tạm dịch:** *Mọi thứ thực sự hết sức lộn xộn.*
7. D	promoted (v): **xúc tiến, thúc đẩy** >< restricted (v)	**A.** expanded (v): *mở rộng* **B.** boosted (v): *đẩy mạnh* **C.** balanced (v): *cân bằng* **D.** restricted (v): *hạn chế* **Tạm dịch:** *Sự hiểu biết của giới trẻ về những vấn đề nông nghiệp đã tăng lên nhờ có truyền thông.*
8. B	innocent (of): **ngây thơ, vô tội** >< guilty (a)	**A.** innovative (a): *đổi mới* **B.** guilty(a): *có tội* **C.** naive(a): *ngây thơ* **D.** benevolent (a): *rộng lượng* **Tạm dịch:** *Người bị bắt luôn nên được coi là vô tội cho đến khi bằng chứng chống lại anh ta được tìm ra.*

9. B	year	**A.** academy (n): *học viện* **B.** academic (a): *thuộc nhà trường* **C.** academically (adv): *về mặt lý thuyết* **D.** academies (n): *các học viện* Tạm dịch: *Một năm học là một khoảng thời gian mà các trường học phân bố khối lượng kiến thức học tập.*
10. A	cold	**A.** turn on: *bật lên* **B.** turn off: *tắt* **C.** turn up: *vặn to lên* **D.** turn down: *vặn nhỏ đi* Tạm dịch: *Ở đây rất lạnh. Bạn không phiền nếu tôi bật lò sưởi chứ?*
11. C	all motorcyclists to wear helmets	**A.** optional (a): *tùy ý* **B.** hard (a): *cứng rắn, nghiêm khắc* **C.** compulsory (a): *bắt buộc* **D.** plastic (a): *dẻo, mềm dẻo* Tạm dịch: *Việc đội mũ bảo hiểm là bắt buộc đối với mọi người lái xe mô tô.*
12. D	- stranger - asked	**A.** kept up with: *theo kịp* **B.** looked up: *nhìn lên, tra cứu* **C.** put up: *đề cử, dựng lên, mọc lên* **D.** came up to: *đến gần* Tạm dịch: *Người khách lạ đến gần tôi và hỏi: cho tôi hỏi có bưu điện nào gần đây không?*
13. A	- play better - really want to make an...	**A.** impression (n): *ấn tượng* **B.** pressure (n): *áp lực* **C.** employment (n): *việc làm* **D.** effectiveness (n): *sự hiệu quả* Tạm dịch: *Bạn sẽ phải chơi tốt hơn thế nếu bạn thực sự muốn tạo ấn tượng với những người khác.*
14. B	- special social situation: tình huống giao tiếp xã hội đặc biệt - point at: chỉ vào	**A.** lovely (a): *đáng yêu* **B.** acceptable (a): *có thể chấp nhận* **C.** gentle (a): *nhẹ nhàng, dịu dàng* **D.** formal (a): *trang trọng, chính thức* Tạm dịch: *Trong một vài tình huống giao tiếp xã hội đặc biệt việc chỉ tay vào người khác vẫn được chấp nhận.*
15. D		Kate Humble was born in London but was brought up next door to a farm: *Kate Humble sinh ra ở London nhưng đã được nuôi dưỡng ở gần một trang trại.* **A.** grown (up) (v): *lớn lên* **B.** educated (v): *giáo dục* **C.** moved (v): *di chuyển* **D.** brought (up) (v): *nuôi lớn, nuôi dạy* Loại đáp án A vì từ "grow up" là nội động từ nên không dùng được ở thể bị động. Loại đáp án B vì không dùng với giới từ "up". Đáp án C không phù hợp. Chọn đáp án D.

16. B	**EXTRA:** passion for sth: sự say mê **Ex:** passion for fashion: niềm đam mê thời trang	Here she came across all kinds of animals, which is how her passion for natural history began: *Ở đây cô ấy bắt gặp tất cả các loại động vật, đó là cách mà niềm đam mê lịch sử tự nhiên của Kate bắt đầu.* **A.** ran over (v): *chẹt qua* **B.** came across (v): *bắt gặp tình cờ* **C.** got by (v): *xoay sở, đối phó* **D.** took up (v): *bắt đầu một thói quen* Đáp án duy nhất hợp về nghĩa là B.
17. A	**EXTRA:** Các từ chỉ nhóm động vật: - a pack of wolves: bầy sói - a herd of cattle: một bầy gia súc - a school of fish: một đàn cá	On the trip, she observed many rare species of animals as well as discovered the beauty of the landscape: *Trong chuyến đi, cô quan sát thấy rất nhiều loài động vật quý hiếm cũng như khám phá vẻ đẹp của cảnh quan.* **A.** species (n): *loài* **B.** packs (n): *đàn, nhóm* **C.** crowds (n): *đám đông (thường chỉ người)* **D.** parties (n): *bữa tiệc, đảng phái (chính trị)* Cụm từ "species of animals": các loài động vật. Chọn đáp án A. Từ 'pack' cũng dùng được dùng với động vật nhưng chỉ một đàn, một bầy động vật cụ thể.
18. B	**EXTRA:** - observe (v): quan sát, theo dõi - observation (n): sự theo dõi, quan sát - As well as: cũng như (là)	On the trip, she observed many rare species of animals as well as discovering the beauty of the landscape: *Trong chuyến đi, cô quan sát thấy rất nhiều loài động vật quý hiếm cũng như khám phá vẻ đẹp của cảnh quan.* **A.** a: *một (không xác định)* **B.** the: *mạo từ xác định* **C.** one: *một (không xác định)* **D.** any: *một vài (thường dùng trong câu phủ định, nghi vấn)* "landscape" là danh từ đã xác định, vì tác giả đã nhắc đến vị trí cảnh quan ở những câu trước đó nên loại đáp án A, C, chọn B.
19. A		After returning to England, she got herself a job making tea and typing letters for people in television: *Sau khi trở về Anh, cô đã nhận việc pha trà và gõ chữ cho nhân viên đài truyền hình.* **A.** making (v): *làm* **B.** setting (v): *cài đặt* **C.** drinking (v): *uống* **D.** doing (v): *làm* Với động từ "pha trà" ta dùng cụm từ "make tea", chọn đáp án A.

ĐỀ SỐ 8

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A		A phát âm /s/, còn lại phát âm /z/ **A.** parents /'peə.rənts/: *cha mẹ* **B.** brothers /'brʌð.əz/: *anh em trai* **C.** weekends /ˌwi:k'endz/: *cuối tuần* **D.** feelings /'fi:.lɪŋz/: *cảm giác*

2. A		A phát âm /æ/, còn lại phát âm /eɪ/ **A.** balance /'bæl.əns/: *sự cân bằng, cán cân* **B.** bake /beɪk/: *nướng* **C.** brave /breɪv/: *gan dạ, dũng cảm* **D.** station /'steɪ.ʃən/: *trạm, nhà ga*
3. B		B nhấn trọng âm vào âm tiết 2, còn lại nhấn vào âm tiết 1 **A.** keenness /'ki:nnis/: *sự say mê, sự ham thích* **B.** pollute /pə'lu:t/: *gây ô nhiễm* **C.** science /'saɪ.əns/: *khoa học* **D.** physics /'fɪz.ɪks/: *vật lý học*
4. B		B nhấn trọng âm vào âm tiết 1, còn lại nhấn vào âm tiết 2 **A.** approximate /ə'prɒk.sɪ.mət/: *gần đúng, xấp xỉ* **B.** necessary /'nesəsəri/: *cần thiết, thiết yếu* **C.** unconsciously /ʌn'kɒn.ʃəs/: *bất tỉnh, ngất* **D.** considering /kən'sɪd.ər.ɪŋ/: *xét về, tính đến*
5. A	at once: ngay lập tức = immediately (adv)	**A.** immediately (adv): *ngay lập tức* **B.** quickly (adv): *nhanh chóng* **C.** carefully (adv): *cẩn thận* **D.** excitedly (adv): *xúc động* Tạm dịch: *Thuyền cứu hộ ngay lập tức được phóng đi để cứu bốn ngư dân.*
6. D	sorrow (n): nỗi buồn = sadness (n)	**A.** anxiety (n): *sự lo lắng* **B.** interest (n): *sự thích thú* **C.** disappointment (n): *sự thất vọng* **D.** sadness (n): *nỗi buồn* Tạm dịch: *Ông ấy viết một lá thư gửi tới mẹ của người đàn ông đã khuất bày tỏ sự tiếc thương sâu sắc.*
7. D	starving (adj): chết đói >< full (a)	**A.** hungry (a): *đói* **B.** poor (a): *nghèo* **C.** rich (a): *giàu* **D.** full (a): *đầy, no đủ* Tạm dịch: *Hàng ngàn người sẽ chết đói do năm nay mất mùa.*
8. B	hardly anyone >< almost everyone	**A.** Everyone: *mọi người* **B.** Almost everyone: *hầu như mọi người* **C.** Nearly no one: *gần như không có ai* **D.** Practically no one: *hầu như không có ai* Tạm dịch: *Hầu như không có ai tới dự bữa tiệc tối qua do mưa lớn.*
9. A	language of	**A.** communication (n): *sự giao tiếp, sự liên lạc* **B.** communicate (v): *giao tiếp, liên lạc* **C.** communicatively (adv): *(một cách) cởi mở* **D.** communicative (a): *cởi mở* Tạm dịch: *Tiếng Anh đã và đang trở thành ngôn ngữ giao tiếp chính.*
10. D	couldn't afford sth: không có khả năng	**A.** able (a): *có năng lực, có khả năng* **B.** willing (a): *sẵn sàng* **C.** make (v): *làm, sản xuất* **D.** obliged (v): *bắt buộc* Tạm dịch: *Anh ta bị buộc thôi học do không đóng học phí.*

11. A	a night	**A. put you up:** put sb up: *cho ở nhờ* **B. put you through:** put sb through: *kết nối điện thoại* **C. put you away:** put sb away: *tống vào tù* **D. put you aside:** put aside sth: *để dành, dành dụm* Tạm dịch: *Đã quá muộn rồi. Bạn không nên đi nữa. Đừng lo. Chúng tôi có thể cho bạn ở nhờ một đêm.*
12. B	- men and women - at home - in our society	**A.** attitude (n): *thái độ* **B.** equality (n): *sự bình đẳng* **C.** value (n): *giá trị* **D.** measurement (n): *kích thước, số đo* Tạm dịch: *Tôi không cho rằng có sự bình đẳng thực sự giữa nam và nữ trong gia đình cũng như trong xã hội.*
13. D	attention (n): **sự chú ý**	**A.** make (v): *làm* **B.** get (v): *nhận được* **C.** set (v): *đặt, để* **D.** pay (v): *thanh toán* Tạm dịch: *Bạn nên tập trung hơn vào những điều giáo viên giải thích.*
14. A	- look - children	**A.** look after: *chăm sóc* **B.** look to: *lưu ý, cẩn thận* **C.** look up: *nhìn lên, tra tìm* **D.** look through: *đọc lướt* Tạm dịch: *Chăm sóc 3 đứa trẻ suốt cả ngày là công việc vất vả.*
15. D	**EXTRA:** - try to V: **cố làm gì** **Ex: The team tried to win the football match.** - try + V-ing: **thử làm gì** **Ex: Let's try doing this exercise.**	Many of us are trying to think of new approaches to help the environment. Groups which are involved in protecting the environment think they may have found a long-term solution: *Nhiều người trong chúng ta đang cố gắng nghĩ đến những cách tiếp cận mới để cứu giúp môi trường. Các nhóm tham gia bảo vệ môi trường nghĩ rằng họ có thể đã tìm ra một giải pháp lâu dài.* Vấn đề được nêu ra trong đoạn văn là việc bảo vệ môi trường và điều cần thiết phải làm là đưa ra một giải pháp lâu dài hiệu quả, chọn đáp án D là phù hợp về nghĩa nhất.
16. A	**EXTRA: Thức giả định:** S + propose/ suggest/ demand... that + S + (should) $V_{(nguyên dạng)}$:	A new proposal is that groups are set up locally to deal with small issues that affect just the community they live in: *Một đề xuất mới là các nhóm được thiết lập tại địa phương để giải quyết các vấn đề nhỏ ảnh hưởng đến cộng đồng mà họ sống.* **A.** proposal (n): *đề xuất* **B.** suggestion (n): *đề nghị, đề xuất* **C.** remark (n): *nhận xét* **D.** statement (n): *phát biểu* Loại C và D vì không hợp nghĩa. Cả A, B đều mang nghĩa phù hợp nhưng "suggestion" thường dùng như lời đề xuất mang tính khuyên bảo, "proposal" là đề xuất cho một công việc. Chọn đáp án A.
17. D	**EXTRA:** deal with = cope with = face up to: **giải quyết, đương đầu, đối mặt**	A new proposal is that groups are set up locally to deal with small issues that affect just the community they live in: *Một đề xuất mới là các nhóm được thiết lập tại địa phương để giải quyết các vấn đề nhỏ ảnh hưởng đến cộng đồng mà họ sống.* **A.** exist (v): *tồn tại* **B.** reside (v): *định cư*

		C. subsist (v): *tồn tại* **D.** live (v): *sinh sống* Loại đáp án A và C vì không phù hợp. "reside" và "live" đều chỉ hành động sống, nhưng "reside" có nghĩa là định cư lâu dài, có nhà cửa ổn định và thường dùng trong văn phong trang trọng, chọn đáp án D.
18. B		It is hoped this will make people more aware of the importance of helping: *Hy vọng rằng điều này sẽ làm cho mọi người biết nhiều hơn về tầm quan trọng của sự giúp đỡ.* **A.** conscious (a): *biết, tỉnh táo* **B.** aware (a): *biết, nhận thức* **C.** capable (a): *có khả năng* **D.** sure (a): *chắc chắn* Cụm từ "be aware of": hiểu biết, nhận thức được cái gì. Chọn đáp án B.
19. A	**EXTRA:** mean - mean + V-ing: có nghĩa là - mean + to V: có ý định làm gì **Ex:** I don't mean to hurt you, mom.	Also, this plan means that each community works together by contributing to the environment and this makes for a strong community: *Ngoài ra, kế hoạch này cũng có nghĩa là mỗi cộng đồng cùng nhau đóng góp cho môi trường và tạo ra một cộng đồng vững mạnh.* Cụm từ "contribute to": đóng góp cho. Chọn đáp án A.

ĐỀ SỐ 9

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D		D phát âm /z/, còn lại phát âm /s/ **A.** helps /helps/: *giúp đỡ* **B.** laughs /lɑːfs/: *cười* **C.** likes /laɪks/: *thích* **D.** arrives /əˈraɪvz/: *đến, tới*
2. D		D phát âm /iː/, còn lại phát âm /aɪ/ **A.** lie /laɪ/: *nằm, nói dối* **B.** die /daɪ/: *chết* **C.** tie /taɪ/: *buộc, thắt* **D.** believe /bɪˈliːv/: *tin tưởng*
3. B		B nhấn trọng âm vào âm tiết 2, còn lại nhấn vào âm tiết 1 **A.** partnership /ˈpɑːt.nə.ʃɪp/: *sự cộng tác* **B.** romantic /rəʊˈmæn.tɪk/: *lãng mạn* **C.** actually /ˈæk.tʃu.ə.li/: *thực sự* **D.** attitude /ˈæt.ɪ.tʃuːd/: *thái độ*
4. C		C nhấn trọng âm vào âm tiết 2, còn lại nhấn vào âm tiết 1 **A.** certain /ˈsɜː.tən/: *chắc chắn* **B.** equal /ˈiː.kwəl/: *công bằng, bằng nhau* **C.** decide /dɪˈsaɪd/: *quyết định* **D.** couple /ˈkʌp.əl/: *cặp đôi*

5. C	reduce (v): giảm = decrease (v)	**A.** raise (v): *nâng* **B.** increase (v): *tăng* **C.** decrease (v): *giảm* **D.** reach (v): *tới, đạt* Tạm dịch: *Vài ngày nghỉ có lẽ sẽ giúp giảm áp lực công việc.*
6. D	are home and dry: êm xuôi, xuôi chèo mát mái	**A.** have got no water: *không còn nước* **B.** have got home dry: *lau khô nhà* **C.** have not got wet: *không bị ướt* **D.** have been successful: *thành công* Tạm dịch: *Tôi nghĩ chúng ta bây giờ có thể an toàn nói rằng chúng ta đã đòi lại được tiền, chúng ta đã thành công.*
7. D	make sense to me: hiểu >< I don't understand	**A.** I am surprised: *tôi ngạc nhiên* **B.** It frustrates me: *nó làm tôi thất vọng* **C.** I am intrigued: *tôi bị hấp dẫn, thích thú* **D.** I don't understand: *tôi không hiểu* Tạm dịch: *Bây giờ thì tôi đã hiểu tại sao bạn phải chuyển khỏi ngôi nhà đó.*
8. D	insubordinate (adj): không vâng lời >< obedient (a)	**A.** understanding (a): *thông cảm, thấu hiểu* **B.** fresh (a): *tươi, tươi tắn* **C.** disobedient (a): *không vâng lời* **D.** obedient (a): *ngoan ngoãn, dễ bảo* Tạm dịch: *Cậu ấy ương bướng đến nỗi mới làm việc được một tuần đã mất việc.*
9. B	chemical wastes: chất thải hóa học	**A.** polluters (n): *người gây ô nhiễm* **B.** pollutants (n): *chất gây ô nhiễm* **C.** pollution (n): *sự ô nhiễm* **D.** pollute (v): *gây ô nhiễm* Tạm dịch: *Chất thải hóa học từ các nhà máy là những chất ô nhiễm gây ra tổn hại nghiêm trọng môi trường cư trú của các loài động thực vật.*
10. A	- water supply - pipes burst: đường ống nước bị vỡ	**A.** cut off: *cắt, ngừng cung cấp* **B.** held off: *nán lại, chậm lại* **C.** paid off: *thanh toán, thành công* **D.** run off: *chảy đi* Tạm dịch: *Việc cung cấp nước sinh hoạt cho tòa nhà này đã bị ngừng do sự cố vỡ đường ống.*
11. C	every man	**A.** illegal (a): *phi pháp* **B.** unnecessary (a): *không cần thiết* **C.** compulsory (a): *bắt buộc* **D.** optional (a): *tùy ý* Tạm dịch: *Việc thực hiện nghĩa vụ quân sự trong hai năm tại quốc gia này là bắt buộc đối với tất cả nam giới đủ 18 tuổi.*
12. C	threatened	Cụm từ: to be threatened with: bị đe dọa. Chọn đáp án C. Tạm dịch: *Hàng ngàn loài động vật trên thế giới đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.*
13. A	letters	**A.** recommendation (n): *sự giới thiệu* **B.** assignment (n): *nhiệm vụ*

		C. advertisement (n): *mục quảng cáo* **D.** invitation (n): *lời mời* Tạm dịch: *Nhớ mang bằng tốt nghiệp và thư giới thiệu của của giáo viên hoặc nhà tuyển dụng trước kia khi bạn đến dự phỏng vấn tuyển dụng.*
14. B	- good enough - a bad man	**A.** take part in: *tham gia* **B.** get on with: *hòa thuận, ăn ý* **C.** take place in: *xảy ra, diễn ra* **D.** get in touch with: *liên lạc* Tạm dịch: *Sẽ chẳng có người phụ nữ nào đủ tốt để sống hòa thuận với một người đàn ông tệ bạc cả.*
15. B	**EXTRA:** - set the scene (v): thiết lập bối cảnh - first of all: trước hết = firstly = at first	When I was at school, sports day was the highlight of the year. Let me set the scene. First of all, on sports day, it was always bound to rain. *Khi tôi đi học, ngày thể thao là điểm nổi bật của năm. Để tôi mô tả lại cảnh của ngày đó. Trước hết, vào ngày thể thao, trời chắc chắn kiểu gì cũng mưa.* Cụm từ "be bound to V": chắc chắn. Chọn đáp án B.
16. B		So, imagine a hundred enthusiastic small children, dressed in tight shorts and thin vests, shivering in the cold, unaware of the heartbreak that lies in store for them: *Vì vậy, tưởng tượng một trăm trẻ nhỏ đầy háo hức, mặc quần soóc bó và áo véc mỏng, run lên vì lạnh, không ý thức được sự gian khó mà chúng sắp nếm trải.* **A.** enthusiast (n): *người nhiệt tình* **B.** enthusiastic (a): *nhiệt tình* **C.** enthuse (v): *tán tụng, tán dương* **D.** enthusiasm (n): *sự nhiệt tình* Vị trí cần điền tính từ, chọn đáp án B.
17. C	**EXTRA:** - (be) disqualified from: bị tước quyền, làm cho không đủ khả năng - make a mistake: mắc lỗi, phạm sai lầm	One girl finds herself disqualified from the egg and spoon race despite giving it everything she's got, and another boy, fiercely jealous of the winner of the sack race, makes the mistake of being rude to him within earshot of the teachers: *Một cô gái tự thấy mình bị loại khỏi cuộc đua trứng và muống dù đã cố gắng hết sức, và một cậu bé khác, đố kỵ với người chiến thắng trong cuộc đua bao tải, đã xử sự thô lỗ với đối thủ bị giáo viên nghe thấy.* **A.** between: *ở giữa* **B.** among: *ở giữa nhiều đối tượng* **C.** within: *trong tầm* **D.** across: *qua* Cụm từ "within one's earshot/within earshot of sb": trong tầm nghe thấy của ai. Chọn đáp án C.
18. A	**EXTRA:** Các trạng từ đi kèm với "disappointed": deeply/ desperatedly/ greatly/ hugely/ sorely/ terribly disappointed	Scores of tiny children, bitterly disappointed at tasting defeat for the first time, break down and cry: *Điểm số của lũ trẻ, thất vọng cay đắng khi nếm trải thua cuộc lần đầu tiên, òa vỡ và khóc.* **A.** bitterly (adv): *cay đắng* **B.** strongly (adv): *mạnh mẽ* **C.** warmly (adv): *ấm áp* **D.** absolutely (adv): *hoàn toàn* Trạng từ đi kèm với tính từ "disappointed" là "bitterly", chọn đáp án A.

19. B	**EXTRA:** - memory (n): ký ức, trí nhớ - remembrance (n): sự hồi tưởng, sự tưởng nhớ	Twenty years on, I'm certainly not getting any younger, but I do have some really lasting memories of those days at school!: *Hai mươi năm sau, tôi chắc chắn không thể trẻ hơn, nhưng tôi có những ký ức lâu dài về những ngày ở trường!* **A.** putting **B.** getting **C.** going **D.** coming Sau động từ cần điền là một tính từ so sánh hơn, loại đáp án A và D. "going" mang nghĩa "đi" còn "getting" mang nghĩa "trở nên", chọn đáp án B có nghĩa phù hợp hơn với câu văn.

ĐỀ SỐ 10

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D		D phát âm /t/, còn lại phát âm /ɪd/ **A.** crooked /'krʊkɪd/: *khoằm, quanh co* **B.** wanted /'wɒn.tɪd/: *muốn* **C.** decided /dɪ'saɪ.dɪd/: *quyết định* **D.** noticed /'nəʊ.tɪst/: *nhận ra*
2. A		A phát âm /aʊ/, còn lại phát âm /əʊ/ **A.** allow /ə'laʊ/: *cho phép* **B.** tomorrow /tə'mɒr.əʊ/: *ngày mai* **C.** slowly /sləʊ/: *chậm* **D.** below /bɪ'ləʊ/: *bên dưới*
3. A		A nhấn trọng âm vào âm tiết 1, còn lại nhấn vào âm tiết 2 **A.** struggle /'strʌg.əl/: *đấu tranh* **B.** survive /sə'vaɪv/: *sống sót* **C.** enlarge /ɪn'lɑ:dʒ/: *mở rộng* **D.** occur /ə'kɜ:r/: *xảy ra*
4. D		D nhấn trọng âm vào âm tiết 3, còn lại nhấn vào âm tiết 2 **A.** reliable /rɪ'laɪ.ə.bəl/: *đáng tin cậy* **B.** conventional /kən'ven.ʃən.əl/: *theo tập quán, theo tục lệ* **C.** preservative /prɪ'zɜ:.və.tɪv/: *để bảo tồn, để bảo quản* **D.** intellectual /ˌɪn.təl'ek.tʃu.əl/: *(thuộc về) trí tuệ*
5. D	go on: tiếp tục = continue (a)	**A.** climbing up: *trèo lên* **B.** walked: *đi* **C.** arrived at school: *đến trường* **D.** continued speaking: *tiếp tục nói* Tạm dịch: *Cô ấy ngập ngừng một lát rồi lại tiếp tục phát biểu.*
6. D	punctuality (n): sự đúng giờ = being on time	**A.** Being courteous: *Lịch sự* **B.** Being cheerful: *Vui vẻ* **C.** Being efficient: *Có năng lực, hiệu quả* **D.** Being on time: *Đúng giờ* Tạm dịch: *Đúng giờ là yêu cầu quan trọng trong công việc mới của bạn. Bạn không được phép đến muộn.*

7. A	secret (adj): **bí mật** >< revealed (Ved)	**A.** revealed (Ved): *tiết lộ* **B.** frequented (Ved): *hay lui tới* **C.** lively (a): *sinh động* **D.** accessible (a): *có thể đến được* Tạm dịch: *Họ không ít thì nhiều đã cố gắng giữ bí mật về bữa tiệc với Christine.*
8. D	minute by minute: **nhanh** >< very slowly	**A.** from time to time: *thỉnh thoảng, đôi lúc* **B.** time after time: *hết lần này đến lần khác* **C.** very rapidly: *rất nhanh* **D.** very slowly: *rất chậm* Tạm dịch: *Tình hình có vẻ đang thay đổi rất nhanh.*
9. B	- Western women: **phụ nữ phương Tây** - Asian women: **phụ nữ châu Á**	**A.** depend (v): *phụ thuộc* **B.** independent (a): *độc lập* **C.** independently (adv): *(một cách) độc lập* **D.** dependent (a): *phụ thuộc* Tạm dịch: *Phụ nữ phương Tây độc lập hơn phụ nữ châu Á.*
10. D	contribution (to): **sự đóng góp**	**A.** done **B.** created **C.** caused **D.** made Cụm từ: make a contribution to: đóng góp, góp phần. Chọn đáp án D. Tạm dịch: *Tiến sĩ Evans đã có những đóng góp có giá trị cho hoạt động của nhà trường.*
11. D	- a difficult question - a good answer	**A.** came up to: *đến gần* **B.** came out at: *sản xuất, phát hành tại* **C.** came out of: *ra khỏi* **D.** came up with: *nảy ra, nghĩ ra* Tạm dịch: *Giáo viên đưa ra một câu hỏi khó, nhưng cuối cùng Jimmy đã nghĩ ra một lời giải hay.*
12. A	She gives him whatever he wants: **Bà ấy cho nó bất kỳ thứ gì nó muốn.**	**A.** spoils (v): *làm hư hỏng* **B.** harms (v): *gây hại, làm hại* **C.** ruins (v): *phá hủy* **D.** damages (v): *phá hủy, gây hại* Tạm dịch: *Người mẹ làm hư cậu con trai. Bà ấy cho nó bất kỳ thứ gì nó muốn.*
13. B	United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization	**A.** brings about: *mang đến* **B.** stands for: *viết tắt* **C.** takes after: *giống* **D.** gets across: *giải thích* Tạm dịch: *UNESCO là tên viết tắt của tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục của Liên Hợp Quốc.*
14. A	extension: **máy lẻ, số lẻ**	**A.** put you through: put sb through: *kết nối liên lạc* **B.** get you through: get through: *đi qua, vượt qua, làm xong, thông qua* **C.** come you through: come through: *phát ra, công bố, qua khỏi* **D.** break into you: break into sth: *đột nhập* Tạm dịch: *Số lẻ 286 à? Tôi sẽ kết nối cho bạn.*

15. A	**EXTRA:** annually (adv) = each year: hàng năm (mỗi năm một lần) **Ex:** it's an annual festival.	Did you know that on average we take home 150 plastic bags annually? *(Bạn có biết rằng trung bình hàng năm chúng ta mang về nhà 150 túi nhựa?)* **A.** average (n): *trung bình* **B.** normal (n): *bình thường* **C.** example (n): *ví dụ* **D.** ratio (n): *tỉ lệ* Cụm từ "on average": trung bình, chọn đáp án A
16. D		In other words, that means a global figure of one million plastic bags taken home every minute: *Nói cách khác, điều này có nghĩa là mỗi phút trên toàn cầu số túi nhựa mang về nhà lên đến con số hàng triệu.* **A.** fewer: *ít hơn* **B.** some: *một vài* **C.** those: *những cái này* **D.** other: *khác* Cụm từ "in other words" nói theo cách khác. Chọn đáp án D.
17. D	**EXTRA:** - be (held) responsible for: có trách nhiệm với - take the responsibility for: chịu trách nhiệm	For example, plastic bags almost dammed the Buriganga river in Bangladesh, and they are widely held responsible for causing devastating floods there on two separate occasions: *Ví dụ, túi nhựa gần như đã phủ kín dòng sông Buriganga ở Bangladesh, và chúng phải chịu trách nhiệm cho việc gây ra lũ lụt tàn phá ở đó trong hai lần khác nhau.* **A.** shown **B.** taken **C.** made **D.** held Cụm từ "be held responsible for": chịu trách nhiệm cho cái gì, chọn D.
18. B	**EXTRA:** pose a threat to sb/sth: gây ra mối đe dọa cho **Ex:** This could pose a threat to jobs in the coal industry.	They also pose a particular threat to wildlife. More and more frequently dead turtles and whales are discovered washed up on beaches, killed by swallowing plastic bags: *Chúng cũng gây ra mối đe dọa đối với động vật hoang dã. Thường xuyên xảy ra việc có nhiều con rùa và cá voi bị chết do nuốt phải túi ni lông trôi dạt lên bãi biển.* **A.** repeatedly (adv): *lặp lại* **B.** frequently (adv): *thường xuyên* **C.** usually (adv): *thông thường* **D.** generally (adv): *nhìn chung* Loại A, D vì không hợp nghĩa. "usually" mang nghĩa thông thường, hành động xảy ra không có gì khác lạ, giống như bình thường (nói về đặc điểm của hành động). "frequently" thường xuyên (tần suất hành động), chọn B.
19. A	**EXTRA:** bear a resemblance to sb = resemble sb: giống ai **Ex:** He bears no resemblance to his father.	To marine life, a plastic bag closely resembles a jellyfish: *Trong môi trường biển, một túi nhựa trông y hệt một con sứa.* **A.** resembles (v): *giống* **B.** reminds (v): *gợi nhớ* **C.** equates (v): *làm cân bằng* **D.** appears (v): *trông có vẻ* Lần lượt thay từng đáp án vào vị trí cần điền, dễ dàng chọn A. Câu văn là lời giải thích cho việc tại sao nhiều loài động vật biển lại chết vì nuốt phải túi nilon: túi giống như một con sứa. Đáp án A.

GIA ĐÌNH LOVEBOOK ☺

Từ bỏ là đánh mất hạnh phúc

Hãy biết nỗ lực cho đến giây phút cuối cùng, cho đến thời điểm kết quả ngã ngũ, để không tiếc nuối và dằn vặt vì hai từ "giá như".

Chúng ta đã bao nhiêu lần bỏ qua cơ hội được đón nhận hạnh phúc cho mình? Là những lần dễ dàng buông tay đánh rơi những cơ hội khác nhau, là những lần mặc nhiên cắt đứt tất cả cội rễ tình cảm để cố kiếm tìm những cái khác xa xôi hơn?

Mỗi một lần từ bỏ, là một lần đánh mất cơ hội để hạnh phúc. Bởi vì may mắn vốn chỉ là một vài lần ghé qua. Khi còn trẻ, người ta dễ dàng từ bỏ cơ hội để được hạnh phúc, vì người ta nghĩ rằng, sẽ có những thứ hạnh phúc khác tìm đến. Thế nhưng, người ta không biết rằng, hạnh phúc thật sự chỉ đến một lần trong đời mà thôi.
Tức là, nếu không nắm lấy thì sẽ mất vĩnh viễn, nếu không trân trọng thì sẽ chẳng có lần sau.
Cuộc đời có bao nhiêu thời gian để phung phí, cũng như cơ hội đến bao nhiêu lần để mà đứng nhìn nó lướt qua? Từ bỏ hay khước từ, cũng chính là một cách thức nhận thua quá sớm, khi trở thành kẻ hèn nhát mỗi khi gặp thử thách dọc đường.

Thế nên, khi tình yêu đến thì hãy nắm lấy thật chặt, khi cơ may đến thì hãy biết tận dụng, có điều kiện thì hãy phấn đấu hết mình cho những mục tiêu, khi còn có thể thì đừng buông bỏ bất cứ thứ gì, kể cả ước mơ thời thơ bé.

Nếu bạn chưa cố gắng hết mình mà từ bỏ, nếu bạn chưa thử níu kéo mà từ bỏ, nếu bạn vì ngần ngại chần chừ mà từ bỏ, có thể, bạn đã bỏ qua hạnh phúc lớn lao nhất của cuộc đời mình.
Không từ bỏ không phải là cố chấp giằng co, không từ bỏ chính là việc bạn thử cố gắng để giữ lại những thứ thuộc về mình, hoặc những thứ nên thuộc về mình, chứ không phải cố ngoái lại những gì đã chẳng phải là của mình nữa.

Không từ bỏ có nghĩa là, bạn đem tất cả khả năng và nỗ lực của bản thân ra đánh cược, để rồi kể cả có thua cuộc cũng không hổ thẹn vì buông tay quá sớm, cũng không tiếc nuối vì đã cố gắng hết mình.
Nhiều trong chúng ta đều cho rằng, cuộc đời dài đằng đẵng, rồi sẽ có rất nhiều cơ hội sẽ dần đến phía sau lưng, thế nên chỉ đợi chờ mà không gắt gao nắm lấy từng mảnh vỡ nhỏ nhặt để ghép thành cuộc sống cho riêng mình.

Nhưng, những gì đã đi qua, còn có thể lấy lại lần nữa hay sao?
Hãy biết nâng niu những thứ đến gần với cuộc sống của bạn, hãy biết trân trọng từng chút một những thứ hạnh phúc bé nhỏ thuộc về mình, rồi sẽ có ngày, bạn sẽ nhận thấy mình sáng suốt biết bao, vì đã không từ bỏ. Hãy biết nỗ lực cho đến giây phút cuối cùng, cho đến thời điểm kết quả ngã ngũ, để không tiếc nuối và dằn vặt vì hai từ "giá như".

Những người hay nói "giá như", là những người thường từ bỏ dễ dàng, là những người bỏ qua quá nhiều cơ hội để hạnh phúc, là những người sẽ ôm sự nuối tiếc đến mãi về sau.
Vậy nên cho dù thế nào cũng đừng từ bỏ điều gì quá dễ dàng, bởi vì chỉ cần một lần vô tâm mà nới lỏng tay, hạnh phúc có thể sẽ theo những thứ trượt ra khỏi cuộc sống của bạn khi ấy, và bay mất, không trở về.

Bạn à, thế nên, đừng nghĩ đến việc từ bỏ cái gì quá sớm, bởi vì biết đâu đấy, chỉ cần kiên nhẫn một chút, bạn sẽ giữ được hạnh phúc cả đời của mình ...

GIA ĐÌNH LOVEBOOK ☺

Cuối cùng, toàn thể ĐẠI GIA ĐÌNH LOVEBOOK muốn gửi riêng tới các em học sinh:

Nhất định các em sẽ làm được
Đừng bao giờ nản chí các em nhé!

